

VBF VIETNAM BUSINESS FORUM

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam Thường niên 2014

**DOANH NGHIỆP HƯỚNG TỚI
CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI MỚI**

Hà Nội, 02/12/2014

Khuyến cáo

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) là một cơ chế đối thoại liên tục và chặt chẽ giữa Chính phủ Việt Nam với cộng đồng các doanh nghiệp trong nước và quốc tế, nhằm cải thiện các điều kiện kinh doanh cần thiết để thúc đẩy sự phát triển của khối doanh nghiệp tư nhân, thuận lợi hóa môi trường đầu tư, đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế bền vững của Việt Nam.

Tài liệu này được phát hành để phục vụ Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam Thường niên 2014 được tổ chức vào ngày 02/12/2014.

Các kết luận và nhận định đưa ra trong tài liệu này, cũng như trong các bài thuyết trình của đại diện các doanh nghiệp tại Diễn đàn, không thể hiện quan điểm của Hội đồng Quản trị Liên minh VBF, của Ban Thư ký VBF, cũng như của các tổ chức đồng chủ tọa VBF bao gồm Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, Ngân hàng Thế giới, và Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) - thành viên của Nhóm Ngân hàng Thế giới. Hội đồng Quản trị VBF, Ban Thư ký VBF, và các tổ chức đồng chủ tọa VBF không đảm bảo tính chính xác của các dữ liệu được sử dụng trong tài liệu này, cũng như trong các bài thuyết trình nói trên, và không chịu trách nhiệm đối với các hậu quả do việc sử dụng các dữ liệu này gây ra.

Tài liệu này không được cho thuê, bán lại hoặc phát hành cho mục đích thương mại.

MỤC LỤC

CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ

Chương I: TỔNG QUAN VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

- 1.1.** Cảm nhận của Hiệp hội Doanh nghiệp Trong nước & Nước ngoài

Chương II: NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG VỐN

Chủ đề thảo luận chính: Cải cách Thị trường Tài chính và Tái cấu trúc các Doanh nghiệp Nhà nước

2.1. NGÂN HÀNG

- 2.1.1. Báo cáo Nhóm Công tác Ngân hàng
2.1.2. Báo cáo tiến triển các vấn đề ngân hàng

2.2. THỊ TRƯỜNG VỐN

- 2.2.1. Báo cáo Nhóm Công tác Thị trường Vốn – Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước
2.2.2. Báo cáo Tiến triển các vấn đề Thị trường Vốn
2.2.3. Chương trình thảo luận với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các vấn đề thị trường vốn
2.2.4. Tóm tắt nội dung họp với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 31/10/2014

Chương III: THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ

Chủ đề thảo luận chính: Cải cách Thủ tục Hành chính và Phát triển Doanh nghiệp Tư nhân

3.1. CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- 3.1.1. Tổng quan cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực kinh doanh

3.1.2. GIÁO DỤC

- 3.1.2.1. Nội dung kiến nghị đơn giản hóa thủ tục liên quan đến Nghị định 73/2012/NĐ-CP quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục (“Nghị định 73”)
3.1.2.2. Chương trình thảo luận với Bộ Giáo dục và Đào tạo về Nghị định 73
3.1.2.3. Tóm tắt nội dung thảo luận với Bộ Giáo dục và Đào tạo về Nghị định 73 ngày 26/08/2014

3.1.3. ĐẤT ĐAI

- 3.1.3.1. Tổng quan một số vấn đề cấp phép trong lĩnh vực đất đai
3.1.3.2. Báo cáo tiến triển các vấn đề đất đai
3.1.3.3. Một số vấn đề trong lĩnh vực đất đai
3.1.3.4. Ý kiến đóng góp đối với dự thảo Luật Nhà ở
3.1.3.5. Ý kiến đóng góp đối với dự thảo Luật Kinh doanh Bất động sản

3.2. PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

- 3.2.1. Báo cáo Nhóm Công tác Đầu tư và Thương mại
3.2.1.1. Báo cáo tiến triển các vấn đề đầu tư và thương mại

3.2.2. THUẾ

- 3.2.2.1. Báo cáo tiểu Nhóm Công tác Thuế
- 3.2.2.2. Báo cáo tiến triển các vấn đề về thuế
- 3.2.2.3. Chương trình thảo luận với Bộ Tài chính các vấn đề về chính sách thuế
- 3.2.2.4. Tóm tắt nội dung thảo luận với Bộ Tài chính các vấn đề về chính sách thuế ngày 19/08/2014

3.2.3. HẢI QUAN

- 3.2.3.1. Báo cáo Nhóm Công tác Hải quan
- 3.2.3.2. Báo cáo tiến triển các vấn đề hải quan
- 3.2.3.3. Ý kiến đóng góp đối với các dự thảo Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Hải quan mới

3.2.4. ĐIỆN VÀ NĂNG LƯỢNG

- 3.2.4.1. Báo cáo tiểu Nhóm Công tác Điện và Năng lượng
- 3.2.4.2. Báo cáo tiến triển các vấn đề điện và năng lượng

3.2.5. CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VÀ XE MÁY

- 3.2.5.1. Báo cáo Nhóm Công tác Công nghiệp Ô tô và Xe máy
- 3.2.5.2. Chương trình thảo luận với Ủy ban Tài chính – Ngân sách Quốc hội các vấn đề và đề xuất liên quan đến chính sách thuế và đầu tư ưu đãi cho ngành công nghiệp ô tô và xe máy
- 3.2.5.3. Tóm tắt thảo luận với Ủy ban Tài chính – Ngân sách Quốc hội các vấn đề và đề xuất liên quan đến chính sách thuế và đầu tư ưu đãi cho ngành công nghiệp ô tô và xe máy

3.2.6. LUẬT ĐẦU TƯ (sửa đổi)

- 3.2.6.1. Tóm tắt cuộc họp với Ủy ban Kinh tế - Quốc hội về dự thảo Luật Đầu tư (sửa đổi)
- 3.2.6.2. Ý kiến đóng góp và đề xuất đối với dự thảo Luật Đầu tư (sửa đổi)

3.2.7. LUẬT DOANH NGHIỆP (sửa đổi)

- 3.2.7.1. Ý kiến đóng góp và đề xuất đối với dự thảo Luật Doanh nghiệp (sửa đổi)

Chương IV: LAO ĐỘNG, GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Chủ đề thảo luận chính: Phát triển lực lượng lao động Việt Nam

4.1. LAO ĐỘNG

- 4.1.1. Báo cáo tiểu Nhóm Công tác Nhân sự
- 4.1.2. Báo cáo tiến triển các vấn đề lao động và việc làm

4.2. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

- 4.2.1. Báo cáo Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo
- 4.2.2. Báo cáo tiến triển các vấn đề giáo dục và đào tạo

Chương V: BÁO CÁO CỦA CÁC NHÓM CÔNG TÁC KHÁC

5.1. NÔNG NGHIỆP

- 5.1.1. Báo cáo Nhóm Công tác Nông nghiệp
- 5.1.2. Ý kiến đóng góp đối với dự thảo Thông tư về quản lý phân bón

5.2. QUẢN TRỊ VÀ MINH BẠCH

- 5.2.1. Báo cáo Nhóm Công tác Quản trị và Minh bạch

5.3. CƠ SỞ HẠ TẦNG

- 5.3.1. Báo cáo tiến triển các vấn đề cơ sở hạ tầng
- 5.3.2. Ý kiến đóng góp đối với dự thảo Nghị định về PPP

5.4. KHOÁNG SẢN

- 5.4.1. Báo cáo Nhóm Công tác Khoáng sản
- 5.4.2. Báo cáo tiến triển các vấn đề khai thác khoáng sản
- 5.4.3. Ý kiến đóng góp đối với dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 105 về thuế tài nguyên
- 5.4.4. Ý kiến đóng góp về phí tài nguyên

5.5. DU LỊCH

- 5.5.1. Báo cáo Nhóm Công tác Du lịch
- 5.5.2. Báo cáo tiến triển các vấn đề du lịch

Chương VI: PHỤ LỤC

- 6.1. Báo cáo các kiến nghị chính sách của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam từ tháng 7/2014 đến tháng 10/2014
- 6.2. Tóm tắt Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam Giữa kỳ - Tháng 6/2014



DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN 2014
Doanh nghiệp hướng tới các Hiệp định Thương mại mới

Thời gian: **7:00 – 13:30**, Thứ Ba ngày 2 tháng 12 năm 2014

Địa điểm: Phòng họp Sông Hồng, Khách sạn Sheraton, K5 Nghi Tàm, Số 11 Xuân Diệu, Hà Nội

CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ DỰ KIẾN

	7:00 – 8:00	Đăng ký đại biểu
PHIÊN 1	8:00 – 8:20	Giới thiệu Phát biểu Khai mạc <ul style="list-style-type: none">Bộ Kế hoạch và Đầu Tư – <i>Ngài Bùi Quang Vinh, Bộ trưởng</i>Tổ chức Tài chính Quốc tế - <i>Bà Wendy Werner, Giám đốc Bộ phận Thương mại và Cạnh tranh, Khu vực Đông Á Thái Bình Dương</i>Liên minh Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam – <i>Bà Virginia Foote, Đồng Chủ tịch</i>
	8:20 – 8:50	Tổng quan môi trường đầu tư – Thực hiện Mục tiêu <ol style="list-style-type: none">Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam – <i>Ông Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch</i>Hiệp hội Doanh nghiệp Hoa Kỳ – <i>Ông Gaurav Gupta, Chủ tịch</i>Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu – <i>Ông Tomaso Andreatta, Phó Chủ tịch</i>Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc – <i>Ông Kim Jung In, Chủ tịch</i>Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản – <i>Ông Shimon Tokuyama, Chủ tịch Ủy ban Dẫn đầu Doanh nghiệp</i>Hiệp hội Doanh nghiệp Canada – <i>Ông Antony Nezcic, Chủ tịch</i>
PHIÊN 2	8:50 – 9:20	1. Cải cách Thị trường Tài chính và Tái cấu trúc các Doanh nghiệp Nhà nước – Các bước tiến tiếp theo <ul style="list-style-type: none">Cải cách Thị trường Tài chính – <i>Ông Dennis Hussey, Trưởng nhóm Công tác Ngân hàng</i>Tái cấu trúc Doanh nghiệp Nhà nước và Thị trường Vốn – <i>Ông Dominic Scriven, Trưởng nhóm Công tác Thị trường Vốn</i> <p><i>Phản hồi từ Chính phủ</i></p> <ul style="list-style-type: none"><i>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</i><i>Ủy ban Chứng khoán Nhà nước</i><i>Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i>

PHIÊN 2	9:20 – 10:05	<p>2. Cải cách Thủ tục Hành chính – Hiệu quả và Hiện đại</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ông Trần Anh Đức, Đồng Trưởng nhóm Công tác Đầu tư và Thương mại - Ông Khalid Muhmood, Trưởng nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo - Ông David Lim, Trưởng nhóm Công tác Đất đai <p>3. Phát triển Doanh nghiệp Tư nhân – Xây dựng Nền tảng cho Doanh nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ông Fred Burke, Đồng Trưởng nhóm Công tác Đầu tư và Thương mại <p><i>Phản hồi từ Chính phủ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Công thương - Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Xây dựng
	10:05 – 10:30	Phát biểu của Thủ tướng Chính phủ Ngài NGUYỄN TẤN DŨNG
10:30 – 10:45		Tiệc trà giải lao
PHIÊN 3	10:45 – 11:25	<p>4. Phát triển Doanh nghiệp Tư nhân – Xây dựng Nền tảng cho Doanh nghiệp (tiếp tục)</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Thuế – Bà Hương Vũ, Trưởng nhóm Công tác Thuế ▪ Hải Quan – Ông Mark G. Gillin, Trưởng nhóm Công tác Hải quan ▪ Điện và Năng lượng – Ông John Rockhold, Trưởng nhóm Công tác Điện và Năng lượng ▪ Công nghiệp Ô tô và Xe máy – Ông Gaurav Gupta, Trưởng nhóm Công tác Công nghiệp Ô tô và Xe máy <p><i>Phản hồi từ Chính phủ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ Tài chính - Tổng cục Hải quan - Bộ Công thương - Bộ Kế hoạch và Đầu tư
	11:25 – 11:45	<p>5. Phát triển Lực lượng Lao động Việt Nam – Nâng cao tính cạnh tranh hướng tới tương lai</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Lao động – Ông Colin Blackwell, Trưởng nhóm Công tác Nguồn nhân lực ▪ Giáo dục và đào tạo – Ông Khalid Muhmood, Trưởng nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo <p><i>Phản hồi từ Chính phủ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Giáo dục và Đào tạo

PHIÊN 4	11:45 – 12:15	Phát biểu Bế mạc <ul style="list-style-type: none"> ▪ Lãnh đạo Chính phủ (<i>Dự kiến</i>) ▪ Bộ Kế hoạch và Đầu Tư – <i>Ngài Bùi Quang Vinh, Bộ trưởng</i> ▪ Ngân hàng Thế giới – <i>Bà Victoria Kwakwa, Giám đốc Quốc gia tại Việt Nam</i> ▪ Liên minh Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam – <i>Ông Vũ Tiến Lộc, Đồng Chủ tịch</i>
TIỆC TRƯA	12:15 – 13:30	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Tiệc trưa dành cho Đại biểu Danh dự (Phòng Sông Đà & Sông Thao) ▪ Tiệc trưa dành cho các Đại biểu tham dự Diễn đàn (Nhà hàng Hemispheres và Nhà hàng Oven Dor)
KẾT THÚC DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN 2014		

Chương I

TỔNG QUAN VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

PHÁT BIỂU CỦA BÀ VIRGINIA FOOTE, ĐỒNG CHỦ TỊCH
Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam Thường niên 2014
Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2014

Kính thưa Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng,
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch & Đầu tư Bùi Quang Vinh, các vị Thứ trưởng,
Kính thưa quý vị đại biểu,

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam thường niên rất vinh dự được đón tiếp sự tham gia của Ngài Thủ tướng tại Diễn đàn hôm nay. Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn Ngài đã dành thời gian tham gia và rất mong được lắng nghe ý kiến chỉ đạo của Ngài tại Diễn đàn hôm nay.

Tôi vui mừng được báo cáo với quý vị rằng, kể từ sau Diễn đàn trước tổ chức vào tháng 6, chúng ta đã đạt được những bước tiến đáng kể trong một số lĩnh vực quan trọng đối với cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp sửa đổi đã được Quốc hội thông qua tuần vừa rồi, Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thuế đang được triển khai nhằm giảm gánh nặng về thời gian trong kê khai thuế, các điều kiện cấp giấy phép lao động đã được nới lỏng, vấn đề công nhận, thực thi phán quyết của trọng tài nước ngoài cũng đã được Chính phủ quan tâm, và trần chi phí quảng cáo, khuyến mại sẽ được xóa bỏ theo lộ trình cụ thể. Trong báo cáo tiến triển của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (“VBF”), chúng tôi tổng hợp một số vấn đề cần cải thiện cũng như những lĩnh vực mà theo chúng tôi cần tiếp tục được giải quyết.

Thông qua VBF, chúng tôi đặc biệt hy vọng được hợp tác trong những vấn đề mà Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước cùng quan tâm.

1. Cải cách thị trường tài chính – chúng tôi rất mong được tham gia vào các giải pháp đẩy nhanh quá trình cải cách ngành ngân hàng, với việc áp dụng các thông lệ tối ưu quốc tế về ngân hàng, cho vay, xử lý nợ xấu, thị trường tài chính, nợ công.
2. Hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng được lợi ích từ các Hiệp định Thương mại Tự do mà Việt Nam sẽ tham gia ký kết trong thời gian tới.
3. Phát triển lực lượng lao động – giáo dục, đào tạo, tiền lương, lương ngoài giờ, các vấn đề về giấy phép lao động.
4. Cải cách doanh nghiệp nhà nước – đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa và thực hiện Quyết định số 51, tăng cường chất lượng quản trị công ty, áp dụng các thông lệ tối ưu quốc tế.
5. Cải cách thủ tục hành chính – có giải pháp hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả thủ tục ở tất cả các ngành, lĩnh vực, đặc biệt trong vấn đề cấp phép.



6. Một số trở ngại và đề xuất giải pháp để Việt Nam tận dụng được tối đa lợi ích từ những Hiệp định Thương mại thế hệ mới – làm thế nào để thu hút đầu tư vào công nghiệp phụ trợ, chẳng hạn như các yêu cầu về cải thiện khả năng tiếp cận đất đai, nguồn điện, giao thông vận tải.

Đây đều là những vấn đề quan trọng cần được xem xét giải quyết để bảo đảm Việt Nam có sự chuẩn bị tốt và tận dụng được lợi ích của một số Hiệp định thương mại hiện đang được đàm phán ký kết. Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương, Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU, Hiệp định Hợp tác Kinh tế Toàn diện Khu vực và việc triển khai đầy đủ Cộng đồng ASEAN cũng sẽ là những cơ hội to lớn cho nền kinh tế và nhân dân Việt Nam nói chung.

Trong phần phát biểu khai mạc này, tôi muốn đặc biệt chú trọng vào vấn đề xuyên suốt về yêu cầu cải cách hành chính hướng tới môi trường kinh doanh thuận lợi tại Việt Nam cũng như tăng cường các biện pháp phòng chống tham nhũng. Để các doanh nghiệp hội nhập sâu rộng hơn nữa vào chuỗi cung ứng toàn cầu, phục vụ các ngành công nghiệp phụ trợ mà Việt Nam đang rất cần, những Hiệp định này đặt ra yêu cầu về hệ thống quy định mới, chất lượng cao, nhưng mặt khác, cải cách hành chính cũng không kém phần quan trọng.

Tại hội nghị Đối thoại về Phòng chống tham nhũng diễn ra tuần trước, chúng ta đã thảo luận về một số biện pháp cải cách hành chính bổ sung theo Đề án 12, trong đó khuyến khích doanh nghiệp phối hợp với Chính phủ trong công tác phòng chống tham nhũng nhằm nâng cao hiệu quả. Việt Nam có thể thực hiện một số bước chuẩn bị quan trọng cho quá trình hội nhập kinh tế sâu rộng hơn, trong đó yêu cầu quan trọng là giảm đáng kể tỉ lệ sử dụng tiền mặt và các giao dịch tài chính trực tiếp giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp và doanh nghiệp với nhà nước. Chúng tôi kính mong Chính phủ triển khai một số cơ chế phòng ngừa sau:

- Khuyến khích áp dụng những thông lệ tối ưu hướng tới giao dịch không dùng tiền mặt nhằm giảm tham nhũng, tăng hiệu quả về mặt thời gian;
- Khuyến khích áp dụng những thông lệ tối ưu để có cơ chế hợp lý trong việc tính toán, thu thuế, phí, tiền phạt, từ đó hạn chế nhu cầu giao dịch trực tiếp, giảm lãng phí thời gian, hạn chế phát sinh cơ hội cho những loại phí phi chính thức/không hợp pháp, đồng thời tăng nguồn thu ngân sách;
- Khuyến khích áp dụng những thông lệ tối ưu quốc tế về khiếu nại, tố cáo và bảo vệ người tố cáo;
- Khuyến khích áp dụng những thông lệ tối ưu nhằm tăng cường áp dụng các cơ chế giao dịch không dùng giấy tờ và tiền mặt giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, và giữa doanh nghiệp với nhà nước.

Việc lạm dụng tiền mặt có thể dẫn đến những hệ lụy nguy hiểm. Những nước nằm trong số 10 nước có tỉ lệ tiêu dùng không dùng tiền mặt hàng đầu có tới hơn 80% số giao dịch được thực hiện mà không dùng tiền mặt. Con số này của Việt Nam chỉ là 3%. Các nghiên cứu trên thế giới cho thấy ở những nền kinh tế dựa nhiều vào tiền mặt, những vấn nạn từ tham nhũng dạng nhỏ đến rửa tiền quy mô lớn đều phổ biến và khó đối phó hơn.



Việt Nam có xếp hạng rất cao về sử dụng điện thoại thông minh và kết nối internet, và chúng ta cũng cần coi đây là những công cụ hiệu quả để thúc đẩy thương mại điện tử, thanh toán điện tử, cũng như giao dịch không cần dùng giấy tờ. Công nghệ thông tin đang đổi mới từng ngày, hỗ trợ đắc lực cho các doanh nghiệp và Chính phủ, và Việt Nam nên hỗ trợ, ủng hộ quá trình này.

Hoạt động rửa tiền sẽ lan rộng khi những giao dịch giá trị lớn như đất đai, bất động sản, xe cộ và các hàng hóa giá trị khác được chi trả bằng tiền mặt. Chúng tôi hoan nghênh những nỗ lực gần đây của Chính phủ đã giúp đưa Việt Nam ra khỏi Danh sách những nước cần giám sát của Lực lượng đặc nhiệm tài chính về chống rửa tiền/tài trợ khủng bố (FTAF). Chúng tôi rất mong Việt Nam cân nhắc sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan để tăng tính thực tiễn, khả thi, hiệu lực thực thi.

Về vấn đề thu thuế, việc áp dụng các công nghệ hiệu quả trong kê khai, đóng thuế, và hướng dẫn cách sử dụng cho người đóng thuế và cán bộ thuế là một giải pháp quan trọng để hạn chế tham nhũng, nâng cao hiệu quả, bảo đảm công bằng trong thu thuế. Hệ thống thuế điện tử hiệu quả sẽ mang lại nhiều lợi ích cho cả cơ quan thuế lẫn người đóng thuế. Đặc biệt, giải pháp này sẽ giúp hạn chế giao dịch trực tiếp, một yếu tố được nhìn nhận phổ biến là tạo kẽ hở cho hành vi gian lận từ cả hai phía.

Khi Luật thuế sửa đổi có hiệu lực từ ngày 1/1/2015, tổng lượng thời gian cho các thủ tục thuế dự kiến sẽ giảm từ hơn 800 giờ xuống 171 giờ, ngang với mức bình quân của nhóm nước ASEAN-6. Chúng tôi hoan nghênh những nỗ lực to lớn của Chính phủ trong lĩnh vực này và rất nóng lòng được tham gia đánh giá thành công của việc áp dụng cơ chế mới này, cũng như đẩy nhanh việc áp dụng cơ chế.

Các “khoản chi không chính thức” là một vấn đề ngày càng đáng quan tâm, vì ở mỗi thủ tục hành chính đều tiềm ẩn nguy cơ phát sinh “chi phí không chính thức”. Thông lệ tối ưu quốc tế cho phép cơ quan nhà nước thu lệ phí để bù đắp các chi phí làm thủ tục, cung cấp hồ sơ hoặc các dịch vụ khác v.v. nhưng với điều kiện phải niêm yết công khai, thu phí hợp pháp. Các cơ quan nhà nước có thể thu phụ phí cho những công việc phát sinh. Nhưng những chi phí này phải hợp pháp – tức là phải công khai, được thanh toán dưới dạng không dùng tiền mặt, và có biên lai đầy đủ. Đối với các khoản tiền phạt như phạt hành chính hay phạt vi phạm giao thông cũng cần được thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt, có biên lai, hóa đơn.

Trong báo cáo mới đây về “Môi trường kinh doanh” của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam xếp thứ 78/189 nền kinh tế, trong khi Malaixia là 18, Thái Lan thứ 26.

Trong số những chỉ số quan trọng, các chỉ số phản ánh mức độ thuận lợi trong thành lập doanh nghiệp, cấp phép xây dựng, kết nối điện lưới, đăng ký tài sản, đóng thuế và thương mại tiểu ngạch, trong khi đây đều là những lĩnh vực Việt Nam có xếp hạng thấp, và thường có số lượng thủ tục, thời gian nhiều gấp 3-4 lần so với các nước đối tác thương mại. Đây là một bất lợi về cạnh tranh cho Việt Nam, nhưng không có nghĩa là không thể khắc phục.



Chúng tôi hoan nghênh Luật Đầu tư mới khi áp dụng cách tiếp cận mới, chuyển từ phương pháp “chọn-cho” sang “chọn-bỏ” về các lĩnh vực cấm đầu tư, nhưng chúng tôi cũng hy vọng những thủ tục mới khá trùng lặp về xin giấy phép kinh doanh sẽ không dẫn đến những chậm trễ hay gánh nặng hành chính cho nhà đầu tư nước ngoài. Chúng tôi hy vọng sẽ tiếp tục được phối hợp với quý vị trong vấn đề này trong giai đoạn luật mới đi vào triển khai.

Cuối cùng, tôi xin được nhấn mạnh tất cả chúng ta đều hy vọng Việt Nam tận dụng được lợi ích từ những cơ hội to lớn mà các Hiệp định thương mại tự do sắp tới đem lại để tăng trưởng, củng cố vững chắc nền kinh tế. Và chúng tôi cũng đánh giá cao hỗ trợ của Chính phủ đối với doanh nghiệp thông qua Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam để chúng tôi được góp phần hiện thực hoá mục tiêu trên.

Một lần nữa xin chân thành cảm ơn các vị Lãnh đạo và quý vị đã tham dự ngày hôm nay.

Phụ lục

I. Các Phòng Thương mại và Hiệp hội Doanh nghiệp tham gia Liên minh Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam:

Thành viên Liên minh:

1. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)
2. Hiệp hội Doanh nghiệp Hoa Kỳ tại Việt Nam (AmCham Vietnam)
3. Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam (EuroCham Vietnam)
4. Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam (KorCham Vietnam)

Thành viên Liên kết:

5. Hiệp hội Doanh nghiệp Úc tại Việt Nam (AusCham Vietnam)
6. Hiệp hội Doanh nghiệp Anh Quốc tại Việt Nam (BBGV)
7. Hiệp hội Doanh nghiệp Canada tại Việt Nam (CanCham Vietnam)
8. Hiệp hội Doanh nghiệp Trung Quốc – Chi hội Thành phố Hồ Chí Minh (CBAH)
9. Hiệp hội Doanh nghiệp Hồng Kông tại Việt Nam (HKBAV)
10. Phòng Thương mại Ấn Độ tại Việt Nam (InCham Vietnam)
11. Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (JBAV)
12. Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại thành phố Hồ Chí Minh (JBAH)
13. Hiệp hội Doanh nghiệp Bắc Âu tại Việt Nam (NordCham Vietnam)
14. Hiệp hội Doanh nghiệp Singapore (SBG)
15. Hiệp hội Doanh nghiệp Thụy Sĩ (SBA)
16. Tổng hội Thương gia Đài Loan tại Việt Nam (TBA)



II. Nhóm Công tác Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam:

- Nhóm Công tác Nông nghiệp
- Nhóm Công tác Công nghiệp Ô tô, Xe máy
- Nhóm Công tác Ngân hàng
- Nhóm Công tác Thị trường Vốn
- Nhóm Công tác Hải quan
- Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo
- Nhóm Công tác Quản trị và Minh bạch
- Nhóm Công tác Đầu tư và Thương mại
- Nhóm Công tác Cơ sở Hạ tầng
- Nhóm Công tác Khoáng sản
- Nhóm Công tác Du lịch





Hiệp hội Thương mại Hoa Kỳ (“AmCham”)

BÀI PHÁT BIỂU CỦA AMCHAM

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam Thường niên 2014

Ngày 2 tháng 12 năm 2014

Trình bày bởi
Ông Gaurav Gupta
Chủ tịch

Xin chào và cảm ơn các bạn đã cho tôi cơ hội trao đổi những nhận định của AmCham về môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

ĐẢM BẢO SỰ ỔN ĐỊNH LÂU DÀI

Năm 2014 sắp kết thúc, các công ty và nhà đầu tư đều có rất nhiều điều để hài lòng. Trong những năm qua, thành công của Việt Nam trong việc thu hút đầu tư nước ngoài đa phần dựa trên sự mong đợi về ổn định kinh tế và chính trị. Vào tháng 02 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã công bố rằng Chính phủ sẽ tập trung vào ổn định hơn là chỉ nhằm vào tăng trưởng. AmCham và nhiều cơ quan khác cũng ủng hộ mạnh mẽ chủ trương này của Chính phủ. Đến nay, chúng tôi vẫn giữ vững quan điểm đó. Trong khi có lo ngại về nhu cầu tiêu dùng thấp và tiến độ minh bạch hóa hệ thống ngân hàng chậm, chúng tôi vui mừng nhận thấy tỷ lệ lạm phát được khống chế không chỉ giúp giảm áp lực lên các hộ gia đình tại Việt Nam, mà còn kìm chế lạm phát mức lương – điều mà đã từng liên tiếp cản trở các kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp. AmCham hy vọng rằng các chính sách kinh tế sẽ tiếp tục góp phần đảm bảo ổn định lâu dài.

CHO PHÉP VÀ KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN KHU VỰC DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

Thực tế cho thấy các doanh nghiệp Mỹ tại Việt Nam tiếp tục phát triển cùng với sự phát triển của đất nước, nhiều thành viên của chúng tôi cho biết lợi nhuận ngày càng tăng và nhìn chung có xu hướng lạc quan về triển vọng kinh doanh của họ ở đây. Các doanh nghiệp đã hoạt động lâu dài tại đây thể hiện sự lạc quan bằng cách tăng vốn đầu tư. Tuy nhiên, dù có những tín hiệu tích cực và tăng trưởng này, chúng tôi thường thấy rằng ý định ban đầu của một số nhà đầu tư nước ngoài tiềm năng không hiện thực hóa được vì liên tiếp phải đối phó với những thách thức về tham nhũng, hạn chế nguồn nhân lực, và quy trình cấp phép cũng như môi trường pháp lý chưa rõ ràng, còn nhiều hạn chế và phức tạp.

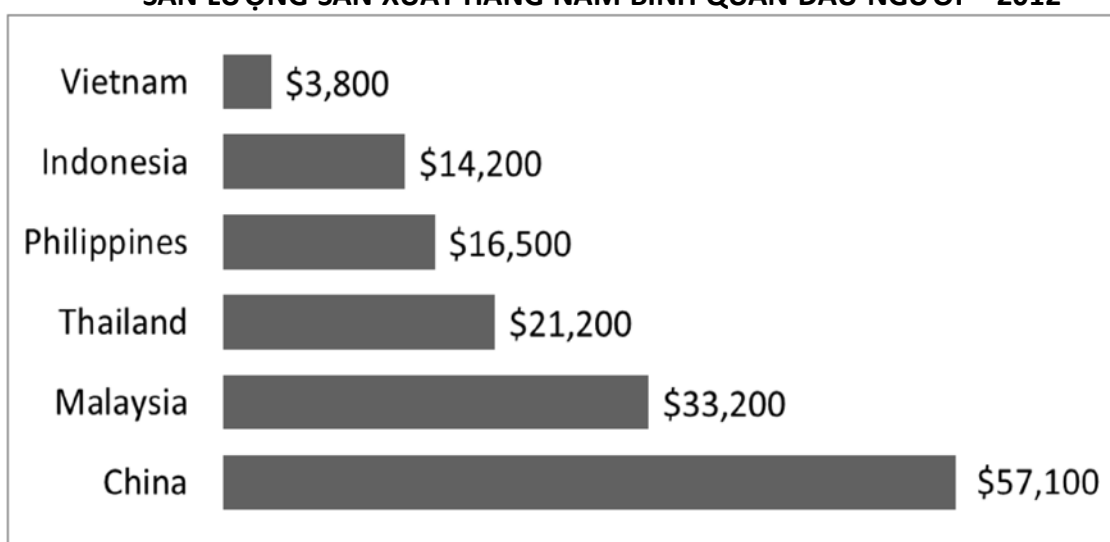
Để những tiềm năng này sẽ được cụ thể hóa thành những khoản đầu tư vững chắc hơn, Việt Nam cần có những bước tiến rõ rệt trong việc cải thiện những vấn đề liên tục được nêu lên tại các Diễn đàn như ngày hôm nay, cũng như có các biện pháp rõ ràng đối với những thách thức có thể làm mờ hình ảnh Việt Nam là một điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Các thành viên của chúng tôi mong muốn sẽ được thấy các thay đổi tích cực nhằm kích lệ sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân, cho phép và hỗ trợ thay vì cản trở các cơ hội kinh doanh. AmCham tin rằng môi trường kinh doanh có thể được cải thiện tốt nhất bởi những chính sách thúc đẩy tăng năng suất, giảm chi phí cũng như giảm rủi ro trong hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Những bước chuyển biến diễn ra tại Trung Quốc – như tăng chi phí lao động và chuyển hướng sang một mô hình kinh tế ít phụ thuộc vào xuất khẩu – đang mở ra một cánh cửa cho Việt Nam với cơ hội chiếm được thị phần lớn hơn trong tổng khối lượng sản xuất toàn cầu, đặc biệt từ các công ty đa quốc gia đang tìm kiếm địa điểm sản xuất với chi phí thấp hơn. Hiện tại, có khoảng hai phần ba sản lượng xuất khẩu và một phần hai sản lượng công nghiệp đầu ra của Việt Nam là từ các nhà máy có vốn đầu tư nước ngoài hoặc sản xuất cho các thương hiệu nước ngoài.

Chi phí trung bình cho lao động nhà máy ở đây chỉ bằng khoảng một phần tư chi phí ở Trung Quốc. Tuy nhiên, lợi thế của chi phí lao động thấp bị giảm đi bởi sản lượng bình quân đầu người còn yếu kém. Một nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng năng suất lao động bình quân ở khu vực sản xuất của Việt Nam chỉ bằng xấp xỉ bảy phần trăm năng suất bình quân ở Trung Quốc.

SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT HÀNG NĂM BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI – 2012



(Nguồn: McKinsey Global Institute)

Thách thức về năng suất lao động này, cùng với sự phát triển chậm chạp của lực lượng lao động lành nghề, có thể đe dọa đến sự tăng trưởng liên tục của Việt Nam. Hàng loạt các nghiên cứu cho thấy chương trình giảng dạy đã lỗi thời, giáo viên có khả năng nhưng lương được trả chưa tương xứng, và sinh viên ra trường còn thiếu những kỹ năng cần thiết mà các công ty đa quốc gia tìm kiếm. Để tiếp tục thu hút đầu tư và nâng cao trình độ của lực lượng lao động, Chính phủ nên có thêm nhiều hành động để hiện đại hóa và nâng cấp chương trình giáo dục quốc gia, đặc biệt ở cấp độ đại học và trung cấp. Điều này sẽ đảm bảo Việt Nam sở hữu một lực lượng lao động lành nghề với các quản lý, kỹ sư và kỹ thuật viên máy móc giúp nâng cao chuỗi giá trị trong bối cảnh chi phí lao động đang ngày càng tăng lên. AmCham và các công ty thành viên của chúng tôi quan tâm sâu sắc tới các chương trình giáo dục ở Việt Nam và cam kết hỗ trợ Việt Nam trong việc cung cấp nền giáo dục tốt hơn cho trẻ em và lực lượng lao động của đất nước.

TẠO ĐIỀU KIỆN THUẬN LỢI CHO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các thành viên của chúng tôi mong muốn Chính phủ tập trung cải thiện và tạo điều kiện thuận lợi trong kinh doanh và giải quyết những vấn đề không nhất quán, thiếu hiệu quả và thiếu sự công bằng trong cơ chế chính sách hiện tại. Đối với các công ty và nhà đầu tư mà có tính tuân thủ pháp luật cao,, Việt Nam là nơi rất khó để thành công đồng thời những nỗ lực của Chính phủ nhằm “quản lý” các hoạt động kinh doanh đã khiến rất nhiều nhà đầu tư phải

suy nghĩ lại về những kế hoạch kinh doanh hay mở rộng tại đây.

Chẳng hạn, nếu Chính phủ lo lắng về giá sữa ở Việt Nam – hoặc một loại thực phẩm bất kì – có rất nhiều giải pháp có thể được áp dụng để giúp người nông dân hoặc có nhiều phương thức để cải thiện hệ thống phân phối thiếu hiệu quả mà tồn kém ở Việt Nam. Hoặc, nếu mục tiêu là giữ giá các sản phẩm nhập khẩu hợp lý hơn cho người tiêu dùng Việt Nam, Chính phủ có thể chọn hạ thấp thuế nhập khẩu. Chúng tôi không nghĩ rằng việc kiểm soát giá hàng tiêu dùng là phù hợp với mục tiêu hướng tới một nền kinh tế mở và hiện đại của Việt Nam.

Việc tăng hiệu quả và năng suất lao động cũng đòi hỏi nhiều nỗ lực hơn nữa để tiến tới nhiệm vụ khó khăn là tái cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước nhằm bảo đảm rằng những doanh nghiệp này được điều hành một cách minh bạch, trách nhiệm và đáng tin cậy, đồng thời hoạt động trên một “sân chơi bình đẳng” với các doanh nghiệp tư nhân trong nước và ngoài nước.

SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG PHÁP LUẬT

Các thành viên của chúng tôi trải qua rất nhiều hệ quả không thể lường trước từ những thay đổi luật pháp mang tính thiện chí nhưng lại cản trở hoạt động kinh doanh và ít nhiều khiến các nhà đầu tư phải cân nhắc chuyển hướng kinh doanh ở nơi khác. Sự thiếu tính minh bạch cản trở các doanh nghiệp trong việc hiểu rõ cũng như chấp hành các quy định và pháp luật. Trên thực tế, cách diễn giải luật thiếu nhất quán, việc thực thi không được củng cố thường xuyên và những điều khoản không rõ ràng vẫn còn là những thách thức đáng kể đối với các thành viên của chúng tôi.

Ví dụ, trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, Thông tư 23/2014/TT – NHNN ban hành ngày 19/08/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam càng làm tăng thời gian và tổn chi phí khi thực hiện mở hay duy trì một tài khoản ngân hàng tại Việt Nam. Một ví dụ tương tự khác, các quy định trong bộ luật mới về phòng chống rửa tiền của Việt Nam yêu cầu chủ sở hữu phải đưa ra rất nhiều thông tin cá nhân để duy trì tài khoản ngân hàng cũng đã gây cản trở khá lớn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Chúng tôi mong muốn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét lại một số những quy định nặng nề này.

Với tầm quan trọng của đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế Việt Nam, việc cộng tác với AmCham cũng như các Hiệp hội khác là rất quan trọng để cùng giải quyết các thách thức và phòng ngừa các vấn đề có thể phát sinh. Các thành viên của AmCham rất sẵn lòng được chia sẻ những thông lệ pháp lý tối ưu nhất nếu có đủ thời gian và cơ hội để góp ý vào các dự thảo quy định mới.

Chẳng hạn, AmCham hết sức ủng hộ mục tiêu của Chính phủ trong việc thúc đẩy và phát triển mạng Internet và nền kinh tế kỹ thuật số ở Việt Nam, đồng thời đảm bảo bảo mật dữ liệu và bảo vệ người sử dụng Internet Việt Nam. Các thành viên của chúng tôi đã trao đổi – và vẫn đang tiếp tục trao đổi – về rất nhiều đề xuất cụ thể và hữu ích để chắc chắn rằng những dự thảo văn bản quy phạm pháp luật hiện tại đi đúng hướng với những mục tiêu trên. Phối hợp với các doanh nghiệp trong suốt quá trình xây dựng pháp luật không những có thể ngăn chặn những hệ quả không mong muốn, mà còn có thể đẩy mạnh niềm tin của nhà đầu tư, để Việt Nam luôn là một điểm đến thu hút và cạnh tranh đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

NGHIÊM NGẶT THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ sẽ khuyến khích hình thành doanh nghiệp, hỗ trợ khu vực tư nhân phát triển cũng như cải thiện môi trường làm việc công nghệ cao và mang lại những công việc

có thu nhập cao cho công nhân lành nghề. Đáng tiếc là việc bảo vệ và thi hành Luật sở hữu trí tuệ ở Việt Nam còn nhiều vấn đề bất cập và chưa đạt được kỳ vọng đối với một nước có nguyện vọng tham gia Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương. Cơ chế thi hành của Chính phủ cần được nâng cao trên diện rộng để ngăn chặn, trừng phạt hoặc cản trở các vi phạm về Luật sở hữu trí tuệ ở đây. Những lo ngại cơ bản về thực thi chưa nhất quán, xử phạt hành chính chưa đủ mang tính răn đe, cũng như quan ngại về năng lực và khả năng còn hạn chế của thanh tra và cán bộ địa phương. Thi hành hiệu quả nghĩa là có các biện pháp trừng phạt hành động vi phạm Luật sở hữu trí tuệ đủ nặng để bản thân người vi phạm và cả những người xung quanh không tái phạm hành vi tương tự trong tương lai. Điều đó cũng đồng nghĩa với tăng cường nhận thức cộng đồng về tầm quan trọng của Luật sở hữu trí tuệ cho công dân Việt Nam, và cả người nước ngoài. Ngoài ra mâu thuẫn nội bộ giữa chính sách và quy định thường xuyên gây ảnh hưởng tới việc thi hành Luật sở hữu trí tuệ. Điều này làm hao tổn cả thời gian lẫn tiền bạc để thi hành củng cố luật. Khi ban hành luật mới, nên cân nhắc xem luật cũ liệu có thực sự cần bãi bỏ hay sửa đổi không. Một khi Luật sở hữu trí tuệ được bảo vệ tốt hơn, các nhà sáng chế Việt Nam cũng như nước ngoài sẽ thuận lợi hơn rất nhiều trong đóng góp cho tăng trưởng kinh tế.

Vấn nạn hàng giả, hàng nhái sản xuất tại Việt Nam, Trung Quốc và một số quốc gia khác từng được coi là vấn đề của riêng các nhà phân phối và sản xuất hàng xa xỉ phẩm; đến nay các mặt hàng này có thể dễ dàng được tìm thấy tại hầu hết các chợ ở nông thôn cũng như thành thị trên khắp cả nước. Các mặt hàng nhái được bày bán nhiều nhất là đồ may mặc và phụ kiện, giày dép, thực phẩm và đồ uống, mỹ phẩm, dược phẩm, phần mềm máy tính, đồ chơi, phụ tùng xe (ô tô và xe máy), dầu nhớt động cơ, hàng điện gia dụng, sản phẩm phim ảnh và âm nhạc, xe máy, và thậm chí là phân bón và khí đốt. Trong khi những tội phạm chuyên sản xuất và buôn bán hàng giả coi việc này là một phương thức kinh doanh ít rủi ro, sinh lợi lớn, thì hành vi phạm pháp này không chỉ gây thiệt hại đến các doanh nghiệp mà còn có thể gây nguy hại đến sức khỏe và an toàn của người tiêu dùng Việt Nam. Hàng giả thường chứa các chất chưa được cơ quan có thẩm quyền kiểm định, bao gồm quần áo và đồ chơi chứa thuốc nhuộm hoặc thuốc và các sản phẩm vệ sinh chứa các chất hóa học bất hợp pháp. Hàng gia dụng và máy móc giả cũng tiềm ẩn nguy cơ về an toàn sử dụng, bởi chúng có thể hỏng, tự bốc cháy, giật, v.v... Buôn bán hàng giả qua mạng cũng là một mối quan ngại ngày càng lớn. Việt Nam không cần phải ban hành thêm luật mới, nhưng cần áp dụng các luật hiện hành một cách công bằng và nghiêm túc.

QUYẾT ĐỊNH NHANH VÀ MINH BẠCH HƠN

Các thành viên AmCham thường xuyên bị cản trở bởi sự chậm trễ trong việc đưa ra quyết định đối với các dự án và chính sách quan trọng. Một số ví dụ như chậm trễ trong thực thi quy định đối với các Luật và Nghị định quan trọng, trong tiến độ xúc tiến các dự án cơ sở hạ tầng chủ chốt, trong tổ chức hợp lý hóa thủ tục hành chính, v.v... Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xe cơ giới đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi sự đình trệ dai dẳng trong việc đưa ra các chính sách rõ ràng và ổn định. Việc thiếu lộ trình rõ ràng làm nhụt chí các nhà đầu tư và tăng khả năng họ phải cân nhắc đến các kế hoạch lựa chọn các nước khác trong khu vực Châu Á. AmCham hi vọng Chính phủ sẽ tăng cường nỗ lực để xây dựng một môi trường kinh doanh cạnh tranh hơn, nơi mà quyết định được đưa ra nhanh chóng, thủ tục hành chính bớt phức tạp, luật được thực thi công bằng và các doanh nghiệp có thể cạnh tranh dựa trên chính năng lực của mình trong việc tiếp cận nguồn vốn, mặt bằng và cơ hội. Điều này sẽ khuyến khích doanh nghiệp tư nhân phát triển đồng thời mở ra cho Việt Nam rất nhiều cơ hội mới cùng với những Hiệp định như Hiệp định TPP.

Sự bất ổn gây ra bởi sự thiếu minh bạch, tham nhũng tiếp tục là thách thức lớn nhất trong kinh doanh đối với các thành viên AmCham. Tham nhũng phổ biến tại Việt Nam và đe dọa nền kinh tế và xã hội. Chúng tôi khẩn thiết mong muốn Chính phủ ban hành một hệ thống hành pháp chính thức để giảm thiểu tối đa các khoản thanh toán không chính thức. Bước tiến rõ rệt nhất sẽ bao gồm các biện pháp nhằm hạn chế việc sử dụng tiền mặt và đẩy mạnh phương thức thanh toán điện tử. Chính phủ cũng cần chủ động hỗ trợ và thông qua các chế tài xử phạt đối với mọi cấp bậc trong xã hội, bao gồm cả Nhà nước và doanh nghiệp để giải quyết vấn đề cấp bách này.

THI HÀNH PHÁP LUẬT HẢI QUAN VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG TRỌNG ĐIỂM ĐỂ TĂNG TÍNH CẠNH TRANH

Luật Hải quan cũng như việc thực thi các Nghị định và Thông tư năm nay được xây dựng để áp dụng các điều khoản chung của Hiệp định Thuận lợi hóa Thương mại của WTO, Chương Quản lý Hải quan và Xúc tiến thương mại của Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương, Hiệp định Tự do Thương mại Việt Nam – EU và Cộng đồng Kinh tế ASEAN 2015. Các điều khoản chung này bao gồm cơ chế Hành chính một cửa, Quy tắc xác nhận trước, Doanh nghiệp ưu tiên đặc biệt, Doanh nghiệp chế xuất và Khu chế xuất, Công bố và Tiếp nhận góp ý, và một Ủy ban Quốc gia về tạo thuận lợi thương mại. AmCham mong muốn Nhà nước thi hành các cam kết chung này. Áp dụng thành công sẽ giúp đơn giản hóa thủ tục hải quan và các thủ tục thông quan liên ngành, thúc đẩy sự phát triển của dây chuyền cung ứng và tăng cường tính cạnh tranh của thị trường Việt Nam, giúp giảm chi phí 5% đến 15%, giảm thiểu tham nhũng, đồng thời tạo cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam cơ hội tham gia vào hoạt động thương mại quốc tế.

Chúng tôi hiểu rằng, cần có thời gian và tài nguyên để phát triển được cơ sở hạ tầng chất lượng cao và phù hợp. Chúng tôi rất trân trọng các bước tiến lớn trong các dự án then chốt, tuy nhiên các nhà đầu tư tiềm năng vẫn lo ngại về vấn đề thiếu điện trong bối cảnh nền kinh tế tăng trưởng. Chúng tôi hy vọng các quyết định nhanh và minh bạch sẽ sớm được đưa ra để xúc tiến các dự án trọng điểm trong khu vực năng lượng điện.

TẠO MÔI TRƯỜNG KINH DOANH HẤP DẪN, MINH BẠCH VÀ ỔN ĐỊNH HƠN

Với tư cách là những nhà đầu tư lớn tại Việt Nam, các doanh nghiệp Mỹ thực sự quan tâm đến sự thành công không ngừng của Việt Nam. Các thành viên của chúng tôi tin rằng môi trường kinh doanh sẽ được cải thiện tốt nhất thông qua các chính sách nhằm nâng cao năng suất, giảm chi phí và rủi ro cho hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Chính phủ có thể đảm bảo tăng trưởng thông qua duy trì ổn định chính trị và kinh tế vĩ mô, xây dựng cơ sở hạ tầng đẳng cấp quốc tế, tăng cường nâng cao năng lực cho đội ngũ lao động và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động kinh doanh. AmCham nỗ lực để hỗ trợ cho sự thành công của các thành viên bằng cách khuyến khích môi trường kinh doanh lành mạnh tại Việt Nam cũng như thắt chặt mối quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ. Chúng tôi sẽ tiếp tục đóng vai trò hữu ích và mang tính xây dựng, không chỉ dừng lại ở việc nêu lên những vướng mắc, bất cập mà còn đưa ra các khuyến nghị, đề xuất và cam kết hướng tới một môi trường kinh doanh thuận lợi hơn tại Việt Nam. Rất nhiều việc còn cần được giải quyết. Chúng tôi mong muốn Việt Nam sẽ thành công và AmCham cam kết tiếp tục hợp tác với các đối tác phía Chính phủ để giải quyết các vấn đề còn tồn đọng và thiết lập môi trường kinh doanh hấp dẫn, minh bạch và ổn định tại đây.

Tôi xin chúc sức khỏe, hạnh phúc và thành công tới các nhà lãnh đạo, các vị khách quý và các thành viên AmCham, cũng như chân thành cảm ơn cơ hội được phát biểu tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam ngày hôm nay.



Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam (“EuroCham”)

BÀI PHÁT BIỂU CỦA EUROCHAM

Diễn Đàn Doanh Nghiệp Việt Nam Thường niên

Hà Nội, Ngày 02/12/2014

*Trình bày bởi
Ông Tomaso Andreatta
Phó Chủ tịch*

Kính thưa ngài Thủ Tướng, Các Ngài Bộ trưởng, Các Phòng thương mại, Kính thưa quý vị: Thay mặt Hiệp hội Doanh nghiệp và Châu Âu tại Việt Nam (EuroCham) cùng với cộng sự là Các nhóm Doanh nghiệp Châu Âu, tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn đến ngài Thủ Tướng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng toàn thể các cơ quan vì đã có mặt tại đây ngày hôm nay cùng tham gia vào cuộc đối thoại mang tính xây dựng này thông qua Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam.

Lời đầu tiên cho phép tôi chúc mừng Chính Phủ Việt Nam đã thành công trong việc bình ổn nền kinh tế, tạo cơ hội cho nhiều doanh nghiệp tại Việt Nam có môi trường kinh tế vĩ mô thuận lợi. Một trong những bước kế tiếp cần làm bây giờ là tiếp tục đầu tư những cơ sở hạ tầng thiết yếu đối với nền kinh tế Việt Nam. Việc chú trọng đầu tư vào hạ tầng và năng lượng là điều cần thiết để giữ việc sản xuất hàng hóa và vận chuyển, tăng năng xuất lao động vẫn còn thấp so với tiêu chuẩn của các nước trong khu vực (theo báo cáo của McKinsey & Co).

Nợ công cho tới nay ở ngưỡng an toàn, nhưng đang tăng nhanh và sẽ sớm đạt đến mức dẫn đến nhận định rủi ro từ quốc tế đối với thị trường Việt Nam. Theo báo cáo của VCCI, ngân sách quốc gia có thể đáp ứng 50% nhu cầu cơ sở hạ tầng của Việt Nam, ước tính 170 tỉ đô la Mỹ trong giai đoạn 2011-2020.¹ Một cách để cải thiện vấn đề này là tăng nguồn thu từ thuế, đặc biệt là chống trốn thuế và hạn chế chi tiêu. Điều này có nghĩa là nguồn đầu tư không thể đến từ chính phủ, mà từ các ngân hàng trong nước với nguồn vốn hạn hẹp, và các nguồn hiện tập trung vào quản lý danh mục có sẵn. Nguồn vốn ODA đang là một hy vọng cho Việt Nam, tuy nhiên vẫn chưa đủ và việc Việt Nam hướng đến nước có mức thu nhập trung bình sẽ dần làm giảm mức ân hạn và viện trợ của chính phủ cho nguồn viện trợ chính phủ và tương tự cho các tổ chức siêu quốc gia.

Chỉ có một giải pháp duy nhất là thu hút nguồn vốn tư nhân từ các nước trên thế giới dưới dạng đầu tư dự án. Chúng ta sẽ thu nhận ý kiến của các chuyên gia từ khắp nơi trên thế giới, để xem xét rằng có cần thiết phải thay đổi khuôn khổ pháp lý dành cho các dự án mà có nguồn vốn dựa vào dòng tiền luân chuyển, từ đó rủi ro của các công ty quốc tế được giảm đến mức có thể sinh lợi. Các công ty vận hành cơ sở hạ tầng, ngân hàng, các quỹ mong muốn đầu tư vào Việt Nam, tuy nhiên với những quy định hiện tại, thì điều này hầu như không khả thi, trong khi đó ở các nước Đông Nam Á khác dường như vẫn trước chúng ta về mặt quy định và kinh nghiệm, đang tiếp tục cải tiến và thu hút để tăng nguồn đầu tư.

¹ Available at http://vccinews.com/news_detail.asp?news_id=30318

Một cơ hội tiềm năng khác có thể có được từ việc thúc đẩy hoạt động kinh tế ở quốc gia. Điều này có thể thực hiện được thông qua việc cải thiện triển vọng vào thị trường bất động sản và xây dựng, tuy nhiên, trước hết cần phải thông qua việc giảm giá bất động sản, để thành phần thu nhập trung bình khá có thể tham gia vào thị trường, và bằng việc thúc đẩy thương mại đa quốc tế, vốn dĩ là phần năng động nhất của kinh tế Việt Nam. Ngày càng có nhiều các công ty quốc tế bị thu hút đầu tư vào Việt Nam với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, và các công ty trong nước cần phải sẵn sàng cạnh tranh vì họ sẽ sử dụng bất kỳ các hình thức bảo vệ nào nhằm trì hoãn quá trình chuyển đổi. Cuối cùng, sự chuyển đổi các doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ thêm sinh khí cho 1/3 khối kinh tế họ đại diện, cũng như dần dần gia giảm các nguồn lực trong lĩnh vực mà chính phủ và ngân hàng quản lý chặt chẽ.

Chính Phủ Việt Nam đang trong quá trình đàm phán Hiệp định Thương mại Tự do FTA. Hiệp định này có tiềm năng thúc đẩy nền kinh tế một cách lâu dài và mạnh mẽ. Đặc biệt, công tác xúc tiến Hiệp định đang được đặt ở cường độ cao và có nhiều hy vọng rằng Hiệp định sẽ được ký kết vào mùa xuân sang năm. EuroCham rất ủng hộ quá trình này và đóng góp nhiều nhất có thể để Hiệp định được ký kết. Chúng tôi tin rằng việc thỏa thuận nhằm hỗ trợ Việt Nam một cách tốt nhất là rất quan trọng: Hiệp định này, cũng như Hiệp định Đối tác Kinh tế Xuyên Thái Bình Dương được thỏa thuận với Mỹ và những nước khác, có thể được sử dụng để thúc đẩy việc thực hiện các cải cách, hoàn thành việc tái cấu trúc nền kinh tế và tăng mức độ tự tin của các nhà đầu tư quốc tế có tại Việt Nam. Việc lựa chọn một phương pháp tiếp cận dựa trên nguyên tắc, thay vì tranh luận để phân tích từng trường hợp cụ thể, sẽ tăng cường tính chắc chắn và tốc độ ra quyết định cũng như cho phép các bên tham gia, từ hải quan đến Chính phủ, từ doanh nghiệp đến nhà đầu tư, hiểu rõ hơn về hệ thống và có thể đối phó với các vấn đề phát sinh. Và việc đem lại cùng lợi ích cho tất cả mọi người sẽ đơn giản hóa việc quản lý quá trình điều chỉnh và tạo ra đối tác lâu dài trên toàn thế giới.

Việt Nam sẽ giành chiến thắng nếu thị trường được mở rộng nhanh chóng nhất có thể bởi các doanh nghiệp, đặc biệt là Doanh nghiệp Nhà nước sẽ phải phát triển và cạnh tranh thật sự. Nếu không, Việt Nam sẽ có nguy cơ bị các đối tác trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN vượt qua.

Tương tự như vậy, người tiêu dùng và người dân sẽ đánh mất giá và chất lượng của các sản phẩm và dịch vụ có sẵn cho họ, và ngành công nghiệp Việt Nam sẽ gặp khó khăn, phải sử dụng sản phẩm dành cho nhà máy cũng như máy móc nhập khẩu, dành cho thiết bị đầu vào trung gian với chất lượng thấp hơn và rẻ hơn vì sau khi áp dụng thuế suất theo tỷ lệ, các sản phẩm này thậm chí còn rẻ hơn so với các sản phẩm Châu Âu.

Nếu được thực hiện đúng, Hiệp định FTA sẽ không chỉ tạo thuận lợi cho thương mại bằng cách gỡ bỏ thuế quan mà còn đảm bảo sự nhất quán giữa các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn của EU và Việt Nam thông qua một khuôn khổ pháp lý ổn định. Điều này sẽ được thực hiện dễ dàng hơn thông qua việc chuyển giao công nghệ và các kỹ năng được mang lại bởi sự gia tăng FDI – một điều cần thiết đối với Việt Nam để tránh “bẫy thu nhập trung bình”.

Kể từ tháng Sáu năm ngoái, sự tự tin của các nhà đầu tư Châu Âu hiện tại trong nền kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng lên, điều này đã được chứng minh rõ ràng bởi kết quả của Chỉ số Môi trường Kinh doanh của EuroCham trong Quý III năm 2014. Chỉ số này tăng từ 66 lên 74, đạt mức Quý I năm 2011. Sự tăng trưởng này đã được quan sát từ vài tháng qua và bị ảnh hưởng bởi sự mong chờ của cộng đồng doanh nghiệp vào các thỏa thuận hiện tại của Hiệp định Thương mại Tự do EU – Việt Nam.

Hôm qua EuroCham đã ra mắt Ấn phẩm Sách Trắng tóm tắt những kiến nghị của chúng tôi đến Chính phủ Việt Nam. Tôi xin giới thiệu một vài chủ đề lớn, quan trọng, đặc biệt là trong bối cảnh đàm phán hiệp định tự do thương mại EU-Việt Nam

I. QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Sau khi gia nhập WTO và sau khi gia nhập Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của Quyền Sở hữu Trí tuệ (TRIPs), Việt Nam đã cải thiện được khung pháp lý và quyền thực thi Quyền Sở hữu Trí tuệ. Tuy nhiên, việc vi phạm Quyền Sở hữu Trí tuệ vẫn là một vấn đề các doanh nghiệp Châu Âu và Việt Nam đang quan ngại và có hậu quả nghiêm trọng tới đời sống của công dân Việt Nam.

Điều quan trọng là Việt Nam đang nỗ lực để đảm bảo việc bảo vệ Quyền Sở hữu Trí tuệ nhằm phát triển các ngành công nghiệp tiên tiến và thúc đẩy sự đổi mới. Điều này không chỉ thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực sản xuất, nghiên cứu và phát triển, mà còn khuyến khích các công ty Việt Nam đầu tư vào các hoạt động đổi mới và sáng tạo. Đầu tư vào các sản phẩm chất lượng cao và thương hiệu sẽ được khuyến khích khi các rủi ro đối với danh tiếng của một công ty bị suy yếu vì hàng nhái kém chất lượng được giảm đi. Điều này chỉ có thể đạt được bằng cách đảm bảo rằng việc vi phạm thương hiệu và bản quyền phải đối mặt với hình phạt pháp lý có tính răn đe.

Cải thiện cuộc đấu tranh chống hàng giả cũng sẽ có lợi cho xã hội Việt Nam nói chung bằng cách đảm bảo tiếp cận tới các sản phẩm chất lượng cao cho người dân, đặc biệt khi nói đến các loại thuốc và thuốc trừ sâu.

Người tiêu dùng Việt Nam cũng nên được bảo vệ chống lại gian lận, đặc biệt là bằng cách giới thiệu và bảo hộ chỉ dẫn địa lý trên các sản phẩm cụ thể như rượu vang và các loại rượu khác. Một vấn đề khác là việc phân phối các sản phẩm tương tự, điều này có thể khiến người tiêu dùng nhầm lẫn sản phẩm gốc với một sản phẩm tương tự.

Các giải pháp để giải quyết các vấn đề này bao gồm việc thực hiện một khuôn khổ pháp lý hiệu quả, tạo ra danh sách bảo hộ chỉ dẫn địa lý, bảo vệ dữ liệu quản lý và thương hiệu và việc thực thi hiệu quả các luật bảo vệ Quyền Sở hữu Trí tuệ.

II. CHẤP NHẬN CÁC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ

Trong bối cảnh mong chờ việc Hiệp định Thương mại Tự do được ký kết, liên kết với hoặc công nhận các tiêu chuẩn quốc tế sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại và đầu tư.

Trong nhiều lĩnh vực, việc này sẽ giúp đảm bảo minh bạch và nhất quán, và sẽ góp thúc đẩy thương mại và đầu tư, giảm gánh nặng hành chính quan trọng cho các doanh nghiệp nước ngoài và các nhà chức trách Việt Nam, thúc đẩy các thủ tục nói chung. Điểm thứ hai là đặc biệt quan trọng liên quan đến hàng tiêu dùng nhanh.

Vấn đề này có hai phần: các tiêu chuẩn và tiêu chí quốc tế cho chất lượng và an toàn nên được công nhận tại Việt Nam, cũng như kiểm tra và cấp giấy chứng nhận thực hiện bên ngoài Việt Nam nhằm đảm bảo rằng các tiêu chuẩn này được tôn trọng.

Khi nói đến các sản phẩm thực phẩm, việc công nhận các quy trình kiểm tra theo chuẩn quốc tế và được ủy quyền trên toàn thế giới hoặc việc cấm các chất thành phần và phụ gia sẽ đảm bảo các sản phẩm tốt cho sức khỏe và an toàn cho người tiêu dùng Việt Nam. Trong bối cảnh của Hiệp định FTA, việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho trao đổi

thương mại bởi Châu Âu đã được biết tới là một thị trường có nhu cầu đặc biệt. Hàng nhập khẩu từ các nước thứ ba có thể bị hạn chế hoặc thậm chí cấm trong những trường hợp các tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch thực vật không được đáp ứng.

Khi nói đến các yêu cầu về kiểm tra và chứng nhận, một số lĩnh vực có thể tiết kiệm được thời gian và chi phí nếu họ có thể chứng minh được chất lượng và độ an toàn của sản phẩm dựa trên cơ sở kiểm tra được thực hiện ở nước ngoài. Trong lĩnh vực dược phẩm, việc các thử nghiệm lâm sàng thực hiện ở các phòng thí nghiệm nước ngoài không được công nhận sẽ trì hoãn việc tiếp cận của các bệnh nhân Việt Nam với các loại thuốc mới. Trong lĩnh vực ô tô, các yêu cầu về kiểm tra khí thải địa phương trên giấy chứng nhận do cơ quan kiểm tra châu Âu cấp tạo ra một gánh nặng không cần thiết và tốn kém cho các nhà nhập khẩu, đại lý, khách hàng và các nguồn nhân sự. Tương tự như vậy, các sản phẩm tiêu dùng nhanh và dinh dưỡng phải đối mặt với các yêu cầu quan trọng khi nói đến nhãn mác, đôi khi đòi hỏi phải có nội dung không cần thiết ở trên nhãn. Giảm nội dung bắt buộc cũng dẫn đến việc các doanh nghiệp sử dụng nhãn hài hòa, đây sẽ là dấu hiệu của sự cam kết của Việt Nam đối với việc hội nhập với thị trường thế giới nói chung và thị trường ASEAN nói riêng.

Đôi khi việc không công nhận các tiêu chuẩn quốc tế không chỉ trì hoãn mà còn hạn chế việc tiếp cận thị trường Việt Nam. Các thiết bị y tế được nâng cấp dựa theo các hướng dẫn nâng cấp chất lượng được quốc tế công nhận có thể được coi là một thiết bị mới từ góc độ chất lượng và an toàn. Tuy nhiên, việc nhập khẩu của họ bị hạn chế tại Việt Nam. Các cơ quan chức năng Việt Nam có thể phân biệt các công ty này và kiểm tra tiêu chuẩn nâng cấp chất lượng của họ thông qua giấy chứng nhận có giá trị quốc tế.

III. THÚC ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC QUỸ HƯU TRÍ TỰ NGUYỆN BỔ SUNG

Rất nhiều quốc gia hiện nay đã nhận ra sự tồn tại của các quỹ hưu trí tự nguyện được thành lập bởi các nhà tuyển dụng và các quỹ này thực hiện các điều kiện thuế thuận lợi cho hoạt động của Quỹ. Quỹ bổ sung này sẽ được thanh toán bởi các công ty cho đến khi người lao động đạt đến tuổi 70 một cách toàn diện. Trong trường hợp qua đời sớm, những lợi ích tích lũy từ quỹ hưu trí này sẽ được chuyển giao cho gia đình người lao động.

Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã phê duyệt Quyết định số 144/QĐ-TTg, quyết định này sẽ khuyến khích người sử dụng lao động và người lao động phát triển và sử dụng những quỹ hưu trí tự nguyện này.

Bởi quy định mới được ban hành gần đây, chỉ có 3 công ty chính cung cấp các chương trình như vậy. Trong đó, cũng do ngưỡng thấp đối với việc cắt giảm thuế cho loại hình đầu tư này, rất nhiều công ty bao gồm các công ty đầu tư nước ngoài – những công ty này đóng góp hơn một phần ba GDP của Việt Nam – rất sẵn sàng để đóng góp nhiều hơn vào các quỹ hưu trí tự nguyện; một số công ty đã thực hiện, ví dụ như các doanh nghiệp phân phối mà chúng tôi đã báo cáo trong Sách Trắng năm nay, nhưng họ vẫn gặp gánh nặng bởi thuế. Những người sử dụng lao động, kể cả người lao động nên có cơ hội được đầu tư vào các quỹ được ưu đãi thuế. Trong trường hợp này, việc giảm thuế có thể bị hủy bỏ nếu họ cần rút tiền mặt trước cho tuổi hưu trí.

Ở nhiều nước, quỹ hưu trí được vận hành bởi tổ chức công đoàn và Việt Nam có thể hỗ trợ các tổ chức công đoàn, tổ chức nghề nghiệp và VCCI để lập ra các quỹ hưu trí tự nguyện đóng góp. Đây sẽ là một sự bổ sung quan trọng cho lĩnh vực nông nghiệp, nơi người dân ít được bảo vệ hơn khi họ không có công việc.

Sự phát triển của các Quỹ Hưu trí Tự nguyện sẽ giúp đối phó với việc gia tăng độ tuổi trung bình dân số và các vấn đề không thể tránh khỏi của lương hưu theo luật định. Điều này cũng giúp tạo ra công việc ngay lập tức và tính thanh khoản bị che lấp bởi các dự án lớn của Thị trường Chứng khoán, Trái phiếu và Bất Động Sản; cho phép PF và Hợp tác công tư trở thành hiện thực. Các lợi ích cho thị trường tài chính và bất động sản sẽ gia tăng về cấu trúc do có các quỹ mới được đầu tư bởi các nhà đầu tư dài hạn.

IV. CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHƯA ĐƯỢC CHÚ TRỌNG

Cuối cùng, một vài ngành nghề chưa được phát triển và không được khuyến khích đầu tư như Ngân hàng với hạn chế tỉ lệ tham gia vốn điều lệ của các ngân hàng nội địa, hoặc các công ty bảo hiểm và tài chính, ngành dược; trong khi các công ty địa phương được quyền ưu tiên tiếp cận với các bệnh viện và quyền mua bán phân phối không được cho phép đối với các công ty nước ngoài, và cũng tương tự cho ngành phân phối hàng tiêu dùng, khi các công ty nước ngoài phải đối diện với nhiều hạn chế trong việc thành lập và mở rộng kinh doanh.

Trong tháng Sáu, EuroCham đã kiến nghị 5 điểm chính cần được ưu tiên thực hiện cho Chính Phủ Việt Nam: tôn trọng và thực hiện trọn vẹn tinh thần WTO, thậm chí vượt ra ngoài các cam kết cụ thể và hạn chế chưa được thực hiện hoàn toàn trước khi ký hiệp định FTA; cấp phép phân phối cho các công ty nước ngoài; các vấn đề về visa để tạo điều kiện cho du lịch và công tác; gỡ bỏ các giới hạn đối với sở hữu nước ngoài đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính, và thủ tục giải quyết tranh chấp giữa doanh nghiệp và Chính phủ.

Chúng tôi cũng xin kiến nghị Chính phủ cần cân nhắc cẩn thận khả năng chi trả của các dự án chiến lược bằng việc chọn lựa, ví dụ như phát triển hệ thống xe lửa với tổng chi phí chỉ ngang bằng chi phí thực hiện nghiên cứu tính khả thi của tàu siêu tốc, mà Việt Nam chỉ có thể hy vọng đó là một món quà hết sức đắt đỏ, xa vời.

Vẫn còn quá sớm để đánh giá quá trình và chúng tôi hiểu được những nỗ lực tích cực của Chính phủ để giải quyết các vấn đề này.

Kết luận

EuroCham chúng tôi sẽ tiếp tục hỗ trợ hết mình nhằm đảm bảo việc ký kết thành công hiệp định FTA EU-Việt Nam chặt chẽ và khả thi, nếu có thể trong năm nay. Những kiến nghị nêu trên được đưa ra không chỉ dựa trên lợi ích của các công ty thành viên, cộng đồng doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam mà còn lợi ích lâu dài của người dân và các công ty Việt Nam. Chúng tôi chân thành hy vọng các kiến nghị của chúng tôi sẽ hỗ trợ Chính phủ trong việc đạt được mục tiêu và EuroCham sẽ tiếp tục hỗ trợ hết khả năng, nhằm hướng đến việc đạt được mục tiêu này.



Hiệp hội doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam (“KorCham”)

BÁO CÁO CỦA KORCHAM

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam Thường niên
Hà Nội, Ngày 02/12/2014

*Trình bày
Ông Kim Jung In
Chủ tịch*

GIỚI THIỆU

Thưa Ngài Thủ tướng, Bộ trưởng, các Đại sứ, Đồng Chủ tịch Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (“VBF”), Quý ông Quý bà: Thay mặt Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam, chúng tôi xin cảm ơn Chính phủ Việt Nam đã tạo điều kiện cho hoạt động đối thoại liên tục với cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là hoạt động tổ chức Diễn đàn ngày hôm nay. Chúng tôi rất trân trọng các cơ hội được đóng góp cho hoạt động của Diễn đàn.

Chúng tôi xin tóm tắt năm (5) vấn đề chính được các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam rất quan tâm như nội dung bên dưới. Chúng tôi hy vọng rằng các nhà hoạch định chính sách và các cơ quan có thẩm quyền sẽ cân nhắc và giải quyết các vấn đề này một cách nhanh chóng

I. THANH TRA/KIỂM SOÁT HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIÁ

Năm 2012, Chính phủ thành lập Ban Thanh tra chuyên trách chống chuyển giá trực thuộc Tổng Cục Thuế (“TCT”) nhằm quản lý việc tuân thủ quy định về chuyển giá của doanh nghiệp đóng thuế. Cụ thể, Chính phủ đã mời các chuyên gia về chuyển giá từ Châu Âu đến tập huấn khóa ngắn hạn một năm cho công chức về vấn đề này.

Từ quý 4/2013, Ban Thanh tra chống chuyển giá của TCT và từng cục thuế đã bắt đầu triển khai công tác thanh/kiểm tra quy mô lớn chủ yếu đối với các doanh nghiệp ngành dệt, giày dép và may mặc tại các tỉnh và thành phố lớn, bao gồm Đồng Nai và Bình Dương ở miền Nam; Vĩnh Phúc, Phú Thọ và Hà Nội ở miền Bắc.

Nhiều doanh nghiệp dệt may hàng đầu Hàn Quốc là đối tượng tiềm năng trong đợt rà soát của đợt thanh tra/kiểm toán này. Kết quả, một số doanh nghiệp bị ấn định thuế truy thu và xử phạt mà không có cơ hội giải trình. Chúng tôi hiểu rằng, các Sở thuế đã chọn bốn (4) đến năm (5) doanh nghiệp cùng quy mô tại Việt Nam để ấn định thuế truy thu đối với những sai biệt trong lợi nhuận ròng của nghiệp vụ chuyển giao (lãi bán hàng/(chi phí bán hàng đơn vị + chi phí bán hàng)). Và vì hầu như không có tiêu chuẩn cụ thể nào về việc lựa chọn các công ty, một số doanh nghiệp bị thanh tra phải đối mặt với hàng loạt khó khăn trong việc thực hiện (những) hoạt động phù hợp.

Khi Quốc Hội ban hành các quy định về Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (“APA”) trong Luật Quản lý thuế (Luật số 21/2012/QH13, Nghị Định số 83/2013/ND-CP), các doanh nghiệp vẫn còn nhiều khúc mắc về những chi tiết liên quan đến những thủ tục thi hành mới.

Đề xuất: Mặc dù chúng tôi hiểu rằng các Sở thuế không có nghĩa vụ phải cung cấp dữ liệu được sử dụng để làm cơ sở để tính toán giá so sánh khi xác định hành vi chuyển giá (vì những số liệu này được liệt vào mục “dữ liệu thanh tra không được phép tiết lộ” theo Thông Tư số

56/2013/TT-BCA-A81 của Bộ Công An), nhưng cần lưu ý rằng nhiều doanh nghiệp nước ngoài đang phải đối mặt với hàng loạt khó khăn trong việc cung cấp các giấy tờ/chứng từ và giải trình các câu hỏi về chuyển giá từ Sở thuế vì doanh nghiệp không hiểu phương pháp tính toán, thẩm tra của các cơ quan Thuế.

Về vấn đề trên, chúng tôi kiến nghị các sở thuế ban hành hướng dẫn minh bạch về phương pháp tính toán được sử dụng. Ngoài ra, các sở thuế cũng nên gia hạn sau khi ban hành hướng dẫn cho phép các doanh nghiệp có thể triển khai những biện pháp chuẩn bị phù hợp. Nếu không khẩn trương có những thay đổi cần thiết, đa số các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc lĩnh vực sản xuất sẽ có khả năng trở thành đối tượng phải chịu nộp thuế và phí phạt thêm.

II. CÁC QUY ĐỊNH VỀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Theo Nghị Định số 80/2014/ND-CP, nước thải từ một nhà máy có thể bị phân loại là nước thải sinh hoạt hoặc các dạng nước thải khác. Nước thải sinh hoạt là nước giặt, nước rửa chén và nước thải con người. Nước thải sinh hoạt có thể được lưu lại trong một bể chứa tự hoại đơn giản trước khi đưa vào hệ thống cống rãnh. Đối với các dạng nước thải khác, phải được xử lý trong hệ thống xử lý nước thải nội bộ xây dựng trong nhà máy nhằm trung hòa hoặc loại bỏ các hóa chất độc hại trước khi đưa vào hệ thống cống rãnh.

Trước đây, Chính phủ chỉ tập trung xử lý các dạng nước thải khác (không phải nước thải sinh hoạt). Tuy nhiên, gần đây, các dạng nước thải khác cũng như nước thải sinh hoạt thải ra từ nhà máy đều phải tuân thủ theo những quy định khắt khe của Nghị Định số 179/2013/ND-CP và Quy Định Kỹ Thuật Quốc Gia về Xử Lý Nước Thải Sinh Hoạt QCVN 14:2008/BTNMT.

Ví dụ, một nhà máy may mặc chỉ thải ra nước thải sinh hoạt của công nhân cũng bị xử phạt vì vượt quá mức thải tối đa mặc dù nhà máy có lắp đặt một bể chứa tự hoại cỡ lớn. Hơn nữa, đối với những công ty có lượng nước thải sinh hoạt lớn, bắt buộc phải lắp đặt hệ thống xử lý nước thải nội bộ.

Đề xuất: Đa số các nhà máy may mặc đều không có hệ thống xử lý nước thải riêng. Việc lắp đặt một hệ thống xử lý nước thải nội bộ, nếu các cơ quan nhà nước yêu cầu, sẽ buộc công ty phải chi ra tối thiểu 600 triệu đồng, chưa bao gồm chi phí bảo trì. Tuy nhiên, vì nước thải sinh hoạt được xử lý thông qua hệ thống cống rãnh, theo quan điểm của chúng tôi thì yêu cầu lắp đặt hệ thống xử lý nước thải nội bộ nhằm xử lý nước thải sinh hoạt là điều không cần thiết và bất hợp lý.

III. CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

Hiện nay, các doanh nghiệp tại khu vực nông thôn di chuyển khá xa đến nơi khác như Hà Nội để đệ đơn xin cấp Giấy Chứng Nhận Xuất Xứ ("**C/O**") với các cơ quan chức năng. Hiện nay, chỉ có vài cơ quan cấp tỉnh mới thực hiện cấp C/O, còn lại đa số các cơ quan cấp tỉnh/khu vực không quan tâm đến vấn đề này. Do đó, những doanh nghiệp đặt tại các khu vực có cơ quan cấp tỉnh không phát hành (hoặc không sẵn lòng phát hành) C/O phát sinh thêm thời gian di chuyển đến Hà Nội xin cấp C/O.

Đề xuất: Chúng tôi hiểu rằng Thông tư 21/2010 của Bộ Công thương quy định rằng có 54 cơ quan phát hành C/O, nhưng trên thực tế thì không phải vậy. Vì thế chúng tôi hy vọng rằng mỗi cơ quan cấp tỉnh nên bắt đầu thực hiện cấp C/O nhằm đảm bảo tính nhất quán trong quản lý đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động tại khu vực nông thôn.

IV. CÁC QUY ĐỊNH VỀ NHẬP KHẨU MÁY MÓC, THIẾT BỊ VÀ DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐÃ QUA SỬ DỤNG

Theo Thông Tư số 20/2014/TT-BKHCN, máy móc và thiết bị đã qua sử dụng có thể xuất khẩu tới Việt Nam chỉ khi hai (2) điều kiện sau được đáp ứng:

- Thời gian sử dụng không quá năm (5) năm; và
- Chất lượng tương đương tối thiểu 80% chất lượng gốc.

Để đáp ứng những điều kiện trên, nhà nhập khẩu phải xuất trình những tài liệu sau trong nhiều tài liệu khác phải xuất trình:

- Các tài liệu kỹ thuật thể hiện năm sản xuất; và
- Giấy Chứng Nhận Thanh Tra Chất Lượng do một tổ chức thanh tra Việt Nam được ủy quyền hay tổ chức thanh tra nước ngoài đủ năng lực.

Do gặp nhiều sự phản đối từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Chính phủ quyết định hoãn việc thi hành Thông Tư này cho đến khi có thông báo cụ thể hơn. Tuy nhiên, vì Thông Tư này vẫn chưa hoàn toàn vô hiệu lực, nhiều nhà đầu tư nước ngoài vẫn còn quan ngại rằng trong tương lai gần, liệu họ có phải đảm bảo máy móc, thiết bị và dây chuyền sản xuất nhập khẩu của mình (i) chưa được sử dụng quá năm (5) năm và (ii) thỏa mãn 80% chất lượng ban đầu hay không.

Theo quan điểm của chúng tôi, cụm từ “thỏa mãn 80% chất lượng ban đầu” lại quá mơ hồ và không có bất kỳ tiêu chuẩn rõ ràng nào. Hơn nữa, vì máy móc và dây chuyền sản xuất thường được sản xuất nội bộ và/hoặc được bảo vệ chặt chẽ như một bí mật thương mại, nên việc đưa đi đánh giá bởi một bên thứ ba là điều khó có thể thực hiện. Ngay cả khi sản phẩm nhập khẩu thỏa mãn những tiêu chuẩn này, nhà nhập khẩu vẫn phải lập các chứng từ liên quan đến kỹ thuật và chất lượng, thủ tục này sẽ gây khó khăn cho việc nhập khẩu.

Đề Xuất: Theo quan điểm của chúng tôi, Chính phủ nên đưa ra nhiều ưu đãi nhằm đẩy mạnh việc nhập khẩu máy móc, thiết bị và dây chuyền sản xuất công nghệ cao thay vì áp đặt những yêu cầu chặt chẽ hơn. Trên thực tế, những hạn chế này có thể ngăn cản/cản trở vốn đầu tư nước ngoài. Do đó, Chính phủ nên xem xét một cách nghiêm túc việc nới lỏng các yêu cầu như sau:

- Định nghĩa chi tiết khái niệm “thời gian sử dụng” (thời gian sử dụng được tính từ lúc nào? Điều gì sẽ xảy ra nếu máy móc không được sử dụng liên tục?);
- Hạ thấp yêu cầu 80% so với chất lượng ban đầu ” và giải thích rõ ràng về khái niệm này để tránh việc bị hiểu theo nhiều hướng khác nhau;
- Các quy định nên thay đổi tùy theo đặc điểm cụ thể của máy móc, thiết bị, và dây chuyền sản xuất trong từng ngành; và
- Đơn giản hóa các thủ tục nhập khẩu.

V. MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU

Theo Thông Tư số 128/2013/TT-BTC, doanh nghiệp công nghệ cao đã được chứng nhận sẽ đủ điều kiện được miễn thuế nhập khẩu khi nhập khẩu các nguyên vật liệu sản xuất nhằm chế tạo sản phẩm công nghệ cao. Tuy nhiên, ngay cả khi một số doanh nghiệp Hàn Quốc đã là công ty công nghệ cao được chứng nhận và hưởng miễn thuế nhập khẩu, những ưu đãi này rất hiếm khi được hưởng do Cơ Quan Hải Quan còn nhiều hạn chế trong việc áp dụng và chưa hiểu biết

rõ về luật pháp liên quan. Ví dụ, mặc dù các công ty công nghệ cao được chứng nhận đã đệ trình danh sách các nguyên vật liệu công nghệ cao được hưởng miễn thuế nhập khẩu cùng với các tài liệu pháp lý liên quan khác lên Cơ Quan Hải Quan, những yêu cầu này vẫn hiếm khi được xử lý.

Đề Xuất: Kiến nghị Cơ Quan Hải Quan xúc tiến thủ tục ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp công nghệ cao được chứng nhận. Đồng thời ban hành hướng dẫn rõ ràng về cách thức áp dụng miễn thuế nhập khẩu đối với các nguyên vật liệu sản xuất công nghệ cao.



Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (“JBAV”)

BÀI PHÁT BIỂU CỦA JBAV

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam Thường niên 2014

Hà Nội, Ngày 02/12/2014

Trình bày bởi

Ông Shimon Tokuyama

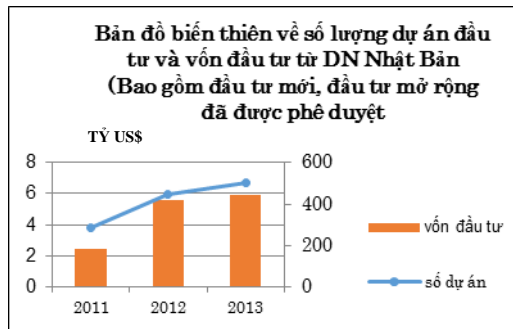
Chủ tịch Ủy ban Diễn đàn Kinh doanh

1. GIỚI THIỆU

Kính thưa ngài Bộ trưởng, kính thưa các vị đại biểu,

Trước tiên, đại diện cho Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (JBAV), tôi xin gửi lời cảm ơn tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư, và các bộ, ban ngành chính phủ Việt Nam vì đã hỗ trợ các hoạt động đầu tư, kinh doanh của các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam trong suốt thời gian qua. Năm vừa qua đã kỉ niệm 40 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản, chúng tôi rất vui mừng khi nhận thấy hai nước đã thiết lập được mối quan hệ ngày càng mật thiết trên mọi mặt.

Biểu đồ dưới đây cho thấy số lượng dự án đầu tư và tổng số vốn đầu tư của các doanh nghiệp Nhật Bản liên tục tăng trong 3 năm qua. Ngoài ra, số lượng các công ty thành viên của Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản ở cả 3 miền tại Việt Nam tính tại thời điểm tháng 10/2014 là 1,388 công ty, con số lớn thứ 2 trong khu vực ASEAN, chỉ sau Thái Lan. Ngoài ra, tại thời điểm tháng 10/2014, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lũy kế từ Nhật Bản vào Việt Nam đã được chính phủ Việt Nam phê duyệt là 36,5 tỷ USD, đứng số 1 trong các nước và vùng lãnh thổ.



Nguồn: Jetro HP, Cục đầu tư nước ngoài (FIA)

JBAV luôn mong muốn được cống hiến cho sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, vì vậy, nhân dịp này chúng tôi xin được đóng góp ý kiến về 4 nội dung quan trọng giúp xúc tiến, thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp Nhật Bản. Đồng thời, chúng tôi mong muốn phía Việt Nam sẽ tiếp tục hợp tác, nỗ lực để xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp Nhật Bản.

2. BỐN CHÍNH SÁCH QUAN TRỌNG ĐỂ XÚC TIẾN, THU HÚT ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP NHẬT BẢN

2.1. Sửa đổi Luật Đầu tư & Luật Doanh nghiệp

Chúng tôi đánh giá cao nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong việc sửa đổi và cải thiện hai bộ Luật trên nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của Việt Nam. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy hai

dự thảo luật sửa đổi có những nội dung gây bất lợi cho nhà đầu tư nước ngoài, kể cả khi so sánh với hai bộ luật hiện hành. Chúng tôi xin được đưa ra 7 vấn đề cần được cải thiện, sửa đổi trong cả hai luật, cụ thể như dưới đây:

- a) Bảo đảm ngoại tệ là một điều kiện quan trọng đối với các nhà đầu tư nước ngoài đang tìm kiếm cơ hội đầu tư vào Việt Nam. Theo đó, chúng tôi mong muốn Luật đầu tư sửa đổi vẫn tiếp tục quy định nội dung sau: “Các dự án đầu tư trong khuôn khổ chương trình đầu tư của Chính phủ và các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng trọng điểm khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần được bảo đảm đáp ứng nhu cầu ngoại tệ” như trong Luật đầu tư hiện hành.
- b) Các chính sách ưu đãi cho nhà đầu tư như miễn thuế hay miễn giảm chi phí sử dụng đất không phải là đặc ân mà Chính phủ có thể đơn phương bãi bỏ, bởi đó là điều kiện quan trọng đối trong việc đưa ra quyết định đầu tư của nhà đầu tư. Do đó, chỉ nên bãi bỏ các chính sách ưu đãi đã đưa ra khi đó là trường hợp thực sự cần thiết, và trong trường hợp đó cần phải có chính sách bồi thường thỏa đáng cho nhà đầu tư.
- c) Về căn cứ Luật điều chỉnh và các điều khoản giải quyết tranh chấp, chúng tôi đề nghị quy định tất cả các nhà đầu tư là doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam (doanh nghiệp với vốn đầu tư nước ngoài, ví dụ các công ty tham gia dự án BOT) được chọn (i) luật nước ngoài là luật điều chỉnh và (ii) trọng tài nước ngoài/quốc tế trong giải quyết tranh chấp.
- d) Giấy Chứng nhận đầu tư vẫn được giữ như quy định tại luật hiện hành như một thủ tục cần thiết để thực hiện các hoạt động đầu tư và thành lập doanh nghiệp của nhà đầu tư nước ngoài.
- e) Để phù hợp với thông lệ quốc tế, quyết định của Đại hội cổ đông được thông qua khi số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp chấp thuận đối với nghị quyết, quyết định thông thường, và 65% đối với nghị quyết, quyết định đặc biệt.
- f) Quy định về tài khoản vốn sử dụng để thanh toán trong việc mua bán cổ phiếu trong dự thảo Luật doanh nghiệp và Thông tư số 19/2014/TT-NHNN có mâu thuẫn, vì vậy đề nghị quy định thống nhất lại nội dung này.
- g) Đối với các dự án lớn như các dự án về cơ sở hạ tầng, cần số vốn lớn từ vài trăm triệu đến hàng tỷ đô, cần giữ nguyên thời gian ân hạn cho việc góp vốn là trong vòng 3 năm như quy định tại Luật Doanh nghiệp hiện hành.

2.2. Hạn chế về làm thêm giờ trong Luật Lao động

So với các nước trong khu vực Châu Á, việc hạn chế làm thêm giờ trong Luật Lao động hiện hành của Việt Nam là tương đối khắt khe, đồng thời là gánh nặng đối với các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Luật Lao động tại Nhật Bản đang áp dụng quy định cho phép tăng thời gian làm thêm giờ thông qua việc ký “Thỏa ước lao động” giữa người sử dụng lao động và người lao động. Như đã trình bày trong bản kiến nghị tới Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng ngày 22 tháng 4 năm nay, nếu áp dụng cách làm này ở Việt Nam thì có thể nhanh chóng giải quyết được vấn đề mà không cần can thiệp đến Bộ Luật lao động sửa đổi.

2.3. Xây dựng cơ chế khách quan để quy định mức lương tối thiểu

Tình trạng mức lương tối thiểu liên tục tăng vượt xa chỉ số giá tiêu dùng từ năm 2011 là một điều bất lợi đối với môi trường đầu tư. Đề nghị Hội đồng Tiền lương Quốc gia bổ sung bên thứ ba bao gồm những người có thể đưa ra ý kiến độc lập và khách quan như luật sư hay giáo sư, và chi phí sinh hoạt thực tế của người lao động mà Hội đồng đề cập đến cần được điều tra một cách khách quan.

2.4. Phát triển công nghiệp hỗ trợ

Để chuẩn bị cho Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA) đang đến gần, việc phát triển công nghiệp hỗ trợ cần được đẩy mạnh. Nghị định về phát triển công nghiệp hỗ trợ đang được Bộ Công thương nghiên cứu cần có tính thiết thực và nhất quán. Đặc biệt, một định nghĩa rõ ràng về “công nghiệp hỗ trợ” cần được đưa ra, quy trình hướng dẫn sàng lọc hồ sơ cho các ưu đãi thuế cần được xây dựng, việc áp dụng các hướng dẫn này cần đi kèm với các thủ tục đã được đơn giản hóa.

Ngoài ra, để phát triển tổng thể công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam cần phải ưu tiên phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ có triển vọng ở địa phương. Các chính sách mới hỗ trợ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ hiệu quả, thiết thực hơn cần được ban hành, cụ thể như cho vay lãi suất thấp và ưu đãi thuế.

3. KẾT LUẬN

Ngoài bốn nội dung nêu trên, chúng tôi muốn đề nghị quy định về nhập khẩu máy móc thiết bị đã qua sử dụng chỉ nên lấy tiêu chí hiệu suất sử dụng còn lại để đánh giá xem máy móc thiết bị đã qua sử dụng có đủ điều kiện nhập khẩu hay không. Ngoài ra, chúng tôi cũng đề xuất nâng cao năng lực xử lý của các cơ quan cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận về môi trường.

Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) dự định được thành lập năm 2015 sẽ liên kết 10 quốc gia thành một khu vực kinh tế lớn với quy mô dân số hơn 600 triệu người. Theo đó, Việt Nam sẽ phải bãi bỏ một phần thuế quan nhập khẩu vào năm 2015 (năm 2018 sẽ bãi bỏ hoàn toàn). Do bãi bỏ thuế quan, Việt Nam sẽ phải bước vào cuộc cạnh tranh gay gắt với các nước khác trong cùng khu vực. Trong tình hình hiện nay, theo quan điểm của các nước phát triển, họ đơn giản cho rằng chỉ những thị trường có thể bán được nhiều sản phẩm thì mới có sức thu hút, do vậy đầu tư để phát triển sản xuất có khả năng cao sẽ chảy sang nước khác. Do đó, chính phủ Việt Nam cần tập trung phát triển sản xuất thông qua thu hút vốn đầu tư nước ngoài, nâng cao khả năng cạnh tranh của quốc gia, đồng thời cần phải làm rõ chính sách phát triển sản xuất công nghiệp của Việt Nam.

Chúng tôi hy vọng rằng, thông qua hoạt động thu thập ý kiến của doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam nhằm cải thiện môi trường đầu tư, JBAV có thể đóng góp cho sự phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam. Kính mong tiếp tục nhận được sự hợp tác, hỗ trợ từ quý vị và các ban, ngành.



Phòng thương mại Canada tại Việt Nam (“CanCham”)

BÀI PHÁT BIỂU CỦA CANCHAM
Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam 2014
Hà Nội, Ngày 02/12/2014

Trình bày bởi
Ông Antony Nezic
Chủ tịch

CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN: CẢI CÁCH THƯƠNG MẠI VÀ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

GIỚI THIỆU

Phòng Thương Mại Canada tại Việt Nam (“CanCham”) hoàn toàn ủng hộ Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (“Hiệp định TPP”), không những vì lợi ích cho Canada với tư cách là một quốc gia đối tác TPP, mà còn vì lợi ích kinh tế và xã hội của Việt Nam. Những cải cách về thể chế, các đàm phán và thỏa hiệp cần thiết sẽ có lợi cho thương mại và vì vậy tốt cho lợi ích quốc gia cũng như duy trì sự ổn định và vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế. Thương mại là một trong số ít các biện pháp thúc đẩy tăng trưởng toàn cầu và sự tăng trưởng của Việt Nam cũng hoàn toàn phụ thuộc vào điều này. Vì vậy, Hiệp định TPP sẽ mang lại lợi ích kép cho Việt Nam – tăng trưởng từ phát triển thương mại và tăng trưởng từ cải cách thể chế. CanCham muốn nhấn mạnh rằng theo quan điểm của chúng tôi, tái cấu trúc các doanh nghiệp nhà nước (“DNNN”) là yếu tố then chốt để tiếp cận được tiềm năng tăng trưởng này, đặc biệt cải cách các DNNN hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp đóng vai trò đặc biệt quan trọng.

Trong quý cuối của 2014, ngoài nước Mỹ, tăng trưởng toàn cầu đang trì trệ, đặc biệt tại Châu Âu và Nhật Bản, hai quốc gia đang trong tình trạng suy thoái và thất bại trong việc đưa ra các chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng. Các cơ hội tăng trưởng đối với Châu Âu và Nhật Bản phụ thuộc chủ yếu vào (a) tăng cường thương mại và (b) dỡ bỏ các quy định. Hiện tại có một xu thế tại Hoa Kỳ là ủng hộ và tập trung hơn vào xúc tiến thương mại với điều kiện là Thượng viện Cộng hòa có thể tìm ra cách hỗ trợ chương trình thương mại của Chính phủ. Hiệp định TPP mở ra một mối quan hệ đối tác thương mại rộng hơn trong đó Việt Nam có thể nắm vai trò dẫn đầu, vì vậy TPP là phương tiện then chốt để Việt Nam có thể đa dạng hóa những lợi ích thương mại mang tính chiến lược của mình với Nhật Bản và Liên minh Châu Âu.

Mối quan hệ tương hỗ giữa thương mại và tăng trưởng là tin tốt lành cho hiệp định TPP đồng thời tạo cơ hội quý giá tại thời điểm hiện nay cho Việt Nam để thể hiện khả năng lãnh đạo đối với các chính sách liên quan về thương mại, tận dụng lợi thế của các quốc gia đối tác và tăng tốc cải cách thể chế, mà cụ thể là cải cách các DNNN.

Canada đặc biệt ủng hộ và hiểu rõ vị thế của Việt Nam trong các đàm phán TPP và trong công cuộc cải cách các DNNN.

1. CanCham thấu hiểu và ủng hộ Việt Nam trong quá trình vượt qua thử thách của những hiệp định thương mại với nhiều nội dung đàm phán với các đối tác thương mại lớn hơn. Những

lợi ích, tương tự như Hiệp định Thương mại Tự do Hoa Kỳ -Canada 1987, sẽ mang tính quyết định đối với Việt Nam.

2. Canada cũng từng tiến hành tái cấu trúc các DNNN phù hợp với chính sách thương mại và các cơ hội kinh tế trong thập niên 80 và 90.
3. Việt Nam sẽ phát triển mạnh – cụ thể trong phạm vi khu vực, và được bảo vệ dưới “mái nhà TPP”

Nhiệm vụ then chốt trong thực hiện chính sách và cải cách là tăng tốc trong mỗi yêu cầu và kịch bản đặt ra, cụ thể là giữ vai trò lãnh đạo và chủ động trong Hiệp định TPP với các đối tác thương mại lớn hơn.

TÁI CẤU TRÚC CÁC DNNN

Chúng tôi xin nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc thực thi, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang chuẩn bị cho các Hiệp định Thương mại mới. Chính phủ Việt Nam và Thủ Tướng Chính phủ biết rõ cần thiết phải hành động. Lấy ví dụ, Việt Nam đã tiếp cận Hiệp định TPP từ năm 2008, dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng Chính phủ. Vấn đề là *cách thức thỏa hiệp* để đạt được kết quả.

Theo quan điểm của CanCham, nhiệm vụ then chốt và thử thách nhất chính là tái cơ cấu các DNNN, khu vực đang tạo gánh nặng cho hệ thống tài chính, hệ thống phúc lợi xã hội, ảnh hưởng đến năng suất lao động và môi trường tự nhiên, để hướng đến một nền kinh tế thị trường có kỷ luật nhằm phân chia lợi ích một cách công bằng cho mọi công dân Việt Nam. Đối với các DNNN không còn hoạt động hiệu quả và tạo lợi nhuận, cần tiến hành mạnh mẽ cổ phần hóa và chuyển giao quản lý và công nghệ...hoặc chuyển đổi. Đối với các doanh nghiệp không còn cải tổ được nữa thì đóng cửa và khuyến khích sự tham gia và hợp tác giữa doanh nghiệp tư nhân và nhà nước để thay thế vai trò và nhiệm vụ của doanh nghiệp đó.

Điều này sẽ giúp củng cố vị thế của Việt Nam trong khu vực – trở thành một quốc gia mạnh hơn về kinh tế và là điểm đến thu hút đầu tư về vốn, kỹ thuật, và thương mại.

KINH NGHIỆM TRONG TÁI CẤU TRÚC CÁC DNNN THEO HIỆP ĐỊNH TỰ DO HOA KỲ - CANADA

Adam Smith đề cập đến *độc quyền* như ‘*kẻ thù lớn của cơ chế quản lý tốt*’. Các DNNN là độc quyền và thực tế trên toàn cầu đã chứng minh đây chính là trở ngại lớn đối với cơ chế quản lý tốt.

Canada đã trải qua một quá trình tái cơ cấu quy mô lớn đối với DNNN thập niên 80 dưới sự hình thành và kết quả của Hiệp định Thương mại Tự do Hoa Kỳ - Canada. Giống như Việt Nam, Canada gặp phải những trở ngại rất lớn đối với việc tái cơ cấu DNNN – lợi ích quốc gia, sự bao bọc của các ngành trọng yếu, sự e ngại bị “Mỹ hóa”. Thật vậy, là một nước yếu hơn, Canada có xu hướng bị ảnh hưởng bởi nước láng giềng mạnh hơn ở phía Nam. Khi trở thành một quốc gia mạnh hơn về kinh tế, Canada đã tiến hành cải tổ các công ty thuộc sở hữu nhà nước mà giờ đây đã có thể cạnh tranh trên toàn cầu.

Hiệp định Thương mại Tự do Hoa kỳ - Canada 1987 là một hiệp ước lịch sử tạo nên khu vực thương mại tự do rộng lớn nhất bằng cách xoá dần một loạt các rào cản về thương mại và tiến hành một quá trình tái tổ chức cơ cấu nền kinh tế trong giai đoạn 10 năm.

Nguyên Bộ trưởng Tài chính Canada tại thời điểm đó yêu cầu người dân Canada, vốn đang lo ngại đánh mất “lợi ích quốc gia”, hãy “thuận theo một niềm tin” và theo đuổi một Hiệp Định Thương Mại Tự Do với một nước Mỹ rộng lớn và hùng mạnh hơn.

Và thành tựu Canada đạt được là:

- bớt phụ thuộc vào một đối tác thương mại riêng lẻ vì chúng tôi đã trở nên thu hút hơn với tư cách là một thị trường và một khu vực thương mại độc lập;
- các sản phẩm và dịch vụ ở Canada hiện nay hiệu quả hơn và năng suất cao hơn;
- lĩnh vực có giá trị gia tăng thấp hơn đã được dịch chuyển sang các khu vực khác;
- môi trường pháp lý của Canada được cải tiến – tạo điều kiện hình thành và đảm bảo cho sự phát triển của một thị trường vốn và tài chính vững mạnh – ví dụ, hoàn toàn không bị ảnh hưởng bởi cuộc Khủng hoảng Tài chính toàn cầu giai đoạn 2008-2009; và
- có thể thấy là Canada đã củng cố nền độc lập và các giá trị độc đáo và những bản sắc văn hóa khác với Mỹ sau khi trở nên mạnh hơn về kinh tế.

Canada đã tái cơ cấu Hãng hàng không quốc gia (Air Canada), Tập đoàn dầu khí Petro Canada, Công ty đường sắt quốc gia (Canadian National Rail), Tập đoàn Bombardier, tất cả những công ty này hiện được công nhận trên toàn thế giới và giá trị công ty đã tăng lên gấp bội. Giống như Việt Nam, Canada cũng có Tập đoàn dầu khí quốc gia – PetroCanada với chính sách công khai là “chủ nghĩa dân tộc về kinh tế”, được thành lập năm 1971. Tập đoàn này đã cổ phần hóa hoàn toàn từ năm 1991 sau khi các hiệp định thương mại tự do được hình thành. Giá trị của công ty kể từ đó đã tăng trưởng gấp bội. Quá trình cổ phần hóa hệ thống đường sắt quốc gia đã diễn ra một năm sau đó vào năm 1992, và ước tính giá trị đã tăng \$15 tỉ tại thời điểm đó. Nông dân và nền nông nghiệp không bị ảnh hưởng khi mất hỗ trợ về hệ thống đường sắt mà thậm chí còn được cải thiện nhiều hơn khi hệ thống đường sắt được đầu tư đầy đủ để phát triển cơ sở hạ tầng và hình thành một mạng lưới đường sắt hữu hiệu nhất ở Bắc Mỹ. Với hệ thống này Canada có thể chuyên chở hàng hóa từ Vancouver đến Mississippi hoặc đến Chicago với chi phí rẻ hơn và nhanh chóng hơn khi hàng hoá được chở đến Mỹ.

TIÊU ĐIỂM – TÁI CẤU TRÚC DNNN TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP

Chúng tôi cho rằng nông nghiệp là lĩnh vực then chốt trong số các ngành nghề cần tiến hành cải tổ ngay. Việc đặt lợi ích thương mại của nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp là điều không có lợi. Đối với hàng triệu nông dân, hoặc các bên liên quan trong chuỗi cung ứng các sản phẩm nông nghiệp, không thể nào thu hút công nghệ và đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp như yêu cầu, do các công ty nhà nước vẫn còn đang hoạt động trong lĩnh vực này. Họ hoạt động chỉ nhằm vào những khoản đầu tư chiến lược cần thiết vốn được đòi hỏi để mang những công nghệ, quy trình và hệ thống đẳng cấp quốc tế vào lĩnh vực nông nghiệp bị lấn át và thu hẹp.

Vấn đề không nằm ở chỗ có thêm nhiều chính sách và các nghiên cứu. Các con số đầu tư nước ngoài trong nông nghiệp giảm dần không như mong muốn, trong khi năng suất giảm dần ở ngành hàng gạo, cà phê và những mặt hàng trọng yếu khác trong những thập niên gần đây là một dấu hiệu rõ ràng thể hiện nhu cầu cải cách sự sẵn sàng của Chính phủ nhằm khuyến khích sự tham gia của vốn, công nghệ và các hệ thống nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp. Những kết nối mà Samsung đã mang lại cho ngành công nghệ và chế tạo tại Việt Nam có thể được sao chép với những chính sách mở cửa tương tự để cấp phép đầu tư vào nông nghiệp và công nghệ nông nghiệp. Công nghiệp hóa nền nông nghiệp sẽ gặt hái được vô số những kết quả tích cực cho việc phát triển nông thôn và ngăn chặn hiện tượng thành thị hóa và sử dụng đất nông nghiệp quý giá không đúng cách.

Thực tế, Hiệp định TPP sẽ hoạt động như một thị trường chứng khoán. Những ông chủ doanh nghiệp, các nguồn vốn và những nhà đầu tư hiểu rõ giá trị của một thị trường chứng khoán sôi động với những nguyên tắc độc lập, minh bạch và được quản trị chặt chẽ.

Các công ty sẵn sàng lên sàn tuân theo quy tắc và luật lệ mà thị trường chứng khoán đòi hỏi do thị trường này mang lại cho các công ty và những người tham gia những lợi ích to lớn khi tham gia vào “câu lạc bộ” của những công ty niêm yết. Các quốc gia tham gia Hiệp định TPP sẽ đối diện với những lợi ích tương tự khi gia nhập vào “ngôi nhà chung”. Việt Nam sẽ là quốc gia duy nhất trên bán đảo trở thành thành viên của câu lạc bộ này, đồng thời sẽ thu hút rất nhiều sự chú ý và cải thiện vị thế quốc tế với tư cách thành viên của câu lạc bộ. Tuy nhiên, Hiệp định này cũng đòi hỏi Việt Nam phải gỡ bỏ những chính sách lạc hậu và không cần thiết làm tổn hại đến hình ảnh của Việt Nam với bên ngoài. Từ chính kinh nghiệm của đất nước Canada, chúng tôi hợp tác và ủng hộ Việt Nam “củng cố niềm tin” vào sự trưởng thành, phát triển và lợi ích cho người dân Việt Nam để thực thi những nguyên tắc và chính sách cần thiết.

Phòng Thương Mại Canada tại Việt Nam mong muốn chia sẻ kinh nghiệm của mình và xin khẳng định rằng cải cách sở hữu nhà nước không nên được nhìn nhận như một mối đe dọa đối với các lợi ích quốc gia. Những lợi ích của việc cải cách cũng bao hàm cơ hội cho Việt Nam giữ được vị thế chủ đạo đối với bạn bè và các đối tác của Việt Nam trong khuôn khổ Hiệp định TPP và đấu trường quốc tế, và cũng là một phương tiện để tăng cường lợi ích và vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới. Như thường lệ, chúng tôi sẵn sàng và mong muốn sát cánh cùng các công ty và đối tác của chúng tôi tại Việt Nam, để đạt được những lợi ích xã hội và thương mại cho cả Canada và Việt Nam.



NORDIC CHAMBER OF COMMERCE

Hiệp hội doanh nghiệp Bắc Âu Tại Việt Nam (“NordCham”)

PHẢN HỒI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam Giữa kỳ 2014

Hà Nội, Ngày 2/12/2014

Chuẩn bị bởi
Ông Sigmund Strømme
Chủ tịch

Kính thưa toàn thể Quý Lãnh đạo, Quý Doanh nghiệp, Quý Ông/bà, Hiệp hội doanh nghiệp Bắc Âu rất lấy làm vinh dự có được cơ hội đưa ra những quan điểm về xu thế kinh doanh tại Việt Nam.

Là một cộng đồng Bắc Âu nhỏ với bề dày lịch sử kinh doanh tại Việt Nam, chúng tôi rất lấy làm vinh dự được đưa ra những quan điểm về xu thế kinh doanh trong những lĩnh vực cụ thể mà những nhà đầu tư Bắc Âu tập trung đầu tư vào.

NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO GIÓ VÀ MẶT TRỜI

Tiềm năng của năng lượng tái tạo (đặc biệt là năng lượng gió và năng lượng mặt trời) tại Việt Nam là rất lớn và các quốc gia Bắc Âu có kinh nghiệm trong việc thiết lập một cách hiệu quả các công nghệ năng lượng tái tạo này. So với các dự án điện truyền thống thường mất 5-10 năm để phát triển và đầu tư tốn kém, công suất của năng lượng gió và năng lượng mặt trời có thể phát triển trong thời gian 2-3 năm và sẽ chạy miễn phí (sử dụng gió và ánh nắng mặt trời). Lấy ví dụ, số lượng các dự án năng lượng gió đang chờ đăng ký, hàng nghìn mega-watt công suất điện gió mới có thể được bổ sung vào lưới điện trong tương lai gần để tăng cường khả năng cung cấp năng lượng của Việt Nam.

Tuy nhiên, để khuyến khích hết tiềm năng khai thác năng lượng tái tạo, sự hỗ trợ của Chính phủ là cần thiết, thể hiện sự quan tâm của chính quyền, các nhà hoạch định chính sách trong việc phát triển công nghệ năng lượng xanh thông qua việc cải thiện môi trường đầu tư trong lĩnh vực này. Các chính sách hỗ trợ thiết yếu, nên bao gồm:

- Cải thiện cơ chế chính sách và quản lý, tạo điều kiện phát triển các dự án năng lượng gió và năng lượng mặt trời (đặc biệt cần chú trọng tới giá bán điện năng FIT để thu hút đầu tư);
- Hỗ trợ về tài chính như tăng mức giảm thuế trong 2 năm đầu tiên sau đầu tư và giảm thuế GTGT;
- Hiện đại hóa hệ thống lưới điện và hệ thống truyền tải và phát triển mã lưới điện cho các công nghệ năng lượng tái tạo;
- Tiếp tục cổ phần hóa ngành điện để đảm bảo lợi nhuận, hiệu quả và tăng đầu tư tư nhân;
- Tạo điều kiện tiếp cận các phương án tài chính ở mức thấp hơn thông qua bảo lãnh của Bộ Tài chính, có thể khuyến khích các tổ chức tài chính quốc tế tài trợ các dự án năng lượng tái tạo.

Nếu thiếu sự quan tâm của chính quyền, các nhà hoạch định chính sách thông qua các chính sách nêu trên, đầu tư từ các công ty Bắc Âu vào các lĩnh vực năng lượng tái tạo sẽ tiếp tục bị hạn chế.

NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG

Chất lượng nước, công tác phòng chống lũ lụt và quản lý nước thải tiếp tục xuống cấp tại các khu vực nội thành là hậu quả của việc các dự án bị đình trệ nghiêm trọng trước và trong thời gian thực hiện. Một số dự án xử lý nước thải của thành phố đã được xây dựng và triển khai thực hiện và đã và đang mang lại ảnh hưởng tích cực tích cực đối với môi trường của chúng ta. Ghi nhận những rủi ro cao của các thảm họa biến đổi khí hậu tại vùng duyên hải, các vùng trũng, thấp và lụt lội tại các đô thị Việt Nam, những nỗ lực trong việc giảm thiểu tổn thất và thích nghi với môi trường là rất cần thiết. Mặc dù, một số khu vực đã có những cải thiện rõ rệt, nhưng thách thức vẫn còn rất nghiêm trọng và cần được quan tâm, đặc biệt là khi nguồn vốn của các nhà tài trợ không đáp ứng được nhu cầu đầu tư dự kiến.

Chúng ta cần cải thiện khung pháp lý trong đầu tư PPP và BOT cùng việc cải thiện cơ chế thuế suất tương tự như ở các nước ASEAN khác để thu hút đầu tư tư nhân từ khu vực Bắc Âu.

LAO ĐỘNG VÀ NGUỒN NHÂN LỰC

Lực lượng lao động của Việt Nam trẻ và năng động, ngay cả so với các nước châu Á khác, và là một trong những tài sản chính và quan trọng của Việt Nam. Đây là một yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy đầu tư nước ngoài nhiều hơn nữa.

Rất nhiều doanh nghiệp của chúng tôi gặp khó khăn trong việc tìm kiếm những lao động có tay nghề và cả kĩ sư. Chúng tôi nghĩ rằng việc đầu tư vào giáo dục, nhất là những trường dạy nghề và đào tạo kỹ sư là việc mà các cơ quan chức năng nên tập trung nhiều hơn để nâng cao kiến thức và tiêu chuẩn của lực lượng lao động.

Trong giai đoạn đầu của việc thành lập một dự án đầu tư mới thì cần có các chuyên gia nước ngoài cho việc chuyển giao công nghệ. Chúng tôi tin rằng các công ty Bắc Âu cũng sẽ hạn chế hoạt động của các chuyên gia nước ngoài khi đưa họ vào Việt Nam, chỉ trong khoảng thời gian mà nhà đầu tư cho là khả thi.

HẬU CẦN/VẬN CHUYỂN/HOẠT ĐỘNG CẦU CẢNG

Rất nhiều doanh nghiệp thành viên của chúng tôi vẫn đang gặp trở ngại lớn do chi phí vận tải và chi phí hậu cần tăng cao, xảy ra do tình trạng tắc nghẽn cầu cảng và thiếu nhân lực trong khâu xử lý hàng hóa tại các cảng trọng điểm của Việt Nam. Để Việt Nam có thể duy trì tính cạnh tranh với các nước láng giềng, việc cải thiện thời gian xử lý hàng hóa và giảm thiểu chi phí là vô cùng quan trọng.

Những cảng đang hoạt động hiện nay cần phải được cải thiện và các cảng mới cần phải được xây dựng, điều này áp dụng cho cả cầu cảng dành cho container và cả hàng rời, tuy nhiên hiện nay mức cồng kềnh nhất cho người nước ngoài được phép nắm giữ thường được giới hạn 49%. Điều quan trọng là những người sử dụng cơ sở hạ tầng cầu cảng, chủ yếu là các công ty vận tải nước ngoài, tham gia đầu tư nhằm thúc đẩy hơn nữa sự phát triển hoạt động của các cảng biển. Chúng tôi đề nghị để thúc đẩy hơn nữa đầu tư trong lĩnh vực quan trọng này, chính sách nên được nới lỏng để cho phép ít nhất 70% hoặc 100% cổ phần nước ngoài trong vận tải biển và các dự án đầu tư cảng.

Chúng tôi cũng xin đề xuất việc di dời các cảng chính ra bên ngoài trung tâm thành phố Hồ Chí Minh nhằm hướng việc lưu thông hàng hoá tới các cảng biển nước sâu tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, nơi thuận tiện cho giao thương và tiết kiệm chi phí.

Quy định mới trong vận tải đường bộ liên quan đến việc kiểm soát trọng tải tối đa cho xe tải đã làm tăng đáng kể chi phí vận chuyển và là sự khác biệt lớn so với tiêu chuẩn quốc tế. Chúng tôi

hiểu rằng việc kiểm soát tải trọng là điều cần thiết và về mặt chính sách chúng tôi ủng hộ phương pháp mới này. Tuy nhiên, việc kiểm soát này không được thực hiện đồng đều giữa các cảng và khu vực. Trên thực tế, một container dài 20 feet hoàn toàn có thể được vận chuyển trên một xe rơ-mooc dài 20 feet ở các cảng xếp dỡ trên toàn thế giới, nhưng ở Việt Nam hiện nay loại container này chỉ được phép vận chuyển trên xe rơ-mooc 40 feet. Do đó chúng tôi đề xuất sửa đổi các quy tắc và quy định có liên quan để phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế để các loại container đặc thù có thể được vận chuyển hiệu quả và an toàn hơn.

Cuối cùng, theo cam kết với WTO, kể từ tháng 1 năm 2014, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài nước ngoài sẽ được phép hoạt động trong lĩnh vực hậu cần như các công ty 100% vốn nước ngoài. Tuy nhiên, các thông tư hướng dẫn thực hiện các quy định mới vẫn chưa được ban hành và Ủy ban nhân dân TP Hồ Chí Minh đã đình chỉ việc cấp giấy phép đầu tư mới cho các công ty hậu cần có vốn đầu tư nước ngoài và việc sửa đổi giấy phép hiện hành cho đến khi nhận được thông tư hướng dẫn của Bộ KH & ĐT.

Chúng tôi khuyến nghị Bộ KH & ĐT không nên chậm trễ trong việc ban hành các quy định, cho phép các công ty có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực hậu cần, nhằm thúc đẩy tính cạnh tranh cho dịch vụ hậu cần và giảm chi phí xuất nhập khẩu.

GIẤY PHÉP MỘT LẦN.

Tham chiếu theo Thông tư 35/2014/TT-BCT của Bộ Công Thương, ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2014, quy định về giấy phép nhập khẩu tự động đối với phân bón.

Khó khăn/Vướng mắc

- Công ty phải đăng ký giấy phép nhập khẩu tự động cho mỗi lô hàng nhập khẩu phân bón trong khi công ty đã có giấy phép kinh doanh bao gồm việc nhập khẩu và kinh doanh phân bón tại Việt Nam. Việc yêu cầu đăng ký giấy phép nhập khẩu tự động sẽ làm phức tạp thêm quy trình nhập khẩu trên thực tế và gây khó khăn cho doanh nghiệp.
- Ngoài ra, để được cấp giấy phép nhập khẩu tự động, các doanh nghiệp cần phải có xác nhận thanh toán qua ngân hàng. Điều này là không hợp lý bởi tại thời điểm nhập khẩu hàng hóa, một số công ty chưa có quyết định cuối cùng sẽ sử dụng dịch vụ thanh toán cho nhà cung cấp của ngân hàng nào. Quyết định này còn phụ thuộc vào tính cạnh tranh của các ngân hàng và tỷ giá hối đoái tại thời điểm thanh toán.

Đề xuất/Kiến nghị

- Xóa bỏ yêu cầu đăng ký giấy phép nhập khẩu tự động đối với các công ty đã có giấy phép kinh doanh cho phép việc nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam.
- Miễn yêu cầu thư xác nhận thanh toán từ ngân hàng trong Hồ sơ đăng ký Giấy phép nhập khẩu tự động.

Theo quan điểm hiệp hội doanh các doanh nghiệp Bắc Âu, các thành viên của chúng tôi rất tự tin về đầu tư tại Việt Nam dựa trên những hoạch định dài hạn. Một số công ty Bắc Âu mới đã tăng cường đầu tư và nhiều công ty mới đã được thành lập trong năm qua.

Chúng tôi đánh giá cao cơ hội tham gia Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam nhằm trao đổi thông tin, quan điểm và tăng cường sự hiểu biết giữa Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp.

Chúng tôi xin gửi lời chúc sức khỏe đến ngài Bộ trưởng, đại diện các hiệp hội doanh nghiệp, các phái đoàn ngoại giao và tất cả các đại biểu ở đây ngày hôm nay.



Hiệp hội Doanh nghiệp Trung Quốc tại thành phố Hồ Chí Minh (“CBAH”)

BÁO CÁO KHÓ KHĂN VÀ KIẾN NGHỊ

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam Thường niên 2014

Hà Nội, Ngày 02/12/2014

GIỚI THIỆU

Hiệp hội Doanh nghiệp Trung Quốc tại thành phố Hồ Chí Minh là một tổ chức phi chính phủ, tổ chức phi lợi nhuận được thành lập vào ngày 10 tháng 12 năm 2001. Hiệp hội tập hợp các doanh nghiệp thuộc các ngành sản xuất, thương mại, vận chuyển, kiến trúc công trình, dịch vụ tư vấn và tài chính, dịch vụ, thu hồi nguyên liệu tái sinh, khu công nghiệp, và các ngành khác. Mục đích hoạt động của Hiệp hội là xúc tiến đẩy mạnh hợp tác đầu tư, thương mại kinh tế giữa hai quốc gia Việt Nam và Trung Quốc, đẩy mạnh sự giao lưu và tìm hiểu tình hình thương mại, công nghiệp giữa hai quốc gia. Đồng thời, tăng cường và mở rộng cơ hội hợp tác mậu dịch kinh tế và hợp tác đầu tư. Hơn mười ba năm qua, với sự cố gắng không mệt mỏi của Ban điều hành Hiệp hội cùng với sự đóng góp to lớn của toàn thể hội viên, Hiệp hội đã kết nạp gần 400 hội viên. Bên cạnh đó Hiệp hội còn thu thập và biên dịch những văn bản pháp luật pháp quy mà Chính phủ Việt Nam ban hành có liên quan đến kinh tế, tài chính, hải quan, thuế...; Cung cấp tư vấn pháp luật miễn phí cho các hội viên cũng như các doanh nghiệp không phải là hội viên của Hiệp hội; Cùng với các đoàn thể công thương nghiệp và các tổ chức Nhà nước Việt Nam tổ chức các hoạt động kinh tế có liên quan; Hỗ trợ các phái đoàn và đoàn đại biểu đến Việt Nam khảo sát; tư vấn, hỗ trợ, phục vụ cho việc thúc đẩy kinh tế và thương mại của các công ty, tổ chức của Việt Nam.

Hiện tại, các doanh nghiệp trong hiệp hội của chúng tôi thường gặp phải những khó khăn như khó tiếp cận được với nguồn vốn ngân hàng, giá nguyên vật liệu cao, giá nhân công cao...

Thứ nhất, hiện nay có rất nhiều ngân hàng không đồng ý cho vay vốn, đây chính là khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp gặp phải. Hơn nữa, hiện nay các ngân hàng của Việt Nam yêu cầu tất cả các doanh nghiệp khi thông qua ngân hàng để nhập khẩu đều phải đặt cọc trước 90 - 110%, điều này tạo nên một trở ngại rất lớn cho doanh nghiệp. Ngoài ra, hiện nay các ngân hàng đều muốn thu hút USD trên diện rộng; vì vậy, trong nhiều trường hợp ngân hàng không muốn bán lại USD cho khách hàng. Nhưng do ảnh hưởng của thị trường tự do, đồng Việt Nam bị mất giá nhanh chóng khi Chính phủ buông lỏng. Nhiều ý kiến nhận định cho rằng, đồng Việt Nam sẽ còn tiếp tục mất giá.

Thứ hai, một khó khăn tiếp theo là giá nguyên vật liệu tăng cao. Do không ít công ty phải mua vật liệu xây dựng, vì vậy rất khó kiểm soát được giá thành. Gần đây, Chính phủ Việt Nam cũng đã nới lỏng kiểm soát đối với giá nguyên vật liệu trên thị trường. Hiện nay, các doanh nghiệp sản xuất nguyên vật liệu đều là những công ty của Việt Nam, đa số đều không hoàn toàn ủng hộ mức giá mà Chính phủ đề ra. Vì vậy, trong một số trường hợp, nhiều công ty chỉ xuất khẩu mà không đáp ứng nhu cầu trong nước. Ngoài ra, 60% nguyên vật liệu sản xuất đều phải nhập khẩu, khi nhập khẩu đều tính bằng tiền Đô, nhưng khi bán trên thị trường Việt Nam lại dùng tiền Việt.

Hơn nữa nhân dân Tê và đồngViệt Nam lại không thể quy đổi trực tiếp. Vì vậy, doanh nghiệp phải đổi tiền Việt sang tiền Đô trước, rồi sau đó mới chuyển sang tiền Việt khiếndoanh nghiệp sẽ phải chịu thiệt khi quy đổi tỷ giá.

Thứ ba, bãi công cũng là một trở ngại cho các doanh nghiệp. Mặc dù không phải doanh nghiệp Trung Quốc nào cũng phải chịu ảnh hưởng này, tuy nhiên hiện tượng này vẫn xuất hiện khá phổ biến. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến bãi công, một trong số đó là do chi phí cuộc sống quá cao, công nhân buộc phải thông qua hình thức này để yêu cầu tăng lương. Mặc dù, Chính phủ Việt Nam vẫn ủng hộ và bảo vệ các doanh nghiệp Trung Quốc để duy trì môi trường đầu tư ổn định; tuy nhiên, các doanh nghiệp vẫn chịu ảnh hưởng nhất định.

Đối với những khó khăn trên, chúng tôi muốn đưa ra một số kiến nghị sau:

Thứ nhất, về chủ trương chính sách, Nhà nước cần xây dựng chiến lược ổn định, lâu dài, rõ ràng, minh bạch, tạo hành lang thông thoáng cho doanh nghiệp hoạt động. Những chủ trương, chính sách không còn phù hợp, không đi vào cuộc sống đề nghị cần nhanh chóng và kiên quyết điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

Thứ hai, Chính phủ cần có chính sách giúp doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn, phải khống chế trần lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại, đồng thời giảm bớt thủ tục và điều kiện bảo đảm để giúp doanh nghiệp tiếp cận được các nguồn vốn vay.

Thirdly, Vietnamese Government should keep the stability of some tax policies, or free of VAT duty for some industries and free duty for those who meet the requirements of environmental protection.

Thứ ba, Chính phủ xem xét khi ban hành chính sách thuế thì phải ổn định, lâu dài. Cụ thể, nên miễn thuế giá trị gia tăng cho một số ngành hàng trong nước giúp doanh nghiệp giảm giá bán, giải quyết hàng tồn kho, thu hồi vốn để tái sản xuất; đồng thời miễn thuế bảo vệ môi trường đối với các doanh nghiệp đạt các tiêu chí bảo vệ môi trường.



Hiệp hội Thương mại Đài Loan tại Việt Nam (“CTCVN”)

BÁO CÁO CỦA CTCVN

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam Thường niên 2014

Hà Nội, Ngày 2/12/2014

GIỚI THIỆU

Hiệp hội Thương mại Đài Loan xin gửi lời chào trân trọng đến Thủ tướng và các nhà lãnh đạo Chính phủ. Chúng tôi chân thành cảm ơn sự quan tâm của Chính phủ đối với các nhà đầu tư Đài Loan tại Việt Nam.

Dưới đây là tóm tắt sáu (6) vấn đề chính mà các doanh nghiệp Đài Loan tại Việt Nam đang rất quan tâm. Chúng tôi hi vọng các nhà làm chính sách sẽ xem xét, cân nhắc và giải quyết các vấn đề này trong thời gian ngắn sắp tới.

I. CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC HẢI QUAN

Trong giai đoạn đầu hoạt động của nhà máy mới, do nhu cầu thay đổi trong việc phát triển nghiệp vụ dẫn đến cần phải điều chỉnh quy hoạch của thiết bị máy móc, chính sách ưu đãi thuế nhập khẩu ban đầu của thiết bị máy móc tự sử dụng bị hủy bỏ.

Nhà nước Việt Nam đưa ra thuế ưu đãi đối với thiết bị nhập khẩu là một thiện chí mang lại rất nhiều hỗ trợ trong việc hoạt động của nhà máy mới thành lập, nhưng do tình hình kinh tế thay đổi liên tục, chủ nhà máy cần phải điều chỉnh kịp thời theo sự thay đổi mới có thể tồn tại và nắm giữ được cơ hội phát triển. Nhu cầu thay đổi rất lớn trong thời kỳ đầu tư ban đầu và chủ đầu tư cũng khó lường trước toàn bộ nhu cầu, nếu như mua hết toàn bộ thiết bị một lần lại gây khó khăn cho việc tài chính, lần lượt bổ sung các thiết bị máy móc theo nhu cầu và khả năng kinh tế là chính sách tốt nhất trong việc kinh doanh.

Khuyến nghị: Kính mong Bộ Tài Chính và Tổng cục Hải quan Việt Nam thông cảm khả năng và nhu cầu của chủ đầu tư nhà máy, nới lỏng chính sách khích lệ về thuế thiết bị máy móc trong giai đoạn đầu hoạt động của nhà máy một cách thích đáng.

Ví dụ : Cho phép chủ nhà máy được đề xuất sửa đổi chủng loại và số lượng của máy móc nhập khẩu trong 3 năm đầu thành lập nhà máy để phối hợp với nhu cầu quy mô sản xuất, tăng cường sức cạnh tranh quốc tế cũng như đề cao khả năng đạt lợi nhuận.

II. KIỂM SOÁT VÀ BẢO HỘ DÂY THÉP NHẬP KHẨU

Trước khi nhập khẩu dây thép phải xin Giấy phép nhập khẩu tại Bộ Công Thương Hà Nội, phải xin riêng biệt cho từng quy cách và từng Nhà cung cấp, hằng năm lặp lại việc xin phép cho cùng một quy cách và cùng một Nhà cung cấp; riêng việc thủ tục xem xét đã mất đi ít nhất 15 ngày và có khi lên đến hơn 45 ngày, chưa kể việc yêu cầu Nhà cung cấp phải sản xuất theo các quy cách tiêu chuẩn của nhà nước như CNS, JIS, ASTM, v.v.... Nhà cung cấp còn phải xuất trình bản quá trình sản xuất được chấp nhận của Bộ Công Thương, quy hoạch kiểm nghiệm thiết bị và bản

báo cáo kiểm nghiệm trong các giai đoạn quy trình sản xuất; khi dây thép được nhập khẩu, chất liệu được kiểm nghiệm phải phù hợp với chất liệu khi xin phép, và thời gian kiểm nghiệm là 15 ngày; ngoài việc phải gánh chịu phí lưu công quá cao, nguyên liệu tồn đọng cũng gây ra nhu cầu thêm vốn và gánh nặng của tiền lãi cho chủ nhà máy, gây bất lợi cũng như tăng giá thành cho việc kinh doanh.

Khuyến nghị: Kính mong Bộ Công Thương:

1. Đối với xưởng/ nhà máy đã được chỉ định quy cách và được chỉ định nhà cung cấp, sau khi được cấp phép nhập khẩu, trong vòng 3 năm không cần xin cấp lại.
2. Đề xuất bản tiêu cực đối với các chỉ định quy cách cần được bảo hộ:

Các hạng mục nằm trong bản tiêu cực chỉ được nhập khẩu sau khi xin phép và được chấp thuận. Đối với những quy cách không nằm trong bản tiêu cực, kính xin Bộ Công Thương ủy quyền các trung tâm hải quan miền bắc, trung và nam để thực hiện việc cấp phép nhập khẩu và thủ tục kiểm nghiệm, chuyển phức tạp thành đơn giản, nâng cao hiệu quả nhập khẩu hàng hóa, nhằm kích hoạt kinh tế và giảm gánh nặng một cách hiệu quả cho công tác của Bộ Công Thương.

III. CÁC VẤN ĐỀ VỀ TÀI CHÍNH

1. Cơ chế phối hợp của TP (chuyển nhượng giá) và hợp lý hóa công tác giá thành
2. Để tránh việc tranh cãi giữa đôi bên nộp thuế và vấn đề thu thuế gấp đôi của 2 quốc gia, nghị định sẽ thiết lập trình tự thỏa thuận đôi bên (MAP) của thỏa thuận giá cả dự định (APA) và hiệp định thuế thuê.
3. TP kiểm tra và thể hiện không có kim ngạch lớn cần cân nhắc, đối với quy định thể hiện thích hợp sử dụng trong việc giao dịch của người liên quan và lập bản báo cáo TP, hiện giờ chưa có kim ngạch quy định tại Việt Nam.
4. Quy định mới về hoàn thuế thuế giá trị gia tăng:
Theo quy định số 219-2013-TT-BTC của Bộ Tài chính, áp dụng hoàn thuế hằng năm đối với thuế giá trị gia tăng, nhưng với mức thuế trên 300,000,000đ (ba trăm triệu đồng) hằng tháng hoặc hằng quý đều có thể hoàn thuế hằng tháng hoặc hằng quý; ưu điểm của cách làm này sẽ tiết kiệm được thời gian, mang lại hiệu quả cao cũng như tăng thu nhập khổng lồ cho đơn vị thuế, nhưng lại là nỗi khổ vô cùng đối với những người có vốn đầu tư khiêm tốn.

Khuyến nghị

1. Kính xin Cục thuế thiết lập cơ chế liên quan một cách thích đáng để người có nghĩa vụ nộp thuế được sử dụng.
2. Kính xin Tổng cục thuế tham khảo cách làm của Đài Loan, miễn quy định thể hiện giao dịch của người liên quan nếu kim ngạch giao dịch thấp hơn kim ngạch chỉ định, nhằm giảm thiểu công tác giá thành và nâng cao hiệu quả kiểm tra của cục thuế.
3. Kính xin Cục thuế phục hồi cách làm trước đây, áp dụng hoàn thuế hằng quý hoặc chuyển đổi mức thuế trên 300,000,000đ (ba trăm triệu đồng) thành trên 100,000,000đ (một trăm triệu đồng) để làm giảm tính cấp bách trong việc xoay vòng vốn của chủ nhà máy.

IV. HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

Khách hàng đơn lẻ (hoặc khách hàng có cùng quan hệ) của ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài-chi nhánh tại VN, mức tối đa của thẻ tín dụng được tính theo vốn tự có của chi nhánh ngân hàng, trong khi ngân hàng trong nước lại tính theo vốn tự có của ngân hàng chính.

Khuyến nghị: Kính mong Bộ Tài chính Việt Nam cho phép chi nhánh của ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được tính mức tối đa của thẻ tín dụng theo vốn tự có của ngân hàng chính như quy định đối với ngân hàng trong nước, nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc mở

rộng kinh doanh của chi nhánh của ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, phục vụ nhiều doanh nghiệp hơn và mang lại phần vinh cho nền kinh tế Việt Nam.

V. NHÂN SỰ VÀ CÁC VẤN ĐỀ VỀ GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

1. Giấy phép lao động và thẻ tạm trú

- Do sự hạn chế về mặt kỹ thuật của một số công việc, khả năng người lao động chưa thể đáp ứng nên phải tuyển cán bộ nước ngoài đến làm việc tại Việt Nam. Sau sự kiện 13/5 rất nhiều cán bộ Trung Quốc về nước và không có ý định quay lại làm việc tại Việt Nam, nhiều nhà máy cần bổ sung cán bộ mới từ Đài Loan hoặc những khu vực khác; hiện giờ lao động nước ngoài được quy định phải hội đủ 2 điều kiện: Giấy xác nhận 5 năm kinh nghiệm làm việc và Bằng tốt nghiệp đại học, điều này gây khó khăn cho chủ nhà máy có nhu cầu cao về tuyển dụng nhân sự.
- Về việc xin cấp mới hoặc gia hạn Giấy phép lao động, đầu năm phải đến đăng ký trước số lượng nhu cầu dự kiến trong năm tại Bộ hoặc Sở Lao động và phải xin đăng ký lại nếu số lượng tuyển dụng vượt số lượng nhu cầu, thủ tục đăng ký thường mất khoảng 30 ngày làm việc, thời hạn hiệu lực của giấy phép chỉ có 2 năm và phải tiến hành kiểm tra lại sức khỏe khi xin gia hạn, quá trình phức tạp và tốn kém thời gian.
- Trong quy định mới năm 2014, chỉ có những cổ đông đầu tư trực tiếp tại Việt Nam mới được xin trực tiếp thẻ tạm trú 3 năm mà không cần xin trước giấy phép lao động.
 - Quy định mới năm 2014 không bao gồm công ty liên doanh giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư Việt Nam.
 - Không bao gồm chủ tịch Hội đồng quản trị, tổng và phó tổng giám đốc được công ty nước ngoài cử làm việc tại công ty đầu tư ở Việt Nam.
 - Không bao gồm giám đốc chuyên nghiệp được công ty nước ngoài cử làm việc tại Việt Nam.

Khuyến nghị

- Kính mong Bộ Công Thương và Bộ Lao Động Việt Nam sửa đổi quy định – lao động nước ngoài hội đủ 1 trong 2 điều kiện: có Giấy xác nhận 5 năm kinh nghiệm làm việc hoặc có bằng đại học thì sẽ được chấp nhận.
- Kính mong Bộ Lao Động rút gọn quy trình xin cấp mới hoặc gia hạn Giấy phép lao động và chuyển thời hạn hiệu lực của Giấy phép lao động thành 5 năm.
- Đối với những cổ đông đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, nên bao gồm công ty liên doanh; đối với các nhân viên được phép xin trực tiếp thẻ tạm trú 3 năm, ngoài chủ tịch hội đồng quản trị, tổng và phó tổng giám đốc, nên bao gồm cả cổ đông chấp hành nghiệp vụ.
- Đối với chủ tịch hội đồng quản trị, tổng và phó tổng giám đốc được công ty nước ngoài cử làm việc tại công ty đầu tư ở Việt Nam, duy trì việc ưu đãi ban đầu về việc được xin trực tiếp thẻ tạm trú 3 năm mà không cần xin trước giấy phép lao động.
- Đối với người đại lý chuyên nghiệp được công ty nước ngoài cử làm đại lý kinh doanh tại Việt Nam có cấp bậc cao hơn phó tổng giám đốc, được phép xin trực tiếp thẻ tạm trú 3 năm mà không cần xin trước giấy phép lao động.

2. Đăng ký visa công tác trực tuyến

Hiện giờ Chính phủ Việt Nam đã hoàn tất việc cài đặt trang web – www.lanhsuvietnam.gov.vn - để khách thương vụ nước ngoài có thể xin visa thương vụ trên mạng. Tuy vậy, nhưng trên thực tế vẫn phải xin giấy phép tại lãnh thổ Việt Nam, điều này không chỉ lặp lại công việc xin phép mà còn xóa đi ý nghĩa hiện đại hóa của mạng.

Khuyến nghị: Cụ thể kiến nghị đối với các quốc gia được phép xin visa trực tiếp trên mạng được miễn đồng thời quy trình xin giấy phép tại lãnh thổ Việt Nam; và Đài Loan, một quốc gia có đầu tư lớn tại Việt Nam, nằm trong danh sách các quốc gia được phép đó.

3. Miễn thị thực

Các quốc gia được miễn visa và ở tại Việt Nam 15 ngày gồm : Đan Mạch, Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển, Nga, còn có các nước Châu Á như Nhật Bản và Hàn Quốc.

Khuyến nghị: Cụ thể kiến nghị đặt Đài Loan vào trong danh sách các quốc gia được miễn visa và ở tại Việt Nam 15 ngày.

4. Làm thêm giờ

Luật Lao động quy định số giờ tăng ca cao nhất trong năm không được vượt quá 300 giờ, điều này hoàn toàn không phù hợp với nhu cầu sản xuất.

Kiến nghị Bộ Công Thương và Bộ Lao Động thương lượng, điều chỉnh số giờ tăng ca không vượt quá 500 giờ /năm và không vượt quá 48 giờ / tháng; để đáp ứng nhu cầu trong mùa bận rộn của ngành hàng cũng như có sự hạn chế về số giờ tăng ca trong tháng, đảm bảo sức khỏe cho người lao động

VI. SỰ KIỆN 13/5

1. An ninh và bảo vệ an toàn cho người lao động Đài Loan

- Kính mong Chính phủ Trung Ương Hà Nội, Việt Nam chỉ đạo Chính phủ các tỉnh trong việc tránh tái phát sinh sự kiện tương tự và đưa ra biện pháp đảm bảo cụ thể.
- Về Nghị định số 10300026160 ngày 30/6/2014, xác nhận thực hiện các việc:
 - Cử chỉ định Công an đến trực tại khu công nghiệp
 - Nhà máy có thể thành lập đội tự vệ
 - Thực hiện hỗ trợ chuyên dùng cho sự việc khẩn cấp

2. Phục hồi các tài liệu và dữ liệu

- Kính mong Tổng cục Hải Quan sao chép lại các văn bản xuất nhập khẩu hàng hóa, danh sách chi tiết và sổ sách hằng năm.
- Kính xin Cục thuế cung cấp các bản gốc văn bản nộp bởi nhà máy trước đây và bản sao hệ thống sổ sách chi tiết.
- Hai loại văn bản quan trọng đề cập như trên, kính xin được cấp bổ sung lại cho chủ nhà máy trong vòng 15 ngày sau khi lập hồ sơ xin cấp, để doanh nghiệp có thể tiếp nối ghi nhận sổ sách một cách chính xác cũng như đáp ứng được nhu cầu của công tác sau này.
- Bản báo cáo thiệt hại về tài sản của chủ nhà máy phải được sự giám định về thiệt hại tài sản của công ty giám định đồng thời có sự xác minh của hải quan liên quan. Trường hợp bên Hải quan gây chậm trễ trong việc cung cấp xác minh dẫn đến một số tài sản bị từ chối khi công ty bảo hiểm tiến hành việc bồi thường, và công ty bảo hiểm, cục thuế nhận định không thể tiến hành việc bồi thường.
- Kính mong Bộ Tài chính Việt Nam thông báo đơn vị hải quan Bình Dương, Đồng Nai và Nhơn Trạch cố gắng giải quyết việc xác minh trong vòng 15 ngày sau khi chủ nhà máy nộp đơn.

Phần II

NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG VỐN

Chủ đề thảo luận chính:
Cải cách Thị trường Tài chính và
Tái cấu trúc các Doanh nghiệp Nhà nước

Ngân hàng

BÁO CÁO NHÓM CÔNG TÁC NGÂN HÀNG

*Chuẩn bị bởi:
Nhóm Công tác Ngân hàng*

TÓM TẮT BÁO CÁO

Việt Nam đã đạt được nhiều thành công trong phát triển kinh tế cũng như ổn định trật tự xã hội, giữ gìn truyền thống dân tộc. Trong lĩnh vực tài chính, Việt Nam đã khắc phục được ảnh hưởng của một số cuộc khủng hoảng toàn cầu, đồng thời kiểm chế tốt lạm phát và nguy cơ ‘bong bóng’ tín dụng.

Trong thời gian tới, các chương trình hội nhập ASEAN, AFTA và một số hiệp định thương mại nhiều khả năng sẽ được ký kết như Hiệp định TPP sẽ tiếp tục góp phần thúc đẩy và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Nhóm công tác Ngân hàng cho rằng Việt Nam cần khắc phục được những vướng mắc trong ngành ngân hàng trong mấy năm gần đây, đồng thời bắt tay ngay vào việc định hình các thị trường tài chính nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đến năm 2020 và xa hơn. Đó là phải nâng cao năng lực thể chế để cạnh tranh và tham gia vào các thị trường tài chính khu vực.

Sau đây là một số nội dung tóm tắt chúng tôi thiết nghĩ Việt Nam cần tập trung xử lý trong những năm tới:

- Phát triển thị trường vốn, nợ nội tệ mạnh mẽ cho các vấn đề doanh nghiệp được hỗ trợ về nhu cầu vay vốn đầu tư dài hơn.
- Tăng khả năng tiếp cận vốn cho các Doanh nghiệp vừa và nhỏ
- Đơn giản hóa về chứng từ Thương mại và ngoại hối để thúc đẩy Việt Nam phát triển sản xuất xuất khẩu quốc tế.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong ngành ngân hàng và thanh toán để giảm thanh toán tiền mặt trong xã hội (đặc biệt là các khoản thanh toán liên quan đến chính phủ)
- Tiếp tục cải cách và tái cơ cấu ngân hàng nội địa và doanh nghiệp nhà nước để đảm bảo tiếp thu những bài học trong quá khứ, và ngành ngân hàng được tái cấu trúc vốn bền vững
- Nâng cao năng lực thể chế tại các ngân hàng và các cơ quan pháp lý và đảm bảo đạo đức ngành.

Nhìn lại năm 2014 và trong năm tới, Nhóm công tác sẵn sàng hỗ trợ NHNN trong việc đóng góp xây dựng các quy định trong lĩnh vực tài chính. Tuy nhiên, chúng tôi cũng xin tiếp tục được nhấn mạnh rằng hiện các văn bản pháp luật thường được ban hành mà việc triển khai thực hiện còn chưa được rõ ràng. Nhóm Công tác Ngân hàng lo ngại rằng nếu tăng cường thực thi văn bản (Nghị định 96 về xử phạt hành chính) thì các ngân hàng sẽ không thể bảo đảm hoạt động nếu chưa thống nhất cách hiểu rõ ràng về luật định. Vì vậy, chúng tôi kính mong NHNN và chính phủ đưa ra thời hạn phù hợp để thu thập ý kiến và triển khai thực hiện các luật định mới. Trong trường hợp luật định chưa rõ ràng thì cần thu thập ý kiến bằng văn bản của tất cả các ngân hàng một cách kịp thời.

Về vấn đề này, chúng tôi xin phép được tổng hợp những vướng mắc trọng tâm mong NHNN hướng dẫn giải đáp:

- Quản lý ngoại hối: Chúng tôi đã trình công văn xin NHNN hướng dẫn về việc thực hiện một số quy chế quản lý ngoại hối (Nghị định 70, các Thông tư 19, Thông tư 16, Thông tư 21 và Thông tư 23). Những vấn đề liên quan đến cấp phép, chứng từ (bao gồm cả yêu cầu công

chứng lãnh sự), giao dịch thanh toán qua tài khoản vốn, tài khoản tiết kiệm ngoại tệ của người nước ngoài, và cấu trúc tài khoản của nhà đầu tư nước ngoài yêu cầu xác minh gấp.

- Phòng chống rửa tiền (PCRT): Chúng tôi đang đợi thông tư mới của NHNN hướng dẫn thực hiện các quy định về PCRT năm 2013 & 2014, cụ thể là có một số điểm tại thông tư 35 không thực tế và gây khó khăn trong việc thực hiện. Vì PCRT là một nội dung ưu tiên toàn cầu, Nhóm Công tác mong rằng các Ngân Hàng nước ngoài sẽ không phải tiếp tục xin ý kiến không qua văn bản với NHNN về vấn đề này, hy vọng NHNN sớm ban hành thông tư hướng dẫn.
- Cho vay tái tục/quay vòng: Nhóm Công tác được biết sẽ có thông tư thay thế Thông tư 1627, Nhóm công tác xin nhấn mạnh rằng Công Văn 7059 gần đây của Ngân hàng Nhà nước thắt chặt việc tái tục các khoản vay cần được điều chỉnh, vì tái tục khoản vay thực hiện đối với những khách hàng có chất lượng tín dụng cao không làm suy giảm khả năng tài chính mà xuất phát từ yêu cầu thực tế hoạt động của doanh nghiệp.
- Tờ khai hải quan và chứng từ kèm theo: hiện nay tờ khai Hải quan điện tử đã được triển khai, Nhóm công tác tiếp tục đề xuất các yêu cầu về chứng từ sẽ được đơn giản hóa.
- Nghị định 96: Nhóm công tác đề xuất các quy định xử phạt trong Nghị định 96 không áp dụng cho các trường hợp các Ngân hàng “tự phát hiện”. Đây là nội dung quan trọng mà các ngân hàng nước ngoài đều khuyến khích nhân viên chủ động báo cáo, đưa các vấn đề lên cấp trên trong quá trình hoạt động.
- Dự thảo Quy định về hoạt động tín dụng tiêu dùng: Nhóm công tác hoan nghênh việc ban hành khung pháp lý cho khối phi ngân hàng đang phát triển, Nhóm cũng đưa ra những kiến nghị liên quan như: chấm điểm tín dụng, tiêu chí chấp nhận rủi ro, giám sát vốn vay. Hơn nữa, nhóm công tác mong rằng các quy định pháp lý này rõ ràng để đảm bảo hoạt động cho vay tiêu dùng của Ngân hàng.

KẾT LUẬN

Nhiều vấn đề, đề xuất được chúng tôi nêu tại đây xuất phát từ mục tiêu rõ ràng, cấp thiết của NHNN là xây dựng một hệ thống ngân hàng có kỷ cương, minh bạch. Chúng ta đang có những bước tiến vững chắc trên con đường thực hiện mục tiêu này, và ngày càng vững tin rằng chúng ta đang đi đúng hướng.

Nhóm Công tác Ngân hàng sẵn sàng hỗ trợ tối đa để giúp Việt Nam tiếp tục hoàn thiện thị trường tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng và người dân.

BÁO CÁO CHI TIẾT

Việt Nam đã đạt được nhiều thành công trong phát triển kinh tế cũng như ổn định trật tự xã hội, giữ gìn truyền thống dân tộc. GDP (Tổng sản phẩm quốc nội) đầu người đã tăng từ mức dưới 100 đô la Mỹ đầu thời kỳ Đổi mới lên gần 1.750 đô la Mỹ trong năm 2013. Tỷ lệ nghèo giảm và Việt Nam dự kiến sẽ hoàn thành 7/10 Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ đã đề ra. Trong lĩnh vực tài chính, Việt Nam đã khắc phục được ảnh hưởng của một số cuộc khủng hoảng toàn cầu, đồng thời kiềm chế tốt lạm phát và nguy cơ ‘bong bóng’ tín dụng.

Trong thời gian tới, các chương trình hội nhập ASEAN, Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (“AFTA”) và một số hiệp định thương mại nhiều khả năng sẽ được ký kết như Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (Hiệp định TPP) sẽ tiếp tục góp phần thúc đẩy và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Về vấn đề này, Nhóm công tác Ngân hàng cho rằng Việt Nam cần khắc phục được những vướng mắc trong ngành ngân hàng trong mấy năm gần đây, đồng thời bắt tay ngay vào việc định hình các thị trường tài chính nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đến năm 2020 và xa hơn.

Vấn đề đặt ra không chỉ là việc trọng tâm áp dụng quy chế Basel II hay hoàn thiện các cơ cấu quản trị, quản lý rủi ro đối với các ngân hàng trong nước, mà còn phải nâng cao năng lực thể chế để cạnh tranh và tham gia vào các thị trường tài chính khu vực. Sau đây là một số nội dung tóm tắt chúng tôi thiết nghĩ Việt Nam cần tập trung xử lý trong những năm tới:

- *Thị trường vốn* – Phần lớn các ngân hàng Việt Nam đang có vấn đề do chênh lệch lớn về kỳ hạn giữa tài sản có và nguồn vốn, trong đó bình quân có trên 80% nguồn vốn có kỳ hạn dưới 6 tháng trong khi 40% giá trị tài sản có kỳ hạn hơn 3 năm. Căn cứ trên những biến động đã qua về lãi suất, các ngân hàng đang đứng trước những rủi ro lớn về lãi suất, dẫn tới những khó khăn thường xuyên về thanh khoản và một số rủi ro hệ thống tiềm tàng đối với ngành ngân hàng cả nước. Một trong những giải pháp chính để xử lý rủi ro mất cân đối về kỳ hạn này là phải tiếp tục thúc đẩy sự phát triển của thị trường vốn nội địa hiện còn non yếu.

Phát triển thị trường vốn/thị trường nợ trong nước cũng như xây dựng được một nền tảng vững chắc để quản lý tài sản/nguồn vốn chắc chắn sẽ đem lại lợi ích nhiều mặt cho Việt Nam, trong đó ít nhất sẽ bảo đảm: 1) tăng cường tiếp cận các nguồn vốn đa dạng của doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng, 2) tạo điều kiện cho các nhà đầu tư tài chính, cả trong và ngoài nước lựa chọn được những công cụ đầu tư phù hợp hơn, 3) sử dụng đồng nội tệ làm công cụ kinh doanh, công vụ vốn ổn định (để thoát ly sự phụ thuộc vào đồng USD và các ngoại tệ khác), 4) quản lý hiệu quả rủi ro lãi suất cho cả nhà đầu tư và đơn vị phát hành, 5) tránh các đột biến, biến động lớn do thay đổi chính sách kinh tế vĩ mô của nhà nước, vv.

Tuy nhiên, để phát triển được thị trường vốn/thị trường nợ nội địa và quản lý tài sản/nguồn vốn hiệu quả cũng sẽ không hề dễ dàng trong tình hình hiện nay. Cần phải có nhiều nỗ lực và cơ chế, chính sách từ các cơ quan quản lý (cũng như sự phối hợp của Chính phủ và các thành phần thị trường) để thực hiện mục tiêu này. Sau đây là một số điều kiện cần để bảo đảm xây dựng, phát triển thị trường vốn/thị trường nợ nội địa, cũng như tăng cường hiệu quả quản lý tài sản/nguồn vốn:

- Cần điều chỉnh, tăng cường các chế độ kế toán trong nước cho phù hợp (hay chí ít theo kịp) với tiêu chuẩn quốc tế.
- Cần tăng cường đáng kể khung pháp lý về xử lý các trường hợp phá sản/vỡ nợ để bảo vệ nhà đầu tư.

- Đặc biệt cần áp dụng các phương pháp giá trị thị trường (cả về rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng) để đánh giá đúng mức độ rủi ro và giá trị sổ sách.
 - Những quy định bất hợp lý, thiếu hiệu quả như hạn chế các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo bằng cách áp đặt số vốn gốc và mức ngưỡng tổng lãi ròng (như tối đa 5% vốn tự có của ngân hàng) sẽ là cản trở lớn đối với những tiến trình phát triển vì đây là những biện pháp đi ngược lại xu thế hiện tại, và cần có cách tiếp cận dựa trên Giá trị thị trường và Giá trị rủi ro ước tính (VaR).
 - Cần tăng cường đáng kể thị trường trái phiếu chính phủ và tín phiếu NHNN căn cứ trên khối lượng và mức độ ổn định của các đợt phát hành theo những kỳ hạn chính vì uy tín của chính phủ sẽ là cơ sở của mọi công cụ nợ nội địa.
 - Áp dụng chuẩn lãi suất thực (ít nhất phải có kỳ hạn ổn định là 1 tháng hay 3 tháng) với sự điều tiết của một cơ quan quản lý cụ thể (tốt nhất là NHNN);
 - Xây dựng thị trường hoán đổi lãi suất nội tệ để tạo điều kiện cho nhà đầu tư cũng như các đơn vị phát hành trong việc quản trị các rủi ro tài sản có/tài sản nợ cũng như tình trạng mất cân đối kỳ hạn – vấn đề này chỉ có thể giải quyết được nếu xử lý được các vấn đề nêu trên.
 - Cần cho phép các đơn vị phát hành trái phiếu nước ngoài tham gia thị trường trái phiếu Việt Nam (VD: tài trợ đầu tư tài chính dài hạn) nhằm hình thành những tài sản có chất lượng cao nhất cho thị trường, từ đó góp phần gia tăng quy mô các nhà đầu tư trái phiếu thường xuyên.
 - Cần thành lập các tổ chức định mức tín nhiệm trong nước theo các thông lệ tối ưu quốc tế để tăng cường minh bạch, nâng cao lòng tin của nhà đầu tư đối với tất cả các kỳ hạn trái phiếu.
 - Cần cho phép các ngân hàng nước ngoài tham gia bảo lãnh phát hành trái phiếu bằng VND để thu hút thêm các đơn vị phát hành quốc tế vào Việt Nam cũng như tăng cường áp dụng các thông lệ quốc tế và quản trị doanh nghiệp tối ưu trên thị trường.
- *Cấp vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa* – Một trong những nội dung liên quan đến quá trình phát triển của thị trường vốn là cấp vốn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thông qua việc xây dựng, hoàn thiện thị trường vốn ở Việt Nam, sẽ có sự chuyển dịch một phần các khoản tín dụng ra khỏi phạm vi của ngành ngân hàng (sang các quỹ hưu trí, các công ty bảo hiểm). Khi đó ngân hàng sẽ nâng cao được năng lực huy động vốn để cho vay những khu vực doanh nghiệp khác, như doanh nghiệp nhỏ và vừa. Một lần nữa, vấn đề đặt ra là cần nhận thức được rằng hoạt động cho vay căn cứ trên yếu tố lưu chuyển tiền tệ phải được tăng cường, song song với hình thức cho vay có bảo đảm truyền thống. Đặc biệt, doanh nghiệp nhỏ sẽ có nhu cầu về vốn lưu động vượt ngoài khả năng bảo đảm bằng tài sản của chủ doanh nghiệp, và nếu bên cho vay xem xét kỹ và có nhận thức phù hợp về bên đi vay thì đây sẽ là một hình thức cho vay có thể góp phần vào việc thúc đẩy tăng trưởng ở những lĩnh vực có đóng góp lớn vào tăng trưởng chung trong tương lai. Đặc biệt ở những nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, doanh nghiệp nhỏ luôn chiếm đa số tỉ lệ tạo việc làm và đóng vai trò thiết yếu trong sự thành công của những quốc gia này.
 - *Giảm rào cản đối với thương mại quốc tế* - Tỷ trọng xuất khẩu trong GDP đã tăng từ khoảng 50% GDP năm 2000 lên gần 89% GDP tính đến thời điểm này của năm 2014. Trong tiến trình hội nhập khu vực, nếu muốn duy trì năng lực cạnh tranh về sản xuất hàng xuất khẩu, Việt Nam cần hoàn thiện, hiện đại hóa các cơ chế quản lý ngoại hối, bảo hiểm rủi ro, thủ tục hành chính. Các ngân hàng và cả khách hàng hiện đang phải chịu những gánh nặng thủ tục đáng kể, vì vậy cần tiếp tục đơn giản hóa thủ tục. Cần tạo điều kiện cho cả các đơn vị xuất khẩu và nhập khẩu quản lý (bảo hiểm rủi ro) tốt hơn nguồn ngoại tệ của mình với kỳ hạn dài

hơn nhằm giảm đáng kể các biến động, rủi ro cho doanh nghiệp. Trong lĩnh vực này cũng vậy, nhiều nước trong khu vực đã có những giải pháp thành công trong việc loại bỏ phần lớn những hành vi đầu cơ hay kinh doanh tiền tệ gây bất lợi, vì vậy, chúng tôi hy vọng rằng Việt Nam sẽ ngày càng có chính sách thông thoáng hơn đối với thương mại quốc tế và quản ngoại hối trong thời gian tới để hỗ trợ thương mại.

- *Công nghệ* - Các công nghệ trong lĩnh vực tài chính, thanh toán quốc tế đang đang phát triển nhanh chóng, và đây có thể là cơ hội để Việt Nam “đi trước đón đầu” bằng cách nhanh chóng áp dụng những công nghệ mới, đồng thời vẫn bảo đảm sự an toàn, an ninh quốc gia. Chẳng hạn, các công nghệ thanh toán dùng thẻ hay không dùng thẻ đang được một số nước trong khu vực áp dụng nhằm giảm bớt gánh nặng thanh toán bằng tiền mặt, tăng cường minh bạch, chế độ kế toán, giảm tham nhũng. Đây có thể là những lợi thế đáng kể để Việt Nam đẩy mạnh chiến lược chính phủ điện tử, trong đó những giao dịch thu chi đơn giản của nhà nước có thể là một xuất phát điểm tốt.
- *Quy chế ứng xử* - Ngân hàng là một lĩnh vực kinh tế hoạt động trên cơ sở lòng tin. Vì vậy cần có các tiêu chuẩn đạo đức, chuyên môn phù hợp trong lĩnh vực này. Nhóm Công tác Ngân hàng hiện đang nghiên cứu các giải pháp nhằm tăng cường quy chế ứng xử cho lĩnh vực ngân hàng của Việt Nam, và sẽ chia sẻ các kết quả với NHNN trong thời gian sớm nhất có thể.

Nhóm Công tác Ngân hàng rất mong các cấp hoạch định chính sách xem xét đến những nội dung trên nhằm tăng cường hơn nữa vị thế của Việt Nam với tư cách là một trong những nền kinh tế đầu tàu của ASEAN trong những năm tới.

Trở lại vấn đề cần thảo luận ngày hôm nay, Nhóm Công tác Ngân hàng rất hoan nghênh những bước tiến cụ thể trong quá trình tái cơ cấu lĩnh vực tài chính sau khi nhà nước ban hành Quy hoạch tổng thể về Tái cơ cấu Ngành Ngân hàng từ tháng 3/2012. Môi trường hoạt động của ngành ngân hàng đã được ổn định, tình hình cân đối tài sản của nhà nước đã được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại trong cơ cấu quản trị và quản lý rủi ro đối với lĩnh vực ngân hàng, và chúng tôi hy vọng những vấn đề này sẽ sớm được giải quyết thông qua những luật định mới. Chúng tôi cũng mong muốn Việt Nam sẽ có được nhiều bước tiến hơn nữa trong việc xử lý (hay tái cơ cấu) vấn đề nợ xấu, mà thực chất là cải thiện hành lang pháp lý, cho phép nhà đầu tư nước ngoài được tham gia mua nợ xấu trên thị trường (cũng như các tài sản bảo đảm liên quan, đặc biệt là bất động sản). Một yêu cầu rõ ràng đặt ra là cần điều chỉnh cơ cấu tái cấp vốn trong ngành ngân hàng, và chúng tôi cho rằng nếu chúng ta nhanh chóng có những biện pháp cụ thể trong vấn đề này thì sẽ đem lại những lợi ích lớn cho nền kinh tế Việt Nam.

Tuy nhiên, chúng tôi cũng xin tiếp tục được nhấn mạnh rằng hiện các văn bản pháp luật thường được ban hành mà việc triển khai thực hiện còn chưa được rõ ràng. Nhóm Công tác Ngân hàng lo ngại rằng nếu tăng cường thực thi văn bản (Nghị định 96 về xử phạt hành chính) thì các ngân hàng sẽ không thể bảo đảm hoạt động nếu chưa thống nhất cách hiểu rõ ràng về luật định. Vì vậy, chúng tôi kính mong NHNN và chính phủ đưa ra thời hạn phù hợp để thu thập ý kiến và triển khai thực hiện các luật định mới. Trong trường hợp luật định chưa rõ ràng thì cần thu thập ý kiến bằng văn bản của tất cả các ngân hàng một cách kịp thời. Về vấn đề này, chúng tôi xin tiếp tục nhấn mạnh một số nội dung cụ thể và mong nhận được sự quan tâm, hướng dẫn của NHNN theo hai chủ đề chính sau:

- A. Những vấn đề chính, mới phát sinh
- B. Những vấn đề chờ giải quyết, còn tồn đọng.

PHẦN A – NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH, MỚI PHÁT SINH

1. Quản lý ngoại hối

Chúng tôi đã trình công văn xin NHNN hướng dẫn về việc thực hiện một số quy chế quản lý ngoại hối (Nghị định 70, các Thông tư 19, Thông tư 16, Thông tư 21 và Thông tư 23). Trong khi chờ NHNN có ý kiến chính thức, chúng tôi xin tóm lược một số vấn đề chính như sau:

- Giấy phép hoạt động ngoại hối: Đề nghị cho phép các ngân hàng được thực hiện các hoạt động ngoại hối “cơ bản” ở cả thị trường trong và ngoài nước để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, bảo đảm phòng ngừa rủi ro và bảo đảm thanh khoản. Quan trọng hơn, không nên có các hạn chế đối với hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài dựa trên việc phân loại khách hàng. Theo đó, nên cấp phép chung cho các hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế nhằm giảm thiểu gánh nặng thủ tục hành chính không cần thiết cho cả tổ chức tín dụng và NHNN.
- Kiểm tra chứng từ: Giữa Nghị định 70 (Điều 16) và Thông tư 16 (Điều 9) có một điểm không thống nhất về nghĩa vụ của ngân hàng liên quan đến kiểm tra chứng từ. Chúng tôi xin đề nghị ngân hàng chỉ có nghĩa vụ kiểm tra để bảo đảm đáp ứng được nhu cầu thực tế của khách hàng (tránh trường hợp đầu cơ) cũng như bảo đảm các nghiệp vụ của ngân hàng tuân thủ đúng luật định hiện hành. Không nên quy định ngân hàng phải có trách nhiệm bảo đảm khách hàng hoạt động kinh doanh tuân thủ đúng luật định, vì đây là trách nhiệm của khách hàng và các cơ quan quản lý khác.
- Người nước ngoài hiện không được phép gửi tiền tiết kiệm bằng ngoại tệ tiền mặt theo quy định tại Điều 13, Nghị định 70. Chúng tôi kính đề nghị NHNN xem xét cho phép ngân hàng được nhận tiền gửi tiết kiệm/ tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ của người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, vì nếu không sẽ là một sự lãng phí nguồn vốn cho ngân hàng, cũng như buộc người nước ngoài phải chuyển toàn bộ thu nhập hợp pháp của mình tại Việt Nam ra nước ngoài.
- Thiếu quy định về mở tài khoản tiền gửi có kỳ hạn đối với tổ chức, cá nhân là người cư trú. Tình trạng này dẫn đến những cách hiểu khác nhau và theo đó là cách áp dụng khác nhau của các ngân hàng như ngừng nhận tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng cá nhân nước ngoài. Kính đề nghị NHNN sớm có hướng dẫn về vấn đề này.
- Dịch ra tiếng Việt có công chứng, chứng nhận lãnh sự đối với quyết định thành lập, giấy tờ xác định nhân thân khi mở tài khoản (Điều 12.3, Thông tư 23): chúng tôi hiểu rằng đây là một vấn đề liên quan đến chủ quyền quốc gia khi nộp các giấy tờ này cho cơ quan nhà nước, nhưng cũng nhận thấy quy định này sẽ dẫn đến gánh nặng thủ tục rất lớn cho các ngân hàng thương mại và nhà đầu tư nước ngoài, nhất là khi hiện nay Việt Nam đang hướng tới hội nhập quốc tế, trong khi các ngân hàng thương mại có thể tự đọc, hiểu nội dung của các văn bản bằng tiếng nước ngoài. Vì vậy, chúng tôi xin đề nghị bỏ quy định này.
- Mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp theo Thông tư 05/2014: Thông tư 05/2014/TT-NHNN, ngày 12/3/2014 quy định hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài phải được thực hiện thông qua một tài khoản vốn đầu tư gián tiếp (“TKVĐTGT”) duy nhất mở tại ngân hàng được phép. Các nhà đầu tư có nhiều lĩnh vực hoạt động thường đa dạng hóa hoạt động đầu tư của mình và cần mở nhiều tài khoản tại một ngân hàng để quản lý riêng từng hoạt động đầu tư. Theo tiêu chuẩn quốc tế về hệ thống ngân hàng, ngân hàng được mở nhiều tài khoản cho khách

hàng theo một mã số khách hàng duy nhất để đáp ứng nhu cầu này. Với phương thức này, NHNN sẽ vẫn bảo đảm được mục tiêu quản lý nhà nước về tổng mức đầu tư gián tiếp vì dù có nhiều tài khoản nhưng mọi số dư sẽ vẫn tập hợp vào một Mã số khách hàng gốc duy nhất.

Nếu quy định chỉ được mở một TKVĐTGT duy nhất cho từng nhà đầu tư gián tiếp nước ngoài thì sẽ hạn chế khả năng quản lý nhiều hoạt động đầu tư trong danh mục đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, từ đó sẽ ảnh hưởng đáng kể đến luồng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam, và kể đến sẽ ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam. Kính đề nghị NHNN xem xét có quy định linh hoạt hơn về việc cho phép mở nhiều tài khoản đầu tư gián tiếp nước ngoài nhằm đáp ứng nhu cầu hợp pháp của nhà đầu tư, trong đó các ngân hàng phải đáp ứng đầy đủ nghĩa vụ báo cáo với NHNN.

2. Cho vay tuần hoàn/ Gia hạn các khoản vay

Ngày 29/9/2014, chúng tôi nhận được Công văn số 7059/NHNN-TTGSNH do NHNN ban hành ngày 26/09/2014, về việc cấp tín dụng theo hình thức cho vay tuần hoàn, theo đó yêu cầu:

- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện thu hồi toàn bộ nợ gốc và lãi khi hết thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng với khách hàng, không được tái tục toàn bộ hoặc một phần khoản nợ gốc đã cho vay.
- Đối với các trường hợp đã cho vay theo phương thức cho vay tuần hoàn, phải thỏa thuận với khách hàng điều chỉnh Hợp đồng tín dụng.

Nhóm Công tác nhận thấy quyết định này của NHNN kèm các yêu cầu về việc không cho phép cho vay tuần hoàn là mâu thuẫn với thông lệ quốc tế về cho vay, đặc biệt khi cho vay với mục đích tài trợ vốn lưu động thay đổi liên tục trong năm.

Hiện nay, một phần lớn các khoản tín dụng tại tổ chức tín dụng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho khách hàng là các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động. Thông thường kỳ hạn của mỗi khoản vay ("**Kỳ hạn Khoản vay**") là vài tháng phù hợp với dòng tiền của một chu kỳ sản xuất/mua bán/xuất nhập khẩu hàng hóa. Việc tái tục/quay vòng khoản vay, được thừa nhận rộng rãi trên toàn thế giới và được cả doanh nghiệp và ngân hàng mong muốn sử dụng bởi một số lợi ích cơ bản sau:

Đối với doanh nghiệp:

- Sử dụng vòng quay vốn ngắn (một vài tháng) góp phần giảm đáng kể chi phí vốn vay cho doanh nghiệp.
- Các doanh nghiệp có lịch sử tín dụng tốt thường có quan hệ tín dụng với nhiều ngân hàng và việc áp dụng các kỳ hạn vay ngắn hạn cho mỗi khoản vay tạo thuận lợi cho doanh nghiệp lựa chọn được ngân hàng cho vay có lãi suất tốt nhất tại từng thời điểm.

Đối với ngân hàng:

- Đảm bảo đánh giá được tốt nhất rủi ro tín dụng cũng như dòng tiền và khả năng hoàn trả của khách hàng cho mỗi kỳ hạn (để quyết định có cho tái tục/quay vòng hay không).

Việc tái tục/quay vòng khoản vay như trình bày bên trên không phải do việc suy giảm khả năng tài chính hay chất lượng tín dụng của khách hàng, mà xuất phát từ yêu cầu thực tế hoạt động của doanh nghiệp. Trên mọi quan điểm, hoạt động này chắc chắn không làm tăng rủi ro tín

dụng vì các ngân hàng sẽ phê duyệt kỳ hạn khoản vay dài hơn rất nhiều so với kỳ hạn rút vốn vay thực tế.

Tuy nhiên, nếu căn cứ vào các quy định hiện tại của NHNN như Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN về Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng (“Quyết định 1627”) và Thông tư 02/2013/NHNN về Phân loại Tài sản có, Mức trích, Phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro (“Thông tư 02”), việc tái tục/quay vòng khoản vay tạo ra bức tranh tiêu cực không phù hợp về nợ xấu, có thể làm ảnh hưởng tới uy tín và hoạt động của doanh nghiệp và ngân hàng nói riêng và môi trường kinh doanh nói chung. Hơn nữa, chất lượng và tình hình tín dụng của các doanh nghiệp và khách hàng cũng không được phản ánh chính xác bằng cách áp dụng các quy định này.

Chúng tôi hiểu rằng dự thảo Thông tư thay thế và sửa đổi Quyết định 1627 hiện tại đang được dự thảo và lấy ý kiến các ngân hàng, chúng tôi hi vọng NHNN xem xét và chấp thuận cho phép việc tái tục/quay vòng khoản vay (dưới 01 năm) và đặc biệt, không coi việc cho vay tuần hoàn là hành vi gia hạn nợ hay một hành vi tiêu cực theo quy định về trích lập dự phòng.

3. Nghị định 96/2014/NĐ-CP về xử lý hành chính sai phạm trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng (“Nghị định 96”)

Mục đích của Nghị định 96 là nhằm nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật và giám sát đối với hoạt động ngân hàng tại Việt Nam. Về mặt này, chúng tôi hoan nghênh Chính phủ đã có một bước đi toàn diện, cụ thể.

Nhưng có một điểm quan trọng chúng tôi muốn nói đến là khái niệm “tự phát hiện”. Phần lớn các ngân hàng nước ngoài đều tập huấn, khuyến khích nhân viên chủ động báo cáo, đưa các vấn đề lên cấp trên trong quá trình hoạt động. Dù là những sơ sót nhỏ hay vấn đề lớn trong nghiệp vụ, mục đích đặt ra là khuyến khích nhân viên nâng cao kỷ luật, chủ động đưa các vấn đề lên lãnh đạo (dĩ nhiên lãnh đạo sau đó sẽ có trách nhiệm xem xét, xử lý vấn đề).

Nhóm Công tác Ngân hàng nhận thấy Nghị định 96 không hề nhắc đến cách thức xử lý những vấn đề “tự phát hiện” được. Điều này sẽ làm nảy sinh một vấn đề là sắp tới, các nhân viên có thể không dám đưa các sai sót hay vấn đề lên cấp trên do sợ bị phạt theo quy định của Nghị định 96.

Vì vậy, chúng tôi đề nghị làm rõ về nội dung này để khuyến khích nhân viên chủ động báo cáo, trình báo các vấn đề. Cần khuyến khích cả nhân viên lẫn ban lãnh đạo các ngân hàng xử lý các vấn đề của tổ chức một cách chủ động, tích cực, thay vì chỉ áp dụng chế tài.

Ngoài ra, với các quy định hiện hành về xử lý hành chính (bất kể giao dịch lớn hay nhỏ, quan trọng hay không quan trọng), ngân hàng đều không được xin chấp thuận thực hiện các nghiệp vụ mới trong vòng 6 tháng hay mở rộng mạng lưới trong thời gian một năm. Vì vậy, kính đề nghị NHNN xem xét về mức độ nghiêm trọng của từng trường hợp vi phạm trước khi áp dụng hình thức chế tài và/hoặc điều kiện chế tài khi cấp phép/chấp thuận cho các nghiệp vụ mới, vv để bảo đảm các quy định về xử lý vi phạm phản ánh đúng mức độ vi phạm và hậu quả gây ra.

4. Ý kiến đóng góp về dự thảo Thông tư về cho vay tiêu dùng đối với hoạt động của các công ty tài chính tiêu dùng

Điều kiện quy định tại điểm 2, Điều 3 chỉ phù hợp đối với việc tài trợ hàng tiêu dùng mua tại các cửa hàng bán lẻ. Chúng tôi kiến nghị NHNN bổ sung hình thức sau cho mục cho vay tiêu dùng (i) cho vay tiền mặt (giải ngân bằng tiền mặt hoặc thông qua tài khoản của người vay) và (ii) cho vay mua/thế chấp nhà cho mục đích tiêu dùng. NHNN.

NHNN chỉ nên khuyến khích thay vì bắt buộc các Công ty Tài chính (“CTTC”) xây dựng hệ thống thẻ chấm điểm tín dụng vì điều này phụ thuộc vào điều kiện thực tế, giai đoạn phát triển cũng như mô hình hoạt động, đặc thù sản phẩm vay tiêu dùng của từng CTTC.

Chúng tôi kiến nghị NHNN cho phép các CTTC được tự chủ trong việc (i) quy định các tiêu chí chấp nhận rủi ro; lựa chọn đối tượng khách hàng (ii) quyết định thời hạn cho vay tối đa áp dụng đối với từng sản phẩm cho vay tiêu dùng (tín chấp hoặc thế chấp) (iii) quy định hồ sơ cho vay, tùy theo từng sản phẩm tín dụng và đối tượng khách hàng, phù hợp với khẩu vị rủi ro tín dụng và khả năng quản trị rủi ro của từng công ty.

Điểm đ Khoản 1 Điều 12 yêu cầu các CTTC “giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng”. Những yêu cầu này chưa thực sự tạo điều kiện để các CTTC quản lý rủi ro hiệu quả trong cho vay tiêu dùng mà trái lại còn tạo thêm gánh nặng hành chính & chi phí hoạt động cho các CTTC trong tuân thủ. Đề nghị NHNN đưa ra cơ chế cho vay tiêu dùng thông thoáng, linh hoạt hơn, căn cứ trên tính chất của việc vay vốn cá nhân và những hạn chế trong việc theo dõi, giám sát những khoản vay này trên thực tế (người vay không có tài khoản, lượng khách hàng vay lớn, số tiền vay nhỏ ...)

Do đặc thù của từng sản phẩm vay tiêu dùng khác nhau, cũng như mô hình hoạt động của từng CTTC khác nhau, đề nghị NHNN (tại Khoản 3 Điều 15) không nên quy định bắt buộc các CTTC phải quy định cụ thể và niêm yết công khai thời hạn tối đa phải thông báo cho khách hàng biết quyết định cho vay hoặc không cho vay.

Dự thảo Thông tư về cho vay tiêu dùng chúng tôi hiểu là chỉ áp dụng cho các CTTC (mà không phải ngân hàng thương mại). Chúng tôi mong muốn NHNN làm rõ Thông tư này có áp dụng cho Ngân hàng thương mại cung cấp sản phẩm cho vay tiêu dùng không.

5. Phòng chống rửa tiền (PCRT)

Nhóm Công tác vui mừng khi Thông tư 31/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư 35/2014/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số quy định về phòng, chống rửa tiền đã được ban hành ngày 11/11/2014. Theo đó, rất nhiều đề xuất của Nhóm Công tác đã được xem xét tiếp thu. Tuy nhiên, vẫn còn một vài điểm trong Thông tư 31 mới sửa đổi, bổ sung Thông tư 35 và Nghị định 116 trên thực tế sẽ rất khó hoặc không thể triển khai, Nhóm Công tác Ngân hàng xin báo cáo để NHNN nắm được thông tin như sau:

- Thu thập thông tin về cá nhân nắm giữ từ 10% vốn điều lệ trở lên trong pháp nhân và cá nhân nắm giữ từ 20% vốn điều lệ trở lên trong tổ chức góp vốn trên 10% vào pháp nhân. Kính đề nghị NHNN làm rõ về quy trình thực hiện.
- Thu thập thông tin về địa chỉ, người đại diện của công ty mẹ, công ty con, văn phòng đại diện của khách hàng nước ngoài, và thông tin về cá nhân, tổ chức thụ hưởng (số CMT, hộ chiếu, mã số thuế ...) vì sẽ rất khó để có được những thông tin trên về khách hàng nước ngoài/không cư trú.

- Gặp mặt khách hàng khi thiết lập quan hệ lần đầu. Đây là một yêu cầu không thực tế nếu khách hàng là người không cư trú, hoặc sẽ không cần thiết nếu ngân hàng cung cấp một số nghiệp vụ cho số lượng lớn khách hàng như nghiệp vụ thanh toán lương.

6. Tỷ lệ bảo đảm an toàn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) vừa ban hành Thông tư 36/2014/TT-NHNN (“Thông tư 36”) quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và có hiệu lực từ ngày 01/02/2015. Sau khi nghiên cứu qua Thông tư, chúng tôi xin phép được đưa một số nội dung cũng như đề xuất như sau:

Liên quan đến Điều 17.6 về định tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay dài hạn:

Điều 17.6 quy định tỷ lệ tối đa so với nguồn vốn ngắn hạn mà chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng thương mại được mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ là 15% và 35%. Chúng tôi đánh giá cao mục đích của NHNN về việc quy định các tỷ lệ giới hạn của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung dài hạn. Tuy nhiên, theo ý kiến của chúng tôi Điều 17 không phù hợp với Hiệp ước Basel II và III, theo đó yêu cầu các Ngân hàng có thể nắm giữ một lượng lớn Trái phiếu Chính phủ nhiều nhất có thể. Thêm nữa, các Ngân hàng có lẽ là bên mua trái phiếu Chính phủ chính (nếu không muốn nói là duy nhất) và quy định này có thể sẽ tác động tiêu cực đến kế hoạch của Chính phủ trong việc huy động vốn để giải thâm hụt ngân sách năm tới.

Theo Phụ lục 3, Thông tư 36, trái phiếu Chính phủ là tài sản có tính thanh khoản cao nhất, chỉ sau tiền mặt và được sử dụng để tính toán tỷ lệ khả năng chi trả cho những trường hợp phát sinh theo Điều 15. Thêm nữa, Ngân hàng luôn có thể sử dụng Trái phiếu Chính phủ để xin NHNN tái cấp vốn. Theo đó, chúng tôi hiểu rằng tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay dài hạn có mục đích chính là xử lý nguồn vốn dài hạn để cho vay trung và dài hạn, cũng như đầu tư dài hạn vào Trái phiếu Chính phủ. Đồng thời, nội dung “mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ” được hiểu là đầu tư vào trái phiếu Chính phủ với hai điều kiện sau:

- Các trái phiếu Chính phủ được giữ cho đến khi đáo hạn (Hold Till Maturity Government Bonds); và
- Kỳ hạn còn lại của trái phiếu Chính phủ phải dài hơn một năm.

Hơn nữa:

- a) Chúng tôi hiểu rằng việc mua bán trái phiếu Chính phủ không được giữ đến ngày đáo hạn, tức là những trái phiếu theo Phụ lục 3, thông tư 36 được hạch toán danh mục đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán (AFS) có kỳ hạn còn lại dưới hoặc bằng một năm trong tổng số lượng trái phiếu đang nắm giữ hay trái phiếu Chính phủ để bán (Government Bonds for Trading) sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 17.6. Kính đề nghị NHNN làm rõ nội dung này.
- b) Nếu trái phiếu Chính phủ là tài sản có thanh khoản và ngân hàng nước ngoài có quy trình nghiệp vụ từ thị trường đến thị trường phù hợp để thực hiện hoạt động mua bán trái phiếu, làm thế nào các ngân hàng có thể sử dụng nguồn vốn dài hạn để mua trái phiếu nếu trái phiếu có thể bị bán bất kỳ lúc nào. Ngân hàng phải làm gì với nguồn vốn dài hạn nếu trạng thái trái phiếu bằng 0. Về mặt quản lý thanh khoản, đây là cách làm thiếu an toàn, không hiệu quả đối với ngân hàng. Ngay cả khi NHNN quan tâm đến vấn đề thanh khoản trái phiếu thì cũng cần phải có một tỷ lệ riêng cho từng kỳ hạn trái phiếu. Ví dụ: kỳ hạn trái phiếu là 8 tháng nhưng chúng tôi không thể sử dụng 100% vốn huy động kỳ hạn 8 tháng để mua trái phiếu.

Ngoài ra Trường hợp Trái phiếu Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn, chúng tôi hiểu rằng tỷ lệ theo Điều 17.6 sẽ được tính sau khi tính toán nguồn vốn trung và dài hạn. Kính đề nghị NHNN làm rõ nội dung này.

- c) Đề nghị NHNN xem xét nguồn vốn của các TCTD là nguồn vốn dài hạn. Nguồn vốn này có thể sử dụng để đầu tư vào trái phiếu. Vì vậy, trong tỷ lệ này, những trái phiếu được đầu tư bởi vốn (sau khi đã trừ đi các khoản mua, đầu tư tài sản cố định và các dạng đầu tư khác) nên được loại trừ khỏi phạm vi điều chỉnh của Điều 17.6.
- d) Kính đề nghị NHNN cho biết lý do phải có một tỷ lệ mới cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng thương mại trong nước. Đồng thời, chúng tôi muốn biết vì sao hệ số này chỉ là 15% đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trong khi cần bảo đảm nguyên tắc đối xử công bằng để khuyến khích mọi thành phần thị trường, đặc biệt khi các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang tham gia góp phần phát triển thị trường nợ của Việt Nam.

Liên quan đến Điều 17.5 tỷ lệ tối đa sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung hạn và dài hạn: Điều 17.5 quy định sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung hạn và dài hạn theo tỷ lệ tối đa 60%. Theo như ý kiến của chúng tôi về điểm (d) phía trên. Kính đề nghị NHNN xem xét cho phép ngân hàng được tự quyết định nên sử dụng nguồn vốn của ngân hàng để mua trái phiếu hay mua tài sản dài hạn.

Liên quan đến Điều 31 về Hiệu lực thi hành: Thông tư sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2015. Tuy nhiên, Nhóm Công tác Ngân hàng cho rằng thời hạn này là quá gấp để các ngân hàng kịp chuẩn bị tình trạng thanh khoản và có thể gây sốc cho thị trường do các ngân hàng phải giảm trạng thái trái phiếu trong một thời gian ngắn để bảo đảm chấp hành đúng quy định mới. Để Việt Nam phát triển thị trường trái phiếu, cần tránh lặp lại bài học của những năm 2008-2009 khi lãi suất trái phiếu tăng vọt từ 7% lên 21-25%.

Vì vậy, kính đề nghị NHNN xem xét gia hạn thời hạn hiệu lực thi hành của Thông tư 36.

PHẦN B – TÓM TẮT NHỮNG VẤN ĐỀ CŨ CHỜ GIẢI QUYẾT

Nhóm công tác Ngân hàng kính đề nghị NHNN xem xét, chỉ đạo về những vấn đề sau đây.

1. Bổ sung giấy phép hoạt động ngân hàng nói chung

Chúng tôi được biết NHNN đã có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng cơ chế phân loại các rủi ro trong cấp phép hiện nay của tất cả các ngân hàng, tổ chức tín dụng trên thị trường. Tất cả các ngân hàng thành viên của Nhóm Công tác Ngân hàng đều hoan nghênh, ủng hộ chủ trương này. Tuy nhiên, thông tin mới nhất từ NHNN cho thấy toàn bộ các đơn xin bổ sung giấy phép hoạt động hiện vẫn chưa được xử lý để chờ ban hành quy định mới về tái cấp phép. Việc này làm phát sinh nhiều rủi ro pháp lý cho ngân hàng (hoặc làm ảnh hưởng đến việc cung cấp các dịch vụ tài chính cho khách hàng), vì vậy, chúng tôi mong sớm nhận được hướng dẫn của NHNN về vấn đề này.

2. Hoàn trả trợ cấp lãi suất

Trong mấy năm qua, các ngân hàng luôn phải chờ đợi được hoàn trả khoản 20% trợ cấp lãi suất được hưởng theo chương trình hỗ trợ lãi suất đã kết thúc năm 2009. Sau một số buổi làm việc trước đây với NHNN cuối năm 2012, chúng tôi đã trình bày rằng các số liệu đã được kiểm tra và chốt chính thức đối với một số ngân hàng thành viên của Nhóm Công tác Ngân hàng. Chúng tôi hiểu rằng đây là một vấn đề phức tạp có liên quan đến bảng cân đối tài khoản ngân sách nhà nước và tình hình tài chính quốc gia. Tuy nhiên, việc các khoản trợ cấp lãi suất tích dồn chưa

được hoàn trả đang ngày càng làm phát sinh nhiều vấn đề cho các ngân hàng liên quan đến hệ thống kế toán quốc tế và kiểm toán báo cáo tài chính nên Nhóm công tác kính đề nghị NHNN có kết luận về vấn đề và chỉ đạo tiến hành hoàn trả các khoản trợ cấp này trong thời gian sớm nhất có thể.

3. Cập nhật, gia hạn giấy phép phái sinh hàng hóa

Hiện nay, NHNN chỉ cho phép các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện thí điểm các nghiệp vụ phái sinh hàng hóa, thường trong thời gian một (01) năm, và phải được NHNN phê chuẩn nếu muốn gia hạn. Sự thiếu chắc chắn trong vấn đề cấp phép này có thể dẫn đến việc ngân hàng phải ngừng cung cấp dịch vụ cho khách hàng, cũng như nguy cơ ngân hàng gặp phải trường hợp làm trái pháp luật liên quan đến những giao dịch đã cam kết. Kính đề nghị NHNN xem xét lại quy định về cấp phép “thí điểm” trên đối với các nghiệp vụ phái sinh hàng hóa để có cơ chế ổn định hơn. Nhóm Công tác Ngân hàng sẽ tiếp tục phối hợp với NHNN trong quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về các sản phẩm phái sinh hàng hóa trong lĩnh vực này.

4. Chiết khấu miễn truy đòi và bao thanh toán

Luật các Tổ chức Tín dụng và Thông tư 04/2013/TT-NHNN, ngày 1/3/2013 chỉ công nhận các nghiệp vụ chiết khấu, bao thanh toán có truy đòi đối với người bán. Quy định này không phù hợp với các thông lệ quốc tế hiện hành về các sản phẩm/nghiệp vụ như bao thanh toán, chiết khấu thương phiếu và mọi sản phẩm khác mà ngân hàng có quyền truy đòi người mua hay ngân hàng của người mua.

Quy định truy đòi đối với đơn vị xuất khẩu sẽ cản trở doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, cũng như giảm rủi ro thanh toán từ phía bên mua. Việt Nam cần có quy định phù hợp hơn với các chuẩn mực tín dụng thương mại quốc tế để bảo vệ các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam trong trường hợp bên mua không thanh toán hay chậm thanh toán, từ đó bảo đảm nguồn cung vốn ổn định. Những sản phẩm này cho phép phòng ngừa các rủi ro từ phía bên mua và quốc gia của bên mua nên các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam sẽ thuận lợi hơn trong việc thiết lập quan hệ thương mại với các thị trường, đối tác mới để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu. Kính đề nghị NHNN có quy định cho phép thực hiện các nghiệp vụ chiết khấu, bao thanh toán có truy đòi đối với cả bên mua và bên bán.

5. Sửa đổi, bổ sung Thông tư 28/2012/TT-NHNN ngày 3/10/2014 về bảo lãnh ngân hàng

Như trước đây chúng tôi đã trình bày các đề xuất với NHNN về các vướng mắc, khó khăn liên quan đến quy định hiện hành về bảo lãnh, đặc biệt trong tính toán hạn mức tín dụng đối với các khoản bảo lãnh dựa trên bảo lãnh đối ứng của ngân hàng mẹ hay các đơn vị trực thuộc, chi nhánh của cùng tập đoàn, cũng như quy định dịch ra tiếng Việt các chứng từ, tài liệu liên quan đến bảo lãnh.

Các ý kiến trên đã được đưa vào nội dung dự thảo Thông tư thay thế Thông tư 28 được gửi cho nhóm công tác để góp ý, kiến nghị.

Kính đề nghị NHNN cho biết về tiến độ sửa đổi, bổ sung văn bản trên đến thời điểm này.

6. FATCA

Chúng tôi rất mong được biết tình hình về Hiệp định liên chính phủ Việt Nam hiện đang dự kiến ký kết với Mỹ, cũng như mọi nội dung làm rõ hay sửa đổi liên quan.

7. Cho vay trong nước bằng ngoại tệ

Kính đề nghị NHNN làm rõ chủ trương về quản lý cho vay bằng ngoại tệ đối với các khoản vay trong nước trước khi Thông tư 29/2013 sắp hết hiệu lực vào ngày 31/12/2014.

KẾT LUẬN

Nhiều vấn đề, đề xuất được chúng tôi nêu tại đây xuất phát từ mục tiêu rõ ràng, cấp thiết của NHNN là xây dựng một hệ thống ngân hàng có kỷ cương, minh bạch. Chúng ta đang có những bước tiến vững chắc trên con đường thực hiện mục tiêu này, và ngày càng vững tin rằng chúng ta đang đi đúng hướng. Như đã nêu ngay từ đầu, chúng tôi cho rằng Việt Nam cần nhanh chóng bắt tay vào thực hiện một số nội dung khác trong quá trình xây dựng thị trường tài chính để bảo đảm có được ngành tài chính vững mạnh nhằm hỗ trợ tăng trưởng trong thời gian tới.

Nhóm Công tác Ngân hàng sẵn sàng hỗ trợ tối đa để giúp Việt Nam tiếp tục hoàn thiện thị trường tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng và người dân.

BÁO CÁO TIẾN TRIỂN CÁC VẤN ĐỀ NGÂN HÀNG

*Chuẩn bị bởi
Nhóm Công tác Ngân hàng*

Thang điểm tiến triển giải quyết các vấn đề

0 = Vấn đề vẫn còn tồn tại; 1 = Vấn đề đã một phần được giải quyết; 2 = Vấn đề đã được giải quyết

1-10: Mức độ ưu tiên với 10 là mức ưu tiên cao nhất

Số điểm = (Số điểm tiến triển) x (Mức độ ưu tiên)

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
1	09/2014	Giấy phép hoạt động ngoại hối	Đề nghị cho phép các ngân hàng được thực hiện các hoạt động ngoại hối “cơ bản” ở cả thị trường trong và ngoài nước để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, bảo đảm phòng ngừa rủi ro và bảo đảm thanh khoản.	Đang thảo luận với NHNN		x		10	10
2	09/2014	Kiểm tra chứng từ:Giữa Nghị định 70 và Thông tư 16 có một điểm không thống nhất về nghĩa vụ của ngân hàng liên quan đến kiểm tra chứng từ.	Đề nghị ngân hàng chỉ có nghĩa vụ kiểm tra để bảo đảm đáp ứng được nhu cầu thực tế của khách hàng (tránh trường hợp đầu cơ) cũng như bảo đảm các nghiệp vụ của ngân hàng tuân thủ đúng luật định hiện hành.	Đang thảo luận với NHNN		x		10	10
3	09/2014	Theo quy định của Nghị định 70, Người nước ngoài hiện không được phép gửi tiền tiết kiệm bằng ngoại tệ tiền mặt	Đề nghị NHNN xem xét cho phép ngân hàng được nhận tiền gửi tiết kiệm/ tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ của người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.	Đang thảo luận với NHNN		x		8	12
4	09/2014	Thiếu quy định về mở tài khoản tiền gửi có kỳ hạn đối với tổ chức, cá nhân là người cư trú. Tình trạng này dẫn đến những cách hiểu khác nhau và theo đó là cách áp dụng	Kính đề nghị NHNN sớm có hướng dẫn về vấn đề này.	Đang thảo luận với NHNN	x			9	9

Lưu ý: "Báo cáo tiến triển" được chuẩn bị dựa trên các thông tin do các Nhóm Công tác và Tiểu nhóm Công tác của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2011 – 2014 tự nguyện tổng hợp. Những phản hồi và các đánh giá thang điểm/tiến triển giải quyết các vấn đề không có nghĩa là các đánh giá hoàn thiện hay mang tính nghiên cứu khoa học. Tất cả chỉ đơn thuần phản ánh các vấn đề đang được các Nhóm công tác quan tâm kèm các đề xuất giải pháp mang tính xây dựng của họ. Các thông tin được đề cập trong báo cáo này hy vọng có thể cung cấp các nội dung tham khảo hữu ích để theo dõi và định hướng chính sách vì Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp sẽ tiếp tục phối hợp để cải thiện môi trường kinh doanh thông qua các kênh của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam. Cần chú ý rằng có nhiều vấn đề được giải quyết rồi sẽ không còn nằm trong "Báo cáo tiến triển" để hạn chế độ dài của văn bản và gần như tất cả các vấn đề lưu ý trong đây là những vấn đề yêu cầu những động thái mạnh mẽ hơn nữa để giải quyết.

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
		khác nhau của các ngân hàng như ngừng nhận tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng cá nhân nước ngoài.							
5	09/2014	Thông tư 23 quy định dịch ra tiếng Việt có công chứng, chứng nhận lãnh sự đối với quyết định thành lập, giấy tờ xác định nhân thân khi mở tài khoản dẫn đến gánh nặng thủ tục rất lớn cho các ngân hàng thương mại và nhà đầu tư nước ngoài, trong khi các ngân hàng có thể tự đọc, hiểu nội dung của các văn bản bằng tiếng nước ngoài.	Đề nghị bỏ quy định này để giảm gánh nặng hành chính cho các ngân hàng	Đang thảo luận với NHNN	x			9	0
6	09/2014	<p>Thông tư 05 quy định hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài phải được thực hiện thông qua một tài khoản vốn đầu tư gián tiếp (“TKVĐTGT”) duy nhất mở tại ngân hàng được phép.</p> <p>Hiện tại theo thông lệ, các nhà đầu tư nước ngoài thường đa dạng hóa hoạt động đầu tư của mình và mở nhiều tài khoản tại một ngân hàng để quản lý riêng từng hoạt động đầu tư</p> <p>Do đó, quy định này hạn chế khả năng quản lý nhiều hoạt động đầu tư trong danh mục đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, từ đó ảnh hưởng đáng kể đến luồng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài, và sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam.</p>	Đề nghị NHNN có quy định linh hoạt hơn về việc cho phép mở nhiều tài khoản đầu tư gián tiếp nước ngoài nhằm đáp ứng nhu cầu hợp pháp của nhà đầu tư, trong đó các ngân hàng phải đáp ứng đầy đủ nghĩa vụ báo cáo với NHNN.	Đang thảo luận với NHNN, đồng thời vấn đề này cũng đã được thảo luận với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và nhận được sự ủng hộ của Ủy ban.		x		9	9

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
7	09/2014	Cho vay tuần hoàn: NHNN đã ban hành công văn 7059/NHNN-TTGSNH không cho phép các ngân hàng thực hiện cho vay tuần hoàn. Quy định này mâu thuẫn với thông lệ quốc tế về cho vay, đặc biệt khi cho vay với mục đích tài trợ vốn lưu động thay đổi liên tục trong năm.	Đề nghị NHNN chấp thuận hoạt động cho vay tái tục/quay vòng khi ban hành Thông tư thay thế Quyết định 1627, đồng thời không coi việc cho vay tuần hoàn là hành vi gia hạn nợ hay một hành vi tiêu cực theo quy định về trích lập dự phòng.	Chúng tôi hiểu rằng dự thảo Thông tư thay thế và sửa đổi Quyết định 1627 hiện tại đang được dự thảo và lấy ý kiến các ngân hàng, đồng thời đã xem xét cho phép việc tái tục/quay vòng khoản vay (dưới 01 năm).		x		10	10
8	11/2014	Nghị định 96 về về xử lý hành chính sai phạm trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng không đưa ra khái niệm cũng như xử lý các vấn đề “tự phát hiện”. Việc không khuyến khích việc báo cáo các vấn đề “tự phát hiện” có thể khiến các nhân viên không dám chủ động đưa các sai sót do sợ bị phạt theo quy định của Nghị định 96. Ngoài ra, với các quy định hiện hành về xử lý hành chính (bất kể giao dịch lớn hay nhỏ, quan trọng hay không quan trọng), ngân hàng đều không được xin chấp thuận thực hiện các nghiệp vụ mới trong vòng 6 tháng hay mở rộng mạng lưới trong thời gian một năm.	<ul style="list-style-type: none"> - Đề nghị làm rõ về nội dung “tự phát hiện” để khuyến khích nhân viên chủ động báo cáo, trình báo các vấn đề và xử lý các vấn đề một cách chủ động, tích cực, thay vì chỉ áp dụng chế tài. - Đề nghị NHNN xem xét về mức độ nghiêm trọng của từng trường hợp vi phạm trước khi áp dụng hình thức chế tài và/hoặc điều kiện chế tài khi cấp phép/chấp thuận cho các nghiệp vụ mới, vv để bảo đảm các quy định về xử lý vi phạm phản ánh đúng mức độ vi phạm và hậu quả gây ra. 	Đang thảo luận với NHNN	x			10	0
9	Cũ	Nghị định về phòng, chống rửa tiền	<ul style="list-style-type: none"> - Thay đổi yêu cầu xác định " cá nhân nắm giữ từ 10% vốn điều lệ của một pháp nhân" thành " cá nhân nắm giữ trực tiếp từ 25% vốn điều lệ của pháp nhân" vì tỷ lệ 25% mới là thông lệ tại nhiều quốc gia khác. - Xem xét lại định nghĩa về chủ sở hữu 	Thông tư 35/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 hướng dẫn thực hiện quy định về phòng, chống rửa tiền (“Thông tư 35”) và Thông tư 31/2014/TT-NHNN sửa đổi Thông tư 35 đã được ban hành lần lượt ngày 31/12/2013 và ngày 11/11/2014.		x		7	7

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
			hưởng lợi là " cá nhân nắm giữ từ 20% trở lên vốn điều lệ của các tổ chức góp trên 10% vốn của pháp nhân đó". - Áp dụng phương thức đánh giá nhận biết khách hàng trên cơ sở rủi ro	Ngoài ra, 2 cuộc họp tham vấn giữa NHNN và các ngân hàng đã được tổ chức vào tháng 3/2014 và tháng 8/2014.					
10	Cũ	Tăng trưởng tín dụng: NHNN quy định trần lãi suất tăng trưởng tín dụng cho mỗi tổ chức tín dụng, trong đó mức cao nhất là 12%	NHNN xem xét việc tăng trần tăng trưởng tín dụng cho ngân hàng 100% vốn nước ngoài và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên cơ sở tuân thủ các tỷ lệ bảo đảm an toàn và kiểm soát chất lượng tín dụng tốt.		x			8	0
11	Cũ	Thông tư số 02/2013/TT-NHNN	Chỉ sử dụng kết quả xếp hạng mức độ rủi ro của CIC (Trung tâm Thông tin Tín dụng) để tham khảo	Nhóm Công tác Ngân hàng đã kiến nghị các khó khăn trong quá trình thi hành yêu cầu này và tiếp tục đề nghị NHNN cho phép các tổ chức tín dụng, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài và đặc biệt là các công ty tài chính tiêu dùng sử dụng đánh giá rủi ro của Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) cho mục đích tham khảo, đồng thời không bắt buộc phải thực hiện thay đổi dựa trên việc phân loại các nhóm nợ của Trung tâm thông tin tín dụng (CIC)	x				0
12	Cũ	Thông tư số 44/2011/TT-NHNN quy định rằng bộ phận Kiểm toán nội bộ phải có ít nhất một kiểm toán viên nội bộ phụ trách kiểm toán hệ thống CNTT	Xem xét cho phép các ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài được sử dụng các nguồn lực của kiểm toán nội bộ của ngân hàng mẹ để thực hiện kiểm toán hệ thống CNTT	Nhiều cuộc thảo luận với Cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng đã được tổ chức và vấn đề vẫn kéo dài. Nhóm Công tác cần cung cấp giải thích và các khuyến nghị cụ thể.		x		4	4
13	Cũ	Sản phẩm quản lý tài sản	Cần ban hành một loạt những quy định đồng bộ về những sản phẩm này	NHNN sẽ tiếp tục làm việc với Nhóm Công tác Ngân hàng. Nhóm công tác sẽ chia sẻ kinh nghiệm, tài liệu hiện có liên quan đến nội dung, quản trị rủi ro, chế độ kế toán hay trích lập		x		7	7

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
				dự phòng rủi ro của những sản phẩm này để NHNN tham khảo và có chính sách phù hợp hơn trong thời gian tới.					
14	Cũ	Đăng ký, thực hiện quyền đối với tài sản bảo đảm vay vốn ngân hàng	<p>- Phân biệt giữa thứ tự ưu tiên, thực hiện quyền đối với tài sản bảo đảm là toàn bộ dự án thuộc sở hữu của chủ đầu tư, và tài sản bảo đảm là căn hộ/nhà ở cụ thể do cá nhân mua. Vấn đề này đã gây ra một số mâu thuẫn lợi ích liên quan đến việc thực hiện quyền đối với tài sản bảo đảm của ngân hàng. Cần có quy định rõ ràng về vấn đề thứ tự ưu tiên trong thực hiện quyền đối với tài sản bảo đảm giữa ngân hàng của chủ đầu tư và ngân hàng của cá nhân mua nhà nhằm tránh nhầm lẫn, mâu thuẫn.</p> <p>- Bảo đảm cá nhân người mua nhà sau khi thế chấp hợp đồng mua căn hộ cho bên cho vay không được tiếp tục thế chấp cho bên cho vay nào khác;</p> <p>- Bảo đảm quyền lợi của ngân hàng cũng như quyền ưu tiên đối với tài sản bảo đảm vẫn có hiệu lực khi căn hộ/nhà ở hình thành sau có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/sở hữu nhà ở. Trên thực tế, gánh nặng làm thủ tục, đăng ký khi căn hộ hình thành sau chính thức có chứng nhận sở hữu sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của ngân hàng đối với tài sản bảo đảm.</p> <p>- Bảo đảm các thủ tục, quy định về nhượng bán/thực hiện quyền đối với tài sản bảo đảm đơn giản, thuận lợi hơn cho bên cho</p>	Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-NHNN-BXD-BTP-BTNMT ngày 25/04/2014 Hướng dẫn thủ tục thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai đã được ban hành ngày 25/04/2014 và có hiệu lực vào ngày 16/06/2014.			x	8	16

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
			vay để tạo điều kiện cho ngân hàng bán, thực hiện quyền đối với tài sản bảo đảm trên thị trường.						
15	Cũ	Đạo luật về việc tuân thủ thuế đối với các chủ tài khoản nước ngoài	NHNN làm việc với các cơ quan liên quan ban hành hướng dẫn về triển khai FATCA tại Việt Nam Chính phủ cần nhanh chóng ký kết IGA với Chính phủ Mỹ làm cơ sở pháp lý cho các tổ chức Việt Nam thực hiện FATCA.	NHNN đã có công văn 1118/TTGSNH7 hướng dẫn các ngân hàng tuân thủ FATCA vào tháng 4/2014.			X	10	20
16	Cũ	Mở rộng mạng lưới ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài	Xem xét cho phép ngân hàng 100% vốn nước ngoài được mở nhiều phòng giao dịch hơn quy định tại Điều 11, Thông tư 21.		x			5	0
17	Cũ	Mô hình mạng lưới công ty tài chính tiêu dùng	Đề nghị giữ nguyên mô hình mạng lưới công ty tài chính tiêu dùng cũ, liên quan đến chi nhánh, sở giao dịch, phòng giao dịch. Ngoài ra, cần nới lỏng các quy định, thủ tục về mở, hoạt động phòng giao dịch, phù hợp với công ty tài chính tiêu dùng.		x			5	0
18	Cũ	Vốn góp của nước ngoài tại ngân hàng trong nước	NHNN cần làm rõ phạm vi, thời gian tăng mức góp vốn của ngân hàng nước ngoài và vốn nước ngoài nói chung tại ngân hàng trong nước.	NHNN đã thông báo cho nhóm công tác rằng mọi thay đổi về tỉ lệ sở hữu nước ngoài tại các ngân hàng thương mại Việt Nam thuộc thẩm quyền của chính phủ, do vậy, NHNN sẽ cố vấn cho chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung các văn bản liên quan.		x		7	7
19	Cũ	Trợ cấp lãi suất	Thanh toán trợ cấp lãi suất cho những ngân hàng đã hoàn thành báo cáo/quyết toán với NHNN	Vấn đề này đã được nêu tại nhiều cuộc họp cấp kỹ thuật và cấp cao. Chúng tôi hiểu rằng NHNN đang làm việc với BTC để hoàn tất thủ tục giải ngân, nhưng cho đến nay vẫn chưa thành viên nào của nhóm công tác được thanh toán trợ cấp lãi suất.	x			7	0

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	Ưu tiên			Số điểm	
					0	1	2		
20	Cũ	Cập nhật giấy phép ngân hàng thương mại theo Luật tổ chức tín dụng mới	NHNN hướng dẫn đơn giản hóa thủ tục sửa giấy phép	Cả NHNN và các ngân hàng nước ngoài đều còn nhiều việc phải làm để thống nhất phương thức tốt nhất về việc sửa giấy phép của ngân hàng thương mại. Nhóm công tác đồng ý và đánh giá cao mẫu giấy phép sửa đổi của NHNN và đang chờ NHNN ban hành hướng dẫn chính thức và đang đợi Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 40 về cấp Giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại được ban hành.		x		10	10
21	Cũ	Bảo lãnh đối ứng của ngân hàng mẹ ở nước ngoài	Không tính số dư bảo lãnh dựa trên bảo lãnh đối ứng của ngân hàng nước ngoài	Vấn đề này đang được thảo luận, cần tiếp tục làm rõ, đề xuất Vụ Tín dụng xem xét tại Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 28/2012/TT-NHNN về bảo lãnh ngân hàng.	x			9	0
22	Cũ	Chữ ký kế toán trưởng trên chỉ lệnh khách hàng gửi cho ngân hàng	Đề nghị bỏ quy định này	Đang thảo luận với Vụ Kế toán NHNN. NHNN sẽ xem xét điểm này khi có hướng dẫn của BTC.		x		9	9
23	Cũ	Bù trừ	Cho phép bù trừ nhiều lần, ban hành hướng dẫn về trạng thái hay nghĩa vụ bù trừ trong giao dịch phái sinh	Đang thảo luận; NHNN ghi nhận sẽ đưa vấn đề bù trừ công cụ phái sinh vào thông tư thay thế Quyết định 62/2006/QĐ-NHNN sắp ban hành đối với công cụ phái sinh lãi suất.		x		8	8
24	Cũ	Hạn mức 30% vốn trên mệnh giá phái sinh	Bỏ quy định hạn mức 30% vốn trên mệnh giá phái sinh	Dự thảo Thông tư về giao dịch sản phẩm phái sinh lãi suất sửa đổi giảm hạn mức từ 30% xuống 15%, loại bỏ những giao dịch có trạng thái đóng hoàn toàn và có số dư đối ứng. Dự thảo Thông tư đã được đăng trên website của NHNN để lấy ý kiến.		x		7	7

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
25	Cũ	Quy định về kiểm soát viên biên chế của ngân hàng	Bỏ quy định cư trú tại Việt Nam; Cho phép một người làm thành viên ban kiểm soát của nhiều hơn một ngân hàng		x			8	0
26	Cũ	Tỉ giá bình quân liên ngân hàng của NHNN áp dụng trong hạch toán, báo cáo	NHNN xem xét cho phép các ngân hàng áp dụng tỷ giá có thể giao dịch và đáng tin cậy để xác định lại giá	NHNN đã nghiên cứu vấn đề này. Tuy vấn đề này đã được quy định tại Luật Kế toán, đồng thời khoảng cách giữa tỉ giá bình quân liên ngân hàng và tỉ giá trung bình đã thu hẹp, ổn định hơn nhưng NHNN sẽ rà soát, xử lý vấn đề này trong năm 2014 căn cứ trên ý kiến của Nhóm Công tác Ngân hàng.	X			8	0
27	Cũ	Cho vay bằng ngoại tệ	Cần mở rộng mục đích cho vay bằng ngoại tệ cho đối tượng doanh nghiệp nhập khẩu			x		7	7
28	Cũ	Cho vay liên ngân hàng theo Thông tư 21/2012/TT-NHNN	Cho vay liên ngân hàng hiện nay chỉ được phép có thời hạn 1 năm theo quy định của Thông tư 21/2012/TT-NHNN. Đề nghị NHNN kéo dài thời hạn để hỗ trợ các công ty tài chính tiêu dùng tiếp cận được nguồn vốn này.		x			9	0
29	Cũ	Quy định về cho vay tiêu dùng	Ban hành quy định riêng về cho vay tiêu dùng, cho phép ngân hàng áp dụng hướng dẫn tín dụng riêng, phù hợp với tính chất, cơ chế quản trị rủi ro, đặc biệt trong giám sát mục đích sử dụng vốn.	Dự thảo Thông tư Quy định hoạt động tín dụng tiêu dùng của công ty tài chính đã được lấy ý kiến ngày 18/09/2014. Tuy nhiên, chưa rõ dự thảo Thông tư có áp dụng cho ngân hàng không.		X		8	8
30	Cũ	Quyền chọn VND	Cho phép kinh doanh quyền chọn VND	Vấn đề quyền chọn VND đã được đưa vào dự thảo thông tư thay thế Quyết định 1452. Tuy nhiên, hiện tại Thông tư thay thế Quyết định 1452 vẫn chưa được ban hành.		x		7	7

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
31	Cũ	Dự thảo thông tư thay thế Thông tư 13 về tỷ lệ bảo đảm an toàn	Nhiều kiến nghị/ý kiến đã được nêu về các quy định trong dự thảo thông tư, liên quan đến: <ul style="list-style-type: none"> • tính toán CAR • hệ số thanh khoản • tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi của công ty tài chính tiêu dùng 	Thông tư số 36/2014/TT-NHNN quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành ngày 20/11/2014 đã giải quyết được một phần các kiến nghị của Nhóm Công tác.			x	9	18

Thị trường Vốn

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC THỊ TRƯỜNG VỐN CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

*Trình bày bởi
Ông Dominic Scriven
Trưởng Nhóm Công tác Thị trường Vốn*

1. QUYẾT ĐỊNH 51/2014/QĐ-TTG VỀ CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Trước hết chúng tôi xin bày tỏ sự vui mừng và hoan nghênh đối với Quyết định 51/2014/QĐ-TTG ngày 15/09/2014 của Thủ tướng về “Một số nội dung về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán của doanh nghiệp nhà nước” (**Quyết định 51/2014**).

Chúng tôi cho rằng đây là một quyết định rất sáng suốt, mang tính đột phá cao, thể hiện quyết tâm của Thủ tướng và Chính phủ đối với việc cổ phần hoá, và điều này cũng tác động rất lớn đến sự phát triển của thị trường chứng khoán.

Tuy nhiên, chúng tôi cũng xin lưu ý rằng để việc cổ phần hoá doanh nghiệp được thành công cũng như việc phát triển thị trường chứng khoán thì việc tuân thủ và thực thi, cũng như việc giám sát sự tuân thủ và thực thi Quyết định 51/2014 là điều vô cùng quan trọng.

Vốn hoá của thị trường chứng khoán Việt Nam rất nhỏ so với các nước trong khu vực ASEAN, chỉ bằng 1/5 so với nước gần ta nhất là Philippines, bằng 1/10 so với Malaysia. Điều này có nghĩa Việt Nam chưa thật sự thu hút được dòng tiền lớn và dài hạn của các nhà đầu tư chứng khoán nước ngoài. Vấn đề này sẽ được cải thiện đáng kể nếu Quyết định 51/2014 được tuân thủ và thực thi một cách nghiêm khắc. Đây cũng là một bước đi quan trọng để thị trường chứng khoán trở thành một trụ cột chính trong việc huy động vốn cho nền kinh tế và giảm thâm hụt ngân sách.

Ngoài ra, toàn bộ quá trình cổ phần hoá cần phải được thực hiện quyết liệt và nhanh chóng hơn nữa. Và Chính phủ nên chào bán ít nhất 30% đến 40% doanh nghiệp sẽ cổ phần hoá để tăng thanh khoản trên thị trường.

2. QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP SAU KHI CỔ PHẦN HÓA

Hiện tại Ủy Ban chứng khoán Nhà nước (**UBCK**) và Chính phủ Việt Nam đang hoạt động tích cực trong việc xây dựng và thiết lập những chính sách quản trị doanh nghiệp chuẩn mực. Tuy nhiên, quản trị doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hoá vẫn còn là vấn đề rất cần được quan tâm vì hiện tại chưa có một khung pháp lý hoàn chỉnh về việc này. Qua trao đổi với một vài tập đoàn nhà nước, chúng tôi nhận thấy các tập đoàn này chưa nhận thấy được tầm quan trọng của việc quản trị doanh nghiệp cũng như chưa sẵn sàng tuân thủ các quy định về quản trị doanh nghiệp.

Theo ý kiến của chúng tôi, quản trị doanh nghiệp tốt là nhân tố quan trọng để:

- minh bạch hóa hoạt động, hiệu quả kinh doanh, và hoạt động thu chi của doanh nghiệp;
- giúp doanh nghiệp phát triển bền vững và tăng trưởng; và
- thu hút cả nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Chúng tôi cũng nhận thấy rằng, báo cáo tài chính hợp nhất là tiêu chuẩn cơ bản nhất của một doanh nghiệp có quản trị tốt. Cả trước và sau khi cổ phần hoá, các tập đoàn không thể lấy lý do là có nhiều công ty con chưa hoàn thành báo cáo tài chính nên các tập đoàn chậm trễ trong

việc công bố báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng các tập đoàn đã cổ phần hóa phải xem đây là cơ hội để tạo cơ chế buộc các công ty con của mình tuân thủ việc công bố báo cáo kiểm toán đúng thời hạn. Việc này sẽ cải thiện mạnh mẽ tính minh bạch và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Nhân đây, chúng tôi cũng khuyến nghị rằng Tổng công ty đầu tư tài chính Nhà nước (SCIC) cần công bố báo cáo tài chính hàng năm và định kỳ hàng quý có công bố thông tin về hoạt động đầu tư và thoái vốn để mọi người và công chúng có thể tham gia giám sát vì thực tế nguồn tiền thu được từ bán vốn và lợi nhuận tích lũy qua các năm tại SCIC rất lớn và thị trường cần biết SCIC làm gì với số lợi nhuận này.

3. CÔNG BỐ DANH MỤC CÁC CÔNG TY SẼ ĐƯỢC CỔ PHẦN HÓA

Chúng tôi thấy rõ quyết tâm cổ phần hoá của Chính phủ. Tuy nhiên, các nhà đầu tư ở ngoài Việt Nam, và kể cả chúng tôi cũng không thấy được danh mục và thời điểm (không cần phải chính xác theo ngày, chỉ cần mang tính định hướng quý 1, hay quý 2) của các tập đoàn, công ty, mà Chính phủ dự định cổ phần hoá. Thay vào đó chúng tôi chỉ biết thông tin về thời điểm cổ phần hoá của một doanh nghiệp thông qua báo chí một cách khá ngẫu nhiên. Hiện tại, không có một danh mục và thời hạn chính thức nào từ phía Chính phủ.

Tầm quan trọng của việc công bố danh mục này có lẽ chưa được đánh giá đúng mức. Một danh mục với tên doanh nghiệp, thời điểm dự kiến sẽ được cổ phần hoá, dự kiến về quy mô và khoảng giá chào bán sẽ là một tín hiệu đầy đủ và rõ ràng nhất về quyết tâm Chính phủ trong việc cổ phần hoá, và đồng thời cũng là một tín hiệu thông báo để các nhà đầu tư quan tâm có lộ trình cần thiết để nghiên cứu, tìm hiểu doanh nghiệp và chuẩn bị nguồn vốn cần thiết để đầu tư vào doanh nghiệp mà họ quan tâm.

4. MỘT SỐ YẾU TỐ QUAN TRỌNG ĐỂ CỔ PHẦN HÓA THÀNH CÔNG

Theo ý kiến của chúng tôi thị trường cần một lượng vốn rất lớn (có thể lên đến 5-10 tỷ đô la, phụ thuộc vào cổ phần hoá bao nhiêu phần trăm) để hấp thụ được nguồn cung của doanh nghiệp cổ phần hoá trong giai đoạn sắp đến. Chính phủ cần những có những giải pháp kỹ thuật để hút nguồn vốn và làm quá trình cổ phần hoá thành công.

Chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp cụ thể như sau:

- Đẩy nhanh việc thành lập quỹ hưu trí bổ sung (pension funds): Việc thành lập các quỹ này sẽ tạo thêm nguồn cầu đáng kể đối với thị trường tài chính nói chung và cổ phần hoá nói riêng;
- Mời một số tổ chức đầu tư quốc tế có uy tín tổ chức những chương trình quảng bá quốc tế cho một số công ty lớn sẽ được cổ phần hoá vì điều này sẽ làm cho các nhà đầu tư quốc tế biết đến và tin tưởng hơn về việc cổ phần hoá các công ty này;
- Cân nhắc mời một số nhà đầu tư chiến lược tham gia cổ phần hoá;
- Tăng sở hữu nước ngoài:
 - (a) Với hạn chế sở hữu nước ngoài tại các công ty niêm yết như hiện nay ở mức 49%, thì tổng giá trị cổ phần (bất kể tốt, xấu) mà nhà đầu tư nước ngoài có thể mua chỉ còn khoảng gần \$6 tỷ đô la Mỹ.
 - (b) Nếu chỉ xét các công ty thoả mãn điều kiện về vốn hoá, và thanh khoản (bất kể tốt, xấu) để được vào rổ VN30, thì nhà đầu tư nước ngoài chỉ có thể mua được thêm tối đa là \$3.1 tỷ đô la Mỹ, tương đương với khoảng 5% lượng vốn hoá của thị trường. Đây là con số vô cùng nhỏ.

- (c) Như vậy, đối với các ngành nghề, lĩnh vực Việt Nam đã cam kết mở cửa thị trường theo WTO, chúng tôi đề nghị Việt Nam cho sở hữu nước ngoài lên đến 100% theo đúng lộ trình WTO mà Việt Nam đã cam kết.
 - (d) Chúng tôi cũng đề nghị Chính phủ Việt Nam xem xét quy định về hạn chế sở hữu nước ngoài theo hướng chỉ hạn chế sở hữu nước ngoài đối những ngành nghề, lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc gia cần hạn chế đầu tư hoặc những ngành nghề đầu tư có điều kiện, và không quy định về hạn chế sở hữu nước ngoài đối với các ngành nghề/lĩnh vực còn lại.
 - (e) Riêng đối với Tổ chức kinh doanh chứng khoán (bao gồm Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ), chúng tôi đề nghị Chính phủ cho phép sở hữu nước ngoài từ 49% đến dưới 100% tại các Tổ chức kinh doanh chứng khoán này.
 - (f) Theo quy định tại Nghị định 58/2012/NĐ-CP hướng dẫn Luật Chứng khoán thì tổ chức nước ngoài chỉ được:
 - (i) *sở hữu tối đa 49% trong Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ; hoặc*
 - (ii) *sở hữu 100% Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ.*
 - (g) Như vậy nhà đầu tư nước ngoài không được sở hữu đa số từ 50% đến 99% Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ.
 - (h) Theo ý kiến của chúng tôi, quy định như vậy là chưa hợp lý.
 - (i) Chúng tôi kiến nghị Nghị định 58/2012 được sửa đổi bổ sung theo hướng cho phép rõ ràng nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu từ 50% đến 100% Công ty quản lý quỹ và Công ty chứng khoán, kể cả Công ty quản lý quỹ và Công ty chứng khoán là công ty đại chúng.
- Chứng nhận không hưởng quyền biểu quyết (NVDR):
- (a) Việc chính phủ gửi một tín hiệu mạnh mẽ về việc gia tăng sở hữu nước ngoài thông qua Chứng nhận không hưởng quyền biểu quyết (NVDR) sẽ tạo được sự chú ý lớn trong cho giới đầu tư quốc tế. Điều này sẽ làm họ chú ý hơn đến Việt Nam, từ đó có sự đánh giá đúng về cơ hội cổ phần hoá tại Việt Nam. Ngoài ra, điều này sẽ tạo được một lượng cầu mới đáng kể cho quá trình cổ phần hoá.
 - (b) Theo nghiên cứu của chúng tôi, giải pháp phát hành chứng nhận không hưởng quyền biểu quyết (NVDR) cho nhà đầu tư nước ngoài là một giải pháp hữu hiệu và có tác động khá toàn diện đối với việc nâng cao tính hiệu quả của thị trường chứng khoán. Một mặt, giải pháp này góp phần đẩy mạnh việc thu hút vốn từ nhà đầu tư nước ngoài, cải thiện tính thanh khoản của thị trường, và đồng thời giảm chi phí vốn của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc này còn có tác động tích cực đối với ngân sách nhà nước và mang tới nguồn doanh thu thuế cao hơn thông qua các loại phí giao dịch, thuế từ việc đầu tư chứng khoán, cũng như đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa.
 - (c) Mô hình NVDR đã được thực hiện thành công ở các nước trong khu vực như Thái Lan và Malaysia trong nhiều năm qua và thực tế cho thấy gần như không có rủi ro xảy ra.
 - (d) Với kinh nghiệm của các nước trong khu vực, chúng tôi kiến nghị Chính phủ xem xét áp dụng mô hình NVDR tại Việt Nam theo hướng sau:
 - (i) *cho phép phát hành chứng nhận không hưởng quyền biểu quyết - NVDR theo mô hình của Thái Lan với thời gian triển khai thí điểm là 2 năm;*
 - (ii) *giới hạn tỷ lệ NVDR được phép phát hành trong thời gian thí điểm là 20% trên tổng số cổ phần; và*
 - (iii) *sau khi kết thúc 2 năm thí điểm, nếu giải pháp NVDR thực tế giúp cải thiện tính hiệu quả của thị trường, cũng như không dẫn tới các xung đột lợi ích giữa nhà đầu tư trong nước – nước ngoài, có thể tiếp tục nâng cao tỷ lệ NVDR được phép phát hành hoặc hoàn toàn dỡ bỏ các hạn chế này.*

BÁO CÁO TIẾN TRIỂN CÁC VẤN ĐỀ THỊ TRƯỜNG VỐN

*Chuẩn bị bởi
Nhóm công tác Thị trường vốn*

Thang điểm tiến triển xử lý các vấn đề

0 = Vấn đề vẫn còn tồn tại; 1 = Vấn đề đã một phần được giải quyết; 2 = Vấn đề đã được giải quyết

1-10: Mức độ ưu tiên với 10 là mức ưu tiên cao nhất

Số điểm = (Số điểm tiến triển) x (Mức độ ưu tiên)

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
1.	Mới	Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> Quá trình cổ phần hóa cần phải được thực hiện quyết liệt và nhanh chóng hơn nữa. Và Chính phủ nên chào bán ít nhất 20% đến 40% doanh nghiệp sẽ cổ phần hóa để tăng thanh khoản trên thị trường. 	Có tiến triển nhưng diễn ra chậm		x		8	8
2.	Mới	Làm rõ vai trò của SCIC trong thị trường chứng khoán	<ul style="list-style-type: none"> Làm rõ vai trò của SCIC trong thị trường chứng khoán SCIC cần công bố BCTC hàng năm và định kỳ hàng quý có công bố thông tin về hoạt động đầu tư và thoái vốn để mọi người và công chúng có thể tham gia giám sát vì thực tế nguồn tiền thu được từ bán vốn và lợi nhuận tích lũy qua các năm tại SCIC rất lớn và thị trường không biết SCIC làm gì với những khoản tiền này. 	Tiến triển chậm		X		6	6
3.	Mới	Tăng sở hữu nước ngoài	<ul style="list-style-type: none"> Đối với các ngành nghề, lĩnh vực Việt Nam đã cam kết mở cửa thị trường theo WTO, đề nghị cho sở hữu nước ngoài lên đến 100% theo đúng lộ trình WTO mà Việt Nam đã cam kết. 	Không có tiến triển	0			10	0

Lưu ý: "Báo cáo tiến triển" được chuẩn bị dựa trên các thông tin do các Nhóm Công tác và Tiểu nhóm Công tác của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2011 – 2014 tự nguyện tổng hợp. Những phản hồi và các đánh giá thang điểm/tiến triển giải quyết các vấn đề không có nghĩa là các đánh giá hoàn thiện hay mang tính nghiên cứu khoa học. Tất cả chỉ đơn thuần phản ánh các vấn đề đang được các Nhóm công tác quan tâm kèm các đề xuất giải pháp mang tính xây dựng của họ. Các thông tin được đề cập trong báo cáo này hy vọng có thể cung cấp các nội dung tham khảo hữu ích để theo dõi và định hướng chính sách vì Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp sẽ tiếp tục phối hợp để cải thiện môi trường kinh doanh thông qua các kênh của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam. Cần chú ý rằng có nhiều vấn đề được giải quyết rồi sẽ không còn nằm trong "Báo cáo tiến triển" để hạn chế độ dài của văn bản và gần như tất cả các vấn đề lưu ý trong đây là những vấn đề yêu cầu những động thái mạnh mẽ hơn nữa để giải quyết.

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
			<ul style="list-style-type: none"> • Đề nghị chỉ hạn chế sở hữu nước ngoài đối với những ngành nghề, lĩnh vực cần hạn chế đầu tư hoặc những ngành nghề đầu tư có điều kiện, và không quy định về hạn chế sở hữu nước ngoài đối với các ngành nghề/lĩnh vực còn lại. 						
4.	Mới	Cho phép sở hữu nước ngoài từ 49% đến dưới 100% tại các Tổ chức kinh doanh chứng khoán	Nghị định 58/2012 đề xuất sửa đổi bổ sung theo hướng cho phép rõ ràng nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu từ 50% đến 100% Công ty quản lý quỹ và Công ty chứng khoán, kể cả Công ty quản lý quỹ và Công ty chứng khoán là công ty đại chúng.	Không có tiến triển	0			10	0
5.	Mới	NVDR: Chứng nhận không hưởng quyền biểu quyết	<ul style="list-style-type: none"> • Cho phép phát hành chứng nhận không hưởng quyền biểu quyết - NVDR theo mô hình của Thái Lan với thời gian triển khai thí điểm là 2 năm; • Giới hạn tỷ lệ NVDR được phép phát hành trong thời gian thí điểm là 20% trên tổng số cổ phần. • Sau khi kết thúc 2 năm thí điểm, nếu giải pháp NVDR thực tế giúp cải thiện tính hiệu quả của thị trường, cũng như không dẫn tới các xung đột lợi ích giữa nhà đầu tư trong nước – nước ngoài, có thể tiếp tục nâng cao tỷ lệ NVDR được phép phát hành hoặc hoàn toàn dỡ bỏ các hạn chế này. 	Không có tiến triển	0			6	0
6.	Mới	Chênh lệch quá lớn về thuế giữa đầu tư vào công ty niêm yết và công ty không niêm yết	Giảm thuế suất đối với việc chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần không phải là đại chúng.	Không có tiến triển	0			6	0
7.	Mới	<u>Dự thảo Luật Đầu tư</u>	<ul style="list-style-type: none"> • Việt Nam có còn cần Luật đầu tư hay không hay chỉ cần Luật điều chỉnh/quy định những điều kiện/thủ tục riêng đối với việc đầu tư vào những ngành nghề/lĩnh vực đầu tư có điều kiện, cần hạn chế đầu tư? 	Dự kiến sẽ được thông qua vào tháng 11/2014		X		10	10

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
			<ul style="list-style-type: none"> Nếu Chính phủ vẫn giữ Luật đầu tư, thì cần phân định rõ giữa đối tượng và phạm vi điều chỉnh của Luật Đầu tư và Luật Chứng khoán. Chúng tôi kiến nghị Dự thảo Luật Đầu tư quy định rõ ràng rằng: Hoạt động đầu tư vào các tổ chức kinh tế là công ty đại chúng, hoạt động đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán và chứng khoán trên lãnh thổ Việt Nam thì áp dụng quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan. 						
8.	Mới	Dự thảo Luật Doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> Rà soát lại các điều của Dự thảo để đảm bảo rằng các điều mà công ty đại chúng có nghĩa vụ phải tuân thủ thì có thể áp dụng và phù hợp với công ty đại chúng; Áp dụng thông lệ chuẩn của luật công ty trên thế giới bằng cách quy định rõ ràng là điều lệ của một doanh nghiệp chính là một hợp đồng giữa các thành viên/cổ đông với nhau, giữa các thành viên/cổ đông với công ty, và giữa công ty với người quản lý doanh nghiệp; và Tách biệt việc góp vốn của doanh nghiệp với điều lệ của doanh nghiệp để tránh việc phải sửa đổi điều lệ mỗi lần tăng hay giảm vốn. 	Dự kiến sẽ được thông qua vào tháng 11/2014		1		10	10

**CHƯƠNG TRÌNH HỌP DỰ KIẾN
GIỮA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ NHÓM CÔNG TÁC
THỊ TRƯỜNG VỐN – DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

Nhóm Công tác Thị trường vốn – Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam đánh giá cao những nỗ lực của Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN), các Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) trong những năm gần đây trong việc hoàn thiện các khuôn khổ pháp luật nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho hoạt động đầu tư gián tiếp của nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, trong quá trình hoạt động tại Việt Nam, chúng tôi nhận thấy nhà đầu tư nước ngoài (offshore investors) vẫn còn gặp phải một số khó khăn mà chúng tôi xin chia sẻ cụ thể như sau:

PHẦN I – CÁC VẤN ĐỀ CHUNG QUAN TRỌNG

1. Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước

Trước hết chúng tôi xin bày tỏ sự vui mừng và hoan nghênh đối với Quyết định 51¹

Chúng tôi cho rằng đây là một quyết định sáng suốt, mang tính đột phá cao, thể hiện quyết tâm của Thủ tướng và Chính phủ đối với việc cổ phần hoá.

Tuy nhiên, chúng tôi cũng xin lưu ý rằng để việc cổ phần hoá doanh nghiệp được thành công thì việc tuân thủ và thực thi, cũng như việc giám sát sự tuân thủ và thực thi Quyết định 51/2014 là điều vô cùng quan trọng.

Ngoài ra, toàn bộ quá trình cổ phần hóa cần phải được thực hiện quyết liệt và nhanh chóng hơn nữa. Và Chính phủ nên chào bán ít nhất 20% đến 40% doanh nghiệp sẽ cổ phần hóa để tăng thanh khoản trên thị trường.

2. Làm rõ vai trò của SCIC trong thị trường chứng khoán:

Cần làm rõ vai trò của SCIC – một quỹ đầu tư với tiêu chí tối đa hoá lợi nhuận, hay một quỹ đầu tư với tư cách điều tiết dòng vốn cho nhà nước?

SCIC cần công bố BCTC hàng năm và định kỳ hàng quý có công bố thông tin về hoạt động đầu tư và thoái vốn để mọi người và công chúng có thể tham gia giám sát vì thực tế nguồn tiền thu được từ bán vốn và lợi nhuận tích lũy qua các năm tại SCIC rất lớn và thị trường không biết SCIC làm gì với những khoản tiền này.

3. Tăng sở hữu nước ngoài: Đối với các ngành nghề, lĩnh vực Việt Nam đã cam kết mở cửa thị trường theo WTO, chúng tôi đề nghị Việt Nam cho sở hữu nước ngoài lên đến 100% theo đúng lộ trình WTO mà Việt Nam đã cam kết.

Chúng tôi cũng đề nghị Chính phủ Việt Nam xem xét quy định về hạn chế sở hữu nước ngoài theo hướng chỉ hạn chế sở hữu nước ngoài đối những ngành nghề, lĩnh vực cần hạn chế đầu tư hoặc những ngành nghề đầu tư có điều kiện, và không quy định về hạn chế sở hữu nước ngoài đối với các ngành nghề/lĩnh vực còn lại.

4. Cho phép sở hữu nước ngoài từ 49% đến dưới 100% tại các Tổ chức kinh doanh chứng khoán: Theo quy định tại Nghị định 58/2012 hướng dẫn Luật Chứng khoán thì tổ chức nước ngoài chỉ được:

¹ Quyết định 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/09/2014 của Thủ tướng về “Một số nội dung về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán của doanh nghiệp nhà nước.

- (a) sở hữu tối đa 49% trong Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ; hoặc
- (b) sở hữu 100% Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ.

Như vậy nhà đầu tư nước ngoài không được sở hữu đa số từ 50% đến 99% Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ.

Theo ý kiến của chúng tôi, quy định như vậy là rất bất hợp lý.

Chúng tôi kiến nghị Nghị định 58/2012 được sửa đổi bổ sung theo hướng cho phép rõ ràng nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu từ 50% đến 100% Công ty quản lý quỹ và Công ty chứng khoán, kể cả Công ty quản lý quỹ và Công ty chứng khoán là công ty đại chúng.

5. Chứng nhận không hưởng quyền biểu quyết (NVDR): Theo nghiên cứu của chúng tôi, giải pháp phát hành chứng nhận không hưởng quyền biểu quyết (NVDR) cho nhà đầu tư nước ngoài (NĐTNN) là một giải pháp hữu hiệu và có tác động khá toàn diện đối với việc nâng cao tính hiệu quả của thị trường chứng khoán. Một mặt, giải pháp này góp phần đẩy mạnh việc thu hút vốn từ nhà đầu tư nước ngoài, cải thiện tính thanh khoản của thị trường, và đồng thời giảm chi phí vốn của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc này còn có tác động tích cực đối với ngân sách nhà nước và mang tới nguồn doanh thu thuế cao hơn thông qua các loại phí giao dịch, thuế từ việc đầu tư chứng khoán, cũng như đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa.

Mô hình NVDR đã được thực hiện thành công ở các nước trong khu vực như Thái Lan và Malaysia trong nhiều năm qua và thực tế cho thấy gần như không có rủi ro xảy ra.

Với kinh nghiệm của các nước trong khu vực, chúng tôi kiến nghị Chính phủ xem xét áp dụng mô hình NVDR tại Việt Nam theo hướng sau:

- (a) cho phép phát hành chứng nhận không hưởng quyền biểu quyết - NVDR theo mô hình của Thái Lan với thời gian triển khai thí điểm là 2 năm;
- (b) giới hạn tỷ lệ NVDR được phép phát hành trong thời gian thí điểm là 20% trên tổng số cổ phần; và
- (c) sau khi kết thúc 2 năm thí điểm, nếu giải pháp NVDR thực tế giúp cải thiện tính hiệu quả của thị trường, cũng như không dẫn tới các xung đột lợi ích giữa nhà đầu tư trong nước – nước ngoài, có thể tiếp tục nâng cao tỷ lệ NVDR được phép phát hành hoặc hoàn toàn dỡ bỏ các hạn chế này.

6. Chênh lệch quá lớn về thuế giữa đầu tư vào công ty niêm yết và công ty không niêm yết: Hiện nay có sự chênh lệch quá lớn giữa thuế về chuyển nhượng chứng khoán (0.1%) và thuế về chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp (22%) tại công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần không phải là đại chúng.

Để thu hút các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư nhiều hơn vào các công ty nhỏ chưa đại chúng, chúng tôi đề nghị giảm thuế suất đối với việc chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần không phải là đại chúng.

7. Dự thảo Luật Đầu tư: Chúng tôi kiến nghị Chính phủ cân nhắc các vấn đề sau:

- (a) Việt Nam có cần cần Luật đầu tư hay không hay chỉ cần Luật điều chỉnh/quy định những điều kiện/thủ tục riêng đối với việc đầu tư vào những ngành nghề/lĩnh vực đầu tư có điều kiện, cần hạn chế đầu tư, hoặc cấm đầu tư.

(b) Nếu Chính phủ vẫn giữ Luật đầu tư, thì cần phân định rõ giữa đối tượng và phạm vi điều chỉnh của Luật Đầu tư và Luật Chứng khoán. Chúng tôi kiến nghị Dự thảo Luật Đầu tư quy định rõ ràng rằng: Hoạt động đầu tư vào các tổ chức kinh tế là công ty đại chúng, hoạt động đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán và chứng khoán trên lãnh thổ Việt Nam thì áp dụng quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

8. Dự thảo Luật Doanh nghiệp: Chúng tôi kiến nghị Chính phủ xem xét các vấn đề sau:

- (a) Rà soát lại các điều của Dự thảo để đảm bảo rằng các điều mà công ty đại chúng có nghĩa vụ phải tuân thủ thì có thể áp dụng và phù hợp với công ty đại chúng;
- (b) Áp dụng thông lệ chuẩn của luật công ty trên thế giới bằng cách quy định rõ ràng là điều lệ của một doanh nghiệp chính là một hợp đồng giữa các thành viên/cổ đông với nhau, giữa các thành viên/cổ đông với công ty, và giữa công ty với người quản lý doanh nghiệp (giám đốc, tổng giám đốc, thành viên hội đồng quản trị, thành viên hội đồng thành viên); và
- (c) Tách biệt việc góp vốn của doanh nghiệp với điều lệ của doanh nghiệp để tránh việc phải sửa đổi điều lệ mỗi lần tăng hay giảm vốn.

PHẦN II – CÁC VẤN ĐỀ CỤ THỂ

A - THỦ TỤC GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG:

1. Hồ sơ xin cấp mã giao dịch chứng khoán cho các quỹ con (sub-funds)

Thực tiễn/ Lý do đề xuất sửa đổi: Hiện nay, nhiều quỹ đầu tư nước ngoài (master funds, feeder funds,...) hoạt động theo cấu trúc quỹ mẹ-con có các quỹ con tham gia đầu tư vào thị trường Việt Nam. Trong đó, nhiều trường hợp các quỹ con của cùng một quỹ mẹ được nộp hồ sơ xin cấp mã giao dịch chứng khoán (MGDCK) cùng lúc và hồ sơ xin cấp MGDCK cho các quỹ con này (giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ, bản cáo bạch, v.v.) có nội dung hoàn toàn giống nhau. Để nộp hồ sơ xin cấp MGDCK, mỗi quỹ con đều cần phải chuẩn bị một bộ hồ sơ gốc giống nhau được công chứng, hợp pháp hóa lãnh sự ở nước ngoài. Việc công chứng hợp pháp hóa lãnh sự các bản gốc giống nhau này trên thực tế làm tăng chi phí hoàn thiện hồ sơ cho nhà đầu tư một cách không cần thiết.

Đề xuất cụ thể: Để đơn giản hóa thủ tục cho nhà đầu tư nước ngoài trong trường hợp trên, chúng tôi đề xuất nếu nhà đầu tư xin cấp MGDCK cho nhiều quỹ con cùng một lúc và các tài liệu nhận diện nhà đầu tư nước ngoài là giống hết nhau thì những cách thức chuẩn bị hồ sơ cấp MGDCK như sau sẽ được chấp nhận:

- (i) Tất cả các quỹ con này chỉ cần nộp chung một bộ hồ sơ gốc được công chứng, hợp pháp hóa lãnh sự ở nước ngoài. Các bản dịch công chứng tại Việt Nam sẽ được nộp kèm cho mỗi quỹ con trong trường hợp cần lưu trữ hồ sơ.
- (ii) Nếu cách làm trên không được chấp thuận, thì tối thiểu, các quỹ con chỉ cần nộp chung một bản gốc các tài liệu nhận diện được công chứng như bản cáo bạch/điều lệ quỹ, riêng giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ sẽ được công chứng và hợp pháp hóa lãnh sự ở nước ngoài cho mỗi quỹ con một bản gốc.

2. Chấp thuận việc sử dụng một số từ viết tắt phổ dụng như LTD. cho Limited và PLC cho public limited company, v.v.

Thực tiễn/ Lý do đề xuất sửa đổi: Tương tự như việc sử dụng từ viết tắt trong thông lệ ở Việt Nam như “TNHH” cho công ty trách nhiệm hữu hạn, “MTV” cho công ty một thành viên, nhiều quỹ đầu tư nước ngoài thường sử dụng các từ viết tắt phổ dụng tại nước ngoài trong tên gọi của mình và theo thông lệ, các từ viết tắt đó có giá trị tương đương như tên viết đầy đủ. Ví dụ: từ LTD. được dùng thay cho Limited và PLC thay cho từ Public limited Company, v.v.

Tuy nhiên, trong khi những từ viết tắt này được phép thay thế cho những từ nguyên dạng tại nước ngoài thì lại không được chấp nhận trong hồ sơ xin cấp MGDCK tại Việt Nam. Những sai lệch nhỏ này sẽ dẫn tới việc nhà đầu tư phải làm lại hồ sơ gây mất thời gian và tốn kém cho nhà đầu tư.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị UBCKNN và VSD nên chấp nhận những tên gọi viết tắt (LTD, PLC,...) theo thông lệ nước ngoài trong hồ sơ xin cấp MGDCK tại Việt Nam để giảm thiểu những chi phí về tiền bạc và thời gian không đáng có cho nhà đầu tư.

3. Thủ tục xác nhận, công chứng, hợp pháp hóa lãnh sự

Thực tiễn/ Lý do đề xuất sửa đổi: Liên quan đến vấn đề này, chúng tôi xin chia sẻ một số phản hồi của nhà đầu tư trong quá trình chuẩn bị hồ sơ, tài liệu như sau:

- (i) Trong trường hợp quỹ đầu tư sử dụng ngân hàng lưu ký toàn cầu (thường là các quỹ đầu tư lớn) thì ngân hàng lưu ký toàn cầu là tổ chức đứng ra chuẩn bị toàn bộ hồ sơ tài liệu xin cấp MGDCK cho nhà đầu tư. Ngân hàng lưu ký toàn cầu thường là các tổ chức tài chính lớn, hoạt động chuyên nghiệp và uy tín trên phạm vi toàn cầu. Nhiều ngân hàng lưu ký toàn cầu có nhân viên ngân hàng đồng thời là công chứng viên kiêm nhiệm (in-house Public Notary). Trong các trường hợp này, các tài liệu hồ sơ của quỹ đầu tư sẽ được sao y bản chính bởi các công chứng viên kiêm nhiệm này.
- (ii) Một thực tế nữa là có rất nhiều quỹ đầu tư được đăng ký thành lập ở một quốc gia nhưng công ty quản lý quỹ hoặc ngân hàng lưu ký toàn cầu của quỹ lại có trụ sở văn phòng ở một quốc gia khác. Việc chuẩn bị tài liệu hồ sơ xin cấp MGDCK cho nhà đầu tư thường được thực hiện tại quốc gia nơi có trụ sở văn phòng của công ty quản lý quỹ hoặc ngân hàng lưu ký toàn cầu. Chính vì vậy, việc cho phép hồ sơ xin cấp MGDCK được công chứng và hợp pháp hóa lãnh sự tại quốc gia này sẽ thuận lợi cho hoạt động đầu tư, tiết kiệm thời gian và chi phí cho nhà đầu tư thay vì yêu cầu nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục công chứng, hợp pháp hóa lãnh sự tại nước sở tại.
- (iii) Trong quá trình chuẩn bị hồ sơ xin cấp MGDCK, thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự thực sự là một yếu tố rào cản lớn ảnh hưởng đến quyết định đầu tư vào thị trường Việt Nam vì phải qua nhiều công đoạn, tốn kém thời gian và chi phí. Ví dụ ở Mỹ, nếu hồ sơ có sử dụng công chứng viên kiêm nhiệm sẽ phải xác nhận lại tại Phòng Công chứng Bang, và tiếp tục xác nhận với Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ để đủ điều kiện thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự tại Đại sứ quán/Lãnh sự quán Việt Nam tại Mỹ. Chỉ tính riêng thời gian hợp pháp hóa lãnh sự tại Mỹ cũng mất ít nhất là 2 tuần, trong khi tính xác thực của hồ sơ đã có thể dừng lại ở bước xác nhận của Phòng Công chứng Bang.

Đề xuất cụ thể

- (i) Để tạo điều kiện thuận lợi và tiết kiệm chi phí, thời gian cho nhà đầu tư, đề nghị UBCKNN cho phép tài liệu hồ sơ của quỹ đầu tư sử dụng ngân hàng lưu ký toàn cầu được xác nhận/xác thực bởi các công chứng viên kiêm nhiệm là nhân viên của ngân hàng lưu ký toàn cầu.

- (ii) Chúng tôi đề xuất UBCKNN và VSD cho phép tài liệu xin cấp MGDCK của quỹ đầu tư nước ngoài được công chứng, hợp pháp hóa lãnh sự tại nước khác không nhất thiết phải là nước nguyên xứ nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí cho nhà đầu tư.
- (iii) Chúng tôi đề xuất UBCKNN và VSD có kế hoạch cho phép bỏ thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự cũng nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí cho nhà đầu tư.

4. Tài khoản tiền Đồng mở tại Ngân hàng cho Các nhà đầu tư gián tiếp nước ngoài

Thực tiễn/Lý do đề xuất sửa đổi: Ngày 12/3/2014 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 05/2014/TT-NHNN hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản vốn gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Theo Thông tư này, mỗi nhà đầu tư sẽ mở Một tài khoản tiền Đồng cho tất cả hoạt động gián tiếp tại Việt Nam.

Cho tới nay, các nhà đầu tư khi đầu tư vào các công ty đại chúng hoặc đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam sẽ được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) cấp Mã số giao dịch Nhà đầu tư nước ngoài dưới tên pháp nhân đầu tư, theo Quyết định 213 của Bộ Tài chính về hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài.

Hiện đã và sẽ có nhiều tổ chức đầu tư nước ngoài có quy mô đầu tư toàn cầu, họ là các tổ chức đầu tư chính phủ, các quỹ đầu tư toàn cầu có cơ cấu danh mục đầu tư đa dạng cần có hệ thống tài khoản riêng biệt cho các danh mục, công cụ đầu tư, hợp đồng ủy thác đầu tư khác nhau được quản lý bởi nhiều bộ phận hay nhiều nhà quản lý khác nhau. Vì vậy, những tổ chức đầu tư này có nhu cầu mở nhiều tài khoản tiền (Đồng, ngoại tệ, chứng khoán) riêng biệt để đảm bảo tách bạch vốn đầu tư và tài sản dưới từng danh mục, công cụ... Các tài khoản này vẫn dưới tên pháp nhân được cấp Mã số giao dịch chứng khoán và theo chúng tôi hiểu được coi là một Nhà đầu tư.

Tại các ngân hàng lưu ký nước ngoài, chúng tôi có hệ thống tài khoản để đáp ứng nhu cầu tách biệt của những tổ chức này. Chúng tôi sẽ có các mã số nhận dạng từng pháp nhân đầu tư, dưới mã số nhận dạng có thể có hơn Một tiểu khoản tài khoản tiền Đồng để đáp ứng yêu cầu tách bạch tài khoản và tài sản của nhà đầu tư. Đồng thời, với cơ cấu tài khoản theo mã số nhận dạng tương ứng với Mã số Giao dịch chứng khoán, chúng tôi đảm bảo đáp ứng yêu cầu theo dõi và báo cáo lượng vốn ra/vào dưới tên từng tổ chức đầu tư theo yêu cầu của các cơ quan quản lý.

Ngoài ra, trong Luật Chứng khoán, mỗi nhà đầu tư nước ngoài mở một tài khoản lưu ký tại một ngân hàng lưu ký, nhưng dưới mỗi tài khoản lưu ký, mỗi nhà đầu tư có thể có các tiểu khoản khác nhau cho các mục đích khác nhau.

Đề xuất cụ thể

- (i) Chúng tôi kiến nghị các cơ quan quản lý hữu quan ban hành hướng dẫn bổ sung để các tổ chức đầu tư gián tiếp nước ngoài có cơ cấu tài khoản tiền và chứng khoán linh hoạt tùy theo đặc thù hoạt động đầu tư của mình để có thể tách bạch, theo dõi và bảo vệ tài sản vốn đầu tư của mình.
- (ii) Với các tổ chức đầu tư nếu đã áp dụng mô hình tài khoản nhiều tiểu khoản tiền Đồng được tiếp tục duy trì, để tránh làm gián đoạn hoạt động giao dịch, thanh toán đầu tư mà họ đang thực hiện trên thị trường Việt Nam
- (iii) Các ngân hàng đảm bảo tuân thủ yêu cầu báo cáo dịch chuyển luồng vốn theo dõi theo từng tổ chức đầu tư.

B – GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VÀ HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN

1. Phối hợp giữa các sở giao dịch chứng khoán (SGDCK) và VSD để công bố ngày giao dịch đầu tiên cho cổ phiếu thưởng

Thực tiễn/Lý do đề xuất sửa đổi: Hiện nay, nhà đầu tư nói chung và nhà đầu tư nước ngoài nói riêng sau khi nhận cổ phiếu thưởng hoặc nhận cổ tức bằng cổ phiếu, v.v. rất khó khăn trong việc tìm thông tin về ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu đó. Đặc biệt với nhà đầu tư nước ngoài, khi các thông tin trên được công bố hoàn toàn bằng tiếng Việt, họ chỉ có thể dựa vào các tổ chức cung cấp dịch vụ trong nước như công ty chứng khoán, ngân hàng lưu ký để dịch và chuyển thông tin này tới cho họ. Riêng đối với nhà đầu tư nước ngoài sử dụng dịch vụ của ngân hàng lưu ký, việc lấy được thông tin này còn khó khăn hơn do ngân hàng lưu ký không phải là thành viên của các SGDCK và không nhận các thông báo niêm yết trực tiếp từ SGDCK.

Đề xuất: Chúng tôi đề xuất UBCKNN thiết lập một cơ chế phối hợp giữa các SGDCK và VSD sao cho ngày trả thưởng cổ phiếu cũng là ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu thưởng hoặc ít nhất ngày giao dịch đầu tiên sẽ được thông báo tới cổ đông trong ngày trả cổ phiếu thưởng. Thông báo này nên được gửi tới tất cả các thành viên lưu ký để đảm bảo tất cả các nhà đầu tư đều có thể nhận được.

2. Quy định thống nhất về “người được ủy quyền” áp dụng chung cho mọi loại hồ sơ tài liệu nhà đầu tư nước ngoài nộp cho VSD cũng như SGDCK

Thực tiễn/Lý do đề xuất sửa đổi: Hiện nay, trong pháp luật về chứng khoán liên quan đến hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài, chỉ có quy định về người được ủy quyền đối với các hồ sơ xin cấp MGDCK. Tuy nhiên, trên thực tế, sau khi nhà đầu tư đã được cấp MGDCK, có thể phát sinh các hoạt động khác của nhà đầu tư mà hồ sơ tài liệu có liên quan cần phải xác minh chữ ký người được ủy quyền như giao dịch lô lẻ, giao dịch không qua hệ thống của SGDCK, chuyển nhượng quyền mua của chứng khoán niêm yết, báo cáo công bố thông tin,... Các tài liệu này có thể được nộp lên VSD hoặc SGDCK. Tuy nhiên, khái niệm về người được ủy quyền trong hồ sơ xin cấp MGDCK lại không được sử dụng trong các hoạt động khác của nhà đầu tư dẫn tới việc nhà đầu tư mất rất nhiều thời gian, chi phí để giải trình, chuẩn bị lại hồ sơ. Thậm chí trong cùng một tổ chức, khi xử lý hồ sơ của nhà đầu tư, cách xác minh người được ủy quyền cũng không thống nhất do chưa có quy định rõ ràng về vấn đề này.

Đề xuất: Chúng tôi kiến nghị UBCKNN đưa ra quy định hướng dẫn nhất quán và rõ ràng về khái niệm “người được ủy quyền” áp dụng chung cho mọi loại hồ sơ tài liệu nộp cho VSD cũng như SGDCK (cùng tất cả các phòng ban trong các tổ chức này) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài và các thành viên thị trường trong việc áp dụng.

3. Cấp mã ISIN cho quyền mua cổ phiếu và cho phép giao dịch các quyền này trên SGDCK

Thực tiễn/Lý do đề xuất sửa đổi: Việc giao dịch quyền mua của các cổ phiếu niêm yết cho tới nay vẫn được thực hiện trên thị trường OTC giữa các nhà đầu tư trong khoảng thời gian từ một tháng rưỡi đến hai tháng kể từ ngày chốt quyền mua cho đến ngày thực hiện quyền. Chuyển nhượng quyền mua cho các giao dịch này được thực hiện trên hệ thống của VSD.

Ở nhiều thị trường, các quyền mua này được cấp mã ISIN và giao dịch như một chứng khoán trên hệ thống giao dịch của SGDCK.

Đề xuất: Chúng tôi đề xuất UBCKNN cân nhắc việc cấp mã ISIN cho các quyền mua và cho phép các quyền mua này được giao dịch tập trung trên hệ thống của SGDCK.

4. Một trung tâm dữ liệu tập trung tại VSD cho phép công ty chứng khoán kiểm tra số dư chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài mở tài khoản tại Ngân hàng lưu ký

Thực tiễn/Lý do đề xuất sửa đổi: Hiện tại, với cách làm như hiện nay, để kiểm tra được số dư chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài, khi nhận được lệnh giao dịch của khách hàng, công ty chứng khoán phải gọi điện cho ngân hàng lưu ký nơi nhà đầu tư mở tài khoản lưu ký và tài khoản tiền để kiểm tra số dư. Hàng ngày, có rất nhiều cuộc gọi xác nhận số dư từ các công ty chứng khoán tới ngân hàng lưu ký tập trung vào thời điểm trước khi giao dịch, tốn nhiều thời gian của cả hai bên, và có thể phát sinh những sai sót do việc xác nhận số dư thủ công như thế này.

Trong khi đó, sự ra đời của hệ thống STP sẽ làm giảm thiểu các tác nghiệp thủ công của cả VSD cũng như của các thành viên lưu ký. Chúng tôi mong muốn, hệ thống này cũng sẽ được phát huy hiệu quả nhằm giảm thiểu tương tác giữa các thành viên lưu ký với nhau (giữa công ty chứng khoán và ngân hàng lưu ký) trong quá trình phục vụ nhà đầu tư nước ngoài nếu được kết nối với một cơ sở dữ liệu trung tâm cho phép công ty chứng khoán xác nhận số dư chứng khoán tự động và trực tiếp với VSD. Bằng cách này, số lượng cuộc gọi xác nhận số dư chứng khoán từ công ty chứng khoán tới ngân hàng lưu ký sẽ giảm đi.

Đề xuất cụ thể: Chúng tôi đề xuất UBCKNN và VSD nghiên cứu xây dựng một cơ sở dữ liệu trung tâm kết nối với hệ thống STP cho phép công ty chứng khoán xác nhận số dư chứng khoán của nhà đầu tư có tài khoản lưu ký mở tại ngân hàng lưu ký một cách tự động và trực tiếp với hệ thống của VSD.

5. Giao dịch cổ phiếu lô lẻ trên HOSE

Thực tiễn/ Lý do đề xuất sửa đổi: Hiện nay, cách thức giao dịch lô lẻ trên thị trường Việt Nam chưa thực sự nhất quán. Với các cổ phiếu niêm yết trên HNX, nhà đầu tư có thể giao dịch lô lẻ qua hệ thống của SGDCK và thanh toán qua hệ thống của VSD tương tự như giao dịch lô chẵn. Tuy nhiên, với các cổ phiếu niêm yết trên HOSE, việc giao dịch lô lẻ vẫn được thực hiện ngoài SGDCK, nhà đầu tư sẽ phải ký hợp đồng với các công ty chứng khoán hoặc tổ chức phát hành. Quá trình thanh toán tiền và chứng khoán cho các giao dịch lô lẻ cổ phiếu niêm yết trên HOSE cũng tách bạch hoàn toàn nhau tùy vào thỏa thuận giữa bên mua và bên bán. Về thanh toán chứng khoán, nhà đầu tư sẽ phải chuẩn bị và nộp hồ sơ chuyển khoản chứng khoán lô lẻ qua VSD theo quy trình chuyển khoản chứng khoán lô lẻ.

Với nhà đầu tư nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam, khó khăn lớn nhất trong quá trình chuẩn bị hồ sơ chuyển khoản chứng khoán lô lẻ là thủ tục xác minh chữ ký ủy quyền. Trong nhiều trường hợp, để chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ cho giao dịch lô lẻ các cổ phiếu niêm yết trên HOSE và hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng qua hệ thống của VSD là rất tốn kém so với giá trị của giao dịch lô lẻ và rất tốn thời gian do các thủ tục công chứng và/hoặc hợp pháp hóa lãnh sự.

Nhiều nhà đầu tư khi thực hiện giao dịch lô lẻ đã yêu cầu được từ bỏ quyền sở hữu các chứng khoán lô lẻ (write-off) này, tuy nhiên, tại thị trường Việt Nam hiện tại chưa có khung pháp lý hướng dẫn cụ thể về vấn đề này.

Đề xuất: Chúng tôi đề xuất UBCKNN và HOSE nghiên cứu việc đưa vào giao dịch tập trung chứng khoán lô lẻ (tương tự như trên hệ thống giao dịch lô lẻ của HNX) trong thời gian sớm nhất để giảm thiểu chi phí và khó khăn trong việc thực hiện giao dịch lô lẻ cổ phiếu niêm yết trên HOSE.

Đồng thời, chúng tôi cũng xin đề xuất UBCKNN cân nhắc chấp thuận một cơ chế cho phép nhà đầu tư được từ bỏ quyền sở hữu đối với các chứng khoán lô lẻ. Các chứng khoán này có thể được chuyển nhượng lại cho tổ chức phát hành mà không phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền hoặc được chuyển vào một tài khoản chung tại VSD để xử lý tập trung giữa VSD và các tổ chức phát hành hoặc công ty chứng khoán.

6. Quy trình cầm cố chứng khoán bảo đảm cho khoản vay ngân hàng tại VSD áp dụng cho các tổ chức tín dụng nước ngoài.

Thực tiễn/Lý do đề xuất sửa đổi: Hiện nay, việc nhà đầu tư trong nước cầm cố tài sản là chứng khoán niêm yết trên hệ thống của VSD để vay tiền ngân hàng trong nước đã được luật pháp quy định rõ ràng. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là nhà đầu tư trong nước có được cầm cố chứng khoán tương tự như vậy để vay tiền của các tổ chức tín dụng nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam hay không? Nhiều tổ chức tín dụng nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam đang có nhiều câu hỏi về hồ sơ, thủ tục cầm cố tài sản đảm bảo là chứng khoán niêm yết qua hệ thống của VSD trong trường hợp tổ chức tín dụng nước ngoài cho vay tổ chức trong nước. Theo như quy định về lưu ký chứng khoán hiện nay, chúng tôi chưa rõ liệu tài sản cầm cố là chứng khoán niêm yết có được phong tỏa trên hệ thống của VSD đối với khoản vay tổ chức tín dụng nước ngoài của nhà đầu tư trong nước hay không.

Đề xuất: Chúng tôi đề xuất UBCKNN quy định rõ việc nhà đầu tư trong nước được phép cầm cố tài sản là chứng khoán niêm yết để vay tiền của các tổ chức tín dụng nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam, tương tự như những khoản vay với ngân hàng trong nước.

Đồng thời, chúng tôi đề xuất quy định rõ việc xử lý hồ sơ cầm cố chứng khoán cho khoản vay đối với các tổ chức tín dụng nước ngoài cũng được xử lý tương tự như đối với các tổ chức tín dụng trong nước hiện nay.

7. Cải tiến hoạt động thanh toán tiền cho các giao dịch cổ phiếu

Thực tiễn/Lý do đề xuất sửa đổi: Chúng tôi đánh giá cao nỗ lực của Bộ Tài chính, UBCKNN, VSD và Ngân hàng Nhà nước trong việc cải thiện hệ thống thanh toán cho thị trường chứng khoán, cụ thể là việc xây dựng và triển khai Đề án chuyển chức năng thanh toán tiền cho giao dịch trái phiếu từ ngân hàng thương mại sang Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước theo Nghị quyết của Chính phủ. Chúng tôi mong muốn được thấy những tiến bộ (gần) tương tự đối với hoạt động thanh toán tiền cho các giao dịch cổ phiếu.

Đề xuất: Cụ thể, toàn bộ hoạt động thanh toán tiền cho giao dịch cổ phiếu vẫn thực hiện qua Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và đến nay vẫn chưa có một kế hoạch cụ thể nào để cải tiến hoạt động này. Nếu trong thời gian tới, khả năng chuyển chức năng thanh toán sang Ngân hàng Nhà nước chưa thể thực hiện được, chúng tôi đề xuất việc thành viên lưu ký được lựa chọn ngân hàng thương mại để mở tài khoản thực hiện hoạt động thanh toán này. Theo dự thảo Thông tư hướng dẫn về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán được UBCKNN mới đưa ra lấy ý kiến công chúng gần đây, chúng tôi hiểu rằng sẽ có các tiêu chí để lựa chọn Ngân hàng thanh toán. Chúng tôi hy vọng rằng, trên cơ sở các tiêu chí này, UBCKNN sẽ sàng lọc và chấp thuận một danh sách các Ngân hàng Thanh toán để các thành viên thị trường lựa chọn và mở tài khoản thanh toán chứng khoán.

8. Thanh toán tiền và chứng khoán cùng ngày đối với giao dịch mua cổ phiếu qua sổ giao dịch chứng khoán

Thực tiễn/Lý do đề xuất sửa đổi: Chúng tôi đánh giá cao nỗ lực của Bộ Tài chính, UBCKNN và VSD trong việc rút ngắn thời gian thanh toán cho các giao dịch cổ phiếu trên các sổ giao dịch chứng khoán. Tuy nhiên, việc thanh toán tiền và thanh toán chứng khoán cho các giao dịch mua đang được thực hiện vào hai ngày khác nhau (vào ngày T+2 và T+3) và gây nên nhiều khó khăn cho các nhà đầu tư nước ngoài trong việc quản lý, theo dõi và đối chiếu các giao dịch của mình tại thị trường Việt Nam. Mặt khác, việc thanh toán tiền và chứng khoán tách rời như đã nêu ở trên cũng không phù hợp với thông lệ quốc tế tại hầu hết các thị trường khác, dẫn đến việc nhà đầu tư nước ngoài phải chỉnh sửa, can thiệp vào hệ thống báo cáo của mình với chi phí rất lớn để đáp ứng nhu cầu báo cáo, tổng kết thông tin về các giao dịch tại thị trường Việt Nam. Thậm chí, các nhà đầu tư này đã phải thay thế nhiều công cụ tự động của mình bằng các thao tác báo cáo, kết xuất thông tin thủ công để thích nghi với thực tiễn thị trường Việt Nam. Điều này đã làm tăng đáng kể chi phí của nhà đầu tư nước ngoài khi tham gia giao dịch tại thị trường Việt Nam.

Quan trọng hơn, việc thanh toán tiền và chứng khoán vào hai ngày khác nhau đồng nghĩa với rủi ro liên quan đến ngân hàng chỉ định thanh toán sẽ tăng từ mức rủi ro trong ngày lên mức rủi ro qua đêm và trở thành một mối quan ngại của các nhà đầu tư nước ngoài về vấn đề quản trị rủi ro khi quyết định đầu tư tại thị trường Việt Nam.

Đề xuất: Chúng tôi đề xuất Bộ Tài Chính, UBCKNN và VSD nghiên cứu cho phép cơ chế thanh toán giao dịch chứng khoán mới, trong đó việc thanh toán tiền và thanh toán chứng khoán được thực hiện vào cùng ngày T+2.

C – CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

1. Tăng cường chất lượng công bố thông tin tại các công ty đại chúng, công ty niêm yết nhằm đảm bảo quyền lợi công bằng cho nhà đầu tư nước ngoài

Thực tiễn/Lý do đề xuất sửa đổi: Hiện nay, số lượng nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam ngày càng tăng. Mới đây, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã công bố kế hoạch nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam từ danh mục thị trường cận biên (Frontier market) lên danh mục thị trường mới nổi (Emerging market) trong Bảng phân loại thị trường của MSCI (Morgan Stanley Capital International). Đây là Bảng phân loại được cộng đồng các nhà đầu tư quốc tế sử dụng rộng rãi trong hoạch định chiến lược đầu tư toàn cầu. Theo kế hoạch này, Ủy ban Chứng khoán cũng đang tích cực khuyến khích các công ty đại chúng công bố các thông tin bằng tiếng Anh trên các trang thông tin điện tử của công ty.

Đề xuất: Biên bản họp Đại hội cổ đông là một tài liệu/căn cứ rất quan trọng cho phép nhà đầu tư theo dõi và giám sát hoạt động công ty trong việc thực hiện các nội dung biểu quyết của Đại hội cổ đông. Vì vậy, chúng tôi đề xuất quy định yêu cầu công bố bản dịch tham khảo bằng tiếng Anh của biên bản họp Đại hội đồng cổ đông áp dụng đối với các công ty có quy mô vốn từ trung bình cho đến lớn (cụ thể là có vốn điều lệ từ 100 tỉ đồng trở lên).

2. Nâng hạng thị trường Việt Nam lên Nhóm thị trường mới nổi của MSCI

Thực tiễn/Lý do đề xuất sửa đổi: Liên quan đến kế hoạch nâng hạng thị trường Việt Nam trong Bảng phân hạng của MSCI, chúng tôi hiểu rằng để có thể thăng hạng lên nhóm Thị trường mới nổi, Việt Nam sẽ cần sự nỗ lực không chỉ của UBCKNN, Bộ Tài chính, mà còn cần sự phối hợp đồng bộ của các bộ, ban, ngành khác trong Chính phủ như Ngân hàng Nhà nước, Bộ Kế hoạch Đầu tư.

Đề xuất: Chúng tôi đề xuất UBCKNN, Bộ Tài chính kiến nghị lên Chính phủ xây dựng một kế hoạch thực hiện tổng thể nhằm đạt được mục tiêu nâng hạng thị trường trong thời gian sớm nhất.

3. Nâng hạng thị trường Việt Nam lên Nhóm thị trường được IOSCO chính thức công nhận

Thực tiễn/Lý do đề xuất sửa đổi: IOSCO (International Organization of Securities Commissions), thành lập năm 1983, là Liên Minh Quốc Tế Các Ủy Ban Chứng Khoán, và là một tổ chức đặt ra quy chuẩn quốc tế cho lĩnh vực chứng khoán. Các ủy ban chứng khoán là thành viên của IOSCO quản lý 95% thị trường chứng khoán trên thế giới.

Khi Việt Nam được công nhận bởi IOSCO, Việt Nam sẽ được quốc tế nhìn nhận như một thị trường chính thức (recognized market).

Đề xuất: Chúng tôi đề xuất UBCKNN xem xét và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để gia nhập IOSCO.

TÓM TẮT CUỘC HỌP GIỮA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ NHÓM CÔNG TÁC THỊ TRƯỜNG VỐN – DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

- Thời gian: 14:00 – 16:00, Thứ Sáu, ngày 31/10/2014
- Địa điểm: Trụ sở Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, 164 Trần Quang Khải, Hà Nội
- Thành phần tham dự: Phụ lục 1

NỘI DUNG CUỘC HỌP

I. CÁC VẤN ĐỀ CHUNG

1. Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước

Ông Dominis Scriven – Trưởng Nhóm Công tác Thị trường Vốn, Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF)

- Nhóm Công tác Thị trường Vốn hoan nghênh Quyết định 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/09/2014 của Thủ tướng về “Một số nội dung về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán của doanh nghiệp nhà nước” (“Quyết định 51”). Tuy nhiên, để việc cổ phần hoá doanh nghiệp được thành công thì việc tuân thủ và thực thi, cũng như việc giám sát sự tuân thủ và thực thi Quyết định 51/2014 là điều vô cùng quan trọng.
- Ngoài ra, Chính phủ nên chào bán ít nhất 20% đến 40% doanh nghiệp sẽ cổ phần hóa để tăng thanh khoản trên thị trường.

Phản hồi của ông Vũ Bằng - Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sau khi Quyết định 51 được ban hành, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước (“UBCK”) đã phối hợp với Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính (BTC) tổ chức hội thảo triển khai Quyết định 51. Đồng thời, UBCK đã trao đổi với Bộ Tài chính một số vấn đề kỹ thuật nhằm tiếp tục tháo gỡ, giải quyết vướng mắc của doanh nghiệp để việc tuân thủ và thực thi Quyết định 51 được hiệu quả.
- Về việc đề xuất Chính phủ chào bán ít nhất 20% đến 40% doanh nghiệp sẽ cổ phần hóa: Hện tại, việc phân loại doanh nghiệp theo nhóm đang được thực hiện theo Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp nhà nước (DNNN) (“Quyết định 37”) của Thủ tướng Chính phủ. Các doanh nghiệp không nằm trong phạm vi của Quyết định 37 có thể chào bán ít nhất 50%. Chủ trương của Chính phủ là các doanh nghiệp không nằm trong danh mục cấm hoặc hạn chế sẽ được chào bán với tỷ lệ cao.

Ông Dominic Scriven – Trưởng Nhóm Công tác Thị trường Vốn VBF

- Theo nhận xét của các nhà đầu tư chứng khoán, Việt Nam đang tiến rất chậm trong quá trình cổ phần hóa. Tuy nhiên, nếu cổ phần hóa một phần nhỏ ban đầu để xác định quá trình hình thành giá (“price discovery”) cũng có thể phù hợp. Tuy nhiên, các nhà đầu tư chiến lược không nhận thấy động thái đó từ phía Chính phủ Việt Nam. Vì vậy, có lẽ Chính phủ cần có các thông điệp rõ ràng được truyền đạt qua các phương tiện thông tin đại chúng để các nhà đầu tư có thể yên tâm đầu tư vào Việt Nam.
- Mặt khác, hiện tại UBCK và Chính phủ đang tập trung vào lĩnh vực quản trị công ty, trao đổi với một vài tập đoàn nhà nước, chúng tôi nhận thấy các tập đoàn chưa thực sự coi trọng vấn đề quản trị doanh nghiệp.

Phản hồi của ông Phạm Hải An – Đại diện Cục Tài chính Doanh nghiệp, Bộ Tài chính

- Một trong những nguyên nhân gây chậm trễ quá trình cổ phần hoá là nhiều doanh nghiệp chưa quyết liệt trong công tác triển khai cổ phần hóa nên không hoàn thành tiến độ đề ra.
- Quá trình cổ phần hóa của DNNN chậm hơn so với tiến độ đã đề ra trong giai đoạn 2011-2012; tuy nhiên, Chính phủ trong thời gian qua đã có nhiều biện pháp để đẩy mạnh cổ phần hoá doanh nghiệp. Ví dụ, về mặt cơ chế chính sách, Chính phủ đã sửa đổi bổ sung một số quy định như việc ban hành Nghị định 189/2013/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.
- Thông điệp của Chính phủ liên quan đến cổ phần hoá cũng được đề cập nhiều trên các phương tiện thông tin đại chúng như việc chỉ đạo đến các Bộ ngành, doanh nghiệp đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa, đặc biệt là việc phê duyệt đề án tái cơ cấu DNNN giai đoạn 2011 – 2015.
- Hơn nữa, chủ trương đẩy mạnh cổ phần hoá DNNN cũng được thể hiện gần đây nhất tại Nghị quyết 15/NQ-CP ngày 6/3/2014 với giải pháp đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Quyết định 51 để thể chế hóa Nghị quyết này. Quyết định 51 đã giúp tháo gỡ vướng mắc của doanh nghiệp trong quá trình tái cơ cấu, ví dụ như việc cho phép doanh nghiệp thực hiện thoái vốn dưới mệnh giá, hay các doanh nghiệp thoái vốn có giá trị từ 10 tỷ đồng trở lên không bắt buộc phải đấu giá qua Sở giao dịch. Đây là hai trong số các biện pháp để đẩy nhanh hoạt động tái cơ cấu, cổ phần hoá các DNNN..

2. Làm rõ vai trò của Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (“SCIC”) trong thị trường chứng khoán

Ông Dominic Scriven – Trưởng Nhóm Công tác Thị trường Vốn VBF

- Hiện tại, vai trò của SCIC trên thị trường chưa được rõ ràng – một quỹ đầu tư với tiêu chí tối đa hoá lợi nhuận, hay một quỹ đầu tư với tư cách điều tiết dòng vốn cho nhà nước và mang các nhiệm vụ mang tính trọng yếu quốc gia? Ngoài ra, Nhóm Công tác mong nhận được thông tin về phương án xác định lại vai trò và quyền hạn của SCIC.

Phản hồi của ông Phạm Hải An – Đại diện Cục Tài chính Doanh nghiệp, Bộ Tài chính

- Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đề án tái cơ cấu SCIC đến 2015 và hiện nay SCIC đang xây dựng chiến lược kinh doanh giai đoạn 2013 – 2015, tầm nhìn 2020. SCIC có hai nhiệm vụ chính bao gồm hoạt động tiếp nhận vốn nhà nước tại các doanh nghiệp đã sắp xếp cổ phần hóa và hoạt động đầu tư kinh doanh có vốn nhà nước.
- Vai trò của SCIC hiện tại gắn với quá trình sắp xếp cổ phần hóa và tái cơ cấu doanh nghiệp. Theo Quyết định 51 vừa được ban hành, SCIC cũng có vai trò tham gia vào quá trình IPO của các doanh nghiệp cổ phần hóa để giúp cho các doanh nghiệp cổ phần hóa thành công trong điều kiện thị trường còn nhiều khó khăn.
- Vai trò của SCIC cũng được thể hiện tại Kết luận số 78-KL/TW ngày 26/7/2010 về Đề án tiếp tục củng cố, phát huy vai trò của SCIC của Bộ Chính trị. Theo đó, trong quá trình sắp xếp, tái cơ cấu doanh nghiệp, SCIC tiếp tục thực hiện vai trò quản lý và đầu tư nguồn vốn nhà nước có hiệu quả.

3. Tăng sở hữu nước ngoài

Ông Dominic Scriven – Trưởng Nhóm Công tác Thị trường Vốn VBF

- Nhóm Công tác đề nghị xem xét quy định về hạn chế sở hữu nước ngoài theo hướng chỉ hạn chế sở hữu nước ngoài đối những ngành nghề, lĩnh vực cần hạn chế đầu tư hoặc những ngành nghề đầu tư có điều kiện, và không quy định về hạn chế sở hữu nước ngoài (cho phép sở hữu nước ngoài lên đến 100%) đối với các ngành nghề/lĩnh vực còn lại.

Phản hồi của ông Vũ Bằng - Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Thủ tướng Chính phủ giao cho Bộ Kế hoạch Đầu tư (KHĐT) phân loại doanh nghiệp, những doanh nghiệp nào không nằm trong danh mục cấm hoặc hạn chế đầu tư thì có thể mở cửa cho sở hữu nước ngoài lên tới 100% theo lộ trình cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

4. Cho phép sở hữu nước ngoài từ 49% đến dưới 100% tại các Tổ chức kinh doanh chứng khoán

Ông Dominic Scriven – Trưởng Nhóm Công tác Thị trường Vốn VBF

- Đề nghị sửa đổi bổ sung Nghị định số 58/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán (“Nghị định 58”) theo hướng cho phép nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu từ 50% đến 100% Công ty quản lý quỹ và Công ty chứng khoán.

Phản hồi của ông Vũ Bằng - Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Tiến độ cho phép sở hữu nước ngoài từ trên 49% đến dưới 100% tại các tổ chức kinh doanh chứng khoán theo cam kết gia nhập WTO của Việt Nam hiện đang bị chậm lại vì theo kế hoạch, Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 58 sẽ được thông qua vào khoảng tháng 7 năm 2015. Để lộ trình tăng sở hữu nước ngoài được nhanh chóng, hiện tại UBCK đang trình Thủ tướng Chính phủ xem xét ban hành Quyết định mới thay thế Quyết định 55/2009/QĐ-TTG 55/2009/QĐ-TTG về tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng giá trị pháp lý của một Quyết định do Thủ tướng Chính phủ ban hành thì thấp hơn Nghị định.

5. Chứng nhận không hưởng quyền biểu quyết (NVDR)

Ông Dominic Scriven – Trưởng Nhóm Công tác Thị trường Vốn VBF

- Theo nghiên cứu của Nhóm Công tác, giải pháp phát hành chứng nhận không hưởng quyền biểu quyết (NVDR) cho nhà đầu tư nước ngoài là một giải pháp hữu hiệu và có tác động khá toàn diện đối với việc nâng cao tính hiệu quả của thị trường chứng khoán. Vì vậy, đề nghị cho phép triển khai thí điểm NVDR tại Việt Nam theo mô hình các nước trong khu vực như Thái Lan, Malaysia.

Phản hồi của ông Vũ Bằng - Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Để cho phép triển khai NVDR tại Việt Nam, Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ cần ban hành một Nghị định hoặc Quyết định. UBCK ghi nhận ý kiến của nhóm để tiếp tục nghiên cứu.

6. Chênh lệch quá lớn về thuế giữa đầu tư vào công ty niêm yết và công ty không niêm yết

Ông Dominic Scriven – Trưởng Nhóm Công tác Thị trường Vốn VBF

- Hiện nay có sự chênh lệch quá lớn giữa thuế về chuyển nhượng chứng khoán (0.1%) và thuế về chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp (22%) tại công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần không phải là đại chúng. Nhóm công tác đề xuất thu hẹp và giảm thuế suất

đối với việc chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần không phải là đại chúng.

Phản hồi của ông Vũ Bằng - Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Đây là một kiến nghị đáng được ghi nhận của Nhóm Công tác. UBCK sẽ báo cáo Vụ Chính sách Thuế - BTC nghiên cứu.

7. Dự thảo Luật Đầu tư và Dự thảo Luật Doanh nghiệp

Ông Dominic Scriven – Trưởng Nhóm Công tác Thị trường Vốn VBF

- Nhóm Công tác kiến nghị UBCK phối hợp với Bộ KHĐT cân nhắc phân định rõ giữa đối tượng và phạm vi điều chỉnh của Luật Đầu tư và Luật Chứng khoán. Theo đó, hoạt động đầu tư vào các tổ chức kinh tế là công ty đại chúng, hoạt động đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán và chứng khoán trên lãnh thổ Việt Nam thì áp dụng quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.
- Đối với Luật doanh nghiệp, đề xuất áp dụng thông lệ chuẩn của luật công ty trên thế giới đồng thời tách biệt việc góp vốn của doanh nghiệp với điều lệ của doanh nghiệp để tránh việc phải sửa đổi điều lệ mỗi lần tăng hay giảm vốn.
- Thông qua VBF, Nhóm Công tác đã có làm việc trực tiếp với Ban soạn thảo Bộ Kế hoạch và Đầu tư đồng thời đại diện của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội về hai dự thảo Luật trên. Do đây là vấn đề liên quan đến nhiều bộ ngành khác nhau, Nhóm xin đề xuất đưa vấn đề này lên trao đổi tại Diễn đàn thường niên sắp tới.

Phản hồi của ông Vũ Bằng - Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Hiện tại, UBCK đang phối hợp với Bộ KHĐT trong việc xây dựng Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp. Các nội dung được sửa gần đây nhất trong dự thảo Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp theo kiến nghị của UBCK là liên quan đến công ty đại chúng, công ty niêm yết. Theo đó, hoạt động của các công ty này sẽ được thực hiện theo Luật Chứng khoán.
- Các vấn đề còn lại như tách biệt việc góp vốn của doanh nghiệp với điều lệ của doanh nghiệp là hợp lý, UBCK sẽ làm việc với ban soạn thảo của hai dự thảo Luật trên để có sự điều chỉnh phù hợp.
- Nhất trí với Nhóm Công tác về việc làm việc trực tiếp với Ban soạn thảo Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp ở Bộ KHĐT cũng như Quốc hội. Đồng thời không phản đối việc đưa vấn đề liên quan đến hai Luật này tại Diễn đàn.

PHẦN II - THỦ TỤC GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG:

1. Hồ sơ xin cấp mã giao dịch chứng khoán cho các quỹ con (sub-funds)

Bà Thủy Bùi – Giám đốc Phát triển Thị trường & Sản phẩm, Dịch vụ Chứng khoán HSBC

- Để đơn giản hóa thủ tục cho nhà đầu tư nước ngoài, Nhóm Công tác đề xuất nếu nhà đầu tư xin cấp mã giao dịch chứng khoán (“MGDCK”) cho nhiều quỹ con thì tất cả các quỹ con này chỉ cần nộp chung một bộ hồ sơ gốc được công chứng, hợp pháp hóa lãnh sự ở nước ngoài.

Phản hồi của ông Vũ Bằng - Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- UBCK hoàn toàn đồng ý với đề xuất của Nhóm Công tác. Trên thực tế, nội dung này đã được sửa đổi và hướng dẫn trong Thông tư 213/2012/TT-BTC quy định về hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam (“Thông tư 213”).

2. Chấp thuận việc sử dụng một số từ viết tắt phổ dụng như LTD. cho Limited và PLC cho public limited company, v.v.

Bà Thủy Bùi – Giám đốc Phát triển Thị trường & Sản phẩm, Dịch vụ Chứng khoán HSBC

- Nhóm Công tác đề nghị UBCKNN và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) chấp nhận những tên gọi viết tắt như LTD, PLC, vv theo thông lệ nước ngoài trong hồ sơ xin cấp MGDCK tại Việt Nam để giảm thiểu những chi phí về tiền bạc và thời gian không đáng có cho nhà đầu tư.

Phản hồi của ông Vũ Bằng - Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Phía UBCK và VSD đồng ý với đề xuất của Nhóm Công tác trong việc sử dụng tên gọi viết tắt của các doanh nghiệp và sẽ không yêu cầu sửa đổi trong hồ sơ xin cấp MGDCK. Việt Nam ngày càng hội nhập quốc tế nên việc chấp nhận các tên viết tắt này mà không yêu cầu giải trình là hoàn toàn phù hợp.

3. Thủ tục xác nhận, công chứng, hợp pháp hóa lãnh sự

Bà Thủy Bùi – Giám đốc Phát triển Thị trường & Sản phẩm, Dịch vụ Chứng khoán HSBC

- Để tạo điều kiện thuận lợi và tiết kiệm chi phí, thời gian cho nhà đầu tư, kính đề nghị UBCKNN cho phép (i) tài liệu hồ sơ của quỹ đầu tư được sử dụng xác nhận/xác thực của các công chứng viên kiêm nhiệm là nhân viên của ngân hàng lưu ký toàn cầu; (ii) tài liệu xin cấp MGDCK của quỹ đầu tư nước ngoài được công chứng, hợp pháp hóa lãnh sự tại nước có trụ sở giao dịch của công ty quản lý quỹ, không nhất thiết phải là quốc gia nơi lập quỹ; và (iii) dần dần bỏ thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự để tiết kiệm thời gian và chi phí cho nhà đầu tư.

Phản hồi của ông Vũ Bằng - Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Đối với hai đề xuất đầu tiên, UBCK cho rằng hoàn toàn hợp lý và sẽ tiếp thu để đưa ra các chỉnh sửa phù hợp.
- Đề xuất thứ ba về việc bỏ thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự gặp vướng mắc với Nghị định 111/2011/NĐ-CP về chứng nhận, hợp pháp hóa lãnh sự (“Nghị định 111”). UBCK tự nhận thấy thủ tục này không đơn giản và mất nhiều thời gian, tuy nhiên Thông tư 213 không thể vượt qua Nghị định 111. Do đó, UBCK tiếp thu ý kiến này để có các tháo gỡ phù hợp trong quá trình sửa Nghị định 111.

Phản hồi của bà Phương Hoàng Lan Hương – Tổng giám đốc, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán

- Việc hợp pháp hóa lãnh sự thực sự mất rất nhiều thời gian và là một trong những rào cản đối với việc cấp mã giao dịch trực tuyến. Hiện tại, VSD đã báo cáo UBCK để có hướng trình BTC xem xét giảm thiểu hồ sơ tài liệu trong quá trình cấp MGDCK trực tuyến. Theo đó, giải pháp có thể là cho phép nộp hồ sơ tài liệu để hậu kiểm. Hiện tại, các giải pháp kỹ thuật để MGDCK được cấp trong ngày đã được hoàn tất.
- Trong quá trình cấp mã trực tuyến, thành viên lưu ký sẽ chịu trách nhiệm và đóng vai trò xác nhận thông tin từ phía nhà đầu tư và đẩy thông tin lên VSD.
- VSD đã xây dựng một cổng thông tin điện tử (gateway) để trong thời gian tới có thể sử dụng SWIFT Message cho tất cả các giao dịch của VSD với các thành viên lưu ký. Đồng thời, VSD

cũng đã trao đổi với SWIFT để rà soát và cấp chứng chỉ công nhận SWIFT Message của VSD đúng tiêu chuẩn. VSD cũng đã trao đổi và thống nhất với các ngân hàng lưu ký và các công ty chứng khoán trong thời gian sắp tới, các dịch vụ giao dịch của VSD và các công ty quản lý quỹ trong các giao dịch ETS sẽ sử dụng SWIFT Message.

Bà Thủy Bùi – Giám đốc Phát triển Thị trường & Sản phẩm, Dịch vụ Chứng khoán HSBC

- Thông tin về nhà đầu tư coi như được xác thực thông qua điện SWIFT giữa các tổ chức lưu ký chứng khoán toàn cầu với nhau. Tuy nhiên, khi các thông tin, bộ hồ sơ điện SWIFT trùng khớp với tất cả các giao dịch ký kết trên hợp đồng giữa công ty chứng khoán và nhà đầu tư được đưa lên UBCK và VSD, đặc biệt trong các hồ sơ giao dịch lớn, lại bị yêu cầu rà soát hồ sơ và xác thực từ phía UBCK và VSD. Đề nghị UBCK và VSD xem xét chấp nhận việc xác thực hồ sơ thông qua điện SWIFT để giảm thiểu thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư.

Phản hồi của bà Phương Hoàng Lan Hương – Tổng Giám đốc, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán

- Các vấn đề liên quan đến hồ sơ, thủ tục, VSD sẽ tiến hành rà soát và xem xét lại trong phạm vi cho phép của pháp luật. Cơ sở pháp lý hiện nay chưa công nhận vấn đề hồ sơ qua điện SWIFT cũng như chưa có quy định cụ thể trong bộ quy chế nghiệp vụ của VSD nên các cá nhân xử lý có những nguyên tắc riêng có thể khó khăn cho doanh nghiệp. Sắp tới, đề nghị các thành viên lưu ký có góp ý về bộ quy chế của VSD để góp phần hoàn thiện quy chế và tạo điều kiện thuận lợi cho giao dịch và hoạt động của các bên.

Phản hồi của ông Vũ Bằng – Chủ tịch, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Đối với các vấn đề kỹ thuật, đề nghị Nhóm Công tác có ý kiến góp ý trực tiếp đối với VSD hoặc có họp mặt trực tiếp với VSD để góp phần hoàn thiện các quy chế và hệ thống mới của VSD.

4. Tài khoản tiền Đồng mở tại Ngân hàng cho Các nhà đầu tư gián tiếp nước ngoài

Phản hồi của ông Vũ Bằng – Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Liên quan đến đề xuất của Nhóm Công tác về việc tách bạch nhiều tài khoản tiền đồng mở tại ngân hàng cho các nhà đầu tư gián tiếp nước ngoài, UBCK nhất trí với đề xuất của Nhóm Công tác. Tuy nhiên vấn đề này không nằm trong phạm vi quyết định của UBCK. Do đó, đề nghị Nhóm Công tác có kiến nghị trực tiếp ra Diễn đàn hoặc gửi công văn trực tiếp cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN). Bên cạnh đó, UBCK cũng sẽ có công văn trình lên Ngân hàng Nhà nước liên quan đến nội dung này.

PHẦN III – GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VÀ HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN

1. Phối hợp giữa các sở giao dịch chứng khoán (SGDCK) và VSD để công bố ngày giao dịch đầu tiên cho cổ phiếu thưởng

Bà Thủy Bùi – Giám đốc Phát triển Thị trường & Sản phẩm, Dịch vụ Chứng khoán HSBC

- Các thông tin về việc hoán đổi trái phiếu hay ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu thưởng hoặc ngày nhận cổ tức bằng cổ phiếu sẽ được Sở giao dịch chứng khoán thông báo cho toàn bộ thành viên của Sở. Tuy nhiên, các thành viên lưu ký lại không phải là thành viên của Sở. Do đó, các thành viên lưu ký không nhận được thông tin trực tiếp từ Sở giao dịch chứng khoán dẫn tới một độ trễ nhất định trong việc nhận thông tin về ngày giao dịch đầu tiên của các cổ phiếu này. Trong khi đó, các nhà đầu tư lại phụ thuộc vào các thành viên lưu ký để nhận các thông tin này. Do đó, kính đề nghị thông báo các thông tin này cho tất cả các thành viên lưu ký hoặc chỉ áp dụng cho các ngân hàng lưu ký, để kịp thời chuyển tiếp cho nhà đầu tư. Ngoài ra, Nhóm Công tác đề xuất UBCK thiết lập một cơ chế phối hợp giữa các

SGDCK và VSD sao cho ngày trả thưởng cổ phiếu cũng là ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu thưởng hoặc ít nhất ngày giao dịch đầu tiên sẽ được thông báo tới cổ đông trong ngày trả cổ phiếu thưởng bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt.

Phản hồi của ông Vũ Bằng – Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Đây là một kiến nghị hợp lý, UBCK sẽ bàn lại với các Sở giao dịch chứng khoán và VSD để kịp thời thông báo thông tin về ngày giao dịch đầu tiên cho các thành viên lưu ký và các cổ đông bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh.

Phản hồi của bà Phương Hoàng Lan Hương – Tổng Giám đốc, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán

- Các thành viên lưu ký không nhận được thông tin trực tiếp từ Sở nhưng sẽ có thông tin một cách gián tiếp từ VSD thông qua ngày hạch toán (cũng chính là ngày giao dịch). Tuy nhiên, để hỗ trợ các thành viên mong muốn có thông tin chính thống về ngày giao dịch đầu tiên của các cổ phiếu trên, VSD sẽ cho đăng thông tin lên website của VSD về ngày giao dịch đầu tiên, ngày chuyển khoản, v.v.

2. Quy định thống nhất về “người được ủy quyền” áp dụng chung cho mọi loại hồ sơ tài liệu nhà đầu tư nước ngoài nộp cho VSD cũng như SGDCK

Bà Thủy Bùi – Giám đốc Phát triển Thị trường & Sản phẩm, Dịch vụ Chứng khoán HSBC

- Hiện nay, chỉ có quy định về người được ủy quyền đối với các hồ sơ xin cấp MGDCK. Tuy nhiên, ủy quyền đối với các hồ sơ giao dịch lô lẻ, giao dịch không qua hệ thống của SGDCK, chuyển nhượng quyền mua của chứng khoán niêm yết, báo cáo công bố thông tin,... vẫn chưa được chính thức công nhận. Do đó, kiến nghị UBCKNN đưa ra quy định hướng dẫn nhất quán và rõ ràng về khái niệm “người được ủy quyền” áp dụng chung cho mọi loại hồ sơ tài liệu nộp cho VSD cũng như SGDCK.

Phản hồi của ông Vũ Bằng – Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Thông tư 213 đã có quy định về ủy quyền đối với hồ sơ xin cấp MGDCK. Tuy nhiên, hoạt động ủy quyền còn chưa được quy định đối với các hồ sơ giao dịch lô lẻ, chuyển nhượng quyền mua chứng khoán niêm yết, báo cáo công bố thông tin, vv. Đề xuất của Nhóm Công tác là hợp lý; theo đó, UBCK sẽ rà soát lại quy định về ủy quyền căn cứ trên quy định của Luật Dân sự. Nếu không có vướng mắc với quy định hiện tại của Luật Dân sự, UBCK sẽ đưa ra phương án tháo gỡ điểm này.

3. Cấp mã ISIN cho quyền mua cổ phiếu và cho phép giao dịch các quyền này trên SGDCK

Bà Thủy Bùi – Giám đốc Phát triển Thị trường & Sản phẩm, Dịch vụ Chứng khoán HSBC

- Nhóm Công tác đề xuất UBCKNN cân nhắc việc cấp mã số định danh chứng khoán quốc tế (mã ISIN) cho các quyền mua và cho phép các quyền mua này được giao dịch tập trung trên hệ thống của SGDCK.

Phản hồi của bà Phương Hoàng Lan Hương – Tổng Giám đốc, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán

- Hiện tại, VSD được chỉ định là cơ quan chính thức và duy nhất của Việt Nam được cấp mã ISIN cho các chứng khoán tại thị trường Việt Nam. Trong thời gian tới, VSD sẽ ban hành mã ISIN cho các quyền mua cổ phiếu cũng như các công cụ tài chính khác. VSD sẽ trình UBCK về các vấn đề này và sẽ có công bố chính thức về cấp mã ISIN trên website của VSD.

4. Một trung tâm dữ liệu tập trung tại VSD cho phép công ty chứng khoán kiểm tra số dư chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài mở tài khoản tại Ngân hàng lưu ký

Bà Thủy Bùi – Giám đốc Phát triển Thị trường & Sản phẩm, Dịch vụ Chứng khoán HSBC

- Kính đề nghị UBCKNN và VSD nghiên cứu xây dựng một trung tâm cơ sở dữ liệu cho phép công ty chứng khoán xác nhận số dư chứng khoán của nhà đầu tư có tài khoản lưu ký mở tại ngân hàng lưu ký một cách tự động và trực tiếp với hệ thống của VSD.

Phản hồi của bà Phương Hoàng Lan Hương – Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán

- Bản chất đây là việc kiểm tra số dư giữa công ty chứng khoán và ngân hàng lưu ký. Với việc cổng thông tin điện tử (gateway) cho SWIFT Message đang được xây dựng và sớm đi vào hoạt động trong tương lai, ngân hàng lưu ký có thể kiểm tra số dư của nhà đầu tư thông qua cổng thông tin và VSD. Ngoài ra, với cơ chế nối hệ thống lõi (core) của VSD với hệ thống lõi (core) của các công ty lưu ký, việc kiểm tra số dư sẽ sớm được hiện thực hóa.

5. Giao dịch cổ phiếu lô lẻ trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Bà Thủy Bùi – Giám đốc Phát triển Thị trường & Sản phẩm, Dịch vụ Chứng khoán HSBC

- Hiện tại, với các cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), việc giao dịch lô lẻ vẫn được thực hiện ngoài Sở Giao dịch chứng khoán. Vì vậy, nhiều khi chỉ vì một vài giao dịch lô lẻ với giá trị không lớn trên HOSE mà nhiều nhà đầu tư nước ngoài phải tốn thời gian và tiền bạc để chuẩn bị hồ sơ chuyển nhượng chứng khoán lô lẻ tại VSD như các lô lớn bình thường khác. Các thủ tục bao gồm xác minh chữ ký uỷ quyền, công chứng/hợp pháp hoá lãnh sự, vv. Mặt khác, việc từ bỏ quyền sở hữu các chứng khoán lô lẻ tại thị trường Việt Nam hiện tại chưa có khung pháp lý cụ thể.
- Xét thực tế hiện tại, kính đề nghị UBCKNN và HOSE nghiên cứu việc đưa vào giao dịch tập trung chứng khoán lô lẻ (tương tự như trên hệ thống giao dịch lô lẻ của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) để giảm thiểu chi phí và khó khăn trong việc thực hiện giao dịch lô lẻ cổ phiếu niêm yết trên HOSE. Đồng thời, Nhóm Công tác cũng xin đề xuất UBCKNN cân nhắc chấp thuận một cơ chế cho phép nhà đầu tư được từ bỏ quyền sở hữu đối với các chứng khoán lô lẻ.

Phản hồi của bà Trần Anh Đào – Phó Tổng Giám đốc, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

- Vấn đề giao dịch lô lẻ trên HOSE chưa được giải quyết do hạn chế của hệ thống giao dịch hiện tại, nhưng khi đề án xây dựng hệ thống giao dịch chung cho toàn thị trường được hiện thực hoá, vấn đề này sẽ được xử lý triệt để.
- Hiện nay, HOSE đã có khuyến cáo tới các doanh nghiệp niêm yết nên liên hệ các công ty chứng khoán để thực hiện mua lại các cổ phiếu lô lẻ của nhà đầu tư, tập hợp các cổ phiếu lô lẻ bán gom lại cho các công ty chứng khoán để giảm chi phí cho các bên liên quan. Tuy nhiên, có thể việc thông báo mua cổ phiếu lô lẻ chưa được thông báo một cách tập trung nên các nhà đầu tư không theo dõi được các lịch mua cụ thể. Vì vậy, HOSE sẽ phối hợp thêm với doanh nghiệp để tổ chức các đợt mua lại cổ phiếu lô lẻ nhằm góp phần giảm chi phí cho nhà đầu tư.

6. Quy trình cầm cố chứng khoán bảo đảm cho khoản vay ngân hàng tại VSD áp dụng cho các tổ chức tín dụng nước ngoài.

Bà Thủy Bùi – Giám đốc Phát triển Thị trường & Sản phẩm, Dịch vụ Chứng khoán HSBC

- Đề nghị cho biết nhà đầu tư trong nước có được cầm cố chứng khoán niêm yết trên hệ thống của VSD để vay tiền của các tổ chức tín dụng nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam hay không? Ngoài ra, liệu tài sản cầm cố là chứng khoán niêm yết có được phong tỏa trên hệ thống của VSD đối với khoản vay tổ chức tín dụng nước ngoài của nhà đầu tư trong nước hay không? Kính đề nghị UBCKNN làm rõ các nội dung trên đồng thời Nhóm Công tác đề xuất quy định rõ việc xử lý hồ sơ cầm cố chứng khoán cho khoản vay đối với các tổ chức tín dụng nước ngoài cũng được xử lý tương tự như đối với các tổ chức tín dụng trong nước hiện nay.

Phản hồi của bà Phương Hoàng Lan Hương – Tổng Giám đốc, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán

- Hiện tại, không có văn bản quy phạm pháp luật nào cấm nhà đầu tư trong nước không được cầm cố tài sản là chứng khoán niêm yết và cấm các tổ chức trong nước vay các tổ chức nước ngoài. Vấn đề là liệu nhà đầu tư nước ngoài có chấp nhận tài sản cầm cố này hay không? Ngoài ra, vấn đề chỉ thực sự phát sinh khi khoản vay không được hoàn trả. Thực tế có rất nhiều tổ chức trong nước có hợp đồng vay với tổ chức nước ngoài. Luật điều chỉnh các hợp đồng cầm cố sẽ tuân theo quy định của Luật Dân sự. Theo đó, quan hệ dân sự phát sinh ngay khi hai bên ký hợp đồng và VSD là nơi phong tỏa tài sản cầm cố trong hợp đồng đồng thời để đảm bảo thống nhất số liệu giữa VSD và thành viên. Tuy nhiên, do pháp luật chưa có quy định TTLKCK là tổ chức đăng ký giao dịch đảm bảo đối với cổ phiếu, nên TTLKCK không nhận trách nhiệm đối với giao dịch đảm bảo. TTLKCK đã làm việc với UBCK và nhận được sự ủng hộ về vấn đề này. Tuy nhiên, cần có quá trình làm với Bộ Tư pháp để VSD chính thức có chức năng đăng ký giao dịch đảm bảo đối với cổ phiếu và chịu trách nhiệm đối với giao dịch đảm bảo này.
- Ngoài ra, liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu từ bên nhận cầm cố sang bên cầm cố, VSD sẽ sửa đổi Quy chế để có cơ chế pháp lý thực hiện.

7. Cải tiến hoạt động thanh toán tiền cho các giao dịch cổ phiếu**Bà Thủy Bùi – Giám đốc Phát triển Thị trường & Sản phẩm, Dịch vụ Chứng khoán HSBC**

- Tương tự đối với Đề án chuyển chức năng thanh toán tiền giao dịch trái phiếu chính phủ từ ngân hàng thương mại sang Sở giao dịch NHNN, Nhóm Công tác mong muốn được thấy những tiến bộ đối với hoạt động thanh toán tiền cho các giao dịch cổ phiếu. Theo đó, xin đề xuất ngân hàng lưu ký được được lựa chọn ngân hàng thương mại để mở tài khoản thực hiện thanh toán tiền cho giao dịch cổ phiếu mà hiện vẫn thực hiện qua Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

Phản hồi của bà Phương Hoàng Lan Hương – Tổng Giám đốc, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán

- Đề án chuyển chức năng thanh toán tiền giao dịch trái phiếu chính phủ từ ngân hàng thương mại sang NHNN đã được bắt đầu 4 năm trước. Theo trao đổi với NHNN, giai đoạn hiện tại chỉ áp dụng cho trái phiếu chính phủ và mọi giao dịch thanh toán cho trái phiếu chính phủ sẽ chuyển về NHNN. Đồng thời, phương thức thanh toán chuyển từ bù trừ đa phương sang thông lệ quốc tế là phương thức thanh toán tổng theo thời gian thực (RTGS). Đề án đang được hoàn thiện để trình Thống đốc NHNN và Bộ trưởng Bộ Tài chính trong năm 2014. Để triển khai Đề án, các giải pháp kỹ thuật sẽ được thực hiện trong năm 2015.
- Hoạt động thanh toán cho các giao dịch cổ phiếu vẫn phải thực hiện ở các Ngân hàng thương mại do mô hình hiện tại với cơ chế quỹ hỗ trợ thanh toán được đặt tại BIDV để tạo điều kiện hỗ trợ ngay trước giờ thanh toán. Ngân hàng thanh toán có thể nhiều nhưng quan

trọng hoạt động quyết toán. Nếu cho phép thanh toán qua nhiều ngân hàng thương mại, việc xử lý, hỗ trợ thanh quyết toán sẽ gặp nhiều khó khăn. Khi thị trường phát sinh được hiện thực hóa, và năng lực bù trừ thanh toán của các thành viên được xem xét để thành lập danh sách các ngân hàng đạt chuẩn, khi đó cơ chế đa ngân hàng thanh toán sẽ phù hợp. Tuy nhiên, với mô hình thanh toán và cơ chế hiện tại, việc dừng lại ở một ngân hàng thanh toán là cần thiết.

8. Thanh toán tiền và chứng khoán cùng ngày đối với giao dịch mua cổ phiếu qua sở giao dịch chứng khoán

Bà Thủy Bùi – Giám đốc Phát triển Thị trường & Sản phẩm, Dịch vụ Chứng khoán HSBC

- Hiện tại, việc thanh toán tiền và thanh toán chứng khoán cho các giao dịch mua đang được thực hiện vào hai ngày khác nhau (vào ngày T+2 và T+3) gây nhiều khó khăn cho các nhà đầu tư nước ngoài trong việc quản lý, theo dõi và đối chiếu các giao dịch của mình tại thị trường Việt Nam. Vì vậy, đề nghị BTC, UBCKNN và VSD nghiên cứu cho phép cơ chế thanh toán giao dịch chứng khoán mới, trong đó việc thanh toán tiền và thanh toán chứng khoán được thực hiện vào cùng ngày T+2.

Phản hồi của bà Phương Hoàng Lan Hương – Tổng Giám đốc, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD)

- Theo thông lệ của ngân hàng lưu ký, việc thanh toán tiền sẽ được thực hiện trước thanh toán chứng khoán. Vì vậy, khi VSD đặt vấn đề thanh toán vào sáng sớm T+3 đã vấp phải sự phản đối của các ngân hàng lưu ký. Tuy nhiên, cũng cần thông cảm rằng thông lệ đối với thanh toán tiền và chứng khoán của các công ty chứng khoán không hoàn toàn tương tự như các ngân hàng lưu ký. Vì vậy, để hướng tới việc thanh toán tiền và thanh toán chứng khoán vào ngày T+2 cần phải trải qua quá trình tái cấu trúc các công ty chứng khoán, không đơn thuần là đứng từ khía cạnh VSD. Giải pháp hiện tại tuy không phải là giải pháp tốt nhất nhưng đã đáp ứng được tính thanh khoản và nhu cầu của thị trường. Chúng tôi sẽ cố gắng xem xét và hướng tới một giải pháp đồng bộ hơn trong tương lai.

PHẦN IV – CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

1. Tăng cường chất lượng công bố thông tin tại các công ty đại chúng, công ty niêm yết nhằm đảm bảo quyền lợi công bằng cho nhà đầu tư nước ngoài

Bà Thủy Bùi – Giám đốc Phát triển Thị trường & Sản phẩm, Dịch vụ Chứng khoán HSBC

- Hiện tại, UBCKNN đã công bố kế hoạch nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam từ danh mục thị trường cận biên (Frontier market) lên danh mục thị trường mới nổi (Emerging market) trong Bảng phân loại thị trường của MSCI (Morgan Stanley Capital International). Theo kế hoạch này, UBCKNN đang tích cực khuyến khích các công ty đại chúng công bố các thông tin bằng tiếng Anh trên các trang thông tin điện tử của công ty. Theo đó, Nhóm Công tác đề xuất quy định yêu cầu công bố bản dịch tham khảo bằng tiếng Anh của biên bản họp Đại hội đồng cổ đông áp dụng đối với các công ty có quy mô vốn từ trung bình cho đến lớn (cụ thể là có vốn điều lệ từ 100 tỉ đồng trở lên).

Phản hồi của ông Vũ Bằng - Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Việc công bố thông tin bằng tiếng Anh phải có lộ trình do đây là một vấn đề không nhỏ đối với các doanh nghiệp Việt Nam. UBCK đã có văn bản gửi tất cả các công ty niêm yết, khuyến cáo việc công bố báo cáo tài chính bằng tiếng Anh, đồng thời cũng gửi đề nghị đến các công ty kiểm toán giúp đỡ doanh nghiệp chuyển đổi báo cáo tài chính sang tiếng Anh. Đối với việc chuyển Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông sang tiếng Anh, do thời gian công bố Biên bản

hợp khá eo hẹp nên việc dịch và công bố bằng tiếng Anh cũng là trở ngại cho doanh nghiệp. Việc có văn bản yêu cầu cưỡng chế doanh nghiệp công bố thông tin đại hội đồng cổ đông là chưa thể. Hiện tại, Sở Giao dịch Hà Nội cũng có giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp phần công bố nội dung thông tin bằng tiếng Anh. Để kịp thời công bố thông tin cho các nhà đầu tư, các ngân hàng lưu ký có thể ký hợp đồng cung cấp thông tin với Sở giao dịch.

2. Nâng hạng thị trường Việt Nam lên Nhóm thị trường mới nổi của MSCI

Bà Thủy Bùi – Giám đốc Phát triển Thị trường & Sản phẩm, Dịch vụ Chứng khoán HSBC

- Liên quan đến kế hoạch nâng hạng thị trường Việt Nam trong Bảng phân hạng của MSCI, Nhóm Công tác đề xuất UBCKNN, BTC kiến nghị lên Chính phủ xây dựng một kế hoạch thực hiện tổng thể nhằm đạt được mục tiêu nâng hạng thị trường trong thời gian sớm nhất.

Phản hồi của ông Vũ Bằng - Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Chúng tôi đã họp nội bộ, triển khai trình Bộ Tài chính và sẽ tiếp tục trình lên Chính phủ theo kiến nghị của Nhóm Công tác để có những giải pháp tháo gỡ cho doanh nghiệp.

3. Vấn đề liên quan đến chỉ số

Ông Dominic Scriven – Trưởng Nhóm Công tác Thị trường Vốn VBF

- Thực tế năm nay hầu như các nhà quản lý quỹ trong và ngoài nước đều hoạt động kém hơn. Lý do là vì GAS là công ty niêm yết lớn nhất thị trường chứng khoán và tác động đáng kể đến biến động của chỉ số VN-Index. Vì vậy, về lý thuyết nếu các công ty quản lý quỹ muốn tránh rủi ro thì cổ phiếu GAS trở thành cổ phiếu gần như bắt buộc phải có trong danh mục của các tổ chức. Nhưng thực tế, GAS mới cổ phần hoá 3%. Vì vậy, một đề xuất mới được trình Hội đồng VNIndex là thay vì tính chỉ số Gas bằng 100% thì tính bằng 23% niêm yết. Tuy nhiên, đề xuất này không được ủng hộ vì chúng tôi hiểu rằng vì cách tính này làm giảm giá trị cổ phần hoá của thị trường. Đây là một vấn đề thực tế mà cần được nhìn nhận khi việc cổ phần hoá đang được tăng tốc, cách tính hiện tại sẽ gây nhiều vấn đề cho các nhà đầu tư và thị trường.

Phản hồi của bà Trần Anh Đào – Phó Tổng Giám đốc, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE)

- Vấn đề cổ phiếu Gas chỉ ảnh hưởng tới VNIndex. Đối với thể hệ chỉ số mới của sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ban ngày từ 2012 và năm vừa rồi có ban hành thêm một thể hệ chỉ số mới bao gồm VN30, VN 100, VN Allshare, VN Midcap, VN Smallcap. Toàn bộ thể hệ chỉ số mới đã có tính tỷ lệ “free float” (khối lượng cổ phiếu thực sự tự do lưu hành, chuyển nhượng trên thị trường) và tính đến giới hạn tỷ trọng vốn hóa không vượt quá 10% để hạn chế ảnh hưởng quá mức của những cấu phần có tỷ trọng quá cao.
- Tuy nhiên, VN-Index là chỉ số của hệ thống giao dịch chứng khoán cũ và các nhà đầu tư quen với hệ thống này từ lúc thị trường chứng khoán bắt đầu hoạt động. Do đó, Sở Giao dịch Hồ Chí Minh sẽ phải thúc đẩy hoạt động tuyên truyền, thông báo rộng rãi hơn để thị trường có cái nhìn khác về bộ chỉ số mới.

4. Vấn đề thuế

Ông Dominic Scriven – Trưởng Nhóm Công tác Thị trường Vốn VBF

- Theo cách hiểu của chúng tôi, thuế đối với các công ty chưa niêm yết mới là thuế chuyển nhượng thực sự (“capital gains”). Các nhà đầu tư cá nhân trong đó có các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài không bị đánh thuế chuyển nhượng vốn. Trong tương lai, chính sách thuế của Việt Nam đối với thuế chuyển nhượng vốn sẽ là một vấn đề nhạy cảm. Vì vậy, kính

đề nghị UBCK cho biết có hay không kế hoạch đưa thuế chuyển nhượng vốn trên chứng khoán?

Ông Nguyễn Sơn - Vụ trưởng Vụ phát triển thị trường, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Việt Nam chưa áp dụng thuế lãi vốn (“capital gain tax”) như một số nước khác mà đánh thuế trên doanh số bán hoặc thu nhập. Trước đây có một bất cập là lợi nhuận các cá nhân thu được từ chuyển nhượng cổ phần của các công ty cổ phần không đại chúng và công ty đại chúng sẽ chịu hai mức thuế suất thu nhập cá nhân khác nhau. Hiện nay BTC đã khắc phục xử lý bằng văn bản mới và thống nhất mức thuế suất thu nhập cá nhân 0.1% trên giá bán cho cả công ty cổ phần đại chúng và công ty không phải đại chúng. Các loại hình công ty khác như trách nhiệm hữu hạn thì chưa có quy định điều chỉnh.
- Đối với thuế chuyển nhượng đối với tổ chức vẫn có sự khác biệt giữa nước ngoài và trong nước. UBCKNN đã kiến nghị BTC theo hướng đối với công ty đại chúng thì áp dụng thuế suất 0.1%, còn đối với các tổ chức khác thì vẫn áp dụng thuế suất 22% trên doanh thu trừ chi phí. UBCKNN đã báo cáo lên Vụ Chính sách thuế để có điều chỉnh phù hợp.

Bà Thủy Bùi – Giám đốc Phát triển Thị trường & Sản phẩm, Dịch vụ Chứng khoán HSBC

- Cách đây 2 năm Vụ Chính sách thuế đã khởi động Thông tư riêng dành cho các loại thuế cho thị trường chứng khoán được các doanh nghiệp rất hoan nghênh. Mặc dù hiện tại BTC đã ban hành các thông tư áp dụng thuế cụ thể cho nhà đầu tư nước ngoài; tuy nhiên, nhiều khi các thành viên trên thị trường cũng không biết áp dụng như thế nào. Ví dụ đã có quy định về thuế chuyển nhượng vốn và thuế chuyển nhượng chứng khoán. Tuy nhiên, trường hợp nhà đầu tư nước ngoài chuyển nhượng trái phiếu công ty chưa niêm yết thì nên áp dụng sắc thuế nào? Điều này còn chưa rõ ràng và gây nhiều khó khăn cho các thành viên trên thị trường. Vì vậy, Nhóm Công tác thực sự mong muốn có chính sách thuế rõ ràng cho nhà đầu tư và thành viên thị trường để áp dụng một cách rõ ràng và nhất quán.

Ông Nguyễn Sơn - Vụ trưởng Vụ phát triển thị trường, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Hiện tại, Quốc hội chỉ giao cho Chính phủ quy định chi tiết về thuế xuất nhập khẩu, các loại thuế và mức thuế được quy định trong luật của Quốc hội. Vì vậy, việc sửa đổi điều chỉnh các văn bản hướng dẫn của Chính phủ như Nghị định, Thông tư phải dựa trên quy định của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp và Luật Thuế thu nhập cá nhân. Do đó, rất mong các thành viên thị trường thông cảm do quy định ràng buộc nằm tại Luật mà không thuộc thẩm quyền của BTC và UBCKNN.

Phụ lục 1 - Thành phần tham dự

STT	Họ và tên	Chức danh	Cơ quan/Tổ chức
ĐẠI DIỆN CƠ QUAN NHÀ NƯỚC			
1	Ông Vũ Bằng	Chủ tịch	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
2	Ông Nguyễn Thành Long	Phó chủ tịch	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
3	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chánh văn phòng	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
4	Ông Đỗ Anh Vũ	Thư ký Chủ tịch	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
5	Ông Nguyễn Thế Minh	Thư ký Phó Chủ tịch	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
6	Ông Vũ Chí Dũng	Vụ trưởng, Vụ Hợp tác Quốc tế	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
7	Ông Tạ Quang Đông	Phó Vụ trưởng, Vụ Hợp tác Quốc tế	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
8	Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó Vụ trưởng, Vụ Hợp tác Quốc tế	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

9	Ông Nguyễn Sơn	Vụ trưởng, Vụ Phát triển Thị trường	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
10	Ông Tạ Thanh Bình	Phó Vụ trưởng, Vụ Phát triển Thị trường	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
11	Ông Bùi Hoàng Hải	Phó Vụ trưởng, Vụ Quản lý phát hành	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
12	Ông Phạm Hồng Sơn	Vụ trưởng, Vụ Quản lý kinh doanh	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
13	Ông Nguyễn Hải Nam	Phó Vụ trưởng, Vụ Quản lý Quỹ	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
14	Ông Nguyễn Vũ Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
15	Bà Trần Anh Đào	Phó Tổng giám đốc	Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
16	Bà Phương Hoàn Lan Hương	Tổng giám đốc	Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
17	Ông Nguyễn Công Quang	Phó Tổng giám đốc	Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
18	Ông Phạm Hải An	Phó trưởng phòng	Cục Tài chính Doanh nghiệp, Bộ Tài chính
ĐẠI DIỆN NHÓM CÔNG TÁC THỊ TRƯỜNG VỐN – DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM			
1	Ông Dominic Scriven	Tổng Giám đốc điều hành	Công ty Quản lý Quỹ Dragon Capital
2	Ông Hoàng Mạnh Thắng	Giám đốc, Trưởng đại diện Hà Nội	Công ty Quản lý Quỹ Dragon Capital
3	Ông Steven Brown	Quản lý Kinh doanh	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)
4	Bà Giang Nguyễn	Phó Giám đốc, Nghiên cứu & Tư vấn Đầu tư	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)
5	Ông Vũ Cường	Phó Giám đốc Đầu tư	Công ty Quản lý Quỹ SSI
6	Bà Nguyễn Thanh Tú	Chuyên viên Pháp chế và Quản lý rủi ro	Công ty Quản lý Quỹ SSI
7	Bà Đặng Linh Chi	Luật sư cao cấp	Công ty Luật Baker&Mckenzie Việt Nam
8	Bà Nguyễn Hà Thu	Giám đốc Chứng khoán	Ngân hàng Citibank
9	Ông Clemens Burkart	Giám đốc Điều hành	Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank (VCBF)
10	Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Trưởng phòng Quản lý Danh mục Đầu tư	Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank (VCBF)
11	Bà Thủy Bùi	Giám đốc Phát triển Thị trường & Sản phẩm	Dịch vụ Chứng khoán, Ngân hàng HSBC
12	Bà Nguyễn Minh Châu	Bộ phận Phát triển Thị trường và Sản phẩm	Dịch vụ Chứng khoán, Ngân hàng HSBC
13	Bà Thủy Nguyễn	Giám đốc, Bộ phận Tư vấn Tài chính Toàn cầu	Rothschild Việt Nam
14	Bà Nguyễn Ngọc Anh		Ban Thư ký VBF
15	Ông Nguyễn Anh Tuấn		Ban Thư ký VBF

Phần III

THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ

Chủ đề thảo luận chính:
Cải cách Thủ tục Hành chính và
Phát triển doanh nghiệp tư nhân

***Cải cách
Thủ tục Hành chính***

CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH

Trình bày bởi
Ông Trần Anh Đức

Đồng trưởng Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại

Kính thưa Thủ tướng Chính phủ và các đại biểu,

Nhóm Công tác Đầu tư và Thương mại tiếp tục bày tỏ quan ngại đối với thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư và thương mại.

1. YÊU CẦU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Trở ngại đầu tiên làm nản lòng nhà đầu tư nước ngoài là yêu cầu phải có Giấy chứng nhận đầu tư khi doanh nghiệp Việt Nam bán 1 cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài. Chúng tôi đề nghị chỉ yêu cầu Giấy chứng nhận đầu tư trong lĩnh vực đầu tư có điều kiện hoặc trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài mua từ 51% cổ phần.

Bên cạnh đó, nhà đầu tư nước ngoài đã rất e ngại với thời hạn ngắn (từ 5 đến 10 năm) của Giấy chứng nhận đầu tư trong lĩnh vực dịch vụ và thương mại. Trong trường hợp này nhà đầu tư phải đối mặt với rủi ro phải thanh lý khoản đầu tư trong trường hợp Giấy chứng nhận đầu tư không được gia hạn.

2. QUÁ NHIỀU HỒ SƠ

Thủ tục xin chấp Giấy chứng nhận đầu tư khi có nhà đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn vẫn còn quá phức tạp, mất nhiều thời gian chuẩn bị hồ sơ và giải trình bổ sung những thông tin không cần thiết. Ví dụ như yêu cầu nhà đầu tư phải giải trình về nguồn vốn, phương án kinh doanh, kinh nghiệm kinh doanh, thời điểm thanh toán tiền mua cổ phần, hợp đồng thuê đất. Chúng tôi đề nghị các cơ quan cấp giấy phép rà soát lại qui trình cấp phép, giới hạn các giấy tờ phải nộp, hạn chế yêu cầu giải trình bổ sung không cần thiết và không can thiệp vào các thỏa thuận tư giữa các cổ đông.

3. MẤT NHIỀU THỜI GIAN XIN Ý KIẾN

Thời gian cấp phép còn bị kéo dài vì những quy trình xin ý kiến vòng vèo giữa Sở KHĐT và Văn phòng UBND hoặc giữa Sở KHĐT với các bộ ngành. Có những trường hợp Sở KHĐT không xử lý hồ sơ tới 2-3 tháng vì chưa nhận được ý kiến phản hồi từ các bộ liên quan. Chúng tôi đề nghị giới hạn các vấn đề phải xin ý kiến từ các bộ ngành.

4. LÀM THAY CƠ QUAN THUẾ

Có trường hợp đăng ký chuyển nhượng cổ phần, cơ quan cấp phép yêu cầu giải trình về việc tuân thủ nghĩa vụ thuế hoặc yêu cầu phải có văn bản xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế. Trong một số trường hợp, cơ quan cấp phép còn xem xét, đưa ra ý kiến liên quan tới thỏa thuận thanh toán hoặc mức giá chuyển nhượng vốn theo giá thị trường. Vì cơ quan cấp phép không có nhiều kinh nghiệm về các vấn đề thuế, các vấn đề đó nên do cơ quan thuế xem xét.

5. TRÁCH NHIỆM XỬ LÝ HỒ SƠ CỦA CÔNG CHỨC

Cả một qui trình cấp phép không thể vận hành khi công chức từ chối nhận hồ sơ theo ý chí chủ quan của công chức. Thời hạn xử lý bị kéo dài với nhiều yêu cầu giải trình, bổ sung hồ sơ. Có khi công chức làm thay chức năng của tòa án, luật sư khi thẩm định sự phù hợp với pháp luật của các điều khoản trong hợp đồng, điều lệ.

Chúng tôi hiểu rằng Bộ KHĐT đã có những nỗ lực rất lớn trong việc đơn giản hóa qui trình đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp thông qua việc sửa đổi các Luật Đầu Tư và Luật Doanh Nghiệp. Tuy nhiên, quan ngại lớn vẫn là việc triển khai thực hiện trên thực tế. Với sự tham gia của Thủ tướng Chính phủ trong phiên họp hôm nay, chúng tôi rất hy vọng Thủ tướng Chính phủ sẽ có biện pháp chỉ đạo mạnh mẽ để có thể cắt giảm 30% đến 50% thủ tục hành chính hiện hành.

***Giáo dục
và Đào tạo***

**CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN NGHỊ ĐỊNH 73/2012/ND-CP VỀ
HỢP TÁC ĐẦU TƯ TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐẠI HỌC (“NGHỊ ĐỊNH 73”)**

Trình bày bởi

Ông Khalid Muhmood

Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÔNG HỢP LÝ HOẶC KHÔNG THỂ ÁP DỤNG TẠI NGHỊ ĐỊNH 73 NHƯ SAU

- **Điều kiện thành lập:** Trên lý thuyết, việc thành lập một trung tâm ngoại ngữ sẽ dễ dàng hơn một cơ sở giáo dục thông thường (ví dụ trường tiểu học) hoặc một cơ sở giáo dục bậc đại học, nhưng Nghị định 73 lại yêu cầu thủ tục và hồ sơ đăng kí tương tự nhau cho tất cả các loại hình cơ sở giáo dục này. Ngay cả yêu cầu về kinh nghiệm làm việc cho giáo viên ngoại ngữ và giảng viên đại học là như nhau – 5 năm kinh nghiệm. Luật cần xem xét bản chất của các cơ sở giáo dục đào tạo để đưa ra các quy định phù hợp.
- **Thủ tục pháp lý:** Trước đây, quá trình thành lập một cơ sở giáo dục đào tạo chỉ yêu cầu giấy phép đầu tư và giấy phép hoạt động (hai loại giấy phép), nhưng Nghị định 73 lại yêu cầu ba loại giấy phép với thủ tục pháp lý và hồ sơ xin cấp phép tương tự nhau. Điều này dẫn đến việc thanh kiểm tra ba lần với cùng một cơ sở giáo dục bởi bởi ba cơ quan chức năng khác nhau.
- **Không có quy định khuyến khích hoạt động tái đầu tư lợi nhuận:**
 - Pháp luật hiện tại không có quy định nào khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài và trong nước đã hoạt động tại Việt Nam, tái đầu tư lợi nhuận của họ ở Việt Nam thay vì chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.
 - Các thủ tục pháp lý để cấp giấy phép cho các dự án đầu tư mới cũng giống như các thủ tục pháp lý của dự án tái đầu tư. Ví dụ, nếu một trường đại học uy tín mong muốn mở rộng khuôn viên ở một địa điểm mới thì phải trải qua quá trình tương tự với quá trình làm hồ sơ đầu tư hoàn toàn mới. Điều này cũng áp dụng đối với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn như trung tâm ngoại ngữ, các trung tâm đào tạo nghề, vv.

2. Các đề xuất Nhóm Công tác đã trao đổi với Bộ Giáo dục và Đào tạo gồm:

- Dự thảo Thông tư hướng dẫn Nghị định 73 (sau khi Nghị định 73 được sửa đổi theo chỉ đạo của Chính phủ trong Nghị quyết số 47/NQ-CP), cần có các quy định chi tiết và rành mạch về thủ tục cho phép thành lập cơ sở đào tạo ngắn hạn, trường học và cơ sở giáo dục bậc đại học. Điều này là bởi những điều kiện và phương pháp hoạt động của cơ sở đào tạo ngắn hạn rất khác so với các cơ sở giáo dục bậc đại học. Việc mở một trung tâm đào tạo mới cho các cơ sở đào tạo ngắn hạn nên đơn giản hơn so với thành lập một cơ sở mới cho các cơ sở giáo dục đại học.
- Thủ tục pháp lý cho dự án đầu tư mới và dự án tái đầu tư cần phải khác nhau để tạo ra những điều kiện thuận lợi hơn với các nhà đầu tư đã hoạt động nhiều năm. Pháp luật hiện tại không có quy định nào khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài và địa phương đã hoạt động tại Việt Nam tái đầu tư lợi nhuận của họ ở Việt Nam thay vì chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

Gần đây, chúng tôi đã có một buổi họp với Bộ Giáo dục và Đào tạo để đi qua từng vấn đề. Mặc dù cả hai bên (VBF và Bộ Giáo dục và Đào tạo) đã cùng nhất trí về một số nội dung nhưng đến nay chúng tôi vẫn chưa nhận thấy sự thay đổi nào trong luật định. Ví dụ, cả hai bên đều nhận thấy sự bất cập trong việc yêu cầu các cơ sở giáo dục ngắn hạn như các trung tâm ngoại ngữ phải xây dựng cơ sở vật chất riêng; tuy nhiên, quy định này trên thực tế vẫn không có gì thay đổi.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN NGHỊ ĐỊNH 73/2012/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ HỢP TÁC, ĐẦU TƯ CỦA NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC (“NGHỊ ĐỊNH 73”)*Chuẩn bị bởi**Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo***I. CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CẤP PHÉP**

Nhóm Công tác nhận thấy quy định tại Nghị định 73 liên quan đến việc cấp phép phức tạp hơn nhiều so với trước đây khi yêu cầu phải có giấy phép đầu tư, sau đó là giấy phép thành lập, rồi đến giấy phép hoạt động kể cả khi thành lập chi nhánh/phân hiệu của tổ chức đã có giấy phép thành lập. Nhiều thủ tục, giấy tờ bị lặp lại trong quá trình xin cấp phép và được xét duyệt bởi nhiều sở ban ngành gây lãng phí thời gian của nhà đầu tư/tổ chức và các cơ quan cấp phép. Các nhà đầu tư mới vào Việt Nam cũng như các nhà đầu tư hiện nay khó có thể đủ kiên nhẫn để trải qua tất cả những thủ tục cấp phép rắc rối này – các quy định này đi ngược lại với những gì Chính phủ và Quốc hội đã nói về đơn giản hóa thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư.

Hồ sơ xin cấp phép hiện tại gồm ba bước thay vì hai như trước kia (bổ sung giấy phép thành lập). Hồ sơ xin cấp phép đối với ba loại giấy phép trên là như nhau, đồng thời được xét duyệt bởi cùng sở ban ngành giống nhau; vì vậy, đây là một quá trình lặp đi lặp lại và xin khẩn thiết đề nghị tinh giản hóa.

Hồ sơ xin Giấy phép đầu tư hiện tại yêu cầu thẩm quyền của 7 sở ban ngành của Chính phủ gồm Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Xây dựng, Ủy ban Nhân dân Quận (cần có sự cho phép của hai sở khác là Sở Kiến trúc và Sở cảnh sát phòng cháy chữa cháy) sau đó sẽ được Ủy ban Nhân dân thành phố cho phép.

Giấy phép thành lập yêu cầu thẩm quyền của 3 sở ban ngành của Chính phủ, gồm Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh, và Sở Nội vụ.

Giấy phép hoạt động chỉ yêu cầu sự cho phép của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Do vậy, để tạo điều kiện cho nhà đầu tư đồng thời giảm thiểu các thủ tục hành chính không cần thiết, bị lặp đi lặp lại, kính đề nghị Bộ Giáo dục Đào tạo xem xét bỏ “quyết định cho phép mở phân hiệu của cơ sở giáo dục” tại khoản 1.b, 2.b và 4.b của Điều 26 quy định về quy trình cho phép thành lập.

Bên cạnh đó, kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét thành lập cơ chế một cửa để tiếp nhận hồ sơ theo tinh thần của Nghị quyết 25/NQ-CP đơn giản hóa 258 thủ tục hành chính. Đồng thời, các Thông tư hướng dẫn Nghị định cần có chế tài rõ ràng trong quá trình thụ lý hồ sơ, nhằm tránh tình trạng hồ sơ bị xử lý quá lâu gây mất thời gian và chi phí không cần thiết cho nhà đầu tư.

Điều khoản chuyển tiếp

Nếu quy định về giấy phép thành lập vẫn được duy trì, kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi Điều 74 của Nghị định 73 như đề xuất bên dưới để tạo điều kiện cho các tổ chức giáo dục đại học ngoài công lập có thể được cấp Quyết định cho phép thành lập cơ sở giáo dục, quyết định cho phép mở phân hiệu một cách kịp thời. Hiện nay, một số thành viên của Nhóm Công tác đang làm hồ sơ theo khoản này. Song, có một số ý kiến cho rằng cần phải đáp ứng các yêu cầu mới theo Nghị định 73 thay vì Nghị định 06 mà trước đây các trường đã đáp ứng. Do đó, xin

đề nghị Bộ quy định Điều khoản chuyển tiếp không quy định hồi tố, tức là không áp dụng các yêu cầu của Nghị định này do không phải xét duyệt lại hồ sơ.

“1. Cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài và phân hiệu của cơ sở giáo dục đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy đăng ký kinh doanh và Giấy phép hoạt động giáo dục trước khi Nghị định này có hiệu lực không phải xét duyệt lại, ~~nhưng phải chỉ phải nộp đơn xin cấp phép thành lập và báo cáo về thực tế hoạt động trong 3 năm gần nhất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực để được cấp Quyết định cho phép thành lập cơ sở giáo dục, quyết định cho phép mở phân hiệu.~~”

II. VỐN ĐẦU TƯ

Theo quy định tại Điều 28.6, tổng số vốn đầu tư dự án đầu tư thành lập cơ sở giáo dục đại học ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có dự kiến quy mô đào tạo cao nhất, nhưng không thấp hơn 300 tỷ đồng. Quy định này chưa rõ ràng và gây nhiều khó khăn trong việc thực thi cho nhà đầu tư. Vì vậy, kính đề nghị Bộ GD&ĐT giải thích rõ quy định này.

- Tổng số vốn đầu tư ban đầu tăng lên làm nản lòng các nhà đầu tư khi cân nhắc đầu tư vào các cơ sở đào tạo tại Việt Nam; vì vậy, kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo giảm mức vốn đầu tư quy định.

Hơn nữa, theo quy định tại điều Điều 10, Điều lệ Trường Cao Đẳng ban hành theo Thông tư 14/2009/TT-BGDĐT ngày 28/05/2009: “6. Vốn điều lệ để xây dựng trường không ít hơn 35 tỷ VNĐ được đóng góp bằng các nguồn vốn hợp pháp, không kể giá trị về đất đai.” Theo đó, kính đề nghị Bộ Giáo dục Đào tạo xem xét lại quy định này và cho biết lý do tại sao quy định Vốn đầu tư lại tăng lên 300 tỷ.

- Thực tế, theo cách thức tổ chức hoạt động của Trường đại học, sinh viên chỉ phải có mặt ở trường 1/3 thời gian của mỗi tuần để tham gia học tập, bao gồm, học trên lớp (lý thuyết và thảo luận) và tự học. Với thời gian làm việc của Trường từ 7h sáng đến 8h tối, từ Thứ 2 đến Thứ 7, Trường đại học có thể bố trí 3 ca học mỗi ngày. Theo đó, việc sử dụng trang thiết bị, bố trí giảng viên lên lớp có thể được phân bổ tương ứng theo 3 ca học. Điều đó có nghĩa, một suất đầu tư vào trang thiết bị, giảng viên sẽ có thể được sử dụng 3 lần mỗi ngày.

Như vậy, chúng tôi đề nghị tổng số vốn đầu tư được tính toán căn cứ trên số sinh viên quy đổi toàn phần, thay vì căn cứ vào thời điểm có dự kiến quy mô đào tạo cao nhất, vì thực tế, tổng quy mô đào tạo có thể gấp ba lần số sinh viên quy đổi toàn phần.

Ví dụ: Theo kết cấu chương trình đào tạo của một trường đại học ngoài công lập tại Việt Nam, đối với mỗi môn học, sinh viên sẽ có 1 ca 4 giờ lên lớp mỗi tuần (học có giảng viên hướng dẫn, lý thuyết hoặc thảo luận) hai ca 4 giờ tự học mỗi tuần hoặc học tại thư viện.

Mỗi ngày, mỗi phòng học sẽ được bố trí 2 ca học có giảng viên hướng dẫn và 1 ca tự học. Trường mở cửa từ thứ 2 đến thứ 7, cho phép tổ chức tối đa 18 ca/tuần, với 3 ca/ngày.

Ví dụ, Trường có thể bố trí tối đa 4.000 sinh viên/ca, và 3 ca/ngày.

Như vậy, mỗi ngày, Trường sẽ có thể bố trí 4.000 sinh viên/ca x 3 ca/ngày = 12.000 sinh viên.

Theo đó, tổng vốn đầu tư cho Trường sẽ căn cứ trên số sinh viên quy đổi toàn phần là 4.000 sinh viên, thay bằng tổng số sinh viên là 12.000 sinh viên.

Ngoài ra, thực tế cho thấy tổng vốn đầu tư của dự án sẽ được giải ngân qua từng giai đoạn của dự án theo dự kiến tiến độ thực hiện dự án. Vì vậy, vốn đầu tư cần được đăng ký tại Giấy chứng nhận đầu tư theo từng giai đoạn triển khai dự án.

III. ĐIỀU KIỆN CHO PHÉP HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo sớm có quy định riêng về việc mở ngành đào tạo của các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài.

Hiện nay, việc mở ngành đào tạo trình độ đại học và cao đẳng được quy định tại Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/2/2011 quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy thủ tục mở ngành đào tạo tại quy định này rất phức tạp và chưa thật sự phù hợp với cơ sở đào tạo có vốn đầu tư nước ngoài.

Thêm vào đó, cũng cần phải làm rõ trong trường hợp Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở ngành đào tạo, thì Trường có cần thiết phải thực hiện thủ tục xin cấp Giấy phép hoạt động giáo dục nữa hay không?

Vì vậy, đề nghị ghi rõ trong Thông tư hướng dẫn Nghị định 73 việc mở ngành của cơ sở đào tạo có vốn đầu tư nước ngoài áp dụng các quy định hiện hành về mở ngành dành cho các trường đại học và cao đẳng do bộ ban hành HOẶC các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài sẽ mở ngành theo quy định riêng và bộ sẽ có quy định cụ thể?

IV. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ

Theo quy định tại Điều 29.5, Diện tích đất để xây dựng trường đạt bình quân ít nhất 25 m²/sinh viên tại thời điểm có quy mô đào tạo cao nhất trong kế hoạch phát triển nhà trường. Theo như đề xuất ở trên, kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo giải thích về “quy mô đào tạo cao nhất trong kế hoạch phát triển nhà trường”. Tương tự như những đề xuất ở trên, kính đề nghị xem xét tính Diện tích mặt bằng dựa trên số sinh viên quy đổi toàn phần, thay vì tại thời điểm có quy mô đào tạo cao nhất.

Hơn nữa, yêu cầu về cơ sở vật chất và thiết bị đối với các tổ chức giáo dục đại học ngoài công lập có vẻ như quá cứng nhắc (đặc biệt là trong vấn đề tỷ lệ diện tích đất và sàn trên một học sinh) và điều này có thể trở thành một thách thức và gây áp lực về đất đai. Do đó, kính đề nghị đưa ra các hướng dẫn cụ thể, minh bạch hơn trong việc xác định cụ thể các tỉ lệ; nếu được, tỷ lệ này nên hạ xuống.

Hiện nay, chưa có quy định điều chỉnh đối với việc đăng ký gia hạn hoạt động, dẫn đến việc hiểu chưa đúng để áp dụng điều kiện xây dựng cơ sở vật chất. Kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung Điều 29.6 thêm: đối với cơ sở giáo dục đăng ký **hoặc gia hạn** hoạt động dưới 20 năm thì không phải xây dựng cơ sở vật chất.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC

Dự thảo Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73 đã được gửi đến các thành viên của Nhóm Công tác; theo đó, quy định “Đối với các doanh nghiệp chỉ thực hiện một dự án đầu tư là cơ sở giáo dục, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, chủ sở hữu công ty thực hiện chức năng là Hội đồng quản trị của cơ sở giáo dục và cơ sở giáo dục không phải thành lập Hội đồng quản trị riêng.”

Điều 14.4 Luật Giáo dục Đại học cho phép cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài được tự chủ về cơ cấu tổ chức. Tuy nhiên quy định tại dự thảo chưa phản ánh đúng tinh thần này khi quy định:

- phải đăng ký Hội đồng Quản trị, Ban Giám hiệu với Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các trường đại học, cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài; và
- phải đăng ký Ban Giám hiệu với Sở Giáo dục và Đào tạo đối với trường trung cấp chuyên nghiệp, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp trung học phổ thông và trung tâm đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn.

Chúng tôi hiểu Dự thảo Thông tư quy định tự chủ ở mức độ nhất định, và Bộ Giáo dục và Đào tạo không chấp nhận cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp áp dụng cho trường học. Ngoài ra, việc đăng ký là cần thiết để Bộ, Sở, Phòng Giáo dục và Đào tạo liên hệ khi cần và đây không phải thủ tục riêng biệt mà lồng ghép vào lúc đăng ký hoạt động.

Tuy nhiên, Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 02/06/2010 về đơn giản hóa 258 thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, ngành đã bỏ thủ tục trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét ra quyết định công nhận Hiệu trưởng trường cao đẳng Đại học, giao cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị ra quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng và có văn bản báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo. Theo đó, kính đề nghị Ban soạn thảo xem xét quy định này khi soạn thảo Thông tư.

Ngoài ra, chúng tôi cũng hiểu rằng Dự thảo sẽ được chỉnh sửa theo hướng Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên, Chủ sở hữu Công ty có quyền quyết định. Tuy nhiên, các trường đại học của Việt Nam hiện nay có Hội đồng Khoa học và Đào tạo, kể cả Hội đồng Khoa học và Đào tạo quốc tế, chuyên gia tư vấn để nghiên cứu, đề xuất các vấn đề học thuật và Hội đồng Quản trị chỉ bỏ phiếu. Theo đó, xin đề xuất thành viên Hội đồng Quản trị Trường đại học gồm thành viên Hội đồng Thành viên, các giáo sư có kinh nghiệm và những người được Hội đồng Thành viên chỉ định.

VI. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO

Nhóm công tác bày tỏ quan ngại về những yêu cầu được cho là quá cao và khắt khe đối với đội ngũ giảng viên cho các chương trình giảng dạy, đặc biệt là:

- Giáo viên, giảng viên là người nước ngoài phải có ít nhất 05 năm kinh nghiệm để giảng dạy tại các chương trình liên kết ở các trường học, cao đẳng và đại học ngoài công lập.
- Đối với các cơ sở giáo dục đại học, 60% khối lượng chương trình giảng dạy của khóa học phải được thực hiện bởi giảng viên cơ hữu, và tỷ lệ giảng viên có trình độ thạc sĩ và tiến sĩ không ít hơn 80%.
- Điều 10.2.b quy định đối với liên kết đào tạo trình độ đại học thì giảng viên ít nhất phải có bằng thạc sĩ phù hợp với chuyên ngành giảng dạy. Chúng tôi trân trọng đề nghị Quý Bộ và Chính phủ xem xét sửa đổi điều khoản này để phản ánh thực tế là giảng viên tại một số lĩnh vực có thể không có bằng thạc sĩ. Song, họ có các kiến thức chuyên môn và sự hiểu biết thông qua nhiều năm hành nghề, và có thể được công nhận bởi hiệp hội nghề. Sự hướng dẫn, giảng dạy của họ là không thể thiếu đối với các sinh viên trong chương trình học một số lĩnh vực như nghệ thuật ẩm thực, biểu diễn và thiết kế thời trang.
- Nhóm Công tác cũng kính đề nghị Quý Bộ bổ sung một số điều khoản mới để giải quyết các trường hợp mà khuôn khổ pháp lý hiện tại chưa quy định nhằm cho phép một trường đại học được vận hành một nhà hàng hoặc khách sạn thương mại như một cơ sở thực tập đào tạo toàn thời gian. Mô hình đào tạo này tạo điều kiện cho sinh viên học lý thuyết một cách thuận tiện và dễ dàng thông qua việc thực hành với những khách hàng thực sự. Mô hình

này yêu cầu môi trường học tập giống như một môi trường thực hành, nơi sinh viên được phục vụ các khách hàng thực sự.

Bên cạnh đó, Nghị quyết số 47 ngày 8 tháng 07 năm 2014 của Chính phủ đã bỏ điều kiện 5 năm kinh nghiệm cho giáo viên, cụ thể: Chính phủ thống nhất điều chỉnh điều kiện đối với lao động là người nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Người nước ngoài là chuyên gia, lao động kỹ thuật nếu đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn đào tạo hoặc có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc mà người nước ngoài dự kiến sẽ làm việc tại Việt Nam;
- b) Người nước ngoài có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng hoặc tương đương trở lên và có ngành nghề đào tạo phù hợp với chuyên môn giảng dạy tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ (trung tâm ngoại ngữ); cơ sở giáo dục mầm non;
- c) Người nước ngoài có bằng tốt nghiệp từ đại học hoặc tương đương trở lên và có ngành nghề đào tạo phù hợp với chuyên môn giảng dạy tại các cơ sở giáo dục phổ thông.

Do vậy, đề nghị Bộ Giáo dục Đào tạo xem xét các kiến nghị trên của nhóm đồng thời xóa bỏ quy định tại khoản 6 Điều 31 và một số điều khoản liên quan để theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 47.

TÓM TẮT CUỘC HỌP VỀ NGHỊ ĐỊNH 73/2012/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ HỢP TÁC, ĐẦU TƯ CỦA NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC GIỮA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÀ NHÓM CÔNG TÁC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO – DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

- Thời gian: 10:00 – 11:30, Thứ Ba ngày 26 tháng 08 năm 2014
- Địa điểm: Bộ Giáo dục và Đào tạo, 48 Đại Cồ Việt, Hà Nội
- Danh sách tham dự: Phụ lục 1

I. NỘI DUNG

- Tóm tắt một vài vấn đề và kiến nghị/đề xuất của Nhóm Công tác Giáo dục & Đào tạo (“Nhóm công tác”), Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) liên quan đến Nghị định số 73/2012/NĐ-CP ngày 26/09/2012 (**Nghị định 73**) của Chính phủ: Quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.
- Ý kiến phản hồi của đại diện các Vụ, Cục liên quan của Bộ Giáo dục và Đào tạo (“BGD&ĐT”)
- Trao đổi, thảo luận tự do.

II. TÓM TẮT BUỔI HỌP

Bà Nguyễn Kim Dung - Đại diện Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo VBF/Tổ chức Giáo dục đào tạo Apollo

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 47/NQ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2014 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6 năm 2014 (“**Nghị quyết 47**”), theo đó yêu cầu Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ GDĐT sửa đổi Nghị định 102/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và sửa đổi Nghị định 73 quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

Nhân cơ hội này, Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo VBF (“**Nhóm Công tác**”) xin được đưa ra một số vấn đề và ý kiến đóng góp/đề xuất sửa đổi Nghị định 73 hiện hành nhằm hỗ trợ BGD&ĐT trong quá trình soạn thảo để Nghị định sửa đổi, bổ sung được minh bạch, rõ ràng, cụ thể, không trùng lặp và giúp tạo điều kiện cho doanh nghiệp và nhà đầu tư tuân thủ đúng, đủ quy định pháp luật.

1. Giấy phép và quy trình cấp phép

Bà Nguyễn Kim Dung - Đại diện Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo VBF/Tổ chức Giáo dục đào tạo Apollo

- *Các loại giấy phép:* Theo quy định cũ, thành lập một cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài yêu cầu hai loại giấy phép: giấy phép đầu tư và giấy phép thành lập. Khi Nghị định 73 ra đời, ngoài hai loại giấy phép trên, doanh nghiệp/cơ sở giáo dục còn cần thêm giấy phép hoạt động. Nếu ba loại giấy phép này được phân cấp rõ ràng sẽ hỗ trợ tích cực cho doanh nghiệp hoạt động; tuy nhiên trên thực tế, ba loại giấy phép này không được phân cấp rõ ràng, tạo gánh nặng cho cả hai bên – cơ quan nhà nước và doanh nghiệp. Cụ thể, khi doanh nghiệp nộp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận đầu tư cho cơ sở giáo dục lên Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở tiến hành xin ý kiến năm đến bảy cơ quan ban ngành liên quan, mỗi cơ quan lại hỏi ý kiến ba đến bốn đơn vị liên quan. Như vậy, thủ tục hành chính tốn rất nhiều thời gian cho doanh nghiệp.
- *Sự chồng chéo trong quy trình cấp phép hồ sơ:* Khi xin cấp giấy phép đầu tư, nhà đầu tư đã phải nộp hồ sơ lên Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở hỏi ý kiến Sở Giáo dục và Đào tạo về việc cơ sở có đáp ứng điều kiện đầu tư hay không. Tuy nhiên, đến giai đoạn cấp giấy phép thành lập và giấy phép hoạt động, nhà đầu tư lại phải tiếp tục nộp hồ sơ tương tự đến các phòng ban

đó. Ví dụ, với các trung tâm ngắn hạn, doanh nghiệp nộp hồ sơ lên Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở chuyển hồ sơ sang Ủy ban Nhân dân Thành phố với tư cách là cơ quan cấp phép. Nhưng Ủy ban Nhân dân Thành phố lại phải chuyển hồ sơ sang Sở Nội vụ xin ý kiến dù trước đó Sở Giáo dục & Đào tạo đã báo cáo với Sở Nội vụ. Quy trình hiện tại gây mất nhiều thời gian.

Ngoài ra, khi doanh nghiệp nộp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận đầu tư, đại diện Ủy ban Nhân dân quận thành lập một đoàn thẩm tra cơ sở vật chất và các điều kiện khác rồi cấp giấy phép. Nhưng quy trình này lại lặp lại khi xin cấp giấy phép thành lập. Mà tại thời điểm này, nhà đầu tư chưa thực sự đầu tư vào cơ sở vật chất vì chỉ khi được cấp giấy phép đầu tư và giấy phép thành lập, doanh nghiệp mới thực hiện hoạt động đầu tư. Đến khi cấp giấy phép hoạt động, cơ quan cấp phép lại thẩm tra một lần nữa. Như vậy để cho phép hoạt động, một cơ sở phải trải qua ba lần thẩm tra, ba lần giấy phép.

- *Sự trùng lặp trong danh mục hồ sơ:* Khi thành lập một trung tâm ngoại ngữ ngắn hạn, để được cấp giấy phép đầu tư doanh nghiệp phải nộp danh sách giáo viên. Sau đó, khi xin cấp giấy phép thành lập, doanh nghiệp phải nộp danh sách giáo viên kèm giấy phép lao động, hợp đồng lao động của giáo viên. Đây là yêu cầu bất cập, gây lãng phí cho doanh nghiệp với hai lí do chính:
 - + Thời gian cấp giấy phép thành lập cho một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục mất ít nhất 5 tháng. Và trong thời gian này, doanh nghiệp/cơ sở giáo dục vẫn phải trả lương cho giáo viên vì đã ký hợp đồng lao động, mặc dù chưa được cấp giấy phép thành lập để đi vào hoạt động.
 - + Khi nộp hồ sơ xin cấp giấy phép lao động cho giáo viên, doanh nghiệp phải nộp một bộ hồ sơ công chứng ở lãnh sự. Khi nộp hồ sơ lên Sở và nộp hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động, một bộ hồ sơ gốc có giấy phép lao động, hợp đồng lao động, bằng cấp giáo viên đã được hợp pháp hóa công chứng lãnh sự cũng được yêu cầu. Như vậy, doanh nghiệp phải trải qua ba lần nộp hồ sơ.

Quy định chưa rõ ràng tại Nghị định 73 hiện tại về danh mục hồ sơ khiến các cơ quan thực thi đều yêu cầu hồ sơ gốc và công chứng lãnh sự gây lãng phí cho doanh nghiệp và phiền hà cho giáo viên nước ngoài. Vì vậy, kính đề nghị Bộ cân nhắc sửa đổi yêu cầu hồ sơ ở giai đoạn cấp giấy phép thành lập và giấy phép hoạt động để không bị trùng lặp và gây lãng phí cho doanh nghiệp.

- *Cần nhắc thu gọn lại hai giấy phép:* Nhóm Công tác xin đề xuất hai phương án liên quan đến giấy phép như sau: (i) cấp giấy phép đầu tư đồng thời với giấy phép thành lập; hoặc (ii) gộp giấy phép thành lập và giấy phép hoạt động làm một. Tuy nhiên, cần có sự phân chia rõ giữa các cơ sở giáo dục đại học và các cơ sở đào tạo ngắn hạn vì mô hình và quy mô đầu tư khác nhau. Với giáo dục đại học thì thẩm quyền để cấp giấy phép thành lập là Thủ tướng Chính phủ và thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận đầu tư là Bộ Kế hoạch và Đầu tư (BKH&ĐT). Vậy nếu gộp hai quy trình đó thì xin đề nghị BGD&ĐT làm việc với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để phân cấp thẩm quyền.

Quy định hồ sơ xin cấp giấy phép đầu tư, giấy phép thành lập, giấy phép hoạt động của cơ sở giáo dục đại học và của cơ sở đào tạo ngắn hạn không gộp chung mà trên thực tế cần phải được phân định rõ. Cơ cấu tổ chức của cơ sở đào tạo ngắn hạn đơn giản hơn cơ sở giáo dục đại học, do đó quy định cần phải thông thoáng hơn.

Phản hồi của đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Ý kiến về quy trình trong ba khâu cấp giấy phép đầu tư, giấy phép thành lập và giấy phép hoạt động lập đi lập lại là chưa thật sự chính xác. Nếu đọc kỹ các quy định, điều kiện giấy tờ hồ sơ tương ứng của ba loại giấy phép sẽ nhận thấy sự khác nhau. Trong giai đoạn xin giấy phép đầu tư, ví dụ nhà đầu tư chỉ cần nhận được sự đồng ý giao đất về mặt nguyên tắc của ủy ban nhân dân địa phương; trong khi đó, giai đoạn xin giấy phép thành lập chỉ yêu cầu các văn bản về việc giao đất, vị trí cụ thể của lô đất được giao, vv. Sau đó, giai đoạn xin giấy phép hoạt động cuối cùng mới yêu cầu hoàn thành cơ sở vật chất. Quy định cũng tương tự đối với yêu cầu với đội ngũ giảng viên. Trong giai đoạn xin giấy phép đầu tư, bộ hồ sơ chỉ yêu cầu danh sách đội ngũ giảng viên dự kiến, ví dụ dự kiến chỉ thuê giáo viên trong nước hoặc thuê cả giáo viên trong nước và nước ngoài với tỷ lệ tương ứng bao nhiêu, vv. Tiếp đó, giai đoạn xin giấy phép thành lập, chỉ yêu cầu hợp đồng không chính thức, ví dụ hợp đồng với điều kiện nếu cơ sở giáo dục được cấp phép hoạt động, cơ sở giáo dục sẽ trả lương bổng cho giảng viên như thế nào, vv. Khi cơ sở giáo dục được cấp phép hoạt động, bộ hồ sơ lúc này mới yêu cầu hợp đồng ký với giảng viên giảng dạy, và thời điểm trả lương tính từ ngày ký hợp đồng. Như vậy, các yêu cầu của ba loại giấy phép có sự phân biệt về mức độ cao thấp, càng về sau yêu cầu càng cao và chi tiết cụ thể hơn.
- Cơ sở đào tạo ngắn hạn so với cơ sở giáo dục đại học rõ ràng đơn giản hơn về quy mô, vốn đầu tư, hình thức, địa điểm, thời hạn, vv. Trong khi đó, quy định hiện tại của Nghị định 73 liên quan đến cơ sở giáo dục đào tạo ngắn hạn là tương đối cứng nhắc. Vì vậy, BGD&ĐT ghi nhận để đưa ra phương án và các quy định gọn nhẹ hơn đối với cơ sở đào tạo ngắn hạn.
- Trước khi Nghị định 73 được ban hành, các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài sẽ mở trường và đi vào hoạt động sau khi xin được giấy chứng nhận đầu tư. Để được hoạt động, các cơ sở chỉ cần xin thêm giấy phép hoạt động. Như vậy, chưa có quy định đối với bước thành lập trường; trong khi đó, Luật Giáo dục Đại học số 08/2012/QH13 quy định về các bước thành lập trường. Do đó, Nghị định 73 được ban hành để hoàn thiện các quy định về việc thành lập trường.

2. Điều khoản Chuyển tiếp

Bà Nguyễn Kim Dung - Đại diện Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo VBF/Tổ chức Giáo dục đào tạo Apollo

- Điều 74 trong Nghị định 73 quy định, đối với các cơ sở giáo dục đã được cấp Giấy phép đầu tư đồng thời là Giấy đăng ký kinh doanh và Giấy phép hoạt động trước khi Nghị định 73 có hiệu lực thì không cần phải xét duyệt lại mà chỉ phải hoàn chỉnh hồ sơ trong thời hạn 6 tháng kể từ thời điểm Nghị định 73 có hiệu lực để được cấp giấy phép hoạt động. Tuy nhiên, Nghị định không ghi rõ hoàn chỉnh hồ sơ theo nội dung nào, theo Nghị định 73 hay Nghị định 06/2000/NĐ-CP quy định trước đó về hợp tác đầu tư lĩnh vực giáo dục. Trên thực tế, khi doanh nghiệp xin cấp giấy phép thành lập, cơ quan cấp phép yêu cầu hoàn thiện hồ sơ giống quy định trong Nghị định 73, gây khó khăn cho doanh nghiệp. Vì vậy, đề nghị với điều khoản chuyển tiếp, những doanh nghiệp đã thành lập sẽ không phải xét duyệt lại điều kiện về cơ sở vật chất mà chỉ nộp đơn xin phép thành lập và sẽ lập báo cáo thực tế hoạt động trong ba năm gần nhất để cơ quan quản lý đánh giá năng lực hoạt động của doanh nghiệp, từ đó cho phép tiếp tục hoạt động và cấp giấy phép thành lập.
- Nghị định 73 được ban hành tháng 9/2012, nhưng đến thời điểm này vẫn chưa có Thông tư hướng dẫn. Vì vậy, kính đề nghị BGD&ĐT xây dựng lộ trình ban hành Thông tư hướng dẫn Nghị định 73. Khi chưa có Thông tư hướng dẫn, các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc

thực hiện đúng quy định pháp luật đồng thời các cơ quan tự đưa ra cách áp dụng riêng gây sự thiếu đồng nhất trong việc thực hiện Nghị định 73.

Phản hồi của Bà Nguyễn Thị Lệ – Vụ Tổ chức Cán bộ, Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Quy định về điều kiện chuyển tiếp tại Nghị định 73 còn chưa rõ ràng. Tuy nhiên, trong quá trình thẩm tra một số bộ hồ sơ bổ sung, hoàn thiện để xin giấy phép hoạt động của các cơ sở giáo dục cũ, BGD&ĐT nhận thấy các thông số cơ bản của dự án thành lập cơ sở giáo dục đã thay đổi như địa điểm, cơ sở vật chất, vv. Khi thành lập một cơ sở giáo dục đào tạo dài hạn, các chủ đầu tư cần có phương án, kế hoạch dài hạn thậm chí là hơn 10 năm. Vì vậy, việc tiếp tục hoàn thiện, bổ sung và cải thiện cơ sở giáo dục đào tạo hiện tại để đáp ứng với các quy định thay đổi của pháp luật là cần thiết. Ngoài ra, các điều kiện về vốn, cơ sở vật chất giữa cơ sở giáo dục trong nước và cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài hoàn toàn không bất bình đẳng. Để đảm bảo công bằng giữa các cơ sở đã hoạt động và các cơ sở mới thành lập, các cơ sở đã hoạt động chưa đáp ứng đủ các yêu cầu theo Nghị định 73 thì phải tiến hành hoàn thiện để đáp ứng đủ yêu cầu.

Phản hồi của Bà Nguyễn Kim Dung - Đại diện Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo VBF/Tổ chức Giáo dục đào tạo Apollo

- Theo phản hồi của BGD&ĐT, Nhóm Công tác xin đề xuất thêm trong bộ hồ sơ hoàn thiện, bổ sung để xin giấy phép hoạt động, các cơ sở giáo dục đã hoạt động sẽ phải có kế hoạch phát triển và hoàn thiện trong vòng 5 năm để đáp ứng yêu cầu của Nghị định 73 hiện tại. Sau 5 năm, các cơ quan chức năng kiểm tra, nếu không thực hiện theo đúng kế hoạch sẽ được coi là vi phạm và tước giấy phép hoạt động. Thực tế, hầu hết tất cả các cơ sở giáo dục đã hoạt động đều không đáp ứng được yêu cầu của Nghị định 73 và khó có thể đáp ứng được các yêu cầu này trong một thời gian ngắn là 6 tháng. Kính đề nghị BGD&ĐT xem xét thực tế này để đưa ra quy định phù hợp tại Thông tư hướng dẫn Nghị định 73.

Phản hồi của Ông Phạm Quang Hưng – Quyền Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Các cơ sở giáo dục được thành lập từ trước thời điểm Nghị định 73 có hiệu lực sẽ phải hoàn thiện hồ sơ để lấy giấy phép thành lập. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động trong thực tế, nhiều cơ sở giáo dục hoạt động không uy tín, có thay đổi nhiều so với đăng ký ban đầu trên giấy phép hoạt động. Do vậy, đây cũng là cơ hội để rà soát và cải thiện hoạt động của các cơ sở giáo dục hiện tại đồng thời hạn chế hoạt động của các cơ sở giáo dục không đạt yêu cầu. Ngoài ra, để tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa cơ sở giáo dục đã thành lập và mới thành lập, các cơ sở đã thành lập cần hoàn thiện theo yêu cầu mới của Nghị định 73 là hợp lý. Các doanh nghiệp cũng cần chú ý, trong quá trình phát triển, Chính phủ hoàn toàn có thể có một số yêu cầu cao hơn, áp đặt thêm một số điều kiện chặt chẽ hơn.
- BGD&ĐT về cơ bản tiếp thu ý kiến của Nhóm công tác đề đưa ra các điều chỉnh phù hợp. Đề xuất về một lộ trình trong vòng ba đến năm năm để cơ sở giáo dục đã thành lập kiện toàn, đáp ứng yêu cầu Nghị định mới theo yêu cầu của Nhóm công tác là hợp lý và sẽ được xem xét.

3. Vốn đầu tư

Bà Nguyễn Kim Dung - Đại diện Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo VBF/Tổ chức Giáo dục đào tạo Apollo

- Nghị định 73 quy định vốn đầu tư của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài là 300 tỉ đồng nhưng Điều lệ Trường Cao Đẳng ban hành theo Thông tư 14/2009/TT-BGDĐT ngày

28/05/2009 lại quy định vốn điều lệ để xây dựng trường không ít hơn 35 tỉ đồng được đóng góp bởi các nguồn vốn hợp pháp không kể giá trị về đất đai. Kính đề nghị Bộ xem xét mức vốn đầu tư phù hợp với nhà đầu tư trong giai đoạn đầu tư ban đầu cho hai đối tượng là cơ sở giáo dục đại học và cơ sở đào tạo ngắn hạn.

- Để đáp ứng quy định về vốn đầu tư hiện hành, các cơ sở giáo dục phải đáp ứng quy định về quy mô sinh viên. Nghị định 73 quy định một cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư 300 tỉ đồng đào tạo 2,000 sinh viên, tức là suất đầu tư là 150 triệu/sinh viên và diện tích học tập tương đương trung bình 6 m²/sinh viên. Trong khi đó, các cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài đều phải đạt chuẩn quốc tế, tức là phải có khu thể chất, khu thể thao phức hợp; vì vậy, các doanh nghiệp cũng cần đầu tư cho những hạng mục này. Vì vậy, kính đề nghị Bộ cho phép thay vì một ca học, cơ sở giáo dục được chia thành hai hoặc ba ca học một ngày, theo đó tăng số lượng sinh viên từ 2,000 lên khoảng 4,000 sinh viên thì doanh nghiệp mới có thể đáp ứng yêu cầu về vốn đầu tư.

Ông Lê Trường Tùng – Hiệu trưởng/Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Đại học FPT

- Liên quan đến vốn đầu tư khi mở cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài, quy định về quy mô sinh viên là để đảm bảo chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục. Nếu áp dụng quy định này cho các cơ sở mới mà không áp dụng cho các cơ sở cũ sẽ tạo ra một cơ chế không bình đẳng, hạn chế sự thành lập của các tổ chức mới, vi phạm luật cạnh tranh. Vì vậy, kính đề nghị Bộ đưa ra lộ trình để các cơ sở giáo dục đã thành lập cũng phải tuân thủ quy định về quy mô sinh viên để đảm bảo môi trường bình đẳng.

Phản hồi của Bà Nguyễn Thị Lụa – Vụ Tổ chức Cán bộ, Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Yêu cầu về vốn đầu tư cho cơ sở giáo dục trong nước là 250 tỉ đồng¹; trong khi đó, yêu cầu đối với cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài là 300 tỉ đồng theo Nghị định 73. Như vậy, quy định về vốn đầu tư giữa hai loại hình này chênh nhau không nhiều. Do các trường có vốn đầu tư nước ngoài được kỳ vọng phải mang đến những điểm tiên tiến, tinh túy hơn so với các cơ sở giáo dục trong nước; do đó, yêu cầu về chi phí phải lớn hơn, phát sinh nhiều hơn cũng là hợp lý.

4. Quy định mở ngành đào tạo

Bà Nguyễn Kim Dung - Đại diện Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo VBF/Tổ chức Giáo dục đào tạo Apollo

- Khi mở ngành đào tạo, các cơ sở giáo dục phải áp dụng quy định của Nghị định 73; tuy nhiên, Nghị định lại không quy định điều kiện mở ngành đào tạo. Vì thế, kính đề nghị Bộ ban hành Nghị định sửa đổi Nghị định 73 đồng thời với ban hành các quy định liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

Phản hồi của đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Thực tế, trong quyết định thành lập, có trường đại học có vốn đầu tư nước ngoài ghi hoạt động theo điều lệ trường tư thục. Theo Luật Giáo dục Đại học số 08/2012/QH13, cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài được tách thành nhóm đối tượng riêng. Vì vậy, trong thời gian tới các quy định cụ thể, điều lệ hoạt động cũng như quy định về mở ngành đào tạo dành cho trường đại học có vốn đầu tư nước ngoài dự kiến sẽ có quy chế riêng.

¹ Theo quy định tại Quyết định số 64/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ : Ban hành điều kiện và thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động đào tạo, đình chỉ hoạt động đào tạo, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường đại học, học viện

5. Xây dựng cơ sở vật chất

Bà Nguyễn Kim Dung - Đại diện Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo VBF/Tổ chức Giáo dục đào tạo Apollo

- Nghị định 73 quy định cơ sở đăng kí hoạt động trên 20 năm phải xây dựng cơ sở vật chất, hoạt động dưới 20 năm thì không bắt buộc xây dựng; tuy nhiên, Nghị định chưa có quy định cho cơ sở giáo dục đăng kí gia hạn hoạt động. Ví dụ, những cơ sở giáo dục đăng kí hoạt động 20 năm và đã hết thời hạn 20 năm, cơ sở giáo dục này muốn đăng kí gia hạn hoạt động thêm 18 năm nữa. Như vậy, cơ quan cấp giấy phép đầu tư cho rằng tổng thời gian đăng kí hoạt động là trên 20 năm và yêu cầu phải xây dựng cơ sở vật chất. Cách phiên dịch của Nghị định như vậy là không rõ ràng và không công bằng. Do vậy, kính đề nghị bổ sung yêu cầu đối với cơ sở giáo dục gia hạn hoạt động dưới 20 năm thì không phải xây dựng cơ sở vật chất.

Phản hồi của Bà Nguyễn Thị Lệ – Vụ Tổ chức Cán bộ, Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Đối với cơ sở đào tạo ngắn hạn, quy định đăng kí hoạt động 20 năm trở lên phải xây dựng cơ sở vật chất là tương đối cứng nhắc do về bản chất, cơ sở ngắn hạn thường được mở ở nhiều nơi với nhiều chi nhánh. Vì vậy, BGD&ĐT sẽ lưu ý đến tính đặc thù của cơ sở đào tạo ngắn hạn để đưa quy định thông thoáng, linh hoạt hơn.

6. Tự chủ về cơ cấu tổ chức

Bà Nguyễn Kim Dung - Đại diện Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo VBF/Tổ chức Giáo dục đào tạo Apollo

- Liên quan đến việc đăng ký danh sách hội đồng quản trị, hiệu trưởng và một số chức danh quan trọng khác của cơ sở giáo dục đào tạo, kính đề nghị có quy định rõ ràng các cơ sở giáo dục phải “đăng ký” hay phải được “phê duyệt” danh sách này. Theo quan điểm của nhóm, các cơ sở giáo dục chỉ cần “đăng ký” là đủ, vì thành viên hội đồng quản trị của cơ sở giáo dục đại học do chủ đầu tư quyết định. Theo đó, danh sách bao gồm nhà đầu tư và các giáo sư, giảng viên có kinh nghiệm vì thành viên hội đồng quản trị phải là những người hoạt động trong lĩnh vực giảng dạy giáo dục và không chỉ gồm cổ đông là những người có vốn đầu tư. Theo đó, kính đề nghị sửa đổi nội dung này trong Nghị định 73 hoặc trong bổ sung nội dung này trong văn bản hướng dẫn, mục liên quan đến điều lệ trường đại học để quy định được rõ ràng, minh bạch, tạo điều kiện cho các trường hoạt động đồng thời phản ánh tinh thần cho các trường hợp tự chủ về cơ cấu tổ chức.

Phản hồi của Ông Phạm Quang Hưng – Quyền Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Hiện tại, sau khi tiếp thu ý kiến của doanh nghiệp, quy định hiện đã được sửa đổi theo hướng cơ cấu tổ chức phải được cơ quan chủ quản phê duyệt, sau đó báo cáo các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Đội ngũ giáo viên

Bà Nguyễn Kim Dung - Đại diện Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo VBF/Tổ chức Giáo dục đào tạo Apollo

- Nghị quyết 47 của Chính phủ có quy định về điều kiện cấp giấy phép lao động cho giáo viên nước ngoài, kính đề nghị BGD&ĐT triển khai nội dung chỉ đạo của Chính phủ trong Nghị định sửa đổi bổ sung Nghị định 73 sao cho rõ ràng, cụ thể và minh bạch để tránh các cơ quan thực thi hiểu không đúng quy định. Ví dụ, quy định cấp giấy phép lao động cho giáo viên nước ngoài tại trung tâm ngoại ngữ, tin học ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài theo Nghị quyết 47 cần “bằng tốt nghiệp từ cao đẳng hoặc tương đương trở lên và có ngành

ngành đào tạo phù hợp với chuyên môn giảng dạy”. Tuy nhiên, hiện tại Sở Lao động và Thương binh Xã hội đang hiểu là “bằng có chuyên ngành giáo dục”. Theo đó, nếu giảng viên muốn giảng dạy tiếng Anh tại Việt Nam thì phải có bằng tốt nghiệp đại học ngoại ngữ hoặc chuyên ngành về ngôn ngữ để giảng dạy. Như vậy không phù hợp với việc học Tiếng Anh đặc thù dành cho sinh viên. Vì vậy, kính đề nghị khi Bộ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 73 hoặc Thông tư hướng dẫn cần nhắc có quy định và giải thích cụ thể để cơ quan cấp phép không hiểu sai hoặc hiểu theo quan điểm chủ quan của người thụ lý hồ sơ.

- Ngoài ra, kính đề nghị đưa ra các quy định về đội ngũ nhà giáo và các tiêu chí, điều kiện áp dụng phân cấp giữa giáo dục đại học và các cơ sở đào tạo ngắn hạn do đặc thù của hai loại hình này là rất khác nhau.
- Điều 10.2b của Nghị định 73 quy định giáo viên giảng dạy ở cơ sở liên kết đào tạo trình độ đại học ít nhất phải có bằng thạc sĩ của chuyên ngành giảng dạy. Kính đề nghị Bộ xem xét sửa đổi điều khoản này vì ở một số lĩnh vực như nghệ thuật ẩm thực, thiết kế thời trang, giảng viên có thể không có bằng thạc sĩ nhưng có kiến thức chuyên môn và hiểu biết thông qua nhiều năm hành nghề và có thể được công nhận bởi hiệp hội ngành nghề. Kinh nghiệm và sự giảng dạy của họ là cần thiết và quý báu cho sinh viên.

Ông Lê Trường Tùng – Hiệu trưởng/Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Đại học FPT

- Hiện tại chưa có quy định cụ thể về tuyển dụng lao động nước ngoài nói chung và tuyển dụng giảng viên cho các cơ sở giáo dục đại học nói riêng. Đối với giáo dục đại học và một số ngành khác, tuyển dụng giáo viên nước ngoài là một giải pháp quan trọng để nâng cao chất lượng giáo dục mà việc quản lý các nhân sự này như lao động phổ thông thì không phù hợp. Hiện nay, khi tuyển dụng giáo viên nước ngoài, thủ tục mang tính chất hình thức. Ví dụ, các cơ sở phải phải trình bày đã quảng cáo tuyển dụng ở Việt Nam bao lâu, đưa ra bằng chứng giảng viên nước ngoài đang kèm một giảng viên Việt Nam thay thế mình trong tương lai. Do vậy, kính đề nghị có quy định đặc thù cho đối tượng nhân lực cao cấp, trong đó có giảng viên nước ngoài, để nguyên tắc ký hợp đồng, gia hạn hợp đồng không giống như lao động phổ thông.

Phản hồi của đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Nghị quyết 47 của Chính phủ đã thống nhất điều chỉnh điều kiện đối với lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam. Trong thời gian trước đây khi quy định chưa được sửa đổi, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định miễn cơ chế giấy phép lao động cho giảng viên nước ngoài tại một số trường như Đại học Việt Pháp, Đại học Việt Đức. Tuy nhiên, chính sách cần được điều chỉnh để áp dụng trên diện rộng. BGD&ĐT đang xem xét điều chỉnh Nghị định 73 để phù hợp với tinh thần Nghị quyết 47 và sẽ xem xét các đề xuất, ý kiến của Nhóm Công tác.
- BGD&ĐT đồng ý với quan điểm cần có quy chế đặc thù để cấp phép lao động, quản lý giảng viên ở các trường đại học, cao đẳng so với các đối tượng lao động phổ thông khác. Như vậy, các ý kiến góp ý của Nhóm công tác về điểm này sẽ được nghiên cứu tiếp thu để sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 73 cho phù hợp với tinh thần của Nghị quyết 47.
- Liên quan đến yêu cầu bằng thạc sĩ, hiện tại các trường đại học của Việt Nam đều chuẩn hóa và yêu cầu giáo viên có bằng thạc sĩ. Tuy nhiên, đối với một vài trường hợp đặc biệt vẫn chấp nhận giáo viên giảng dạy, thuyết trình chuyên môn không có bằng thạc sĩ nhưng nhìn chung, quy định yêu cầu giảng viên đại học có bằng thạc sĩ là không thay đổi.

Phản hồi của Ông Phạm Quang Hưng – Quyền Vụ trưởng, Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo

- BGD&ĐT tiếp thu nội dung đề xuất liên quan đến kinh nghiệm thực tiễn của giáo viên, giảng viên. Đồng thời, Bộ cũng đồng ý với quan điểm quy định rõ ràng về điều kiện cấp phép cho giảng viên người nước ngoài. Tuy nhiên, cần chú ý đối với từng lĩnh vực giảng dạy cụ thể. Nếu là giáo viên giảng dạy đại học thì cần bằng tốt nghiệp đúng chuyên ngành nghề. Nếu là giáo viên dạy ngoại ngữ là người bản ngữ, có thể chỉ cần tham gia một khóa học bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn giảng dạy để phục vụ công tác tại Việt Nam. BGD&ĐT tiếp thu ý kiến của nhóm để đưa ra quy định phù hợp.

8. Mở cơ sở thực hành để đào tạo sinh viên

Bà Nguyễn Kim Dung - Đại diện Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo VBF/Tổ chức Giáo dục đào tạo Apollo

- Kính đề nghị Bộ nghiên cứu, bổ sung điều khoản mới cho phép khi mở chương trình quản lý khách sạn, các trường đại học được mở nhà hàng, khách sạn để đào tạo và tạo môi trường để sinh viên thực hành, tiếp xúc thực tế với môi trường làm việc.
- Nếu trường đại học thành lập nhà hàng theo Luật Doanh nghiệp thì sẽ phải đáp ứng các điều kiện về hoạt động kinh doanh, các thủ tục về thuế, vv. Tuy nhiên, việc thành lập nhà hàng, khách sạn để đào tạo sinh viên chỉ là mô hình giảng dạy và hoạt động thu chi chỉ trong phạm vi trường đại học. Do đó, nếu trường đại học thành lập nhà hàng theo Luật Doanh nghiệp thì sẽ phải tiến hành sửa đổi, bổ sung ngành nghề cho giấy phép kinh doanh và phải thành lập một pháp nhân mới để quản lý nhà hàng.
- Kính đề nghị BGD&ĐT xem xét và phối hợp với các Bộ liên quan có cơ chế cho các trường đại học vận hành những mô hình như vậy không phải với mục đích kinh doanh mà với mục đích giảng dạy để phù hợp với yêu cầu thực tiễn, đặc biệt là để đào tạo sinh viên ngành khách sạn, nhà hàng.

Phản hồi của Đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Nếu cơ sở giáo dục đảm bảo mục đích của việc thành lập nhà hàng, khách sạn là giáo dục nghề nghiệp, phục vụ công tác đào tạo sinh viên và phi lợi nhuận, không phục vụ mục đích kinh doanh thì việc thành lập các cơ sở thực hành không phải là vấn đề. Tuy nhiên, trên thực tế hai mục đích này thường không được phân biệt rõ ràng. Như vậy, điểm quan trọng cần phải đảm bảo mục đích của cơ sở thực hành là phi lợi nhuận và chỉ để đào tạo sinh viên.

Phản hồi của Ông Phạm Quang Hưng – Quyền Vụ trưởng, Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Nhiều trường đại học có kế hoạch mở nhà hàng kết hợp cho sinh viên thực tập về bản chất là tốt. Tuy nhiên, do đầu tư vào giáo dục là lĩnh vực đầu tư được hưởng ưu đãi so với kinh doanh khách sạn, nhà hàng thông thường nên cần hết sức đảm bảo mục đích của cơ sở thực hành là phi lợi nhuận.

9. Thống nhất cách thức sửa đổi Nghị định 73

Bà Nguyễn Kim Dung - Đại diện Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo VBF/Tổ chức Giáo dục đào tạo Apollo

- Theo yêu cầu tại Nghị quyết 47 của Chính phủ về việc sửa đổi Nghị định 73, kính đề nghị BGD&ĐT có một cuộc hội thảo hoặc hội nghị nhỏ để các đại diện trong Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo VBF trình bày quan điểm và cập nhật những khó khăn mà các doanh nghiệp

và cơ sở giáo dục đang gặp phải trong thực tế. Điều này sẽ giúp Bộ hiểu cách thức hoạt động của các cơ sở giáo dục để cân nhắc, sửa đổi, bổ sung quy định đồng thời tạo nên sự minh bạch, thông thoáng trong quá trình hoạt động nhưng vẫn đảm bảo tuân thủ đúng quy định pháp luật. Song song với tổ chức hội thảo, nhóm công tác cũng mong muốn nhận được bản dự thảo sửa đổi, bổ sung Nghị định 73 của Bộ để đóng góp ý kiến. Đồng thời, nhóm công tác sẽ đưa ra giải trình cho các ý kiến và đề xuất sửa đổi dự thảo một cách cụ thể.

Phản hồi của Đại diện Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Việc lấy ý kiến các đối tượng chịu tác động trực tiếp, trong đó có các nhà đầu tư, trong quá trình soạn thảo và sửa đổi Nghị định 73 là bắt buộc trong quy trình soạn thảo. Theo kế hoạch, BGD&ĐT sẽ sửa đổi Nghị định 73 theo trình tự thủ tục rút gọn liên quan đến chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết 47 trong tháng 9 và tháng 10/2014. Trong quá trình soạn thảo, đề nghị Vụ Hợp tác Quốc tế lấy ý kiến của Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo của VBF.

10. Sự không thống nhất giữa cơ quan ban hành luật và cơ quan thực thi luật

Bà Nguyễn Kim Dung - Đại diện Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo VBF/Tổ chức Giáo dục đào tạo Apollo

- Hiện tại, giữa cơ quan ban hành chính sách và các văn bản quy phạm pháp luật và cơ quan thực thi luật không có sự đồng nhất quan điểm, ví dụ đối với hai trường hợp sau:
 - + *Danh sách giáo viên dự kiến*: Nghị định 73 quy định rất rõ hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập yêu cầu danh sách dự kiến giáo viên, chương trình giáo dục đáp ứng các quy định tại Điều 29, 30, 31 của Nghị định 73. Tuy nhiên, Điều 31 quy định giáo viên phải có bằng đại học và có 5 năm kinh nghiệm. Như vậy, khi cơ sở giáo dục nộp hồ sơ cho cơ quan cấp phép, cơ quan cấp phép thẩm tra danh sách giáo viên, bằng đại học và cả hợp đồng lao động. Cơ quan thẩm tra lập luận rằng họ có quyền thẩm tra hợp đồng lao động để chứng thực và đảm bảo danh sách giáo viên dự kiến là danh sách giáo viên sẽ giảng dạy khi cơ sở được cấp giấy phép thành lập.
 - + *Yêu cầu về hồ sơ*: Liên quan đến quy định giáo viên nước ngoài phải có bằng đại học và giấy tờ chứng minh 5 năm kinh nghiệm được công chứng của cơ quan lãnh sự, thực tế tại nước ngoài không có cơ quan xác nhận số năm kinh nghiệm làm việc của lao động. Như vậy, tại thời điểm xin giấy phép thành lập, nếu theo đúng yêu cầu của Nghị định 73 thì cơ sở giáo dục chỉ cần nộp danh sách “giáo viên dự kiến” nhưng nhiều cơ quan thực thi đã yêu cầu cơ sở giáo dục nộp giấy phép lao động của giáo viên nước ngoài. Vì vậy, kính đề nghị BGD&ĐT xem xét sửa đổi Nghị định 73 theo hướng ghi rõ thời điểm nào cần hồ sơ nào để hạn chế sự thiếu nhất quán về yêu cầu của các cơ quan cấp phép. Hiện tại, một số văn bản quy phạm pháp luật ghi rất rõ “chỉ yêu cầu nhà đầu tư nộp đúng danh mục hồ sơ ghi tại quy định này, nhà đầu tư không phải bổ sung thêm bất kì hồ sơ nào”. Nhóm công tác kính đề nghị BGD&ĐT xem xét đưa ra quy định tương tự trong Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 73 để giúp nhà đầu tư không phải bổ sung thêm bất kì hồ sơ nào.

Phản hồi của Ông Phạm Quang Hưng – Quyền Vụ trưởng, Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo

- BGD&ĐT tiếp thu vấn đề này để đưa ra các quy định rõ ràng, phù hợp tại các văn bản hướng dẫn thi hành.

Phụ lục 1 – Danh sách tham dự

STT	Họ và tên	Chức danh	Tổ chức/Đơn vị
Đại diện Bộ Giáo Dục và Đào tạo			
1	Ông Phạm Quang Hưng	Vụ trưởng	Vụ Quan hệ Quốc tế, Bộ Giáo Dục và Đào Tạo
2	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chuyên viên chính	Vụ Quan hệ Quốc tế, Bộ Giáo Dục và Đào Tạo
3	Bà Bùi Lan Hương	Chuyên viên	Vụ Quan hệ Quốc tế, Bộ Giáo Dục và Đào Tạo
4	Bà Nguyễn Thị Lựa	Trưởng phòng	Vụ Tổ chức Cán bộ, Bộ Giáo Dục và Đào Tạo
5	Đại diện		Vụ Pháp chế, Bộ Giáo Dục và Đào Tạo
Thành viên Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo – Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam			
1	Bà Nguyễn Kim Dung	Trưởng phòng Pháp chế, Tuân thủ và Quan hệ Chính phủ.	Tổ chức Giáo dục và Đào tạo Apollo
2	Ông Lê Trường Tùng	Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Trường Đại học FPT
3	Bà Bùi Minh Diễm Châu	Hiệu trưởng	Trường Quốc tế PSB Việt Nam
4	Ông Phillip Dowler	Hiệu trưởng,	Phân hiệu Hà Nội, Đại học RMIT Việt Nam
5	Bà Thủy Võ	Giám đốc, Quản trị Rủi ro và Tuân thủ	Đại học RMIT Việt Nam
6	Bà Trần Lê Hà	Phó Giám đốc	Cơ quan Giáo dục Quốc tế Úc (AEI)
7	Bà Hiền Lê	Giám đốc Giáo dục	Cơ quan Thương mại Úc (Austrade)
8	Ông Murat Kucukdugenci	Tổng giám đốc	Trường Song ngữ Quốc tế Horizon (HIBS)
9	Ông Erdem Aslan	Trưởng phòng	Trường Song ngữ Quốc tế Horizon (HIBS)
10	Bà Trần Minh Ngọc	Trợ lý	Trường Song ngữ Quốc tế Horizon (HIBS)
11	Ông Đặng Phương Đông	Giám đốc Nhân sự	Language Link Vietnam
12	Ông Nguyễn Lưu Bảo Đoàn	Giám đốc Quan hệ Quốc tế	Trường Đại học Hoa Sen
13	Bà Hà Phùng		Ban Thư ký VBF

Đất đai

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẤP PHÉP TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI

Trình bày bởi
Ông David Lim
Trưởng Nhóm Công Tác Đất Đai

Năm ngoái, Luật Đất Đai mới trong đó tổng hợp nhiều nội dung cải tiến khác nhau liên quan đến việc sử dụng đất qua các năm đã được thông qua. Ngày 26 tháng 11 năm 2014, chúng tôi cũng đã chứng kiến việc thông qua Luật Nhà Ở sửa đổi và Luật Kinh Doanh Bất Động Sản sửa đổi, trong đó có các điều khoản giải quyết một số điểm bất bình đẳng giữa các cá nhân và tổ chức trong nước và nước ngoài. Những thay đổi này vô cùng quan trọng nhằm đảm bảo Việt Nam tiếp tục theo kịp với xu hướng trong khu vực và tiếp tục thu hút nguồn đầu tư nước ngoài. Với việc thông qua các luật nói trên, thư đóng góp ý kiến này tập trung vào quy trình cấp phép mà nhà đầu tư trong nước và nước ngoài phải trải qua để được cấp phép thực hiện các dự án phát triển bất động sản.

1. CÁC ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT ĐỂ ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Theo quy định của Luật Đầu Tư, nhà đầu tư muốn thực hiện dự án bất động sản phải có được Giấy Chứng Nhận Đầu Tư có ngành nghề kinh doanh là phát triển/đầu tư bất động sản. Tuy nhiên, trước khi được cấp Giấy Chứng Nhận Đầu Tư, nhà đầu tư còn phải có được các tài liệu sau:

- (i) Quyết định chỉ định nhà đầu tư – Một quyết định do Ủy Ban Nhân Dân cấp sau khi thẩm tra năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư cũng như tính khả thi và tính hiệu quả của việc thực hiện dự án. Hồ sơ xin cấp quyết định trên gồm các tài liệu chứng minh tư cách pháp lý, năng lực chuyên môn, kinh nghiệm và năng lực tài chính của nhà đầu tư; giải trình và kế hoạch sơ bộ về các giải pháp kinh tế-kỹ thuật; năng lực, và các điểm thuận lợi khác của nhà đầu tư nếu được chỉ định làm chủ đầu tư (nếu có).
- (ii) Thiết kế cơ sở – Một tài liệu gồm nội dung mô tả và các bản vẽ cơ sở của dự án. Hồ sơ gồm giải trình về thiết kế cơ sở và các bản vẽ thiết kế cơ sở.
- (iii) Phê duyệt quy hoạch tổng thể tỷ lệ 1/500 – Một bản quy hoạch chi tiết của dự án, bao gồm các chỉ tiêu của dự án, tất cả các thông số quy định liên quan đến khu đất, việc thi công xây dựng và hạ tầng kỹ thuật, các nguồn cung cấp, và các biện pháp bảo vệ môi trường. Hồ sơ gồm giải trình về nội dung quy hoạch, gồm các bản vẽ màu thu nhỏ; các bản vẽ màu tỷ lệ quy định, và thông tin về quy hoạch xây dựng do Sở Quy Hoạch và Kiến Trúc quy định; và
- (iv) Chấp thuận đầu tư – Một tài liệu quy định quy mô của dự án, các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật, tiến độ thực hiện dự án, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của nhà đầu tư, và kế hoạch bán sản phẩm. Hồ sơ gồm giải trình về dự án, thiết kế cơ sở, quyết định chỉ định chủ đầu tư và Phê duyệt quy hoạch tổng thể tỷ lệ 1/500.

Những tài liệu nêu trên đều liên quan đến việc thực hiện dự án và cần phải có thậm chí là trước cả khi nhà đầu tư biết được liệu mình có được phép thực hiện dự án bất động sản hay không. Nhà đầu tư phải mất rất nhiều thời gian và chi phí để chuẩn bị các bộ hồ sơ xin cấp các tài liệu trên. Nhà đầu tư có thể mất lên đến 160 ngày để có được những tài liệu trên, không kể thời gian chuẩn bị. Những yêu cầu này gây ra nhiều sự chậm trễ không đáng cũng như khó khăn cho nhà đầu tư khi muốn thực hiện dự án phát triển bất động sản. Ngoài ra, kể cả khi các tài liệu trên đã được cấp thì nhà đầu tư sau đó có thể vẫn không được cấp giấy chứng nhận đầu tư để thực hiện dự án phát triển bất động sản.

Đề xuất: Bỏ các quy định tại các mục từ (i) đến (iv) nêu trên về xin cấp Giấy Chứng Nhận Đầu Tư. Điều kiện tiên quyết duy nhất cần có ở bước đầu tiên này là xác nhận về các thông số để phát triển dự án trên khu đất. Tất cả các phê duyệt/chấp thuận khác có thể được hoàn tất ở các bước tiếp theo sau. Nhà đầu tư chỉ nên phải trải qua quy trình thủ tục một bước để xin cấp Giấy Chứng Nhận Đầu Tư.

2. NHÀ ĐẦU TƯ TIẾN HÀNH ĐẦU TƯ LẦN ĐẦU TIÊN

Theo Điều 34 của Luật Nhà Ở hiện hành, nhà đầu tư nước ngoài muốn tiến hành phát triển nhà ở thương mại lần đầu tiên thì phải có Giấy Chứng Nhận Đầu Tư theo quy định của Luật Đầu Tư.

Tương tự, theo Điều 8 của Luật Kinh Doanh Bất Động Sản, nhà đầu tư (cả trong nước lẫn nước ngoài) muốn nhận chuyển nhượng dự án cần phải thành lập một doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh bất động sản. Do đó, một nhà đầu tư nước ngoài cũng cần phải có được Giấy Chứng Nhận Đầu Tư cho mục đích nhận chuyển nhượng dự án.

Tuy nhiên, theo Điều 50 của Luật Đầu Tư, nhà đầu tư nước ngoài tiến hành đầu tư lần đầu tiên tại Việt Nam phải có hoặc đã được chuyển nhượng một dự án đầu tư thì mới được cấp Giấy Chứng Nhận Đầu Tư để thực hiện dự án bất động sản. Tóm lại, cần có Giấy Chứng Nhận Đầu Tư thì nhà đầu tư mới được có hoặc được nhận chuyển nhượng dự án đầu tư, trong khi nhà đầu tư lại phải có hoặc được nhận chuyển nhượng dự án đầu tư thì mới được cấp Giấy Chứng Nhận Đầu Tư.

Yêu cầu mâu thuẫn và chông chéo giữa các luật nêu trên đã khiến cho nhà đầu tư nước ngoài đầu tư lần đầu tiên không thể thực hiện bất kỳ dự án bất động sản nào. Không rõ vì sao Luật Nhà Ở và Luật Kinh Doanh Bất Động Sản lại quy định nhà đầu tư phải có dự án đầu tư trước khi được cấp Giấy Chứng Nhận Đầu Tư khi mà các cơ quan cấp phép sẽ kiểm tra năng lực của nhà đầu tư khi thẩm định hồ sơ xin cấp Giấy Chứng Nhận Đầu Tư của nhà đầu tư. Các cơ quan cấp phép hẳn sẽ được cung cấp các thông tin cần thiết về năng lực tài chính, kinh nghiệm và chuyên môn của nhà đầu tư trong quá trình nộp hồ sơ xin cấp Giấy Chứng Nhận Đầu Tư.

Quy định này đơn thuần chỉ đặt ra thêm các thủ tục không cần thiết làm cản trở các nhà đầu tư phát triển bất động sản và gây lúng túng cho các cơ quan cấp phép.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị bỏ quy định yêu cầu nhà đầu tư phải có giấy chứng nhận đầu tư trước khi được phép thực hiện dự án nhà ở thương mại và nhận chuyển nhượng dự án.

3. GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT (GCNQSDĐ) CHO (CÁC) PHẦN CỦA CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Căn cứ Điều 32 của Nghị Định 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất Đai, nhà đầu tư sẽ được cấp một GCNQSDĐ khi hoàn tất việc mua bán bất động sản để ở và toàn bộ công trình xây dựng. Luật không quy định rõ là GCNQSDĐ sẽ được cấp cho các phần của công trình xây dựng, chẳng hạn như một phần của một tầng hay toàn bộ cả tầng, chứ không phải cho toàn bộ công trình xây dựng, ngoại trừ trường hợp các căn hộ riêng lẻ trong chung cư cao tầng. Tuy nhiên, luật không cấm bán một phần của công trình xây dựng. Điều này gây lúng túng cho các cơ quan chức năng về việc GCNQSDĐ có được cấp trong các trường hợp trên hay không, dẫn đến việc không chắc chắn và không thống nhất khi áp dụng trên thực tế.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị cần ban hành chỉ thị cho tất cả các cơ quan chức năng khắp các tỉnh thành xác nhận rằng có thể cấp GCNQSDĐ cho một phần của toàn bộ công trình xây dựng, việc cấp này được thực hiện theo yêu cầu của các bên có quyền hợp pháp.

4. CẤP PHÉP CHO DỰ ÁN SAU

Theo Luật Đầu Tư, nhà đầu tư cần phải được cấp Giấy Chứng Nhận Đầu Tư cho mỗi dự án mà nhà đầu tư tiến hành. Đối với các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, cần phải sửa đổi giấy chứng nhận đầu tư hiện có của mình để bao gồm cả dự án mới. Điều này rất phức tạp do liên quan đến cả các yêu cầu về vốn, yêu cầu về thời hạn đầu tư và các yêu cầu về đầu tư khác của nhiều dự án. Rất khó khăn cho nhà đầu tư để có các yêu cầu cụ thể và rõ ràng cho một dự án mà không ảnh hưởng đến các dự án khác của nhà đầu tư. Quy định này cũng gây ra nhiều vấn đề phức tạp trong trường hợp nhà đầu tư muốn chuyển nhượng một hoặc nhiều dự án chứ không phải tất cả các dự án mà mình được cấp phép tiến hành theo Giấy Chứng Nhận Đầu Tư.

Đề xuất: Đưa ra quyền chọn để nhà đầu tư có thể nhận các giấy chứng nhận đầu tư riêng rẽ cho từng dự án mà nhà đầu tư thực hiện. Khi đó nhà đầu tư có thể lựa chọn phương thức hiệu quả nhất để quản lý các yêu cầu về cấp phép của nhiều dự án.

Chúng tôi vừa trình bày trên đây một số vấn đề chính yếu liên quan đến cấp phép mà nhà đầu tư gặp phải khi muốn thực hiện dự án phát triển bất động sản tại Việt Nam. Mặc dù các luật mới đã có những thay đổi tích cực gần đây, nhưng các vấn đề nêu trên vẫn tiếp tục giới hạn sự tăng trưởng của thị trường bất động sản ở Việt Nam nói chung. Do các vấn đề nêu trên mang tính chất hành chính, chúng tôi kính mong được các cơ quan có thẩm quyền xem xét cẩn trọng về tính cần thiết của các quy trình thủ tục này.

BÁO CÁO TIẾN TRIỂN CÁC VẤN ĐỀ BẤT ĐỘNG SẢN VÀ ĐẤT ĐAI

Chuẩn bị bởi
Tiểu Nhóm Đất đai

Thang điểm tiến triển giải quyết các vấn đề

0 = Vấn đề vẫn còn tồn tại; 1 = Vấn đề đã một phần được giải quyết; 2 = Vấn đề đã được giải quyết

1-10: Mức độ ưu tiên với 10 là mức ưu tiên cao nhất

Số điểm = (Số điểm tiến triển) x (Mức độ ưu tiên)

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
LUẬT NHÀ Ở									
1	Cũ	Nhà đầu tư nước ngoài bị bất lợi trong việc thuê đất do quy trình thủ tục khó khăn và mang tính phân biệt đối xử. Phải ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước và phải xin được giấy chứng nhận đầu tư trước khi nhà đầu tư nước ngoài thực hiện đền bù cho người sử dụng đất. Quy trình thủ tục này gây bất lợi cho nhà đầu tư nước ngoài so với doanh nghiệp trong nước. Xin giấy chứng nhận đầu tư là quy trình kéo dài và người sử dụng đất không chắc sẽ chờ đợi doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đầu tư trước khi đền bù.	Bỏ quy định về ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước. Cho phép giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho nhà đầu tư nước ngoài trước khi cấp giấy chứng nhận đầu tư.	Chưa giải quyết.			X	8	16
2	Cũ	Điều 32, Nghị định 84 cho phép nhà đầu tư nước ngoài thuê đất trong vòng 70 năm cho	Ít nhất, quy định rõ thời hạn 70 năm có thể được gia hạn được áp dụng	Nghị định 71/2010/ND/CP (" Nghị định 71 ") định nghĩa	x			5	0

Lưu ý: "Báo cáo tiến triển" được chuẩn bị dựa trên các thông tin do các Nhóm Công tác và Tiểu nhóm Công tác của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2011 – 2014 tự nguyện tổng hợp. Những phản hồi và các đánh giá thang điểm/tiến triển giải quyết các vấn đề không có nghĩa là các đánh giá hoàn thiện hay mang tính nghiên cứu khoa học. Tất cả chỉ đơn thuần phản ánh các vấn đề đang được các Nhóm công tác quan tâm kèm các đề xuất giải pháp mang tính xây dựng của họ. Các thông tin được đề cập trong báo cáo này hy vọng có thể cung cấp các nội dung tham khảo hữu ích để theo dõi và định hướng chính sách vì Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp sẽ tiếp tục phối hợp để cải thiện môi trường kinh doanh thông qua các kênh của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam. Cần chú ý rằng có nhiều vấn đề đã được giải quyết không còn nằm trong "Báo cáo tiến triển" để hạn chế độ dài của văn bản và gần như tất cả các vấn đề lưu ý trong đây là những vấn đề yêu cầu những động thái mạnh mẽ hơn nữa để giải quyết.

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
		các dự án xây dựng nhà ở, được gia hạn sử dụng nhiều lần mà không phải nộp thêm tiền thuê đất. Tuy nhiên " nhà ở " không phải là thuật ngữ được định nghĩa rõ ràng , càng không rõ ràng về định nghĩa thế nào là dự án "nhà ở" trong trường hợp dự án có mục đích sử dụng hỗn hợp. Quy định mập mờ này gây bất lợi cho các dự án có mục đích sử dụng hỗn hợp có lợi ích lớn cho xã hội.	cho bất kỳ dự án nào có phần mục đích sử dụng để ở. Ngoài ra, sẽ rất hữu ích nếu áp dụng thời hạn thuê tương tự cho bất kỳ dự án nào bất kể tính chất "để ở" của dự án đó.	khu phát triển bao gồm cả các khu phát triển có mục đích sử dụng hỗn hợp. Không rõ liệu thời hạn thuê 70 năm có được áp dụng cho các khu phát triển có mục đích sử dụng hỗn hợp hay không. Đề nghị làm rõ nội dung này. Điều 126 của Luật Đất đai 2013 (" Luật Đất đai Mới ") quy định rằng thời hạn thuê là 50 năm cho mọi dự án và có thể được Nhà nước gia hạn. Người sử dụng đất sẽ trả tiền sử dụng đất cho thời gian được gia hạn.					
3	Cũ	Định nghĩa " tổ chức kinh tế " theo Luật Đất đai chỉ nói đến các doanh nghiệp trong nước, điều này không phù hợp với định nghĩa tại Điều 103, Bộ Luật Dân sự.	Đây là nội dung không thống cơ bản trong quy định của luật và cần phải được điều chỉnh về mặt ngữ nghĩa để thống nhất các quy định của pháp luật về phát triển đất đai.	Luật Đất đai Mới quy định định nghĩa về "Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài" (" FIE ") và "Tổ chức kinh tế". Theo đó, FIE bao gồm doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp do công ty nước ngoài sở hữu toàn bộ hoặc sở hữu một phần. Tổ chức kinh tế chỉ đề cập đến các doanh nghiệp trong nước.			x	10	20
4	Cũ	Không thể xin chấp thuận đầu tư cho dự án bất động sản theo quy trình thủ tục vòng tròn, nhiều bước hiện nay. Điều 29.1(e), Luật Đầu tư quy định phải xin Giấy chứng nhận Đầu tư trước khi thực hiện dự án. Điều 11.2 và các Điều 46-47, Nghị định 108/2006/NĐ-CP quy định để	Sửa đổi các Điều 7 và 12, Nghị định 71 để đơn giản hóa thủ tục cấp phép và loại bỏ vòng tròn thủ tục. Quy trình cấp phép tốt nhất nên là thủ tục một bước. Cần có quy trình thủ tục về bồi thường và giải phóng mặt bằng	Cục Trưởng Cục Quản lý nhà và Thị trường Bất động sản chỉ ra rằng Nghị định 71 chỉ áp dụng cho các dự án nhà ở. Tuy nhiên, vòng tròn thủ tục vẫn còn tồn tại. Luật Đất đai Mới không giải	x			9	0

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
		<p>được cấp giấy chứng nhận đầu tư, doanh nghiệp phải xuất trình nhiều giấy tờ khác nhau, bao gồm (theo Điều 7, Nghị định 71/2010/NĐ-CP) Văn bản chấp thuận Đầu tư. Văn bản chấp thuận đó lại tùy thuộc vào Văn bản Công nhận Chủ đầu tư (xem Điều 6.1, Thông tư 16/2010/TT-BXD), mà theo vòng tròn lẫn lộn thì văn bản này lại tùy thuộc vào Giấy chứng nhận Đầu tư (xem điều 12, Nghị định 71).</p>	<p>không có sự tham gia của Nhà nước. Ngoài ra, quy trình này cũng cần được quy định giống như quy trình áp dụng trong trường hợp có sự tham gia của Nhà nước.</p> <p>Đề xuất của VCCI về giảm thiểu quy trình thủ tục cho các dự án phát triển đất từ năm ngày xuống còn ba ngày cần được ủng hộ.</p>	<p>quyết thỏa đáng vấn đề này và vẫn không tách biệt quy trình chấp thuận đầu tư với quy trình chấp thuận đất đai. Luật Đất đai Mới chỉ quy định quy trình thủ tục bồi thường và giải phóng mặt bằng có sự tham gia của Nhà nước, nhưng không quy định quy trình thủ tục trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện quy trình bồi thường. Điều 58.3 của Luật Đất đai Mới quy định nhà đầu tư phải chứng minh năng lực tài chính và phải ký quỹ để được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất để dùng cho dự án đầu tư. Tuy nhiên, Luật Đất đai Mới không nêu rõ nội dung chi tiết của quy định trên. Các điều kiện nêu trên là các quy định về đầu tư và nên được tách biệt với quy trình thủ tục liên quan đến đất. Dự thảo luật đất đai cũng chỉ quy định quy trình thủ tục bồi thường và giải phóng mặt bằng có sự tham gia của Nhà nước chứ không quy định quy trình áp dụng trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện quy trình bồi thường.</p>					

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	Ưu tiên			Số điểm	
					0	1	2		
5	Cũ	Nhà Nước thu hồi đất cho thuê mà không bồi thường , cho dù doanh nghiệp đã trả trước tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê. Xem Điều 43.1(dd), Luật Đất đai. Điều này mâu thuẫn với quy định áp dụng cho đất được Nhà nước giao theo Điều 43.1(d), trong đó người nhận giao đất được bồi thường. Sự phân biệt này hoàn toàn không công bằng và gây bất lợi cho nhà đầu tư nước ngoài. Theo Điều 83.5, Dự thảo luật đất đai, việc bồi thường đất không áp dụng trong trường hợp thu hồi đất cho thuê mà tiền thuê đất được trả hàng năm hoặc trả hết một lần cho toàn bộ thời gian thuê và được miễn tiền thuê.	Sửa đổi luật để quy định về bồi thường cho mọi người thuê, bất kể tiền thuê được trả hàng năm, trả hết một lần hoặc được miễn tiền thuê.	Luật Đất đai Mới chỉ quy định bồi thường trong trường hợp tiền thuê được trả hết một lần chứ không áp dụng trong trường hợp tiền thuê trả hàng năm hoặc được miễn tiền thuê.		x		8	8
6	Cũ	Điều 90.4, Luật Đất đai, dường như cho phép tổ chức, cá nhân đầu tư vào sản xuất, kinh doanh trong các khu công nghiệp được lựa chọn giữa hình thức nhận giao đất hoặc thuê đất của Nhà nước, tuy nhiên Điều 90.3 và Thông tư 01/2005/TT-BTNMT quy định cụ thể rằng tổ chức, cá nhân đầu tư vào sản xuất, kinh doanh trong các khu công nghiệp chỉ được nhận giao đất/thuê đất trực tiếp từ chủ đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.	Sửa đổi Điều 90.4, loại bỏ bất kỳ quy định nào về việc nhận giao đất/thuê đất trực tiếp của Nhà nước trong trường hợp tổ chức, cá nhân đầu tư vào sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp.	Theo các Điều 149.2 và 149.3, Luật Đất đai Mới, luật quy định rõ rằng tổ chức, cá nhân đầu tư vào sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp chỉ có thể thuê lại đất từ chủ đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.			x	4	8
7	Cũ	Tranh chấp đất đai (theo Điều 136 Luật Đất đai) phải được hòa giải tại Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn trước khi đem ra tòa án hoặc Ủy ban Nhân dân quận, huyện, tỉnh/thành phố để giải quyết chung thẩm.	Sửa đổi luật để quy định về trường hợp một trong các bên từ chối tham gia hòa giải, nên xem việc vắng mặt đó như là hòa giải không thành và do đó tranh chấp có thể được đưa ra	Điều 88.1 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 (" Nghị định 43 ") quy định rằng trường hợp một trong các bên tranh chấp vắng			x	8	16

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
		Biên bản hòa giải phải được ký bởi cả hai bên trước khi trình lên cấp cao hơn để xử lý. Quy trình này có thể sẽ bị lạm dụng bởi bên bất hợp tác. Nếu bên này từ chối tham gia hòa giải khiến cho không thể lập được biên bản, thì vụ việc không thể được đưa ra giải quyết tại tòa án, Ủy ban Nhân dân quận, huyện, tỉnh/thành phố. Luật hiện nay chưa tính đến trường hợp này.	giải quyết tại tòa án hoặc Ủy ban Nhân dân quận, huyện, tỉnh/thành phố.	mặt đến lần thứ hai thì việc hòa giải được coi là không thành và sẽ được giải quyết bởi Ủy ban Nhân dân hoặc Tòa án Nhân dân					
8	Cũ	Điều 93.3, Luật Đất đai cấm chủ đầu tư nước ngoài thuê/thuê lại đất từ cá nhân , hộ gia đình để sản xuất/kinh doanh. Hạn chế này không áp dụng đối với tổ chức kinh tế Việt Nam.	Sửa đổi Luật Đất đai để cho phép chủ đầu tư nước ngoài được thuê đất từ cá nhân, hộ gia đình.	Chưa giải quyết trong Luật Đất đai Mới.	x			8	8
9	Cũ	Theo các quy định hiện nay, đặc biệt hạn chế khả năng thế chấp quyền sử dụng đất đối với các cá nhân, hộ gia đình và tổ chức kinh tế: • Cá nhân/hộ gia đình chỉ được thế chấp quyền sử dụng đất cho mục đích sản xuất, kinh doanh. Xem Điều 113.7, Luật Đất đai. • Tổ chức kinh tế (cả trong nước và nước ngoài) chỉ được thế chấp quyền sử dụng đất tại các tổ chức tín dụng trong nước. Xem Điều 119.3(d), Luật Đất đai. Các hạn chế này không công nhận mục đích phi thương mại của người đi vay, và phủ nhận tầm quan trọng của các quy định linh hoạt về thế chấp trong việc hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp.	Sửa đổi Luật Đất đai để cho phép dàn xếp thế chấp linh hoạt hơn. Cụ thể là: • Sửa đổi Điều 113.7 cho phép cá nhân, hộ gia đình thế chấp quyền sử dụng đất cho mục đích ngoài sản xuất, kinh doanh. • Sửa đổi Điều 119.3(d) cho phép tổ chức kinh tế thế chấp quyền sử dụng đất tại các tổ chức kinh tế trong nước cũng như các tổ chức tín dụng. • Sửa đổi Điều 119.3(d) cho phép tổ chức kinh tế thế chấp quyền sử dụng đất tại các bên cho vay nước ngoài. Người sử dụng đất nên được phép thế chấp quyền sử dụng đất cho tổ chức kinh tế trong nước hoặc cá nhân chứ không chỉ cho tổ chức tín	Luật Đất đai Mới đã tiếp thu nhiều đề xuất bằng cách gỡ bỏ các hạn chế về mục đích thế chấp đất; tuy nhiên , luật vẫn giới hạn về việc tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và FIE thế chấp cho các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam.		x		8	8

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
			dụng và điều này sẽ tạo ra cơ chế đầu tư linh hoạt hơn.						
10	Cũ	Còn chưa rõ ràng về vấn đề quyền đối với bất động sản (được nêu trong Điều 2.1, Nghị định 108) và " quyền phát triển dự án trên đất " có phải là tài sản gắn liền với đất hay không. Cần làm rõ người nắm giữ quyền sử dụng đất có thể góp vốn dưới hình thức nào bằng đất của mình.	Sửa đổi Luật Đất đai để quy định quyền đối với bất động sản và quyền phát triển dự án trên đất là tài sản gắn liền với đất.	Chưa giải quyết trong Luật Đất đai Mới.	x			4	0
11	Cũ	Tiền thuê đất hằng năm, theo Thông tư 94/2011/TT-BTC, được ấn định ở mức 1,5% giá đất được công bố. Tuy nhiên chính quyền địa phương có thể tăng mức này lên tối đa 3% nếu khu đất "có khả năng sinh lời đặc biệt" hoặc "có lợi thế nổi trội" trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh. Các cụm từ mập mờ này khiến cho chính quyền địa phương có quyền quyết định đáng kể về tiền thuê đất mà không đưa ra bất kỳ hướng dẫn nào về trường hợp được áp dụng mức tiền thuê đất cao hơn.	Hướng dẫn chi tiết hơn về các trường hợp áp dụng mức tiền thuê đất cao hơn.	Chưa giải quyết trong Luật Đất đai Mới và Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 (" Nghị định 46 ") về thu tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước.	x			5	0
12	Cũ	Trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuê đất gần như không khác biệt (cụ thể là về tiền thuê đất) so với trường hợp doanh nghiệp trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được Nhà nước giao đất (xem Điều 13, Nghị định 69/2009/NĐ-CP), tuy nhiên việc thuê đất	Sửa đổi Luật Đất đai cho phép doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được áp dụng các điều kiện giống như nhà đầu tư trong nước.	Luật Đất đai Mới đã được cải tiến đáng kể với việc sửa đổi các quyền của người sử dụng đất theo hướng sao cho tổ chức kinh tế và FIE đều có quyền ngang nhau để được giao đất/thuê đất từ Nhà nước.		x		7	7

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
		của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không mang tính chất lâu dài và ổn định như trường hợp được giao đất. Sự phân biệt đối xử này xem ra rất bất công.		<p>Theo đó, các quyền của người sử dụng đất trong việc được giao đất/thuê đất từ Nhà nước nay sẽ được xác định căn cứ vào dự án chứ không phải căn cứ vào việc người sử dụng đất đó là trong nước hay nước ngoài. Cụ thể, Nhà nước giao đất cho mọi đơn vị đầu tư vào các dự án nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê với điều kiện là thời hạn giao đất sẽ trong phạm vi thời hạn của dự án; Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm/thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê cho các đơn vị đầu tư dự án nhà ở để cho thuê, dự án có mục đích kinh doanh và các dự án nông nghiệp và phi nông nghiệp khác.</p> <p>Tuy nhiên, theo Điều 127.3 của Luật Đất đai Mới, tổ chức kinh tế được có quyền sử dụng đất ổn định lâu dài khi chuyển mục đích sử dụng từ đất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài sang đất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn hoặc từ đất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn sang đất phi nông</p>					

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm	
				nghiệp sử dụng ổn định lâu dài. Mặc dù vậy, quy định này không áp dụng cho FIE. - Hơn nữa, theo Điều 55.4 của Luật Đất đai Mới, tổ chức kinh tế được giao đất làm nghĩa trang, nghĩa địa có mục đích kinh doanh trong khi FIE lại không có quyền này.						
13	Cũ	Điều 11, Nghị định 69 quy định về việc xác định lại giá đất trong một số trường hợp, điều này khiến chủ đầu tư không thể tính toán được một cách chắc chắn về tổng chi phí của dự án đầu tư. Ngoài ra, nghị định không đưa ra bất kỳ hướng dẫn khách quan nào về phương thức xác định lại giá đất, khiến cho vấn đề càng trở nên khó khăn. Theo Luật Đất đai liên quan đến giá đất, giá đất sẽ được xác định theo giá thị trường. Tuy nhiên, pháp luật không quy định quy trình/cơ chế rõ ràng và minh bạch để xác định giá đất và điều này đã gây ra rất nhiều trở ngại cho nhà đầu tư và khiến nhiều dự án bị đình trệ không cần thiết.	Loại bỏ hoàn toàn quy định này. Ở mức tối thiểu, cần đảm bảo đưa ra các quy định hướng dẫn khách quan về cách thức thực hiện và các trường hợp cần xác định lại giá đất.	Điều 114 của Luật Đất đai Mới quy định sử dụng bảng giá đất được lập 5 năm một lần và được điều chỉnh khi giá thị trường chung tăng từ 20% trở lên so với giá tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá tối thiểu trong bảng giá đất. Chúng tôi đồng ý là việc sử dụng bảng giá đất thì sẽ chắc chắn hơn nhưng thời hạn 5 năm là quá dài khiến không thể phản ánh chính xác và thỏa đáng biến động đối với giá thị trường.		x		8	8	

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0 1 2			Ưu tiên	Số điểm
14	Cũ	Điều 8.2, Thông tư 94, bãi bỏ các quy định cho phép trừ tiền bồi thường đất, tiền giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất đối với các nội dung được thỏa thuận trực tiếp giữa người sử dụng đất và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Quy định này gây bất lợi một cách không cần thiết cho chủ đầu tư vì đã thỏa thuận trực tiếp với người sử dụng đất.	Sửa đổi Thông tư 94 để cho phép khấu trừ <i>tất cả</i> các khoản bồi thường hợp pháp vào bất kỳ khoản tiền nào phải nộp cho Nhà nước.	Nghị định 46 quy định rằng tiền bồi thường và giải phóng mặt bằng sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải trả nếu người thuê đất từ Nhà nước tự nguyện ứng trước tiền trả cho việc bồi thường và giải phóng mặt bằng.			x	8	16
15	Cũ	Điều 12.1(e), Nghị định 02/2006/NĐ-CP (" Nghị định 02 "),, trao cho các nhà đầu tư " Khu đô thị mới " quyền chuyển nhượng hoặc cho thuê lại quyền lợi của họ trên khu đất. Tuy nhiên lại không có hướng dẫn thi hành và vẫn không rõ ràng về việc những quyền này được thực hiện phù hợp như thế nào.	Đây là cơ chế quan trọng để khuyến khích phát triển đô thị lớn mạnh. Làm rõ yêu cầu đối với việc chuyển nhượng/cho thuê lại Khu đô thị mới.	Tiến triển ít Nghị định 02 không còn hiệu lực nữa		x		5	5

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
16	Cũ	Luật đầu tư quy định không rõ ràng về việc cần phải có bao nhiêu tỷ lệ phần trăm sở hữu nước ngoài để phân biệt một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với một doanh nghiệp trong nước. Xem Điều 3.6, Luật Đầu tư. Việc xác định ảnh hưởng nghiêm trọng đến thủ tục mua đất. Xem Điều 108, Luật Đất đai.	<ul style="list-style-type: none"> • Đưa ra hướng dẫn rõ ràng đối với ngưỡng mà doanh nghiệp trong nước trở thành doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Định nghĩa về tình trạng "Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài" làm phát sinh các hạn chế trong việc tiếp cận thị trường WTO và ưu đãi quốc gia, do đó, cần phải liên kết với kiểm soát biểu quyết (tức là ngưỡng 65/75% theo luật doanh nghiệp). • Làm rõ những bước mà một doanh nghiệp trong nước có đất phải thực hiện để trở thành một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Cụ thể, nêu rõ những phân bổ đất nào phải trở thành cho thuê đất và quy trình thực hiện. 	Luật Đất đai Mới không quy định mức ngưỡng mà một doanh nghiệp trong nước trở thành một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	x			10	0
17	Cũ	Đất có diện tích mặt nước bị hạn chế trong việc sử dụng. Xem các Điều 78-80, Luật Đất đai. Hiện nay vẫn chưa quy định về việc sử dụng đất khu giải trí, thương mại và để ở, khiến cho việc đầu tư vào các bất động sản nêu trên rất khó khăn. Không cần thiết quy định trong Dự thảo Luật bất kỳ giới hạn nào về mục đích sử dụng đất có mặt nước nội địa.	Sửa đổi Luật đất đai để quy định khung pháp lý cho nhiều phương thức sử dụng khác nhau đối với diện tích đất mặt nước. Đây là điều chỉnh về mặt kỹ thuật và dễ thực hiện.	Điều 140 Dự thảo Luật quy định rằng đất có mặt nước nội địa được Nhà Nước cho thuê đối với Tổ Chức Trong Nước và Đơn Vị Nước Ngoài và Doanh Nghiệp Liên Doanh để thực hiện dự án đầu tư nuôi trồng thủy sản, sản xuất nông nghiệp hoặc nông nghiệp kết hợp với mục đích phi nông nghiệp. Đề xuất bãi bỏ các hạn chế về mục đích sử dụng đất có mặt nước nội địa và quy định rõ ràng về hình thức cho thuê mặt	x			6	0

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
				nước áp dụng cho nhà đầu tư. Chưa giải quyết trong Luật Đất đai Mới.					
18	Cũ	Những khó khăn của các doanh nghiệp trong việc có được và phát triển đất ngoài khu công nghiệp , cụ thể là tại các trung tâm đô thị ảnh hưởng đến nền kinh tế dịch vụ.	Chính phủ nên ban hành nghị định hoặc thông tư hoặc thực hiện hình thức hướng dẫn khác để giải phóng thêm nhiều đất để trống nhằm mục đích phát triển.	Chính phủ đang định hướng phát triển cho các khu vực nằm ngoài trung tâm thành phố lâu đời. Điều 93 của Luật Đất đai Mới đã được sửa đổi cụ thể để cho phép doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuê đất từ người có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không phải là Nhà nước ngoài khu công nghiệp. Tuy nhiên, nếu không soạn thảo tỉ mỉ trong nghị định hoặc thông tư hướng dẫn thực hiện thì hầu hết các cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh đều từ chối cho phép hình thức sử dụng đất này ngoại trừ một số trường hợp đối với dự án cảng. Hiện vẫn chưa có nghị định hoặc thông tư hướng dẫn thực hiện về các thủ tục để có được và phát triển đất ngoài khu công nghiệp.		x		9	9

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	Ưu tiên			Số điểm	
					0	1	2		
19	Cũ	Cách sử dụng cụm từ " nhà đầu tư nước ngoài " trong Luật Đất đai được giải thích quá hẹp. Hiện nay, nó chỉ bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Cách giải thích này không phù hợp với Luật Đầu tư, Điều 3.4 và Quyết định số 88/2009/QĐ-TTg, trong đó bao gồm các doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài $\geq 49\%$.	Sửa đổi Luật Đất đai để quy định định nghĩa phù hợp với Luật Đầu tư.	Điều 5 của Luật Đất đai Mới quy định một định nghĩa rõ ràng về doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (xin xem mục 3 để biết thêm chi tiết)		x		7	7
20	Mới	Chuyển mục đích sử dụng đất. Theo Điều 58.1 của dự thảo luật đất đai, các loại đất sau đây đã được bổ sung thêm vào trường hợp đất khi chuyển mục đích sử dụng phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: (i) Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản nước mặn, đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản dưới hình thức ao, hồ, đầm; (ii) Chuyển đất rừng sản xuất sang sử dụng vào mục đích khác; và (iii) Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ; chuyển đất thương mại, dịch vụ, đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Theo Luật Đất đai, các loại đất trên không cần phải được sự cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà chỉ cần đăng ký với văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.	Không rõ lý do vì sao bổ sung thêm các loại đất nói trên vào mục đất phải có sự cho phép của cơ quan nhà nước. Để tránh tăng thêm gánh nặng hành chính, chúng tôi đề nghị giữ nguyên các quy định của Luật Đất đai về việc không yêu cầu phải có sự cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi chuyển mục đích sử dụng đất đối với các loại đất nói trên.	Điều 57 của Luật Đất đai Mới quy định rằng các loại đất này cần phải được nộp đơn cho các cơ quan có thẩm quyền để xin phê duyệt để chuyển mục đích sử dụng đất.	x			5	0

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	Ưu tiên			Số điểm	
					0	1	2		
21	Mới	Thu hồi đất ở bị ô nhiễm, đất ở có nguy cơ sạt lở đe dọa tính mạng con người Điều 68.1(dd) đưa ra các quy định về việc thu hồi đất ở bị ô nhiễm, đất ở có nguy cơ sạt lở đe dọa tính mạng con người. Tuy nhiên, dự thảo luật đất đai không quy định rõ tiêu chuẩn và cơ quan có thẩm quyền để xác định đất ở có bị ô nhiễm và/hoặc có nguy cơ sạt lở đe dọa tính mạng con người hay không.	Quy định thêm hướng dẫn chi tiết hơn về vấn đề này trong dự thảo luật đất đai	Điều 65 của Luật Đất đai Mới và Điều 65 của Nghị định 43 vẫn chưa quy định các tiêu chuẩn và cơ quan có thẩm quyền để xác định đất ở có bị ô nhiễm và/hoặc có nguy cơ sạt lở đe dọa tính mạng con người hay không. Tuy nhiên, pháp luật liên quan chỉ quy định trình tự và thủ tục để thu hồi đất trong khu vực có các chất ô nhiễm môi trường đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở đe dọa tính mạng con người hoặc bị ảnh hưởng bởi thiên tai, gây đe dọa tính mạng con người.	x			4	0
22	Mới	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (“GCNQSDĐ”) đã cấp bị sai thông tin Theo Điều 107.2(d) của dự thảo luật đất đai, Nhà Nước được quyền thu hồi GCNQSDĐ đã được cấp không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng sử dụng đất, không đúng diện tích đất, không đủ điều kiện được cấp, không đúng mục đích sử dụng đất hoặc thời hạn sử dụng đất hoặc nguồn gốc sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai, trừ trường hợp người được cấp GCNQSDĐ đó đã thực hiện chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai.	Quy định rõ thủ tục sau khi thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cần có quy định về việc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thông tin đã được điều chỉnh đúng.	Theo Điều 86 của Nghị định 43, người sử dụng đất hoặc chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có thể nộp đơn yêu cầu điều chỉnh trong trường hợp thông tin cấp bị sai do lỗi của người sử dụng đất hoặc của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; hoặc văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất yêu cầu người sử dụng đất hoặc chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp lại GCNQSDĐ đã cấp để điều chỉnh trong trường hợp văn phòng đăng ký quyền sử dụng			x	5	10

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
		Tuy nhiên, xin lưu ý là dự thảo luật đất đai không quy định liệu Nhà nước có cấp cho người sử dụng đất GCNQSDĐ mới trong đó thông tin sai đã được điều chỉnh hay không, đặc biệt là trong trường hợp sai sót không phải do lỗi của người sử dụng đất.		đất phát hiện ra lỗi sai trong GCNQSDĐ đã cấp.					
23	Mới	Thời điểm tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất: Điều 109.3 của dự thảo luật đất đai Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất sẽ được tính và thu kể từ thời điểm Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất. Trên thực tế, sau khi có quyết định giao đất, cho thuê đất, người sử dụng đất có thể sẽ phải mất nhiều thời gian cho việc bồi thường và giải phóng mặt bằng liên quan đến những người sở hữu đất trước đó. Trong nhiều trường hợp, việc yêu cầu người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho khoảng thời gian họ chưa được bàn giao đất đã giải phóng mặt bằng là không hợp lý.	Quy định thời điểm tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất là thời điểm Nhà Nước quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất nhưng việc nộp tiền sẽ được tiến hành tại thời điểm thủ tục bồi thường và giải phóng mặt bằng đã được thực hiện hoàn tất.	Điều 108 của Luật Đất đai Mới đã công nhận đề xuất của chúng tôi bằng việc quy định rằng thời điểm để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất sẽ được tính từ ngày Nhà Nước cấp quyết định về giao đất/cho thuê đất, quyết định về chuyển mục đích sử dụng đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất. Nghị định 45/2014/ND-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 và Nghị định 46 quy định việc nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất có thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê phải nộp trong vòng 90 ngày sau khi có thông báo từ cơ quan thuế.	x			8	0
24	Mới	Quy định cụ thể về giao đất hoặc cho thuê đất liên quan đến đất rừng đặc dụng Điều 77.6 của Luật Đất đai quy định rằng “Chính Phủ quy định cụ thể việc giao khoán đất rừng đặc dụng; quyền, nghĩa vụ và lợi ích của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao khoán đất rừng đặc dụng; giao đất, cho thuê đất vùng đệm của rừng đặc dụng; cho	Quy định cụ thể về việc giao đất hoặc cho thuê đất liên quan đến rừng đặc dụng.	Điều 68.2 của Nghị định 43 quy định trình tự và thủ tục giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng cho việc thực hiện dự án đầu tư. Tuy nhiên Luật Đất đai Mới lại không có quy định cụ thể về		x		4	4

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
		thuê đất rừng đặc dụng kết hợp với kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái-môi trường dưới tán rừng.” Tuy nhiên, quy định này đã bị bỏ khỏi Điều 138 của dự thảo luật đất đai.		các quyền, nghĩa vụ và lợi ích của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được giao đất rừng đặc dụng; về việc giao đất hoặc cho thuê đất trong các vùng đệm của rừng đặc dụng; và cho thuê đất rừng đặc dụng kết hợp với kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái-môi trường dưới tán rừng.					
25	Mới	Chế độ sử dụng đất xây dựng khu chung cư Dự thảo luật đất đai chỉ nêu rằng Chính phủ sẽ quy định cụ thể chế độ sử dụng đất xây dựng khu chung cư và đất xây dựng công trình phục vụ trực tiếp đời sống của các hộ gia đình trong khu chung cư.	Quy định cụ thể liên quan đến chế độ sử dụng đất xây dựng khu chung cư	Chế độ sử dụng đất xây dựng khu chung cư đã được quy định tại Điều 49 của Nghị định 43.			x	8	16
26	Mới	Thu hồi đất do nhà đầu tư không tuân thủ đúng tiến độ thực hiện: dự thảo luật đất đai giữ nguyên quy định tại Điều 38.12 của Luật Đất đai quy định rằng Nhà nước sẽ thu hồi đất nếu đất được Nhà nước giao, cho thuê để thực hiện dự án đầu tư mà không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liền hoặc tiến độ sử dụng đất chậm hơn 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư, và đưa vào thêm một quy định là việc chấp thuận cho gia hạn chỉ được thực hiện một lần và không quá thời hạn 24 tháng . Khi thu hồi đất Nhà nước không bồi thường hoặc hoàn trả cho nhà đầu tư các chi phí/tài sản gắn liền với đất.	Bỏ đi các quy định bổ sung mới được thêm vào do Nhà nước đã có quyền xem xét và quyết định không chấp nhận đề nghị xin gia hạn. Xây dựng cơ chế khiếu nại rõ ràng hơn.	Điều 46 Luật Đất đai không thay đổi về bản chất	x			9	0

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	Ưu tiên			Số điểm	
					0	1	2		
27	Mới	<p>Vấn đề liên quan đến bồi thường trong dự thảo luật đất đai:</p> <p>(1) Theo Điều 71 và 72.2 của dự thảo luật đất đai, hội đồng bồi thường sẽ tham gia vào quá trình bồi thường. Tuy nhiên, luật không nêu rõ thành phần của hội đồng bồi thường. Do đó, vẫn không rõ liệu đại diện của nhà đầu tư có được quyền tham gia vào quá trình bồi thường hay không.</p> <p>(2) Thiếu rõ ràng trong việc xác định lỗi trong quá trình bồi thường nếu có chênh lệch về giá tại thời điểm có quyết định và tại thời điểm bồi thường thực tế (Điều 95.1).</p>	<p>(1) Cần quy định rõ trong dự thảo luật đất đai thành viên của hội đồng bồi thường gồm những ai. Những nhà đầu tư nào mà đã được cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền xác định và phê duyệt về nguyên tắc là nhà đầu tư trong một dự án đầu tư cụ thể thì nên được quyền tham gia vào quá trình bồi thường để những nhà đầu tư này có thể tuân thủ đúng quy trình bồi thường cũng như có khiếu nại/kiến nghị nếu các quyền và lợi ích của mình bị ảnh hưởng.</p> <p>(2) Không quy định rõ cơ quan nào sẽ xác định ai là người có lỗi và cách thức tiến hành việc này, do đó cần quy định rõ quy trình cho vấn đề này.</p>	Chưa giải quyết trong Luật Đất đai Mới.	x			10	0
28	Mới	<p>Quyền nhận chuyển quyền sử dụng đất</p> <p>Sự phân biệt giữa Tổ Chức Trong Nước và Doanh Nghiệp Nước Ngoài/Doanh Nghiệp Liên Doanh vẫn còn trong quy định mới liên quan đến việc nhận chuyển quyền sử dụng đất. Doanh Nghiệp Nước Ngoài có thể (i) nhận chuyển quyền sử dụng đất theo thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp để xử lý nợ, theo quyết định hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất; theo quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án; hoặc theo văn bản về việc chia tách quyền sử dụng đất phù hợp với pháp luật; và (ii) nhận chuyển nhượng vốn đầu tư</p>	<p>Cần loại bỏ sự phân biệt giữa Tổ Chức Trong Nước và Doanh Nghiệp Nước Ngoài bằng cách trao cho Doanh Nghiệp Nước Ngoài cùng các quyền để nhận quyền sử dụng đất như Tổ Chức Trong Nước. Ngoài ra, dự thảo luật đất đai cũng nên quy định các quyền của Doanh Nghiệp Nước Ngoài/Doanh Nghiệp Liên Doanh liên quan đến quyền sử dụng đất đã nhận và họ có thể làm gì với quyền sử dụng đất này.</p>	Chưa giải quyết trong Luật Đất đai Mới.		x		8	8

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
		là giá trị quyền sử dụng đất. Doanh Nghiệp Liên Doanh được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thông qua nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, dự thảo luật đất đai không quy định quyền của Doanh Nghiệp Nước Ngoài liên quan đến quyền sử dụng đất đã nhận và họ có thể làm gì với quyền sử dụng đất này.							
29	Mới	Dự thảo luật đất đai không quy định rõ ràng quy trình thủ tục thực hiện và hồ sơ tài liệu cần chuẩn bị để xin cấp quyết định giao đất/quyết định cho thuê đất áp dụng cho đất đã hoàn thành và chưa hoàn thành bồi thường và giải phóng mặt bằng.	Cần quy định quy trình thủ tục thực hiện cụ thể và hồ sơ tài liệu cần có để được giao đất/cho thuê đất áp dụng cho đất đã hoàn thành và chưa hoàn thành bồi thường và giải phóng mặt bằng. Quy trình đó cần tách bạch quy định về thủ tục đầu tư với quy định về thủ tục đất đai để không nhầm lẫn và tránh gây ra những chậm trễ không đáng có.	Chưa giải quyết.	x			6	0
30	Mới	Điều 167.3 của dự thảo luật đất đai kiến nghị việc công chứng/chứng thực các giao dịch có liên quan đến quyền sử dụng đất như sau: Bắt buộc công chứng/chứng thực đối với các giao dịch chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tuy nhiên, quy định nói trên là không bắt buộc đối với các giao dịch chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp, cho thuê/cho thuê lại quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Dự thảo luật đất đai cũng quy định rằng (i) hợp	Đề nghị không bắt buộc công chứng/chứng thực đối với mọi giao dịch có liên quan đến quyền sử dụng đất để các giao dịch bất động sản có thể được tiến hành một cách dễ dàng.	Điều 167 của Luật Đất đai Mới quy định các hợp đồng liên quan đến việc thực hiện quyền sử dụng đất của người sử dụng đất phải được công chứng/chứng thực, trừ khi trong trường hợp một bên hoặc các bên tham gia giao dịch là tổ chức hoạt động kinh doanh bất động sản.		x		7	7

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
		đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất mà một bên hoặc các bên tham gia giao dịch là tổ chức hoạt động kinh doanh bất động sản sẽ được công chứng hoặc chứng thực theo nhu cầu của các bên; và (ii) các giao dịch về thừa kế được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật dân sự.							
31	Cũ	Điều 9-10 Luật Kinh Doanh Bất Động Sản (“LKDBĐS”), hạn chế hành vi của các tổ chức và cá nhân nước ngoài trong các giao dịch và hoạt động kinh doanh bất động sản của họ. Các tổ chức nước ngoài không được thuê hoặc mua nhà hoặc công trình xây dựng cho mục đích bán, cho thuê hoặc cho thuê lại và không được đầu tư vào hoặc cho thuê đất cho mục đích cải thiện và cho thuê hoặc cho thuê lại sau này. Những hạn chế này đã hạn chế một cách vô lý đối với đầu tư vào lĩnh vực bất động sản tại Việt Nam. Những hạn chế đó cũng có thể ảnh hưởng đến hoạt động của tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài mà không phải trong lĩnh vực bất động sản trong việc mua lại cơ sở vật chất cho việc sử dụng của riêng họ.	Bỏ các hạn chế trong các Điều 9 và 10 để nhà đầu tư trong nước và nước ngoài có cùng các quyền và nghĩa vụ như nhau.	Dự thảo LKDBĐS ban hành năm 2014 (“Dự thảo LKDBĐS Mới”) quy định tổ chức và cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài có các quyền sau đây: (i) đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê lại hoặc cho thuê mua; (ii) thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; (iii) đầu tư xây dựng công trình xây dựng không phải để trên đất thuê để bán, cho thuê lại hoặc cho thuê mua; (iv) nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản; (v) đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng trên đất thuê (áp dụng cho đối tượng nước ngoài), hoặc trên đất thuê hoặc trên đất có được từ chuyển nhượng (áp dụng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài) trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu		x		8	8

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
				<p>chế xuất, khu công nghệ cao hoặc khu kinh tế để kinh doanh phù hợp với mục đích sử dụng đất và (vi)kinh doanh dịch vụ bất động sản.</p> <p>Tuy nhiên, xin lưu ý là tổ chức và cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn chưa được phép thực hiện các việc sau: (i) mua nhà và công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; (ii) nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất; (iii) đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên đất giao, đất do chuyển nhượng hoặc thuê, đất có quyền sử dụng hợp pháp để chuyển nhượng và thuê đất đã có sẵn cơ sở hạ tầng trên đất. Quyền đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên đất thuê đã được quy định trong các luật hiện hành nhưng sẽ được bãi bỏ; (iii) chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong khu đất được giao dưới hình thức phân lô bán nền là không phù hợp với quy định của Luật Đất đai; (iv) thuê đất từ các tổ chức hoặc cá nhân khác để đầu tư xây dựng nhà ở, công trình xây dựng để</p>					

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0 1 2			Ưu tiên	Số điểm
				bán, cho thuê lại, cho thuê mua; và (v) đầu tư xây dựng nhà ở, công trình xây dựng trên đất có được từ nhận chuyển nhượng và đất có quyền sử dụng hợp pháp để bán, cho thuê, cho thuê mua.					
32	Mới	Điều 4.3 của dự thảo LKDBĐS ban hành năm 2013 (“Dự thảo LKDBĐS Cũ”): Bỏ từ “tạo lập” Từ “tạo lập” được sử dụng khi đề cập đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Điều này cho thấy công trình xây dựng phải được “tạo lập” và do đó có thể loại trừ các công trình cải tạo.	Bỏ từ “tạo lập” trong các Điều 4.3, 15 và 16; thay thế bằng từ “cải tạo” trong Điều 4.14 và bổ sung từ “cải tạo” vào sau từ “tạo lập” trong Điều 10.1(a).	Dự thảo LKDBĐS Mới đã thay thế từ “tạo lập” và “cải tạo” bằng từ “xây dựng”			x	5	10
33	Mới	Điều 7 của Dự thảo LKDBĐS Cũ: Điều kiện đối với bất động sản đưa vào kinh doanh Dự thảo LKDBĐS Cũ chưa quy định trường hợp nhà, công trình xây dựng thuộc dự án khu đô thị mới, dự án khu nhà ở đã hoàn tất xây dựng nhưng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (“GCN”). Tuy nhà, công trình xây dựng này có thể xem là nhà, công trình xây dựng đã có sẵn và không phải là tài sản hình thành trong tương lai.	Bổ sung trường hợp nhà, công trình xây dựng thuộc dự án khu đô thị mới, dự án khu nhà ở đã hoàn tất xây dựng nhưng chưa có GCN.	Chưa giải quyết trong Dự thảo LKDBĐS Mới	x			5	0
34	Mới	Các Điều 7.2(e), 26.4(a) và 50.1 của Dự thảo LKDBĐS Cũ: thuật ngữ “hạ tầng kỹ thuật” chưa được định nghĩa rõ. Điều này dẫn đến sự không chắc chắn và thiếu rõ ràng.	Bổ sung định nghĩa rõ ràng về hạ tầng kỹ thuật trong các Điều 7.2(e), 26.4(a) và 50.1.	Chưa giải quyết trong Dự thảo LKDBĐS Mới	x			5	0

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
35	Mới	<p>Các Điều 8.1, 18 và 19.2(b) của Dự thảo LKDBĐS Cũ và các Điều 25.2(c), 69, 70 và 72 của Dự thảo LNO Cũ về vốn pháp định</p> <p>Dự thảo LKDBĐS Cũ yêu cầu nhà đầu tư phải có vốn pháp định nhưng lại không quy định mức vốn pháp định cụ thể. Ngoài ra, Dự thảo LNO Cũ cũng nêu rõ một số nguồn vốn cụ thể có thể huy động, làm giới hạn khả năng huy động vốn của nhà đầu tư. Ngoài ra, Dự thảo LKDBĐS Cũ cũng yêu cầu phải ký quỹ trong tài khoản ký quỹ để cam kết đầu tư.</p>	<p>Do hiện nay đã có quy định về việc góp vốn bắt buộc vào vốn điều lệ tương ứng tỷ lệ với phần vốn đầu tư cần cho dự án, quy định về vốn pháp định, nên các quy định này là không cần thiết. Gỡ bỏ quy định về vốn pháp định, nguồn vốn và ký quỹ trong tài khoản ký quỹ để cam kết đầu tư.</p>	<p>Điều 10 của Dự thảo LKDBĐS Mới yêu cầu nhà đầu tư phải có vốn pháp định 20 tỷ đồng và dự thảo LNO cũng yêu cầu nhà đầu tư phải ký quỹ để cam kết đầu tư.</p> <p>Hơn nữa, Điều 69 của dự thảo LNO ban hành năm 2014 (“Dự thảo LNO Mới”) cũng quy định đưa ra một số nguồn vốn cụ thể có thể huy động đã làm giới hạn khả năng huy động vốn của nhà đầu tư.</p>	x			9	0
36	Mới	<p>Điều 8 của Dự thảo LKDBĐS Cũ: Điều kiện đối với tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh bất động sản</p> <p>Dự thảo LKDBĐS Cũ quy định rằng tổ chức, cá nhân khi kinh doanh bất động sản phải thành lập doanh nghiệp hoặc hợp tác xã. Tuy nhiên, theo pháp luật về đầu tư, tổ chức, cá nhân còn có thể kinh doanh bất động sản dưới hình thức ký hợp đồng hợp tác kinh doanh mà không cần thành lập pháp nhân.</p>	<p>Bổ sung hình thức ký hợp đồng hợp tác kinh doanh mà không cần thành lập pháp nhân để kinh doanh bất động sản.</p>	<p>Chưa giải quyết trong Dự thảo LKDBĐS Mới.</p>	x			3	0

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0 1 2			Ưu tiên	Số điểm
37	Mới	<p>Các Điều 8, 61 và 66 của Dự thảo LKDBĐS Cựu: Thẻ hành nghề</p> <p>(1) Cụm từ “thẻ hành nghề” dùng tại các Điều 8.1, 8.2, 61 và 66 của Dự thảo LKDBĐS Cựu không thống nhất với thuật ngữ đã được sử dụng trong các văn bản pháp luật khác.</p> <p>(2) Điều 66 quy định về thẻ hành nghề định giá bất động sản là không cần thiết do Luật Giá đã có các quy định liên quan đến Thẻ thẩm định viên về giá, bao gồm cả định giá bất động sản.</p>	<p>(1) Thay cụm từ “thẻ hành nghề” bằng cụm từ “chứng chỉ hành nghề” trong các Điều 8.1, 8.2, 61 và 66 của Dự thảo LKDBĐS Cựu;</p> <p>(2) Bỏ Điều 66.</p>	Dự thảo LKDBĐS Mới đã thay thế cụm từ “thẻ hành nghề” bằng cụm từ “chứng chỉ hành nghề” và bãi bỏ Điều 66			x	2	4
38	Mới	<p>Điều 11 của Dự thảo LKDBĐS Cựu: Công khai thông tin về bất động sản đưa vào kinh doanh</p> <p>(1) Dự thảo LKDBĐS Cựu chưa quy định rõ thời điểm nào phải thực hiện công khai thông tin về bất động sản và trường hợp nào phải công khai thông tin về bất động sản.</p> <p>(2) Dự thảo LKDBĐS Cựu quy định phải công khai việc chuyển nhượng dự án bất động sản giữa các chủ đầu tư. Điều này có thể tác động bất lợi đến dự án cũng như hoạt động kinh doanh của các chủ đầu tư liên quan.</p>	<p>(1) Làm rõ thời điểm và trường hợp phải tiến hành công khai thông tin về bất động sản.</p> <p>(2) Loại trừ trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản khỏi các trường hợp phải công khai thông tin.</p>	Chưa giải quyết trong Dự thảo LKDBĐS Mới.	x			5	0

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
39	Mới	Điều 19 của Dự thảo LKDBĐS Cũ và các Điều 25.2 (a) (b) và 116 của dự thảo LNO ban hành năm 2013 (“Dự thảo LNO Cũ”): Lựa chọn chủ đầu tư dự án bất động sản để kinh doanh Các dự thảo luật quy định hai trong số các điều kiện là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và có đăng ký kinh doanh bất động sản. Điều này gây khó khăn cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam. Ngoài ra, quy định này mâu thuẫn với pháp luật đầu tư vốn quy định nhà đầu tư nước ngoài lần đầu tiên đầu tư vào Việt Nam phải có dự án đầu tư mới được thành lập doanh nghiệp.	Miễn các quy định này đối với cá nhân và tổ chức nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam	Chưa giải quyết trong Dự thảo LNO Mới.	x			7	0
40	Mới	Điều 20.6 của Dự thảo LKDBĐS Cũ. Quyền của chủ đầu tư dự án bất động sản Dự thảo LKDBĐS Cũ quy định rằng nhà đầu tư được miễn, giảm hoặc chậm nộp tiền sử dụng đất theo tiến độ của dự án. Tuy nhiên, không có quy định cụ thể về điều kiện để được miễn, giảm hay chậm nộp này.	Quy định cụ thể về các trường hợp được miễn, giảm hoặc chậm nộp tiền sử dụng đất.	Dự thảo LKDBĐS Mới đã bãi bỏ điều khoản quy định về quyền của nhà đầu tư được miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất hoặc được nộp tiền sử dụng đất bằng các đợt thanh toán theo tiến độ dự án.	x			5	0

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
41	Mới	<p>Điều 26 của Dự thảo LKDBĐS Cựu và các Điều 31.4 và 122.1 (c) của Dự thảo LNO Cựu. Thanh toán trong giao dịch bất động sản</p> <p>Các dự thảo luật quy định một số phương thức thanh toán áp dụng cho giao dịch bất động sản bao gồm bên nhận thanh toán, số tiền ứng trước tối đa và đặt cọc được phép, lãi suất cố định trên khoản chậm trả. Các bên nên được tự do thỏa thuận về các quy trình này mà không bị hạn chế gì.</p>	Gỡ bỏ các hạn chế tại Điều 26 của Dự thảo LKDBĐS Cựu và các Điều 31.4 và 122.1 (c) của Dự thảo LNO Cựu.	<p>Điều 57 của Dự thảo LKDBĐS Mới quy định đợt thanh toán đầu tiên cho bất động sản hình thành trong tương lai không được vượt quá 30% giá trị hợp đồng.</p> <p>Đối với các nhà đầu tư trong nước, trong bất kỳ trường hợp nào bên bán không được nhận hơn (i) 70% giá trị hợp đồng trước khi bàn giao nhà và công trình; và (ii) 95% giá trị hợp đồng trước khi cấp Giấy Chứng nhận.</p> <p>Đối với các nhà đầu tư nước ngoài, trong bất kỳ trường hợp nào bên bán không được nhận hơn (i) 50% giá trị hợp đồng trước khi bàn giao nhà và công trình, và (ii) 95% giá trị hợp đồng trước khi cấp Giấy Chứng nhận.</p>	x			8	0

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
42	Mới	Thời điểm chuyển quyền sở hữu Điều 26.3(c) của Dự thảo LKDBĐS Cũ và các Điều 13 và 150.3 của Dự thảo LNO Cũ quy định rằng bên mua bất động sản có quyền sở hữu bất động sản sau khi đã trả hết tiền hoặc sau khi công chứng hoặc chứng thực hợp đồng góp vốn. Tuy nhiên, theo pháp Luật Đất đai Mới, thời điểm chuyển quyền sử dụng bất động sản là thời điểm đăng ký giao dịch này với văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.	Sửa đổi các quy định này để thống nhất với pháp luật đất đai: bên mua có quyền sở hữu bất động sản sau khi được cấp GCN.	Điều 19.5 của Dự thảo LKDBĐS Mới và Điều 12.3 của Dự thảo LNO Cũ quy định quyền sở hữu tài sản sẽ được chuyển nhượng ngay khi chuyển giao tài sản đó.	x			3	0
43	Mới	Điều 27 của Dự thảo LKDBĐS Cũ và Điều 4.21 của Dự thảo LNO Cũ về bảo lãnh Không có quy định về bảo lãnh là gì và cách thức thực hiện ra sao.	Làm rõ ai là bên thứ ba có quyền cung cấp bảo lãnh, khoản phí bảo lãnh là bao nhiêu, các điều khoản về trách nhiệm của bên bảo lãnh và nhà đầu tư, cách thức thực hiện.	Điều 56 của Dự thảo LKDBĐS Mới quy định bảo lãnh sẽ được cấp bởi các tổ chức tài chính hoặc các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam. Ngoài ra, Điều này còn quy định nội dung và khoản phí bảo lãnh sẽ được đồng ý bởi các bên trong hợp đồng.	x			4	0
44	Mới	Các Điều 28 và 32 của Dự thảo LKDBĐS Cũ: Mua bán nhà, công trình xây dựng (1) Về Điều 28.2: Dự thảo LKDBĐS Cũ không đề cập đến việc chuyển quyền sở hữu các phần sử dụng chung trong trường hợp bán nhà, công trình xây dựng không thuộc tòa nhà hỗn hợp hoặc đối với biệt thự, nhà ở riêng lẻ có các phần sử dụng chung. (2) Ngoài ra, dự thảo cũng chưa quy định hình thức quyền sử dụng đất cho các phần không phải để ở (văn phòng cho thuê và/hoặc khu trung tâm thương mại).	(1) Việc chuyển quyền sở hữu phần sử dụng chung trong các dự án không phải tòa nhà hỗn hợp, các dự án biệt thự và nhà ở riêng lẻ có phần sử dụng chung nên được quy định giống với việc chuyển quyền sở hữu phần sử dụng chung trong các tòa nhà hỗn hợp. (2) Quy định rõ là hình thức quyền sử dụng đất sẽ tuân thủ theo mục đích sử dụng đất, như mục đích sử dụng ổn định lâu dài cho các phần để ở và	(1) Chưa giải quyết trong Dự thảo LKDBĐS Mới. (2) Dự thảo LKDBĐS Mới chỉ quy định quyền sử dụng đất của chủ sở hữu sau khi mua phần diện tích trong công trình hỗn hợp nhiều mục đích sử dụng phải thống nhất hoặc theo hình thức sử dụng ổn định lâu dài hoặc thuê. Lưu ý rằng Dự thảo LKDBĐS Mới không làm rõ hình thức quyền		x		8	8

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
			mục đích thuê cho các phần không phải để ở.	sử dụng đất là lâu dài ổn định sẽ được áp dụng cho phần đất ở, và hình thức quyền sử dụng đất là đất thuê sẽ được áp dụng đối với phần đất không phải là đất ở.					
45	Mới	<p>Các Điều 49, 50 và 51 của Dự thảo LKDBĐS Cũ: Chuyển nhượng dự án bất động sản</p> <p>Dự thảo LKDBĐS Cũ quy định rằng việc chuyển nhượng dự án bất động sản phải được cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền chấp thuận. Tuy nhiên, dự thảo LKDBĐS không quy định rõ tiêu chí cũng như thẩm quyền cụ thể để chấp thuận chuyển nhượng dự án.</p> <p>Hơn nữa, Dự thảo LKDBĐS Cũ chỉ quy định một số trường hợp được phép chuyển nhượng dự án bất động sản. Các hạn chế này gây khó khăn cho nhà đầu tư trong hoạt động kinh doanh, đặc biệt là trong quá trình tiến hành các thủ tục.</p> <p>Ngoài ra, nhiều cơ quan quản lý nhà nước hiện nay thường yêu cầu tên chủ đầu tư thống nhất trong tất cả các văn bản hồ sơ dự án cho dù dự án đó đã được phép chuyển nhượng và thực sự đã chuyển nhượng (toàn bộ hoặc một phần) cho chủ đầu tư khác. Quy định này không cần thiết trong trường hợp không thay đổi nội dung các chấp thuận ngoại trừ tên của chủ đầu tư.</p>	<p>Quy định rằng cơ quan có thẩm quyền sẽ xem xét liệu các bên có đáp ứng các điều kiện chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng (chứ không phải chỉ là cho phép hay không cho phép chuyển nhượng) hay không trước khi các bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng; và bỏ các hạn chế về trường hợp được chuyển nhượng dự án bất động sản. Ngoài ra, quy định rằng những phê duyệt và chấp thuận của Nhà nước sẽ tự động được trao và chuyển giao và được bên nhận chuyển nhượng kế thừa mà không cần phải thực hiện thêm thủ tục xin phê duyệt lại hoặc thay tên nếu không có thay đổi gì khác về mặt nội dung của phê duyệt.</p> <p>Ngoài ra, việc chuyển nhượng dự án gắn liền với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất; do đó, Dự thảo LKDBĐS Cũ nên quy định việc chuyển đổi hình thức sử dụng đất từ giao sang thuê đất hoặc ngược lại trong trường hợp chuyển nhượng dự án giữa nhà đầu tư trong nước cho</p>	<p>Dự thảo LKDBĐS Mới đã đưa ra tiêu chí cũng như cơ quan có thẩm quyền để phê duyệt việc chuyển nhượng dự án.</p> <p>Hơn nữa, hạn chế về số lượng các trường hợp được chuyển nhượng dự án bất động sản đã được bãi bỏ.</p> <p>Ngoài ra, Dự thảo LKDBĐS Mới quy định rằng bên nhận chuyển nhượng không cần phải chuẩn bị hồ sơ dự án, kế hoạch xây dựng và giấy phép xây dựng nếu không có thay đổi nào theo chấp thuận chủ trương và quyết định đầu tư dự án.</p>			x	9	18

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
			doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng như nội dung GCN của bên nhận chuyển nhượng sẽ ghi nhận nguồn gốc sử dụng đất là nhận chuyển nhượng một phần/toàn bộ dự án hay phải ghi theo hình thức sau khi chuyển sang thuê hoặc giao đất.						
46	Mới	<p>Điều 53 của Dự thảo LKDBĐS Cũ: Hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản</p> <p>Dự thảo LKDBĐS Cũ quy định rằng việc công chứng/chứng thực hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản sẽ theo thỏa thuận của các bên. Do luật không yêu cầu công chứng/chứng thực hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản nên không cần thiết phải quy định rõ như điều này, gây ra nhiều nhầm lẫn hơn.</p> <p>Điều 53.3 của Dự thảo LKDBĐS Cũ nêu rằng Chính phủ sẽ quy định cụ thể nội dung mỗi loại hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản. Điều này không cần thiết do các bên nên được tự do quy định nội dung hợp đồng theo nhu cầu của mình. Nếu có quy định đi chăng nữa thì Chính phủ chỉ cần quy định các nội dung chính và cơ bản.</p>	Bỏ điều khoản về công chứng/chứng thực hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản và chỉ quy định các nội dung chính và cơ bản của hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản.	<p>Dự thảo LKDBĐS Mới vẫn còn quy định việc công chứng/chứng thực hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản phải được thỏa thuận giữa các bên.</p> <p>Dự thảo LKDBĐS Mới đã công nhận đề xuất của chúng tôi trong báo cáo trước đây bằng việc thêm vào điều khoản về nội dung chính của hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản thay cho việc quy định rằng Chính Phủ sẽ quy định cụ thể nội dung của từng loại hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản.</p>	x			3	0

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
47	Mới	Điều 62.2 của Dự thảo LKDBĐS Cũ: Giá thị trường Dự thảo LKDBĐS Cũ quy định rằng việc định giá bất động sản phải dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Tuy nhiên, không rõ “giá thị trường” là gì và cách thức xác định giá thị trường tại thời điểm định giá ra sao.	Quy định rõ như thế nào là “giá thị trường” và cơ chế xác định giá thị trường.	Dự thảo LKDBĐS Mới đã bãi bỏ kinh doanh định giá bất động sản.	x			9	0
LUẬT NHÀ Ở									
48	Cũ	Điều 131, Luật Nhà Ở (“LNO”), hạn chế việc cho thuê nhà ở đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài được phép sinh sống tại Việt Nam trong khoảng thời gian ≥ 3 tháng. Việc mua nhà ở cũng bị hạn chế theo Điều 2, Nghị quyết số 19/2008/NQ-QH12, chỉ dành cho một số cá nhân nước ngoài - những người có đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, những người được Chủ tịch nước hoặc Thủ tướng chính phủ tặng thưởng Huân chương, Huy chương, những người được giáo dục và đang làm việc trong lĩnh vực có kỹ thuật đặc biệt, những người kết hôn với công dân Việt Nam, và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam theo pháp luật về đầu tư không có chức năng kinh doanh bất động sản, có nhu cầu về nhà ở cho những người đang làm việc tại doanh nghiệp đó ở.	Cho phép tất cả những cá nhân và tổ chức nước ngoài cư trú và không cư trú tại Việt Nam được sở hữu và thuê tất cả các loại động sản với cùng thời hạn như áp dụng cho người Việt Nam.	Theo Điều 159.1 của Dự thảo LNO Mới, chỉ cá nhân nước ngoài được phép vào Việt Nam sẽ có quyền được phép sở hữu nhà ở tại Việt Nam. Chúng tôi có ý kiến rằng điều kiện này là không cần thiết và có thể gây ra hiểu lầm. Ngoài ra, quyền của các đối tượng nước ngoài bị hạn chế bởi số lượng căn hộ/nhà và thời hạn sở hữu tối đa là 50 năm và có thể gia hạn theo quy định của pháp luật. Chúng tôi đề nghị bãi bỏ những hạn chế này.		x		7	7
49	Mới	Điều 10 của Dự thảo LNO Cũ: Công nhận quyền sở hữu về nhà ở Dự thảo LNO Cũ quy định rằng Nhà nước	Quy định rằng Nhà nước sẽ cấp GCN cho chủ đầu tư theo yêu cầu của chủ đầu tư trong trường hợp chủ đầu tư	Được giải quyết tại Điều 9 của Dự thảo LNO Mới.			x	5	10

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
		chỉ thực hiện công nhận quyền sở hữu của người mua thông qua việc cấp GCN. GCN sẽ không được cấp cho chủ đầu tư. Điều này sẽ gây khó khăn cho chủ đầu tư xây dựng nhà để bán trong trường hợp có một số lượng lớn sản phẩm nhà ở chưa bán được và trong trường hợp chủ đầu tư xây dựng nhà để thuê mua trong thời gian chờ đợi người thuê mua hoàn tất thanh toán. Cụ thể, chủ đầu tư bị hạn chế các quyền thế chấp các đơn vị nhà ở đã hoàn thành nhưng không được cấp GCN để huy động vốn.	xây dựng nhà ở để cho thuê, để bán nhưng chưa bán được, hoặc để cho thuê mua nhưng chưa nhận được đầy đủ tiền thanh toán từ người thuê mua.						
50	Mới	Điều 12.1 của Dự thảo LNO Cũ: Quyền sở hữu nhà ở riêng lẻ Dự thảo LNO Cũ không quy định về quyền sở hữu chung và quyền sử dụng chung đối với các khu vực chung trong dự án nhà ở riêng lẻ (như hồ bơi, phòng tập thể dục) vốn hiện đang có trong nhiều dự án đầu tư xây dựng nhà ở riêng lẻ.	Quy định chủ sở hữu nhà ở riêng lẻ có quyền sở hữu chung và quyền sử dụng chung đối với phần diện tích được sử dụng chung trong các dự án nhà ở riêng lẻ nếu có sự thống nhất giữa chủ sở hữu và chủ đầu tư về vấn đề này.	Chưa giải quyết trong Dự thảo LNO Mới.	x			9	0
51	Mới	Điều 12.3 của Dự thảo LNO Cũ: thời hạn sở hữu nhà ở chung cư Dự thảo LNO Cũ định nghĩa thời hạn sở hữu nhà chung cư về cấp công trình xây dựng và kết quả kiểm định chất lượng công trình.. Theo quy định dự thảo, chủ sở hữu nhà chung cư phải giao căn hộ chung cư và đất lại cho các cơ quan có thẩm quyền khi hết thời hạn sở hữu để tiến hành phá dỡ nhà chung cư. Chủ sở hữu căn hộ chung cư sẽ được Nhà nước bố trí tái định cư. Điều này có tác động rất tiêu cực đến thị trường nhà	Cần bỏ toàn bộ quy định này.	Chưa giải quyết trong Dự thảo LNO Mới.	x			10	0

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0 1 2			Ưu tiên	Số điểm
		ở nói chung và tạo tâm lý bất mãn nơi chủ sở hữu căn hộ chung cư.							
52	Mới	<p>Các Điều 14, 160 và 163 của Dự thảo LNO Cũ: Quyền của chủ sở hữu nhà ở</p> <p>Dự thảo LNO đã có cải thiện đáng kể trong việc điều chỉnh quyền của chủ sở hữu nhà ở sao cho Tổ Chức Trong Nước và Đơn Vị Nước Ngoài có các quyền ngang nhau hơn. Tuy nhiên, vẫn còn sự phân biệt giữa quyền của chủ sở hữu nhà ở là tổ chức, cá nhân trong nước với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức và cá nhân nước ngoài trong việc sở hữu nhà ở. Cụ thể, so với tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài cũng như cá nhân và tổ chức nước ngoài còn thiếu các quyền sau: cho thuê mua; sở hữu nhà ở không phải là nhà ở trong dự án nhà ở thương mại; cho mượn nhà ở hoặc cho ở nhờ; góp vốn bằng nhà ở; đổi nhà ở; yêu cầu công nhận quyền sở hữu nhà ở đã tạo lập hợp pháp; và sở hữu nhà trên cơ sở ổn định, lâu dài.</p>	Loại bỏ sự phân biệt giữa tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức và cá nhân nước ngoài trong việc sở hữu nhà ở.	Theo Dự thảo LNO mới, quyền của các đối tượng nước ngoài bị hạn chế bởi số lượng căn hộ/nhà, thời hạn sở hữu như nêu tại Phần 48 trên đây. Ngoài các hạn chế này, không còn sự phân biệt nào giữa tổ chức và cá nhân trong nước, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc sở hữu nhà ở.		x		8	8

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
53	Mới	Điều 21 của Dự thảo LKDBĐS Cũ và các Điều 20, 32, 36, 37 và 42 của Dự thảo LNO Cũ: Nhà ở xã hội Các dự thảo luật quy định chủ đầu tư phải dành quỹ đất xây dựng nhà ở trong dự án đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội. Quy định này có thể tác động đến thị trường nhà ở và tạo tâm lý bất mãn nơi nhà đầu tư.	Quy định rằng nhà đầu tư không bắt buộc phải dành quỹ đất xây dựng nhà ở trong dự án đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội, mà có thể đóng góp bằng nhiều cách khác như có thể đóng góp bằng tiền, hoặc bằng quỹ đất tại dự án khác, hoặc liên kết với chủ đầu tư dự án khác để cùng đóng góp vào quỹ nhà ở xã hội.	Chưa giải quyết trong Dự thảo LNO Mới.	x			9	0
54	Mới	Các Điều 47 và 60 của Dự thảo LNO Cũ: Bán nhà ở thương mại cho Nhà nước Dự thảo LNO Cũ không nêu rõ liệu nhà đầu tư nhà ở thương mại có bị buộc phải bán nhà ở thương mại cho Nhà nước để làm nhà ở công vụ hoặc nhà ở tái định cư khi có yêu cầu hay không. Trong trường hợp phải bán thì việc nhà đầu tư không có quyền thương lượng và thỏa thuận về giá bán trên cơ sở thương lượng là không công bằng và gây bất lợi cho nhà đầu tư.	Điều này nên được quy định là theo thỏa thuận giữa Nhà nước và nhà đầu tư.	Dự thảo LNO Mới đã công nhận đề xuất của chúng tôi trong báo cáo trước đây bằng việc bãi bỏ điều khoản về giá bán nhà ở thương mại cho Nhà Nước.			x	8	16
55	Mới	Điều 85 của Dự thảo LNO Cũ: Bảo hành nhà ở Dự thảo LNO Cũ quy định rằng phần kết cấu chính của nhà ở bao gồm dầm, cột, sàn, trần, mái, tường, các phần ốp, lát, trát. Trên thực tiễn nếu các phần ốp, lát, trát cũng được xem là kết cấu chính và được bảo hành theo quy định hiện hành, ví dụ: 60 tháng đối với nhà chung cư từ 9 tầng trở lên là quá gắt gao cho chủ đầu tư.	Bỏ phần ốp, lát, trát ra khỏi kết cấu chính của nhà ở.	Chưa giải quyết trong Dự thảo LNO Mới.	x			5	0

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
56	Mới	Điều 132 của Dự thảo LNO Cũ: Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà ở Dự thảo LNO Cũ quy định về việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà ở. Tuy nhiên, Bộ Luật Dân Sự cũng điều chỉnh vấn đề này. Ngoài ra, vấn đề này nên được các bên thỏa thuận và quyết định.	Bỏ quy định này	Chưa giải quyết trong Dự thảo LNO Mới.	x			6	0

TÓM TẮT CÁC VẤN ĐỀ ĐẤT ĐAI VÀ BẤT ĐỘNG SẢN

Trình bày bởi
Ông David Lim
Trưởng Tiểu nhóm Đất đai

1. CÁC QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

- (a) Không giống như nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài không được phép thực hiện các hoạt động kinh doanh bất động sản sau đây:
 - (i) mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - (ii) đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật trên đất được giao, đất nhận chuyển nhượng, đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp để chuyển nhượng, cho thuê đất trên đó đã có hạ tầng kỹ thuật. Quyền đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật trên đất thuê đã được quy định trong các luật hiện hành nhưng sẽ bị bãi bỏ;
 - (iii) chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với đất được giao dưới hình thức lô đất. Điều này không thống nhất với quy định của Luật Đất Đai;
 - (iv) thuê đất từ các tổ chức hoặc cá nhân khác để đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê lại, cho thuê mua; và
 - (v) thuê đất đã có công trình hạ tầng kỹ thuật để cho thuê lại.
- (b) Cá nhân và tổ chức nước ngoài không có chức năng kinh doanh bất động sản không được phép cho thuê lại diện tích văn phòng làm việc mà đã được các cá nhân và tổ chức nước ngoài đó thuê/mua.
- (c) Các hạn chế và điều kiện áp dụng cho nhà đầu tư nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam:
 - (i) Chỉ cá nhân nước ngoài được phép nhập cảnh vào Việt Nam mới có quyền sở hữu nhà tại Việt Nam;
 - (ii) Một số điểm bất bình đẳng vẫn còn tồn tại trong các quyền mua, sở hữu và định đoạt nhà ở giữa các tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài và trong nước do các quyền của nhà đầu tư nước ngoài bị hạn chế theo quy định về số lượng căn hộ/nhà ở tối đa, thời hạn sở hữu tối đa và mục đích sử dụng nhà ở.

Chúng tôi đề nghị loại bỏ những điểm bất bình đẳng nêu trên và trao cho các tổ chức và cá nhân nước ngoài các quyền giống như các quyền của các tổ chức và cá nhân trong nước.

2. ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG MUA BÁN CĂN HỘ

Luật Bảo Vệ Quyền Lợi Người Tiêu Dùng đã quy định một trình tự thủ tục rất rườm rà về đăng ký Hợp Đồng Mua Bán căn hộ và pháp luật cũng không có hướng dẫn hay quy định nào về cách thức để cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ đăng ký, dẫn đến việc thực hiện không thống nhất và gây ra nhiều chậm trễ không đáng có. Chúng tôi đề nghị bãi bỏ quy định này và thay vào đó áp dụng thủ tục ra thông báo.

3. THỜI ĐIỂM CHUYỂN QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở

Dự thảo Luật Nhà Ở quy định thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở có hiệu lực tại những thời điểm khác nhau cho từng loại giao dịch khác nhau, và quy định này không thống nhất với Luật Đất Đai và Bộ Luật Dân Sự. Chúng tôi đề nghị sửa đổi thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở trong tất cả các loại giao dịch quy định sẽ là thời điểm đăng ký giao dịch đó tại phòng đăng ký quyền sử dụng đất nhằm mục đích phù hợp với Luật Đất Đai và Bộ Luật Dân Sự.

4. CHUYỂN NHƯỢNG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN

Có rất nhiều tỉnh thành không thực hiện bất kỳ việc chuyển nhượng toàn bộ hay một phần dự án nào do chính sách của tỉnh thành đó. Chúng tôi đề nghị ban hành quy định rõ ràng về việc chuyển nhượng toàn bộ và một phần dự án cho Sở Xây Dựng và Ủy Ban Nhân Dân mọi tỉnh thành ở Việt Nam áp dụng.

BÁO CÁO CÁC VẤN ĐỀ ĐẤT ĐAI VÀ BẤT ĐỘNG SẢN

Năm 2014 là một năm đầy phấn khởi khi nhìn lại những bước cải thiện trong dự thảo Luật Nhà Ở mới và dự thảo Luật Kinh Doanh Bất Động Sản mới sẽ thay thế cho các luật hiện hành. Trong suốt cả năm, hai dự thảo này đã được rà soát và sửa đổi nhiều lần để cải thiện pháp luật về nhà ở và về kinh doanh bất động sản.

Tuy nhiên, vẫn còn có các quy định có thể cải thiện hơn nữa để giúp quy định được rõ ràng hơn và thúc đẩy thị trường bất động sản. Chúng tôi xin nêu dưới đây một số vấn đề tồn tại trong các bản sửa đổi mới nhất của các dự thảo Luật Nhà Ở và Luật Kinh Doanh Bất Động Sản cũng như các đề xuất của chúng tôi để giải quyết những vấn đề này.

1. CÁC QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ NHÀ ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

Trước tiên, chúng tôi xin phân tích về các quyền của nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước. Cách tốt nhất là chúng tôi sẽ dựa trên các nội dung sửa đổi trong bản dự thảo Luật Kinh Doanh Bất Động Sản lần trước. Trong dự thảo trước, nhà đầu tư nước ngoài có các quyền sau:

- (i) được mua, thuê mua nhà và công trình xây dựng trên đất thuê để cho thuê lại và cho thuê mua;
- (ii) được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng kỹ thuật; và
- (iii) được thuê đất đã có hạ tầng kỹ thuật để cho thuê lại.

Tuy nhiên, tất cả các quyền trên đã bị bãi bỏ trong bản dự thảo mới nhất. Mặc dù dự thảo mới nhất của Luật Kinh Doanh Bất Động Sản cho phép nhà đầu tư nước ngoài đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng trên đất thuê trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao hoặc khu kinh tế để kinh doanh theo đúng mục đích sử dụng đất, nhưng luật không quy định rõ liệu nhà đầu tư nước ngoài có được phép bán, thuê hoặc thuê mua các bất động sản trên hay không.

Hơn nữa, dự thảo ban đầu cho phép các cá nhân và tổ chức nước ngoài không có chức năng kinh doanh bất động sản được cho thuê diện tích văn phòng làm việc mà đã được các cá nhân và tổ chức nước ngoài đó thuê/mua. Tuy nhiên, dự thảo mới nhất của Luật Kinh Doanh Bất Động Sản đã loại bỏ quyền đó.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị khôi phục lại các quyền của nhà đầu tư nước ngoài mà đã được quy định trong bản dự thảo trước như trình bày ở trên.

Ngoài ra, chúng tôi nhận thấy rằng vẫn có một số khác biệt và bất bình đẳng giữa phạm vi hoạt động của các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản. Cụ thể, nhà đầu tư nước ngoài không được phép:

- (i) mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
- (ii) đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật trên đất được giao, đất nhận chuyển nhượng, đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp để chuyển nhượng, cho thuê đất trên đó đã có hạ tầng kỹ thuật. Quyền đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật trên đất thuê đã được quy định trong các luật hiện hành nhưng sẽ bị bãi bỏ;
- (iii) chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với đất được giao dưới hình thức lô đất, mà quy định này không thống nhất với quy định của Luật Đất Đai;

- (iv) thuê đất từ các tổ chức hoặc cá nhân khác để đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê lại, cho thuê mua; và
- (v) đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng trên đất có từ nhận chuyển nhượng và đất có quyền sử dụng hợp pháp để bán, cho thuê, cho thuê mua.

Tiếp theo, chúng tôi xin đề cập đến các quyền của nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước quy định tại dự thảo Luật Nhà Ở. Dự thảo Luật Nhà Ở quy định rằng chỉ người Việt Nam định cư ở nước ngoài và cá nhân nước ngoài được phép nhập cảnh vào Việt Nam mới có quyền sở hữu nhà tại Việt Nam. Chúng tôi cho rằng điều kiện này là không cần thiết và có thể dẫn đến sự nhầm lẫn. Chúng tôi đề nghị loại bỏ điều kiện quy định người Việt Nam định cư ở nước ngoài và cá nhân nước ngoài phải được phép nhập cảnh vào Việt Nam để bất kỳ người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc cá nhân nước ngoài nào cũng có thể sở hữu nhà tại Việt Nam.

Một số sự phân biệt khác như sau:

- (i) Các đối tượng nước ngoài chỉ được phép mua và thuê mua nhà ở không quá 30% tổng số lượng căn hộ trong một tòa nhà chung cư, hoặc trường hợp trong một khu vực có số dân tương đương một đơn vị hành chính cấp phường mà có nhiều nhà chung cư thì Chính phủ có thẩm quyền quy định số lượng căn hộ tối đa mà đối tượng nước ngoài được mua, thuê mua và sở hữu;
- (ii) Các đối tượng nước ngoài chỉ được phép mua và thuê mua nhà không quá 250 căn nhà trong một khu vực có số dân tương đương một đơn vị hành chính cấp phường;
- (iii) Thời hạn sở hữu đối với cá nhân nước ngoài là 50 năm (có thể được gia hạn) và thời hạn sở hữu đối với tổ chức nước ngoài được ghi trong giấy chứng nhận đầu tư; và
- (iv) Các tổ chức nước ngoài chỉ được sử dụng nhà ở để bố trí cho những người đang làm việc tại tổ chức đó ở, không được dùng nhà ở để cho thuê, làm văn phòng hoặc sử dụng vào mục đích khác.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị bãi bỏ những điểm bất bình đẳng và trao cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài cũng như các tổ chức và cá nhân nước ngoài các quyền giống như các quyền của các tổ chức và cá nhân trong nước.

2. ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG MUA BÁN CĂN HỘ

Thứ hai, chúng tôi xin lưu ý là Luật Bảo Vệ Quyền Lợi Người Tiêu Dùng đã quy định một trình tự thủ tục rất rườm rà về đăng ký Hợp Đồng Mua Bán căn hộ. Cơ quan có thẩm quyền sẽ có 20 ngày làm việc để xem xét hồ sơ tài liệu và cho người nộp đơn biết ý kiến về hồ sơ đó. Trong trường hợp hồ sơ không được duyệt, người nộp đơn phải chuẩn bị và nộp lại tất cả các hồ sơ tài liệu được yêu cầu như từ đầu và cơ quan có thẩm quyền sẽ có thêm 20 ngày làm việc nữa để xem xét hồ sơ. Quy trình xử lý hồ sơ cũng sẽ lặp lại như trên cho đến khi hồ sơ được phê duyệt.

Hơn nữa, luật không có hướng dẫn hay quy định nào về cách thức để cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ. Trên thực tế, các cán bộ phụ trách thường đưa ra ý kiến đối với hồ sơ đăng ký dựa trên ý kiến cá nhân của mình. Điều này tạo ra nhiều điểm không thống nhất và hoài nghi về các quy định đối với hồ sơ đăng ký và gây ra nhiều chậm trễ không đáng có.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị bãi bỏ quy trình xem xét xử lý hồ sơ hiện tại và thay vào đó sẽ áp dụng thủ tục ra thông báo.

3. THỜI ĐIỂM CHUYỂN QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở

Thứ ba, dự thảo mới nhất của Luật Nhà Ở quy định thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở có hiệu lực tại những thời điểm khác nhau cho từng loại giao dịch khác nhau. Cụ thể:

- (i) Trường hợp mua bán, thuê mua nhà ở giữa cá nhân với cá nhân, thì thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở là kể từ thời điểm bên mua, bên thuê mua đã thanh toán đủ tiền mua, tiền thuê mua nhà ở;
- (ii) Trường hợp góp vốn, tặng cho, đổi nhà ở giữa cá nhân với cá nhân, thì thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở là kể từ thời điểm bên góp vốn, bên tặng cho, bên đổi bàn giao nhà ở cho bên nhận góp vốn, bên nhận tặng cho, bên nhận đổi;
- (iii) Trường hợp mua bán nhà ở giữa chủ đầu tư với người mua, thì thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở là kể từ thời điểm chủ đầu tư đã bàn giao nhà ở cho bên mua hoặc bên thuê mua; và
- (iv) Trường hợp thừa kế nhà ở thì thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở là kể từ thời điểm mở thừa kế theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Quy định này không thống nhất với quy định của Luật Đất Đai và Bộ Luật Dân Sự. Theo Luật Đất Đai hiện hành, thời điểm chuyển quyền sử dụng đất đối với các giao dịch trao đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất sẽ là thời điểm đăng ký giao dịch đó tại Phòng đăng ký quyền sử dụng đất. Ngoài ra, Bộ Luật Dân Sự quy định rằng "việc chuyển quyền sở hữu đối với bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sở hữu" và "trong trường hợp pháp luật yêu cầu quyền sở hữu đối với tài sản là đối tượng của hợp đồng mua bán cần phải được đăng ký, những quyền như vậy phải chuyển cho người mua sau khi hoàn thành thủ tục đăng ký quyền sở hữu đối với tài sản đó."

Đề xuất: Vì vậy, chúng tôi đề nghị sửa đổi thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở trong tất cả các loại giao dịch quy định trong dự thảo Luật Kinh Doanh Bất Động Sản sẽ là thời điểm đăng ký giao dịch đó tại phòng đăng ký quyền sử dụng đất nhằm mục đích phù hợp với các quy định của Luật Đất Đai và Bộ Luật Dân Sự để tránh gây nhầm lẫn và làm phát sinh các tranh chấp liên quan.

4. CHUYỂN NHƯỢNG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN

Có rất nhiều tỉnh thành không thực hiện bất kỳ việc chuyển nhượng toàn bộ hay một phần dự án nào do chính sách của tỉnh thành đó.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị ban hành quy định rõ ràng về việc chuyển nhượng toàn bộ và một phần dự án cho Sở Xây Dựng và Ủy Ban Nhân Dân mọi tỉnh thành ở Việt Nam áp dụng.

Ý KIẾN ĐÓNG GÓP CHO DỰ THẢO LUẬT NHÀ Ở

Chuẩn bị bởi
Ông David Lim
Trưởng Tiểu nhóm Công tác Đất đai

Chúng tôi xin trình bày trong tài liệu này ý kiến của mình đối với các nội dung điều chỉnh được đưa ra trong Dự Thảo Luật Nhà Ở sẽ thay thế cho Luật Nhà Ở số 56/2005/QH11 (“**Dự Thảo LNO**”).

1. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐỂ SỞ HỮU NHÀ TẠI VIỆT NAM

Theo Điều 154.1 và 157.3 của Dự Thảo LNO, chỉ người Việt Nam định cư ở nước ngoài và cá nhân nước ngoài được phép nhập cảnh Việt Nam mới có quyền sở hữu nhà tại Việt Nam. Chúng tôi cho rằng điều kiện này là không cần thiết và có thể dẫn đến sự nhầm lẫn.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị loại bỏ điều kiện quy định người Việt Nam định cư ở nước ngoài và cá nhân nước ngoài phải được phép nhập cảnh Việt Nam để bất kỳ người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc cá nhân nước ngoài nào cũng có thể sở hữu nhà tại Việt Nam.

2. QUYỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU NHÀ Ở

Có sự cải tiến đáng kể trong Dự Thảo LNO do có sự điều chỉnh các quyền chủ sở hữu nhà ở là các tổ chức và cá nhân nước ngoài để các tổ chức và cá nhân trong nước, người Việt Nam ở nước ngoài và các tổ chức và cá nhân nước ngoài có quyền bình đẳng hơn trong việc mua lại, sở hữu và giao dịch về nhà ở.

Theo đó, các đơn vị nước ngoài bao gồm các tổ chức và cá nhân nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam bằng cách mua, thuê mua, tặng cho, thừa kế sẽ có các quyền tương tự như được cung cấp cho các tổ chức và cá nhân trong nước. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số sự phân biệt nhất định:

- (i) Các đối tượng nước ngoài chỉ được sở hữu nhà ở trong các dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại các khu vực không bị hạn chế hoặc cấm người nước ngoài cư trú. Tuy nhiên, chúng tôi lưu ý rằng Dự Thảo LNO không quy định thế nào là các khu vực hạn chế hoặc cấm người nước ngoài cư trú.
- (ii) Các đối tượng nước ngoài được phép mua và thuê mua nhà với một mức giá cao hơn giá được Chính phủ quy định vào từng thời điểm;
- (iii) Các đối tượng nước ngoài không thể sở hữu nhưng chỉ nhận được giá trị của ngôi nhà nếu ngôi nhà không nằm trong phạm vi một dự án nhà ở thương mại;
- (iv) Các đối tượng nước ngoài chỉ được phép mua và thuê mua nhà ở không quá 30% số lượng căn hộ trong một tòa nhà chung cư hoặc 250 căn nhà trong một đơn vị hành chính;
- (v) Thời hạn của quyền sở hữu trong trường hợp của cá nhân nước ngoài là 50 năm (có thể được gia hạn), hoặc thời hạn được ghi trong Giấy Chứng Nhận đầu tư bao gồm cả sự gia hạn của nó trong trường hợp của các tổ chức nước ngoài. Xin lưu ý rằng theo dự thảo trước đây, thời hạn sở hữu tối đa đối với các tổ chức và cá nhân nước ngoài là 70 năm, có thể được gia hạn; và
- (vi) Các tổ chức nước ngoài chỉ có thể sử dụng nhà với mục đích để ở cho nhân viên của họ và không được phép sử dụng nhà ở để cho thuê, làm văn phòng làm việc hoặc các mục đích khác.

Như chúng tôi đã nhiều lần bày tỏ mối quan ngại của chúng tôi, những hạn chế cho các tổ chức và cá nhân nước ngoài trong việc sở hữu nhà ở tại Việt Nam sẽ hạn chế sự tiếp cận nhiều nguồn

vốn cần thiết để phát triển thị trường bất động sản và cũng gây ảnh hưởng lớn đến các hoạt động đầu tư trong các lĩnh vực khác tại Việt Nam.

Đề xuất: Nói chung, chúng tôi đề nghị loại bỏ phân biệt đối xử trên giữa các tổ chức và cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, và các tổ chức và cá nhân nước ngoài đối với quyền sở hữu nhà ở bằng cách trao cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài toàn bộ các quyền như các quyền của tổ chức, cá nhân trong nước. Một lần nữa điều này sẽ cho phép sự tiếp cận nhiều nguồn vốn và tạo ra lợi ích trong lĩnh vực bất động sản mang lại lợi ích lớn cho Việt Nam.

3. CÁC ĐIỀU KIỆN CẦN ĐÁP ỨNG ĐỂ ĐƯỢC QUYỀN THAM GIA PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI

Điều 22.1 của Dự Thảo LNO quy định các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào việc phát triển nhà ở thương mại tại Việt Nam lần đầu tiên cần phải đáp ứng các điều kiện sau (i) là doanh nghiệp hoặc hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật ; và (ii) Có đủ vốn pháp định ; có vốn để ký quỹ thực hiện đối với từng dự án xây dựng nhà ở theo quy định của pháp luật kinh doanh bất động sản . Điều kiện để trở thành chủ đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư theo quy định tại Điều 112.3 của Dự Thảo LNO cũng có quy định tương tự. Xin lưu ý rằng các hiện đang gây khó khăn cho các nhà đầu tư là các cá nhân và tổ chức nước ngoài thực hiện đầu tư tại Việt Nam lần đầu tiên. Căn cứ theo luật về đầu tư, một nhà đầu tư nước ngoài thực hiện việc đầu tư tại Việt Nam lần đầu tiên phải có một dự án đầu tư mới được thành lập doanh nghiệp và được cấp giấy phép đầu tư. Tuy nhiên, những quy định này đòi hỏi nhà đầu tư nước ngoài thực hiện đầu tư tại Việt Nam lần đầu tiên phải thành lập công ty trước khi họ có thể tham gia vào một dự án theo yêu cầu của pháp luật về đầu tư. Vòng tròn thủ tục nghiêm ngặt này và những quy định chông chéo đã làm cho hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài không thể thực hiện được trên thực tế, khiến các cơ quan cấp phép lúng túng, gây trở ngại lớn và làm chậm trễ nhiều dự án bất động sản nói chung và dự án phát triển nhà ở thương mại nói riêng.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị thay thế các quy định hiện hành theo Điều 22.1 và 112.3 của Dự Thảo LNO bằng cách sau đây:

"Là một doanh nghiệp hoặc hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, ngoại trừ các nhà đầu tư là cá nhân và tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam lần đầu tiên;

Đã đăng ký hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản, ngoại trừ các nhà đầu tư là cá nhân và tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam lần đầu tiên;

Có đủ vốn pháp định và vốn để ký quỹ và thực hiện từng dự án phát triển nhà ở theo quy định của pháp luật liên quan đến kinh doanh bất động sản " .

4. TRÁCH NHIỆM XÂY DỰNG NHÀ Ở XÃ HỘI

Theo Điều 15.1 và Điều 17.3 của Dự Thảo LNO, chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở thương mại phải dành một phần diện tích xây dựng nhà ở trong dự án đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của Chính phủ. Điều 54.3 quy định rằng chủ đầu tư phải dành ít nhất 20% diện tích đất để cho thuê nhà ở xã hội.

Xin lưu ý là theo Điều 15.3 của Dự Thảo LNO, nhà ở xã hội tại các khu đô thị loại đặc biệt, loại 1 và loại 2 chủ yếu phải là nhà chung cư. Theo đó, việc yêu cầu chủ đầu tư các dự án nhà ở riêng lẻ, đặc biệt là các dự án biệt thự cao cấp phải dành 20% diện tích đất để xây dựng nhà chung cư

để làm nhà ở xã hội là không phù hợp và không khả thi. Thực tiễn cho thấy chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở thương mại không nhất thiết phải trích từ [đất, nhà] từ quỹ đất, quỹ nhà của chính dự án xây dựng nhà ở thương mại của mình để xây dựng nhà ở xã hội giao cho Nhà nước mà có thể đóng góp bằng nhiều cách khác như (i) thu xếp một khu đất khác tại vị trí khác tương đương với 20% quỹ đất dự án để xây dựng nhà ở xã hội, (ii) quy đổi [giá trị] 20% quỹ đất dự án này thành tiền mặt nộp vào ngân sách để chính quyền địa phương chủ động sử dụng để đầu tư vào phát triển nhà ở xã hội tại địa phương mình theo đúng quy hoạch; hoặc (iii) liên kết với chủ đầu tư dự án khác để cùng đóng góp nhà ở xã hội trên khu đất mà chủ đầu tư liên kết thực hiện dự án.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị bổ sung quy định về việc không bắt buộc chủ đầu tư trích [đất/nhà] từ quỹ đất, quỹ nhà từ chính dự án xây dựng nhà ở thương mại của mình để xây dựng nhà ở xã hội mà có thể đóng góp bằng tiền, hoặc bằng thu xếp quỹ đất khác tại dự án khác, hoặc liên kết với chủ đầu tư dự án khác để cùng đóng góp, vào Điều 15.1, 17.3 và 54.3 của Dự Thảo LNO.

5. VIỆC NHẬN TIỀN THANH TOÁN TRƯỚC CỦA KHÁCH HÀNG

a) Thanh toán trước tiền mua và bán nhà ở xã hội hình thành trong tương lai

Theo Điều 61.5 của Dự Thảo LNO, việc thanh toán trước tiền mua và bán nhà ở xã hội được tiến hành theo hợp đồng mua bán và tiến độ xây dựng của nhà ở xã hội nhưng không được vượt quá 70% giá trị của nhà ở mua bán trước khi bàn giao nhà ở và 95% giá trị của nhà ở trước khi cấp Giấy Chứng Nhận;

Chúng tôi cho rằng, sự giới hạn về số tiền tối đa được thanh toán trước là không cần thiết và cần được loại bỏ vì việc này nên được quyết định và thống nhất giữa các bên.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị sửa Điều 61.5 của Dự Thảo LNO như sau “đối với trường hợp mua bán nhà ở xã hội hình thành trong tương lai, chủ đầu tư được quyền nhận những khoản thanh toán trước của khách hàng theo tiến độ xây dựng nhà ở phụ thuộc vào sự thương lượng và thỏa thuận với khách hàng”.

b) Thanh toán trước đối với việc cho thuê nhà ở hình thành trong tương lai

Cũng cần có một quy định rõ ràng rằng các khoản thanh toán trước có thể được thu đối với việc cho thuê nhà ở hình thành trong tương lai.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị bổ sung một điều khoản đề cập về việc cho thuê nhà ở hình thành trong tương lai, bao gồm cả nhà ở thương mại và xã hội.

6. THỜI ĐIỂM CHUYỂN QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở

Theo Điều 14 của Dự Thảo LNO, thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở có hiệu lực tại những thời điểm khác nhau cho từng loại giao dịch khác nhau, cụ thể:

- (i) Trường hợp mua bán, thuê mua nhà ở giữa cá nhân với cá nhân thì thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở là kể từ khi bên mua, bên thuê mua đã thanh toán đủ tiền mua, thuê mua nhà ở;
- (ii) Trường hợp góp vốn, tặng cho, đổi nhà ở giữa cá nhân với cá nhân thì thời điểm chuyển quyền sở hữu là kể từ khi bên tặng cho, bên đổi bàn giao nhà ở cho bên nhận tặng cho, nhận đổi;

- (iii) Trường hợp mua bán, cho thuê mua nhà ở giữa chủ đầu tư với người mua, thuê mua thì thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở là kể từ khi chủ đầu tư đã bàn giao nhà ở cho người mua, người thuê mua; và
- (iv) Trường hợp thừa kế nhà ở thì thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở là kể từ khi mở thừa kế theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Xin lưu ý là theo pháp luật hiện hành về đất đai, thời điểm chuyển quyền sử dụng đất đối với các giao dịch trao đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất sẽ là thời điểm đăng ký giao dịch đó tại Phòng đăng ký quyền sử dụng đất. Ngoài ra, Bộ Luật Dân Sự quy định rằng "việc chuyển quyền sở hữu đối với bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sở hữu" và "trong trường hợp pháp luật yêu cầu quyền sở hữu đối với tài sản là đối tượng của hợp đồng mua bán cần phải được đăng ký, những quyền như vậy phải chuyển cho người mua sau khi hoàn thành thủ tục đăng ký quyền sở hữu đối với tài sản đó." Vì vậy, chúng tôi yêu cầu các quy định về chuyển quyền sở hữu trong Dự Thảo LNO phải phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai và Bộ Luật Dân sự để không gây nhầm lẫn cho các bên tham gia giao dịch và các cơ quan có thẩm quyền khi có tranh chấp phát sinh về thời điểm chuyển quyền sở hữu.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị sửa đổi Điều 13 của Dự Thảo Luật Nhà Ở theo hướng mà thời điểm chuyển quyền sở hữu trong tất cả các giao dịch sẽ là thời điểm đăng ký giao dịch tại Phòng Đăng Ký Quyền Sử Dụng Đất hoặc thời điểm cấp Giấy Chứng Nhận cho người mua, thuê-mua, người nhận tặng cho, nhận nhà ở trong các giao dịch trao đổi nhà ở, người nhận thừa kế, nhận góp vốn với mục đích phù hợp với các quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về doanh nghiệp và Bộ Luật Dân Sự.

7. HỢP ĐỒNG NHÀ Ở

Điều 118.2 của Dự Thảo LNO quy định rằng việc công chứng/chứng thực là cần thiết trong trường hợp mua bán tặng cho, trao đổi, góp vốn, thế chấp nhà ở, trừ trường hợp (i) tặng nhà được tặng cho; (ii) việc góp vốn của các tổ chức; (iii) chuyển nhượng các hợp đồng mua bán nhà ở; (iv) việc cho thuê, cho mượn, cho phép những người khác ở nhờ, ủy quyền một người khác quản lý [nhà ở của mình] sẽ không được yêu cầu phải được công chứng/chứng thực, trừ trường hợp các bên muốn như vậy.

Chúng tôi lưu ý rằng theo Điều 66.3 của dự thảo trước đó, việc công chứng/chứng thực cũng không cần thiết cho trường hợp doanh nghiệp thực hiện kinh doanh bất động sản hoặc cơ quan quản lý nhà ở bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở. Ngoại lệ này, tuy nhiên, đã được loại bỏ khỏi Dự Thảo LNO.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị sửa đổi quy định này để việc công chứng/chứng thực không phải là yêu cầu bắt buộc để thuận tiện hơn và tốt hơn cho các nhà đầu tư.

8. BẢO HÀNH

Điều 86.4 quy định rằng các bộ phận kết cấu chính của nhà ở là dầm, cột, sàn, trần, mái, tường, các phần ốp, lát, trát.

Trong thực tế, nếu các bộ phận là lát đá, gạch lát, trát tường cũng được coi là cấu trúc chính và do đó được đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành, ví dụ 60 tháng đối với các tòa nhà chung cư từ 9 tầng trở lên, điều này quá phiền hà cho nhà đầu tư.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị ban soạn thảo nên xem xét lại và loại bỏ phần ốp, lát, trát khỏi kết cấu chính.

9. PHẦN DIỆN TÍCH THUỘC SỞ HỮU CHUNG

Điều 11.1 của Dự Thảo LNO quy định rằng chủ sở hữu phải có quyền sở hữu đối với nhà ở và có quyền sử dụng chung các cơ sở công trình tiện ích công cộng trong phạm vi công trình nhà ở. Tuy nhiên, quy định này không nói rõ ràng những công trình tiện ích công cộng này bao gồm những gì.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị cần có sự giải thích rõ ràng hơn các công trình tiện ích công cộng bao gồm những gì.

10. CẤP VỐN CHO VIỆC PHÁT TRIỂN NHÀ Ở

Điều 65 của Dự Thảo Luật Nhà Ở là những quy định trong đó liệt kê các hình thức cấp vốn để phát triển nhà ở. Chúng tôi đề nghị loại bỏ những quy định này vì theo quan điểm về tình trạng bất động sản khó khăn hiện nay, các nhà đầu tư cần được khuyến khích để huy động vốn từ các nguồn pháp luật cho phép phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan. Do đó, việc liệt kê các nguồn vốn và các hình thức cấp vốn mà nhà đầu tư được phép huy động tại Điều này là không cần thiết và gây khó khăn cũng như hạn chế các nhà đầu tư huy động vốn cho các dự án của họ.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị bỏ Điều 65 của Dự Thảo LNO.

11. ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP

Cần có các điều khoản chuyển tiếp để giải quyết các dự án nhà ở đang tiến hành căn cứ theo luật cũ để đáp ứng các điều kiện được quy định trong luật này.

Ý KIẾN ĐÓNG GÓP CHO DỰ THẢO LUẬT KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN*Chuẩn bị bởi**Ông David Lim**Trưởng Tiểu nhóm Công tác Đất đai*

Chúng tôi xin trình bày trong tài liệu này ý kiến của mình đối với các nội dung điều chỉnh được đưa ra trong Dự Thảo Luật Kinh Doanh Bất Động Sản sẽ thay thế cho Luật Kinh Doanh Bất Động Sản số 63/2006/QH11 (“**Dự Thảo LKDBĐS**”).

1. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH ĐƯỢC CHO PHÉP ĐỐI VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG BẤT ĐỘNG SẢN DÀNH CHO NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Dự Thảo LKDBĐS đã công nhận đề xuất của chúng tôi trong báo cáo trước đây bằng việc bổ sung vào một số quyền của nhà đầu tư nước ngoài thực hiện kinh doanh bất động sản. Cụ thể, Điều 8.3(d) của Dự Thảo LKDBĐS quy định rằng nhà đầu tư nước ngoài được phép mua và thuê nhà, công trình xây dựng trên đất thuê với mục đích cho thuê và cho thuê mua. Chúng tôi lưu ý rằng nhà đầu tư nước ngoài đã được có thêm quyền để mua công trình xây dựng tại Việt Nam. Tuy nhiên, Dự Thảo LKDBĐS không giải quyết trường hợp nhà đầu tư nước ngoài muốn bán nhà hoặc công trình xây dựng đã được mua khi nhà đầu tư không còn cần đến chúng nữa. Vấn đề này phát sinh vì vẫn có sự khác biệt và bất bình đẳng giữa phạm vi hoạt động của các nhà đầu tư trong nước/người Việt Nam định cư ở nước ngoài và nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản. Cụ thể, nhà đầu tư nước ngoài không được phép (i) mua nhà, công trình xây dựng trên tất cả các loại đất và không chỉ giới hạn đối với đất thuê, để bán, cho thuê, cho thuê mua; và (ii) đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật trên đất được giao, đất nhận chuyển nhượng, đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp để chuyển nhượng, cho thuê đất trên đó đã có hạ tầng kỹ thuật.

Hơn nữa, dự thảo trước đây cho phép các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài cho thuê diện tích văn phòng làm việc mà đã được các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài thuê/mua. Tuy nhiên, chúng tôi thấy rằng Dự Thảo LKDBĐS đã loại bỏ quyền đó.

Đề xuất: Theo đề xuất trong Dự Thảo trước đó, chúng tôi yêu cầu các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài nên có các quyền và nghĩa vụ như nhau, bao gồm cả các quyền được quy định trong khoản 1 (e) và (h) của Điều 8 của Dự Thảo LKDBĐS. Ngoài ra, chúng tôi đề nghị khôi phục lại quyền cho thuê diện tích văn phòng làm việc mà đã được các nhà đầu tư thuê/mua tại Dự Thảo trước đây đối với Điều 8 của Dự Thảo LKDBĐS.

2. ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP THAM GIA KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN/ĐĂNG KÝ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN**a) Điều kiện thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh bất động sản**

Điều 7.1 của Dự Thảo LKDBĐS quy định rằng bất kỳ tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ kinh doanh bất động sản phải thành lập doanh nghiệp hoặc hợp tác xã. Theo luật đầu tư, tổ chức, cá nhân cũng có thể tiến hành kinh doanh bất động sản bằng cách ký hợp đồng hợp tác kinh doanh mà không cần thành lập pháp nhân. Vì vậy, chúng tôi đề nghị bổ sung thêm hình thức này ngoài việc thành lập doanh nghiệp.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị bổ sung "hoặc ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với các đối tượng thực hiện kinh doanh bất động sản" quy định tại Điều 7.1.

b) Điều kiện về vốn pháp định

Điều 7.1 của Dự Thảo LKDBĐSlại đưa vàođiều khoản đã bị loại bỏ trong dự thảo trước đây đối với các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản phải có vốn pháp định theo quy định của chính phủ nhưng mức vốn pháp định sẽ không dưới 20 tỷ VNĐ. Yêu cầu mức vốn pháp định tối thiểu là 20 tỷ VNĐ có thể quá cao vì yêu cầu này áp dụng cho mọi loại dự án, bất kể yêu cầu về vốn của dự án; vì vậy, điều khoản này có thể gây ra mối quan ngại và sự không chắc chắn cho nhà đầu tư. Ngoài ra, khi các nhà đầu tư xin giấy phép kinh doanh bất động sản, cơ quan cấp phép sẽ tiến hành đánh giá vốn đầu tư để xem xét liệu số vốn đầu tư như thế là đủ để thực hiện dự án và liệu các nhà đầu tư có khả năng thực hiện một dự án như vậy.

Đề xuất: Yêu cầu về vốn pháp định là không cần thiết và cần được loại bỏ.

3. KINH DOANH ĐỊNH GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN, ĐẤU GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN VÀ QUẢNG CÁO BẤT ĐỘNG SẢN**a) Kinh doanh định giá bất động sản**

Kinh doanh định giá bất động sản đã bị loại bỏ khỏi Dự Thảo LKDBĐSl. Điều 78 của Dự Thảo LKDBĐSl chỉ quy định rằng chứng chỉ định giá bất động sản đã được cấp trước ngày Dự Thảo LKDBĐSl này có hiệu lực sẽ có giá trị 5 năm kể từ ngày có hiệu lực của Dự Thảo LKDBĐSl; và khi thời hạn 5 năm đã hết hạn chứng chỉ định giá bất động sản như vậy chỉ có thể được cấp cho các công ty đã đáp ứng các điều kiện của pháp luật về giá. Tuy nhiên, chúng tôi lưu ý rằng Dự Thảo LKDBĐSl quy định không rõ liệu:

- (i) các doanh nghiệp thực hiện các dịch vụ định giá bất động sản sẽ phải đáp ứng các điều kiện theo pháp luật về giá sau ngày có hiệu lực của Dự Thảo LKDBĐSl này; hoặc
- (ii) yêu cầu này chỉ áp dụng đối với các công ty mới được thành lập sau ngày có hiệu lực của Dự Thảo LKDBĐSl này.

Nếu các yêu cầu theo pháp luật về giá này áp dụng cho các công ty hiện hành, thật không công bằng và sẽ gây ra mối quan ngại và khó khăn cho các doanh nghiệp đã được thành lập và hiện đang cung cấp các dịch vụ định giá bất động sản bởi vì họ phải tổ chức lại doanh nghiệp và thay đổi các hoạt động của họ để đáp ứng các yêu cầu như vậy.

Đề xuất: Chúng tôi do đó đề nghị rằng cần có một điều khoản chuyển tiếp quy định rằng các doanh nghiệp đã được thành lập trước khi Luật Kinh Doanh Bất Động Sản mới có hiệu lực sẽ tuân theo các yêu cầu của pháp luật tại thời điểm khi các doanh nghiệp này được thành lập và sẽ không bị điều chỉnh bởi pháp luật về giá.

b) Đấu giá bất động sản và quảng cáo bất động sản

Các quy định về đấu giá bất động sản và quảng cáo bất động sản đã bị loại bỏ khỏi Dự Thảo LKDBĐSl. Do đó, không có hướng dẫn cho việc thành lập và hoạt động của các doanh nghiệp thực hiện đấu giá bất động sản và quảng cáo bất động sản.

Đề xuất: Chúng tôi, do đó, đề nghị cơ quan nhà nước có liên quan làm rõ lý do các quy định về đấu giá bất động sản và quảng cáo bất động sản đã bị loại bỏ khỏi Dự Thảo LKDBĐSl và điều luật nào được áp dụng cho các doanh nghiệp thực hiện đấu giá bất động sản và quảng cáo bất động sản.

4. MUA NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN VỚI CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 21 của Dự Thảo LKDBĐS quy định rằng việc bán nhà và công trình xây dựng phải kèm theo với việc chuyển nhượng hoặc cho thuê quyền sử dụng đất. Hơn nữa, quyền sử dụng đất của các chủ sở hữu sau khi mua các phần diện tích trong tòa nhà hỗn hợp sẽ thuộc quyền sở hữu chung và phải thống nhất theo một hình thức sử dụng ổn định lâu dài hoặc thuê. Xin lưu ý rằng thuật ngữ "tòa nhà hỗn hợp nhiều mục đích sử dụng" không được định nghĩa trong Dự Thảo LKDBĐS. Hơn nữa, một thuật ngữ khác "tòa nhà hỗn hợp" được sử dụng trong Điều 12 gây nên sự nhầm lẫn.

Hơn nữa, cũng xin lưu ý rằng ngoài các phần diện tích sử dụng chung, tòa nhà hỗn hợp nhiều mục đích sử dụng cũng có các khu vực diện tích riêng. Vì vậy, việc phân loại các phần diện tích riêng trong tòa nhà hỗn hợp nhiều mục đích sử dụng vào quyền sở hữu chung là không chính xác. Quy định này chỉ nên áp dụng cho quyền sử dụng đất của các phần diện tích sử dụng chung. Ngoài ra, xin lưu ý rằng trong thực tế, một tòa nhà hỗn hợp nhiều mục đích sử dụng thường bao gồm diện tích căn hộ để bán, văn phòng cho thuê và/hoặc khu vực trung tâm thương mại. Căn cứ Luật Đất đai, đất ở là đất được giao trên cơ sở ổn định lâu dài. Hơn nữa, khi mua căn hộ trong các tòa nhà hỗn hợp nhiều mục đích sử dụng, giá mua thường bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (bao gồm cả chi phí đất như giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất / phí sử dụng đất, vv.) Trong khi đó, đối với diện tích văn phòng cho thuê và/hoặc trung tâm thương mại, nó được xác định là đất cho các mục đích kinh doanh và thương mại, và như vậy các nhà đầu tư chỉ được phép thuê đất. Do đó, cần phải làm rõ rằng hình thức quyền sử dụng đất phải tuân theo mục đích sử dụng đất, ví dụ: sử dụng ổn định lâu dài đối với các hạng mục nhà ở và cho thuê đối với các hạng mục không dùng để ở.

Hơn nữa, Dự Thảo LKDBĐS không đề cập đến việc chuyển giao quyền sở hữu các khu vực chung trong trường hợp bán nhà và công trình xây dựng không nằm trong các tòa nhà hỗn hợp nhiều mục đích sử dụng hoặc trong trường hợp biệt thự/nhà ở cá nhân có các phần diện tích sử dụng chung nằm trong phạm vi một dự án nhà ở.

Ngoài ra, các quy định liên quan đến các trang thiết bị thuộc quyền sở hữu chung bị loại bỏ khỏi Dự Thảo LKDBĐS. Do đó, quy định không rõ liệu các trang thiết bị thuộc quyền sở hữu chung có được gắn liền với các phần diện tích sử dụng chung không.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị sửa đổi câu thứ ba của Điều 21.2 của Dự Thảo LKDBĐS rằng "quyền sử dụng đất của chủ sở hữu khi mua diện tích trong một tòa nhà hỗn hợp nhiều mục đích sử dụng liên quan đến các phần diện tích sử dụng chung và trang thiết bị thuộc sở hữu chung trong các công trình xây dựng đó phải thuộc sở hữu chung và mục đích sử dụng đất trong những khu vực đó sẽ là sử dụng ổn định lâu dài cho các hạng mục nhà ở và cho thuê đối với các hạng mục không dùng để ở." Hơn nữa, chúng tôi đề nghị những quy định này sẽ áp dụng đối với việc chuyển quyền sở hữu của các phần diện tích sử dụng chung trong các dự án không phải tòa nhà hỗn hợp, các dự án nhà biệt thự và nhà ở cá nhân cũng với các phần diện tích sử dụng chung như vậy. Ngoài ra, chúng tôi đề nghị bổ sung thêm định nghĩa "tòa nhà hỗn hợp nhiều mục đích sử dụng" vào Dự Thảo LKDBĐS: "Tòa nhà hỗn hợp là một công trình xây dựng với mục đích sử dụng bao gồm để ở và không phải để ở". Hơn nữa, chúng tôi đề nghị sử dụng thuật ngữ này một cách thống nhất trong toàn bộ Dự Thảo LKDBĐS, bao gồm nhưng không giới hạn ở các Điều 12 và 21.

5. CHUYỂN NHƯỢNG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN

a) Điều 52.3 quy định rằng bên nhận chuyển nhượng dự án phải là một doanh nghiệp thành lập và đăng ký hoạt động kinh doanh bất động sản hợp pháp. Chúng tôi lưu ý rằng các điều kiện này có thể áp dụng cho bên nhận chuyển nhượng là các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đã có dự án hiện hành tại Việt Nam, tuy nhiên chúng gây ra nhiều khó khăn cho các nhà đầu tư là cá nhân và tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam lần đầu tiên với dự án đầu tư là dự án được chuyển nhượng. Quy định chông chéo và mâu thuẫn này đã hạn chế quyền nhận chuyển nhượng các dự án bất động sản của nhà đầu tư nước ngoài thực hiện đầu tư tại Việt Nam lần đầu tiên và cũng gây ra khó khăn lớn và trì hoãn nhiều dự án chuyển nhượng bất động sản.

Đề xuất: Do đó chúng tôi đề nghị bổ sung cụm từ "ngoại trừ đối với nhà đầu tư là cá nhân và tổ chức nước ngoài thực hiện đầu tư tại Việt Nam lần đầu tiên" vào Điều 52.3 của Dự Thảo LKDBĐS.

b) Điều 52.3 của Dự Thảo LKDBĐS quy định rằng các nhà đầu tư nhận chuyển nhượng toàn bộ dự án bất động sản phải thực hiện một khoản tiền ký quỹ như một cam kết tiếp tục thực hiện dự án. Tuy nhiên, Dự Thảo LKDBĐS không quy định những điều sau đây:

- (i) số tiền ký quỹ phải đóng;
- (ii) các cơ quan có thẩm quyền quản lý tài khoản ký quỹ; và
- (iii) các trường hợp khi bên nhận chuyển nhượng được hoàn trả số tiền ký quỹ.
- (iv) Xin lưu ý rằng một khoản tiền ký quỹ lớn sẽ gây ra tác động bất lợi cho nhà đầu tư, vì họ phải thực hiện các khoản thanh toán cho bên chuyển nhượng cũng như phải thực hiện ký quỹ.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị rằng việc thực hiện khoản tiền ký quỹ này nên tùy theo sự thỏa thuận giữa các bên.

6. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BẤT ĐỘNG SẢN ĐƯA VÀO KINH DOANH

Theo Điều 6.1 (c) (d), hồ sơ và các tài liệu yêu cầu theo yêu cầu về nhà ở và các công trình sẵn có để kinh doanh bao gồm (i) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ("**Giấy Chứng Nhận**") đối với nhà và các công trình có sẵn; hoặc (ii) giấy phép xây dựng (đối với các trường hợp có thể áp dụng), hồ sơ của dự án và các bản vẽ, thiết kế xây dựng đã được phê duyệt và các văn bản liên quan đến kiểm tra và nghiệm thu việc hoàn thành thi công xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ những công trình bất động sản đó liên quan đến nhà ở và các công trình với được hình thành trong tương lai.

Tuy nhiên xin lưu ý rằng Dự Thảo LKDBĐS không có quy định về các trường hợp nhà ở và các công trình thuộc các dự án khu đô thị mới, dự án nhà ở đã được xây dựng hoàn tất nhưng chưa được cấp Giấy Chứng Nhận. Tuy nhiên, điều này có thể được xem như nhà ở và các công trình xây dựng có sẵn và không phải là tài sản được hình thành trong tương lai, và loại nhà ở và các công trình xây dựng này không nên bị giới hạn đưa vào kinh doanh chỉ vì giấy chứng nhận chưa được ban hành.

Ngoài ra, quy định về hồ sơ dự án là quá chung chung và không rõ ràng; do đó, khi áp dụng quy định đó trong thực tế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan ở từng địa phương có thể có những yêu cầu khác nhau liên quan đến các văn bản được bao hàm trong hồ sơ dự án.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị bổ sung đoạn sau vào Điều 6.1 (e) như sau: "Trong trường hợp nhà hoặc các công trình xây dựng sẽ được hình thành trong tương lai và nhà và các công trình xây dựng thuộc các dự án khu đô thị mới, các dự án nhà ở chưa được cấp Giấy Chứng Nhận, cần phải có giấy phép xây dựng hoặc hồ sơ dự án với bản vẽ thiết kế để thực hiện thi công xây dựng, tiến độ xây dựng đã được phê duyệt ". Ngoài ra, các văn bản cần thiết trong hồ sơ dự án cũng cần được làm rõ.

7. ĐỊNH NGHĨA

Xin lưu ý rằng thuật ngữ "tòa nhà hỗn hợp" được đề cập tại Điều 12 của Dự Thảo LKDBĐS chưa được định nghĩa. Hơn nữa, một thuật ngữ khác "tòa nhà hỗn hợp nhiều mục đích sử dụng" được sử dụng tại Điều 21 gây nên nhầm lẫn.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị bổ sung định nghĩa "tòa nhà hỗn hợp" để rõ ràng hơn: "Tòa nhà hỗn hợp là một công trình xây dựng với mục đích sử dụng bao gồm để ở và không phải để ở", và sử dụng thuật ngữ này thống nhất trong toàn bộ Dự Thảo LKDBĐS, bao gồm nhưng không giới hạn ở các Điều 12 và 21.

8. CÁC HÌNH THỨC BẤT ĐỘNG SẢN ĐƯỢC PHÉP ĐƯA VÀO KINH DOANH

Điều 5 của Dự Thảo LKDBĐS liệt kê ra một số bất động sản được phép đưa vào kinh doanh và cũng loại bỏ các thuật ngữ "các hình thức bất động sản được pháp luật quy định" khỏi quy định này. Trong thực tế, có thể có loại bất động sản khác mà không được liệt kê trong danh mục các bất động sản được phép đưa vào kinh doanh trong Dự Thảo LKDBĐS và do đó sự sửa đổi như vậy sẽ gây khó khăn cho các giao dịch liên quan đến bất động sản như vậy. Vì vậy, không cần thiết phải liệt kê các bất động sản được phép đưa vào kinh doanh mà có thể cản trở sự linh hoạt của các nhà đầu tư thực hiện đầu tư vào các dự án bất động sản.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị khôi phục lại quy định hiện có này trong LKDBĐS.

9. THỰC HIỆN GÓP VỐN BẰNG QUYỀN PHÁT TRIỂN DỰ ÁN

Điều 18.4 của Dự Thảo trước đây cho phép góp vốn bằng quyền phát triển dự án. Tuy nhiên, quy định này đã bị bãi bỏ trong Dự Thảo LKDBĐS hiện hành.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị khôi phục quyền này bằng cách bổ sung nó như là một điều khoản mới 10.3 thuộc Dự Thảo LKDBĐS. Ngoài ra, các quy định chi tiết cần được ban hành một cách riêng biệt về quyền này, bao gồm sự chấp thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền rằng doanh nghiệp có quyền phát triển dự án, phương pháp định giá và các quy định về chuyển nhượng quyền này.

10. CÔNG KHAI THÔNG TIN BẤT ĐỘNG SẢN CÓ SẴN ĐỂ KINH DOANH

Quy định hiện hành của Luật Kinh doanh bất động sản cũng như Điều 12 của Dự Thảo LKDBĐS không có quy định cụ thể về thời điểm công khai thông tin về bất động sản, và các trường hợp trong đó việc công khai thông tin về bất động sản là cần thiết. Trường hợp chuyển nhượng một dự án bất động sản giữa các nhà đầu tư có thể loại trừ khỏi các trường hợp trong đó việc công khai thông tin về bất động sản là cần thiết bởi vì sự chuyển nhượng này là một giao dịch riêng giữa hai nhà đầu tư và việc công khai giá cả cho việc chuyển nhượng dự án có thể gây ra tác động bất lợi đến dự án cũng như các hoạt động kinh doanh của các nhà đầu tư có liên quan.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị rằng trường hợp chuyển nhượng một dự án bất động sản giữa các nhà đầu tư cần loại trừ khỏi các trường hợp trong đó việc công khai thông tin về bất động sản là cần thiết.

11. HỢP ĐỒNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

Dự Thảo LKDBĐS quy định rằng một doanh nghiệp kinh doanh bất động sản phải áp dụng các hợp đồng kinh doanh bất động sản được quy định tại Điều 16.3 bao gồm (i) hợp đồng mua bán nhà ở và các công trình xây dựng hoặc nhà ở, công trình xây dựng được hình thành trong tương lai; (ii) hợp đồng chuyển nhượng, thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; (iii) hợp đồng cho thuê, cho thuê lại nhà ở và công trình xây dựng có sẵn hoặc được hình thành trong tương lai; (iv) hợp đồng thuê mua nhà, công trình xây dựng có sẵn hoặc nhà, công trình xây dựng được hình thành trong tương lai; và (v) hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ dự án bất động sản. Xin lưu ý rằng danh sách các hợp đồng kinh doanh bất động sản là khá ngắn và không bao gồm các loại hợp đồng kinh doanh bất động sản có thể tồn tại trong thực tế và như vậy nó có thể gây ra khó khăn cho các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản trong hoạt động kinh doanh của mình.

Đề xuất: Để không mắc sai lầm trong việc liệt kê các loại hợp đồng kinh doanh bất động sản mà có thể gây khó khăn cho các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản và các tổ chức, cá nhân thực hiện giao dịch bất động sản, chúng tôi đề nghị bổ sung "các hợp đồng khác áp dụng cho kinh doanh bất động sản phù hợp với các quy định của pháp luật" vào Khoản 3 của Điều 16.

12. THANH TOÁN CHO BẤT ĐỘNG SẢN HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI

a) Theo Điều 19.2 của Dự Thảo LKDBĐS, việc thanh toán lần đầu cho bất động sản hình thành trong tương lai không thể vượt quá 30% giá trị hợp đồng. Chúng tôi lưu ý rằng Dự thảo LKDBĐS đã giới hạn số tiền tối đa phải thanh toán của người mua trước khi bàn giao nhà, công trình xây dựng và trước khi cấp Giấy Chứng Nhận. Do đó, chúng tôi cho rằng việc thêm vào một hạn chế khác cho việc thanh toán lần đầu của bất động sản hình thành trong tương lai là không cần thiết vì điều này nên được quyết định và thỏa thuận giữa các bên.

Đề xuất: Do đó Chúng tôi đề nghị loại bỏ sự hạn chế về số tiền thanh toán lần đầu tối đa cho bất động sản hình thành trong tương lai theo Điều 19.2 của Dự Thảo LKDBĐS.

b) Điều 24.2 (b) đề xuất xem xét một trong các phương án sau đây cho việc thanh toán tiền bán nhà và công trình xây dựng hình thành trong tương lai

Phương án 1: Trong mọi trường hợp người bán không thể nhận được nhiều hơn (i) 70% giá trị hợp đồng trước khi bàn giao nhà và công trình xây dựng; và (ii) 95% giá trị hợp đồng trước khi cấp Giấy Chứng Nhận.

Phương án 2:

Đối với nhà đầu tư trong nước, trong mọi trường hợp người bán không thể nhận được nhiều hơn (i) 70% giá trị hợp đồng trước khi bàn giao nhà và công trình xây dựng; và (ii) 95% giá trị hợp đồng trước khi cấp Giấy Chứng Nhận.

Đối với nhà đầu tư nước ngoài, trong mọi trường hợp người bán không thể nhận được nhiều hơn (i) 50% giá trị hợp đồng trước khi bàn giao nhà và công trình xây dựng, và (ii) 95% giá trị hợp đồng trước khi cấp Giấy Chứng Nhận.

Đề xuất: Để các nhà đầu tư có thể linh hoạt về tài chính của các dự án và tạo điều kiện cho các nhà đầu tư thực hiện kinh doanh bất động sản, chúng tôi đề nghị số tiền thanh toán trước của khách hàng nên theo tiến độ xây dựng nhà và nên tùy thuộc vào sự thương lượng và thỏa thuận với khách hàng. Nếu cần ấn định số tiền tối đa, chúng tôi đề nghị nên chọn phương án 1 với số tiền như nhau áp dụng cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài để tránh bất kỳ sự phân biệt nào giữa nhà đầu tư trong nước và nước ngoài có thể gây khó khăn và tác động tiêu cực đến việc thu hút vốn nước ngoài vào Việt Nam.

***Phát triển
Doanh nghiệp Tư nhân***

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN – TẠO ĐIỂM TỰA CHO NỀN KINH TẾ

Trình bày bởi
Ông Fred Burke

Đồng Trưởng Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại

Kính thưa Ngài Thủ tướng, các vị Bộ trưởng, Thứ trưởng, các vị khách quý:

Hôm nay, tôi rất vinh dự được thay mặt Nhóm công tác Đầu tư-Thương mại phát biểu tại hội nghị này. Chủ đề chính trong phần trình bày của tôi hôm nay sẽ liên quan đến một vấn đề căn bản, đó chính là *lý do tồn tại* của bản thân Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam – cụ thể là thúc đẩy, nâng cao vai trò của kinh tế tư nhân để đóng góp vào sự phát triển kinh tế của đất nước.

I. NHỮNG THÀNH QUẢ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2014

Năm 2014 chứng kiến một số thành công đáng kể của nền kinh tế nói chung và vị trí của khối kinh tế tư nhân nói riêng. Tình hình kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, trong bối cảnh Việt Nam đến cuối năm 2014 sẽ trở thành nhà cung cấp thuộc khối ASEAN lớn nhất cho thị trường Hoa Kỳ, với kim ngạch xuất khẩu ròng khoảng 30 tỉ US\$. Đây là một thành quả mang tính lịch sử của Việt Nam khi bị bao quanh bởi những chuỗi cung ứng khổng lồ. Triển vọng trong những năm tới còn khả quan hơn, tuy một số hiệp định thương mại song phương và đa phương cần thiết để bảo đảm tiếp tục tăng trưởng đang gặp phải một số trở ngại, và vì thế đòi hỏi phải có những nỗ lực vượt bậc để nâng cao hiệu quả, tăng cường năng lực cạnh tranh. Vì vậy, có thể nói năm 2014 đã đạt được những thành công đáng kể.

Ví dụ 1: Sau nhiều vòng tham vấn với các bên liên quan, Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư sửa đổi cuối cùng đã được Quốc hội thông qua vào thời điểm gần như trùng với thời gian diễn ra Diễn đàn này. Đây là hai đạo luật quan trọng nhất làm cơ sở cho sự phát triển vững mạnh của khối kinh tế tư nhân Việt Nam. Đặc biệt, Luật Doanh nghiệp chính là nền tảng của gần như mọi doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam, và việc sửa đổi, bổ sung luật này phản ánh những kinh nghiệm đã tích lũy được trong 8 năm qua kể từ lần sửa đổi, bổ sung trước là một việc làm kịp thời và được hoan nghênh. Về phần mình, Luật Đầu tư cần đặt nền móng cho việc gia nhập Hiệp định Đối tác Xuyên Thái bình dương, Hiệp định thương mại tự do với EU và hoạt động thực thi cộng đồng kinh tế Asean 2015 bằng việc tiến tới một cơ chế cấp phép đầu tư thông thoáng hơn, cũng như thực hiện những cải cách mới về thuế để hỗ trợ các chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp.

Ví dụ 2: Công nhận, thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài

Kể từ hội nghị Diễn đàn trước, Bộ Tư pháp đã tổ chức một buổi hội thảo thiết thực về vấn đề công nhận, thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài. Tuy nhiên, trên thực tế, tỉ lệ thành công trong thi hành phán quyết của trọng tài quốc tế ở Việt Nam vẫn còn hạn chế. Rất ít phán quyết của trọng tài nước ngoài thỏa mãn được những tiêu chí chặt chẽ của các tòa án Việt Nam để được công nhận và thi hành, dù luôn đáp ứng được những tiêu chuẩn quốc tế ngặt nghèo. Trong rất nhiều trường hợp, việc không chấp thuận các phán quyết của trọng tài quốc tế này có thể nói đều dựa trên những lý do không hợp lý, làm ảnh hưởng đến uy tín của Việt Nam với hình ảnh là điểm đến đáng tin cậy cho đầu tư.

Nghĩa vụ của Việt Nam theo Công ước Quốc tế về Công nhận, Thi hành các Phán quyết của Trọng tài Nước ngoài năm 1958 đòi hỏi phải thi hành phán quyết của trọng tài quốc tế thông qua hệ thống tư pháp của mình, trừ trường hợp bên bị đơn Việt Nam không có cơ hội tranh

tụng hoặc có sai sót quy trình căn bản trong quá trình tố tụng trọng tài. Nhưng chưa có trường hợp nào như vậy xảy ra, trong khi một số báo cáo cho thấy chỉ có 1/30 các phán quyết của trọng tài nước ngoài được thi hành thành công tại Việt Nam.

Nỗ lực của Bộ Tư pháp cho đến nay là đáng hoan nghênh trong việc tìm giải pháp trực tiếp cho vấn đề quan trọng này, và chúng tôi rất mong được thấy những tiến bộ trong lĩnh vực này. Đồng thời, chúng tôi cũng rất mừng được biết về sự phát triển vững chắc của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam. Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam sẽ là một phương án tại chỗ khả thi cho một số vụ việc thích hợp và sẽ là một giải pháp thiết thực cho các thỏa thuận thương mại, đầu tư xuyên biên giới.

Ví dụ 3: Miễn thuế cước theo các Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần

Về vấn đề thuế cước đã có một số tiến bộ cụ thể, cũng như các điều kiện để được hưởng miễn thuế theo các hiệp định tránh đánh thuế hai lần hiện hành.

Như đã trình bày tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam lần trước, nỗ lực của Đề án 30 là nhằm đơn giản hóa thủ tục xin miễn nộp mức thuế cước 2% đánh trên các hàng hóa quốc tế cho các doanh nghiệp vận tải trong trường hợp Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần được áp dụng. Tuy nhiên, theo các chuyên gia trong ngành, khả năng giảm được 2% chi phí cho các hàng hóa xuất khẩu này đã gặp nhiều trở ngại vì trên thực tế, việc xin miễn thuế vẫn rất khó khăn do các quy định về lưu giữ hồ sơ, sổ sách.

Chúng tôi đã có trao đổi một số văn bản và chúng tôi cũng đã có các phiên làm việc mang tính xây dựng với các cơ quan hữu quan để thảo luận tìm ra những giải pháp hoàn thiện hơn, đặc biệt với việc tham khảo những thông lệ tối ưu của các nước trong khu vực. Với các hoạt động trao đổi này, chúng tôi tin tưởng rằng trong thời gian tới chúng ta sẽ đạt được những bước cải cách khả thi. Chúng tôi vẫn rất lạc quan quyết tâm giải quyết vấn đề này vì nó có ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam.

Ví dụ 4: Bãi bỏ hạn chế chi tiêu tiếp thị, quảng cáo

Gần đây, báo chí có đưa tin Bộ Tài chính sẽ bãi bỏ hạn mức khấu trừ đối với các chi phí tiếp thị, quảng cáo. Điều này sẽ giải quyết được một trong những vấn đề còn tồn đọng từng được nêu ra trong hội nghị Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam lần đầu tiên tổ chức tại Huế cách đây khoảng 15 năm. Quyết định này sẽ giúp cho doanh nghiệp trong nước muốn đầu tư vào hoạt động quảng cáo sản phẩm nhằm làm cho họ hiểu về khách hàng, đồng thời tránh trường hợp doanh nghiệp buộc phải nộp “thuế tính trên lợi nhuận” cho những khoản lợi nhuận chưa thực hiện được.

Các doanh nghiệp rất vui khi biết về đề xuất này, nhưng cũng nóng lòng muốn biết liệu quy định này sẽ được thay thế bằng quy định mới nào. Nếu cán bộ thuế được quyền tự quyết định chi phí kê khai nào không được chấp nhận vì cho rằng không liên quan đến quá trình phát sinh thu nhập, hay bị cho là không hợp lệ, thì sẽ chỉ có nhiều hơn những kẽ hở tạo điều kiện cho những hành vi xấu. Nếu có quy định về căn cứ không công nhận các chi phí không hợp lệ trong trường hợp có hành vi gian lận, trốn thuế ... thì cần làm rõ các quy định đó trong các văn bản hướng dẫn triển khai chi tiết để bảo đảm tính minh bạch, ổn định.

Ngoài ra còn có nhiều thành quả khác đã đạt được, và nhiều thành quả trong số đó được trình bày chi tiết trong tài liệu Bảng Tổng kết Tiến độ của hội nghị lần này. Mặc dù ghi nhận thành quả là việc quan trọng, nhưng các doanh nghiệp cũng luôn hướng về phía trước, sẵn sàng chờ

đón những cơ hội và thử thách mới. Bởi vậy, tôi xin phép được chuyển chủ đề sang một số những trở ngại mới đặt ra cho khối kinh tế tư nhân như sau.

II. MỘT SỐ TRỞ NGẠI MỚI PHÁT SINH

Nhìn chung, khối kinh tế tư nhân Việt Nam đã đạt được những thành quả đáng kể và nhiều doanh nghiệp đã có sự phát triển vượt bậc, bất kể tất cả những thử thách. Nhưng để thực hiện chiến lược phát triển nền kinh tế vững mạnh thì việc giảm các rào cản gia nhập thị trường, tăng cường dịch vụ hỗ trợ vẫn là những yêu cầu cơ bản. Cho đến nay, doanh nghiệp tư nhân Việt Nam vẫn phải đối mặt với những vấn đề như thiếu tiếp cận nguồn vốn, đất đai, năng lượng cũng như một thể chế hành chính công thuận lợi. Các cơ quan thuế, hải quan, vận tải, đất đai, quản lý thương mại ... vẫn thường xuyên bị xem là những lực lượng đối kháng chứ không phải người cung cấp dịch vụ hỗ trợ. Dù không thể đề cập hết tất cả những trở ngại này trong khuôn khổ văn bản này, nhưng chúng tôi cũng xin nêu một số trường hợp điển hình làm xuất phát điểm cho những bước tiếp theo.

Ví dụ 1. Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp

Một số trở ngại mới đã bắt đầu nảy sinh cho khối kinh tế tư nhân sau khi các luật và quy định mới được triển khai. Một trường hợp gần đây là ảnh hưởng của Luật Đất đai 2013, quy định khu công nghiệp phải đóng trước toàn bộ tiền thuê đất nhiều năm cho Nhà nước trước khi được ký hợp đồng cho thuê với các doanh nghiệp vào khu công nghiệp, đồng thời đây cũng là điều kiện để các doanh nghiệp vào thuê xin được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là điều kiện thiết yếu để tìm kiếm các nguồn hỗ trợ tài chính sống còn dưới dạng vốn vay ngân hàng, mà tài sản bảo đảm cho vốn vay đó chính là số tiền thuê đất đã đóng trước của doanh nghiệp thuê.

Vấn đề này đã phát sinh gần đây trong trường hợp Sở Tài nguyên và Môi trường (Sở TNMT) Long An, và có thể sẽ lan ra những địa phương khác nếu những địa phương này diễn giải Luật Đất đai mới năm 2013 theo cách tương tự. Vấn đề phát sinh từ khoản 2, Điều 210, Luật Đất đai 2013, có hiệu lực từ ngày 1/7/2014, trong đó nêu:

“Trường hợp nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp khu chế xuất mà đã cho thuê lại đất có kết cấu hạ tầng theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải nộp tiền cho Nhà nước theo quy định của Chính phủ; người thuê lại đất có quyền và nghĩa vụ như được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê sau khi chủ đầu tư đã nộp đủ tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước.”

Trước đây, bên thuê đất trong khu công nghiệp có thể thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các ngân hàng trong nước để huy động nguồn vốn lưu động nếu đã thanh toán toàn bộ tiền thuê đất trước cho cả thời hạn thuê, thường lên tới 50 năm hay thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất khu công nghiệp ban đầu, tính theo thời gian nào ngắn hơn. Tuy nhiên, theo quy định trên, kể từ sau ngày 1/7/2014, nhiều khả năng người thuê đất trong khu công nghiệp/khu chế xuất **sẽ không được phép** chuyển nhượng đất cũng như các quyền và nghĩa vụ đối với đất cho bên thứ ba **nếu bên cho thuê đất khu công nghiệp chưa trả toàn bộ tiền thuê đất cho Nhà nước, cho dù bên thuê đã trả trước toàn bộ tiền thuê.**

Theo quy định của Điều này và dựa trên kinh nghiệm của chúng tôi, Sở Tài nguyên Môi trường một số địa phương cho rằng việc ký kết hợp đồng thuê lại mới sau ngày 1/7/2014 và việc cấp

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất đã trả trước tiền thuê một lần cho người thuê đất sẽ phụ thuộc vào việc bên cho thuê đất hoàn thành nghĩa vụ nộp trước tiền thuê đất trả một lần cho cơ quan thuế.

Quy định này rất có thể sẽ làm ảnh hưởng nhiều đến các quyền hợp pháp và tình hình tài chính của hàng ngàn doanh nghiệp đang thuê đất hiện nay trước đây đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán trước toàn bộ tiền thuê đất cho bên cho thuê. Liệu điều gì sẽ xảy ra nếu bên cho thuê không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định của Luật Đất đai mới năm 2013, vì nhiều đơn vị chưa thực hiện điều này? Nếu tất cả những hợp đồng cho thuê đã có và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ trên hợp đồng đột nhiên bị mất hiệu lực thì sẽ có ảnh hưởng xấu đến hệ thống ngân hàng nói chung do liên quan đến khối lượng lớn tài sản bảo đảm. Nếu đơn vị thuê lại không thể chuyển nhượng hợp đồng thuê theo các hợp đồng thế chấp đã ký với các ngân hàng trong nước thì về lý thuyết, các khoản nợ của những đơn vị này sẽ bị coi là mất khả năng trả nợ.

Chúng tôi đề nghị bỏ khoản 2, Điều 210 vì không nên gắn liền nghĩa vụ của người thuê đất với nghĩa vụ của người cho thuê đất, trong khi đây là điều mà người thuê đất không tự quyết được. Nếu không thể bỏ khoản này thì nghị định hướng dẫn triển khai luật phải nêu rõ là luật không áp dụng trên cơ sở hồi tố làm vô hiệu hoặc không thể chuyển nhượng các hợp đồng thuê đã có hay những thỏa thuận bảo đảm căn cứ trên hợp đồng thuê. Đây là một ví dụ về một trong những hệ quả ngoài dự tính của các luật định mới, dù ý định ban đầu là tốt đẹp.

Ví dụ 2. Cơ sở hạ tầng năng lượng và chương trình PPP

Vấn đề điện năng cần được giải quyết triệt để vì có thể trở thành một trở ngại lớn trong trung hạn, thậm chí là một vấn đề xã hội. Chúng tôi biết rằng không thể có một giải pháp dễ dàng cho vấn đề này, nhưng cần có sự thảo luận cởi mở hơn để tìm ra giải pháp.

Cơ sở hạ tầng năng lượng và nguồn cung điện với mức giá cạnh tranh đang là một vấn đề không tránh khỏi đối với Việt Nam. Một số nhà đầu tư dự báo Việt Nam sẽ rơi vào tình trạng thiếu điện trong vòng 5-10 năm nữa do trì hoãn triển khai những dự án nhiệt điện than lớn theo quy hoạch đề ra. Sự thay đổi linh hoạt về giá là một vấn đề chính gây ra những trì hoãn này. Cho dù giả định những nhà máy này sẽ hòa lưới điện trong mấy năm tới thì vẫn cần phải có giải pháp tạm thời để xử lý vấn đề này và tạo sự yên tâm cho nhà đầu tư.

Về lĩnh vực này, chúng tôi kính mong chính phủ xem xét đến mọi phương án có thể, trong đó có cả các nguồn năng lượng thay thế như điện gió, điện mặt trời, để làm nguồn cung cấp bổ sung, các chương trình sử dụng năng lượng hiệu quả, tiết kiệm, các điều kiện cấp phép cởi mở hơn cho các dự án điện tư nhân, phụ thuộc v.v. Những dự án không mang tính chiến lược chỉ dựa trên nguồn điện giá rẻ (như các nhà máy sắt thép) cần được cân nhắc thận trọng về mức cầu so với nguồn cung điện.

Việt Nam đã đạt được những bước tiến đáng kể trong những lĩnh vực cơ sở hạ tầng khác như đường xá, cầu, cảng. Những thành quả này cho thấy khối kinh tế tư nhân đã có vai trò nhất định. Tuy nhiên vẫn có một số quan ngại về chương trình PPP mới, đặc biệt là có quan điểm cho rằng chương trình này có thể thay thế chương trình BOT, thậm chí cả đầu tư tư nhân vào cơ sở hạ tầng. Cần có cơ chế PPP linh hoạt hơn trong thời gian đầu về vấn đề cấp phép cho những dự án phù hợp, cũng như tạo điều kiện để thu hút nhiều nhà sản xuất năng lượng thay thế tư nhân, phụ thuộc tham gia hơn.

Ví dụ 3. Chi phí nhân công, công nghiệp phụ trợ

Một trong những trở ngại chính đối với Việt Nam là làm sao duy trì năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế, đồng thời vẫn đáp ứng được nguyện vọng của lực lượng lao động về cải thiện điều kiện làm việc. Trong 20 năm qua, Việt Nam đã thực hiện được việc này nhờ vào chi phí sinh hoạt cũng như cơ cấu lương thấp. Tuy nhiên, với việc mức lương nhân công ngày càng tăng, chúng ta cần tìm đến những lợi thế cạnh tranh khác để duy trì sự hấp dẫn của một điểm đến đầu tư cho các khách hàng toàn cầu. Kiểm soát được mức tăng trong cơ cấu tiền lương cũng như tất cả các quyền lợi kèm theo là yêu cầu thiết yếu trong bối cảnh những vướng mắc hiện nay mà chúng ta đối mặt trong việc tìm kiếm những lợi thế tương đối khác. Đây cũng là một trong những điều kiện tiên quyết căn bản để phát triển công nghiệp phụ trợ cho các ngành sản xuất cơ bản của Việt Nam, dù là ngành giày dép, sản xuất bộ vi xử lý máy tính, may mặc hay sản xuất điện thoại thông minh.

Có một hấp lực tự nhiên đối với các ngành công nghiệp phụ trợ là làm sao ở càng gần các khách hàng lớn càng tốt. Tuy nhiên, cho đến nay, một số vướng mắc về thể chế đã gây khó khăn cho việc bố trí địa điểm của các ngành công nghiệp phụ trợ Việt Nam. Chẳng hạn, các quy định về miễn thuế quan không phải lúc nào cũng áp dụng cho các ngành công nghiệp phụ trợ nếu nằm ngoài các khu công nghiệp, khu chế xuất. Trong một số trường hợp, thật trớ trêu là điều này có thể khiến cho việc tìm nguồn linh kiện ở nước khác lại rẻ hơn từ trong Việt Nam. Các thủ tục xin miễn thuế rất nhiều rủi ro, nhiều khi chỉ một sai lầm cũng gây hậu quả lớn, từ đó càng làm nản lòng các nhà đầu tư vào công nghiệp phụ trợ. Tuy đã đạt được những thành quả lớn trong lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu thuần túy nhưng cần tiếp tục cải cách để hoàn thiện môi trường cho cả doanh nghiệp trong nước, kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước nằm ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất.

Trên thực tế, mọi khiếm khuyết hay kém hiệu quả của nền kinh tế đều sẽ phản ánh vào giá thành của các ngành công nghiệp phụ trợ. Dù là vận tải, điện năng, ngành nước, lao động, chuyên gia kỹ thuật hay cơ chế hành chính nói chung, tất cả những yếu tố sản xuất này đều phải được xử lý để xây dựng một môi trường cho phép các ngành công nghiệp phụ trợ đi theo xu thế tự nhiên là chuyển dịch đến gần các khách hàng lớn. Nếu vấn đề này được giải quyết thì sẽ tạo được một vòng luân chuyển hợp lý, trong đó sẽ có ngày một nhiều ngành công nghiệp phụ trợ xuất hiện, cạnh tranh lẫn nhau để đem lại những hàng hóa, dịch vụ tốt hơn.

Một trong những ngành công nghiệp phụ trợ quan trọng mà chúng ta đã thảo luận tại hội nghị Diễn đàn trước là ngành dệt may, một tiền đề cần thiết để tận dụng lợi thế từ các chế độ thuế quan ưu đãi của Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) và quy chế “từ sợi trở đi” của hiệp định này. Nói một cách đơn giản, quy định này có nghĩa là nếu nguyên vật liệu sử dụng cho các nhãn hiệu hàng may mặc của Việt Nam không có nguồn gốc từ Việt Nam hay một nước TPP khác thì chính phủ nước có sản phẩm cuối cùng sẽ không được hưởng thuế suất ưu đãi TPP.

Đã có nhiều tiến triển trong việc thu hút đầu tư mới vào ngành dệt may. Dù hiệp định TPP có được ký kết trong thời gian tới hay không thì thu hút đầu tư vào ngành sản xuất vải cho sản phẩm dệt may vẫn là một thách thức cho Việt Nam do chi phí vốn cao, cũng như nhu cầu về các chuyên gia quốc tế để lắp đặt, vận hành máy móc, thiết bị. Tuy nhiên, Chính phủ có thể tạo điều kiện thuận lợi cho ngành này bằng cách ban hành chính sách đầu tư công nghiệp phù hợp để hỗ trợ cho xu thế này thông qua các cơ chế khấu trừ thuế, ưu đãi thuế, đơn giản hóa thủ tục hải quan, cho phép nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng, giải tỏa đất đai gần các khu công nghiệp dệt may chính, bảo đảm nguồn cung năng lượng ổn định, tiếp cận cơ sở xử lý nước và các tiền đề khác. Tôi biết rằng nghe có vẻ nhiều nhưng đây cũng chính là một có hội chiến lược lịch sử, và nó sẽ không xảy ra nếu không có các điều kiện đúng đắn.

III. CÁC VẤN ĐỀ CÒN TỒN TẠI

Có một số vấn đề chúng tôi đã thảo luận trước đây vẫn chưa được giải quyết. Một số vấn đề này cần được lặp lại.

Ví dụ 1: Các công ty thương mại - Các giới hạn trong việc trung chuyển

Một ví dụ điển hình về vấn đề đường như đi ngược lại với quan điểm chung về chiến lược toàn diện của Việt Nam trong việc hòa nhập và cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu là phương thức cấp phép không cởi mở cho các công ty thương mại tham gia thực hiện các dịch vụ đại lý hưởng hoa hồng đặt trụ sở tại Việt Nam nhưng thực hiện dịch vụ cho khu vực.

Điển hình là các công ty thương mại có vốn đầu tư nước ngoài muốn thực hiện hoạt động trung chuyển hàng hóa từ các quốc gia khác vào các thị trường mục tiêu trong khu vực chẳng hạn như Cam-pu-chia, Lào và Thái Lan. Việc cho phép các công ty thương mại có vốn đầu tư nước ngoài bán các sản phẩm của họ không chỉ ở Việt Nam mà còn vào các thị trường khác này theo các quy tắc điều chỉnh hoạt động trung chuyển sẽ có lợi cho Việt Nam xét về mặt tạo công ăn việc làm, thuế và bí quyết kinh doanh. Hoạt động này cần được cho phép theo Nghị định số 187 năm 2003, tuy nhiên chúng tôi không hiểu tại sao Bộ Công thương vẫn không ủng hộ loại hình hoạt động kinh doanh này. Chúng tôi hy vọng rằng các quan ngại của Bộ có thể được nêu ra và giải quyết để Việt Nam có thể nắm bắt được hoạt động kinh doanh tiềm năng này và không để nó lọt vào tay của quốc gia đối thủ khác trong khu vực.

Ví dụ 2. Thuế GTGT trên các dịch vụ xuất khẩu

Trong nhiều năm, chúng tôi đã thảo luận về vấn đề Thuế Giá trị gia tăng trên các dịch vụ xuất khẩu. Hầu hết các nước đều có mức Thuế GTGT đối với các dịch vụ xuất khẩu là 0% để tránh làm bất lợi cho họ trên thị trường quốc tế và tránh áp gán nặng thuế GTGT không công bằng và không thiết thực lên khách hàng nước ngoài. Tại Việt Nam, luật đã thay đổi hai lần, chuyển từ kiểm tra đủ điều kiện tập trung vào việc liệu dịch vụ có "liên quan đến Việt Nam" sang kiểm tra liệu khách hàng có cơ sở tại Việt Nam không và sau đó quay lại kiểm tra "liên quan đến Việt Nam". Nhiều khách hàng nước ngoài phàn nàn với nhà cung cấp dịch vụ đặt tại Việt Nam của họ về việc bị tính thuế GTGT trên các dịch vụ xuất khẩu được thanh toán từ nước ngoài. Các nhà cung cấp dịch vụ khác đã nhượng bộ trước áp lực của khách hàng và do vậy tự chịu thuế GTGT hoặc không nộp thuế GTGT, gieo mầm mống cho các tranh chấp thuế trong tương lai.

Tại những quốc gia có mức thuế là 0% như là một phần trong chính sách chung hỗ trợ dịch vụ xuất khẩu, khuyến khích thu về những đồng tiền mạnh và cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Việt Nam sẽ thực hiện tốt khi làm theo mô hình này vì Việt Nam có thể cạnh tranh trên nhiều lĩnh vực dịch vụ. Việt Nam có thể thực hiện việc này bằng việc áp dụng quy tắc đơn giản như trong trường hợp dịch vụ được thanh toán bằng đồng tiền mạnh từ nước ngoài vào tài khoản ngân hàng tại Việt Nam thì đủ điều kiện được hưởng thuế suất 0%. Sẽ không có rủi ro thiệt hại về thuế cho Việt Nam nếu dịch vụ được thanh toán sau đó được tính lại với khách hàng nước ngoài cho các bên liên kết của họ tại Việt Nam, bên liên kết sẽ nộp thuế nhà thầu nước ngoài cho số tiền được tính ngược lại đó. Theo hệ thống hiện tại, người nộp thuế có thể bị đánh thuế hai lần trên cùng một khoản thu nhập làm tăng thêm sự ảnh hưởng không tốt lên tính cạnh tranh của các nhà cung ứng dịch vụ.

Ví dụ 3. Giấy phép lao động

Tại diễn đàn lần trước, vấn đề giấy phép lao động là một trong những mối quan tâm chính được cộng đồng doanh nghiệp nêu lên. Đã có nhiều tiến triển trong việc sửa đổi các quy tắc theo hướng hợp lý hơn, nhưng vẫn còn một số vấn đề thực tế nghiêm trọng. Các tiêu chí nghiêm

ngặt trong các quy tắc mới tiếp tục tạo ra khó khăn cho các doanh nghiệp, do vậy, khảo sát của Nhóm công tác lao động cho thấy rõ ràng rằng đây là một trong những quan ngại hàng đầu của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hiện nay. Các doanh nghiệp Việt Nam cũng bị ảnh hưởng không tốt khi họ không thể cạnh tranh trên thị trường quốc tế vì họ không thể tuyển dụng được người tài quốc tế.

Thứ nhất, cần làm rõ khi nào thì cần phải có giấy phép lao động. Ví dụ, công nhân có mặt tại Việt Nam trong một thời gian giới hạn theo hợp đồng dịch vụ xuyên biên giới không nên bị yêu cầu phải xin giấy phép nếu họ không được trả tiền bởi doanh nghiệp trong nước và họ không thuộc biên chế trong nước. Các biện pháp do Thủ tướng Chính phủ công bố vào ngày 19 tháng 5, trong đó có việc quay trở lại hệ thống cũ là 5 năm kinh nghiệm hoặc bằng đại học 4 năm, chứ không phải **cả hai** điều kiện này, sẽ được hoan nghênh nếu áp dụng trên diện rộng cho tất cả các doanh nghiệp. Bởi vì, như đã nói ở trên, thực tế tất cả các doanh nghiệp đều đang bị ảnh hưởng bởi những gián đoạn trong chuỗi cung ứng hiện nay.

- **Quy định trình độ đại học 4 năm và 5 năm kinh nghiệm**

Thứ hai, liên quan đến quy định trình độ đại học 4 năm và 5 năm kinh nghiệm đối với chuyên gia trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động: đối với hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép lao động, theo Nghị quyết 47¹ của Chính phủ, Bộ LĐTBXH đã ra Công văn số 2779² ngày 04 tháng 8 năm 2014, xác nhận các quy tắc được đưa ra trong Nghị quyết 47, nghĩa là chỉ **một trong hai** điều kiện áp dụng đối với chuyên gia. Điều này hiện đang được áp dụng trong thực tế.

Tuy nhiên, Nghị quyết 47 đề cập đến cả chuyên gia và lao động kỹ thuật. Thế nhưng, các diễn đạt của Nghị quyết 47 và Công văn số 2779 rất khó hiểu ở điểm liệu lao động kỹ thuật có thể được cấp giấy phép lao động khi họ chỉ đáp ứng được chỉ một trong hai điều kiện - nghĩa là 1 năm đào tạo hoặc 3 năm kinh nghiệm. Do đó, dường như trong thực tiễn các Sở LĐTBXH vẫn áp dụng quy tắc cũ đối với lao động kỹ thuật yêu cầu phải đáp ứng cả hai điều kiện.

- **Gia hạn giấy phép lao động được cấp theo quy định cũ**

Thứ ba, về việc gia hạn giấy phép lao động được cấp theo quy định cũ nhưng đã hết hạn, Sở LĐTBXH Thành phố Hồ Chí Minh đã ra công văn yêu cầu cụ thể các công ty phải nộp hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép lao động theo tiêu chí mới mà không phải là cấp lại giấy phép lao động (nghĩa là giấy phép gia hạn).

Mặc dù các Sở LĐTBXH có thể yêu cầu chỉ một trong hai điều kiện, vấn đề là theo cơ chế cấp mới giấy phép lao động, người nước ngoài cần phải nộp đơn yêu cầu cấp lý lịch tư pháp Việt Nam nếu họ đã ở đây trong một thời gian dài, và báo cáo kiểm tra của cảnh sát ở nước của họ mà có thể yêu cầu họ phải quy về nước để lấy.

¹ Nghị quyết số 47/NQ-CP của Chính phủ : Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6 năm 2014

² Công văn 2779/LĐTBXH-VL thông báo việc áp dụng điều kiện đã được điều chỉnh đối với lao động là người nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam tại Nghị quyết số 47/NQ-CP ngày 08/07/2014 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6 năm 2014

Diễn đạt theo Nghị quyết số 47 dưới đây:

English	Tiếng Việt
<p>Item 4.a</p> <p>4. Regarding the conditions for foreign labourers entering into Vietnam to work: The Government decides to adjust the conditions for foreign labourers entering into Vietnam to work in the following circumstances:</p> <p>a) Foreigners who are specialists, technicians if satisfying the condition on educational qualification <u>or</u> the condition of at least 5-year experience relevant to the position/ job that the foreigner will take in Vietnam</p>	<p>Điểm 4.a</p> <p>4. Về điều kiện đối với lao động là người nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam: Chính phủ thống nhất điều chỉnh điều kiện đối với lao động là người nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Người nước ngoài là chuyên gia, lao động kỹ thuật nếu đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn đào tạo hoặc có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc mà người nước ngoài dự kiến sẽ làm việc tại Việt Nam;</p>

Sự khó hiểu phát sinh từ quy định 5 năm kinh nghiệm. Đối với chuyên gia thì yêu cầu 5 năm kinh nghiệm không có gì khó khăn. Tuy nhiên, lao động kỹ thuật chỉ phải có giấy chứng nhận 1 năm đào tạo và 3 năm kinh nghiệm theo Nghị định 102³ và Thông tư 03⁴. Điều này có nghĩa là lao động kỹ thuật phải đáp ứng một trong hai điều kiện về trình độ chuyên môn đào tạo (nghĩa là giấy chứng nhận đào tạo 1 năm) hoặc **5 năm kinh nghiệm. Đây là một điều không hợp lý.**

Do đó, cần điều chỉnh lại cách diễn đạt:

“Người nước ngoài là chuyên gia, lao động kỹ thuật nếu đáp ứng điều kiện về trình độ chuyên môn đào tạo hoặc có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm việc (*đối với chuyên gia*) hoặc 3 năm kinh nghiệm làm việc (*đối với lao động kỹ thuật*) phù hợp với vị trí công việc mà người nước ngoài dự kiến sẽ làm việc tại Việt Nam”

Sự thay đổi nhỏ về mặt ngôn từ của các quy tắc có thể làm nhẹ đi một cách đáng kể sự không chắc chắn cũng như gánh nặng trên các doanh nghiệp khi tuyển dụng nhân tài nước ngoài. Tuy nhiên, các vấn đề khác vẫn còn tồn tại, chẳng hạn như sự không nhất quán của giấy chứng nhận sức khỏe tiêu chuẩn Nhật Bản khi so sánh với quy định về giấy chứng nhận sức khỏe theo các quy tắc của giấy phép lao động. Cụ thể là, quy định này gây khó khăn cho những người Nhật Bản nộp đơn yêu cầu cấp giấy phép lao động. Điều cần làm sau cùng là rà soát lại toàn bộ các quy định về giấy phép lao động.

Ví dụ 4: Môi trường hỗ trợ cho Chính phủ điện tử, các yêu cầu về công chứng

Mặc dù đã có một số tiến triển nhưng vẫn có những bước thụt lùi trong lĩnh vực Thương mại điện tử: mặc dù các nước trên thế giới đang phát triển nhanh chóng các giải pháp Chính phủ điện tử để tạo thuận lợi cho "nền kinh tế điện tử" đang nổi lên, Việt Nam vẫn còn đang bị mắc kẹt trong hệ thống giấy tờ lỗi thời còn sót lại từ thời thực dân đô hộ. Lấy một ví dụ như sau:

³ Nghị định số 102/2013/NĐ-CP của Chính phủ, Quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

⁴ Thông tư số 03/2014/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 102/2013/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

Những yêu cầu đối với việc giấy tờ pháp lý nước ngoài phải được công chứng, hợp pháp hóa lãnh sự, dịch và công chứng một lần nữa lại tạo ra gánh nặng không đáng đối với các doanh nghiệp mới cũng như các doanh nghiệp đang hoạt động. Quy định này được yêu cầu trong nhiều trường hợp từ thành lập văn phòng đại diện hoặc công ty mới cho đến xin giấy phép lao động, v.v. Việt Nam đã từng bước tiến đến Công ước miễn hợp pháp hóa giấy tờ và đây là một bước đi đúng hướng, nhưng xin lưu ý rằng bản thân khái niệm hợp pháp hóa giấy tờ đang trở nên lỗi thời trong một thế giới hiện đại và đúng hơn là cần phải nghiên cứu và áp dụng các giải pháp "điện tử thân thiện".

Ví dụ 5: Thiếu các nhà cung cấp dịch vụ đăng kiểm giàn khoan/tàu biển quốc tế được cấp phép hợp pháp

Không có báo cáo nào về sự thay đổi rõ ràng trong việc mở cửa thị trường để cấp phép cho các tổ chức đăng kiểm sửa chữa và đóng tàu biển quốc tế, kể cả các giàn khoan dầu ngoài khơi. Mặc dù có một vài công ty quốc tế cung cấp dịch vụ quan trọng này đang hoạt động tại Việt Nam trên cơ sở *đặc biệt*, không chính thức dưới sự chi phối của Cục Đăng kiểm Việt Nam, hoạt động của họ chưa được bình thường hóa theo hình thức các hiện diện thương mại được cấp phép hợp pháp với ngành nghề kinh doanh có liên quan trong các Giấy chứng nhận đầu tư của họ. Các nhà cung cấp dịch vụ là những người quan tâm đến việc tuân thủ pháp luật muốn thiết lập các hoạt động kinh doanh bình thường tại đây để hỗ trợ ngành công nghiệp sửa chữa và đóng tàu của Việt Nam. Đây là dịch vụ hỗ trợ quan trọng trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam khi họ cố cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Ví dụ 6: Giải thể doanh nghiệp

Chưa có nhiều tiến triển trong thủ tục giải thể doanh nghiệp. Thủ tục giải thể doanh nghiệp vẫn còn quá nhiều khê, có các ý kiến đáng lưu ý rằng có hàng nghìn doanh nghiệp muốn "chết" mà không xin được giấy chứng tử. Việc chậm hoàn tất kiểm tra thuế là nguyên nhân chính được đưa ra mà các cơ quan thuế cho rằng họ thường không có đủ nhân viên để thực hiện kiểm tra thuế.

Để tìm giải pháp cho vấn đề này, cơ quan thuế và Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã kiến nghị Ủy ban Nhân dân thành phố rằng các doanh nghiệp cần được cho phép giải thể dựa trên kết quả kiểm toán của công ty kiểm toán, tuy nhiên công ty kiểm toán sẽ phải chịu trách nhiệm cho các báo cáo kiểm toán của mình. Doanh nghiệp cần được phép trả lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và con dấu tại cơ quan thuế thay vì phải quay trở lại Sở Kế hoạch và Đầu tư để tinh giản quy trình. Chúng tôi vẫn không biết đề xuất này đã được xem xét đến đâu. Có lẽ là đề xuất này đã không được các công ty kiểm toán háng hái chấp nhận?

Ví dụ 7: Cấp phép sản xuất thiết bị y tế xuất khẩu và thử nghiệm lâm sàng

Đã có một số tiến triển về chủ thể cấp phép nhưng mà không phải trong lĩnh vực thử nghiệm lâm sàng.

Các chuyên gia trong ngành chăm sóc sức khỏe kiến nghị rằng Chính phủ cần vận dụng các quan điểm chung khi áp dụng quy định trong nước đối với hàng hóa xuất khẩu. Ví dụ, không cần phải thử nghiệm lâm sàng tại Việt Nam đối với thuốc và dụng cụ y tế đang được sản xuất theo li-xăng hoàn toàn dành cho thị trường xuất khẩu nước ngoài. Thử nghiệm lâm sàng, được yêu cầu đối với các sản phẩm y tế được bán trong thị trường trong nước, rất tốn kém và mất nhiều thời gian và vì thế chỉ nên yêu cầu phải có thử nghiệm lâm sàng đối với hàng hóa được bán trên thị trường trong nước, và chỉ trong trường hợp không có các thử nghiệm lâm sàng quốc tế đáng tin cậy.

IV. NHỮNG NHẬN XÉT SAU CÙNG - LÀM THẾ NÀO ĐỂ TẠO RA QUAN HỆ HỢP TÁC CÔNG - TƯ RỘNG RÃI?

Sự cần thiết của một lĩnh vực công mạnh

Suy cho cùng, lĩnh vực tư nhân mạnh phụ thuộc vào lĩnh vực công mang tính hỗ trợ. Lĩnh vực tư nhân không thể phát triển mạnh nếu không được hỗ trợ bởi các tiện ích công cơ bản (chẳng hạn như điện, nước), hệ thống giáo dục thích hợp, các nhà quản lý nhà nước chuyên nghiệp, hệ thống pháp luật hoạt động tốt để bảo vệ quyền quy định trong luật và theo hợp đồng, và bảo vệ an toàn vật chất.

Trong bối cảnh này, vấn đề vẫn còn đang được tranh luận là các doanh nghiệp Nhà nước có nên tiêu tốn nguồn vốn khan hiếm vào những tài sản không hiệu quả hay không? Nhà nước có nên huy động vốn cho các chức năng cốt lõi cấp thiết của mình bằng cách bán các tài sản không phải tài sản cốt lõi của riêng mình như các khách sạn và công ty bia hay không?

Còn có nhiều ví dụ cho thấy là trên thế giới, các nước đã tận dụng giá trị của tài sản không phải tài sản cốt lõi của mình để hiện đại hóa các chức năng của mình. Ở đây tôi không nói về các chương trình cổ phần hóa nửa vời, mà là quá trình cổ phần hóa với quy mô hoàn chỉnh đối với các tài sản không phải tài sản cốt lõi. Suy cho cùng, nếu chúng ta muốn làm cho lĩnh vực tư nhân trở thành xương sống của hoạt động kinh doanh ở Việt Nam, thì sẽ cần phải tạo ra một sân chơi bình đẳng bằng cách loại bỏ các ưu đãi chắc chắn sẽ được hưởng khi Nhà nước sở hữu các đối thủ cạnh tranh.

Một số các ưu đãi này có thể rất tinh tế và khó phát hiện. Ví dụ, một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam cạnh tranh với các ngân hàng quốc doanh bị bất lợi do các doanh nghiệp nhà nước thường gửi tiền tại các ngân hàng quốc doanh, giảm chi phí vốn cho những ngân hàng quốc doanh đó và cho phép họ cho vay theo các điều khoản ưu đãi hơn. Đây là những hình thức tinh tế của sự phân biệt đối xử mà thực sự không thể triệt tiêu được chỉ bằng nghĩa vụ đơn giản trong hiệp định thương mại quốc tế mà phải được thảo luận công khai để tạo sự đồng thuận trong nước về con đường phía trước.

Còn rất nhiều điều phải làm trong việc tạo ra lĩnh vực tư nhân vững mạnh hơn ở Việt Nam, nhưng với những tiến triển to lớn trong 20 năm qua, chúng ta có đủ lý do để lạc quan rằng việc trao đổi, làm việc thông qua các kênh như Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam, ngoài những kênh khác, có thể giúp xác định những trở ngại và tìm ra những giải pháp.

Xin trân trọng cảm ơn Quý vị đã chú ý lắng nghe phần nhận xét của tôi ngày hôm nay và tôi rất mong được tiếp tục trao đổi, làm việc với nhau để giải quyết những vấn đề này.

BÁO CÁO TIẾN TRIỂN MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI

Chuẩn bị bởi
Nhóm Đầu tư & Thương mại

Thang điểm tiến triển xử lý các vấn đề

0 = Vấn đề vẫn còn tồn tại; 1 = Vấn đề đã một phần được giải quyết; 2 = Vấn đề đã được giải quyết

1-10: Mức độ ưu tiên với 10 là mức ưu tiên cao nhất

Số điểm = (Số điểm tiến triển) x (Mức độ ưu tiên)

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
1.	Cũ	Luật Đầu tư không quy định rõ ràng về tỷ lệ phần trăm sở hữu nước ngoài cần phải có để phân biệt doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước. Xem Điều 3.6 Luật Đầu tư.	<ul style="list-style-type: none"> Đưa ra hướng dẫn rõ ràng hơn về ngưỡng tỷ lệ mà doanh nghiệp trong nước trở thành doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Định nghĩa về tình trạng "Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài" làm phát sinh những hạn chế về việc thâm nhập thị trường WTO và chế độ Đãi ngộ Quốc gia, nên định nghĩa này nên có sự liên hệ với việc kiểm soát quyền biểu quyết (tức là ngưỡng 65/75% theo luật doanh nghiệp). Xem xét lại khái niệm "doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài" khi nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ cổ phần thiểu số không lớn hơn 49% tỷ lệ nắm giữ cổ phần trong doanh nghiệp Việt Nam. 	Dự thảo Luật đầu tư đưa ra định nghĩa "tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài" và quy định thủ tục đầu tư và điều kiện kinh doanh khác nhau tùy thuộc vào việc góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài (góp vốn điều lệ 51% hoặc hơn) Nhóm Công tác Thị trường Vốn cũng nêu rõ sự phân biệt này mặc dù giúp ích đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhưng cũng sẽ gặp nhiều vấn đề khi áp dụng đối với thị trường chung.	x			10	0
2.	Cũ	Các cơ quan cấp phép thường xuyên quá hạn đối với các hồ sơ xin cấp	Sửa đổi thủ tục "lấy ý kiến" để quy trình cấp Giấy chứng nhận đầu tư trở nên	Dự thảo Luật đầu tư đã sửa điểm này. Sở Kế hoạch Đầu tư sẽ		x		8	8

Lưu ý: "Báo cáo tiến triển" được chuẩn bị dựa trên các thông tin do các Nhóm Công tác và Tiểu nhóm Công tác của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2011 – 2014 tự nguyện tổng hợp. Những phản hồi và các đánh giá thang điểm/tiến triển giải quyết các vấn đề không có nghĩa là các đánh giá hoàn thiện hay mang tính nghiên cứu khoa học. Tất cả chỉ đơn thuần phản ánh các vấn đề đang được các Nhóm công tác quan tâm kèm các đề xuất giải pháp mang tính xây dựng của họ. Các thông tin được đề cập trong báo cáo này hy vọng có thể cung cấp các nội dung tham khảo hữu ích để theo dõi và định hướng chính sách vì Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp sẽ tiếp tục phối hợp để cải thiện môi trường kinh doanh thông qua các kênh của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam. Cần chú ý rằng có nhiều vấn đề đã được giải quyết không còn nằm trong "Báo cáo tiến triển" để hạn chế độ dài của văn bản và gần như tất cả các vấn đề lưu ý trong đây là những vấn đề yêu cầu những động thái mạnh mẽ hơn nữa để giải quyết.

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
		Giấy chứng nhận đầu tư (30 ngày đối với các dự án "đăng ký" và 45 ngày đối với các dự án "thẩm định"). Một số hoạt động kinh doanh thông thường, chẳng hạn như dịch vụ phân phối, có thể mất cả năm mới xin được Giấy chứng nhận đầu tư.	minh bạch hơn và có thể dự đoán được. Công bố tình trạng theo dõi hồ sơ trên trang web của Bộ Công thương để đối tượng nộp đơn có thể theo dõi tình trạng hồ sơ của họ mà không tạo thêm gánh nặng cho các quan chức.	chuyên trách xử lý hồ sơ trong vòng 15 ngày làm việc và không cần cấp Bộ phê duyệt, trừ các trường hợp được quy định theo Luật. Tuy nhiên thời gian triển khai có hiệu lực vẫn chưa xác định.					
3.	Mới	Giải quyết hàng tồn	<ul style="list-style-type: none"> • Kích thích tốc độ tăng trưởng kinh tế trong nước • Mở rộng thị trường xuất khẩu • Gia nhập TPP, RCEP, EU –FTA và các hiện định mở cửa thị trường khác 	Có nhiều tiến triển về việc gia nhập các hiệp định TPP, EU FTA, AEC 2015 và RCEP. Tuy nhiên còn tùy thuộc khi nào các hiệp định được chính thức ký kết và phê chuẩn.		x		7	7
4.	Mới	Quyết định 1079/QĐ-BTC (hiệu lực vào ngày 01/06/2014) sẽ ban hành mức giá tối đa cho khâu bán buôn sản phẩm sữa cho trẻ dưới 6 tuổi. Mục đích là để giảm giá bán lẻ, giá này không được vượt quá 15% với giá trần bán buôn. Về lâu dài, biện pháp này sẽ bóp méo thị trường tự do vì nó cản trở hệ thống giá cả bằng việc hạn chế nguồn cung cấp sẵn có, gây vượt quá cầu, các nguồn lực phân bổ không đều và mất phúc lợi xã hội. Biện pháp này cũng đi ngược lại nỗ lực của Việt Nam trong việc kêu gọi công nhận là nền kinh tế thị trường. Thêm nữa, giá trần chỉ áp dụng cho 25 sản phẩm (phần lớn là các sản phẩm nhập khẩu), điều này vi phạm Điều III:9 của GATT (nguyên tắc chống phân biệt đối xử).	<p>(i) Loại bỏ kiểm soát giá sẽ cho phép thị trường tự do hoạt động để tìm được điểm cân bằng – nền tảng cơ bản của thuật ngữ “nền kinh tế thị trường”. Hiện tại, Hoa Kỳ đang cân nhắc công nhận Việt Nam là một nền kinh tế thị trường, điều này sẽ mang lại cho Việt Nam nhiều cơ hội kinh doanh. Loại bỏ giá trần sẽ củng cố thêm việc cân nhắc này.</p> <p>(ii) Thay vì ấn định giá trần nội bộ, nên chăng là cho phép tự do hóa chuỗi cung ứng để phân phối sản phẩm và tăng năng suất sản xuất, từ đó giảm giá thành sản phẩm, tăng khả năng tiếp cận sản phẩm.</p>	Kiểm soát giá đối với sữa công thức cho trẻ sơ sinh chưa thực hiện được. Những nhà đầu tư mới có thể rút lui khỏi thị trường Việt Nam vì lo ngại rủi ro về kiểm soát giá cả đối với doanh nghiệp của họ, điều này cũng sẽ gây tâm lý chung lo ngại về các quy định pháp luật ở Việt Nam	x			4	0

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
5.	Mới	Thủ tục giải thể hiện tại được cho là phức tạp, khiến nhiều doanh nghiệp không thể giải thể. Lý do là việc chậm trễ về Kiểm toán Thuế, và Cục Thuế giải thích là do thiếu nhân lực Kiểm toán Thuế.	<p>Để sửa đổi các thủ tục phá sản, kính mong Chính phủ cân nhắc đề xuất dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Chấp thuận để kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán thuế thay cơ quan thuế. Kiểm toán độc lập sẽ chịu trách nhiệm trước cơ quan thuế và pháp luật về tính chính xác, trung thực và đầy đủ của báo cáo kiểm toán thuế • Cơ quan thuế sẽ thu hồi Đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư và con dấu của doanh nghiệp giải thể, thay vì các cơ quan cấp phép (ví dụ, Sở KHĐT) - Chủ sở hữu của các doanh nghiệp sẽ chỉ phải thông báo cho cơ quan cấp phép về việc thu hồi này. 	Ban Kiểm soát Thủ tục hành chính hoan nghênh ý kiến đóng góp của cộng đồng doanh nghiệp về vấn đề này. Cần các chuyên gia có thể bỏ thời gian giúp nghiên cứu.		x		6	6
6.	Mới	Sở KHĐT HCM đã bắt đầu cơ cấu lại quy trình cấp phép, như Phó chủ tịch UBND Tp HCM đã hứa trong Cuộc đối thoại Chính sách tại TpHCM gần đây. Cụ thể là, Sở KHĐT thực hiện thông báo về tình trạng hồ sơ cấp phép tới doanh nghiệp qua email.	Sáng kiến này là một bước cải tiến tốt và nên được áp dụng đối với các cơ quan cấp phép khác.	Tuy nhiên, gần đây có một vài vấn đề với hình thức thông báo này vì hệ thống IT không hoạt động hiệu quả và công chức hoàn toàn phụ thuộc vào máy móc mà không tìm cách khắc phục công việc. Cụ thể là, Hệ thống IT báo lỗi, nhưng công chức chỉ dựa vào hệ thống mà từ chối các hồ sơ đăng ký Chứng nhận đầu tư. Thêm nữa, Sở KHĐT cũng nhiều lần không thông báo tới nhà đầu tư về tình trạng hồ sơ cấp phép của họ qua email.		x		7	7

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
7.	Mới	Dự thảo Luật Doanh nghiệp yêu cầu chủ sở hữu hoàn thành việc góp vốn điều lệ trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên Đăng ký kinh doanh. Điều này không thực tế đối với doanh nghiệp có vốn điều lệ lớn (VD doanh nghiệp kinh doanh bất động sản). Hơn nữa, việc lập Tài khoản Ngân hàng và các thủ tục khác cũng mất ít nhất 3 tháng.	Thời hạn hiện tại 36 tháng nên được giữ nguyên hoặc Luật nên đưa gia thời hạn khác nhau đối với số vốn khác nhau. Điều khoản sửa đổi mới nên được cân nhắc lại. Ít nhất, điều này không nên áp dụng đối với những dự án lớn cần phân kỳ.		x			10	0
8.	Mới	Việc kinh doanh trung chuyển qua cửa khẩu mà không phải nhập cảnh vào Việt Nam đang không áp dụng đối với Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, mặc dù Nghị Định 187/2013/NĐ-CP cho phép doanh nghiệp thực hiện hình thức kinh doanh này mà không phải khai Hải quan hay xin Giấy phép của Bộ Công thương	Theo Nghị Định 187/2013/NĐ-CP, và bởi vì hoạt động kinh doanh này bản chất là liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối hàng hóa, Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được cấp phép để thực hiện hoạt động nhập khẩu-xuất khẩu-phân phối hàng hóa phải được phép thực hiện loại hình kinh doanh này.		x			4	0
9.	Mới	Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được phép kinh doanh những mặt hàng được xác định bằng mã HS cụ thể được nêu rõ trong Giấy chứng nhận đầu tư. Yêu cầu này khiến doanh nghiệp chậm trễ trong việc đáp ứng nhu cầu của thị trường, thường là 6 tháng hoặc hơn. Điều này vô hình chung gây phân biệt đối xử đối với các nhà đầu tư nước ngoài vì Doanh nghiệp trong nước không cần mã HS cụ thể cho sản phẩm	Yêu cầu về mã HS hiện tại đối với Doanh nghiệp nước ngoài nên được bỏ trong Luật Đầu tư.	Có thể Luật đầu tư sẽ sửa đổi điểm này		x		6	6

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
		để được phép kinh doanh.							
10.	Mới	Sau gần hai thập kỷ trở thành thành viên của Công ước về công nhận và thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài năm 1959, Việt Nam chưa thực sự triển khai việc công nhận và thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài. Điều này sẽ phá vỡ niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài.	Việt Nam phải cam kết thực thi và công nhận trọng tài nước ngoài trong khi Trung tâm trọng tài Quốc tế phát triển như là Trung tâm quốc tế của trọng tài nước ngoài	Bộ Tư pháp đã tổ chức hội thảo về chủ đề này, và chúng tôi hy vọng rằng các tòa án sẽ thực hiện nhiệm vụ của mình một cách khách quan và công bằng.		x		10	10
11.	Mới	Pháp luật hiện hành và Dự thảo Luật đầu tư không quy định danh sách cụ thể về các ngành nghề được coi là nhạy cảm và tùy thuộc vào yêu cầu của giấy Chứng nhận đầu tư. Cụm từ “lĩnh vực đầu tư khác trong điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên cam kết, mà hạn chế mở cửa cho nhà đầu tư nước ngoài” là khái niệm quá rộng, cần quy định rõ ràng, đặc biệt đây là giai đoạn các nước TPP đang đàm phán ra “danh sách tiêu cực”.	Danh sách cụ thể về các ngành nghề đầu tư nước ngoài có điều kiện đầu tư và có yêu cầu giấy Chứng nhận đầu tư cần được ban hành. Chỉ một số ngành nghề nhạy cảm là nên quy định trong danh sách này (như Giáo dục, Y tế, v.v). Các ngành nghề khác mà Việt Nam cam kết tự do hóa theo WTO và các hiệp định/thỏa ước thương mại song phương/đa phương khác (như dịch vụ tư vấn, nhà hàng, CNTT, v.v.) nên được rút khỏi danh sách.	Vấn đề này có thể được giải quyết trong Dự thảo Luật Đầu tư (nếu được ban hành). Dự thảo Luật Đầu tư ban hành nhiều quy trình tự động hơn tại Sở KHĐT địa phương để cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư đối với ngành dịch vụ theo Hiệp định quốc tế.		x		9	9
12.	Mới	Giấy Chứng nhận đầu tư là không cần thiết đối với một Hồ sơ đồng bộ duy nhất, vì Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh cũng có thể dùng để chứng minh doanh nghiệp thành lập hợp pháp, là một chủ thể hợp pháp. Điều này giúp đơn giản hóa quy trình và giảm bớt thủ tục rườm rà	Bỏ yêu cầu Giấy chứng nhận Đầu tư vì sẽ là không cần thiết nếu tất cả các Doanh nghiệp đều dùng Giấy chứng nhận Kinh doanh và tất cả các lĩnh vực kinh doanh “có điều kiện” mà cần phải diễn giải ngành nghề cụ thể, đã được quy định phải có giấy phép ngành nghề đặc thù, mà không cần đến Giấy Chứng nhận Đầu tư.	Thay vì bỏ Giấy Chứng nhận đầu tư, Dự thảo gần đây quy định thêm hai loại giấy tờ trong quy trình cấp phép đầu tư. Chúng tôi lo ngại rằng điều này sẽ không hợp lý đối với cơ chế cấp phép đầu tư, và cũng quan ngại về các thủ tục chuyển tiếp, vì kinh nghiệm	x			10	0

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
		cho doanh nghiệp kinh doanh ở Việt Nam.		trong giai đoạn chuyển tiếp của kỳ sửa đổi Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư năm 2006 là có nhiều khó khăn vướng mắc phát sinh.					
13.	Mới	Kỳ hạn 90 ngày góp vốn điều lệ trong Dự thảo luật Doanh nghiệp là không thực tế và khó có thể thực hiện. Ví dụ yêu cầu doanh nghiệp bất động sản góp tiền mặt cho dự án kéo dài hàng năm mới được thực hiện dự án là không thực tế đối với nhà đầu tư nước ngoài.	Quy định trong Dự thảo Luật doanh nghiệp nên được cân nhắc và sửa lại cho hợp lý để xác lập trách nhiệm của nhà đầu tư nước ngoài bằng một số vốn cụ thể trong Vốn điều lệ, từ đó Doanh nghiệp có trách nhiệm chi trả các khoản nợ bằng số vốn đó, hơn là quy định góp đủ Vốn điều lệ.		x			10	0
14.	Mới	Theo Điều 26.1.a của Dự thảo Luật đầu tư, 51% hoặc bất kỳ tỷ lệ nào khác có nghĩa là một khi nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ phần vốn góp đó, sẽ có quyền quyết định các vấn đề cần thông qua biểu quyết đa số. Theo đó, 51% hay 65% cần thống nhất với Luật doanh nghiệp về biểu quyết đa số (tỷ lệ biểu quyết của Công ty TNHH nhiều thành viên hiện nay trong Dự thảo là 65%)	Chúng tôi kiến nghị bỏ Điểm 1.b vì quy định này khắt khe hơn Luật Đầu tư hiện hành. Trên thực tế, doanh nghiệp có 25% vốn điều lệ đầu tư nước ngoài sẽ thuộc trường hợp này.			x		7	7

Thuế

BÁO CÁO CÁC VẤN ĐỀ VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

Trình bày bởi
Bà Hương Vũ
Trưởng Nhóm Công tác Thuế

Thay mặt Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam, chúng tôi xin bày tỏ sự vui mừng về những cải cách, sửa đổi của Chính Phủ Việt Nam trong lĩnh vực thuế thời gian qua, thể hiện sự tiếp thu và cầu thị của Chính Phủ đối với những đề nghị chính đáng của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam được đề xuất thông qua kênh đối thoại của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam, đưa chính sách thuế của Việt Nam ngày càng gần hơn với thông lệ quốc tế.

Trong số rất nhiều vấn đề được nêu lên tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam và được Chính phủ tiếp thu, sửa đổi, cộng đồng doanh nghiệp đặc biệt đánh giá cao và hoan nghênh các thay đổi về:

- (1) Chính sách thuế nhà thầu đối với giao dịch cung cấp hàng hóa tại Việt Nam kèm điều khoản bảo hành
- (2) Việc nới lỏng tiến tới xóa bỏ hoàn toàn tỷ lệ khống chế chi phí marketing
- (3) Cải cách và đơn giản hóa thủ tục hành chính, cụ thể là bãi bỏ kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo quý và quy định về kê khai thuế giá trị gia tăng ("GTGT") theo quý thay vì theo tháng đối với phần lớn các doanh nghiệp

Trong bài tham luận lần này, thông qua kênh đối thoại của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam, chúng tôi xin đề cập đến một số vấn đề của chính sách thuế liên quan đến cải cách thủ tục hành chính và thông lệ quốc tế trong các giao dịch thương mại cũng như ưu đãi đầu tư mở rộng hiện đang được cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam nói chung và đặc biệt là khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài rất quan tâm:

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUẾ VÀ HẢI QUAN

1. Kê khai Định mức nguyên vật liệu gia công, sản xuất xuất khẩu

Vấn đề: Theo quy định hiện hành về thủ tục hải quan doanh nghiệp phải xây dựng định mức thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu và thông báo định mức cho cơ quan hải quan trước hoặc cùng thời điểm đăng ký tờ khai xuất khẩu lô hàng đầu tiên của mã sản phẩm trong bảng thông báo định mức.

Bất cập: Định mức là chỉ tiêu do doanh nghiệp tự xây dựng, tự quản lý, tự chịu trách nhiệm, trong trường hợp định mức cần thay đổi, doanh nghiệp vẫn có thể thông báo điều chỉnh định mức đã đăng ký. Do đó việc đăng ký định mức với cơ quan hải quan trước hoặc trong khi thông quan là không cần thiết. Doanh nghiệp chỉ cần lưu giữ định mức tại doanh nghiệp xuất trình khi cơ quan hải quan có yêu cầu là đủ để cơ quan hải quan có thể quản lý, giúp giảm thiểu thủ tục hành chính.

Kiến nghị: Đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu cho phép doanh nghiệp không phải nộp định mức thực tế sản xuất cho cơ quan hải quan. Doanh nghiệp tự xây dựng, tự lưu, tự chịu trách nhiệm về định mức sử dụng và xuất trình cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu.

2. Thời hạn nộp thuế đối với nguyên liệu vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu

Vấn đề: Theo quy định hiện hành, đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để SX XK, NNT được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày nếu đáp ứng một số điều kiện theo quy định.

Quá thời hạn 275 ngày mà doanh nghiệp chưa thông quan hàng xuất khẩu thì phải nộp thuế GTGT và thuế nhập khẩu đối với phần nguyên liệu, vật tư đã nhập và nộp phạt.

Bất cập: Quy định trên hiện đang gây khó khăn đối với một số doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu có giá trị lớn (như đóng tàu) bởi sau 275 ngày hàng hóa của doanh nghiệp chưa thể hoàn thành và xuất khẩu, trong khi đó doanh nghiệp phải nộp số thuế giá trị gia tăng và thuế nhập khẩu cho lô nguyên vật liệu nhập khẩu, ảnh hưởng trực tiếp đến dòng tiền của doanh nghiệp, đồng thời cũng làm tăng thủ tục hành chính bởi khi hàng hóa được xuất khẩu doanh nghiệp lại được hoàn lại số tiền thuế GTGT và thuế nhập khẩu đã nộp.

Mặt khác, đối với một số doanh nghiệp có nguyên vật liệu vật tư dư thừa trong kho, chưa sử dụng để tiêu thụ nội địa, khi cơ quan thuế kiểm tra thấy số nguyên vật liệu này đã nhập quá 275 ngày thì thực hiện ấn định thuế, buộc doanh nghiệp phải nộp số thuế GTGT, thuế nhập khẩu tương ứng, kèm với phạt chậm nộp. Điều này về logic là không đúng bởi lẽ số nguyên vật liệu dư thừa đó vẫn tiếp tục được sử dụng cho mục đích sản xuất hàng xuất khẩu.

Kiến nghị: Để cải cách thủ tục hành chính, kiến nghị Bộ Tài chính nghiên cứu bãi bỏ quy định thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với nguyên vật liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu. Chỉ nên quy định nguyên vật liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu chỉ phải nộp thuế khi nguyên vật liệu hoặc hàng hóa được bán nội địa.

3. Khai Thuế GTGT đối với hoạt động xây dựng cơ bản vắng lai tỉnh ngoài:

Vấn đề: Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 (Thông tư 156) hướng dẫn Luật quản lý thuế quy định: Trường hợp người nộp thuế có hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vắng lai ngoại tỉnh và chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh không thành lập đơn vị trực thuộc tại địa phương cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính (kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vắng lai, chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh) thì người nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế quản lý tại địa phương có hoạt động xây dựng, lắp đặt, bán hàng vắng lai và chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh.

Bất cập: Quy định này cần được xem xét lại bởi những bất cập sau

- Rất nhiều trường hợp Doanh nghiệp có những hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị tại địa phương với giá trị rất nhỏ nhưng do quy định nêu trên, cũng đã phải đăng ký nộp thuế tại địa phương, số thuế thực nộp rất nhỏ, chỉ vài triệu đồng nhưng doanh nghiệp đã phải thực hiện các thủ tục về đăng ký thuế tại địa phương làm tăng gánh nặng cho doanh nghiệp;
- Đối với hoạt động bán hàng vắng lai ngoại tỉnh, quy định không có định nghĩa rõ ràng trường hợp nào phải khai nộp thuế tại địa phương hay Công ty khai trên toàn bộ doanh số bán hàng của toàn công ty là đủ. Trên thực tế cơ quan thuế địa phương cũng rất khó quản lý những đối tượng này dẫn đến tính thực thi thấp;
- Nhiều khi người nộp thuế vì không biết nên đã nộp hết thuế tại trụ sở chính nhưng cơ quan thuế địa phương vẫn yêu cầu người nộp thuế nộp thuế tại địa phương mà không quan tâm đến hiện trạng nghĩa vụ thuế của Doanh nghiệp, dẫn đến sự chông chéo, gây khó khăn cho doanh nghiệp.
- Thực chất đây là một hình thức phân cấp nguồn thu cho ngân sách từng địa phương và xuất phát từ nguyên tắc Thuế GTGT nộp tại nơi phát sinh. Tuy nhiên, quy định này vô hình chung đã làm tăng gánh nặng thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

Kiến nghị: Từ những bất cập trên, chúng tôi xin đề xuất Bộ Tài chính cân nhắc điều chỉnh quy định này theo hướng dễ thực hiện, cụ thể như sau:

- Bỏ quy định khai Thuế GTGT tại địa phương đối với hoạt động lắp đặt và hoạt động bán hàng vắng lai ngoại tỉnh;
- Giữ quy định yêu cầu người nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế và tạm nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý tại địa phương đối với hoạt động xây dựng cơ bản ngoại tỉnh, tuy nhiên chỉ yêu cầu thực hiện đối với các hợp đồng, giao dịch có giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

1. Chính sách thuế nhà thầu đối với bán hàng hóa vào Việt Nam

Vấn đề: Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 (Thông tư 103) về thuế nhà thầu đã mở rộng đối tượng chịu thuế bao gồm cả nhiều trường hợp công ty nước ngoài phân phối hàng hóa vào Việt Nam. Cụ thể Thông tư 103 quy định đối tượng áp dụng Thông tư bao gồm: “Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ tại Việt Nam trong đó tổ chức, cá nhân nước ngoài vẫn là chủ sở hữu đối với hàng hóa giao cho tổ chức Việt Nam hoặc chịu trách nhiệm về chi phí phân phối, quảng cáo, tiếp thị, chất lượng dịch vụ, chất lượng hàng hóa giao cho tổ chức Việt Nam hoặc ấn định giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ; bao gồm cả trường hợp uỷ quyền hoặc thuê một số tổ chức Việt Nam thực hiện một phần dịch vụ phân phối, dịch vụ khác liên quan đến việc bán hàng hóa tại Việt Nam”.

Bất cập: Quy định này cần được xem xét lại bởi những bất cập sau

- Rõ ràng là quy định nêu trên rất rộng và có khả năng áp dụng cho nhiều trường hợp bán hàng từ nước ngoài vào Việt Nam bao gồm cả các giao dịch mang tính chất thương mại thuần túy mà từ trước đến nay đã thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật thuế xuất nhập khẩu, làm tăng gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp Việt Nam bởi cuối cùng thuế nhà thầu sẽ được đưa vào giá bán mà người mua Việt Nam phải trả.
- Cụ thể, với quy định hiện nay, cơ quan thuế hoàn toàn có quyền đánh thuế đối với hợp đồng cung cấp hàng hóa khi:
 - **Doanh nghiệp A (bên bán) chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa cung cấp cho Doanh nghiệp B (bên mua):** Việc bên bán chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa khi cung cấp cho người mua Việt Nam là một điều kiện thương mại hiển nhiên. Giao dịch mua bán hàng hóa không thể diễn ra khi người bán không cam kết về chất lượng hàng bán. Thông tư 103 đã ghi nhận bước tiến bộ so với quy định trước đó khi làm rõ hợp đồng mua bán giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam có kèm điều kiện bảo hành của nhà cung cấp không thuộc đối tượng chịu thuế nhà thầu. Tuy nhiên quy định tại khoản 3, Điều 1 nêu trên tại cùng một Thông tư vô hình chung gây khó hiểu, nhầm lẫn và bất lợi cho người nộp thuế. Trên thực tế, các cơ quan thuế địa phương đang vận dụng chính khoản 3, điều 1 tại Thông tư để áp thuế cho các hợp đồng cung cấp hàng hóa mà nhà cung cấp chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa thông qua hình thức bảo hành.
 - **Doanh nghiệp A ấn định giá bán hàng hóa:** Giá cả là một cấu phần cơ bản trong tuyên bố giá trị (value proposition) của một doanh nghiệp trên thị trường. Ngày nay, khi biên giới dần

bị xóa nhòa, các thị trường kết nối và hội nhập, các công ty đa quốc gia phải tính toán một chiến lược giá toàn cầu để duy trì tính cạnh tranh nhưng vẫn giữ được hình ảnh về giá trị của sản phẩm trong nhận thức của người tiêu dùng. Cho mục đích này, nhà cung cấp nước ngoài phải có sự kiểm soát nhất định về chính sách giá ở mọi thị trường mà họ bán hàng, ngăn chặn việc đầu cơ không lành mạnh giữa các thị trường và làm suy yếu hệ thống phân phối chính thức. Việc thực thi chiến lược giá – một phần không thể thiếu của chiến lược kinh doanh – không thể và không nên biến nhà cung cấp nước ngoài trở thành đối tượng chịu thuế tại Việt Nam.

- **Doanh nghiệp A ủy quyền hoặc thuê một số tổ chức Việt Nam thực hiện một phần dịch vụ phân phối, dịch vụ khác liên quan đến việc bán hàng hoá tại Việt Nam:** Quy định hiện tại quá chung chung về thế nào là ủy quyền hoặc thuê một tổ chức Việt Nam thực hiện một phần dịch vụ có liên quan đến phân phối, bán hàng tại Việt Nam. Với câu chữ hiện tại, việc người bán có cam kết bảo hành miễn phí thông qua đối hàng, thay thế hàng hoặc cung cấp phụ tùng để người mua tại Việt Nam thực hiện bảo hành cho người tiêu dùng cuối cùng hoặc thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo cam kết cũng có thể được coi là thực hiện “dịch vụ có liên quan đến việc bán hàng hóa tại Việt Nam” và do vậy chịu thuế nhà thầu.

Kiến nghị: Trên thông lệ quốc tế, mà tiêu biểu là các hiệp định tránh đánh thuế hai lần ký giữa Việt Nam và các vùng lãnh thổ, hoạt động phân phối hàng hóa của người bán nước ngoài, tùy thuộc vào mô hình và mức độ tham gia tại thị trường Việt Nam, có thể tạo nên cơ sở thường trú tại Việt Nam và chịu thuế trên phần thu nhập phân bổ cho cơ sở thường trú đó. Các Hiệp định đều dựa trên nguyên tắc nếu việc kinh doanh (bán hàng) tại Việt Nam được tiến hành thông qua một đại lý môi giới, một đại lý hoa hồng hoặc bất kỳ một đại lý nào khác **có tư cách độc lập** với điều kiện những đối tượng này chỉ hoạt động trong **khuôn khổ kinh doanh thông thường** của họ thì nhà cung cấp nước ngoài sẽ không thuộc đối tượng bị đánh thuế.

Căn cứ vào đó, chúng tôi xin đề xuất Bộ Tài chính cân nhắc và làm rõ hoạt động phân phối nào phải chịu thuế nhà thầu tại Việt Nam. Cụ thể, chúng tôi xin đề xuất Bộ Tài chính nghiên cứu, hướng dẫn theo hướng lấy căn cứ là các diễn giải và quy định về cơ sở thường trú theo thông lệ, chuẩn mực quốc tế như UN, OECD để xác định việc nhà thầu nước ngoài có hay không có cơ sở thường trú, từ đó xác định nghĩa vụ thuế của nhà thầu nước ngoài. Trên tinh thần như vậy thì Thông tư 103 cần được sửa lại để loại bỏ ngay điều kiện bên bán chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa, dịch vụ và/hoặc ấn định giá bán khỏi các điều kiện khiến bên bán rơi vào đối tượng chịu thuế NT tại Việt Nam.

2. Áp dụng chính sách thuế nhà thầu nước ngoài đối với các hợp đồng EPC

Vấn đề: Thông tư 103/2014/TT-BTC về thuế nhà thầu hướng dẫn về tỷ lệ % để tính thuế GTGT, thuế TNDN trên doanh thu đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị đi kèm công trình xây dựng theo 2 trường hợp:

- Nếu hợp đồng nhà thầu tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì Nhà thầu nước ngoài không phải nộp thuế GTGT trên giá trị nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu hoặc thuộc diện không chịu thuế GTGT; đối với từng phần giá trị công việc theo hợp đồng thì áp dụng tỷ lệ % để tính thuế GTGT, tỷ lệ % để tính thuế TNDN trên doanh thu tương ứng với hoạt động kinh doanh đó.
- Nếu hợp đồng nhà thầu không tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì áp dụng tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu là 3%, tỷ lệ % để tính thuế TNDN trên doanh thu là 2% trên toàn bộ giá trị hợp đồng.

Trong khi đó tại Thông tư 60/2012/TT-BTC quy định hợp đồng nhà thầu tách riêng hay không tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì tỷ lệ % GTGT tính trên doanh thu tính thuế là 30%, tỷ lệ % để tính thuế TNDN trên doanh thu là 2% trên toàn bộ giá trị hợp đồng.

Đây là một bước cải tiến trong chính sách về thuế nhà thầu, phù hợp với đạo lý đánh thuế theo từng hoạt động kinh doanh của nhà thầu. Thay đổi này sẽ giúp giảm đáng kể chi phí xây dựng của chủ đầu tư khi giá trị cung cấp máy móc thiết bị của các hợp đồng EPC thường chiếm tỷ trọng cao, lên đến 70% – 80% tổng giá trị hợp đồng. Tuy nhiên hiện nay quy định tại Thông tư 103 chỉ áp dụng đối với hợp đồng được ký kết từ ngày 1/10/2014.

Bất cập: Về nguyên tắc thuế nhà thầu được kê khai, nộp theo từng lần thanh toán. Đối với một số hợp đồng thầu, nhất là các hợp đồng EPC, việc thanh toán sẽ được thực hiện nhiều lần trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng.

Như vậy nếu hướng dẫn nêu trên của Thông tư 103 chỉ áp dụng đối với những hợp đồng được ký kết sau ngày 1/10/2014 thì sẽ rất bất công đối với những hợp đồng được ký kết trước ngày 1/10/2014 nhưng có thanh toán sau ngày 1/10/2014.

Kiến nghị: Chúng tôi hiểu Nhà nước Việt Nam có chủ trương khuyến khích và bảo hộ đầu tư đối với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Cụ thể, nhà đầu tư được áp dụng quy định có lợi hơn trong trường hợp luật pháp có sự thay đổi. Vì vậy, để tạo điều kiện cho các nhà thầu nước ngoài và cũng để tạo sự bình đẳng trong việc nộp thuế giữa các nhà thầu thực hiện các hợp đồng EPC tại Việt Nam, đề nghị Bộ Tài chính cân nhắc cho phép các nhà thầu EPC có hợp đồng được ký kết trước ngày 1/10/2014 nhưng có thanh toán sau ngày 1/10/2014 được chọn áp dụng chính sách thuế quy định tại thông tư 103 cho những lần thanh toán sau ngày 1/10/2014. Nguyên tắc Thuế nhà thầu áp dụng theo quy định tại thời điểm ký kết hợp đồng vẫn được giữ nguyên; tuy nhiên, trong trường hợp sau này chính sách thay đổi theo hướng có lợi hơn thì người nộp thuế được áp dụng quy định tại thời điểm thanh toán tiền để kê khai, nộp Thuế theo quy định mới. Chúng tôi được biết trong lần sửa đổi quy định thuế NT lần trước (TT 60/2012), nguyên tắc chuyển tiếp trên cũng đã được thể hiện rất rõ ràng và được cộng đồng doanh nghiệp hoan nghênh.

3. Xác định đầu tư mở rộng và đầu tư thường xuyên

Vấn đề: Theo hướng dẫn tại Luật thuế TNDN và Luật Đầu tư Dự án đầu tư mở rộng là dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang thực hiện nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường.

Trên thực tế, trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải đầu tư thường xuyên vào tài sản cố định nhằm thay thế, bổ sung tài sản duy trì hoạt động sản xuất bằng chính dòng tiền tạo ra trong nội bộ doanh nghiệp từ nguồn khấu hao hoặc lợi nhuận để lại mà không rót thêm bất kỳ đồng vốn nào từ bên ngoài cả dưới hình thức vay hoặc tăng vốn pháp định. Tuy nhiên, việc thiếu hướng dẫn rõ ràng về xác định thời điểm doanh nghiệp bắt đầu có đầu tư mở rộng dẫn đến những xử lý mang tính tùy tiện trên thực tế. Cụ thể:

Thứ nhất, cơ quan thuế không xem xét doanh nghiệp có thực sự rót thêm tiền đầu tư vào dự án đang hoạt động hay không. Các doanh nghiệp FDI khi xin cấp phép thành lập hoặc cấp phép dự án đều phải đăng ký tổng vốn đầu tư. Đây được coi là thước đo quy mô đầu tư của doanh nghiệp. Tổng vốn đầu tư bao gồm vốn điều lệ và vốn vay trung dài hạn cho mục đích mua sắm tài sản cố định và không bao gồm vốn lưu động. Vì vậy, chỉ tiêu gần nhất trên báo cáo tài chính

của doanh nghiệp phản ánh mức độ triển khai vốn đầu tư là giá trị tài sản cố định sau khấu hao lũy kế so với số vốn đầu tư đã đăng ký. Nếu con số này thấp hơn số vốn đã đăng ký trên giấy phép thì không thể nói DN có đầu tư mở rộng. Tuy nhiên, rất nhiều cơ quan thuế đang tính mọi tài sản mua mới từ 2009 là đầu tư mở rộng, hoặc so sánh tổng nguyên giá TSCĐ với số vốn đã đăng ký cho dự án trên giấy chứng nhận đầu tư nếu vượt thì cho là đã có đầu tư mở rộng.

Thứ hai, cơ quan thuế cũng không xem xét đến nguyên nhân và mục đích của việc tăng tài sản và đang đánh đồng giữa việc đầu tư mở rộng với đầu tư bổ sung, thay thế tài sản để duy trì hoạt động sản xuất, theo đó có quan điểm cho rằng nếu Doanh nghiệp có tăng tài sản nghĩa là doanh nghiệp đã đầu tư mở rộng.

Bất cập: Việc đầu tư thường xuyên vào tài sản cố định nhằm thay thế, bổ sung tài sản duy trì hoạt động sản xuất là việc làm tất yếu của bất kỳ doanh nghiệp nào. Nguồn vốn để đầu tư thường xuyên (thay thế tài sản hoặc mua sắm các tài sản văn phòng, phục vụ công tác quản lý hoặc cải thiện điều kiện làm việc của nhân viên) có thể sử dụng từ nguồn khấu hao tài sản hoặc nguồn lợi nhuận mà không cần phải tăng vốn đầu tư. Do đó không thể đánh đồng việc đầu tư thường xuyên với đầu tư mở rộng và càng không thể xác định doanh nghiệp có đầu tư mở rộng chỉ dựa vào chỉ tiêu về tăng tài sản cố định.

Kiến nghị Nhà đầu tư nước ngoài khi được cấp phép đầu tư tại Việt Nam cam kết quy mô đầu tư thông qua tổng vốn đầu tư đăng ký. Chúng tôi hiểu đây cũng là chỉ tiêu quan trọng khi Chính phủ xem xét mức độ và cơ chế ưu tiên cho các dự án. Vì vậy, để có sự nhất quán giữa Luật Đầu tư và Luật thuế, chúng tôi kiến nghị Chính phủ và Bộ tài chính đưa ra căn cứ rõ ràng về tiêu chí xét mở rộng cho giai đoạn trước 2014 phải dựa trên nguồn vốn đầu tư bao gồm vốn điều lệ và vốn vay rót vào doanh nghiệp được phản ánh thực tế qua số liệu giá trị tài sản cố định sau khấu hao trên báo cáo tài chính của DN. Nếu doanh nghiệp sử dụng dòng tiền tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp như quỹ khấu hao để mua sắm tài sản thì chưa nên coi doanh nghiệp đã tiến hành đầu tư mở rộng. Đối với trường hợp doanh nghiệp đã triển khai hết số vốn đầu tư đăng ký nhưng sử dụng lợi nhuận để lại để mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động sản xuất, doanh nghiệp không tăng vốn, không tăng công suất, không tăng quy mô thì việc tăng tài sản đó cũng không nên coi là đầu tư mở rộng và được áp dụng chính sách thuế tương ứng trong từng thời kỳ.

4. Ưu đãi thuế đối với hoạt động đầu tư mua sắm tài sản thường xuyên

Vấn đề: Nghị Quyết 63 vừa được Chính Phủ ban hành đã đem lại nhiều tín hiệu vui mừng cho cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, tháo gỡ được nhiều khó khăn cho doanh nghiệp và cho cả cơ quan thuế. Tinh thần chỉ đạo của Nghị Quyết 63 được cho là rất thông và thoáng. Tuy nhiên khi Nghị quyết 63 được hướng dẫn cụ thể bởi Thông tư thì dường như tinh thần thông và thoáng đã bị “gò nắn”. Cụ thể quy định về ưu đãi đối với hoạt động đầu tư mua sắm tài sản thường xuyên như sau:

- Tại Khoản 4 Mục I Nghị quyết 63 quy định: “Đối với những doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn 2009 - 2013 mà trong quá trình sản xuất, kinh doanh có đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị thường xuyên thì phần thu nhập tăng thêm được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (không xử lý lại đối với trường hợp đã thực hiện).”

Theo quy định trên chúng tôi hiểu rằng chỉ ngoại trừ những trường hợp đã được thanh, kiểm tra cho giai đoạn 2009-2013, các trường hợp doanh nghiệp có đầu tư bổ sung máy

móc thiết bị thường xuyên trong năm 2009-2013 thì sẽ được hưởng ưu đãi thuế theo mức mà dự án đang áp dụng.

- Tuy nhiên tại Thông tư 151/2014/TT-BTC lại quy định: “Dự án đầu tư của doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi thuế mà giai đoạn 2009 - 2013 có đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị thường xuyên trong quá trình sản xuất, kinh doanh không thuộc dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng thì phần thu nhập tăng thêm do việc đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị thường xuyên này cũng được hưởng ưu đãi thuế theo mức mà dự án đang áp dụng **cho thời gian còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2014**”

Như vậy Thông tư lại giới hạn lại thời kỳ áp dụng ưu đãi chỉ từ kỳ tính thuế năm 2014. Hơn nữa, nội dung hướng dẫn của Thông tư dường như không logic vì nếu việc đầu tư đó “không thuộc dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng” thì dự án đầu tư đó phải thuộc dự án hiện tại, theo đó được hưởng ưu đãi hoặc phải tính thuế như dự án hiện tại.

Bất cập: Chúng tôi cho rằng, nội dung hướng dẫn của Thông tư dường như không logic vì nếu việc đầu tư đó “không thuộc dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng” thì dự án đầu tư đó phải thuộc dự án hiện tại, theo đó được hưởng ưu đãi hoặc phải tính thuế như dự án hiện tại, theo đó, khi việc đầu tư thường xuyên của doanh nghiệp trong giai đoạn 2009-2013 không thuộc dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng thì đương nhiên phải được hưởng ưu đãi theo dự án đầu tư đang áp dụng. Tuy nhiên do có những cách nhìn nhận không thống nhất của cơ quan thuế cộng thêm hướng dẫn tại Thông tư như phân tích nêu trên nên việc đầu tư thường xuyên lại bị coi là đầu tư mở rộng, do đó nhiều doanh nghiệp khi bị thanh/kiểm tra đã bị cơ quan thuế xử lý là đầu tư mở rộng không được hưởng ưu đãi thuế cho giai đoạn 2009-2013.

Kiến nghị: Đề nghị Bộ Tài chính cân nhắc hướng dẫn lại việc áp dụng ưu đãi thuế đối với đầu tư thường xuyên theo tinh thần thống nhất giữa Nghị quyết và các văn bản hướng dẫn theo hướng: Dự án đầu tư của doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi thuế mà giai đoạn 2009 - 2013 có đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị thường xuyên trong quá trình sản xuất, kinh doanh không thuộc dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng thì phần thu nhập tăng thêm do việc đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị thường xuyên này cũng được hưởng ưu đãi thuế theo mức mà dự án đang áp dụng cho thời gian còn lại.

5. Vấn đề áp dụng Hiệp định trong việc xác định cơ sở thường trú để miễn giảm thuế theo quy định

Vấn đề: Theo hướng dẫn tại Thông tư 205/2014/TT-BTC và một số công văn của cơ quan thuế thì hiện nay cơ quan thuế đang có xu hướng diễn giải các định nghĩa về cơ sở thường trú rất rộng để kết luận là doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam, đặc biệt là đối với một số hoạt động thương mại thuần túy của nhà thầu nước ngoài như hoạt động xuất nhập khẩu tại chỗ, hoạt động phân phối hàng hóa, hoạt động bán hàng giao tại kho ngoại quan...

Bất cập: Việc diễn giải của cơ quan thuế đôi khi không xem xét đến bản chất của giao dịch cũng như thông lệ quốc tế về thương mại. Ví dụ:

- Đối với hoạt động xuất nhập khẩu tại chỗ: cơ quan thuế cho rằng việc doanh nghiệp Việt Nam thực hiện giao hàng cho một doanh nghiệp khác tại Việt Nam theo chỉ định của doanh nghiệp nước ngoài là thay mặt doanh nghiệp nước ngoài do đó doanh nghiệp nước ngoài được coi là đã tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam thông qua một cơ sở cố định, trong khi trong hoạt động xuất nhập khẩu tại chỗ, việc doanh nghiệp Việt Nam giao

hàng cho doanh nghiệp Việt Nam khác chỉ là sự thỏa thuận thương mại thông thường nhằm tối ưu hóa việc luân chuyển hàng hóa của hoạt động thương mại thuần túy.

- Đối với hoạt động phân phối hàng hóa mà doanh nghiệp nước ngoài có quyền kiểm soát giá bán tại thị trường Việt Nam: cơ quan thuế cho rằng khi doanh nghiệp nước ngoài có quyền kiểm soát giá tức là có quyền kiểm soát đối với hoạt động bán hàng của doanh nghiệp Việt Nam, và doanh nghiệp Việt Nam khi đó trở thành một cơ sở phụ thuộc của doanh nghiệp nước ngoài, dẫn đến tạo thành cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài. Trong khi việc thực thi chiến lược giá là một phần không thể thiếu của chiến lược kinh doanh, nhất là trong nền kinh tế hội nhập

Việc diễn giải như trên khiến cho việc áp dụng hiệp định của doanh nghiệp nước ngoài không thực hiện được, vô hình chung làm mất đi quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp.

Kiến nghị: Đề nghị Bộ Tài chính nhìn nhận và hướng dẫn các Cục thuế địa phương khi diễn giải Hiệp định cần phản ánh đúng bản chất của giao dịch cũng như dựa trên quan điểm của thông lệ quốc tế để áp dụng thống nhất.

BÁO CÁO TIẾN TRIỂN CÁC VẤN ĐỀ THUẾ, PHÍ, VÀ LỆ PHÍ

*Chuẩn bị bởi
Tiểu nhóm Công tác Thuế*

Thang điểm tiến triển giải quyết các vấn đề

0 = Vấn đề vẫn còn tồn tại; 1 = Vấn đề đã một phần được giải quyết; 2 = Vấn đề đã được giải quyết

1-10: Mức độ ưu tiên với 10 là mức ưu tiên cao nhất

Số điểm = (Số điểm tiến triển) x (Mức độ ưu tiên)

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
1	Cũ	Chi phí quảng cáo, khuyến mại: Trong dự thảo sửa đổi Luật Thuế TNDN tháng 4/2013 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2014), hạn mức chi tiêu cho quảng cáo, khuyến mại chỉ được đề xuất tăng từ 10% lên 15%, còn đối tượng áp dụng hạn mức QC&KM về cơ bản chưa có thay đổi gì.		Theo quy định hiện nay đã tăng mức khống chế chi phí lên 15%. Theo Nghị Quyết 63, mức khống chế này đang được trình Quốc hội bãi bỏ hoặc chỉ khống chế đối với chi phí quảng cáo. Dường như Quốc Hội sẽ đi theo hướng bãi bỏ			x	7	14
2	Cũ	Dự án đầu tư mở rộng: Trong dự thảo Luật Thuế TNDN sửa đổi đã có một số thay đổi đáng kể về vấn đề miễn giảm thuế cho các dự án đầu tư mở rộng.	Đề nghị quy định rõ thế nào là dự án đầu tư mở rộng, thế nào là dự án đầu tư mới để có sự thống nhất khi áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư Bổ sung nhóm dự án đầu tư rất lớn (vốn đầu tư trên 12 nghìn tỷ đồng) vào diện các dự án được kéo dài thời gian ưu đãi tới 30 năm	Luật thuế TNDN hiện đã quy định rõ định nghĩa cũng như việc xác định dự án đầu tư mở rộng và dự án đầu tư mới Đề xuất này đã được Chính Phủ trình Quốc Hội thông qua và dường như đang được sự đồng thuận của Quốc Hội		x		9	9

Lưu ý: "Báo cáo tiến triển" được chuẩn bị dựa trên các thông tin do các Nhóm Công tác và Tiểu nhóm Công tác của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2011 – 2014 tự nguyện tổng hợp. Những phản hồi và các đánh giá thang điểm/tiến triển giải quyết các vấn đề không có nghĩa là các đánh giá hoàn thiện hay mang tính nghiên cứu khoa học. Tất cả chỉ đơn thuần phản ánh các vấn đề đang được các Nhóm công tác quan tâm kèm các đề xuất giải pháp mang tính xây dựng của họ. Các thông tin được đề cập trong báo cáo này hy vọng có thể cung cấp các nội dung tham khảo hữu ích để theo dõi và định hướng chính sách vì Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp sẽ tiếp tục phối hợp để cải thiện môi trường kinh doanh thông qua các kênh của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam. Cần chú ý rằng có nhiều vấn đề đã được giải quyết không còn nằm trong "Báo cáo tiến triển" để hạn chế độ dài của văn bản và gần như tất cả các vấn đề lưu ý trong đây là những vấn đề yêu cầu những động thái mạnh mẽ hơn nữa để giải quyết.

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
3	Mới	Bảo hộ đầu tư: Đối với tất cả các doanh nghiệp FDI đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư/giấy phép đầu tư, những ưu đãi về thuế được hưởng đã quy định rõ trong giấy CNĐT/GPĐT. Tuy nhiên, những ưu đãi này rất khó được đáp ứng và còn bị cơ quan thuế địa phương cắt giảm dù đã thỏa mãn mọi điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế.	Chính phủ nên xem xét quy định rõ không cơ quan nhà nước nào được phép thay đổi những ưu đãi thuế đã được ghi trong giấy Chứng nhận đầu tư cấp cho doanh nghiệp nếu đã đảm bảo điều kiện để được hưởng ưu đãi.	Chính Phủ đã chấp nhận đề xuất và có một số hướng dẫn cho một số trường hợp cụ thể		x		5	5
4	Cũ	Trợ cấp thất nghiệp: Thông tư 180/2012/TT-BTC, quy định số dư trích lập dự phòng trợ cấp thất nghiệp: theo quy định của thông tư, trong năm 2012, khi lập báo cáo tài chính, mọi số dư trích lập dự phòng trợ cấp thất nghiệp (sau khi đã thanh toán thực trong năm 2012) không được kết chuyển cho năm sau mà phải được ghi là thu nhập khác cho năm 2012, vì vậy, khoản dư này sẽ chịu thuế TNDN với mức thuế suất 25%.	Chính phủ nên xem xét tiếp tục cho phép kết chuyển dự phòng trợ cấp thôi việc cho những năm sau cho đến khi sử dụng hết. Trường hợp chính phủ vẫn yêu cầu doanh nghiệp phải trích lập dự phòng này thì Bộ Tài chính cần cho phép doanh nghiệp được hưởng mức thuế ưu đãi tại thời điểm trích lập dự phòng	Chưa được giải quyết	x			3	0
5	Cũ	Thuế thu nhập cá nhân: Theo Thông tư 84, chúng tôi nhận thấy có sự thiếu nhất quán giữa ngày bắt đầu xác định tình trạng cư trú và ngày bắt đầu năm tính thuế áp dụng cho cá nhân cư trú.	Đề nghị quy định thời điểm xác định năm tính thuế thống nhất, là ngày đầu đến Việt Nam. Như vậy sẽ: • Phù hợp với thông lệ quốc tế; • Giảm gánh nặng thủ tục hành chính cho người đóng thuế, tránh đánh thuế hai lần.	Thông tư 111 đã quy định thời điểm xác định năm tính thuế là ngày đầu đến Việt Nam nhưng chỉ áp dụng đối với các nước có ký Hiệp định với Việt Nam		x		2	2
6	Cũ	Thuế tính cho thời gian trùng giữa hai năm tính thuế: Theo Thông tư 84/2008/TT-BTC, đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ lương, tiền công, cư trú tại Việt Nam trong ít nhất 183 ngày trong năm dương lịch đầu tiên, nhưng không quá 183 ngày trong 12 tháng đầu tiên	• Năm tính thuế dùng để quyết toán TTNCN căn cứ vào năm dương lịch, cho dù cá nhân cư trú tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm dương lịch nhưng nhiều hơn 183 ngày trong 12 tháng liên tục. Quyết toán thuế căn	Thông tư 119 đã có hướng dẫn cụ thể theo đề nghị			x	3	6

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
		liên tục kể từ ngày đến Việt Nam: • Năm tính thuế đầu tiên bằng 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên đến Việt Nam; • Năm tính thuế thứ hai là năm dương lịch.	cứ vào năm dương lịch sẽ dễ thực hiện, theo dõi hơn cho cả người đóng thuế và cơ quan thuế, đồng thời giảm được thủ tục hành chính về nộp hồ sơ thuế và chứng từ liên quan đến thời gian trùng. • Thuế tính cho thời gian trùng được tính theo tỉ lệ trên thu nhập thực tế phát sinh trong thời gian đó.						
7	Cũ	Tỷ giá hối đoái: Thông tư, Công văn hướng dẫn quyết toán TTNCN từ năm 2009 đến 2011 không quy định rõ tỷ giá sử dụng khi lập quyết toán TTNCN.	Đề nghị BTC có hướng dẫn chi tiết về tỷ giá liên ngân hàng áp dụng trong quyết toán thuế hàng năm.	Chưa được giải quyết	x			3	0
8	Cũ	Thuế tạm tính: Luật TTNCN và các văn bản hướng dẫn hiện hành chưa quy định khái niệm thuế tạm tính.	Luật định liên quan nên cho phép khấu trừ thuế tạm tính vì đây là khái niệm được quốc tế chấp nhận và đã áp dụng trong nhiều quy định, quy chế.	Đã được giải quyết			x	3	6
9	Cũ	Chi phí được/không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: 1. Giá trị hàng hóa hư hỏng không được đền bù: Theo Thông tư 123/2012/TT-BTC, chi phí của những hàng hóa bị hư hỏng do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn ... không được đền bù mới được coi là chi phí được khấu trừ. Nhưng Thông tư 06/2012/TT-BTC lại quy định rộng hơn, trong đó thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh các hàng hóa, dịch vụ có thuế GTGT được khấu trừ toàn bộ, kể cả thuế GTGT đầu vào không được đền bù của các hàng hóa có thuế GTGT bị hư hỏng.	Đề nghị BTC xem xét cho phép tính tổn thất phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp vào chi phí được khấu trừ để bảo đảm thống nhất giữa các quy định về TTNDN và thuế GTGT.	Hiện đã có sự nhất quán về vấn đề này giữa chính sách thuế GTGT và thuế TNDN theo hướng chỉ những chi phí của những hàng hóa bị hư hỏng do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn ... không được đền bù mới được kê khai VAT và tính vào chi phí được trừ			x	5	10

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
10	Mới	Chi phí được/không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: 2. Khấu hao tài sản cố định, công trình trên đất thuê, mượn: Theo Thông tư 123/2012/TT-BTC, doanh nghiệp được khấu trừ giá trị công trình trên đất thuê, mượn nếu thỏa mãn một số điều kiện (đã đăng ký quyền sở hữu công trình).	Tiếp tục cho phép doanh nghiệp được khấu trừ chi phí khấu hao khi đưa tài sản vào sử dụng trên thực tế; khi đó, doanh nghiệp phải làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu theo luật định.	Đã được quy định cụ thể tại Thông tư 78			x	3	6
11	Cũ	Chi phí được/không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: 3. Định mức tiêu hao nguyên vật liệu: Theo Thông tư 123/2012/TT-BTC, doanh nghiệp phải đăng ký định mức tiêu hao nguyên vật liệu theo tình hình thực tế tại doanh nghiệp.	Bỏ quy định về đăng ký định mức tiêu hao nguyên vật liệu để giảm thiểu thủ tục không cần thiết.	Đã bãi bỏ theo đề nghị			x	8	16
12	Cũ	Vấn đề thuế GTGT: - Hiện nay, doanh nghiệp được phép nộp chậm 5% thuế GTGT trong thời gian 3, 6, 9 tháng để giải quyết một số vấn đề về lưu chuyển tiền tệ. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp đã giữ lại số tiền thuế GTGT này khi đến hạn nộp và mất tích khi chưa thanh toán cho cơ quan thuế. Sau đó, những doanh nghiệp này sử dụng tiền trên để mua cà phê với giá cao hơn giá của những đơn vị khác có đóng thuế VAT. Đây là một hành vi cạnh tranh không bình đẳng trên thị trường cà phê hiện nay. - Để xử lý vấn đề trên, tháng 6/2013, BTC ra công văn số 7527 hướng dẫn, yêu cầu các chi cục thuế giám sát tình hình hoàn thuế GTGT, giữ lại tiền hoàn thuế cho đến khi kết thúc	Đề nghị BTC ban hành quy định, hướng dẫn cụ thể, rõ ràng về vấn đề hoàn thuế GTGT liên quan đến doanh nghiệp kinh doanh cà phê (quy trình, điều kiện để được hoàn thuế GTGT, thời hạn hoàn thuế v.v.) Đồng thời, đề nghị ban hành các quy định, chế tài đối với hành vi trốn thuế GTGT.	Đã có quy định cụ thể tại Thông tư 219 là hàng nông sản khi được bán qua các khâu trung gian không phải kê khai thuế GTGT đầu ra.			x	2	4

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
		<p>điều tra. Trên thực tế, việc điều tra được thực hiện mà không quy định rõ thời hạn hoàn thuế GTGT, trong khi không có cam kết cụ thể về việc trả lãi phát sinh trong thời gian giữ lại tiền hoàn thuế.</p> <p>- Chi cục thuế một số địa phương áp dụng quy định này không thống nhất, khiến doanh nghiệp không yên tâm làm ăn ở Việt Nam.</p>							
13	Mới	<p>Thuế nhà thầu đối với hoạt động cung cấp hàng hóa có kèm điều khoản bảo hành</p> <p>Thông tư 60/2012/TT-BTC quy định trường hợp Nhà thầu nước ngoài cung cấp hàng hóa, máy móc thiết bị có kèm theo các dịch vụ tiến hành tại Việt Nam như lắp đặt, chạy thử, bảo hành,.. (bao gồm cả trường hợp dịch vụ kèm theo miễn phí), kể cả trường hợp việc cung cấp các dịch vụ nêu trên có hoặc không nằm trong giá trị của hợp đồng cung cấp hàng hóa thì thu nhập chịu thuế Nhà thầu là toàn bộ giá trị hàng hoá, dịch vụ. Theo đó, hiện nay các cơ quan thuế đang xử lý tính thuế nhà thầu đối với các hợp đồng cung cấp hàng hóa, máy móc thiết bị có kèm điều khoản bảo hành. Điều này được đánh giá là lạm thu và không phù hợp với thông lệ quốc tế</p>	<p>Đề nghị quy định trường hợp cung cấp máy móc thiết bị có kèm theo điều khoản bảo hành nhưng không đi kèm dịch vụ nào khác tiến hành tại Việt Nam thì không thuộc đối tượng chịu thuế nhà thầu.</p>	<p>Bộ Tài chính đã có công văn hướng dẫn trường hợp hợp đồng cung cấp hàng hóa theo điều khoản giao hàng tại cửa khẩu, có kèm theo điều khoản bảo hành miễn phí là trách nhiệm của bên bán, không kèm theo các dịch vụ tiến hành tại Việt Nam thì không chịu thuế nhà thầu. Tại Thông tư 103/2014/TT-BTC cũng đã hướng dẫn cụ thể.</p>			x	8	16

CHƯƠNG TRÌNH HỢP DỰ KIẾN VỚI BỘ TÀI CHÍNH MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

Mục lục

1. Gia hạn việc áp dụng các quy định tại khoản 3&4, Điều 23 của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Hàn Quốc.....	2
2. Quy định về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với chi phí trên 20 triệu đồng.....	2
3. Điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào.....	3
4. Điều kiện khấu trừ đầu vào của hàng hóa nhập khẩu.....	4
5. Lập hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ với số lượng lớn.....	4
6. Đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế GTGT.....	5
7. Xuất hóa đơn của nhà thầu nước ngoài khi đã đóng mã số thuế.....	6
8. Áp dụng thuế suất thuế GTGT đối với các sản phẩm diệt côn trùng (bao gồm diệt gián, kiến, ruồi, muỗi, vv).....	6
9. Xuất hóa đơn, chứng từ đối với các khoản chi hỗ trợ nhà phân phối, chiết khấu thương mại...	7
10. Chính sách thuế GTGT đối với phí chuyển nhượng quyền sử dụng thương hiệu.....	8
11. Quyền áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần.....	8
12. Hoàn thuế nộp thừa.....	9
13. Xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng.....	9
14. Xác định tổng số vốn đầu tư để xác định thời điểm công ty có đầu tư mở rộng.....	10
15. Xác định doanh thu tính thuế TNDN.....	11
16. Chính sách thuế đối với khoản chênh lệch tỷ giá.....	12
17. Đề xuất của Bộ Tài chính về việc loại bỏ trần chi phí quảng cáo và mở rộng ưu đãi thuế cho một số ngành công nghiệp, dự án.....	12
18. Chính sách thuế nhà thầu.....	12
19. Chính sách miễn thuế cho chuyên gia thực hiện dự án ODA.....	14
20. Hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư.....	15

1. Gia hạn việc áp dụng các quy định tại khoản 3&4, Điều 23 của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Hàn Quốc

Vấn đề: Theo quy định tại Khoản 3&4 Điều 23 của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Hàn Quốc (Hiệp định), trên phương diện tổng thể, các nhà đầu tư Hàn Quốc khi đầu tư vào Việt Nam sẽ được bảo toàn các lợi ích/ưu đãi về thuế theo chính sách của Chính phủ Việt Nam khi kê khai nộp thuế các khoản thu nhập từ đầu tư tại Việt Nam tại Hàn Quốc, cụ thể: Mặc dù các dự án đầu tư tại Việt Nam đang hưởng ưu đãi miễn hoặc giảm thuế, tại Hàn Quốc, Công ty mẹ vẫn được khấu trừ số thuế TNDN đã trả tại Việt Nam vào số thuế phải nộp ở Hàn Quốc tương đương với con số mà các công ty tại Việt Nam lẽ ra sẽ phải nộp nếu không có ưu đãi miễn hay giảm. Trong trường hợp thuế bản quyền, mặc dù các công ty con đang trả 5% thuế khấu trừ nhưng công ty mẹ Hàn Quốc vẫn được căn trừ vào số thuế phải nộp tại Hàn Quốc số thuế đã nộp tại Việt Nam tại mức thuế khấu trừ 15%.

Chúng tôi hiểu đây là nỗ lực rất lớn của Chính phủ Việt Nam trong quá trình đàm phán với Chính phủ Hàn Quốc qua đó nhằm thúc đẩy đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Tuy nhiên, theo khoản 5, chúng tôi được biết khoản 3, 4 Điều 23 nêu trên sẽ chấm dứt hiệu lực vào ngày 31/12/2014, trừ khi được gia hạn bởi Chính phủ hai nước.

Kiến nghị: Chúng tôi kính đề nghị Quý Bộ xem xét đề xuất với Chính phủ Hàn Quốc gia hạn việc áp dụng các quy định tại khoản 3&4, Điều 23 của Hiệp định cho giai đoạn ít nhất là 10 năm tiếp theo, cụ thể là từ 01/01/2015 đến 31/12/2024. Việc gia hạn thành công sẽ góp phần duy trì tính hấp dẫn của các biện pháp ưu đãi thuế của Chính phủ Việt Nam và tăng thêm quyết tâm của các nhà đầu tư Hàn Quốc thực hiện việc đầu tư mới và mở rộng tại Việt Nam trong tương lai.

2. Quy định về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với chi phí trên 20 triệu đồng:

Vấn đề 1: Theo quy định về thuế TNDN và thuế GTGT, chi phí trên 20 triệu đồng phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt (Thay vì trước đây gọi là thanh toán qua Ngân hàng). Chính phủ cũng như Bộ tài chính đã hướng dẫn cụ thể một số trường hợp được coi là thanh toán không dùng tiền mặt. Tuy nhiên một hình thức thanh toán khá phổ biến hiện nay là dùng thẻ thanh toán của cá nhân để thanh toán các khoản chi phí cho công ty vẫn chưa được đề cập đến trong Nghị định, Thông tư.

Thực tế hiện nay có nhiều trường hợp cá nhân được cử đi công tác ở nước ngoài và phát sinh các khoản chi phí buộc phải dùng thẻ thanh toán cá nhân để thanh toán thay cho công ty, ví dụ chi phí lưu trú và ăn uống tại khách sạn. Việc chuyển khoản trực tiếp từ công ty cho khách sạn là không khả thi vì thanh toán phải được thực hiện trước khi rời nơi lưu trú.

Kiến nghị: Bộ tài chính nên cân nhắc bổ sung hình thức không dùng tiền mặt bao gồm cả việc thanh toán từ thẻ tín dụng cá nhân đối với các chi phí của công ty nếu các trường hợp đó được quy định cụ thể trong quy chế tài chính hoặc những quy định nội bộ của công ty. Trường hợp Bộ Tài chính thấy việc quy định này chưa thực sự phù hợp với công tác quản lý thì có thể bước 1 chỉ quy định hình thức này được áp dụng đối với các giao dịch phát sinh tại nước ngoài.

Vấn đề 2: Theo quy định tại Thông tư 219, chứng từ thanh toán qua ngân hàng được hiểu là chứng từ chứng minh việc chuyển tiền từ tài khoản của bên mua sang tài khoản của bên bán, trong đó tài khoản của bên mua và tài khoản của bên bán phải là tài khoản đã đăng ký hoặc thông báo với cơ quan thuế.

Quy định như trên dẫn đến bên mua sẽ phải đi xác nhận tài khoản mà bên bán dùng để nhận tiền là tài khoản đã được đăng ký với cơ quan thuế để đảm bảo sau này phần thuế GTGT đầu vào của bên mua được khấu trừ. Điều này là thật sự vô lý bởi nhiều khi bên mua không thể biết được bên bán đã đăng ký tài khoản với cơ quan thuế hay chưa và nếu có xác định được thì cũng đòi hỏi thêm nhiều thủ tục khác. Trong khi đó trách nhiệm đăng ký tài khoản với cơ quan thuế là thuộc về bên bán.

Kiến nghị: Bộ Tài chính nên có hướng dẫn cụ thể về trường hợp này để tránh các thủ tục rườm rà không đáng có cho doanh nghiệp theo hướng, nếu bên mua thanh toán cho bên bán vào tài khoản nhận thanh toán được quy định rõ trong hợp đồng thì việc thanh toán được coi là thanh toán qua ngân hàng.

3. Điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào

Quy định hiện hành về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào cần đáp ứng hai điều kiện:

- Có hoá đơn giá trị gia tăng hợp pháp của hàng hoá, dịch vụ mua vào
- Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào từ hai mươi triệu đồng trở lên.

Trên thực tế có một số trường hợp diễn ra rất phổ biến nhưng chưa được hướng dẫn cụ thể trong quy định, dẫn đến nhiều lúng túng trong việc thực hiện. Cụ thể:

Vấn đề 1: Doanh nghiệp có trụ sở chính và chi nhánh phụ thuộc, trong đó chi nhánh có hoạt động sản xuất, bán hàng, thực hiện kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ tại cơ quan thuế địa phương quản lý trực tiếp.

Do đặc thù trong công tác quản lý, để việc quản lý tập trung, hiệu quả, tránh chồng chéo và giảm thiểu các thủ tục chuyển tiền qua lại giữa Công ty và các chi nhánh, việc mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn công ty được tập trung tại bộ phận mua hàng của Công ty, và việc thanh toán được tập trung qua tài khoản của Công ty.

Ngoài ra do Chi nhánh chỉ là đơn vị phụ thuộc, không có pháp nhân riêng nên Chi nhánh không trực tiếp ký các hợp đồng mua, bán hàng hóa, dịch vụ mà các hợp đồng này được ký bởi Công ty (trụ sở chính).

Như vậy thì việc khấu trừ thuế GTGT đầu vào của chi nhánh sẽ được xác định như thế nào.

Kiến nghị: Để giảm thiểu thủ tục hành chính, đề nghị Bộ tài chính, Tổng cục thuế xem xét hướng dẫn bổ sung trường hợp này theo hướng:

Chấp nhận việc khấu trừ các hóa đơn GTGT xuất cho chi nhánh đối với hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Chi nhánh, nếu tại hợp đồng ký kết giữa Công ty và nhà cung cấp nêu rõ:

- Hàng hóa, dịch vụ được sử dụng cho hoạt động của Chi nhánh.
- Hóa đơn GTGT được nhà cung cấp xuất cho chi nhánh theo mã số thuế và địa chỉ của chi nhánh
- Việc thanh toán cho nhà cung cấp được thực hiện từ tài khoản của Công ty

Vấn đề 2: Tương tự như trên, trường hợp nhà thầu nước ngoài thực hiện phương pháp Hỗn hợp, có văn phòng dự án tại Việt Nam, mua dịch vụ (ví dụ là dịch vụ bảo hiểm công trình) từ nhà cung cấp Việt Nam.

Do nhu cầu quản lý và thực chất nhà thầu nước ngoài và văn phòng dự án của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam đều là một nên hợp đồng mua dịch vụ được ký giữa Nhà thầu nước ngoài (công ty mẹ) và nhà cung cấp. Tại hợp đồng nêu rõ:

- Dịch vụ được cung cấp để phục vụ cho dự án của nhà thầu tại Việt Nam
- Hóa đơn được nhà cung cấp xuất cho Văn phòng dự án tại Việt Nam, theo mã số thuế, địa chỉ của Văn phòng dự án
- Việc thanh toán được thực hiện từ tài khoản của công ty mẹ tại nước ngoài hoặc từ tài khoản của cả công ty mẹ ở nước ngoài và của Văn phòng dự án tại Việt Nam. Các tài khoản thanh toán đều đã được đăng ký với cơ quan thuế theo quy định.

Kiến nghị: Trong trường hợp nêu trên, chúng tôi cũng kiến nghị Bộ Tài chính chấp nhận việc khấu trừ thuế GTGT đầu vào của Văn phòng dự án của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam.

4. Điều kiện khấu trừ đầu vào của hàng hóa nhập khẩu

Vấn đề: Theo quy định hiện hành, để khấu trừ thuế GTGT của hàng hóa nhập khẩu phải đáp ứng hai điều kiện:

- Có chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu
- Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hoá nhập khẩu) từ hai mươi triệu đồng trở lên

Việc quy định bên nhập khẩu phải thanh toán tiền cho bên bán xong thì mới được khấu trừ thuế GTGT khâu nhập khẩu là không hợp lý bởi thực chất người nhập khẩu khi nhập khẩu đã có đầy đủ các giấy tờ chứng minh hàng hóa được nhập khẩu về Việt Nam (ví dụ tờ khai hải quan), và thực tế người nhập khẩu cũng đã nộp trực tiếp số tiền thuế GTGT khâu nhập khẩu cho ngân sách nhà nước, không giống trường hợp mua hàng hóa nội địa, thực chất người mua không nộp thuế GTGT trực tiếp mà do người bán kê khai.

Kiến nghị: Đề nghị sửa đổi theo hướng khi người mua đã thanh toán tiền VAT khâu nhập khẩu cho Ngân sách Nhà nước thì nên được khấu trừ Thuế GTGT đầu vào ngay mà không phụ thuộc vào việc người mua đã thanh toán tiền hàng cho người bán hay chưa.

5. Lập hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ với số lượng lớn

Vấn đề: Theo quy định hiện hành về hóa đơn thì ngày lập hóa đơn đối với bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Trường hợp đặc thù khi bán xăng dầu tại các cửa hàng bán lẻ cho người mua thường xuyên là tổ chức, cá nhân kinh doanh, cung cấp dịch vụ ngân hàng, chứng khoán, ngày lập hóa đơn thực hiện định kỳ theo hợp đồng giữa hai bên kèm bảng kê hoặc chứng từ khác có xác nhận của hai bên, nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng phát sinh hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Thực tế hiện nay, ngoài xăng dầu, dịch vụ ngân hàng, chứng khoán, nhiều doanh nghiệp sản xuất hàng với quy mô lớn cũng có phát sinh việc bán hàng cho cùng một khách hàng với số lượng lớn và nhiều lần trong ngày. Nếu đối với mỗi lần giao hàng cho cùng một khách hàng đều phải xuất hóa đơn thì số lượng hóa đơn trong ngày sẽ rất lớn, gây khó khăn cho công tác quản lý, đối chiếu của cả doanh nghiệp và cơ quan thuế sau này.

Kiến nghị: Đề nghị Bộ tài chính, Tổng cục thuế xem xét hướng dẫn trường hợp doanh nghiệp có phát sinh việc bán hàng hóa, dịch vụ cho người mua thường xuyên là tổ chức, cá nhân kinh doanh thì cũng được lựa chọn sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ cho từng lần vận chuyển và việc lập hóa đơn được thực hiện định kỳ theo hợp đồng giữa hai bên kèm bảng kê hoặc chứng từ khác có xác nhận của hai bên, nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng phát sinh hoạt động bán hàng hóa, dịch vụ giống như đối với trường hợp bán xăng dầu, cung cấp dịch vụ ngân hàng, chứng khoán.

6. Đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế GTGT

Ngưỡng tính thuế GTGT là một nội dung chính sách mới, quan trọng đã được quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trong thời gian vừa qua, Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế đã có nhiều văn bản hướng dẫn, chỉ đạo các Cục thuế, tuy nhiên trên thực tế thực hiện vẫn còn tồn tại nhiều vướng mắc làm khó cho doanh nghiệp.

Vấn đề 1: Phương pháp tính thuế GTGT áp dụng cho Chi nhánh bán hàng của doanh nghiệp chế xuất:

Theo Nghị định 164/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 về Khu chế xuất, khu Công nghiệp, khu Kinh tế và quy định tại Thông tư 219/2013/TT-BTC về thuế GTGT thì DNCX khi thực hiện các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam phải thành lập chi nhánh riêng nằm ngoài doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất để thực hiện hoạt động này. Chi nhánh này phải thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định.

Cũng theo hướng dẫn của Bộ tài chính, Tổng cục thuế, trường hợp chi nhánh mới thành lập thì xác định phương pháp tính thuế của Chi nhánh theo phương pháp tính thuế của doanh nghiệp đang hoạt động. Tuy nhiên trong trường hợp này, doanh nghiệp đang hoạt động là DNCX, không thuộc đối tượng phải kê khai, nộp thuế GTGT.

Do chi nhánh mới thành lập thường sẽ không đáp ứng điều kiện về tài sản hoặc doanh thu, điều này dẫn đến khi DNCX thành lập chi nhánh sẽ gặp khó khăn khi đăng ký thực hiện kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trên thực tế cơ quan thuế không nhận và phản hồi rằng Chi nhánh không đủ điều kiện áp dụng phương pháp khấu trừ.

Kiến nghị: Đề nghị Bộ tài chính, Tổng Cục thuế hướng dẫn cụ thể trường hợp này theo hướng Chi nhánh mới thành lập của DNCX được đăng ký tự nguyện kê khai, nộp thuế theo phương pháp khấu trừ nếu doanh thu của DNCX trên 1 tỷ hoặc tổng tài sản đầu tư của DNCX trên 1 tỷ.

Vấn đề 2: Phương pháp tính thuế GTGT áp dụng cho nhà thầu nước ngoài.

Theo quy định của thông tư 219 về thuế GTGT và các công văn hướng dẫn của Bộ tài chính, Tổng cục thuế thì chỉ có trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động có doanh thu hàng năm từ bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ chịu thuế GTGT dưới một tỷ đồng đã thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, sổ sách, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ phải nộp Thông báo về việc áp dụng phương pháp khấu trừ thuế. Tuy nhiên thực tế hiện nay nhiều cơ quan thuế địa phương đang buộc các nhà thầu đến ngày 1/1/2014 chưa có doanh thu hoặc có doanh thu năm dưới 1 tỷ cũng phải thực hiện nộp Thông báo trên. Trong trường hợp Nhà thầu chưa nộp Thông báo trước ngày 15/3/2014 thì cơ quan thuế buộc nhà thầu phải thực hiện nộp thuế theo phương pháp trực tiếp.

Việc vận dụng nêu trên của cơ quan thuế địa phương là hoàn toàn không hợp lý và không phù hợp với quy định bởi các nhà thầu nước ngoài theo quy định của Luật quản lý thuế không thể thực hiện kê khai nộp thuế theo phương pháp trực tiếp.

Kiến nghị: Đề nghị Bộ tài chính, Tổng cục thuế có công văn hướng dẫn rõ nhà thầu nước ngoài không thuộc đối tượng điều chỉnh phương pháp kê khai thuế GTGT từ 01/1/2014 để cơ quan thuế và nhà thầu có cơ sở thực hiện, tránh tình trạng vận dụng không hợp lý và máy móc như hiện nay.

7. Xuất hóa đơn của nhà thầu nước ngoài khi đã đóng mã số thuế

Vấn đề: Theo quy định hiện hành về hóa đơn, trường hợp doanh nghiệp sau khi đã giải thể, phá sản, đã quyết toán thuế, đã đóng mã số thuế, phát sinh thanh lý tài sản cần có hóa đơn để giao cho người mua được cơ quan thuế cấp hóa đơn lẻ là loại hóa đơn bán hàng. Tuy nhiên quy định này không đề cập tới trường hợp của Nhà thầu nước ngoài.

Thực tế, khi nhà thầu nước ngoài đóng cửa một văn phòng dự án, đồng nghĩa với đóng mã số thuế của dự án đó nhưng sau khi đóng mã số thuế, Nhà thầu nước ngoài vẫn phát sinh các khoản thu từ việc thanh toán hợp đồng từ chủ đầu tư. Trong trường hợp này, nhà thầu không thể xuất hóa đơn cho chủ đầu tư vì mã số thuế đã bị đóng và cũng không thể thực hiện kê khai thuế nhà thầu theo phương pháp trực tiếp bởi nhà thầu vẫn có các dự án khác kê khai nộp thuế theo phương pháp Hỗn hợp.

Kiến nghị: Đề nghị hướng dẫn thêm trong quy định về trường hợp này Nhà thầu nước ngoài có thể mua hóa đơn lẻ từ cơ quan thuế để xuất cho chủ đầu tư.

8. Áp dụng thuế suất thuế GTGT đối với các sản phẩm diệt côn trùng (bao gồm diệt gián, kiến, ruồi, muỗi, vv)

Vấn đề: Từ 1/1/2009, các quy định và hướng dẫn của cơ quan thuế về chính sách thuế GTGT đối với mặt hàng sản phẩm diệt côn trùng (bao gồm diệt gián, kiến, ruồi, muỗi, vv) không rõ ràng, có nơi hướng dẫn áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%, có nơi hướng dẫn áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%.

Ngày 04/3/2014, Bộ Tài chính đã có công văn số 2786/BTC-TCT hướng dẫn: Giai đoạn từ 1/1/2009 đến 31/12/2013 áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% cho sản phẩm diệt côn trùng, từ 1/1/2014 áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%, trường hợp từ 1/1/2014 doanh nghiệp đã lập hóa đơn, kê khai thuế GTGT với thuế suất 5% cho các mặt hàng trên thì doanh nghiệp điều chỉnh bổ sung theo quy định.

Hướng dẫn trên của Bộ Tài chính là một động thái tốt nhằm thống nhất việc áp dụng chính sách thuế trên cả nước, tuy nhiên khi áp dụng trên thực tế nảy sinh 2 vấn đề bất cập:

- Bộ Tài chính ban hành công văn 2786 ngày 4/3/2014 nhưng lại hồi tố cho giai đoạn từ ngày 1/1/2014. Trong khi đó các doanh nghiệp đã xuất hóa đơn và kê khai thuế GTGT với thuế suất 5% theo hướng dẫn trước đó của cơ quan thuế địa phương. Thậm chí Công văn này không phải doanh nghiệp nào cũng biết bởi Cơ quan thuế địa phương không thông báo rộng rãi cho doanh nghiệp, vì vậy sau ngày 4/3/2014, nhiều doanh nghiệp vẫn xuất hóa đơn, kê khai thuế GTGT với thuế suất 5% cho sản phẩm diệt côn trùng. Nay, theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, các doanh nghiệp này phải kê khai điều chỉnh và phát hành lại hóa đơn GTGT cho khách hàng với thuế suất 10% thì đây là một công việc khá phức tạp bởi nó không chỉ liên

quan đến doanh nghiệp mà còn liên quan đến một chuỗi cung ứng sản phẩm từ nhà sản xuất đến nhà phân phối và người tiêu dùng.

- Thuế GTGT là một loại thuế gián thu mà Thuế GTGT đầu ra của bên bán sẽ là Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của bên mua, do đó việc điều chỉnh lại hóa đơn là việc làm không cần thiết, gây tốn nhiều thời gian, công sức, tăng thủ tục hành chính cho cả người bán và người mua trong khi trên thực tế vấn đề của chỉ là do việc hướng dẫn không nhất quán từ trước đến nay của cơ quan thuế.

Kiến nghị: Đề nghị Bộ Tài chính xem xét cho phép doanh nghiệp không phải điều chỉnh lại hóa đơn đã xuất với thuế suất 5% ít nhất là cho giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/3/2014 và bên bán, bên mua cũng không cần kê khai bổ sung đối với số thuế GTGT đầu vào, đầu ra cho giai đoạn này.

9. Xuất hóa đơn, chứng từ đối với các khoản chi hỗ trợ nhà phân phối, chiết khấu thương mại

Vấn đề 1: Theo quy định tại điểm 1 Điều 5 Thông tư 219/2014/TT-BTC về thuế GTGT, khi nhận tiền hỗ trợ doanh nghiệp không phải kê khai, nộp thuế GTGT. Tuy nhiên cũng tại Điểm này Thông tư 219 cũng quy định nhà phân phối sẽ phải xuất hóa đơn GTGT và tính 10% thuế GTGT trong trường hợp nhận tiền hỗ trợ để thực hiện các hoạt động như quảng cáo, khuyến mại.

Quy định trên hiện đang tạo ra những cách hiểu và áp dụng không thống nhất với cơ quan thuế địa phương đối với việc Công ty chi hỗ trợ bằng tiền cho nhà phân phối để thực hiện chương trình khuyến mại/ tiếp thị sản phẩm của Công ty. Chương trình khuyến mại/tiếp thị có thể do Công ty yêu cầu nhà phân phối thực hiện hoặc nhà phân phối sẽ tự thực hiện chương trình và yêu cầu Công ty hỗ trợ chi phí. Cụ thể có Cục thuế hướng dẫn nhà phân phối phải xuất hóa đơn GTGT cho Công ty khi nhận được tiền hỗ trợ, nhưng cũng có Cục thuế hướng dẫn công ty sử dụng phiếu chi khi chi hỗ trợ cho nhà phân phối.

Ngoài ra, Thông tư 219 sử dụng cụm từ “nhà phân phối nhận tiền để thực hiện dịch vụ cho Công ty”, như vậy có thể có cách hiểu là hợp đồng ký giữa nhà phân phối và công ty là hợp đồng dịch vụ quảng cáo, như vậy có thể sẽ trái với giấy phép kinh doanh của nhà phân phối bởi nhà phân phối không có ngành nghề kinh doanh quảng cáo.

Kiến nghị: Để có sự thống nhất trong cách hiểu và áp dụng chính sách thuế trên toàn quốc, chúng tôi kính đề nghị Bộ Tài chính có hướng dẫn cụ thể đối với trường hợp chi hỗ trợ cho nhà phân phối, cụ thể:

- Khi nhà phân phối nhận tiền hỗ trợ để thực hiện các hoạt động như quảng cáo, khuyến mại cho Công ty, nhà phân phối sẽ phải xuất hóa đơn GTGT với thuế suất 10% cho Công ty.
- Trong trường hợp nhà phân phối thực hiện hoạt động quảng cáo cho Công ty đơn thuần chỉ là thực hiện các hoạt động hỗ trợ cho việc bán hàng, tiếp thị sản phẩm, bổ sung cho hoạt động phân phối các sản phẩm của Công ty, do đó không cần phải đăng ký trên giấy phép kinh doanh của nhà phân phối.

Vấn đề 2: Theo điểm 2 điều 7, Thông tư 219/2013/TT-BTC, trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức chiết khấu thương mại cho khách hàng và số tiền chiết khấu được lập khi kết thúc chương trình (kỳ chiết khấu) thì được lập hóa đơn điều chỉnh. Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, hai bên điều chỉnh doanh thu mua, bán, thuế GTGT đầu ra, đầu vào.

Trên thực tế, một số đơn vị bán hàng không thực hiện lập hóa đơn điều chỉnh cho khoản chiết khấu mà chỉ lập chứng từ thu tiền, chi tiền thể hiện khoản chiết khấu được hưởng dựa trên bảng tính chi tiết được xác nhận bởi hai bên.

Cơ quan thuế khi vào kiểm tra đơn vị mua hàng đã yêu cầu bên mua phải thực hiện kê khai giảm thuế GTGT đầu vào mặc dù không có hóa đơn điều chỉnh của bên bán.

Kiến nghị: Việc bên bán không xuất hóa đơn điều chỉnh giảm cho khoản chiết khấu đồng nghĩa với việc bên bán không thực hiện ghi giảm thuế GTGT đầu ra. Vì vậy không có cơ sở để bên mua điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào. Về tổng thể, ngân sách nhà nước không bị ảnh hưởng. Ngoài ra, việc không xuất hóa đơn điều chỉnh giảm là do lỗi của người bán mà người mua không kiểm soát được. Phía người mua đã ghi nhận đầy đủ thu nhập khác và nộp thuế TNDN đối với khoản chiết khấu thương mại. Trên cơ sở đó, đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể trường hợp này người mua không phải kê khai giảm thuế GTGT đầu vào.

10. Chính sách thuế GTGT đối với phí chuyển nhượng quyền sử dụng thương hiệu

Vấn đề: Ngày 2/12/2013, Tổng Cục thuế ban hành Công văn số 4153/TCT-CS hướng dẫn Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN” về vấn đề thuế GTGT đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng thương hiệu. Theo đó, hướng dẫn “nếu PVN ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu cho đối tác theo đúng quy định của Luật sở hữu trí tuệ thì thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Khi thu phí quyền sử dụng nhãn hiệu hàng năm, PVN lập hóa đơn GTGT, trên hóa đơn GTGT chỉ ghi dòng giá bán là giá thanh toán, dòng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và gạch bỏ.”

Tuy nhiên, ngày 03 tháng 03 năm 2014, Tổng Cục Thuế đã ban hành công văn số 631/TCT-CS thay thế Công văn 4153 TCT-CS ngày 2 tháng 12 năm 2013. Công văn nêu rõ: “Hợp đồng chuyển nhượng sử dụng nhãn hiệu “PETROVIETNAM và hình” cho đối tác thuộc hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng trí tuệ (không phải là hoạt động chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ) nên không thuộc đối tượng không chịu thuế ... Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng nhãn hiệu “PETROVIETNAM và hình” của PVN thuộc hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% theo quy định tại khoản 15 Điều 10 Thông tư số 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012 của Bộ Tài Chính.”

Như vậy, chúng tôi hiểu rằng từ phía cơ quan thuế có sự thay đổi về cách hiểu và áp dụng chính sách thuế. Các hướng dẫn trái chiều của cơ quan thuế đã khiến doanh nghiệp thực sự lúng túng trong việc áp dụng và không rõ cần phải áp dụng từ thời điểm nào?

Kiến nghị: Về vấn đề này, vì ngay cả đối với cơ quan thuế còn có cách hiểu và diễn giải trái chiều nên doanh nghiệp rất khó để áp dụng. Vì vậy chúng tôi kiến nghị Tổng cục thuế nên ban hành công văn chính thức hướng dẫn thống nhất đối các cục thuế địa phương về vấn đề trên đồng thời cũng đưa ra cụ thể thời điểm bắt đầu áp dụng. Đối với các giao dịch đã thực hiện kê khai trước thời điểm này sẽ không áp dụng hồi tố để các doanh nghiệp yên tâm và áp dụng thống nhất.

11. Quyền áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần

Vấn đề: Theo quy định hiện hành cũng như hướng dẫn của Tổng cục thuế, nhà thầu nước ngoài chỉ bị mất quyền nộp hồ sơ đề nghị áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định giữa Việt Nam và các nước (hoặc vùng lãnh thổ) mà họ là đối tượng cư trú nếu vượt quá thời hạn 3 năm kể từ khi khoản chi trả có liên quan đến nghĩa vụ thuế được thanh toán hoặc phát sinh.

Cũng theo nguyên tắc áp dụng Hiệp định thì trường hợp tại Hiệp định có quy về việc nộp thuế khác với các nội dung hướng dẫn tại nội luật thì thực hiện theo các quy định của Hiệp định.

Thực tế hiện nay một số Cục thuế ưu tiên áp dụng nội luật hơn Hiệp định, cụ thể:

- Doanh nghiệp Việt Nam chưa thực hiện nộp hồ sơ Thông báo miễn thuế theo Hiệp định cho thu nhập mà nhà thầu nước ngoài có được từ việc ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ, hàng hóa cho Doanh nghiệp Việt Nam, trong thời gian đó Doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra.
- Sau thời điểm thanh tra, kiểm tra, doanh nghiệp nộp hồ sơ hoàn thuế theo Hiệp định cho thu nhập của nhà thầu nước ngoài nêu trên, thời điểm nộp Hồ sơ vẫn trong thời hạn 3 năm, tuy nhiên cơ quan thuế từ chối xử lý vì lý do Doanh nghiệp đã bị thanh, kiểm tra trước đó.

Kiến nghị: Đề nghị Bộ Tài chính có công văn hướng dẫn cụ thể cho trường hợp này theo hướng quyền nộp hồ sơ đề nghị áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định giữa Việt Nam và các nước (hoặc vùng lãnh thổ) mà nhà thầu nước ngoài là đối tượng cư trú không bị giới hạn bởi nghĩa vụ đăng ký thuế, kê khai thuế và nộp thuế của doanh nghiệp Việt Nam có ký kết hợp đồng với nhà thầu nước ngoài.

12. Hoàn thuế nộp thừa

Vấn đề: Theo quy định của Luật Quản lý thuế, tiền thuế, tiền chậm nộp và tiền phạt được coi là nộp thừa khi Người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp đối với từng loại thuế.

Thực tế việc xác định thế nào là nộp thừa tiền thuế hiện đang có những bất đồng giữa cơ quan thuế và doanh nghiệp, cụ thể:

Khi cơ quan thuế tiến hành thanh tra tại doanh nghiệp đã ấn định số tiền thuế cao hơn số thuế mà công ty đã tự kê khai và nộp trước đó, theo đó truy thu thêm từ doanh nghiệp một khoản thuế nộp thiếu.

Doanh nghiệp, mặc dù không đồng ý với kết luận thanh tra cũng đã nộp đủ số thuế truy thu vào ngân sách nhà nước, sau đó doanh nghiệp có đơn khiếu nại lên các cấp cao hơn. Kết quả khiếu nại cho thấy cơ quan thuế địa phương đã ấn định thuế sai và buộc phải ấn định lại theo Quyết định giải quyết khiếu nại.

Kết quả ấn định lại cho thấy số thuế phải nộp của Doanh nghiệp thấp hơn số thuế mà Doanh nghiệp đã tự kê khai, nộp ban đầu. Tuy nhiên cơ quan thuế địa phương lại không công nhận rằng Doanh nghiệp đã nộp thừa thuế và không cho phép hoàn lại số thuế đã nộp thừa này.

Điều này thực sự vô lý vì rõ ràng Doanh nghiệp đã nộp số thuế lớn hơn số thuế phải nộp theo Quyết định của cơ quan thuế, tức là Doanh nghiệp đã nộp thừa, theo nguyên tắc thì phải được hoàn lại số thuế nộp thừa theo một trong hai hình thức bù trừ hoặc hoàn trả.

Kiến nghị: Đề nghị Bộ tài chính, Tổng cục thuế hướng dẫn cụ thể về việc xác định thế nào là nộp thừa theo hướng: tiền thuế, tiền chậm nộp và tiền phạt được coi là nộp thừa khi Người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp đối với từng loại thuế. Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được xác định dựa trên kết luận cuối cùng của cơ quan thuế.

13. Xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng

Vấn đề: Căn cứ các quy định về thuế TNDN cho giai đoạn từ năm 2009 đến hết năm 2013, phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng sẽ không được hưởng ưu đãi thuế TNDN. Để xác định phần thu nhập tương ứng do đầu tư mở rộng không được hưởng ưu đãi thuế, doanh nghiệp phân bổ theo doanh thu hoặc chi phí được trừ hoặc thu nhập của hoạt động được hưởng ưu đãi và hoạt động không được hưởng ưu đãi. Tuy nhiên trên thực tế việc áp dụng quy định này để tính thuế TNDN cho dự án đầu tư mở rộng trong giai đoạn từ năm 2009 đến hết năm 2013

đã làm cho rất nhiều doanh nghiệp gặp vướng mắc do không thể hạch toán riêng được doanh thu, chi phí hay thu nhập của từng hoạt động.

Căn cứ theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC, việc xác định phần thu nhập tương ứng do đầu tư mở rộng không được hưởng ưu đãi trong trường hợp doanh nghiệp không xác định được thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được phân bổ theo tỷ lệ Giá trị tài sản cố định đầu tư mở rộng đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh so với Tổng nguyên giá tài sản cố định thực tế dùng cho sản xuất, kinh doanh theo số liệu cuối kỳ trên Bảng cân đối kế toán năm. Tuy nhiên quy định này hiện nảy sinh hai vấn đề bất cập:

- Quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC chỉ áp dụng cho giai đoạn từ 1/1/2014 trở đi, chưa có một văn bản nào hướng dẫn doanh nghiệp được áp dụng công thức này cho giai đoạn từ 2009 đến hết 2013, do đó hướng dẫn về việc phân bổ phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng không được hưởng ưu đãi thuế TNDN của các năm 2009-2013 vẫn còn đang bỏ ngỏ.
- Trong công thức xác định thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng tại Thông tư 78/2014/TT-BTC, giá trị tài sản cố định đầu tư mở rộng đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh tính đến thời điểm cuối năm được dùng để làm căn cứ xác định thực sự chưa chính xác vì:
 - o Nguyên tắc là đánh thuế khi tài sản hoàn thành đưa vào sử dụng và tạo ra thu nhập. Trên thực tế, khi doanh nghiệp đầu tư dây chuyền sản xuất mới thì quá trình đầu tư phải kéo dài trong một giai đoạn khá dài mới có thể tạo ra doanh thu, thu nhập. Do vậy, việc xác định thu nhập phân bổ cho đầu tư mở rộng dựa trên tổng thu nhập cả năm cho toàn bộ tài sản đầu tư bổ sung tại thời điểm cuối năm sẽ không phù hợp.
 - o Về nguyên lý, doanh nghiệp có thể căn cứ giá trị tài sản cố định đã đầu tư thêm tại cuối mỗi quý để xác định Thu nhập cho đầu tư mở rộng của từng Quý, tuy nhiên, do thuế Thu nhập doanh nghiệp được quyết toán hàng năm, do vậy, để tránh phức tạp thì phương pháp phân bổ thu nhập chịu thuế cho hoạt động đầu tư mở rộng cả năm dựa trên tỷ lệ của giá trị tài sản lũy kế tăng bình quân từng Quý trong năm là phù hợp và có kết quả tương đối sát với thực tế tài sản thực đưa vào sản xuất tạo ra doanh thu, thu nhập.
 - o Thực tế, Tổng cục thuế đã ban hành Công văn số 384/TCT-CS ngày 08/02/2014 hướng dẫn Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam về việc xác định thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng, theo đó Tổng cục thuế hướng dẫn Công ty sử dụng tỷ lệ vốn lũy kế bình quân tăng thêm từng Quý trong năm để phân bổ.

Kiến nghị: Đề nghị Bộ Tài chính xem xét hướng dẫn cho tất cả các doanh nghiệp được áp dụng tỷ lệ của giá trị tài sản lũy kế tăng bình quân từng Quý trong năm làm căn cứ xác định phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng cho giai đoạn từ 2009-2013.

14. Xác định tổng số vốn đầu tư để xác định thời điểm công ty có đầu tư mở rộng

Vấn đề: Dự án của công ty được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn đầu tư đăng ký là A tỷ đồng. Dự án được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành và được thể hiện trên giấy chứng nhận đầu tư.

Trong thời gian hoạt động, công ty đầu tư tài sản mua sắm tài sản để đầu tư, thay thế tài sản cho phù hợp với yêu cầu sản xuất... đến thời điểm nguyên giá tài sản cố định thể hiện trên báo cáo tài chính vượt A tỷ đồng, nhưng nếu xét giá trị còn lại của tài sản cố định (tức bằng nguyên giá tài sản trừ khấu hao lũy kế) thì không vượt A tỷ đồng.

Như vậy công ty có bị coi là có dự án mở rộng hay không? Cách xác định tổng số vốn đầu tư tại một thời điểm để xác định công ty có mở rộng hay không là gì? Hiện tại, các cơ quan thuế địa phương thường so sánh chỉ tiêu tổng nguyên giá TSCĐ thể hiện trên bảng cân đối tài sản với tổng vốn đăng ký trên giấy chứng nhận đầu tư, nếu vượt doanh nghiệp sẽ bị coi là đầu tư mở rộng.

Kiến nghị: Theo các quy định hiện hành về thuế, thì không có định nghĩa khái niệm “tổng vốn đầu tư”, và cũng không có quy định nào chỉ ra rằng “tổng vốn đầu tư” được xác định bằng “nguyên giá tài sản cố định”. Theo các quy định về đầu tư khi xem xét hồ sơ xin cấp phép của doanh nghiệp, cơ quan cấp phép hướng dẫn xác định “tổng vốn đầu tư” bao gồm “vốn góp” và “vốn vay”, được hiểu thực chất là tiền và tài sản hợp pháp dùng để thực hiện dự án đầu tư.

Cách hiểu trên cũng phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà nước về quản lý ngoại hối và vay nước ngoài. Cụ thể, theo Nghị định 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 và thông tư 12/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31/3/2014 (trước đây là thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 21/12/2004) thì vay trung, dài hạn bị khống chế không được vượt quá phần chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư và vốn góp ghi nhận tại giấy chứng nhận đầu tư. Như vậy có thể hiểu tổng vốn đầu tư không bao gồm các khoản vay ngắn hạn.

Thông thường đối với các doanh nghiệp sản xuất, nguồn vốn tự có và vốn trung dài hạn của doanh nghiệp thường được dùng để mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất. Vì vậy, nếu xét trên khía cạnh tài sản, chỉ tiêu gần nhất để đánh giá thực tế triển khai vốn đầu tư của doanh nghiệp nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh phải là chỉ tiêu nguyên giá tài sản cố định trừ đi khấu hao lũy kế của tài sản cố định.

Trong trường hợp, giá trị còn lại của tài sản vượt quá A tỷ đồng, nhưng nếu những tài sản đầu tư thêm không phục vụ mục đích “mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ” mà chỉ là những tài sản phụ trợ sản xuất như nhà ăn, nhà nghỉ giữa ca, nhà đào tạo ... cho nhân viên hoặc để thay thế duy trì năng lực sản xuất hiện có thì chúng tôi cũng kiến nghị không xem xét công ty có dự án mở rộng.

15. Xác định doanh thu hưởng ưu đãi thuế TNDN

Vấn đề: Hiện nay quy định về việc xác định doanh thu tính thuế TNDN và thu nhập được hưởng ưu đãi thuế vẫn còn nhiều bất cập với thực tế. Cụ thể là trường hợp sau đây:

- Doanh nghiệp A thuộc diện hưởng ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn.
- Doanh nghiệp A có trụ sở chính và hai chi nhánh phụ thuộc tại 3 địa phương Bắc, Trung, Nam quản lý ba nhà máy để sản xuất ba loại sản phẩm khác nhau, theo đó 3 nhà máy này được hưởng các mức ưu đãi thuế TNDN khác nhau
- Để nhanh chóng đưa hàng hóa đến các đại lý ở các vùng miền trên cả nước, hàng hóa được sản xuất bởi 3 nhà máy sẽ được luân chuyển nội bộ đến các kho hàng tại ba địa phương trên và cung cấp ra thị trường.
- Theo quy định thì khi chuyển sản phẩm từ một nhà máy sang kho hàng tại địa phương khác, nhà máy phải xuất hóa đơn cho chi nhánh tại địa phương đặt kho hàng. Khi hàng được giao cho đại lý thì chi nhánh quản lý kho hàng sẽ xuất hóa đơn cho khách hàng theo giá bán.

Thông thường giá ghi trên hóa đơn luân chuyển hàng nội bộ từ một địa phương sang địa phương khác sẽ thấp hơn giá từ công ty bán cho đại lý (giá bán đại lý).

Như vậy doanh thu hưởng ưu đãi thuế của từng nhà máy được xác định như thế nào?

Kiến nghị: Chúng tôi cho rằng, cả ba nhà máy chỉ là những chi nhánh phụ thuộc của Doanh nghiệp A. Việc luân chuyển hàng hóa từ nhà máy sản xuất sang chi nhánh phụ thuộc tại địa bàn khác để phân phối cho khách hàng chỉ là việc sắp xếp, tổ chức khâu bán hàng trong nội bộ doanh nghiệp sao cho thuận lợi và hiệu quả về quản lý. Thay cho việc chuyển hàng hóa cho chi nhánh bán hàng, các nhà máy có thể trực tiếp bán hàng cho đại lý. Như vậy doanh thu hưởng ưu đãi thuế của nhà máy phải được xác định dựa trên giá bán đại lý mà không dựa vào giá luân chuyển nội bộ. Điều này cũng phù hợp với nguyên tắc xác định giá bán theo giá thị trường.

16. Chính sách thuế đối với khoản chênh lệch tỷ giá

Vấn đề: Theo quy định hiện hành, trong năm tính thuế nếu doanh nghiệp có chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp thì được tính vào chi phí hoặc thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp.

Tuy nhiên việc xác định khoản lỗ chênh lệch tỷ giá có được tính vào chi phí được trừ của doanh nghiệp trong một vài trường hợp còn có sự không đồng nhất, cụ thể như sau:

- Doanh nghiệp Việt Nam có khoản vay ngoại tệ từ Công ty mẹ ở nước ngoài.
- Để giảm thiểu khó khăn cho công ty con, Công ty mẹ quyết định chuyển đổi khoản vay thành vốn góp của công ty mẹ vào công ty con.
- Thay vì việc công ty con chuyển trả khoản vay cho công ty mẹ rồi sau đó Công ty mẹ lại chuyển tiền sang để tăng vốn vào công ty con, hai bên có ký kết một hợp đồng chuyển đổi khoản vay thành vốn góp và đăng ký với các cơ quan chức năng. Theo đó công ty con thực hiện hạch toán giảm khoản phải trả và tăng vốn đầu tư.
- Tại thời điểm ghi giảm khoản vay bằng ngoại tệ, Công ty con thực hiện quy đổi ngoại tệ thành VND, dẫn đến khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

Kiến nghị: Thời điểm chuyển đổi khoản vay thành vốn góp chính là thời điểm Công ty con thực hiện hoàn trả khoản vay, do đó Công ty con phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá thì khoản lỗ này được hiểu là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Như vậy khoản lỗ này được tính vào chi phí được trừ của Công ty con.

17. Đề xuất của Bộ Tài chính về việc loại bỏ trần chi phí quảng cáo và mở rộng ưu đãi thuế cho một số ngành công nghiệp, dự án.

Chúng tôi được biết Bộ Tài chính đang có lộ trình đề xuất lên Chính Phủ về việc loại bỏ trần chi phí quảng cáo, khuyến mại và mở rộng chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với một số ngành nghề, dự án.

Kính đề nghị Bộ Tài chính cho biết về lộ trình trên, cụ thể:

- Khi nào đề xuất của Bộ Tài chính có thể được Chính phủ thông qua
- Những ngành nghề nào sẽ được xem xét đến trong việc mở rộng ưu đãi
- Dự thảo đề xuất của Bộ Tài chính lên Chính phủ có được lấy ý kiến rộng rãi hay không và doanh nghiệp chúng tôi có thể có ý kiến cho dự thảo hay không.

18. Chính sách thuế nhà thầu

Chính sách thuế nhà thầu hiện hành (Thông tư 60/2012/TT-BTC) vẫn còn nhiều bất cập so với thực tế, cụ thể như sau:

Vấn đề 1: kê khai thuế nhà thầu của nhà thầu chính cho nhà thầu phụ nước ngoài

- Nhà thầu chính là nhà thầu kê khai theo phương pháp hỗn hợp (Hybrid method)

- Nhà thầu phụ là nhà thầu phụ nước ngoài kê khai theo phương pháp ấn định tỷ lệ (deemed method)

Theo hướng dẫn tại Thông tư 60, Trường hợp Nhà thầu phụ là Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nộp thuế theo phương pháp ấn định tỷ lệ thì doanh thu tính thuế TNDN, GTGT của Nhà thầu nước ngoài là toàn bộ doanh thu Nhà thầu nước ngoài nhận được theo hợp đồng ký với Bên Việt Nam. Nhà thầu phụ nước ngoài không phải nộp thuế TNDN, GTGT trên phần giá trị công việc Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo quy định tại Hợp đồng nhà thầu phụ ký với Nhà thầu nước ngoài.

Như vậy, đối với trường hợp của nhà thầu nước ngoài thực hiện phương pháp hỗn hợp, nhà thầu nước ngoài sẽ kê khai thuế TNDN cho toàn bộ doanh thu nhận được theo hợp đồng ký với bên Việt Nam, nhà thầu phụ nước ngoài không phải kê khai, nộp thuế cho phần giá trị công việc nhận được.

Tuy nhiên đối với phần thuế GTGT, do nhà thầu nước ngoài kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, và quy định trong Thông tư 60 chưa nói rõ về trường hợp này nên hiện đang có những cách hiểu và áp dụng khác nhau.

Kiến nghị: Do thuế GTGT được kê khai theo phương pháp khấu trừ, tức là đầu ra của nhà thầu phụ nước ngoài sẽ là đầu vào của nhà thầu chính, phần thuế nộp ngân sách nhà nước là không đổi, do đó chúng tôi kiên nghị Bộ Tài chính cho phép nhà thầu nước ngoài trong trường hợp này không phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng thay cho nhà thầu phụ nước ngoài để giảm thiểu các thủ tục hành chính cho nhà thầu.

Vấn đề 2: Kê khai thuế đối với khoản thanh toán tạm ứng

Hiện nay mặc dù chưa có quy định cụ thể, rõ ràng về việc nhà thầu nước ngoài phải kê khai, nộp thuế nhà thầu khi nhận tạm ứng nhưng thực tế, nhà thầu nước ngoài đã tuân thủ kê khai nộp thuế cho khoản tạm ứng này. Tuy nhiên khi thực hiện cũng phát sinh một số vướng mắc như sau:

- Nhà thầu chính là nhà thầu nước ngoài kê khai thuế theo phương pháp hỗn hợp
- Nhà thầu phụ là nhà thầu phụ Việt Nam hoặc nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện phương pháp hỗn hợp.

Khi Chủ đầu tư thực hiện thanh toán tạm ứng cho nhà thầu chính với số tiền là 100 đồng thì nhà thầu chính cũng đồng thời thanh toán tạm ứng cho nhà thầu phụ với số tiền là 60 đồng. Như vậy nhà thầu chính sẽ kê khai nộp thuế TNDN trên số tiền là 100 đồng hay 40 đồng?

Kiến nghị: Theo quy định tại Thông tư 60, - Trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với Nhà thầu phụ Việt Nam hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, kê khai hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế theo phương pháp hỗn hợp để giao bớt một phần giá trị công việc hoặc hạng mục được quy định tại Hợp đồng nhà thầu ký với Bên Việt Nam và danh sách các Nhà thầu phụ Việt Nam, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện phần công việc hoặc hạng mục tương ứng được liệt kê kèm theo Hợp đồng nhà thầu thì doanh thu tính thuế TNDN của Nhà thầu nước ngoài không bao gồm giá trị công việc do Nhà thầu phụ Việt Nam hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện.

Theo nguyên tắc nêu trên, nhà thầu chính chỉ phải kê khai, nộp số thuế TNDN trên số tiền 40 đồng(=100-60). Vì vậy chúng tôi kính đề nghị Bộ Tài chính có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề trên.

19. Chính sách miễn thuế cho chuyên gia thực hiện dự án ODA

Vấn đề: Trước ngày 20/11/2009: theo quy định tại Quyết định 211/1998/QĐ-TTg về quy chế chuyên gia nước ngoài thực hiện dự án ODA thì chỉ những chuyên gia nước ngoài thực hiện dự án ODA được Bên nước ngoài hoặc Bên Việt Nam chỉ định hoặc thuê vào Việt Nam để thực hiện chương trình, dự án ODA mới được miễn thuế TNCN.

Từ ngày 20/11/2009: theo Quyết định 119/2011/QĐ-TTg thay thế Quyết định 211/1998/QĐ-TTg, việc miễn thuế TNCN đối với chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án ODA áp dụng đối với cả chuyên gia thuộc danh sách tư vấn trong tài liệu đấu thầu của nhà thầu trên cơ sở kết quả đấu thầu được các cơ quan có thẩm quyền của bên Việt Nam và bên nước ngoài chấp nhận.

Điều 2, Thông tư liên tịch 12/2010/TTLT-BKHĐT-BTC và Công văn số 144/BTC-TCT ngày 6 tháng 1 năm 2011 hướng dẫn điều kiện và thủ tục xác nhận chuyên gia được miễn thuế TNCN có quy định: “Các hợp đồng tư vấn có hiệu lực trước ngày 20/11/2009 thì không thuộc phạm vi áp dụng của Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Trong trường hợp nhà thầu (công ty) thay đổi và bổ sung danh sách chuyên gia sau ngày 20/11/2009 đối với các hợp đồng tư vấn có hiệu lực trước ngày 20/11/2009 thì áp dụng nguyên tắc thay thế chuyên gia mới đúng vào vị trí chuyên gia cũ. Chuyên gia mới này phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn nêu trong tài liệu đấu thầu của nhà thầu (công ty) và việc thay thế này phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nếu chuyên gia mới này thuộc đối tượng được hưởng các ưu đãi theo (quyết định số 211/1998/QĐ-TTg ngày 31/10/1998 thì sẽ được hưởng các ưu đãi theo Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg”

Trong quá trình áp dụng miễn thuế cho chuyên gia, một số nhà thầu đã xin được xác nhận chuyên gia từ phía Cơ quan chủ quản và có xác nhận miễn thuế từ Cục thuế địa phương. Theo đó, nhà thầu đã trả toàn bộ thu nhập cho cá nhân mà không tiến hành khấu trừ thuế TNCN. Hai năm sau, chính cơ quan thuế cấp xác nhận miễn thuế, khi đi thanh tra lại yêu cầu truy thu thuế TNCN của các chuyên gia nói trên với lý do việc xác định miễn thuế cho chuyên gia được cấp bởi chính cục thuế trước đây là chưa đúng với quy định pháp quy.

Kiến nghị: Bản thân Cục thuế địa phương là đơn vị đưa ra quyết định miễn thuế, nay, chính Cục thuế đó lại bác bỏ quyết định của chính mình trong khi quy định về pháp luật thuế không hề thay đổi từ khi chúng tôi nộp hồ sơ xin miễn đến nay. Do vậy, bản thân cách hiểu của cơ quan thuế có sự khác biệt lớn với cách hiểu của chính cơ quan thuế tại hai thời điểm khác nhau nhưng cùng một căn cứ pháp lý thì rõ ràng đây là vấn đề lớn đối với việc áp dụng chính sách thuế. Cách hiểu và áp dụng chính sách không nhất quán này rõ ràng tiềm ẩn rủi ro cho nhà đầu tư và ảnh hưởng không tốt đến môi trường kinh doanh của Việt Nam cũng như sức hấp dẫn của Việt Nam đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Hơn nữa, theo quy định hiện hành chúng tôi hiểu rằng nộp thuế TNCN là nghĩa vụ của cá nhân các chuyên gia, nhà thầu chỉ là đơn vị đứng ra khấu trừ nộp hộ với tư cách là cơ quan chi trả. Do đó, khi có xác nhận chuyên gia của Cơ quan chủ quản và Quyết định miễn thuế của Cục thuế địa phương, việc nhà thầu không khấu trừ và nộp thuế TNCN dựa trên các căn cứ pháp lý trên là đúng với Quy định hiện hành. Nếu bây giờ Cục thuế địa phương có quyết định truy thu thì đơn vị trả thu nhập cũng không có nguồn trả vì đã trả hết cho cá nhân.

Chúng tôi kiến nghị BTC nên có giải pháp tháo gỡ và không truy thu thuế cho trường hợp nêu trên.

20. Hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư

Vấn đề: Doanh nghiệp được cấp Giấy phép thực hiện hai hoạt động: (i) Đóng tàu và cấu kiện nổi (đóng mới tàu biển và các loại phương tiện thủy) và (ii) Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: thiết kế vỏ tàu, điện tàu thủy, cơ khí tàu thủy, bến phao. Tại Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngoài các hoạt động doanh nghiệp đăng ký kinh doanh, cơ quan cấp phép cũng chứng nhận riêng Dự án đầu tư cho hoạt động (i) là hoạt động yêu cầu số vốn đầu tư lớn, thời gian đầu tư dài.

Trong khi doanh nghiệp cần vài năm để hoàn thành việc đầu tư XDCB cho Dự án thực hiện hoạt động (i), ngay sau khi được cấp phép, doanh nghiệp đã thực hiện hoạt động (ii) và có doanh thu cho dịch vụ này.

Doanh nghiệp đã kê khai thuế GTGT đầu vào cho XDCB của Dự án (i) trên Mẫu số 02/GTGT dành cho dự án đầu tư theo các quy định về thuế GTGT và Quản lý thuế. Đồng thời, đối với hoạt động (ii) nêu trên, doanh nghiệp đã phát sinh doanh thu và do đó, kê khai và nộp thuế GTGT đối với hoạt động này theo Mẫu số 01/GTGT dành cho người nộp thuế khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ theo các quy định về thuế GTGT và Quản lý thuế.

Doanh nghiệp nộp hồ sơ xin hoàn thuế đối với đầu vào của Dự án đầu tư (hiện đã lên đến vài chục tỷ đồng) nhưng cơ quan thuế từ chối vì cho rằng vì doanh nghiệp đã có doanh thu từ hoạt động (ii) nên không thể xin hoàn thuế cho dự án đầu tư mà phải đợi sau 12 tháng nếu có số thuế đầu vào lũy kế chưa khấu trừ hết thì mới được hoàn thuế.

Kiến nghị: Do đặc thù hoạt động ngành đóng tàu, một dự án đóng tàu cần thời gian đầu tư XDCB khoảng 3 – 4 năm. Trong khi đó, dịch vụ tư vấn kiến trúc kỹ thuật gần như không cần vốn đầu tư vẫn có thể tiến hành và tạo doanh thu. Trên Giấy chứng nhận đầu tư cũng thể hiện rõ mục tiêu của Dự án đầu tư chỉ cho hoạt động (i). Vì vậy chúng tôi kiến nghị Bộ Tài chính xem xét và làm rõ điều kiện hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư được áp dụng trong trường hợp của doanh nghiệp.

TÓM TẮT NỘI DUNG BUỔI HỌP BÀN TRÒN CÁC VẤN ĐỀ VỀ THUẾ GIỮA BỘ TÀI CHÍNH VÀ NHÓM CÔNG TÁC THUẾ – DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

- Thời gian: 14:00, Thứ Ba, ngày 19/08/2014
- Địa điểm: Bộ Tài Chính, 28 Trần Hưng Đạo, Hà Nội
- Thành phần tham dự:
 - + Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính
 - + Đại diện các Vụ, Cục liên quan trực thuộc Bộ Tài Chính (BTC)
 - + Đại diện Cục Đầu tư Nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư
 - + Nhóm Công tác Thuế - Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam

1. MỘT SỐ THÔNG TIN CẬP NHẬT CÁC CHÍNH SÁCH VỀ THUẾ

Ông Phạm Đình Thi - Vụ trưởng, Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Một số nội dung trong văn bản hướng dẫn cải cách thủ tục hành chính, giảm thủ tục cho người nộp thuế sẽ có hiệu lực vào 1/9/2014. Đối với thuế giá trị gia tăng, doanh nghiệp có doanh thu từ 20 – 50 tỷ đồng đang kê khai theo tháng, tới đây, sẽ chỉ phải kê khai theo quý. Ngoài ra, sẽ loại bỏ thủ tục cuối năm phải kê khai, điều chỉnh thuế giá trị gia tăng đầu vào khi thanh toán qua ngân hàng. Dự kiến trong vòng cuối tháng 8, Chính phủ sẽ ký ban hành Nghị định điều chỉnh các nội dung trên.

Bộ Tài chính đã có tờ trình Chính phủ vào ngày 28/7/2014 và Chính phủ đã ra Nghị quyết 56/NQ-CP ngày 4/8/2014 thông qua toàn bộ nội dung xin cải cách về thuế. Trong các giải pháp để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, Bộ Tài chính đã đề xuất 28 giải pháp, trong đó có 12 giải pháp thuộc thẩm quyền của Chính phủ và 16 giải pháp thuộc thẩm quyền Quốc hội. Đối với giải pháp Quốc hội thì hiện nay Bộ Tài chính cũng đã có văn bản gửi Chính phủ để đưa nội dung này vào cuộc họp của Quốc hội tháng 10 tới đây. Nếu được Quốc hội thông qua, nhiều ưu đãi thuế của doanh nghiệp trong giai đoạn 2009 – 2013, ví dụ như đầu tư mở rộng, sẽ được ưu đãi trong thời gian còn lại.

2. GIA HẠN VIỆC ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3&4, ĐIỀU 23 CỦA HIỆP ĐỊNH TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN GIỮA VIỆT NAM VÀ HÀN QUỐC

Ông Kim Jung In – Chủ tịch, Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam (“KorCham”)

Một trong những lợi ích của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Hàn Quốc là ưu đãi thuế cho các nhà đầu tư nước ngoài. Ví dụ, một công ty Hàn Quốc chỉ phải trả 5% thuế khấu trừ tại Việt Nam và công ty mẹ tại Hàn Quốc vẫn được miễn trừ vào số thuế phải nộp tại Hàn Quốc số thuế đã nộp tại Việt Nam tại mức thuế khấu trừ 15%. Hiệp định này giữa hai quốc gia sẽ hết hiệu lực áp dụng vào cuối năm 2014, điều đó sẽ gây khó khăn cho rất nhiều nhà đầu tư Hàn Quốc. Do đó, chúng tôi mong muốn Chính phủ Việt Nam thương lượng với Chính phủ Hàn Quốc để kéo dài thời hạn cho Hiệp định tránh đánh thuế hai lần.

Ông Young Man Seo – Phó Tổng Giám đốc, Công ty Samsung Điện tử Việt Nam

Kể từ khi Hiệp định tránh đánh thuế hai lần được đưa vào áp dụng, đầu tư từ Hàn Quốc vào Việt Nam đã có sự tăng trưởng mạnh. Đặc biệt, Điều 23 của Hiệp định đã mang đến rất nhiều ưu đãi cho các nhà đầu tư Hàn Quốc. Trong bối cảnh Hiệp định sẽ hết hiệu lực vào cuối năm 2014, với tư cách là một nhà đầu tư Hàn Quốc, Samsung Electronics Việt Nam kiến nghị phía Việt Nam xem xét việc gia hạn Khoản 3 Điều 23 để đảm bảo đầu tư thành công trong giai đoạn 10 năm tới.

Bà Hương Vũ - Trưởng Nhóm Công tác Thuế VBF

Kính đề nghị Chính phủ Việt Nam và Bộ Tài Chính nỗ lực đàm phán với Chính phủ Hàn Quốc nhằm giúp các doanh nghiệp tiếp tục được hưởng ưu đãi về thuế.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Hiện tại Chính phủ Việt Nam đang đàm phán với Chính phủ Hàn Quốc về Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa hai nước. Quan điểm của Chính phủ Việt Nam đồng nhất với quan điểm các thành viên của KorCharm. Chính phủ Việt Nam đang nỗ lực đàm phán với Chính phủ Hàn Quốc trong việc tiếp tục ký kết và gia hạn Hiệp định này nhằm đảm bảo ưu đãi quyền lợi của các nhà đầu tư Hàn Quốc vào Việt Nam. Vụ Chính sách Thuế sẽ chuyển ý kiến của các doanh nghiệp đến lãnh đạo Bộ Tài chính và đoàn đàm phán Hiệp định nhằm cố gắng đảm bảo đạt được mục tiêu như các doanh nghiệp đã đề nghị.

3. QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG TỪ THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT ĐỐI VỚI CHI PHÍ TRÊN 20 TRIỆU ĐỒNG**Ông Mark Gillin – Trưởng Nhóm Công tác Hải quan VBF**

Theo quy định về Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN) và Thuế GTGT, các chi phí trên 20 triệu phải có hóa đơn cho các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt. Một hình thức thanh toán khá phổ biến hiện nay là dùng thẻ tín dụng. Kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét bổ sung hình thức thanh toán bằng thẻ tín dụng các nhân vào hình thức hợp pháp và hợp lệ đối với các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt. Theo đó, các giao dịch thanh toán cũng được xem xét cho mục đích xác định thuế TNDN và thuế GTGT.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Hiện nay theo quy định về thuế TNDN và thuế GTGT, hình thức thanh toán chi phí trên 20 triệu đồng là qua ngân hàng. Quy định hiện tại đối với thuế TNDN, việc không có chứng từ thanh toán ngân hàng tại thời điểm thanh toán thì sẽ không được ghi nhận.

Liên quan đến đề nghị được thanh toán bằng thẻ thanh toán cá nhân: Thực chất, thẻ cá nhân cũng là hình thức thanh toán ngân hàng. Tuy nhiên, việc thanh toán qua ngân hàng hiện tại do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định từ tài khoản bên mua sang tài khoản bên bán. Vì vậy, để việc thanh toán bằng thẻ cá nhân trước mắt được hợp pháp: (i) doanh nghiệp phải đăng ký đây là một nội dung tài khoản của đơn vị; và (ii) thông báo tài khoản này với cơ quan thuế. Trong thời gian tới, các nội dung công ty nhờ chi hộ được thể hiện trên tài khoản đăng ký với cơ quan thuế sẽ được chấp nhận. Tuy nhiên, về lâu dài, Vụ Chính sách Thuế ghi nhận vấn đề này để nghiên cứu hướng giải quyết phù hợp.

Ông Mark Gillin – Trưởng Nhóm Công tác Hải quan VBF

Một nguyên tắc cơ bản trong chính sách thuế là các khoản chi phí được liên kết trực tiếp tới thu nhập chịu thuế và doanh thu chịu thuế cần được khấu trừ. Một nguyên tắc khác chỉ ra rằng nếu một giao dịch thanh toán là hợp pháp và thanh toán bằng thẻ tín dụng các nhân là hợp pháp, chính sách thuế không nên có sự phân biệt đối với hình thức thanh toán hợp pháp này.

Bà Hương Vũ - Trưởng Nhóm Công tác Thuế VBF

Liên quan đến Thông tư 219, bên mua hàng phải xác nhận tài khoản của bên bán đã được đăng ký mã số thuế với Cục Thuế để đảm bảo khấu trừ thuế GTGT. Quy định này thực sự gây khó khăn cho doanh nghiệp và không mang tính thực tiễn.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Về nghĩa vụ đăng ký tài khoản với cơ quan thuế là trách nhiệm của người kinh doanh. Bên mua hàng không có trách nhiệm với bên bán hàng trong việc bên bán hàng không đăng ký tài khoản với cơ quan thuế. Nếu doanh nghiệp nào đã gặp phải vấn đề này, đề nghị gửi văn bản về cho Vụ Chính sách Thuế để nhận được câu trả lời thỏa đáng.

4. ĐIỀU KIỆN KHẤU TRỪ THUẾ GTGT ĐẦU VÀO**Ông Gary Schutz - Tổng Giám đốc Công ty Holcim**

Nhiều công ty có cơ sở sản xuất ở các tỉnh khác nhau, và để tiện việc quản lý tập trung, việc mua bán hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp được thực hiện tại trụ sở chính. Và vì vậy, các hợp đồng và giao dịch thanh toán cho hàng hóa và dịch vụ tại các chi nhánh đều được xử lý tập trung tại trụ sở chính. Theo các quy định hiện hành, thuế GTGT đầu vào/đầu ra đều phải được kê khai tại địa điểm thanh toán giao dịch. Các chi nhánh nơi hàng hóa được đưa vào sử dụng không được kê khai thuế GTGT đầu vào. Kính đề nghị Bộ Tài chính cân nhắc cho phép các chi nhánh có thể kê khai thuế GTGT đầu vào, và thuế GTGT đầu ra có thể được khấu trừ với thuế GTGT đầu vào để tạo điều kiện cho các hoạt động kinh doanh sản xuất bình thường của các công ty.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Theo quy định hiện nay của thuế GTGT, để được khấu trừ cần thỏa mãn hai điều kiện : (i) phải có hóa đơn thuế GTGT; và (ii) thanh toán qua ngân hàng. Trường hợp được nêu ra có một đặc thù là công ty mẹ ký và thanh toán hợp đồng, hóa đơn được viết cho chi nhánh. Nguyên tắc là tiền và hàng phải luôn song hành; nếu tiền và hàng không song hành thì sẽ gây khó khăn cho quá trình kiểm tra, kiểm soát.

Bà Hương Vũ - Trưởng Nhóm Công tác Thuế VBF

Quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước chỉ quy định “tiền chuyển từ tài khoản bên mua sang tài khoản bên bán.” Nhiều khi Chi cục thuế ở các địa phương cũng không thể phân biệt được với những chi nhánh không có tài khoản thì công ty phải được thực hiện thanh toán các khoản từ tài khoản công ty mẹ. Hiện nay việc thực thi khấu trừ thuế này giữa các địa phương không được nhất quán và doanh nghiệp còn tồn đọng một số thuế GTGT mà không khấu trừ được.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Vấn đề này Vụ Chính sách Thuế xin ghi nhận. Quan điểm của cá nhân là được khấu trừ.

5. ĐIỀU KIỆN KHẤU TRỪ ĐẦU VÀO CỦA HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**Ông Mark Gillin – Trưởng Nhóm Công tác Hải quan VBF**

Luật Thuế GTGT yêu cầu các khoản thanh toán trên 20 triệu phải được thực hiện qua tài khoản ngân hàng. Tuy nhiên, các cơ quan thuế địa phương yêu cầu nếu thanh toán từ người mua đến người bán không được thực hiện theo các điều khoản của hợp đồng, thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Thuế GTGT được thanh toán tại thời điểm nhập khẩu, tiền nằm trong ngân sách nhà nước, và có các hóa đơn từ phía cơ quan hải quan chứng minh rằng thuế GTGT đã được thanh toán. Kính đề nghị Bộ Tài chính làm rõ trường hợp thuế GTGT đầu vào đã được thanh toán bằng tiền mặt, thuế GTGT nên được khấu trừ.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Quy định hiện tại quả thật không hợp lý. Bởi vì đôi với hàng nhập khẩu, chỉ cần có chứng từ đã nộp thuế ở khâu nhập khẩu là được khấu trừ. Tuy nhiên, hiện nay Thông tư quy định “thanh toán tiền hàng” bao gồm cả hàng nhập khẩu dẫn đến việc phát sinh vướng mắc này. Do đó, nội dung kiến nghị này được ghi nhận để nghiên cứu hướng giải quyết.

Ông Mark Gillin – Trưởng Nhóm Công tác Hải quan VBF

Có những trường hợp giao dịch giữa hai công ty trong nước. Kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét loại bỏ yêu cầu chứng minh giao dịch thanh toán được trả cho nhà cung cấp. Lý do là Chính phủ đã thu tiền tại thời điểm hóa đơn được xuất. Bên bán và bên mua đều có cùng quan điểm về thuế như trên. Kính đề nghị Bộ Tài chính cân nhắc xem xét trường hợp khi bên bán hàng xuất hóa đơn, bên bán hàng phải chịu trách nhiệm thanh toán thuế GTGT, bên mua hàng sẽ không phải chịu trách nhiệm về việc đó nữa.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Đối với hàng nhập khẩu, nếu doanh nghiệp gặp vấn đề với cơ quan thuế không khấu trừ thì gửi văn bản về Vụ Chính sách Thuế sẽ có câu trả lời thỏa đáng.

Đối với hàng trong nước, không phải hóa đơn xuất ra là đã kê khai nộp thuế. Thực tế, nhiều doanh nghiệp đã làm thất thoát hàng nghìn tỷ đồng ngân sách nhà nước nên việc yêu cầu thanh toán mặt hàng nhằm mục đích: (i) đảm bảo các quyền lợi của cả bên mua và bên bán; (ii) đảm bảo khấu trừ cho doanh nghiệp nếu hợp đồng ghi thời hạn trả và đến thời điểm thanh toán mà không có chứng từ thanh toán hàng thì bị phạt chậm nộp và khoản khấu trừ đó không được ghi nhận; và (iii) tránh rủi ro cho nền kinh tế.

Bà Hương Vũ - Trưởng Nhóm Công tác Thuế VBF

Liên quan đến vấn đề khấu trừ về thuế GTGT đầu vào giữa một nhà thầu nước ngoài và văn phòng dự án của nhà thầu đó ở Việt Nam. Về bản chất, nhà thầu nước ngoài và văn phòng dự án ở Việt Nam là một pháp nhân. Trong trường hợp có một giao dịch mua bảo hiểm phục vụ cho văn phòng dự án ở Việt Nam do công ty mẹ đứng ra ký và thanh toán hợp đồng với công ty bảo hiểm. Tuy nhiên, hoá đơn lại được xuất cho nhà thầu. Đối với những giao dịch như vậy, thuế GTGT đầu vào có được khấu trừ cho văn phòng đại diện ở Việt Nam hay không?

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Cho rằng được phép khấu trừ.

6. LẬP HÓA ĐƠN BÁN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ VỚI SỐ LƯỢNG LỚN**Đại diện Công ty sản xuất phụ tùng Yamaha Motor**

Theo các quy định hiện hành về hóa đơn, nhiều công ty phải phát hành một số lượng lớn hóa đơn cho cùng một khách hàng trong một ngày vì các giao dịch được thực hiện riêng lẻ và thực hiện vài lần trong cùng một ngày. Đây là vấn đề chung đặc biệt đối với các nhà máy sản xuất. Hàng ngày các nhà máy sản xuất có rất nhiều lô hàng và theo quy định, hóa đơn phải được xuất mỗi lần quyền sở hữu được chuyển giao từ người bán sang người mua. Tuy nhiên, trên thực tế, mỗi ngày có thể có hàng trăm lô hàng được chuyển đi, đồng nghĩa với việc nhà máy phải xuất hàng nghìn hóa đơn mỗi tháng cho cùng một khách hàng. Kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét cho phép các công ty cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng thường xuyên với số lượng lớn có thể xuất hóa đơn theo định kỳ trong một tháng. Việc này sẽ làm giảm gánh nặng thủ tục hành chính cho cả người mua và bên bán hàng.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Bộ Tài Chính sẽ nghiên cứu để cải cách một số nội dung liên quan đến xuất hóa đơn và kê khai nộp thuế đối với những mặt hàng không có rủi ro về thuế như điện, nước hay hàng bán siêu thị. Ngoài ra, việc xuất hóa đơn cuối ngày đối với xăng bán lẻ hiện nay có thể sẽ được sửa đổi, không cần phải thêm một bước nữa là xuất hóa đơn cuối tháng.

Vấn đề này thực chất liên quan đến việc quản lý và kê khai nộp thuế. Đối với hoạt động kê khai thuế, hóa đơn có thể được xuất một lần cuối tuần hoặc tháng. Tuy nhiên, hoạt động quản lý lại liên quan đến công tác phòng chống buôn lậu. Hiện tại, việc phân biệt giữa hàng nhập khẩu và hàng nội địa sản xuất trong nước là rất khó, nên hàng phải có chứng từ đi kèm. Đối với hàng nhập khẩu, khi kiểm tra không có chứng từ sẽ bị xử lý để chống buôn lậu. Hiện nay, Bộ trưởng Bộ Tài chính đồng thời là Phó ban chỉ đạo trung ương về phòng chống buôn lậu. Việc đưa ra quy định như vậy nhằm mục đích chống buôn lậu cũng là một chính sách tốt để bảo vệ các doanh nghiệp.

Liên quan đến khối lượng công việc lớn khi xuất hóa đơn nhiều lần, thực tế các công ty vẫn phải viết phiếu xuất kho kiêm luân chuyển nội bộ nên khối lượng công việc là như nhau. Tuy nhiên, cũng xin ghi nhận vấn đề này để nghiên cứu giải pháp.

Bà Hương Vũ – Trưởng nhóm Công tác Thuế VBF

Đối với một số mặt hàng đặc thù như bê tông, mỗi chuyến hàng một ngày có thể là vài chục xe, nếu yêu cầu mỗi xe phải có một hóa đơn đi kèm rất gây khó khăn cho doanh nghiệp. Vì vậy, xin đề xuất với Bộ Tài Chính xem xét phương án cho doanh nghiệp đăng ký cam kết không gian lận đối với mặt hàng đặc thù hoặc có thương hiệu rõ ràng. Hơn nữa, thực tế quy định này cũng tạo khối lượng công việc lớn cho cả cơ quan thuế và doanh nghiệp.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Đối với các trường hợp hàng không liên quan đến nhập khẩu như đã trình bày, Vụ Chính sách Thuế xin ghi nhận để nghiên cứu đưa ra giải pháp phù hợp. Tuy nhiên, các quy định đưa ra cần cân bằng giữa mục đích kê khai và quản lý thuế như đã nêu.

7. ĐĂNG KÝ TỰ NGUYỆN ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP KHẤU TRỪ THUẾ GTGT**Bà Hương Vũ - Trưởng Nhóm Công tác Thuế VBF**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT hiện hành quy định doanh nghiệp phải đăng ký kê khai thuế theo phương pháp khấu trừ. Trong trường hợp cụ thể, doanh nghiệp chế xuất thành lập một chi nhánh nằm ngoài khu chế xuất để thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá theo quy định tại Nghị định 164/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 về Khu chế xuất, khu Công nghiệp, khu Kinh tế của Chính phủ. Theo đó, chi nhánh ngoài khu chế xuất phải kê khai thuế GTGT đầu ra và đầu vào. Tuy nhiên, khi các chi nhánh này đăng ký phương pháp kê khai, cơ quan thuế địa phương lại không đồng ý do chi nhánh của một doanh nghiệp bình thường thì áp dụng phương pháp kê khai thuế GTGT giống trụ sở chính, nhưng doanh nghiệp chế xuất thì không kê khai thuế GTGT. Thực tế này đã xảy ra, kính đề nghị Bộ Tài chính cho biết hướng giải quyết.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Đây là vấn đề bức xúc của rất nhiều doanh nghiệp, vấn đề này sẽ được Bộ Tài chính sửa đổi theo hướng cho phép các chi nhánh của doanh nghiệp chế xuất được đăng ký phương pháp khấu trừ thuế GTGT.

Bà Hương Vũ - Trưởng Nhóm Công tác Thuế VBF

Vấn đề thứ hai liên quan đến phương pháp tính thuế GTGT áp dụng cho nhà thầu nước ngoài. Theo yêu cầu của cơ quan thuế, nhà thầu phải nộp Thông báo về việc áp dụng phương pháp khấu trừ thuế. Tuy nhiên, nhiều nhà thầu mới thành lập từ năm 2013, chưa có doanh thu hoặc có doanh thu dưới 1 tỷ đồng. Vì vậy cơ quan thuế không đồng ý cho đăng ký theo phương pháp khấu trừ thuế mà buộc phải thực hiện nộp thuế theo phương pháp trực tiếp. Hơn nữa, việc áp dụng tiêu chí doanh thu 1 tỷ cho nhà thầu đăng ký phương pháp hỗn hợp là không phù hợp.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Đồng ý sửa.

Đại diện Công ty Toshiba

Theo pháp luật về thuế GTGT, doanh nghiệp phải đăng nộp thuế theo phương pháp trực tiếp nếu doanh thu chịu thuế dưới 1 tỷ đồng vào thời điểm tháng 5/2014. Tuy nhiên, thời điểm hiện tại doanh thu chịu thuế của doanh nghiệp đã đạt 1 tỷ đồng. Vì vậy, liệu doanh nghiệp có thể thay đổi phương pháp nộp thuế từ trực tiếp sang khấu trừ và phương thức thực hiện như thế nào?

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Có thể chuyển từ phương pháp trực tiếp sang phương pháp khấu trừ. Công ty gửi văn bản về Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính để nhận được hướng dẫn cụ thể.

8. ÁP DỤNG THUẾ SUẤT THUẾ GTGT ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM DIỆT CÔN TRÙNG**Đại diện Công ty S.C. Johnson&Son**

Hướng dẫn chính sách thuế GTGT của các cơ quan thuế đối với các mặt hàng sản phẩm diệt côn trùng không được rõ ràng. Từ ngày 1/1/2009, công ty gửi công văn và được cơ quan thuế địa phương trả lời và hướng dẫn áp dụng mức thuế suất 5% đối với các mặt hàng này. Đến ngày 31/3/2014, công ty nhận được công văn của Tổng cục Thuế hướng dẫn điều chỉnh thuế GTGT đối với các sản phẩm diệt côn trùng từ 5% lên 10% và có hiệu lực từ ngày 1/1/2014, tức là trước ngày công ty nhận được công văn. Đồng thời, công văn yêu cầu doanh nghiệp phải làm các thủ tục điều chỉnh kê khai hóa đơn thuế GTGT từ 5% lên 10% như quy định. Do công tác này có nhiều thủ tục hành chính của nhiều bên liên quan nên xin kiến nghị không bắt doanh nghiệp điều chỉnh, kê khai ngược trở lại trong giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 31/3/2014. Đề xuất này cũng phù hợp với định hướng cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính của Bộ Tài chính.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Xin chia sẻ khó khăn với doanh nghiệp. Tuy nhiên, đây không phải là vấn đề cải cách hành chính mà đã được quy định tại Luật thuế GTGT sửa đổi năm 2013. Luật sẽ có hiệu lực từ ngày 1/1/2014 và đồng thời, Nghị định hướng dẫn của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính cũng được sửa đổi để có hiệu lực đồng nhất từ ngày 1/1/2014. Như vậy, Công văn của Tổng cục Thuế chỉ để nhắc lại quy định của pháp luật về thuế GTGT. Tuy nhiên do các văn bản hướng dẫn ban hành chậm nên doanh nghiệp vẫn kê khai nộp thuế theo mức thuế suất 5% sau ngày có hiệu lực là 1/1/2014. Hiện tại nhiều doanh nghiệp cũng kiến nghị vấn đề này. Để tránh khiếu nại kéo dài, Vụ Chính sách Thuế đã có văn bản gửi lãnh đạo Bộ Tài chính, báo cáo Thủ tướng và đề nghị không yêu cầu doanh nghiệp điều chỉnh lại hóa đơn, kê khai thuế theo như yêu cầu tại công văn của Tổng cục Thuế.

9. HOÀN THUẾ NỘP THỪA

Đại diện Công ty Cảng SSIT (SP-SSA)

Mặc dù dự án của công ty tại khu vực Cái Mép Thị Vải được hưởng các ưu đãi về thuế, công ty vẫn bị cơ quan thuế yêu cầu phải nộp thuế TNDN trên khoản lãi phát sinh từ nguồn vốn đặt tại tài khoản vốn đầu tư của ngân hàng ở Việt Nam. Công ty không đồng ý với quyết định của cơ quan thuế; tuy nhiên, vẫn quyết định thanh toán khoản thuế này để tuân thủ theo pháp luật. Sau đó, công ty có xin ý kiến của Tổng cục Thuế về vấn đề này và được xác nhận là công ty không phải nộp thuế TNDN trên khoản lãi ngân hàng. Theo đó, công ty đã yêu cầu cơ quan thuế địa phương hoàn thuế nộp thừa nhưng bị từ chối. Kính đề nghị Bộ Tài chính cho biết quan điểm đối với trường hợp này.

Ngoài ra, công ty có các hợp đồng hợp tác với các doanh nghiệp khác tại Singapore và Đức, và các hợp đồng này đáng lẽ phải được miễn một số thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam – Singapore và Việt Nam – Đức. Tuy nhiên, mặc dù Tổng cục Thuế đã xác nhận cách hiểu của công ty là đúng, cơ quan thuế địa phương vẫn không đồng ý với kết luận của Tổng cục Thuế. Vì vậy, kính đề nghị Bộ Tài chính có ý kiến và có các biện pháp để đảm bảo các chính sách thuế được áp dụng đồng nhất trên tất cả các tỉnh thành.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Liên quan đến vấn đề 1, đề nghị doanh nghiệp làm văn bản gửi cục thuế địa phương yêu cầu thoái trả số thuế nộp thừa, cục thuế địa phương sẽ phải có trách nhiệm hoàn trả tiền cho doanh nghiệp.

Liên quan đến vấn đề 2, đề nghị chuyển văn bản lên Tổng cục Thuế hoặc Bộ Tài chính để nhận được hướng dẫn làm việc với cục thuế tại địa phương.

Đại diện Công ty khai thác đá Hòn Thi

Công ty đã đóng thuế tài nguyên cho 2009-2010. Tháng 8/2012, cục thuế địa phương kiểm tra và ấn định công ty cần phải đóng truy thu bổ sung thêm thuế tài nguyên năm 2009-2010. Mặc dù không đồng ý, công ty vẫn đóng đủ cho ngân sách nhà nước. Sau đó công ty khiếu nại lên Cục thuế địa phương và Tổng cục Thuế. Tháng 5/2014, công ty nhận được văn bản trả lời của Tổng cục Thuế yêu cầu Cục thuế địa phương phải đính chính lại tiền thuế tài nguyên năm 2009-2010 của doanh nghiệp; tuy nhiên, cục thuế địa phương vẫn không đồng ý và yêu cầu doanh nghiệp nộp như mức đã kê khai vào 2009-2010 là mức mà cao hơn quy định của pháp luật. Cục thuế địa phương giải thích không nhận được hướng dẫn từ Tổng cục Thuế là phải hoàn lại số tiền thừa cho doanh nghiệp. Kính đề nghị Bộ Tài chính có hướng dẫn cho cục thuế địa phương hoàn trả lại phần thuế nộp thừa cho doanh nghiệp và đảm bảo việc áp dụng các quy định thống nhất trên các địa phương.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Nguyên tắc là phải trả lại tiền thuế nộp thừa cho doanh nghiệp. Đề nghị doanh nghiệp gửi văn bản lên Bộ Tài chính để có hướng dẫn thỏa đáng.

10. XUẤT HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN CHI HỖ TRỢ NHÀ PHÂN PHỐI, CHIẾT KHẤU THƯƠNG MẠI

Bà Trang Phạm – Công ty Ernst & Young Vietnam

Theo quy định mới tại Thông tư 219, khi nhận các khoản bồi thường hỗ trợ, doanh nghiệp không phải xuất hoá đơn, chỉ xuất phiếu thu chi. Tuy nhiên, đối với những khoản nhà sản xuất đưa cho các đơn vị phân phối để thực hiện dịch vụ quảng cáo, khuyến mại, sửa chữa thì vẫn cần

hóa đơn. Như vậy, câu từ ở đây không rõ ràng dễ gây khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình thực hiện. Vì thông thường cả nhà sản xuất và đơn vị phân phối cùng phối hợp thực hiện các chương trình khuyến mại cho khách hàng. Như vậy, gần như tất cả các khoản đó đều được coi là hỗ trợ thì có cần xuất hoá đơn không? Hiện tại một số cơ quan thuế hướng dẫn phải xuất, một số hướng dẫn không phải xuất. Trên thực tế, rất nhiều nhà phân phối không muốn xuất hóa đơn vì không có chức năng cung cấp *dịch vụ* quảng cáo, khuyến mại, sửa chữa mà chỉ nhận hỗ trợ. Kính đề nghị cho biết nên hiểu thế nào là dịch vụ và khi nào cần xuất hoá đơn?

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Pháp luật thuế GTGT hiện nay quy định các khoản tiền hỗ trợ không xuất hoá đơn, không tính thuế. Tuy nhiên Thông tư 219 của Bộ Tài chính quy định trường hợp hỗ trợ để thực hiện quảng cáo, hay nói cách khác lúc đấy doanh nghiệp làm luôn chức năng của một công ty làm dịch vụ quảng cáo thì phải xuất hóa đơn. Vụ Chính sách Thuế đã xin ý kiến lãnh đạo Bộ một trường hợp tương tự, và Bộ đã có công văn trả lời khẳng định các khoản tiền hỗ trợ không xuất hoá đơn thuế GTGT, nhưng nếu tiền hỗ trợ để thực hiện dịch vụ quảng cáo thì phải xuất hoá đơn.

Bà Trang Phạm – Công ty Ernst & Young Vietnam

Vấn đề tiếp theo, thông thường các khoản chiết khấu thương mại sẽ được nhà cung cấp phản ánh trên hoá đơn cuối cùng sau khi kết thúc chương trình khuyến mại. Nhưng một số nhà cung cấp không dùng hoá đơn mà chỉ sử dụng phiếu thu phiếu chi, người mua hàng nhận khoản chiết khấu cũng không điều chỉnh thuế GTGT đầu ra đầu vào. Tuy nhiên thực tế khi cơ quan thuế thấy người mua hàng nhận khoản chiết khấu thương mại dưới hình thức phiếu thu phiếu chi cũng yêu cầu người mua hàng phải điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào mà không có hoá đơn điều chỉnh từ nhà cung cấp. Việc này doanh nghiệp thấy không hợp lý do việc giảm thuế GTGT đầu vào căn cứ trên hoá đơn của bên bán và trong trường hợp này, bên bán cũng không giảm thuế GTGT đầu ra của hàng. Vì vậy, kiến nghị Bộ Tài chính xem xét người mua không phải kê khai giảm thuế GTGT đầu vào.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Nếu chiết khấu thì doanh nghiệp phải viết trên hoá đơn cuối cùng, dùng phiếu thu phiếu chi là không phù hợp. Đứng trên khía cạnh thuế, việc khấu trừ là vô lý. Tuy nhiên, nếu đứng từ vai trò quản lý thuế thì lại là vấn đề khác. Ví dụ, trong quá trình sửa thuế GTGT và thuế TNDN, có một vấn đề là “tại sao cho biểu tặng ở thuế GTGT thì vẫn tính thuế trong khi lại không tính vào doanh thu tính thuế TNDN?”. Nhiều ý kiến cho rằng hai luật này không đồng nhất, tuy nhiên thực chất lại rất đồng nhất. Lý do doanh nghiệp sản xuất ra hàng hóa hoàn toàn có quyền cho khách hàng; tuy nhiên, không được cho đi phần thuế của nhà nước. Vì vậy, thuế GTGT vẫn được tính. Nhưng phần thuế TNDN thì doanh thu bằng 0 nên không thể tính doanh thu. Với lý do như vậy, quy định tại hai Luật trên là hợp lý và đồng nhất.

11. XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ TNDN ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỞ RỘNG **Đại diện Công ty Sản xuất phụ tùng Yamaha Motor Parts Việt Nam**

Căn cứ các quy định về thuế TNDN cho giai đoạn từ năm 2009 đến hết năm 2013, phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng sẽ không được hưởng ưu đãi thuế TNDN. Thông tư số 78/2014/TT-BTC quy định cách xác định phần thu nhập tương ứng do đầu tư mở rộng; công thức tính tại Thông tư chưa thực sự chính xác đồng thời chỉ áp dụng cho giai đoạn từ 1/1/2014 trở đi. Như vậy, hiện chưa có hướng dẫn xác định cho cách tính phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng không được hưởng ưu đãi thuế TNDN từ 2009 đến hết 2013. Theo một công văn trả lời của Tổng cục Thuế về việc xác định thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng, Tổng cục Thuế hướng dẫn doanh nghiệp được sử dụng tỷ lệ vốn lũy kế bình quân tăng thêm

từng Quý trong năm để phân bổ.

Cách tính này hợp lý và vì vậy, kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét hướng dẫn cho tất cả các doanh nghiệp được áp dụng tỷ lệ của giá trị tài sản lũy kế tăng bình quân từng Quý trong năm làm căn cứ xác định phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng cho giai đoạn từ 2009-2013.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Vấn đề đầu tư mở rộng không nằm ở Nghị định của Chính phủ hay Thông tư của Bộ Tài chính mà nằm tại quy định của Luật Doanh nghiệp. Giai đoạn trước 1/1/2009, đầu tư mở rộng và đầu tư vào khu công nghiệp được hưởng ưu đãi thuế. Tuy nhiên, luật sửa từ giai đoạn 2009-2013 thì không có ưu đãi thuế cho doanh nghiệp đầu tư mở rộng và doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp. Bộ Tài Chính đã trình Chính phủ và Quốc hội các giải pháp về thuế để nhất quán giữa pháp luật về thuế và pháp luật về đầu tư. Nếu nội dung này được Quốc hội thông qua vào kỳ họp tháng 10/2014, chính sách ưu đãi thuế TNDN sẽ được áp dụng ngay sau đó. Tuy nhiên ưu đãi sẽ được tính theo dự án, không tính theo doanh nghiệp thành lập mới như trước đây. Dự án đầu tư mở rộng nói chung trong giai đoạn 2009 -2013 không được hưởng ưu đãi.

Liên quan đến đề nghị Bộ Tài Chính xem xét hướng dẫn cho tất cả các doanh nghiệp được áp dụng tỷ lệ của giá trị tài sản lũy kế tăng bình quân từng quý trong năm, đây là một đề xuất hợp lý, Vụ Chính sách Thuế xin ghi nhận và nghiên cứu để có hướng dẫn cụ thể. Đối với trường hợp cụ thể của Công ty Sản xuất Phụ tùng Yamaha Motor, công ty có thể gửi văn bản đến Vụ Chính sách Thuế để nhận được hướng dẫn cụ thể.

12. XÁC ĐỊNH TỔNG SỐ VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ XÁC ĐỊNH THỜI ĐIỂM CÔNG TY CÓ ĐẦU TƯ MỞ RỘNG

Ông Tang Kin Hoong – Phó Tổng Giám đốc, Công ty Yamaha Motor Vietnam

Trên giấy chứng nhận đầu tư chỉ ghi “tổng vốn đầu tư”, trong khi đó hiện tại chưa có một định nghĩa rõ ràng về “tổng vốn đầu tư” tại các văn bản quy phạm pháp luật của ngành thuế. Trong quá trình hoạt động, hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có thể đi từ nhiều nguồn khác nhau gồm vốn góp, vốn vay và các khoản khác như lợi nhuận để lại, quỹ khấu hao sau một thời gian sinh ra tạo dòng tiền cho doanh nghiệp để doanh nghiệp đầu tư thêm vào tài sản.

Do chưa có một định nghĩa rõ ràng về Tổng vốn đầu tư và như vậy, khi cơ quan thuế đi thanh kiểm tra doanh nghiệp, cơ quan thuế thường so sánh Tổng đầu tư hay tổng tài sản cố định thể hiện trên báo cáo tài chính với Tổng vốn đầu tư. Nếu tổng đầu tư vượt quá tổng vốn đầu tư ghi trên giấy chứng nhận đầu tư thì coi như doanh nghiệp có đầu tư mở rộng. Tuy nhiên, cách so sánh này là không hợp lý. Vì vậy, kính đề nghị Bộ Tài chính có định nghĩa rõ ràng về “đầu tư”. Hoạt động đầu tư có thể bao gồm tài sản mua sắm để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tài sản thay thế cho máy móc đã bị hư hỏng, vv. Vì vậy, kính đề nghị Bộ Tài chính có định nghĩa rõ ràng về Tổng vốn đầu tư, đầu tư cũng như các hoạt động được coi là đầu tư.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Đây là vấn đề vướng mắc rất nhiều năm của doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước. Luật Đầu tư hiện hành và các hướng dẫn về thuế không quy định rõ trường hợp nào là đầu tư mở rộng và trường hợp nào là dự án đầu tư lần đầu vì theo quan điểm hiện tại, cứ doanh nghiệp gắn với dự án đầu tư với số vốn đầu tư ban đầu thì được coi là đầu tư lần đầu, các lần tiếp theo sẽ là đầu tư mở rộng. Tuy nhiên, có một số vướng mắc đối với các trường hợp sau: (i) dự án đầu tư được phân kỳ ra nhiều giai đoạn, thì các giai đoạn sau giai đoạn đầu tiên có được coi là đầu tư mở rộng?; (ii) trong quá trình hoạt động dự án đầu tư lần đầu, máy móc được khấu hao và doanh nghiệp phải mua máy móc bổ sung, sửa chữa, thay thế thì hoạt động này có được coi

là đầu tư mở rộng hay là đầu tư lần đầu?; và (iii) lợi nhuận sinh ra trong quá trình kinh doanh được tái đầu tư, trường hợp này sẽ được tính như thế nào?

Để tháo gỡ khó khăn và khuyến khích doanh nghiệp đầu tư mở rộng, Bộ Tài chính đã có tờ trình Chính phủ về vấn đề này và đã được Chính phủ đồng ý; tuy nhiên, có những vấn đề thuộc thẩm quyền của Chính phủ, có những vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội. Câu trả lời rõ ràng cho vấn đề này sẽ có sau tháng 10/2014. Theo tờ trình, các dự án đầu tư lần đầu xin cấp phép đầu tư đã đăng ký số vốn đầu tư có các giai đoạn phân kỳ đầu tư kèm theo tiến độ thực hiện cụ thể sẽ được cấp phép và được hưởng ưu đãi đối với cả dự án. Như vậy, các giai đoạn phân kỳ tiếp theo được coi như đầu tư lần đầu và được ưu đãi theo mức đang áp dụng với đầu tư lần đầu.

Những dự án đầu tư được cấp phép trước 1/1/2014, ưu đãi thuế được hưởng theo ưu đãi còn lại tính từ ngày 1/1/2014. Thực tế từ năm 2009 đến 2013, khi bỏ ưu đãi thuế TNDN đối với đầu tư mở rộng, nhiều cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thuế cho rằng phần lợi nhuận tăng thêm do đầu tư thường xuyên của doanh nghiệp là đầu tư mở rộng và doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi thuế đối với phần lợi nhuận tăng thêm này. Vấn đề này đang gây bức xúc lớn cho doanh nghiệp, Bộ Tài chính đang kiến nghị Chính phủ cho phép đối với những doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN trong giai đoạn 2009-2013 mà trong quá trình sản xuất kinh doanh có đầu tư bổ sung thường xuyên thì phần thu nhập tăng thêm được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

13. XÁC ĐỊNH DOANH THU HƯỞNG ƯU ĐÃI THUẾ TNDN

Đại diện Công ty Lixil Linax Việt Nam

Nhiều công ty có chi nhánh và nhà máy sản xuất tại nhiều địa phương khác nhau. Mỗi chi nhánh, nhà máy đều có mức ưu đãi về thuế suất, thuế TNDN khác nhau. Theo quy định về chứng từ hiện tại, khi xuất hóa đơn cho các chi nhánh ở địa phương, công ty dùng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ. Sau đó các chi nhánh sẽ gửi bản kê bán hàng cho các nhà máy để xuất hóa đơn cho chi nhánh. Thông thường giá xuất luân chuyển nội bộ cho các chi nhánh thấp hơn giá bán từ chi nhánh ra đại lý. Tuy nhiên, doanh thu để tính thuế TNDN cho từng chi nhánh, nếu tính theo giá luân chuyển nội bộ thì chưa phản ánh chính xác kết quả hoạt động kinh doanh mà phải dựa trên giá cuối cùng (giá bán cho đại lý). Điều này cũng phù hợp với nguyên tắc xác định giá bán theo giá thị trường. Kính đề nghị Bộ Tài chính cho biết việc áp dụng giá bán cho đại lý cuối cùng để xác định thu nhập tính thuế TNDN cho từng chi nhánh như thế có đúng không.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Cách thực hiện này là đúng theo quy định.

14. CHÍNH SÁCH MIỄN THUẾ CHO CHUYÊN GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN ODA

Đại diện Nippon Koei Việt Nam

Công ty đã làm hồ sơ xin xác nhận chuyên gia ODA và đã nhận được xác nhận miễn thuế của Cục thuế địa phương. Tuy nhiên, 2 năm sau, Đoàn thanh tra thuế của Cục thuế kiểm tra và kết luận quyết định miễn thuế đối với các chuyên gia này chưa chính xác, và yêu cầu truy thu thuế. Sau 2 năm, các chuyên gia đã về nước và có những người đã không còn làm cho công ty. Dựa vào quyết định của Cục thuế 2 năm trước, doanh nghiệp đã trả lại toàn bộ thu nhập cho người lao động và không tiến hành khấu trừ thuế thu nhập cá nhân. Vì vậy, việc Cục thuế yêu cầu truy thu lại khoản thuế sau 2 năm thực sự gây khó khăn cho doanh nghiệp.

Quyết định của cơ quan thuế địa phương phụ thuộc vào hướng dẫn tại Quyết định 119/2011/QĐ-TTg thay thế Quyết định 211/1998/QĐ-TTg và Thông tư liên tịch 12/2010/TTLT-

BKHĐT-BTC. Theo đó, căn cứ vào hợp đồng ký với chuyên gia để xác định người được hưởng miễn thuế TNCN. Tuy nhiên Công văn 144/BTC-TCT năm 2011 lại căn cứ vào hợp đồng chính của công ty ký với chủ đầu tư. Như vậy, các quy định của Bộ Tài chính cũng như hướng dẫn của Tổng cục Thuế hiện tại vẫn chưa rõ ràng, dẫn đến sự hiểu khác nhau của các Cơ quan thuế tại các thời điểm khác nhau. Kính đề nghị Bộ Tài chính làm rõ vấn đề này để có các quy định nhất quán trong khâu thực thi tại các cục thuế địa phương.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Trường hợp này chưa thể khẳng định quyết định của cục thuế địa phương là đúng hay chưa đúng. Câu trả lời của cục thuế dựa trên thông tin doanh nghiệp cung cấp. Tuy nhiên, có thể do thông tin doanh nghiệp phản ánh chưa chính xác sẽ khiến cơ quan thuế trả lời không đúng. Trong trường hợp thông tin hoàn toàn chính xác, sau này Cơ quan thuế có ý kiến trái ngược, doanh nghiệp cần có văn bản gửi lên Bộ Tài chính để có phương án xử lý. Để có câu trả lời xác đáng, doanh nghiệp có thể xin gặp để trao đổi cụ thể sau.

15. CHÍNH SÁCH THUẾ ĐỐI VỚI KHOẢN CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

Đại diện Doanh nghiệp Mabuchi Việt Nam

Năm 2009 – 2010, do khủng hoảng kinh tế nên công ty lâm vào tình trạng khó khăn về tài chính. Nếu phải thanh toán khoản lãi vay hàng tháng, hàng quý và trả lại vốn vay cho công ty mẹ thì có thể bị mất cân đối tài chính nên công ty quyết định đầu tư thêm vốn để thanh toán khoản nợ này. Trước đó từ năm 2008, công ty con đã vay công ty mẹ nhiều lần, tập trung vào 7 lần đến năm 2011. Thay vì rắc rối về thủ tục trong việc chuyển trả khoản vay cho công ty mẹ và công ty mẹ lại chuyển tiền sang để tăng vốn đầu tư cho công ty con, công ty đã làm hợp đồng chuyển đổi khoản vay thành vốn đầu tư từ ngày 28/12/2011 đồng thời tiến hành thanh toán bù trừ công nợ. Tuy nhiên, phát sinh khoản chênh lệch về tỷ giá khi công ty ghi tăng vốn đầu tư bằng ngoại tệ vào ngày 28/12/2011 theo tỷ giá thời điểm đó và ghi giảm khoản vay của doanh nghiệp từ 2008 với tỷ giá ngày xưa. Vì vậy, số tiền gốc trong khoản phải trả thấp hơn tại thời điểm nhận vốn đầu tư. Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình chuyển đổi, bù trừ công nợ giữa khoản vay và khoản vốn đầu tư được doanh nghiệp ghi nhận là khoản chi phí hợp lý năm 2011. Tuy nhiên khi Cục thuế thanh tra không chấp nhận khoản chi phí này. Kính đề nghị Bộ Tài chính cho ý kiến về vấn đề này.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Nếu đúng bản chất như doanh nghiệp trình bày thì khoản chênh lệch này được tính vào chi phí là điều chắc chắn. Tuy nhiên, vẫn phải xem cụ thể hồ sơ của đơn vị để có câu trả lời chính xác.

16. HOÀN THUẾ GTGT CHO DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Đại diện Công ty Damen Sông Cấm

Trong giấy chứng nhận đầu tư lần đầu tiên năm 2007, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chỉ đơn thuần là đóng mới và sửa chữa tàu biển. Doanh nghiệp đã đầu tư xây dựng cảng, xưởng lắp ráp, xưởng sơn để sửa chữa và đóng mới tàu biển. Trong thời gian xây dựng cơ bản dở dang, do yêu cầu của công ty mẹ, công ty có cung cấp cho công ty mẹ một dịch vụ gọi là tư vấn thiết kế vỏ tàu biển từ tháng 4/2013. Để cung cấp dịch vụ này, doanh nghiệp đã phải sửa đổi giấy phép kinh doanh và đăng kí thêm ngành nghề này. Chính điều đó đã phát sinh vấn đề yêu cầu hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư của doanh nghiệp không được chấp nhận với lý do doanh nghiệp đã đi vào sản xuất kinh doanh, đã có doanh thu từ hoạt động tư vấn thiết kế và doanh nghiệp chỉ được hoàn thuế sau 12 tháng khi đã ổn định kinh doanh. Do đặc thù của ngành nghề đóng tàu cần rất nhiều vốn để đầu tư vào xây dựng cơ bản và máy móc thiết bị trong thời gian dài, đồng thời ngành nghề chính của doanh nghiệp là đóng tàu, đóng mới và sửa

chữa tàu chứ không phải hoạt động tư vấn thiết kế vỏ tàu. Vì vậy, kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét vấn đề này.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Quy định về hoàn thuế GTGT, dự án 200 triệu đồng trước đây đã được hoàn thuế để giải quyết khó khăn về vốn cho doanh nghiệp. Từ 1/1/2014, dự án từ 300 triệu đồng trở lên mới được hoàn thuế GTGT. Xin nhấn mạnh rằng Bộ Tài chính luôn tạo điều kiện cho các dự án đầu tư, nếu dự án có ban quản lí, mặc dù công ty và dự án đặt tại hai tỉnh khác nhau, Bộ Tài chính vẫn cho phép hoàn thuế riêng cho dự án.

Đối với trường hợp cụ thể ở đây, được hoàn thuế lần cuối vào tháng 4/2013. Sau tháng 4, công ty có doanh thu từ hoạt động tư vấn thiết kế vỏ tàu thì Cơ quan thuế căn cứ vào phát sinh doanh thu từ hoạt động này (mà đây là hoạt động phụ, không phải hoạt động chính của công ty), và cho rằng đó là thời điểm hoàn thành dự án đầu tư và đi vào sản xuất nên quyết định không cho hoàn thuế GTGT trong khi dự án vẫn chưa hoàn thành. Trường hợp này hơi khó khăn về mặt chính sách do quy định từ ngày 1/12/2014, đối với sản xuất kinh doanh, nếu doanh nghiệp đã có doanh thu thì sẽ được bù trừ và chỉ hoàn thuế sau 12 tháng, kể từ tháng âm thuế GTGT. Tuy nhiên do ở đây xuất hiện doanh thu nên doanh nghiệp cần làm việc cụ thể với Cục thuế địa phương. Nếu chưa thoả đáng, đề nghị làm văn bản trực tiếp lên Bộ Tài chính để có hướng giải quyết.

17. CHÍNH SÁCH THUẾ GTGT ĐỐI VỚI PHÍ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG THƯƠNG HIỆU Bà Trang Phạm – Công ty Ernst & Young

Trước đây, công ty con trả tiền thương hiệu cho công ty mẹ ở nước ngoài để có quyền sử dụng, không có quyền sở hữu thương hiệu. Công ty không trả thuế nhà thầu và không có thuế GTGT. Tổng cục Thuế cũng đã có công văn hướng dẫn việc trả tiền thương hiệu cho công ty mẹ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT. Nhưng sau đó, Tổng cục Thuế có công văn mới vào năm 2014 đính chính công văn cũ vào năm 2013, theo đó nói rằng việc trả tiền thương hiệu phải chịu thuế GTGT 10%. Kính đề nghị Bộ Tài chính làm rõ vấn đề này.

Bà Hương Vũ - Trưởng Nhóm Công tác Thuế VBF

Vấn đề này là thuế nhà thầu, trong thuế nhà thầu có hai vấn đề là thuế TNDN và thuế GTGT. Công ty Việt Nam trả tiền ra nước ngoài cho tiền sử dụng thương hiệu thì sẽ phải chịu thuế nhà thầu. Thuế TNDN không bàn cãi là 10%. Tuy nhiên quy định từ trước doanh nghiệp không phải trả thuế GTGT; tuy nhiên, gần đây Tổng cục Thuế lại áp thuế GTGT 10%. Kính đề nghị Bộ Tài chính có ý kiến về vấn đề này.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Ghi nhận để kiểm tra lại thông tin và có hướng giải quyết phù hợp.

18. THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Đại diện Công ty Nippon Koei Việt Nam

Công ty có những chuyên gia sang làm công tác dài hạn với mức lương được công ty chi trả toàn bộ. Tuy nhiên, do có gia đình ở nước ngoài nên khoản lương này sẽ được trả dưới hai hình thức: (i) một phần trả ở Việt Nam do công ty trực tiếp chi trả; và (ii) một phần nhờ công ty mẹ chi trả hộ vào tài khoản của chuyên gia ở nước ngoài. Theo công ty, toàn bộ khoản tiền lương này do công ty chi trả cho nên họ có thu nhập ở một nơi. Tuy nhiên theo cách lý giải của Cục thuế, họ có thu nhập từ hai nơi nên yêu cầu tính thu nhập tại hai nơi và yêu cầu quyết toán và

nộp thuế theo cá nhân, đồng thời công ty không được quyền quyết toán thay. Cách giải thích của cục thuế địa phương còn khá mơ hồ, kính đề nghị Bộ Tài chính làm rõ thêm.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Một khi người lao động có hai nguồn thu nhập trở lên thì người lao động phải tự kê khai. Chỉ khi công ty đứng ra trả một nguồn thu nhập thì công ty mới được quyền quyết toán thay. Có một số khoản thu nhập hiện nay Bộ Tài chính không đề nghị quyết toán, ví dụ như có hai nguồn thu nhập nhưng có một nguồn thu nhập về kinh doanh không phải quyết toán, nguồn thu nhập thứ hai là nguồn thu nhập từ đại lí bán xổ số, bán bảo hiểm, khấu trừ tại nguồn cũng không cộng lên quyết toán nữa.

19. CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Ông Tang Kin Hoong – Phó Tổng Giám đốc, Công ty Yamaha Motor Vietnam

Nhiều doanh nghiệp thực hiện các hoạt động marketing và khuyến mại tại nhiều tỉnh thành ở Việt Nam với số lượng lớn khách hàng được hưởng quà khuyến mại. Tuy nhiên, cơ quan thuế có yêu cầu doanh nghiệp phải có phiếu thu/danh sách kèm chữ ký của các khách hàng được nhận quà khuyến mại. Quy định này thiếu tính thực tế và gây khó khăn cho doanh nghiệp khi phải phát một số lượng quà khuyến mại như bút hoặc áo phông cho hàng ngàn khách hàng. Kính đề nghị Bộ Tài chính cho ý kiến về vấn đề này.

Phản hồi của ông Phạm Đình Thi – Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính

Không có quy định nào trong Luật là doanh nghiệp phải làm như vậy.

Hỏi quan

BÁO CÁO MỘT SỐ VẤN ĐỀ HẢI QUAN TĂNG CƯỜNG HOẠT ĐỘNG HẢI QUAN, THƯƠNG MẠI

*Trình bày bởi
Ông Mark Gillin
Trưởng Nhóm Công tác Hải quan*

Tổng cục Hải quan (“TCHQ”) hiện đã soạn thảo các Nghị định, Thông tư và dự kiến sẽ ban hành quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Hải quan 2014, có hiệu lực từ ngày 1/1/2015.

Trong tháng 9 và 10/2014, TCHQ đã tổ chức các hội thảo lấy ý kiến về một số Nghị định, Thông tư chính, như Nghị định hướng dẫn thực thi Luật Hải quan 2014 sửa đổi, các Thông tư về phân loại, xác định trị giá, doanh nghiệp ưu tiên, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, tạm nhập, vv.

Luật Hải quan 2014 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành luật được soạn thảo nhằm thực hiện một số nội dung chung của Hiệp định Xúc tiến Thương mại của WTO (TFA), Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) (Chương về Hải quan và Xúc tiến thương mại), Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU, Cộng đồng Kinh tế ASEAN 2015.

Những nội dung chung này gồm có: Cơ chế một cửa quốc gia (TFA, Mục I, Điều 10.4), Quy tắc xác nhận trước (Mục I, Điều 3), Doanh nghiệp ưu tiên (Mục I, Điều 7.7), Doanh nghiệp chế xuất và Khu chế xuất (Mục I, Điều 9), Công bố thông tin và Quyền tham gia ý kiến (Mục I, Điều 1 & 2), và Hội đồng Xúc tiến Thương mại Quốc gia (Mục III, Điều 2).

Nếu thực hiện được những cam kết chung này thì sẽ giúp đơn giản hóa thủ tục hải quan, xuất nhập khẩu (của Bộ Y tế, Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ...), tăng tốc độ luân chuyển của các chuỗi cung ứng trong nước, nâng cao năng lực cạnh tranh, giảm chi phí 5%-15%, giảm tham nhũng, tạo điều kiện để doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam hội nhập sâu hơn vào thương mại quốc tế. Hiện nay, có tới khoảng 66% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đem lại, trong khi tỉ lệ nội địa hóa hàng xuất khẩu vẫn rất thấp.

Đề xuất

Sau đây là một số nội dung chính cần chú trọng để tăng cường quản lý hải quan và thúc đẩy thương mại:

1. CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA

Việt Nam cần ưu tiên tập trung nguồn lực, kể cả hỗ trợ kỹ thuật nước ngoài, để thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, có chức năng xử lý thống nhất mọi thủ tục xuất nhập khẩu, đăng ký, thủ tục khác của các bộ ngành liên quan. TCHQ sẽ vẫn là cơ quan chủ trì, nhưng theo Ngân hàng Thế giới, thời gian cần để xử lý thủ tục nhập khẩu chỉ là 28% so với số ngày bình quân là 21 ngày hiện nay. Có một vấn đề là đối với hàng nhập khẩu thường phải thực hiện các khâu đăng ký khác, xin chứng nhận hay giấy phép của một bộ hay “cơ quan chuyên ngành” khác, trong khi những cơ quan khác ngoài ngành hải quan vẫn áp dụng những thủ tục hành chính riêng, mất nhiều thời gian khi cấp các loại giấy tờ bắt buộc phải có trong xuất nhập khẩu.

Luật Hải quan mới và dự thảo hướng dẫn thi hành luật quy định các bộ ngành liên quan phải “phối hợp” với hải quan và bộ phận một cửa, nhưng nếu không có sự hậu thuẫn, hỗ trợ kỹ thuật của nước ngoài và từ khối tư nhân, cũng như các tổ chức hỗ trợ phát triển, Cơ chế một

cửa này có thể sẽ còn phức tạp hơn cả hệ thống hải quan điện tử mới áp dụng, và Việt Nam sẽ vẫn tụt hậu so với những nước khác về năng lực triển khai và cạnh tranh.

2. QUY TẮC XÁC NHẬN TRƯỚC

Hải quan Việt Nam cần đề ra những thủ tục hợp lý để doanh nghiệp áp dụng nhằm bảo đảm có được xác nhận trước kịp thời, để có cơ sở lên kế hoạch, chiến lược kinh doanh.

Dự thảo Nghị định mới quy định về xác nhận trước hay “xác định trước” mã số hải quan HS đối với hàng hóa, xuất xứ hàng hóa và định giá hàng hóa tại các Điều 32 và 33, trong đó quy định các chứng nhận trước này sẽ “tự động hết hiệu lực” trong vòng 3 năm. Quy định này không khớp với thời hạn 5 năm về lưu giữ hồ sơ hải quan hay nghĩa vụ nộp các khoản thuế bổ sung hay tiền phạt hải quan. Chúng tôi xin đề xuất như sau: nếu cần phải có thời hạn đối với các xác nhận hải quan thì phải trùng khớp với quy định về lưu giữ hồ sơ và nghĩa vụ nộp thuế, tiền phạt bổ sung.

Ngoài ra, quy định các doanh nghiệp xuất nhập khẩu có các xác nhận trên phải thông báo cho TCHQ “mọi thay đổi” trong vòng 10 ngày là quá chung chung, vì quy định thời hạn thông báo như vậy là không thực tế. “Mọi thay đổi” ở đây có thể là lý do để cán bộ hải quan không công nhận kết quả xác nhận trước trong khá nhiều trường hợp, từ đó khiến cho giá trị của những quy định này bị đặt dấu hỏi về khả năng tiên liệu đối với doanh nghiệp. Đề nghị sửa đổi quy định về xác nhận trước này.

Xác nhận trước của hải quan phải ban hành trong vòng 30 ngày hay 60 ngày (tùy vào độ phức tạp) tính từ ngày hải quan nhận được “bộ hồ sơ đầy đủ”. Do quy định về “bộ hồ sơ đầy đủ” ở đây sẽ được nêu cụ thể trong Thông tư riêng, nên có thể sẽ dẫn đến những thủ tục phức tạp, rườm rà. Quy định hải quan hiện hành (Thông tư 128¹) đòi hỏi phải có bản sao hợp đồng mua bán, chứng từ thanh toán, và khi đó các xác nhận sẽ không còn là xác nhận “trước” nữa. Tuy nội dung này đã được loại bỏ trong dự thảo Thông tư mới nhưng rất có thể sẽ “xuất hiện lại” trong Thông tư chính thức được ban hành. Vì vậy, xin kính đề nghị lưu ý nội dung này trong quá trình ban hành các văn bản hướng dẫn.

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH DOANH NGHIỆP ƯU TIÊN

Phương pháp xác định Doanh nghiệp ưu tiên hiện nay về hải quan còn quá chặt chẽ, trong đó phải có doanh thu 150 triệu USD đối với nhập khẩu và 50 triệu USD doanh thu xuất khẩu. Quy định này gây ra sự phân biệt đối xử với các doanh nghiệp nhỏ và vừa và đi ngược lại tinh thần của Hiệp định Xúc tiến Thương mại WTO.

Doanh nghiệp ưu tiên là một nội dung được quy định trong TFA của WTO và các hiệp định khác. Các Điều từ Điều 9 đến Điều 12 dự thảo quy định điều kiện để doanh nghiệp được hưởng chế độ “ưu tiên hải quan”. Đây là một vấn đề sẽ gây ra nhiều bất đồng, đặc biệt liên quan đến các điều kiện nêu tại Điều 10.

Bản dự thảo trước đặt ra ngưỡng điều kiện là doanh nghiệp phải có doanh thu 100 triệu USD và là “doanh nghiệp xuất nhập khẩu”. Đề nghị bỏ quy định về doanh thu này hoặc hạ thấp mức ngưỡng vì có thể vi phạm hay mâu thuẫn với quy định của TFA WTO là phải triển khai các chương trình theo hướng không tùy tiện phân biệt đối xử giữa các tổ chức kinh tế, không phân biệt đối xử với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Theo các điều kiện hiện hành, ngay cả một số doanh nghiệp chuyển phát nhanh hàng đầu thế giới cũng sẽ không thể đủ điều kiện, và trên thực tế,

¹ Thông tư số 128/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

toàn bộ các đơn vị logistics, đại lý giao nhận v.v. dù đóng vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng quốc tế cũng sẽ bị loại.

Ở Việt Nam tại thời điểm này chỉ có 24 doanh nghiệp đủ điều kiện được “ưu tiên hải quan” theo quy định này và toàn bộ đều là các tập đoàn đa quốc gia khổng lồ.

Trong bản dự thảo Nghị định hiện thời, tại Điều 10 có quy định các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp xuất nhập khẩu có doanh thu 100 triệu USD/năm trở lên;
- Doanh nghiệp xuất khẩu hàng sản xuất trong nước có doanh thu từ 40 triệu USD trở lên;
- Doanh nghiệp xuất nhập khẩu hàng nông sản, thủy sản sản xuất hay nuôi trồng trong nước có doanh thu từ 30 triệu USD trở lên;
- Đại lý giao nhận có ít nhất từ 20,000 tờ khai hải quan một năm trở lên.

Dù có thay đổi nhưng những quy định này vẫn quá chặt chẽ, khiến nhiều doanh nghiệp vận tải, kho bãi, nhà cung ứng tham gia bảo đảm chuỗi cung ứng không thể đủ điều kiện được hưởng ưu tiên.

Những quy định này không phù hợp với mục tiêu quốc gia là khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa, vốn chiếm tới 97% tổng số các doanh nghiệp ở Việt Nam. Các quy định này cũng đi ngược lại chủ trương khuyến khích đầu tư vào những ngành “công nghiệp phụ trợ” mới, có vai trò quan trọng đối với việc bảo đảm để hàng hóa của Việt Nam đủ điều kiện được hưởng các ưu đãi thương mại theo Hiệp định TPP.

Do vậy, chúng tôi đề nghị xây dựng các điều kiện mới, khách quan hơn để doanh nghiệp được hưởng ưu tiên nhằm tăng cường hội nhập, bảo đảm an ninh chuỗi cung ứng, tăng cường khả năng tiếp cận của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ

Một điểm tích cực là Ban soạn thảo đã chấp nhận đề xuất thực thi Hiệp định GATT 1994 về xác định trị giá tính thuế và đưa vào dự thảo Nghị định, tại các Điều từ 20 đến 31. Tuy nhiên, trong dự thảo cũng có một số điều khoản mới hay sửa đổi, gây khó hiểu, dễ dẫn đến nhầm lẫn, thiếu nhất quán về các quy định của GATT.

Vì vậy, xin đề nghị sửa đổi, bổ sung triệt để các điều khoản này trong dự thảo theo đúng nội dung từ ngữ và ngữ nghĩa trong Hiệp định GATT 1994 về xác định trị giá hải quan.

Hải quan Việt Nam cần cải cách các quy định về báo cáo của Doanh nghiệp chế xuất và Khu chế xuất, trong đó bỏ quy định nộp Định mức nguyên vật liệu, vật tư (bill of materials) và các điều chỉnh về định mức này, mà thay vào đó nên áp dụng những “thông lệ tối ưu” tương tự nhưng các thông lệ quốc tế về thủ tục áp dụng cho Khu vực Thương mại.

5. CÁC QUY ĐỊNH VỀ CÔNG BỐ VÀ QUYỀN THAM GIA Ý KIẾN

Về vấn đề cam kết thực hiện các quy định về Công bố, Quyền tham gia ý kiến (Mục I, Điều 1 & 2), cần nới rộng thời hạn công bố và cho ý kiến. Dự thảo Nghị định mới được soạn thảo từ cuối tháng 9/2014, tức là tính đến 15/11/2014 là ngày dự kiến ban hành còn chưa đầy 60 ngày. Được biết, cho đến ngày 15/10/2014, các dự thảo Thông tư về phân loại, định giá, doanh nghiệp ưu tiên, doanh nghiệp chế xuất/khu chế xuất, tạm nhập vẫn chưa có. Vì vậy, nên đổi ngày hiệu lực của Luật, Nghị định, Thông tư sang một ngày muộn hơn, hay ban hành một “Nghị định có hiệu lực tạm thời”, các “Thông tư tạm thời”, sẽ được sửa đổi, bổ sung trong thời gian

thích hợp từ 6-9 tháng, và trong thời gian đó, TCHQ sẽ có các hướng dẫn, biện pháp “triển khai hạn chế”. Sau thời gian sửa đổi, bổ sung sẽ ban hành Nghị định và các Thông tư chính thức, căn cứ trên kinh nghiệm thực tế, để luật định phù hợp hơn với thực tế kinh doanh, hoạt động tại các cảng.

6. QUY ĐỊNH PHÂN LOẠI HÀNG HÓA TÍNH THUẾ THEO HỆ THỐNG HÀI HÒA MÔ HẢ VÀ MÃ HÓA HÀNG HÓA (HỆ THỐNG HS)

Về quy định Phân loại hàng hóa tính thuế theo Hệ thống mã HS, chúng tôi đề nghị trong Điều 3 – “Khái niệm, thuật ngữ” cần bổ sung dẫn chiếu cụ thể đến Quy tắc chung về Diễn giải đối với Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của WCO (Hải quan Thế giới), thay vì chỉ dẫn chiếu đến các “quy tắc chung”. Đồng thời cũng đề nghị bổ sung dẫn chiếu cụ thể đến phần Giải thích chi tiết về hệ thống mã HS của WCO về các khái niệm này, nêu rõ đây là “hướng dẫn bắt buộc” trong phân loại hàng hóa để tính thuế hải quan.

Quy định như vậy sẽ giúp giảm số lượng các trường hợp tranh cãi không cần thiết, sai sót về biểu thuế áp dụng và cách phân loại hàng hóa mà đang gây nhiều rắc rối cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Quy định như trên cũng làm tăng tính thống nhất trong công tác phân loại hàng hóa để tính thuế của cán bộ hải quan ở các cửa khẩu trên toàn quốc. Ngoài ra, phân loại hàng hóa chính xác theo mã HS, áp dụng quy định phù hợp cũng là điều cần thiết để từng bước phù hợp với các Quy chế xuất xứ của hiệp định TPP, cũng như để triển khai chương trình về xác nhận trước của TCHQ. Được biết đến nay nội dung Giải thích chi tiết về hệ thống mã HS của WCO vẫn chưa được dịch đầy đủ sang tiếng Việt. Hy vọng các đề xuất trên sẽ thúc đẩy tiến độ của dự án trên.

BÁO CÁO TIẾN TRIỂN CÁC VẤN ĐỀ HẢI QUAN

*Chuẩn bị bởi
Nhóm Công tác Hải quan*

Thang điểm tiến triển giải quyết các vấn đề

0 = Vấn đề vẫn còn tồn tại; 1 = Vấn đề đã một phần được giải quyết; 2 = Vấn đề đã được giải quyết

1-10: Mức độ ưu tiên với 10 là mức ưu tiên cao nhất

Số điểm = (Số điểm tiến triển) x (Mức độ ưu tiên)

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
1.	Mới	"Dự thảo Luật Hải quan" : Dự kiến Quốc hội sẽ thông qua luật này vào tháng 05/2014 sau một vài lần xem xét nữa.		Luật Hải quan đã được ban hành ngày 23/6/2014		x		8	8
2.	Cũ	"Giấy phép nhập khẩu tự động" : Bộ Công thương ("MOIT") ban hành Thông tư số 24/2010/TT-BCT tháng 05/2010 sửa đổi các hạn chế trước đây về giấy phép nhập khẩu và mở rộng phạm vi của tất cả các hạn chế đó. Các sửa đổi đã gây trì hoãn nghiêm trọng đối với hàng nhập khẩu và thủ tục cũng vô cùng rườm rà đối với các nhà nhập khẩu. Việt Nam không giải thích được vì sao các biện pháp bổ sung này lại cần thiết, bất kể quy định trong Hiệp định của WTO về các Thủ tục Nhập khẩu yêu cầu Việt Nam phải giải thích lý do.	(1) Giảm các biện pháp hạn chế thương mại để tuân thủ các nguyên tắc của WTO; (2) hồi đáp những yêu cầu chính thức của các đối tác thương mại của Việt Nam về việc vì sao biện pháp "Giấy phép Nhập khẩu Tự động" lại cần thiết; và (3) giải thích lý do đối với "Giấy phép Nhập khẩu Tự động" theo Hiệp định của WTO về các Thủ tục Nhập khẩu.	Biện pháp này đã bị tạm ngừng.			x	1	2

Lưu ý: "Báo cáo tiến triển" được chuẩn bị dựa trên các thông tin do các Nhóm Công tác và Tiểu nhóm Công tác của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2011 – 2014 tự nguyện tổng hợp. Những phản hồi và các đánh giá thang điểm/tiến triển giải quyết các vấn đề không có nghĩa là các đánh giá hoàn thiện hay mang tính nghiên cứu khoa học. Tất cả chỉ đơn thuần phản ánh các vấn đề đang được các Nhóm công tác quan tâm kèm các đề xuất giải pháp mang tính xây dựng của họ. Các thông tin được đề cập trong báo cáo này hy vọng có thể cung cấp các nội dung tham khảo hữu ích để theo dõi và định hướng chính sách vì Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp sẽ tiếp tục phối hợp để cải thiện môi trường kinh doanh thông qua các kênh của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam. Cần chú ý rằng có nhiều vấn đề đã được giải quyết không còn nằm trong "Báo cáo tiến triển" để hạn chế độ dài của văn bản và gần như tất cả các vấn đề lưu ý trong đây là những vấn đề yêu cầu những động thái mạnh mẽ hơn nữa để giải quyết.

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
3.	Mới	Trước kia, các nhà nhập khẩu không chắc chắn được về vấn đề phân loại hàng hóa nhập khẩu	<p>Quy tắc Xác định trước cho phép xác định trước mã số, trị giá hải quan, xác định trước xuất xứ hàng hóa xuất, nhập khẩu Bộ Tài chính cần hướng dẫn rõ hơn để tránh các cách giải thích khác nhau trong quá trình thực hiện quy định mới về xin quy tắc xin xác định trước.</p> <p>Chúng tôi đề xuất Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư 128 để các doanh nghiệp xuất/nhập khẩu có thể xin xác định trước để phân loại và xác định trị giá hàng hóa cho các giao dịch không phải là giao dịch mua bán.</p> <p>Ngoài ra, theo Điều 8 của Thông tư 128, doanh nghiệp xuất/nhập khẩu chỉ được xin xác định trước trị giá hải quan nếu họ chưa từng nhập khẩu hàng hóa giống hệt với hàng hóa đó. Quy định này gián tiếp tước bỏ quyền hợp pháp của các doanh nghiệp xuất/nhập khẩu trong việc xin xác định trước trị giá hải quan của hàng hóa giống hệt trong tương lai trong khi việc xuất/nhập khẩu hàng hóa trong quá khứ không ảnh hưởng đến quyền xin xác nhận trị giá hải quan của hàng hóa xuất/nhập khẩu trong tương lai.</p> <p>Ngoài ra, theo Điều 8 của Thông tư 128, doanh nghiệp xuất/nhập khẩu chỉ được xin xác định trước trị giá hải quan SAU KHI đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng</p>	Chưa được giải quyết	x			6	0

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
			bằng phương thức L/C cho toàn bộ hàng hóa. Quy định này không phù hợp và hạn chế quyền hợp pháp của doanh nghiệp xuất/nhập khẩu trong việc xin xác định trước trị giá hải quan. Quy định này cũng khiến cho việc xác định trị giá hải quan không còn là xác định TRƯỚC nữa. Do đó, chúng tôi kiến nghị Bộ Tài chính bãi bỏ quy định về việc doanh nghiệp phải hoàn tất thanh toán để được xin xác định trước trị giá hải quan.						
4.	Cũ	Vấn đề tính giá hải quan – phí bản quyền: Theo Thông tư 205/2010/TT-BTC ngày 15/12/2010 hướng dẫn về tính giá hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, chỉ được cộng phí bản quyền vào giá kê khai để tính thuế nếu thỏa mãn ba điều kiện.	Đề nghị làm rõ các điều kiện để cộng phí bản quyền vào giá kê khai tính thuế	Thông tư 29/2013/TT-BTC đã quy định rõ hơn về các điều kiện này. Tuy nhiên thực tế thực hiện vẫn còn nhiều vướng mắc		x		3	3

GÓP Ý DỰ THẢO THÔNG TƯ HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT HẢI QUAN MỚI HIỆU LỰC TỪ NGÀY 01/01/2015
Dự thảo thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan
("Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan Tại Khu Phi Thuế Quan")
(Dự thảo Thông tư phiên bản ngày 13/10/2014)

Chuẩn bị bởi
Công ty Luật Baker & McKenzie

Góp ý chung:

Chúng tôi hiểu rằng Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan Tại Khu Phi Thuế Quan quy định cả thủ tục khai hải quan giấy (hay "Thủ Tục Khai Hải Quan Thông Thường") và Thủ Tục Khai Hải Quan Điện Tử. Điều này nghĩa là các nội dung được quy định trong các thông tư hiện hành về thủ tục hải quan tại Thông tư 128/2013/TT-BTC ("**Thông tư 128**") chủ yếu quy định "Thủ Tục Khai Hải Quan Thông Thường" và Thông tư 22/2014/TT-BTC ("**Thông tư 22**") về Thủ Tục Khai Hải Quan Điện Tử sẽ được kết hợp trong Dự Thảo này. Vì vậy, Dự Thảo này cần quy định rõ những thủ tục nào sẽ áp dụng cho người khai hải quan thực hiện Thủ Tục Khai Hải Quan Thông Thường/ Thủ Tục Khai Hải Quan Điện Tử và những chứng từ nào mà người khai hải quan thực hiện Thủ Tục Khai Hải Quan Điện Tử phải nộp cho cơ quan hải quan.

Vui lòng xem góp ý chi tiết về thủ tục hải quan như sau đây.

STT	Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan Tại Khu Phi Thuế Quan	Góp ý/Đề xuất
1.	Điều 57-Quản lý hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra kho ngoại quan được quy định tại Dự thảo thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi là " Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan ")	Vấn đề và kiến nghị: Bởi vì kho ngoại quan là khu phi thuế quan được quy định tại Khoản 2, Điều 1, Nghị định 87/2010/NĐ-CP, chúng tôi kiến nghị rằng thủ tục hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra kho ngoại quan nên được quy định tại Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan Tại Khu Phi Thuế Quan hơn là trong Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan để nhằm làm cho các quy định pháp luật về thủ tục hải quan phù hợp với thuật ngữ "khu phi thuế quan".
2.	Kho bảo thuế	Vấn đề và kiến nghị: Thuật ngữ "Kho bảo thuế" vẫn còn được quy định tại Khoản 9, Điều 4 của Luật Hải quan mới. Tuy nhiên, cả Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan và Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan Tại Khu Phi Thuế Quan đều không đề cập tới thủ tục hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra kho bảo thuế. Vì vậy, chúng tôi kiến nghị thủ tục này nên được đưa vào và quy định trong Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan Tại Khu Phi Thuế Quan vì kho bảo thuế được định nghĩa là khu phi thuế quan tại Khoản 2, Điều 1, Nghị định 87/2010/NĐ-CP.

STT	Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan Tại Khu Phi Thuế Quan	Góp ý/Đề xuất
3.	<p>Điều 4 - Hồ sơ hải quan</p> <p>"Điều 4. Hồ sơ hải quan</p> <p>Hồ sơ hải quan gồm tờ khai hải quan và các chứng từ liên quan theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 hoặc Điều 30 của Thông tư này.</p> <p>Trường hợp phải khai trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 28 Nghị định số /2014/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính theo mẫu ban hành tại Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu."</p>	<p>Vấn đề:</p> <p>Dường như điều khoản này quy định rằng người khai hải quan có thể thực hiện Thủ Tục Khai Hải Quan Thông Thường/ Thủ Tục Khai Hải Quan Điện Tử và tham chiếu vào Điều 20, Điều 30 của Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan Tại Khu Phi Thuế Quan để có hướng dẫn chi tiết về các chứng từ hải quan đính kèm tờ khai hải quan khi nhập khẩu hay xuất khẩu. Tuy nhiên, Điều 20 quy định việc giải phóng hàng hóa chờ xác định trị giá hải quan; Điều 30 quy định việc lấy mẫu, lưu mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Điều 20, Điều 30 không quy định hướng dẫn chi tiết về các chứng từ hải quan đính kèm tờ khai hải quan khi nhập khẩu hay xuất khẩu.</p> <p>Kiến nghị:</p> <p>Chúng tôi kiến nghị Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan Tại Khu Phi Thuế Quan nên quy định rõ các trường hợp mà người khai hải quan có thể thực hiện Thủ Tục Khai Hải Quan Thông Thường/ Thủ Tục Khai Hải Quan Điện Tử. Ngoài ra, cần quy định rõ các chứng từ nào mà người khai hải quan có thể chuyển sang cơ quan hải quan thông qua Hệ Thống Điện Tử hay nộp bản giấy cho cơ quan hải quan khi họ thực hiện Thủ Tục Khai Hải Quan Điện Tử hay Thủ Tục Khai Hải Quan Thông Thường.</p> <p>Vui lòng tham chiếu đến góp ý của chúng tôi về hồ sơ hải quan trong Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan để có thêm thông tin.</p>
4.	<p>Điều 8-Khai hải quan và đăng ký tờ khai hải quan</p> <p>"2. Đăng ký trước thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu</p> <p>a) Người khai hải quan phải đăng ký trước các thông tin liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại điểm 2 Phụ lục ban hành tại Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu</p> <p>b) Thông tin đăng ký trước có giá trị sử dụng và được lưu giữ trên Hệ thống tối đa là 07 ngày kể từ thời điểm đăng ký trước hoặc thời điểm có sửa chữa cuối cùng.</p> <p>c) Trường hợp chấp nhận thông tin đăng ký trước, Hệ thống sẽ thông báo số tờ khai hải quan; Trường hợp không chấp nhận, Hệ thống thông báo cụ thể lý do không chấp nhận và nội dung yêu</p>	<p>Vấn đề:</p> <p>Điều khoản này của Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan Tại Khu Phi Thuế Quan quy định rằng người khai hải quan phải thực hiện thủ tục đăng ký trước thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Thông tin đăng ký trước được lưu giữ trên Hệ thống trong vòng 7 ngày kể từ thời điểm đăng ký trước hoặc thời điểm thông tin được sửa chữa lần cuối. Nếu Hệ thống chấp nhận thông tin đăng ký trước, Hệ thống sẽ thông báo số tờ khai hải quan. Ngược lại, Hệ thống thông báo cụ thể lý do không chấp nhận và yêu cầu người khai hải quan sửa đổi nội dung khai.</p> <p>Theo Điều 9 của Thông tư 22, yêu cầu đăng ký trước chỉ áp dụng với khai hải quan điện tử. Tuy nhiên, trong Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan Tại Khu Phi Thuế Quan, không rõ rằng liệu thủ tục đăng ký trước có phải là việc "BẮT BUỘC" đối với người khai hải quan thực hiện Thủ Tục Khai Hải Quan Thông Thường hay không. Nếu đó là điều "BẮT BUỘC" đối với người khai hải quan thực hiện Thủ Tục Khai Hải Quan</p>

STT	Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan Tại Khu Phi Thuế Quan	Góp ý/Đề xuất
	<p>cần sửa đổi, bổ sung để người khai hải quan thực hiện sửa đổi, bổ sung nội dung khai.</p> <p>d) Người khai hải quan được sửa đổi, bổ sung các thông tin đã đăng ký trước trên Hệ thống và không giới hạn số lần sửa đổi, bổ sung."</p>	<p>Thông Thường, thì nó dẫn đến kết quả là những người này phải thực hiện thêm một thủ tục hải quan nữa trước khi họ chính thức đăng ký tờ khai hải quan tại cơ quan hải quan.</p> <p>Hơn nữa, Điều 8 của Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan Tại Khu Phi Thuế Quan không quy định rõ khi nào thì người khai hải quan được xem là đã chính thức đăng ký tờ khai hải quan, tại thời điểm họ thực hiện thủ tục đăng ký trước hay tại thời điểm mà Hệ thống chấp nhận thông tin đăng ký trước và thông báo số tờ khai hải quan.</p> <p>Kiến nghị: Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan Tại Khu Phi Thuế Quan nên quy định rõ các trường hợp mà người khai hải quan BẮT BUỘC thực hiện thủ tục đăng ký trước. Ngoài ra, Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan Tại Khu Phi Thuế Quan cần xác định rõ thời điểm mà người khai hải quan được xem là đã chính thức đăng ký tờ khai hải quan để họ có thể xác định được khi nào hàng hoá sẽ được hoàn toàn thông quan trong thời hạn quy định tại Điều 23 của Luật Hải quan mới.</p>

GÓP Ý DỰ THẢO THÔNG TƯ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN LUẬT HẢI QUAN MỚI CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 1/1/2015
Dự thảo Thông tư hướng dẫn phân loại, ấn định mức thuế hàng hóa xuất nhập khẩu phiên bản ngày 13/10/2014
(gọi tắt là “Dự thảo Thông tư về phân loại hàng hóa”)

Chuẩn bị bởi
Công ty Luật Baker & McKenzie

STT	Dẫn chiếu Dự thảo Thông tư về phân loại hàng hóa	Góp ý/Đề xuất
1.	<p>Điều 5. Nguyên tắc phân loại hàng hóa thông quan</p> <p>“... 2. Các tài liệu tham khảo trong quá trình phân loại hàng hóa: a) Chú giải chi tiết HS; b) Tuyển tập ý kiến phân loại của WCO; c) Chú giải bổ sung AHTN. ...”</p>	<p>Vấn đề: Chú giải bổ sung AHTN áp dụng với hàng hóa xuất xứ từ các nước ASEAN và các nước đối tác ASEAN.</p> <p>Kiến nghị: Khoản 2.c nên được sửa đổi như sau: c) Chú giải bổ sung AHTN (nếu có)</p>
2.	<p>Điều 9. Phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, Chương 85 và Chương 90 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi</p> <p>“... 2. Để có cơ sở theo dõi và thực hiện phân loại hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều này, thủ tục thực hiện như sau: a) Trách nhiệm của người khai hải quan: a.1) Ngoài thủ tục hải quan theo quy định, người khai hải quan có trách nhiệm đăng ký Danh mục máy móc, thiết bị thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này trước khi nhập khẩu lô hàng đầu tiên tại Chi cục hải quan nơi thuận tiện nhất. ...”</p>	<p>Vấn đề: Chúng tôi hiểu rằng người khai hải quan được phép chọn chi cục hải quan làm thủ tục sao cho thuận tiện nhất cho hoạt động của mình. Tuy nhiên, với cách diễn đạt hiện nay có thể dẫn tới những cách hiểu chủ quan vì không nêu rõ chi cục hải quan thuận tiện nhất là đối với ai.</p> <p>Kiến nghị: Thay vì dùng “chi cục hải quan thuận tiện nhất”, dự thảo có thể quy định như sau: “Ngoài thủ tục hải quan theo quy định, người khai hải quan có trách nhiệm đăng ký danh mục máy móc, thiết bị thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này trước khi nhập khẩu lô hàng đầu tiên, và được lựa chọn cơ quan hải quan bất kỳ để thực hiện đăng ký.”</p>
3.	<p>Điều 9. Phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, Chương 85 và Chương 90 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi</p> <p>“... ...”</p>	<p>Vấn đề: Dự thảo quy định bất kỳ thay đổi nào đối với danh mục máy móc, thiết bị phải được thực hiện trước khi nhập khẩu. Một số hệ thống máy móc có thể được nhập khẩu làm nhiều đợt, vì thế cần làm rõ nhập khẩu nêu trong dự thảo là trường hợp nào.</p>

STT	Dẫn chiếu Dự thảo Thông tư về phân loại hàng hóa	Góp ý/Đề xuất
	<p>2. Để có cơ sở theo dõi và thực hiện phân loại hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều này, thủ tục thực hiện như sau:</p> <p>a) Trách nhiệm của người khai hải quan:</p> <p>a.2) Trường hợp Danh mục máy móc, thiết bị và phiếu theo dõi trừ lùi đã đăng ký nhưng người khai hải quan cần thay đổi, bổ sung thì người khai hải quan nộp Danh mục máy móc, thiết bị và phiếu theo dõi trừ lùi thay đổi, bổ sung với điều kiện phải có giấy tờ, tài liệu nộp cho cơ quan hải quan trước thời điểm nhập khẩu hàng hóa để chứng minh việc bổ sung, điều chỉnh là phù hợp.</p>	<p>Kiến nghị:</p> <p>Dự thảo cần nêu rõ việc sửa đổi phải được thực hiện trước khi nhập khẩu lô hàng đầu tiên, hay trước khi nhập khẩu những máy móc, thiết bị có sửa đổi.</p>
4.	<p>Điều 9. Phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, Chương 85 và Chương 90 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi</p> <p>“... b.1.1) ... Trường hợp, người khai hải quan làm thủ tục nhập khẩu tại Chi cục Hải quan khác với Chi cục Hải quan đăng ký danh mục thì Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu tiếp nhận 01 bản chính Danh mục kèm 01 bản chính phiếu theo dõi trừ lùi do người khai hải quan xuất trình; thực hiện phân loại, tính thuế theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này và trừ lùi theo hướng dẫn tại điểm b.2 dưới đây. ...”</p>	<p>Vấn đề:</p> <p>Dự thảo quy định trường hợp làm thủ tục nhập khẩu tại chi cục hải quan khác với chi cục hải quan đăng ký danh mục máy móc, thiết bị thì người khai hải quan phải nộp bản chính danh mục cho chi cục hải quan đó, nhưng không đề cập đến việc chi cục hải quan sẽ trả lại bản chính này cho người khai hải quan.</p> <p>Trong trường hợp nhập khẩu làm nhiều lô, do người khai hải quan chỉ có một bản chính danh mục máy móc, thiết bị nhập khẩu thì họ cần danh mục bản chính này được trả lại để tiếp tục làm thủ tục nhập khẩu cho những lô sau.</p> <p>Kiến nghị:</p> <p>Dự thảo nên quy định rằng sau khi nhận được bản chính danh mục máy móc, thiết bị, chi cục hải quan cần đánh dấu những máy móc, thiết bị đã nhập khẩu trên danh mục, lưu lại bản sao, sau đó trả bản chính cho người khai hải quan.</p>
5.	<p>Điều 10. Phân loại máy móc, thiết bị nguyên chiếc ở dạng tháo rời</p>	<p>Vấn đề:</p> <p>Điều 10 gần giống với Điều 9.</p> <p>Kiến nghị:</p> <p>Hai điều này nên được gộp chung thành một.</p>

STT	Dẫn chiếu Dự thảo Thông tư về phân loại hàng hóa	Góp ý/Đề xuất
6.	Điều 12, 13, 14, 17, 18	<p>Vấn đề: Sử dụng đơn vị thời gian “ngày” có thể gây khó khăn trong triển khai.</p> <p>Kiến nghị: Nên sử dụng “ngày làm việc” cho phù hợp với đơn vị thời gian tại Điều 10.</p>
7.	Điều 15. Đối tượng thực hiện trưng cầu giám định “1. Các trường hợp phải phân tích theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này nhưng cơ quan phân tích Hải quan chưa đủ điều kiện phân tích. ...”	<p>Vấn đề: Dự thảo tham chiếu không chính xác khi dẫn chiếu khoản 1, Điều 16.</p> <p>Kiến nghị: Cần dẫn chiếu đến khoản 1, Điều 11.</p>
8.	Điều 18. Xử lý đối với trường hợp người khai hải quan không đồng ý với kết quả phân tích, phân loại.	<p>Vấn đề: Dự thảo quy định cơ chế xử lý trong trường hợp người khai hải quan không nhất trí với kết quả phân tích. Tuy nhiên, dự thảo không quy định thời hạn mà người khai hải quan gửi ý kiến không đồng ý đối với kết quả phân tích cho cơ quan hải quan.</p> <p>Kiến nghị: Dự thảo nên bổ sung thêm tại Điều 13 thời hạn để người khai hải quan gửi ý kiến không đồng ý đối với kết quả phân tích nếu không nhất trí. Nên chuyển khoản 1.a, Điều 18 sang Điều 13 để phù hợp hơn vì khoản này quy định về trình tự, thủ tục phân tích hàng hóa.</p>

GÓP Ý DỰ THẢO THÔNG TƯ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN LUẬT HẢI QUAN MỚI CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 1/1/2015
Dự thảo Thông tư về xác định trị giá hải quan xuất nhập khẩu (“Dự thảo Thông tư về xác định trị giá hải quan”)
 (Dự thảo ngày 14 tháng 10 năm 2014)

Chuẩn bị bởi
Công ty Luật Baker & McKenzie Việt Nam

STT	Dự thảo Thông tư về xác định trị giá hải quan	Góp ý
1.	<p>Điều 5. Nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá hải quan</p> <p>“1. Đối với hàng hóa xuất khẩu:</p> <p>b.2) Trường hợp cơ quan hải quan bác bỏ trị giá khai báo, trị giá hải quan được xác định trên cơ sở ở nguồn thông tin gần nhất so với ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu của hàng hóa đang xác định trị giá trong số các nguồn thông tin quy định tại Điều 22 (trừ điểm h khoản 1) Thông tư này để quy đổi về giá bán tại cửa khẩu xuất. Trường hợp tại cùng thời điểm xác định được từ hai trị giá của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự trở lên thì trị giá hải quan là trị giá của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự thấp nhất.</p> <p>...”</p>	<p>Vấn đề:</p> <p>Dự thảo có đề ra nguyên tắc mới xác định trị giá hải quan khi cơ quan hải quan không chấp nhận giá trị khai báo của doanh nghiệp xuất khẩu. Cụ thể, quy định hiện hành xác định thứ tự ưu tiên khi sử dụng các nguồn thông tin sử dụng để xác định trị giá hải quan, nghĩa là khi có sẵn hai nguồn thông tin thì hải quan sẽ sử dụng nguồn thông tin được ưu tiên hơn. Tuy nhiên, thay vào đó, dự thảo đưa ra cấp độ ưu tiên của các nguồn thông tin, mà theo đó hải quan sẽ sử dụng nguồn thông tin mới nhất so với ngày khai báo hải quan.</p> <p>Dự thảo cũng tham chiếu không chính xác khi dẫn chiếu Điều 22 chứ không phải Điều 23.</p> <p>Kiến nghị:</p> <p>Cần kết hợp các phương pháp chọn nguồn thông tin, vì trong một số trường hợp, nguồn thông tin mới nhất có thể không phản ánh đúng trị giá của hàng nhập khẩu so với các nguồn khác.</p>
2.	<p>Điều 9. Phương pháp trị giá khấu trừ</p> <p>“...</p> <p>7. Phương pháp xác định trị giá hải quan quy định tại Điều này sẽ không được áp dụng khi:</p> <p>a) Hàng hoá nhập khẩu sau khi gia công, chế biến không còn nguyên trạng như khi nhập khẩu;</p> <p>b) Hàng hoá nhập khẩu sau khi gia công, chế biến vẫn giữ nguyên đặc điểm, tính chất, công dụng như khi nhập khẩu nhưng chỉ còn là một bộ phận của hàng hoá được bán ra trên thị trường Việt Nam.</p> <p>Trường hợp sau khi gia công, chế biến hàng hoá nhập khẩu không</p>	<p>Vấn đề:</p> <p>Khoản 7 là không cần thiết vì nội dung tương tự với Khoản 6.</p> <p>Kiến nghị:</p> <p>Bỏ Khoản 7.</p>

STT	Dự thảo Thông tư về xác định trị giá hải quan	Góp ý
	còn nguyên trạng như khi nhập khẩu, nhưng vẫn có thể xác định được chính xác giá trị tăng thêm do quá trình gia công, chế biến thì trị giá hải quan vẫn được xác định theo quy định tại Điều này.”	
3.	<p>Điều 12. Các khoản điều chỉnh cộng</p> <p>“e) Các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hoá nhập khẩu được chuyển trực tiếp hay gián tiếp cho người bán dưới mọi hình thức. Thủ tục khai báo, kiểm tra như sau:</p> <p>...</p> <p>e.2) Trường hợp chưa xác định được khoản tiền này tại thời điểm đăng ký tờ khai do phụ thuộc vào doanh thu bán hàng sau nhập khẩu hay lý do khác được quy định cụ thể tại hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc văn bản thỏa thuận riêng thì:</p> <p>e.2.1) Tại thời điểm đăng ký tờ khai, người khai hải quan khai báo rõ lý do chưa khai báo được khoản tiền do người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu tại tiêu thức tương ứng trên tờ khai trị giá. Thực hiện khai báo, tính số thuế phải nộp đối với khoản tiền thực tế đã trả, đồng thời nộp đủ tiền thuế kể từ ngày thực trả tiền phù hợp với hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc văn bản thỏa thuận riêng.</p> <p>Phương án 1:</p> <p>e.2.2) Cơ quan hải quan kiểm tra các chứng từ có liên quan và khai báo của người khai hải quan theo quy định nêu tại điểm e.2.1 khoản này. Thực hiện xác định trị giá hải quan, ấn định thuế, thu đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp (nếu có), ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp người khai hải quan không khai báo hoặc khai báo không đúng khoản phí thực tế phải trả hoặc không đúng thời hạn.</p> <p>Phương án 2:</p> <p>e.2.2) Cơ quan hải quan kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định về kiểm tra sau khi hàng hóa đã thông quan.</p>	<p>Vấn đề:</p> <p>Dự thảo quy định các khoản thanh toán mà doanh nghiệp nhập khẩu phải trích ra để trả cho bên bán được coi là khoản bổ sung. Nếu không xác định khoản tiền này tại thời điểm kê khai thì doanh nghiệp phải nêu rõ lý do, đồng thời khai báo số tiền thực trả cũng như nộp các khoản thuế liên quan. Theo của cơ quan hải quan sẽ có 2 phương án sau:</p> <p>Phương án 1: Cơ quan hải quan sẽ thực hiện việc xác định trị giá trong quá trình thông quan, và ấn định mức thuế, tiền chậm nộp, nếu có;</p> <p>Phương án 2: Thực hiện kiểm tra sau khi hàng hóa đã thông quan.</p> <p>Kiến nghị:</p> <p>Giữa phương án 1 và 2 nêu trên chưa có sự rõ ràng. Theo câu cuối, điểm e.2.1, khi doanh nghiệp nhập khẩu thực hiện thanh toán bổ sung từ tiền bán hàng, họ phải kê khai bổ sung, nộp thuế bổ sung tại thời điểm đó. Vậy đâu là điểm khác nhau trong việc kiểm tra của hải quan giữa phương án 1 và phương án 2.</p> <p>Dù trong trường hợp nào thì cũng không nên tính lãi cho thời gian trước khi thực hiện thanh toán.</p>

STT	Dự thảo Thông tư về xác định trị giá hải quan	Góp ý
4.	<p>Điều 13. Phí bản quyền, phí giấy phép “... 8. Thủ tục khai báo, kiểm tra: a) Trường hợp phí bản quyền, phí giấy phép xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai, a.1) Người khai hải quan tự khai báo khoản phí bản quyền, phí giấy phép tại tiêu thức tương ứng trên tờ khai trị giá hoặc tờ khai nhập khẩu của Hệ thống thông quan điện tử VNACCS, tự xác định trị giá, tính và nộp thuế theo quy định; Phương án 1: a.2) Cơ quan hải quan kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định tại Điều... Thông tư quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan. Phương án 2: a.2) Cơ quan hải quan kiểm tra các chứng từ có liên quan và khai báo của người khai hải quan theo quy định tại điểm a.1 khoản này. Thực hiện xác định trị giá hải quan, ấn định thuế, thu đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp (nếu có), ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp người khai hải quan không khai báo hoặc khai báo không đúng khoản phí thực tế phải trả.</p>	<p>Vấn đề: Trong dự thảo có quy định về việc khai báo phí bản quyền và phí giấy phép. Nếu phí bản quyền, phí giấy phép được xác định tại thời điểm khai báo thì doanh nghiệp phải khai báo các khoản này. Việc kiểm tra của cơ quan hải quan được thực hiện theo hai phương án: Phương án 1: Thực hiện kiểm tra sau khi hàng hóa đã thông quan. Phương án 2: Cơ quan hải quan kiểm tra trong quá trình thông quan, và ấn định mức thuế, tiền chậm nộp, nếu có; Kiến nghị: Trường hợp này cũng vậy, giữa phương án 1 và 2 chưa có sự rõ ràng. Nếu phí bản quyền được xác định tại thời điểm kê khai thì tại sao còn cần hai phương án này?</p>
5.	<p>Điều 15. Trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong một số trường hợp đặc biệt 2. Hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng tại Việt Nam, có thay đổi mục đích sử dụng so với mục đích đã được xác định thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế: 2 phương án: Phương án 1: Trị giá hải quan là giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán tại thời điểm chuyển đổi mục đích sử dụng, thủ tục xác định như sau: a) Người khai hải quan: Căn cứ bộ hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng hàng hóa nhập khẩu, nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá hải quan quy định từ Điều 6 đến Điều 11 Thông tư này để khai trị giá hải quan trên tờ khai nhập khẩu (chuyển đổi mục đích sử dụng);</p>	<p>Vấn đề: Đối với việc xác định trị giá hải quan cho hàng hóa nhập khẩu để sử dụng tại Việt Nam, nếu mục đích sử dụng ban đầu (mà mục đích này thuộc đối tượng được hưởng miễn thuế hay thuộc đối tượng chịu thuế) có thay đổi sang mục đích sử dụng khác thì giá trị của hàng nhập khẩu sẽ được xác định theo một trong hai phương án sau: Phương án 1: Trị giá hải quan là giá thực trả hay giá phải trả tại thời điểm có thay đổi mục đích sử dụng. Phương án 2: Giữ nguyên quy định của Thông tư 205/2010/TT-BTC, trong đó xác định trị giá còn lại theo thời gian sử dụng để làm tham chiếu. Kiến nghị: Phương án 1 có thể không khả thi vì mục đích sử dụng của hàng hóa nhập khẩu có thể thay đổi nhưng chưa có khoản thanh toán nào được thực hiện tại thời điểm có thay</p>

STT	Dự thảo Thông tư về xác định trị giá hải quan	Góp ý
	<p>b) Cơ quan hải quan: Thực hiện kiểm tra trị giá khai báo theo quy định tại Điều 20 Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.</p> <p>Phương án 2: Giữ nguyên quy định tại Thông tư số 205/2010/TT-BTC.</p>	<p>đổi mục đích sử dụng, vì thế sẽ không thể xác định được mức giá thực trả hay phải trả tại thời điểm có thay đổi mục đích sử dụng.</p>

GÓP Ý DỰ THẢO THÔNG TƯ HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT HẢI QUAN MỚI HIỆU LỰC TỪ NGÀY 01/01/2015

Dự thảo Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phiên bản ngày 12/10/2014 (sau đây gọi là "Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan")

(Dự thảo lần 1 vào ngày 12 tháng 10 năm 2014)

Chuẩn bị bởi:

Công ty Luật Baker & McKenzie

Góp ý chung:

Chúng tôi hiểu rằng Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan quy định cả thủ tục khai hải quan giấy (hay "Thủ Tục Khai Hải Quan Thông Thường") và Thủ Tục Khai Hải Quan Điện Tử. Điều này nghĩa là các nội dung được quy định trong các thông tư hiện hành về thủ tục hải quan tại Thông tư 128/2013/TT-BTC ("**Thông tư 128**") chủ yếu quy định "Thủ Tục Khai Hải Quan Thông Thường" và Thông tư 22/2014/TT-BTC ("**Thông tư 22**") về Thủ Tục Khai Hải Quan Điện Tử sẽ được kết hợp trong Dự Thảo này. Vì vậy, Dự Thảo này cần quy định rõ những thủ tục nào sẽ áp dụng cho người khai hải quan thực hiện Thủ Tục Khai Hải Quan Thông Thường/ Thủ Tục Khai Hải Quan Điện Tử và những chứng từ nào mà người khai hải quan thực hiện Thủ Tục Khai Hải Quan Điện Tử phải nộp cho cơ quan hải quan.

Vui lòng xem góp ý chi tiết về thủ tục hải quan như sau đây.

STT	Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan	Đề xuất/Kiến nghị
1.	Xác định trước mã số, trị giá hải quan và xuất xứ	<p>Vấn đề: Không có quy định về thủ tục hải quan để đề nghị xác định trước mã số, trị giá hải quan và xuất xứ trong Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan như được quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 của Thông tư 128.</p> <p>Kiến nghị: Theo dự thảo thông tư phân loại hàng hoá, Điều 21 quy định rằng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm ban hành quy trình thủ tục hải quan về xác định trước mã số. Chúng tôi kiến nghị rằng thủ tục hải quan về xác định trước mã số nên được quy định tại dự thảo thông tư phân loại hàng hoá ban hành bởi Bộ Tài chính. Nhờ vậy, các thủ tục hải quan về phân loại hàng hoá có thể được tra cứu và nghiên cứu trong một văn bản quy phạm pháp luật hơn là trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật. Không có quy định về thủ tục hải quan để đề nghị xác định trước trị giá hải quan trong dự thảo thông tư trị giá hải quan. Ngoài ra, không có dự thảo thông tư quy định xác định trước xuất xứ. Vì vậy, chúng tôi kiến nghị rằng các thủ tục hải quan đề nghị xác định trước về trị giá hải quan và</p>

STT	Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan	Đề xuất/Kiến nghị
		xuất xứ cũng nên được quy định trong các dự thảo thông tư trị giá hải quan và dự thảo thông tư về xuất xứ ban hành bởi Bộ Tài chính. Điều này giúp tạo ra tính nhất quán khi các thủ tục hải quan đã nói ở trên được quy định trong các thông tư chuyên biệt giống như thủ tục hải quan về xác định trước mã số được quy định trong dự thảo thông tư phân loại hàng hoá.
2.	<p>Khoản 1 và Khoản 2, Điều 5</p> <p>"1.... ... 2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu bao gồm: a) Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu (dạng điện tử) theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này. Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định .../2014/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính theo mẫu tờ khai hàng hóa nhập khẩu số HQ/2014/NK phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này. b) Hóa đơn thương mại: 01 bản chụp. Trường hợp người nộp thuế đã nộp hóa đơn thương mại khi làm thủ tục hải quan thì không phải nộp khi làm thủ tục hoàn thuế."</p>	<p>Vấn đề: Điều khoản này quy định rằng hồ sơ hải quan bao gồm tờ khai hải quan và các chứng từ hải quan khác (như là hoá đơn thương mại, vận đơn, giấy phép nhập khẩu/ xuất khẩu, v.v.). Căn cứ vào điều này, không rõ là khi khai hải quan, liệu người khai hải quan thực hiện Thủ Tục Khai Hải Quan Điện Tử có phải cung cấp bản giấy của những chứng từ này cho cơ quan hải quan hay chỉ truyền dữ liệu đến cơ quan hải quan thông qua Hệ Thống Điện Tử như quy định tại Thông tư 22 về Thủ Tục Khai Hải Quan Điện Tử. Căn cứ Điều 13, Điều 14 của Thông tư 22, người khai hải quan phải nộp bản giấy của chứng từ hải quan cho cơ quan hải quan nếu Hệ Thống Điện Tử phản hồi thông báo kết quả phân luồng là luồng Vàng hay Đỏ; họ không phải nộp bản giấy của chứng từ hải quan cho cơ quan hải quan nếu Hệ Thống Điện Tử phản hồi thông báo kết quả phân luồng là luồng Xanh.</p> <p>Kiến nghị: Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan nên quy định rõ các trường hợp mà người khai hải quan có thể cung cấp hồ sơ hải quan cho cơ quan hải quan qua Hệ Thống Điện Tử và khi nào thì họ phải nộp bản giấy của hồ sơ hải quan cho cơ quan hải quan. Nếu hướng dẫn này rõ ràng, người khai hải quan có thể thực hiện thủ tục một cách phù hợp.</p>
3.	<p>Khoản 2, Điều 9</p> <p>"2. Đăng ký trước thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu a) Người khai hải quan phải đăng ký trước các thông tin liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại điểm 2 Phụ lục II kèm theo Thông tư này. b) Thông tin đăng ký trước có giá trị sử dụng và được lưu giữ trên Hệ thống tối đa là bảy (07) ngày kể từ thời điểm đăng ký trước hoặc thời điểm có</p>	<p>Vấn đề: Điều khoản này của Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan quy định rằng người khai hải quan phải thực hiện thủ tục đăng ký trước thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Thông tin đăng ký trước được lưu giữ trên Hệ thống trong vòng 7 ngày kể từ thời điểm đăng ký trước hoặc thời điểm thông tin được sửa chữa lần cuối. Nếu Hệ thống chấp nhận thông tin đăng ký trước, Hệ thống sẽ thông báo số tờ khai hải quan. Ngược lại, Hệ thống thông báo cụ thể lý do không chấp nhận và yêu cầu người khai hải quan sửa đổi nội dung khai.</p> <p>Theo Điều 9 của Thông tư 22, yêu cầu đăng ký trước chỉ áp dụng với khai hải quan điện tử. Tuy nhiên, trong Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan, không rõ rằng liệu thủ tục đăng ký trước</p>

STT	Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan	Đề xuất/Kiến nghị
	sửa chữa cuối cùng."	<p>có phải là việc "BẮT BUỘC" đối với người khai hải quan thực hiện Thủ Tục Khai Hải Quan Thông Thường hay không. Nếu đó là điều "BẮT BUỘC" đối với người khai hải quan thực hiện Thủ Tục Khai Hải Quan Thông Thường, thì nó dẫn đến kết quả là những người này phải thực hiện thêm một thủ tục hải quan nữa trước khi họ chính thức đăng ký tờ khai hải quan tại cơ quan hải quan. Hơn nữa, Điều 9 của Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan không quy định rõ khi nào thì người khai hải quan được xem là đã chính thức đăng ký tờ khai hải quan, tại thời điểm họ thực hiện thủ tục đăng ký trước hay tại thời điểm mà Hệ thống chấp nhận thông tin đăng ký trước và thông báo số tờ khai hải quan.</p> <p>Kiến nghị: Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan nên quy định rõ các trường hợp mà người khai hải quan BẮT BUỘC thực hiện thủ tục đăng ký trước. Ngoài ra, Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan cần xác định rõ thời điểm mà người khai hải quan được xem là đã chính thức đăng ký tờ khai hải quan để họ có thể xác định được khi nào hàng hoá sẽ được hoàn toàn thông quan trong thời hạn quy định tại Điều 23 của Luật Hải quan mới.</p>
4.	<p>Khoản 3, Điều 58 "3. Hồ sơ hải quan gồm: a) Hợp đồng mua bán hàng hóa có chỉ định giao hàng tại Việt Nam (đối với người xuất khẩu), hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hợp đồng gia công có chỉ định nhận hàng tại Việt Nam (đối với người nhập khẩu), hợp đồng thuê, mượn: 01 bản chụp; b) Hóa đơn xuất khẩu do doanh nghiệp xuất khẩu lập (liên giao khách hàng): 01 bản chụp;"</p>	<p>Vấn đề: Điều 58 của Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan quy định thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất nhập khẩu tại chỗ. Theo đó, bên cạnh những chứng từ khác, hồ sơ hải quan bao gồm hoá đơn xuất khẩu phát hành bởi người xuất khẩu. Căn cứ theo điều này, không rõ có phải cả người xuất khẩu và người nhập khẩu phải nộp hoá đơn xuất khẩu cho cơ quan hải quan, hay chỉ người xuất khẩu hay người nhập khẩu nộp hoá đơn này cho cơ quan hải quan. Hơn nữa, Việc sử dụng từ "hoá đơn xuất khẩu" không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoá đơn. Theo Nghị định 04/2014/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 51/2010/NĐ-CP về hoá đơn, kể từ 01/03/2014, không còn thuật ngữ "hoá đơn xuất khẩu" mặc dù trong thực tế "hoá đơn xuất khẩu" có thể vẫn được sử dụng trong một số trường hợp. Theo Thông tư 39/2014/TT-BTC, hoá đơn giá trị gia tăng hay Hoá đơn bán hàng sẽ được lập khi người xuất khẩu xuất khẩu hàng hoá theo thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ.</p> <p>Kiến nghị: Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan nên quy định rõ liệu hoá đơn do người xuất khẩu lập có phải nộp cho cơ quan hải quan bởi một bên, người xuất khẩu hay người nhập khẩu. Ngoài ra, cụm từ "Hóa đơn xuất khẩu do doanh nghiệp xuất khẩu lập" nên sửa lại thành "Hóa đơn do</p>

STT	Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan	Đề xuất/Kiến nghị
		doanh nghiệp xuất khẩu lập theo quy định pháp luật về hoá đơn" vì thuật ngữ "hoá đơn xuất khẩu" không còn sử dụng từ 01/03/2014.
5.	Điều 57-Quản lý hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra kho ngoại quan	<p>Vấn đề và kiến nghị:</p> <p>Chúng tôi biết có dự thảo thông tư về thủ tục hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan (sau đây gọi là "Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan Tại Khu Phi Thuế Quan"). Vì vậy, chúng tôi kiến nghị rằng thủ tục hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra kho ngoại quan (là khu phi thuế quan căn cứ theo Khoản 2, Điều 1, Nghị định 87/2010/NĐ-CP) nên được quy định trong Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan Tại Khu Phi Thuế Quan hơn là được quy định trong Dự Thảo Thông Tư Về Thủ Tục Hải Quan để nhằm làm cho các quy định pháp luật về thủ tục hải quan phù hợp với thuật ngữ "khu phi thuế quan" được quy định trong Nghị định 87/2010/NĐ-CP.</p>

Điện và Năng lượng

ĐIỆN VÀ NĂNG LƯỢNG – THAM LUẬN MỘT SỐ NỘI DUNG

Trình bày bởi

Ông John Rockhold

Trưởng Tiểu nhóm Công tác Điện và Năng lượng

Chính phủ đã hoàn thành tốt mục tiêu đề ra trong việc bảo đảm đủ nguồn điện cung ứng cho suốt năm 2014. Tuy nhiên, các thành viên của Nhóm Công tác Điện và Năng lượng – Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) cũng như các Phòng thương mại, Hiệp hội Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài thành viên của VBF hiện đang rất quan ngại về khả năng cung ứng điện chưa ổn định trong vòng 7 năm tới.

Các kế hoạch chuyển hướng của Việt Nam từ thủy điện sang nhiệt điện than cho đến nay vẫn chưa thực hiện được, vì các nhà máy nhiệt điện than mới chưa thể hòa lưới điện như dự kiến và Việt Nam sẽ trở thành nước nhập khẩu than ròng sớm hơn dự tính. Trong khi đó, nhu cầu điện năng dự kiến sẽ vẫn tiếp tục tăng nhanh với tốc độ 2 con số cho đến năm 2020.

Khi tìm kiếm các nguồn năng lượng thay thế, các nhà máy thủy điện lớn đã gần như đạt hết công suất và được khai thác hoàn toàn, các nguồn khí đốt thiên nhiên và năng lượng hạt nhân tuy có nhiều tiềm năng nhưng tiến độ phát triển còn chậm chạp và chưa đạt được các mục tiêu đã đề ra. Nguyên nhân của sự chậm chễ này một phần do việc thực hiện và hoàn thành các cơ sở hạ tầng công cộng hiện tại cũng đang bị trì hoãn.

Do vậy, Nhóm Công tác Điện và Năng lượng - VBF lo ngại rằng nguồn cung năng lượng có thể sẽ không đáp ứng được nhu cầu sử dụng vào mùa cao điểm, nhất là ở khu vực phía nam và vào mùa khô. Tại Hội thảo Quốc gia về các dự án thí điểm năng lượng tái tạo ở khu vực đồng bằng sông Me Kông vừa được tổ chức vào tháng 9 vừa qua, các đại biểu tham dự được biết có nhiều cộng đồng ở các khu vực nông thôn thường bị cắt điện một ngày trong một tuần. Vì vậy, Nhóm công tác sẽ tập trung vào các nguồn năng lượng tái tạo như một giải pháp cho việc đáp ứng các nhu cầu ngắn hạn về năng lượng của Việt Nam, đồng thời mong muốn nhận được sự ủng hộ của Bộ Công thương trong việc đề xuất và đưa ra các giải pháp về năng lượng cho Việt Nam dựa trên những mô hình đã thực hiện ở các nước khác.

Các kiến nghị chính của Nhóm Công tác Điện và Năng lượng – VBF xin được trình bày như sau:

- Năng lượng tái tạo là nguồn năng lượng phù hợp nhất để giúp Việt Nam giải quyết nhu cầu về năng lượng trong ngắn hạn do có khả năng điều chỉnh linh hoạt và mở rộng trong thời gian ngắn (2 năm), trong đó điện gió sẽ đóng vai trò chủ đạo, tiên phong đi đầu dựa trên mạng lưới cơ sở hạ tầng hiện có (với 4,4 GW công suất lắp đặt của các dự án đã đăng ký) và chính sách hỗ trợ ưu đãi hiện nay của Chính phủ.
- Để thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo, Nhóm Công tác đề xuất xây dựng một môi trường thuận lợi và thu hút đầu tư để ngành này phát triển. Theo đó, Nhóm Công tác ủng hộ đề xuất của các cơ quan tư vấn cho Bộ Công thương về việc tăng mức giá bán áp dụng cho điện sản xuất từ các nguồn năng lượng tái tạo (Feed-in tariff), cụ thể là năng lượng điện gió đồng thời đơn giản hóa thủ tục, quy trình áp dụng và triển khai. Nhóm Công tác cũng ủng hộ các nỗ lực của Bộ Công thương về áp dụng biểu giá khuyến khích cho năng lượng sinh khối. Ngoài ra, để cải thiện môi trường đầu tư cho điện mặt trời, đề nghị cần có các biện pháp hỗ trợ tài chính như tăng cường ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thu

hồi vốn đầu tư trong lĩnh vực điện mặt trời trong 2 năm sau khi đầu tư đồng thời giảm thuế giá trị gia tăng.

- Cần nhận thức rõ rằng năng lượng tái tạo có khả năng điều chỉnh linh hoạt về quy mô, có thể điều chỉnh tăng quy mô cung cấp năng lượng tái tạo khi hòa lưới điện quốc gia. Vì thế, Nhóm Công tác ủng hộ các nỗ lực để hiện đại hóa lưới điện, cũng như các nỗ lực để lưới điện có thể sẵn sàng kết nối với các nguồn cung năng lượng tái tạo quy mô lớn, bao gồm cả cơ sở hạ tầng và khung pháp lý cho các hợp đồng mua bán điện trực tiếp giữa các nhà sản xuất và khách hàng tiêu dùng cuối cùng như được thảo luận tại Diễn đàn Giữa kỳ vào tháng 6 vừa qua.
- EVN tiếp tục hoạt động không hiệu quả và giá điện vẫn duy trì mức giá thấp nhất trong khu vực. Điều này hạn chế vốn đầu tư trực tiếp vào cơ sở hạ tầng hệ thống lưới điện đồng thời giảm nỗ lực tiết kiệm năng lượng của khách hàng. Vì vậy, xin kính đề nghị tiếp tục và đẩy nhanh lộ trình điều chỉnh chính sách trợ giá điện để giúp phát triển năng lượng bền vững tại Việt Nam. Động thái này sẽ giúp EVN tái cấu trúc để hoạt động hiệu quả hơn, có lợi nhuận theo thông lệ quốc tế. Đồng thời, sẽ tạo điều kiện gia nhập thị trường cho các nhà đầu tư cả trong nước và quốc tế nhằm thúc đẩy và khuyến khích các nỗ lực tiết kiệm năng lượng của người sử dụng cuối cùng. Việc điều chỉnh giá điện làm cho thị trường năng lượng cạnh tranh lành mạnh và sẽ tránh hiện tượng mất điện, thiếu hụt điện mà hiện nay đang ảnh hưởng đến sự phát triển các ngành công nghiệp của Việt Nam.
- Đặc biệt, cộng đồng các nhà tài trợ cần đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm sự hình thành, phát triển mạnh mẽ, bền vững của một ngành sản xuất năng lượng tái tạo có sự hỗ trợ của khối doanh nghiệp. Nhóm Công tác kêu gọi các nhà tài trợ hỗ trợ khu vực doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực năng lượng và tạo điều kiện cho việc hình thành những cơ chế tài chính hỗ trợ, tài trợ dự án trong đó rủi ro tín dụng/rủi ro ở tầm quốc gia sẽ được xử lý bởi các thỏa thuận song phương giữa hai Chính phủ, khác với cơ chế bảo lãnh của Chính phủ thường chỉ dành cho một số ít dự án.
- Cuối cùng, Nhóm Công tác Điện và Năng lượng VBF xin nhấn mạnh rằng chiến lược đề xuất để hỗ trợ Việt Nam khai thác thành công các nguồn năng lượng tự nhiên để đảm bảo nguồn cung cấp điện ổn định góp phần hiện thực hóa các cơ hội và lợi ích đến từ các Hiệp định Thương mại tự do mới đồng thời góp phần thúc đẩy và củng cố sự lớn mạnh của khu vực doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Để Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam được tăng trưởng như kỳ vọng và nền kinh tế được phát triển lớn mạnh nhờ vào việc thực hiện các Hiệp định Thương mại Tự do sắp tới, một nguồn cung điện năng vững chắc là đóng vai trò nền tảng không thể phủ nhận.

BÁO CÁO TIẾN TRIỂN CÁC VẤN ĐỀ ĐIỆN VÀ NĂNG LƯỢNG

*Chuẩn bị bởi
Tiểu Nhóm Công tác Điện và Năng lượng*

Thang điểm tiến triển giải quyết các vấn đề

0 = Vấn đề vẫn còn tồn tại; 1 = Vấn đề đã một phần được giải quyết; 2 = Vấn đề đã được giải quyết

1-10: Mức độ ưu tiên với 10 là mức ưu tiên cao nhất

Số điểm = (Số điểm tiến triển) x (Mức độ ưu tiên)

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
1	Cũ	Thiếu điện liên tục cho sản xuất gây trở ngại cho các nhà xuất khẩu trong việc thực hiện các hợp đồng và duy trì việc làm cho công nhân.	Cần đưa nhiều nguồn lực thị trường hơn vào ngành điện để có thể thu hút đầu tư phát triển các nguồn điện mới. Hơn nữa, việc chuyển chính sách trợ giá từ xăng dầu tiêu dùng cho xe máy và xe ô tô sang cung ứng điện, đặc biệt chính sách giá ưu đãi (Feed-in tariffs) cho nguồn năng lượng thay thế, sẽ là một phần của giải pháp toàn diện để phát triển thị trường điện. Việt Nam cần sử dụng các trữ lượng khí đốt tự nhiên và đồng thời phát triển các công nghệ cho năng lượng gió, mặt trời và các nguồn năng lượng thay thế khác.	Các nội dung này đang được thảo luận giữa Chính phủ và nhiều bên liên quan. Hiện tại, chúng tôi hiểu quy hoạch phát triển ngành năng lượng đang được sửa đổi, tuy nhiên chưa được công bố để lấy ý kiến công chúng rộng rãi. Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng việc triển khai kế hoạch tổng thể về năng lượng có vẻ đang bị cản trở bởi cơ chế phân phối độc quyền cản trở.	x			10	0
2	Cũ	Cơ chế độc quyền nhà nước về phân phối điện và gần như độc quyền về sản xuất điện đã cho thấy sự thiếu hiệu quả.	Kính đề nghị cho phép thị trường bán buôn điện cạnh tranh vào năm 2015.	Việc triển khai kế hoạch tổng thể về năng lượng đang gặp nhiều trở ngại và bị trì hoãn.	x			10	0

Lưu ý: "Báo cáo tiến triển" được chuẩn bị dựa trên các thông tin do các Nhóm Công tác và Tiểu nhóm Công tác của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2011 – 2014 tự nguyện tổng hợp. Những phản hồi và các đánh giá thang điểm/tiến triển giải quyết các vấn đề không có nghĩa là các đánh giá hoàn thiện hay mang tính nghiên cứu khoa học. Tất cả chỉ đơn thuần phản ánh các vấn đề đang được các Nhóm công tác quan tâm kèm các đề xuất giải pháp mang tính xây dựng của họ. Các thông tin được đề cập trong báo cáo này hy vọng có thể cung cấp các nội dung tham khảo hữu ích để theo dõi và định hướng chính sách vì Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp sẽ tiếp tục phối hợp để cải thiện môi trường kinh doanh thông qua các kênh của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam. Cần chú ý rằng có nhiều vấn đề đã được giải quyết không còn nằm trong "Báo cáo tiến triển" để hạn chế độ dài của văn bản và gần như tất cả các vấn đề lưu ý trong đây là những vấn đề yêu cầu những động thái mạnh mẽ hơn nữa để giải quyết.

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
6	Mới	Than là nguồn năng lượng chính có những tác động xấu, tiêu cực đến môi trường. Tại Việt Nam có nhiều nguồn năng lượng thay thế nhưng khung pháp lý là chưa tương xứng để hỗ trợ việc khai thác chúng.	Đề nghị đầu tư vào các cơ sở cho sản xuất năng lượng thay thế. Nguồn năng lượng thay thế tiềm năng nhất cho Việt Nam tại giai đoạn này trong quá trình phát triển có thể là khí đốt thiên nhiên, đây là nguồn năng lượng mà dễ dàng đảm bảo an toàn năng lượng trong nước và đốt sạch hơn than đá. Năng lượng tái tạo nên là mục tiêu cao nhất của Việt Nam; tuy nhiên, năng lượng tái tạo sẽ là tương đối tốn kém nếu thiếu một cơ chế khuyến khích và ưu đãi phát triển hiệu quả.	Đã có một số tiến triển trên thực tế liên quan đến việc cho phép một môi trường thuận lợi cho các nguồn năng lượng thay thế, hoặc dưới hình thức cơ chế chính sách giá ưu đãi (Feed-in tariffs), hoặc đưa cơ chế độc quyền phân phối điện ra khỏi mối quan hệ giữa các nhà sản xuất điện tư nhân và các khách hàng tiềm năng của họ. Ngoài ra, quy định mới về cách tính phí quyền khai thác khoáng sản khiến các nhà đầu tư gặp khó khăn trong việc tiếp cận với các nguồn năng lượng và đầu tư vào việc cải tiến các phương pháp khai khoáng.	x			8	0

***Công nghiệp
Ô tô và Xe máy***

BÁO CÁO MỘT SỐ VẤN ĐỀ CÔNG NGHIỆP Ô TÔ, XE MÁY

*Chuẩn bị bởi
Nhóm Công tác Công nghiệp Ô tô, Xe máy*

Nhóm Công tác Công nghiệp Ô tô & Xe máy – Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam bao gồm các công ty thuộc các cấu phần sau của ngành công nghiệp:

- a) Xe khách và xe thương mại.
 - i. CKD (xe lắp ráp/sản xuất nội địa)
 - ii. CBU (xe nhập khẩu)

- b) Xe hai bánh (Xe tay ga/Xe số)

Chúng tôi xin cảm ơn Chính phủ Việt Nam đã đưa ngành sản xuất ô tô, linh kiện phụ tùng ô tô vào danh sách lĩnh vực ưu đãi đầu tư của Luật Đầu tư sửa đổi, loại bỏ chi phí kiểm soát trong Luật Số 32/2013/QH13 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, cho phép doanh nghiệp có thể kinh doanh bất cứ ngành nghề nào mà luật, pháp lệnh và nghị định không cấm, đồng thời một vài sửa đổi trong luật gần đây được Quốc Hội thông qua để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

I. XE KHÁCH & XE THƯƠNG MẠI (CKD/CBU)

Chúng tôi đặc biệt cảm ơn Văn phòng Chính phủ đã trình Thủ Tướng phê duyệt quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 1211/QĐ-TTG ngày 24 tháng 7 năm 2014. Điều này cũng nhấn mạnh thêm sự quan tâm của Chính phủ đến sự phát triển của ngành công nghiệp ô tô Việt Nam bằng cách cho phép cạnh tranh lành mạnh và thúc đẩy một sân chơi bình đẳng cho tất cả các công ty.

Tuy đã có 20 công ty và 40 thương hiệu trong ngành, ngành công nghiệp ô tô Việt Nam vẫn chưa thực sự tăng trưởng như mong đợi của cả nhà đầu tư và Chính phủ. Mặc dù nền công nghiệp chứng kiến sự tăng trưởng tốt trong năm 2014 và theo dự đoán của Hiệp hội các nhà sản xuất Ô tô Việt Nam (VAMA), doanh số toàn ngành khoảng 150.000 xe trong năm 2014, con số này vẫn thấp hơn so với năm 2009 và mức tăng trưởng này thấp hơn đến 40% so với năm 2012. Doanh số toàn ngành trong năm 2014 tổng cộng là khoảng 150.000 xe gồm cả CKD và CBU, trong đó 80% là CKD. Năng lực sản xuất toàn ngành sử dụng thực tế chỉ đạt 30% trên tổng công suất 500.000 xe. Tăng trưởng chậm và không tận dụng được công suất ngành có thể làm các nhà đầu tư lo lắng và thậm chí đặt dấu hỏi đối về khả năng đầu tư mới trong tương lai.

Sự tăng trưởng và phát triển của ngành công nghiệp ô tô-xe máy Việt Nam bị chi phối bởi:

- a) Chính sách thường xuyên thay đổi và các đề xuất đột xuất trong những năm qua;
- b) Chính sách định hướng tăng trưởng thiếu tính nhất quán/minh bạch và chậm triển khai;
- c) Thiếu rõ ràng về phân tích tác động tới doanh nghiệp sản xuất CKD/CBU liên quan đến vấn đề hội nhập ASEAN năm 2018;
- d) Thuế cao và nhiều thứ thuế; và
- e) Triển khai các chương trình nhằm giải quyết vấn đề cơ sở hạ tầng còn chưa đồng bộ.

Yếu tố quan trọng thu hút đầu tư vào một quốc gia là sự tăng trưởng về quy mô tổng thể, năng lực cạnh tranh của lĩnh vực sản xuất CKD và linh kiện, phụ tùng. Nhà đầu tư hoạch định kế hoạch chiến lược dựa trên quy mô toàn ngành và khả năng cạnh tranh về chi phí của CKD.

Chính phủ Việt Nam nên cân nhắc các giải pháp để thúc đẩy tăng trưởng toàn ngành cũng như tăng năng lực cạnh tranh về chi phí trong sản xuất CKD nhằm đảm bảo sự bền vững của ngành công nghiệp ô tô Việt Nam. Những yếu tố này sẽ thu hút các nhà cung cấp và các nhà đầu tư đến với Việt Nam, từ đó hỗ trợ tăng trưởng và phát triển ngành công nghiệp.

Với quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô được phê duyệt gần đây, chúng tôi hy vọng chính sách minh bạch và ổn định sẽ tiếp tục được phát huy.

Từ các phân tích trên, và trong quá trình nghiên cứu cũng như làm việc với nhiều ban ngành, chúng tôi xin trình bày các giải pháp tương ứng với các vấn đề đã nêu được đề xuất bởi các nhà sản xuất CKD, hy vọng có thể đóng góp vào sự tăng trưởng và phát triển của ngành công nghiệp ô tô của Việt nam.

1. Chi phí chênh lệch và giá cả kém cạnh tranh của các xe CKD trong nước

Một nguyên tắc chủ đạo để thúc đẩy phát triển một sân chơi công bằng và cạnh tranh giá bền vững cho xe CKD là xóa bỏ chênh lệch chi phí giữa xe CKD và xe CBU. Chính sách nên nhằm mục tiêu công nhận các khoản đầu tư của các công ty sản xuất xe CKD tại Việt Nam và đảm bảo bảo vệ các lợi ích của các xe CKD trong giai đoạn chuyển giao hội nhập ASEAN (AFTA) từ năm 2018. Dự kiến giá sản xuất CKD tại Việt Nam là cao hơn 20% so với các nước láng giềng.

Đề xuất: Một số biện pháp duy trì cạnh tranh về giá của CKD như:

- Có chính sách ưu đãi phù hợp liên quan đến sản xuất CKD
- Xem xét phương pháp đánh thuế đối với ngành – ví dụ Thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Kiểm soát chặt chẽ và minh bạch đối với các phương tiện nhập khẩu
 - Thẩm định giá kê khai của các phương tiện nhập khẩu
 - Kiểm soát chặt chẽ đối với nhập khẩu “xe đã qua sử dụng”

2. Cần minh bạch và tăng tốc lộ trình thuế hội nhập ASEAN và các Hiệp định Thương mại tự do khác

Các nhà đầu tư và những doanh nghiệp trong ngành công nghiệp ô tô rất mong chính sách thuế được duy trì ổn định tối thiểu 5 năm. Hiện nay, thuế suất ngành công nghiệp ô tô chỉ được công bố trước một tháng của mỗi năm áp dụng thuế suất mới, ví dụ, thuế suất áp cho năm 2015 được thông báo vào tháng 11 năm 2014. Điều này gây áp lực nặng nề đối với các nhà đầu tư trong việc hoạch định kế hoạch mở rộng hoạt động của doanh nghiệp tại Việt Nam. Và cũng có nhiều “phiên bản” về lộ trình áp thuế nhập khẩu từ năm 2015 – 2018 như: 50%-50%-30%-0%, hoặc 50%-40%-30%-0%. Việc thiếu rõ ràng trong việc công bố lộ trình giảm thuế cũng khiến các nhà đầu tư khó có thể lên kế hoạch phát triển trung và dài hạn ở Việt Nam.

Đề xuất: Chúng tôi khẩn thiết yêu cầu Chính phủ hoàn tất lộ trình giảm thuế nhập khẩu vì chỉ còn đúng 3 năm nữa là tới năm 2018, một năm rất là quan trọng để Việt nam hội nhập ASEAN. Và cũng rất mong được Chính phủ chia sẻ về những đàm phán hiện tại liên quan các Hiệp định Thương mại tự do (song phương hoặc đa phương) và những tác động đối với ngành công nghiệp ô tô.

Giải quyết được các vấn đề trên, các doanh nghiệp trong ngành sẽ có thể hoạch định được kế hoạch phát triển và cung cấp được những dịch vụ chăm sóc khách hàng tốt hơn.

3. Thuế cao/Thuế tiêu thụ đặc biệt (Thuế TTĐB)

Việt Nam đang chuẩn bị hội nhập toàn diện với ASEAN vào năm 2018, và việc ngành công nghiệp ô tô Việt Nam có tiếp tục tồn tại và phát triển hay không phụ thuộc rất nhiều vào các chính sách thuế và phí của Chính phủ Việt Nam, đặc biệt phải kể đến thuế TTĐB. Cụ thể, do bất lợi về quy mô sản xuất và quy mô kinh tế nhỏ, hiện nay giá thành sản xuất ô tô ở Việt Nam cao hơn 20% so với giá thành một chiếc xe nhập khẩu từ Thái Lan. Các vấn đề chính ảnh hưởng tới ngành công nghiệp bao gồm:

- (i) Thuế TTĐB – mức thuế, v.v
- (ii) Thuế nhập khẩu phụ tùng và linh kiện ô tô cho các hoạt động sản xuất xe CKD vẫn còn ở mức cao, trong khi đó việc sản xuất các xe CKD tại Thái Lan trong các cụm công nghiệp và khu chế xuất được miễn thuế đối với phụ tùng và linh kiện nhập khẩu từ khắp nơi trên thế giới;
- (iii) Do sản lượng quá nhỏ nên chi phí sản xuất ô tô tại Việt Nam rất cao.

Đề xuất: Tuy nhiên, để ngành công nghiệp sản xuất ô tô tại Việt Nam có thể phát triển hết tiềm năng, kính đề nghị Quốc hội và Chính phủ xem xét sửa đổi mức thuế TTĐB áp dụng cho ngành như sau:

- (i) Áp dụng giá xuất xưởng để tính thuế TTĐB cho ô tô lắp ráp trong nước (CKD) như đã được thực hiện ở Thái Lan, Indonesia;
- (ii) Có chính sách ưu đãi cần thiết cho sản xuất trong nước để bù đắp cho chi phí sản xuất cao trong giai đoạn “chuyển tiếp” khi thị trường ô tô của Việt Nam vẫn chưa đủ lớn. Theo đó, chúng tôi xin đề xuất mức ưu đãi sản xuất tuân thủ theo quy định của WTO, ví dụ mức ưu đãi tương đương 10% giá tính thuế TTĐB.
- (iii) Giảm thuế TTĐB giúp mở rộng thị trường trong nước cho dòng xe con và hỗ trợ các nhà sản xuất để cải thiện quy mô kinh tế. Việc chia sẻ và công bố lộ trình giảm thuế TTĐB sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động trong ngành và các khách hàng có thể lên kế hoạch sản xuất kinh doanh, mua sắm phù hợp.
- (iv) Giảm thuế TTĐB cho dòng xe tiết kiệm nhiên liệu và thân thiện môi trường theo lộ trình của Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- (v) Xóa bỏ thuế TTĐB cho dòng xe khách 16-24 chỗ và xe bán tải vừa chở người vừa chở hàng vì đây là dòng xe thương mại, hỗ trợ rất nhiều cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân Việt Nam, đặc biệt là những vùng ngoại ô và liên tỉnh, liên huyện.

Hơn nữa, việc giảm thuế TTĐB sẽ hỗ trợ cho sự phát triển của ngành công nghiệp phụ trợ sản xuất ô tô và trực tiếp thúc đẩy phát triển nền kinh tế. Ví dụ điển hình của việc phát triển kinh tế do giảm thuế là giảm giá xe, theo đó tăng dung lượng thị trường, đồng thời tăng nguồn thu ngân sách nhà nước.

TÁC ĐỘNG QUAN TRỌNG TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI

Khi có thể sở hữu phương tiện giao thông, người dân có thêm lựa chọn sống ở ngoại thành và lái xe vào thành phố để làm việc. Điều này gián tiếp hỗ trợ phát triển khu vực ngoại ô, giảm áp lực lên cơ sở hạ tầng nội đô và cũng thúc đẩy tăng trưởng thị trường bất động sản.

II. XE MÁY (XE GA & XE SỐ)

1. Tăng lệ phí cấp biển số

Có hiệu lực từ ngày 01/01/2012 tại Hà Nội, và theo Quyết Định của Chính phủ nhằm giải quyết vấn đề ùn tắc giao thông ở các thành phố lớn, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ban hành quy định tăng phí đăng ký biển số lên 3 loại xe máy (theo giá trị xe máy trên 40 triệu đồng; từ

15 triệu đồng đến 40 triệu đồng; dưới 15 triệu đồng). Theo đó, mức phí cao nhất là 4 triệu đồng/xe được áp dụng đối với xe từ 40 triệu đồng trở lên.

Chúng tôi tin rằng việc hạn chế số lượng xe máy lưu thông trên đường bằng cách tăng đáng kể lệ phí cấp biển cho những xe trên 40 triệu đồng không phải là một giải pháp hiệu quả trong việc giải quyết vấn đề tắc nghẽn giao thông. Thực tế, tình trạng giao thông ở Hà Nội không có cải thiện đáng kể từ khi chính sách này được áp dụng. Bởi vì đa số những xe lưu thông ở Hà Nội không nằm trong phân khúc xe có giá từ 40 triệu đồng.

Kiến nghị: Vấn đề này đã được chúng tôi kiến nghị từ năm 2013; tuy nhiên, vẫn chưa được giải quyết. Do đó, chúng tôi mong muốn tiếp tục đề xuất lên các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là không nên áp mức phí cao nhất đối với những xe gắn máy có giá từ 40 triệu đồng trở lên. Mà để giải quyết vấn đề ùn tắc giao thông, Chính phủ nên có những giải pháp bền vững hơn như phát triển các phương tiện công cộng, cải thiện kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong các thành phố lớn cùng với việc nâng cao nhận thức cho những người tham gia giao thông. Những giải pháp này sẽ giải quyết hiệu quả vấn đề tắc nghẽn giao thông trong dài hạn.

2. Thuế tiêu thụ đặc biệt: Xóa bỏ áp dụng với xe máy trên 125 phân khối

Theo Dự thảo Luật, thuế TTĐB vẫn còn áp dụng đối với xe máy trên 125 phân khối với mức thuế suất 20%. Trong thực tế, quy định này không còn mang tính thực tiễn, do đó, chúng tôi đề nghị Quốc hội và Chính phủ, trong quá trình soạn thảo Luật thuế tiêu thụ đặc biệt sửa đổi, xem xét không áp dụng thuế TTĐB với xe máy dưới 150 phân khối hoặc ít nhất có một lộ trình giảm thuế suất TTĐB đối với xe tay ga trên 125 phân khối

Những đề xuất của chúng tôi được đưa ra là dựa trên các lý do sau:

- Xe gắn máy với dung tích xy lanh dưới 150 phân khối là phương tiện giao thông phù hợp cho các nước ở châu Á và đặc biệt địa hình tại Việt Nam. Những chiếc xe này có công nghệ tiên tiến, thoải mái, thân thiện với môi trường, và có một thị trường xuất khẩu tiềm năng trong khu vực.
- Đặc điểm kỹ thuật, kết cấu và thiết kế của một chiếc xe máy 150 phân khối không hề khác so với xe 125 phân khối trừ động lực của máy.
- Trên thực tế, việc điều khiển và sử dụng xe máy 150 phân khối hoàn toàn tương tự như xe 125 phân khối (quy định của Chính phủ về cấp giấy phép lái xe cho xe hai bánh với dung tích xy lanh dưới 175 phân khối là như nhau và không giới hạn); do đó, không nên coi loại xe này là mặt hàng xa xỉ. Loại xe này có thể coi là hàng xa xỉ cách đây vài năm, nhưng đến thời điểm hiện tại thì không còn phù hợp do thị trường đã có những bước phát triển.
- Mức thuế suất TTĐB 20% sẽ tạo áp lực lên các phương tiện sản xuất trong nước và các nhà sản xuất trong nước. Các nhà sản xuất Việt Nam sẽ không được khuyến khích để đầu tư và phát triển mảng kinh doanh này.
- Quy chế và các quy định của cơ quan có thẩm quyền về thuế nhập khẩu xe hai bánh với dung tích từ 50 phân khối đến 200 phân khối là như nhau, và không có sự phân biệt giữa xe 125 phân khối và 150 phân khối.
- Việc áp dụng thuế TTĐB lên dòng xe 135 phân khối và 150 phân khối không hề đóng góp thêm nhiều cho ngân sách Nhà nước, mặt khác, nó làm giảm mức thuế giá trị gia tăng vì số lượng dòng xe này được bán ra sụt giảm mạnh (do khách hàng phải trả thuế nhiều hơn).

3. Giới hạn số lượng xe máy đến năm 2020

Theo Quyết định số 356¹ của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/02/2013 quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ quy định giới hạn số lượng xe máy lưu hành trên đường (“Xe máy lưu hành”) là 36 triệu xe cho đến năm 2020. Ngày 27/01/2014, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 148² cho năm thành phố lớn (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ và thành phố Hồ Chí Minh) yêu cầu các thành phố này đệ trình lên Chính phủ kế hoạch hạn chế số lượng Xe máy lưu hành và phát triển hệ thống giao thông công cộng cho phù hợp với Quyết định 356 và Lộ trình phát triển các phương tiện thông phù hợp cho các thành phố lớn tại Việt Nam. Theo chúng tôi được biết thì các cơ quan chức năng của năm thành phố lớn đang trong quá trình xây dựng kế hoạch/thực hiện một lộ trình giới hạn xe máy lưu hành cá nhân như đã được yêu cầu.

Ảnh hưởng của Quyết định 356 và Công văn 148, ngành công nghiệp xe máy đang đứng trước một khó khăn về định hướng phát triển. Việc hạn chế xe máy lưu thông đường bộ tại Quyết định 356 thật sự đã không khuyến khích và tạo cơ hội cho ngành xe máy phát triển.

Kiến nghị: Chúng tôi mong muốn các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong quá trình xây dựng kế hoạch/lộ trình, nên cân nhắc các yếu tố quan trọng sau:

- Số lượng lớn dân nhập cư đang sống ở các thành phố lớn;
- Nhu cầu di chuyển của dân cư;
- Một cơ chế rõ ràng nhằm quản lý chính xác số lượng xe máy lưu hành trên đường;
- Ảnh hưởng của kế hoạch này đối với sự phát triển của ngành kinh tế trong nước

Các cơ quan có thẩm quyền nên xem xét đến các yếu tố nói trên khi xây dựng mục tiêu hiệu quả và thực hiện lộ trình liên quan theo Quyết định số 356 và “Lộ trình phát triển các phương tiện thông phù hợp cho các thành phố lớn tại Việt Nam” để có thể giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của việc hạn chế này đến xã hội và sự phát triển của ngành công nghiệp xe máy.

III. VẤN ĐỀ CHUNG ĐỐI VỚI XE MÁY/ XE KHÁCH VÀ XE THƯƠNG MẠI

1. Ưu đãi Thuế Thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho dự án đầu tư vào ngành công nghiệp hỗ trợ

Hiện tại, Bộ Công Thương đang tiến hành soạn thảo Nghị định về phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam. Theo đó, các dự án đầu tư vào ngành công nghiệp hỗ trợ mà đáp ứng các điều kiện như quy định trong Nghị định đó sẽ được hưởng một số ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp. Các ngành công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu, phụ tùng linh kiện, phụ kiện để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh. Chúng tôi mong muốn định nghĩa này sẽ bao gồm công nghiệp hỗ trợ cho ngành sản xuất, lắp ráp xe máy.

Theo Dự thảo thì Nghị định này sẽ có thể được ban hành và có hiệu lực từ năm 2014 (có khả năng là vào cuối năm 2014). Tuy nhiên, Dự thảo không quy định rõ ràng các ưu đãi trong Nghị định có được áp dụng cho các dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc đi vào hoạt động trước ngày có hiệu lực của Nghị định hay không.

¹ Quyết định số 356/QĐ - TTg ngày 25/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

² Công văn 148/TTg-KTN ngày 27/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện các giải pháp phát triển hợp lý các phương thức vận tải tại các thành phố lớn

Các ưu đãi theo Nghị định là một chính sách rất tốt của Nhà nước nhằm khuyến khích sự phát triển của ngành công nghiệp phụ trợ. Tuy nhiên, trên cơ sở Nghị định mới và các quy định thực hiện trong đó không áp dụng ưu đãi đối với các dự án được đầu tư và vận hành trước ngày có hiệu lực của Nghị định, sẽ gây hoang mang cho các nhà đầu tư về môi trường đầu tư không thống nhất và thiếu công bằng. Các nhà đầu tư đối với các dự án này cũng đã đầu tư rất nhiều công sức, tiền bạc cho dự án của mình, và khi đi vào hoạt động, dự án đã góp phần vào sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, vì thế các dự án này cũng nên được hưởng chính sách ưu đãi giống như các dự án đầu tư vào cùng lĩnh vực nhưng chỉ khác về thời điểm đầu tư.

Kiến nghị: Nghị định cũng nên áp dụng cho các dự án đáp ứng các điều kiện được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định nhưng đã đi vào hoạt động trước ngày hiệu lực của Nghị định (với điều kiện các dự án này vẫn còn trong thời hạn được hưởng các ưu đãi về thuế).

2. Ưu đãi Thuế Thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho dự án đầu tư mở rộng thực hiện trước ngày 01 tháng 01 năm 2014

Ngày 19/06/2013, Quốc hội đã thông qua Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014. Nghị định 218³ và Thông tư 78⁴ hướng dẫn Luật Thuế TNDN mới cũng được Chính phủ và Bộ Tài chính ban hành vào ngày 26/12/2013 và ngày 18/06/2014. Theo đó, bất kỳ doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn được ưu đãi thuế TNDN (được miễn và giảm thuế cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng) theo những điều kiện nhất định trong quy định của Luật này.

Tuy nhiên, các ưu đãi này chỉ áp dụng đối với (i) các dự án thực hiện trước ngày 31/12/2008 mà việc mở rộng được thực hiện trước năm 2009; (ii) dự án đã thực hiện sau ngày 01/01/2014 và (iii) dự án trước ngày 01/01/2014 nhưng bắt đầu thực hiện và có doanh thu từ ngày 01/01/2014. Chúng tôi mong muốn xác định cụ thể những dự án đầu tư mở rộng từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2013 mà đáp ứng được các tiêu chí cho ưu đãi thuế được hưởng và đã góp phần vào sự phát triển của nền công nghiệp Việt Nam nhưng không được hưởng ưu đãi, trong khi những dự án đầu tư mới từ ngày 01/01/2014 được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

Luật mới và các văn bản hướng dẫn thực hiện không áp dụng ưu đãi đối với các dự án đầu tư mở rộng trong giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2013 sẽ gây hoang mang cho các nhà đầu tư về môi trường đầu tư. Các nhà đầu tư sẽ quan ngại về sự không đồng nhất, không công bằng trong chính sách đối xử của Nhà nước đối với các nhà đầu tư. Điều đó sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến niềm tin của nhà đầu tư khi họ có kế hoạch phát triển việc đầu tư của mình tại Việt Nam.

Kiến nghị: Với lý do như trên, chúng tôi đề nghị Chính phủ và Bộ Tài chính nên quy định cụ thể cho phép áp dụng ưu đãi thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng cho thời gian từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2013 nếu đáp ứng các điều kiện ưu đãi để thực hiện đầu tư trong những khoảng thời gian khác.

³ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

⁴ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính: Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Nhập khẩu linh kiện, phụ tùng “tái chế”

Hiện tại chưa có quy định định nghĩa thế nào là linh kiện, phụ tùng “tái chế” như chúng tôi đã từng nhắc đến trong diễn đàn năm ngoái. Do đó, Hải Quan Việt Nam cho rằng mọi linh kiện, phụ tùng không phải ‘linh kiện, phụ tùng mới’ là ‘linh kiện, phụ tùng cũ’ và do đó nhập khẩu linh kiện, phụ tùng tái chế không được phép thực hiện.

Tái chế giúp tiết kiệm năng lượng, loại bỏ khí thải CO₂, bảo vệ tài nguyên, lợi ích khách hàng và người tiêu dùng Việt Nam. Hơn nữa, tái chế tiết kiệm hàng nghìn tấn vật liệu quý và hàng chục nghìn Wh tiêu thụ điện năng. Tóm lại, tái chế giảm gánh nặng lên môi trường. Tất cả các nước châu Âu và hầu hết các nước châu Á đều hiểu tầm quan trọng và ý nghĩa về môi trường của các thiết bị tái chế và do đó cho phép nhập khẩu và kinh doanh loại thiết bị này. Điều này cũng được minh chứng bằng nhiều nghiên cứu khác nhau đánh giá vòng đời thiết bị đã được công nhận bởi các tổ chức thử nghiệm độc lập như ‘TÜV SÜD’ theo đúng tiêu chuẩn quốc tế.

Đề xuất: Chúng tôi một lần nữa kiến nghị Chính phủ Việt Nam cho phép nhập khẩu linh kiện, phụ tùng tái chế với định nghĩa rõ ràng. Những linh kiện, phụ tùng tái chế chính hãng có thể đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng như những linh kiện, phụ tùng mới. Chúng được sản xuất theo yêu cầu chất lượng khắt khe và phải trải qua cuộc kiểm tra chất lượng cuối cùng để đảm bảo có đủ tiêu chuẩn như một linh kiện, phụ tùng mới. Hơn nữa linh kiện tái chế chính hãng được cung cấp bởi các nhà sản xuất xe có cùng thời gian bảo hành như đối với linh kiện mới, và hiệu quả chi phí hơn đối với khách hàng, chúng phù hợp với xu hướng bảo vệ môi trường.

4. Xử lý sản phẩm thải bỏ

Theo Quyết định số 50⁵ của Thủ tướng về việc thu hồi và xử lý sản phẩm thải bỏ, lộ trình cho việc thu hồi và xử lý sản phẩm thải bỏ: pin và các loại dầu từ ngày 01/01/2015, lốp xe từ ngày 01/01/2016 và phương tiện xe máy từ ngày 01/01/2018, vv.

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã soạn thảo một Thông tư về chi tiết và hướng dẫn thi hành Quyết định số 50 có hiệu lực từ ngày 09/08/2013. Dựa trên những cuộc thảo luận giữa VAMA và Tổng cục Môi trường Việt Nam (VEA), Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ soạn thảo một số văn bản pháp luật bao gồm cập nhật các Nghị định liên quan và ban hành nhiều Thông tư thay vì chỉ một Thông tư hướng dẫn thi hành Quyết định số 50.

Tuy nhiên, những văn bản pháp luật về chi tiết và hướng dẫn thi hành Quyết định số 50 có hiệu lực từ ngày 09/08/2013 chưa được dự thảo và ban hành.

5. Quá trình xây dựng pháp luật

Khoảng thời gian giữa các thông báo liên quan đến những thay đổi về thuế và ngày hiệu lực đang rất được quan tâm. Ví dụ: đối với giảm lệ phí đăng kí, phải mất 3 tháng để thực hiện cơ cấu chi phí mới kể từ khi Nghị quyết 02⁶ của Thủ tướng Chính phủ ngày 07/02/2014 về tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp cho tới Nghị định 23⁷ ngày 25/03/2014 về lệ phí trước bạ. Theo đó, việc mua bán bị trì hoãn và tổng quan các ngành công nghiệp đều bị ảnh hưởng trong khoảng thời gian này.

⁵ Quyết định số 50/2013/QĐ-TTg ngày 09/08/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thu hồi và xử lý sản phẩm thải bỏ

⁶ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu.

⁷ Nghị định 23/2013/NĐ-CP ngày 25/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ.

Kiến nghị: Chúng tôi đề nghị cải thiện thời gian lên kế hoạch giữa ngày đưa ra Quyết định, thông báo và ngày có hiệu lực. Đồng thời, chúng tôi kêu gọi Chính phủ thảo luận về các đề xuất và thay đổi với các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp của ngành để đánh giá ý nghĩa của sự thay đổi trước khi công bố đề xuất với giới truyền thông, đặc biệt tìm cách thu hẹp khoảng thời gian giữa thông báo và thực hiện, đặc biệt là khi giảm thuế.

6. Ưu đãi lớn hơn đối với các phương tiện thân thiện với môi trường

Với những kế hoạch cơ giới hiện tại, Chính phủ cũng nên bắt đầu xem xét các yếu tố có thể ảnh hưởng đến các giải pháp về ô tô & xe máy ở Việt Nam từ trung tới dài hạn. Một trong số đó là:

a) Giải pháp thân thiện với môi trường:

Hiện tại, số lượng ô tô thân thiện với môi trường sẵn có bị hạn chế trước hết do chi phí và cơ sở hạ tầng. Vì vậy, Chính phủ nên cân nhắc thúc đẩy sự phát triển của công nghệ thân thiện với môi trường trong lĩnh vực ô tô; đồng thời xem xét dỡ bỏ các loại thuế đối với ô tô thân thiện với môi trường theo một lộ trình xác định. Các ưu đãi thuế hiện nay là chưa đủ để quảng bá và thúc đẩy tiêu dùng những dòng xe này.

b) Hiệu quả nhiên liệu/ Hướng dẫn phát thải:

Chính phủ nên cân nhắc đầu tư tăng cường cơ sở hạ tầng như điều kiện đường xá và quản lý giao thông đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện hiệu quả nhiên liệu. Ngoài ra, Chính phủ nên bắt đầu tiến hành hướng dẫn xây dựng tiêu chuẩn cho hiệu quả nhiên liệu – ví dụ: chỉ tiêu CAFE (quy định về mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình) ở các nước đang phát triển.

7. Cần thiết củng cố an toàn đường bộ

Mặc dù ô tô an toàn hơn xe máy, thời đại của phương tiện cơ giới cũng sẽ mang lại những thách thức tiềm năng riêng của mình – một thách thức chính là “yêu cầu an toàn” (ví dụ: kỹ năng lái xe và tuân thủ luật giao thông, tính năng an toàn của xe, cơ sở hạ tầng được nâng cấp,...)

Do đó, Chính phủ nên tiếp cận sự an toàn từ những khía cạnh sau:

- Con người (thái độ tuân thủ và kỹ năng của người điều khiển, hành khách và những người tham gia giao thông khác);
- Phương tiện (dần dần tăng cường các tính năng an toàn của phương tiện phù hợp với cấp độ khu vực);
- Cơ sở hạ tầng (bao gồm đường bộ, bãi đỗ xe và các hệ thống điều khiển giao thông,...);

Để giải quyết các vấn đề trên chúng tôi hiểu cần nhiều thời gian; do vậy đề nghị Chính phủ bắt đầu phát triển một diễn đàn chung với sự tham gia đối thoại của đại diện các bộ ban ngành – Bộ Khoa học & Công nghệ/Bộ Tài chính/Bộ Giao thông Vận tải để thảo luận và xây dựng một khung chính sách với các thông số quan trọng và các mốc chính cho ngành công nghiệp ô tô & xe máy tại Việt Nam.

IV. KẾT LUẬN

Việc liên kết và hợp tác với các tổ chức, đơn vị đại diện ngành như VBF để giải quyết các vấn đề ngành ô tô & xe máy sẽ giúp xây dựng chính sách tăng trưởng toàn diện, góp phần phát triển toàn ngành và tăng thu ngân sách cho Chính phủ.

Những doanh nghiệp trong ngành công nghiệp ô tô & xe máy cam kết phát triển ngành công nghiệp tại Việt Nam và chúng tôi kính đề nghị Chính phủ xem xét các yếu tố quan trọng đề cập ở trên cho cả hai loại xe: xe hai bánh và xe khách/xe thương mại (CBU-CKD).

CHƯƠNG TRÌNH LÀM VIỆC DỰ KIẾN VỚI ỦY BAN TÀI CHÍNH – NGÂN SÁCH QUỐC HỘI VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ VÀ ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI NGÀNH CÔNG NGHIỆP Ô TÔ & XE MÁY TẠI VIỆT NAM

Chuẩn bị bởi
Nhóm Công tác Công nghiệp Ô tô Xe máy

I. DỰ THẢO LUẬT SỬA ĐỔI MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT (TTĐB)

1. Ngành công nghiệp sản xuất ô tô tại Việt Nam

Chúng tôi đặc biệt cảm ơn Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 1211/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2014. Quyết định cho thấy sự quan tâm của Chính phủ đối với ngành công nghiệp ô tô Việt Nam.

Vấn đề: Việt Nam đang chuẩn bị hội nhập toàn diện với ASEAN năm 2018, việc ngành Công nghiệp ô tô Việt Nam có tiếp tục tồn tại và phát triển hay không phụ thuộc rất nhiều vào các chính sách thuế và phí của Chính phủ Việt Nam, đặc biệt phải kể đến thuế TTĐB. Cụ thể là, do bất lợi về quy mô sản xuất và quy mô kinh tế nhỏ, hiện nay giá thành sản xuất ô tô ở Việt Nam cao hơn 20% so với giá thành một chiếc xe nhập khẩu từ Thái Lan. Các vấn đề chính ảnh hưởng tới ngành công nghiệp bao gồm:

- (i) Thuế TTĐB – mức thuế, v.v
- (ii) Thuế nhập khẩu phụ tùng và linh kiện ô tô cho các hoạt động lắp ráp xe trong nước (CKD) vẫn còn ở mức cao, trong khi đó các hoạt động lắp ráp xe tại Thái Lan trong các cụm công nghiệp và khu chế xuất được miễn thuế đối với phụ tùng và linh kiện nhập khẩu từ khắp nơi trên thế giới.
- (iii) Do sản lượng quá nhỏ nên chi phí sản xuất ô tô tại Việt Nam rất cao.

Đề xuất: Tuy nhiên, để ngành công nghiệp sản xuất ô tô tại Việt Nam có thể phát triển hết tiềm năng, kính đề nghị Quốc hội và Chính phủ xem xét sửa đổi mức thuế TTĐB áp dụng cho ngành như sau:

- (i) Áp dụng giá xuất xưởng để tính thuế TTĐB cho ô tô lắp ráp trong nước (CKD);
- (ii) Có chính sách ưu đãi cần thiết cho sản xuất trong nước để bù đắp cho chi phí sản xuất cao trong giai đoạn “chuyển tiếp” khi thị trường ô tô của Việt Nam vẫn chưa đủ lớn. Theo đó, chúng tôi xin đề xuất mức ưu đãi sản xuất tuân thủ theo các mục của WTO, ví dụ mức ưu đãi tương đương 10% giá tính thuế TTĐB.
- (iii) Giảm thuế TTĐB giúp mở rộng thị trường trong nước cho dòng xe con và hỗ trợ các nhà sản xuất để cải thiện quy mô kinh tế. Việc chia sẻ và công bố lộ trình giảm thuế TTĐB sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động trong ngành và các khách hàng có thể lên kế hoạch sản xuất kinh doanh, mua sắm phù hợp.
- (iv) Giảm thuế TTĐB cho dòng xe tiết kiệm nhiên liệu và thân thiện môi trường theo lộ trình của Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Khái niệm xe thân thiện với môi trường được căn cứ vào mức tiêu thụ nhiên liệu (lít/100km) hoặc nồng độ CO₂ trong khí thải (g/100km).
- (v) Xóa bỏ thuế TTĐB cho dòng xe khách 16 - 24 chỗ và xe bán tải vừa chở người vừa chở hàng vì đây là dòng xe thương mại, hỗ trợ rất nhiều cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân Việt Nam, đặc biệt là những vùng ngoại ô và liên tỉnh, liên huyện.

Hơn thế nữa, việc giảm thuế TTĐB sẽ hỗ trợ cho Ngành Công nghiệp phụ trợ của sản xuất ô tô phát triển và trực tiếp thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế. Một vài ví dụ là kết quả của việc phát triển kinh tế bao gồm:

- (i) Việc giảm thuế sẽ kéo theo giảm giá xe, theo đó tăng dung lượng thị trường, đồng thời sẽ tăng nguồn thu Ngân sách nhà nước.
- (ii) Khi có thể mua ô tô, người dân sẽ chọn phương án sống ở ngoại ô vì có thể dễ dàng đi vào thành phố để làm việc, việc này sẽ hỗ trợ thị trường bất động sản ở ngoại ô, thúc đẩy phát triển kinh tế ở ngoại thành và giảm áp lực dân cư ở trung tâm thành phố.

Chúng tôi rất hy vọng rằng những ý kiến đóng góp và đề xuất trên sẽ được Quốc hội, Chính phủ xem xét đưa vào dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TTĐB mới để ngành công nghiệp ô tô có thể phát triển hết tiềm năng.

2. Ngành công nghiệp xe máy

Theo Luật Thuế TTĐB hiện hành, thuế suất thuế TTĐB 20% được áp dụng cho xe máy có dung tích xy lanh hơn 125 phân khối. Về vấn đề này, chúng tôi xin kiến nghị không nên xếp dòng xe máy từ trên 125 đến dưới 175 phân khối vào nhóm hàng xa xỉ, thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB, mà chỉ nên coi các dòng xe máy này là phương tiện giao thông phổ biến như các dòng xe máy khác không thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB (tương tự như một số quốc gia khác như Thái lan, Malaysia). Vì vậy, chúng tôi kính đề nghị Quốc hội và Chính phủ, trong quá trình sửa đổi/ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TTĐB, xem xét không áp dụng thuế TTĐB với xe máy bằng hoặc hơn 150 phân khối hoặc ít nhất có một lộ trình giảm thuế suất thuế TTĐB đối với xe tay ga trên 125 phân khối.

Kiến nghị nêu trên của chúng tôi dựa trên một số cơ sở sau đây :

Thứ nhất, về mặt kỹ thuật và công nghệ, cấu trúc và việc sử dụng các xe máy trên 125 đến dưới 175 phân khối (cụ thể là các xe 135 và 175 phân khối đang có mặt trên thị trường hiện nay) không khác biệt nhiều so với xe 125 phân khối, ngoại trừ kích thước động cơ. Điều này cũng thể thấy rõ trong việc phân loại các dòng xe máy để cấp bằng lái xe theo quy định tại Việt Nam; theo đó, xe mô tô hai bánh có dung tích xy lanh từ 50 đến dưới 175 phân khối cùng hạng mục xe phổ thông A1. Hạng mục A2 chỉ áp dụng đối với xe mô tô hai bánh có dung tích xy lanh từ 175 phân khối trở lên.

Thứ hai, về mặt kinh tế - xã hội, từ khi thuế TTĐB được áp dụng, khách hàng trở nên e dè khi lựa chọn dòng xe gắn máy trên 125 phân khối và trên thực tế, số lượng bán của dòng xe này giảm đáng kể trong khi các dòng xe này đã từng có thị trường khá lớn tại Việt Nam vì có cấu trúc phù hợp với cộng đồng và cơ sở hạ tầng của các quốc gia Châu Á. Điều này đã có ảnh hưởng tiêu cực đến các nhà sản xuất trong nước có sản xuất dòng xe máy có dung tích trên 125 phân khối này. Chúng tôi thật sự cảm nhận thấy rằng việc áp dụng thuế TTĐB đã tạo một áp lực lớn cho các nhà sản xuất xe máy trong nước.

Chính sách thuế TTĐB này cũng ảnh hưởng đến tiềm năng phát triển của ngành công nghiệp xe máy; do đó, chúng tôi cũng đã không dám mạnh dạn đầu tư vào việc sản xuất dòng xe máy có dung tích xy lanh trên 125 phân khối này, trong khi dòng xe máy này lại được xem là một phương tiện giao thông có công nghệ sản xuất tiên tiến, tiện dụng và thân thiện với môi trường và có tiềm năng mở rộng xuất khẩu sang các nước trong khu vực. Với công nghệ hiện đại và lợi thế của sản phẩm này, Chính phủ không nên hạn chế tiêu thụ các loại xe gắn máy thông qua việc áp đặt thuế TTĐB, nhưng nên xem xét áp dụng phương pháp thay thế khác để cung cấp định hướng về tiêu thụ/sử dụng/lưu hành xe máy, theo đó, chỉ giới hạn xe máy chất lượng thấp.

Hơn nữa, điều kiện kinh tế-xã hội hiện nay đã có nhiều khác biệt và phát triển hơn so với những năm 2008, khi thuế TTĐB lần đầu tiên được phát hành. Do đó, chiếc xe tay ga trên 125cc không nên được coi là mặt hàng xa xỉ để phải chịu thuế TTĐB.

Thứ ba, về mặt bằng chính sách, thực tế cho thấy các chính sách thuế và phí khác có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh xe máy tại Việt Nam đều áp dụng chung không có sự phân biệt giữa xe máy có dung tích xy lanh trên 125 đến dưới 175 phân khối. Chẳng hạn như thuế nhập khẩu, không có sự phân biệt khi áp dụng thuế nhập khẩu cho xe máy từ 50 phân khối đến 200 phân khối. Cụ thể, theo Chương 87 trong Biểu thuế, mã HS 871120, xe máy được phân loại quốc tế bởi các nhóm xe có dung tích xy lanh >50cc; ≥ 200cc; ≥ 250cc và thuế nhập khẩu áp dụng cho các loại này đều là như nhau. Hiện nay, Bộ Giao Thông Vận tải đã đề xuất áp dụng phí lưu thông xe ô tô và xe máy vào giờ cao điểm ở năm thành phố lớn, theo đó, chỉ có dòng xe máy với dung tích xy lanh hơn 175 phân khối (chứ không phải là xe hơn 125 phân khối) mới phải chịu mức phí thường niên 1 triệu đồng.

Cuối cùng, về đóng góp cho nguồn thu ngân sách, việc áp dụng thuế TTĐB đối với các dòng xe máy 135 và 150 phân khối tuy có đóng góp bổ sung thêm không nhiều vào Ngân sách Nhà nước, nhưng cũng làm thất thu một phần không nhỏ nguồn thuế Giá trị gia tăng vì số lượng bán ra của các dòng xe này bị giảm mạnh (do khách hàng không muốn phải trả thêm số tiền thuế TTĐB khá cao). Mặt khác, việc áp thuế TTĐB với các dòng xe máy này cũng làm cho khách hàng mất cơ hội sở hữu những chiếc xe máy trên 125 phân khối có kỹ thuật sản xuất tiên tiến và cũng không khuyến khích chúng tôi đầu tư vào sản xuất dòng xe này.

Quý Cơ quan có thể tham khảo thêm bảng tính minh họa dưới đây thể hiện số tiền thuế đóng góp cho Ngân sách Nhà nước của dòng xe 150 phân khối trước (năm 2008) và sau khi Luật Thuế TTĐB được áp dụng (năm 2013). Trong năm 2013, nguồn thu ngân sách có tăng thêm do áp dụng thuế TTĐB, nhưng thuế Giá trị gia tăng lại giảm mạnh so với năm 2008 và tổng nguồn thu thuế đối với các dòng xe này năm 2013 là giảm hơn năm 2008.

	Xe máy từ hơn 125 đến 175 phân khối	Thuế GTGT (10%)	Thuế TTĐB (20%)
Số lượng bán năm 2008	4,008 chiếc	32.244.560.000 VND	N/A
Số lượng bán năm 2013	1,293 chiếc	10.434.510.000 VND	20.869.020.000 VND

Chú thích: số liệu trên là lấy từ số liệu của một thành viên có doanh số bán dòng xe trên 125 phân khối đến dưới 175 phân khối cao nhất (cụ thể là 150 phân khối) làm ví dụ.

Chúng tôi hy vọng rằng các đề xuất, kiến nghị nêu trên sẽ được Quốc hội và Chính phủ xem xét, giải quyết để hài hòa về lợi ích giữa nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp và người tiêu dùng; cụ thể có thể vừa đảm bảo nguồn thu ngân sách, vừa tạo điều kiện cho doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả và cung cấp đến người tiêu dùng những sản phẩm chất lượng cao với giá cả hợp lý; qua đó, nguồn thuế đóng góp từ việc tiêu thụ dòng xe máy này sẽ được cải thiện theo sự tăng trưởng của số lượng bán của dòng xe này.

II. ƯU ĐÃI CHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP Ô TÔ & XE MÁY

1. Luật Đầu tư (sửa đổi)

Kính đề nghị Quốc hội và Chính phủ xem xét bổ sung ngành “sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô” vào danh sách các ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong Luật Đầu tư (sửa đổi) bởi các lý do sau:

- (i) Ngành công nghiệp sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô đã được ghi nhận là một trong sáu ngành công nghiệp ưu tiên theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 1 về Tầm nhìn chiến

lược Quyết định 1403/QĐ-TTg ngày 01/07/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam – Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030, cụ thể như sau:

“Phát triển vượt bậc sáu ngành công nghiệp ưu tiên, bao gồm: điện tử; máy nông nghiệp; chế biến nông, thủy sản; đóng tàu; môi trường và tiết kiệm năng lượng; và **sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô** thành những ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế, có giá trị gia tăng cao và năng lực cạnh tranh quốc tế”

- (ii) Việt Nam vẫn có cơ hội gia nhập chuỗi cung ứng phụ tùng ô tô của các nhà sản xuất ô tô lớn trên thế giới nếu có chính sách khuyến khích phù hợp vì: (1) trung tâm sản xuất ô tô chính của Châu Á (Thái Lan) đang có mức tiền lương ngày càng cao, và (2) Việt Nam có sự ổn định chính trị và tăng trưởng trong nhiều chỉ tiêu kinh tế vĩ mô.
- (iii) Việc đưa ngành sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô vào danh sách các ngành ưu đãi đầu tư đã từng được quy định tại Điều 15 về Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư của Dự thảo Luật Đầu tư trước (công bố ngày 16/05/2014), cụ thể:
“1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư:

...

c) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy nông nghiệp, **ô tô, phụ tùng ô tô**, sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên; đóng tàu;”

Sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô đã được bỏ ra khỏi danh sách các lĩnh vực đầu tư được ưu tiên, chỉ còn lại 5 ngành. Đây có thể là một thông điệp xấu gửi đến các nhà đầu tư rằng chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 có những sự thay đổi đột ngột, âm thầm. Vì vậy, chúng tôi e ngại rằng nhà đầu tư sẽ lo lắng điều tương tự cũng sẽ xảy ra với 5 ngành ưu tiên kia. Hơn nữa, nhà đầu tư nhìn chung sẽ thiếu đi sự tin tưởng vào chính sách của Việt Nam.

Để bảo đảm tuân thủ nguyên tắc đề ra tại Điều 8 (Bảo lãnh đầu tư) của dự thảo Luật Đầu tư nêu rằng “Nhà nước bảo đảm không phân biệt đối xử với nhà đầu tư nước ngoài các hoạt động đầu tư”, kính đề nghị Quốc hội và chính phủ bổ sung Điều 11.1 của dự thảo Luật Đầu tư như sau:

“Nếu có văn bản mới ban hành quy định chế độ ưu đãi đầu tư mới mà nhà đầu tư thỏa mãn điều kiện hưởng ưu đãi đó nhưng không được hưởng ưu đãi tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì nhà đầu tư đó sẽ được quyền hưởng ưu đãi đầu tư mới theo quy định của văn bản mới.”

2. Ưu đãi Thuế Thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho dự án đầu tư mở rộng thực hiện trước ngày 01 tháng 01 năm 2014

Ngày 19 tháng 6 năm 2013 Quốc hội đã thông qua Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN, có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014. Nghị định 218/2013/NĐ-CP và Thông tư 78/2014/TT-BTC hướng dẫn Luật thuế TNDN mới cũng được thông qua bởi Chính phủ và Bộ Tài chính lần lượt vào 26/12/2013 và 18/6/2014. Theo đó, bất kỳ doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn được ưu đãi thuế TNDN theo quy định của Luật này có thể chọn hoặc ưu đãi thuế cho dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có), hoặc được miễn và giảm thuế cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng. Để được ưu đãi, doanh nghiệp này phải đáp ứng một số điều kiện được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật nói trên. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng, như quy định tại khoản này, bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn [hoặc] lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN.

Tuy nhiên, các ưu đãi này chỉ áp dụng đối với (i) các dự án thực hiện trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 mà việc mở rộng được thực hiện trước năm 2009; (ii) dự án đã thực hiện sau ngày 01 tháng 01 năm 2014 và (iii) dự án trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 nhưng bắt đầu thực hiện và có doanh thu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Trên cơ sở Luật và các văn bản hướng dẫn thực hiện không áp dụng ưu đãi thuế đối với các dự án đầu tư mở rộng được thực hiện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, sẽ dễ gây nhầm lẫn cho các nhà đầu tư về môi trường đầu tư. Chúng tôi muốn đặc biệt chú trọng tới các dự án đầu tư mở rộng trong giai đoạn kể trên, đáp ứng được các điều kiện ưu đãi đầu tư và cũng đã đóng góp cho sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam nhưng lại không được hưởng ưu đãi thuế TNDN trong khi những dự án đầu tư mới từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Bởi đó, các nhà đầu tư sẽ quan ngại về sự không đồng nhất, không công bằng trong chính sách đối xử của Nhà nước đối với các nhà đầu tư. Điều đó sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến niềm tin của nhà đầu tư khi họ có kế hoạch phát triển việc đầu tư của mình tại Việt Nam.

Kiến nghị: Với lý do như trên, kính đề nghị Chính phủ và Bộ Tài chính nên quy định cụ thể cho phép áp dụng ưu đãi thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng thực hiện trong giai đoạn từ 1/1/2009 đến 31/12/2013, nếu đáp ứng các điều kiện ưu đãi theo quy định của Luật mới, cho các khoản đầu tư thực hiện trong các giai đoạn khác. Cụ thể, chúng tôi đề nghị sửa đổi Điều 2.5, Luật TTNDN số 32 trong dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế nhằm tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh bằng cách bổ sung những điểm sau:

“Doanh nghiệp có dự án đầu tư chưa được hưởng ưu đãi thuế TNDN quy định tại Luật TTNDN tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhưng trong quá trình hoạt động, Luật TTNDN có thay đổi mà doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quy định trong luật mới sửa đổi, bổ sung thì được quyền hưởng ưu đãi thuế, được miễn giảm thuế theo quy định của luật mới sửa đổi, bổ sung cho thời gian còn lại kể từ khi Luật TTNDN sửa đổi, bổ sung có hiệu lực.”

3. Ưu đãi Thuế Thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho dự án đầu tư vào ngành công nghiệp hỗ trợ

Hiện tại, Bộ Công Thương đang tiến hành soạn thảo dự thảo Nghị định về phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam. Theo đó, các dự án đầu tư vào ngành công nghiệp hỗ trợ mà đáp ứng các điều kiện như quy định trong dự thảo Nghị định đó sẽ được hưởng một số ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp. Các ngành công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu, phụ tùng linh kiện, phụ kiện để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh là vật tư cho sản xuất tiêu thụ sản phẩm. Chúng tôi mong muốn định nghĩa này sẽ bao gồm công nghiệp hỗ trợ cho ngành sản xuất, lắp ráp xe máy.

Theo Dự thảo thì Nghị định này sẽ có thể được ban hành và có hiệu lực từ năm 2014 (có khả năng là vào cuối năm 2014). Tuy nhiên, dự thảo không quy định rõ ràng là các ưu đãi trong Nghị định có được áp dụng cho các dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc đi vào hoạt động trước ngày có hiệu lực của Nghị định.

Các ưu đãi theo Nghị định là một chính sách rất tốt của Nhà nước nhằm khuyến khích sự phát triển của ngành công nghiệp phụ trợ này. Tuy nhiên, trên cơ sở dự thảo không áp dụng ưu đãi

đối với các dự án đầu tư và đi vào hoạt động trước ngày có hiệu lực của Nghị định, các nhà đầu tư sẽ cho rằng môi trường đầu tư không thống nhất và thiếu công bằng. Các nhà đầu tư đối với các dự án này cũng đã đầu tư rất nhiều công sức, tiền bạc cho dự án của mình, và khi đi vào hoạt động, vì thế các dự án này cũng nên phải được hưởng chính sách ưu đãi giống như các dự án đầu tư vào cùng lĩnh vực nhưng chỉ khác về thời điểm đầu tư.

Kiến nghị: Nghị định cũng nên áp dụng cho các dự án đáp ứng các điều kiện được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định nhưng đã đi vào hoạt động trước ngày hiệu lực của Nghị định (với điều kiện các dự án này vẫn còn trong thời hạn hoạt động).

TÓM TẮT CUỘC THẢO LUẬN VỀ VỚI ỦY BAN TÀI CHÍNH – NGÂN SÁCH CỦA QUỐC HỘI VỀ CÁC CHÍNH SÁCH THUẾ, ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHIỆP PHỤ TRỢ

- Thời gian: 16.00 – 17.30, Thứ Hai, Ngày 3 tháng 11, 2014
- Địa điểm: Văn phòng Quốc hội, 37 Hùng Vương, Ba Đình, Hà Nội
- Thành phần: Phụ lục 1

1. CHÍNH SÁCH THUẾ VÀ ƯU ĐÃI CHO CÔNG NGHIỆP XE MÁY

Ông Gaurav Gupta – Trưởng nhóm Công tác Công nghiệp Ô tô & Xe máy/ Tổng Giám đốc, General Motors

Thuế TTĐB với xe xe máy hiện quy định với xe máy có dung tích xy lanh hơn 125cc, các xe có chung mức thuế suất nhập khẩu được quy định khá rộng về dung tích xy lanh, và về việc cấp bằng lái xe cũng phân loại rộng các loại xe, vì vậy chúng tôi đề nghị thuế TTĐB sẽ áp dụng đối với xe máy có phân khối cao hơn.

Bà Hoàng Như Quỳnh – Trưởng phòng Thuế, Piaggio Việt Nam

Các quy định trước đây về đánh thuế xe máy có dung tích xy lanh từ 125-150cc gây ảnh hưởng đáng kể đến các nhà sản xuất xe máy. Đề nghị Quốc hội cân nhắc quy định thuế TTĐB đối với xe máy từ 175cc trở lên hoặc là có lộ trình giảm thuế suất đối với dòng xe có dung tích xy lanh từ 125-175cc trở lên. Kiến nghị dựa trên cơ sở sau:

- Về cấu tạo kỹ thuật và yêu cầu giấy phép lái xe thì không có sự khác nhau giữa xe 125cc và xe 175cc .
- Về mặt kinh tế, xã hội. Xe 150cc có thể coi là xa xỉ vào thời điểm năm 2008, nhưng tới thời điểm này thì quan niệm đó không còn đúng nữa. Dòng xe 150cc thường thân thiện với môi trường và công nghệ, nên được khuyến khích sử dụng thay vì áp thuế Tiêu thụ đặc biệt.
- Về chính sách thuế nhập khẩu, dòng xe 50-250cc đang được áp chung một mức thuế suất và chung mã HS. Vấn đề lệ phí lưu thông thì cũng đang được đề xuất áp dụng với xe từ 175cc trở lên.
- Mục đích áp thuế TTĐB là tăng nguồn thu ngân sách. Tuy nhiên theo như số liệu của VBF thu thập, do xe 125cc vừa bị chịu thuế tiêu thụ đặc biệt vừa bị chịu thuế giá trị gia tăng, nên từ thời điểm áp dụng thuế năm 2008, thuế tổng thu giảm sau năm 2008 .

Phản hồi của ông Đinh Trịnh Hải – Phó chủ tịch, Ủy ban Tài chính - Ngân sách Quốc hội

- Chúng tôi đã từng nghe vấn đề này và ý kiến của chúng tôi không thay đổi. Chúng tôi đã có nhiều hội thảo khoa học và khảo sát thực tiễn. Không ở đâu sử dụng xe máy nhiều như Việt Nam, nhiều đại biểu cho rằng chính điều đó gây ra ách tắc giao thông, ô nhiễm môi trường, tai nạn giao thông. Trong một số hội thảo ở Hạ Long và các tỉnh phía Nam, nhiều đại biểu cho rằng nên đánh thuế tất cả các xe máy. Trong tương lai lâu dài xe máy dung tích xy lanh thấp cần được hạn chế sử dụng. Đến lúc đó ưu tiên phương tiện công cộng cho người dân. Còn người có thu nhập cao sẽ đi ô tô. Điều này cũng tương tự với xu hướng của các nước phát triển bây giờ.
- Có 1 dòng ý kiến khác nói rằng nên giảm thuế đối với xe dung tích cao hơn vì nó hiện đại và thân thiện hơn. Và cần có chính sách hài hòa và đồng bộ phân loại dung tích xe để áp thuế. Việc sửa đổi luật thuế tiêu thụ đặc biệt sẽ do 500 đại biểu quốc hội quyết định.

2. CHÍNH SÁCH THUẾ VÀ ƯU ĐÃI CHO CÔNG NGHIỆP ÔTÔ

Ông Gaurav Gupta – Trưởng nhóm Công tác Công nghiệp Ô tô & Xe máy/ Tổng Giám đốc, General Motors

- Nhóm công tác rất mong Chính phủ chia sẻ lộ trình áp thuế đối với Ô tô để các nhà sản xuất có thể theo đó hoạch định kế hoạch chiến lược của mình.
- Việt Nam sẽ hội nhập ASEAN năm 2018, sẽ có nhiều thách thức đối với các nhà sản xuất cả về Thuế và quy mô thị trường. Và nếu chính sách của chính phủ không khuyến khích xe máy cũng như ô tô, trong khi phương tiện giao thông công cộng chưa phát triển, đây sẽ là một thách thức trong tương lai. Hiện nay, công suất sản xuất của các nhà máy tại Việt Nam là khoảng 500,000 xe/năm, trong khi công suất tiêu thụ là 100,000 xe. Chúng tôi hiểu các vấn đề quan ngại là: tắc nghẽn giao thông, an toàn giao thông. Tuy nhiên khi thu nhập người dân tăng cao, chính phủ cũng nên có một lộ trình giảm thuế TTĐB để giúp nhà sản xuất khai thác hết được tiềm năng của mình trên thị trường. Chia sẻ với quý vị về thuế TTĐB về Ô tô ở các quốc gia khác nhau để vừa tăng thu ngân sách quốc gia, và tăng khả năng tiếp cận sản phẩm của người dân. Điều này cũng quan trọng đối với giá và chi phí sản xuất, nó làm giá tăng cao so với các nước trong khu vực ASEAN
- Hiện nay chi phí sản xuất tại Việt Nam đang cao hơn so với các nước trong khu vực, đó là vì ở các nước có các khu chế xuất và miễn thuế đối với các linh kiện Ô tô được sản xuất trong khu đó. Chính sách khuyến khích theo hạn mức của WTO sẽ giúp cho các nhà sản xuất trong nước tăng tính cạnh tranh trên thị trường.
- Một câu hỏi nữa đặt ra là trong vòng 1 thập kỷ, chúng ta đã làm được những gì để phát triển ngành công nghiệp ô tô? Chính sách thường xuyên thay đổi, hạn chế về đánh thuế và quy mô thị trường nhỏ đã làm cản trở sự phát triển của ngành công nghiệp ô tô. Cách đây 2 năm, khi Thái Lan trải qua một trận lụt lịch sử, các nhà sản xuất đã tìm kiếm một địa điểm để xây dựng nhà máy thứ hai tại thị trường ASEAN và đây là cơ hội tốt đối với Việt Nam. GDP bình quân đầu người sẽ tăng lên, quy mô ngành có thể tăng nếu chính sách tốt được đưa ra. Tuy nhiên, ngành công nghiệp phụ trợ không thể phát triển nếu công nghiệp chính không ở đó. Thuế cao có nghĩa là ngành công nghiệp không thể phát triển được vì mức tiêu thụ trong nước không đủ khả năng chi trả. Ngành công nghiệp Ô tô phát triển mạnh sẽ tạo ra nhiều việc làm, thu được nhiều thuế và phát triển ngành công nghiệp mạnh mẽ. Vì vậy, đề nghị chính phủ, đừng có nhìn vào những gì đã xảy ra trong 10 năm qua mà phải bắt đầu tìm kiếm những gì ngành công nghiệp có thể làm được trong vòng 10 năm tới.

Ông Michael Behrens, Tổng giám đốc Mercedes Benz Việt Nam

- Hầu hết các nhà sản xuất ở Việt Nam đều có chi nhánh ở các nước ASEAN khác. Như vậy là có sự cạnh tranh của các nhà máy, chi nhánh ở các địa bàn khác nhau. Điều này có nghĩa rằng các nhà máy tại Việt Nam sẽ sớm phải cạnh tranh với các nhà máy ở Malaysia, Indonesia và Thái Lan. Vì vậy, chúng tôi muốn giúp đỡ công ty Việt Nam để có thể cạnh tranh với các nhà máy khác và không bị tụt hậu.

Ông Jesus Metelo N. Arias Jr., Tổng Giám đốc Ford Vietnam:

Năm điểm mà chúng tôi đề xuất là:

- Do có sự chênh lệch về giá giữa các nhà sản xuất trong nước và các nhà nhập khẩu, thuế TTĐB được tính toán giữa các loại xe nhập khẩu và xe sản xuất trong nước, kinh nghiệm các

nước tính toán giá dựa trên giá xuất xưởng. Vì thế chúng tôi đề nghị tính giá TTĐB theo giá xuất xưởng để đồng nhất với các quốc gia trong khu vực.

- Để có thể giảm bớt chênh lệch giá do chi phí nhập khẩu các linh kiện và các chi phí hậu cần giữa các xe sản xuất trong nước và nhập khẩu, chúng tôi đề nghị áp dụng một mức thuế ưu đãi sản xuất khoảng 10% giá tính thuế TTĐB.
- Do thiếu tính kinh tế quy mô, thuế tiêu thụ đặc biệt hiện hành áp cho xe là cao hơn so với các nước phát triển trong thị trường ASEAN như Philippines và Indonesia. Chúng tôi đề nghị là giảm thuế TTĐB dựa trên quy trình hoạt động của các thị trường trong khu vực để hỗ trợ phát triển quy mô kinh tế và hỗ trợ cho khu vực ngoại thành các thành phố chính. Ngoài ra lượng xe tiêu thụ ở Việt Nam là khoảng 1.400 cho mỗi 1 triệu người ở mức \$2000 GDP bình quân đầu người. Mức này thấp hơn so với hầu hết các nước có GDP bình quân đầu người khoảng 2.000 USD, mức tiêu thụ xe trung bình cho các nước này là 1,800-2,000 xe mỗi 1 triệu người. Điều này là do thuế TTĐB cao tại Việt Nam
- Loại bỏ thuế TTĐB đối với xe thân thiện với môi trường, không phân biệt công nghệ, và để thúc đẩy bảo vệ môi trường.
- Do thiếu các hệ thống giao thông công cộng ở Việt Nam, mà thuế tiêu thụ đặc biệt nên được loại bỏ cho xe chở khách (xe 16-24 chỗ ngồi).

Phản hồi của ông Đinh Trịnh Hải – Phó chủ tịch, Ủy ban Tài chính - Ngân sách Quốc hội

- Chúng ta có cùng mục tiêu chung là phát triển ngành công nghiệp ô tô, như được lên kế hoạch trong chiến lược của Chính phủ. Với những ưu đãi đã được áp dụng trong 10 năm qua đã gây thất vọng và đã không tạo ra kết quả như mong đợi, nhưng bây giờ chúng ta nên tập trung vào tương lai.
- Mặc dù thu nhập đầu người của người Việt thấp, nhưng chi phí cho xe ô tô lại rất cao. Chúng tôi hy vọng rằng sẽ đưa ra mức chi phí hợp lý, đặc biệt đối với những người có thu nhập trung bình. Nếu thị trường ô tô phát triển, sẽ tạo cơ hội cho người dân sống tốt hơn và cũng là động lực để cải thiện cơ sở hạ tầng.
- Nên có thêm nhiều chính sách hỗ trợ đối với ngành công nghiệp phụ trợ và đây là thời điểm thích hợp để Quốc hội cải thiện việc ban hành chính sách. Chính phủ đã trình danh mục những ngành công nghiệp phụ trợ được hưởng thuế suất ưu đãi, công nghệ càng tiên tiến thì càng được nhiều ưu đãi. Nếu danh mục được chấp thuận thì rất nhiều linh kiện, thiết bị sẽ được hưởng ưu đãi lớn. Và sẽ được đưa vào luật mà Chính phủ không cần ban hành thêm nghị định hoặc thông tư hướng dẫn. Các ưu đãi khác sẽ được đề xuất và áp dụng cho các dự án đầu tư mở rộng của doanh nghiệp.
- Quay lại 5 kiến nghị của các ngài, Quốc hội sẽ xem xét giá xuất xưởng để tính thuế tiêu thụ đặc biệt. Tính thuế minh bạch rõ ràng là rất quan trọng, đặc biệt là khi ngành thuế còn nhiều hạn chế. Nếu tính theo phương pháp này thì cán bộ thuế lại phải dùng phương pháp loại trừ gây mất thời gian. Theo kinh nghiệm của chúng tôi thì cách tính này rất khó tính. Ghi nhận ý kiến của các vị xem cách nào thuận lợi hơn để tính dễ hiểu.
- Với lộ trình hội nhập ASEAN 2018, mọi chênh lệch, sai khác cần được loại bỏ bởi mục đích chính của thuế nhập khẩu chính là bảo hộ trong nước. Chưa có đánh giá 1 cách tổng thể về

chính sách bảo hộ như thế nào nhưng quả thật là một quá trình rất dài, chưa thu được kết quả gì.

- Công nghệ thân thiện với môi trường, tiết kiệm nhiên liệu là định hướng của cả thế giới, hạn chế năng lượng hóa thạch gây ô nhiễm môi trường. Chúng tôi cũng đã có những buổi trao đổi với chính phủ về chính sách ưu đãi với dòng xe thân thiện môi trường, tiết kiệm nhiên liệu. Khung chính sách dành cho loại phương tiện này sẽ sớm được Chính phủ và Quốc hội tiếp tục thảo luận.
- Về vấn đề loại bỏ áp dụng thuế TTDB lên xe 16-24 chỗ, chúng tôi đồng ý với ý kiến này, nhưng chắc chắn vẫn cần phải có lộ trình thích hợp. Chúng tôi ghi nhận và sẽ đưa ra thảo luận tại Quốc hội
- Về ưu đãi CIT 2009-2013, vì luật 2008 sửa đổi không đưa ưu đãi cho đầu tư mở rộng và các dự án mới trong suốt thời gian này nên chúng tôi không thể đưa vào các chính sách ưu đãi cho các dự án này được.
- Quyết định 1412¹ của Chính phủ đang sửa đổi, bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp cho công nghiệp phụ trợ: Đối tượng danh mục là sản phẩm chứ không phải là địa bàn.

Phản hồi của ông Trần Quang Triều - Ủy viên, Ủy ban Tài chính - Ngân sách Quốc hội

- Những ý kiến của nhóm công tác là hợp lý và sẽ được xem xét thảo luận kỹ lưỡng sao cho phù hợp với định hướng chính sách. Quyết định cuối cùng sẽ được đưa ra bởi Quốc hội. Việc giảm giá thành xe Ô tô là cần thiết đối với Việt Nam để tăng tính cạnh tranh giữa các nước trong khu vực.

¹ Quyết định số 1412/QĐ-BCT ngày 28 tháng 3 năm 2011 ban hành Kế hoạch hành động của Ngành Công Thương, thực hiện Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2011 về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Phụ lục 1 – Thành phần tham dự

Stt	Tên	Chức danh	Tổ chức/Công ty
Đại diện Ủy ban Kinh tế - Ngân sách Quốc hội			
1	Ông Đinh Trịnh Hải	Phó chủ nhiệm	Ủy ban Tài chính - Ngân sách Quốc hội
2	Ông Trần Quang Triều	Ủy viên	Ủy ban Tài chính - Ngân sách Quốc hội
3	Ông Vũ Danh Hiệp	Vụ Tài chính – Ngân sách	Ủy ban Tài chính - Ngân sách Quốc hội
4	Ông Hùng	Vụ Tài chính – Ngân sách	Ủy ban Tài chính - Ngân sách Quốc hội
Đại diện Nhóm công tác Công nghiệp Ô tô & Xe máy – Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam			
1.	Ông Gaurav Gupta	Trưởng nhóm Tổng Giám đốc	Nhóm Công tác Công nghiệp Ô tô & Xe máy VBF/ General Motors
2.	Ông Nguyễn Văn Quý	Giám đốc, Trưởng bộ phận Đối ngoại & Pháp chế	General Motors
3.	Ông Jesus Metelo N. Arias Jr.	Giám đốc Điều hành	Ford Vietnam
4.	Ông Michael Behrens	Tổng Giám đốc	Mercedes Benz
5.	Bà Phương	Trưởng phòng Pháp chế	Ford Vietnam
6.	Ông Đỗ Việt Dũng	Trưởng phòng Pháp chế	Honda
7.	Ông Nguyễn Quang Minh		Audi
8.	Bà Hoàng Như Quỳnh	Trưởng phòng thuế	Piaggio
9.	Bà Hoàng Thị Kim Huế	Trưởng phòng đối ngoại	Mercedes-Benz Vietnam Ltd.
10.	Ông Phạm Anh Tuấn	Phó tổng giám đốc	Toyota Motor Vietnam

Luật Đầu tư

TÓM TẮT CUỘC HỌP THAM VẤN VỚI ỦY BAN KINH TẾ QUỐC HỘI VỀ DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ SỬA ĐỔI (Phiên bản ngày 22/10/2014)

- Thời gian: 16:00 – 17:45, Thứ Ba ngày 28 tháng 10, 2014
- Địa điểm: Văn phòng Quốc hội, 37 Hùng Vương, Hà Nội
- Danh sách tham dự: Phụ lục 1

I. NHẬN XÉT CHUNG VỀ LUẬT ĐẦU TƯ

Ông Tomaso Andreatta - Phó Chủ tịch, Phòng thương mại Châu Âu tại Việt Nam (EuroCham)

- Pháp luật hiện hành chưa tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư đến Việt Nam do thời gian để xin cấp Giấy chứng nhận đầu tư thường kéo dài từ 6 tháng đến hơn 1 năm. Luật mới sẽ giúp doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài có được sự chắc chắn hơn về thời gian và môi trường kinh doanh tại Việt Nam.
- Một vướng mắc nữa về đầu tư ở Việt Nam là những khó khăn trong việc đưa các vấn đề, tranh chấp ra cơ quan trọng tài quốc tế trung lập, am hiểu thông lệ kinh doanh quốc tế và có thể đưa ra quyết định nhanh chóng. Chính phủ Việt Nam cần lựa chọn những kiến thức chuyên môn phù hợp và có giải pháp nhanh chóng để doanh nghiệp yên tâm rằng các vấn đề sẽ được giải quyết để duy trì sản xuất kinh doanh.

Sự phân biệt giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài là một vấn đề cần giải quyết nếu so với những thị trường như Châu Âu, nơi không có sự phân biệt nào giữa doanh nghiệp trong và ngoài nước. Những nước láng giềng thành công như Hồng Kông, Singapore cũng không phân biệt nguồn vốn đầu tư cho dự án đến từ đâu, vì lợi ích và sự tiến bộ cho người dân mới là mục tiêu chính.

- Tuy có một số ngành, lĩnh vực nhạy cảm vì lý do chính trị, xã hội, nhưng ngân hàng không phải là một trong những ngành đó và Việt Nam không nên bỏ qua lợi ích đem lại từ việc tăng cường đầu tư vào lĩnh vực này.

Ông Hong Sun – Tổng Thư ký, Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam

- Xu hướng quốc tế chung hiện nay là xây dựng Luật Đầu tư cũng như Luật Doanh nghiệp cởi mở. Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc mong muốn Quốc hội cũng như Chính phủ Việt Nam xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp và đầu tư để thu hút đầu tư nước ngoài nói chung và từ Hàn Quốc nói riêng.

II. Đóng góp cụ thể của các Nhóm Công tác Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) và các Hiệp hội Doanh nghiệp thành viên của VBF

Ông Shiro Muto - Đại diện, Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam/ Luật sư, Công ty Luật Nishimura & Asahi

- Bảo lãnh chuyển đổi ngoại tệ và bảo hộ đầu tư: bảo lãnh chuyển đổi ngoại tệ là yêu cầu bắt buộc đối với các nhà đầu tư, đặc biệt là đối với các dự án lớn như các dự án nhà máy điện.

Một số nhà đầu tư dự án nhà máy điện đã bày tỏ quan ngại về cơ chế bảo hộ doanh nghiệp khỏi ảnh hưởng bởi các sửa đổi của luật. Nhà đầu tư mong muốn lợi ích của mình được bảo đảm bằng văn bản quy phạm pháp luật. Ngoài ra, nhiều thành viên của hiệp hội cũng phản ánh một số Cục thuế địa phương vẫn đang tiếp tục thu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả

với những doanh nghiệp đã hoạt động được 5 năm, vì cho rằng các ưu đãi ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (CNĐT) là không chính xác và trái với Luật Đầu tư.

Hiệp hội doanh nghiệp chúng tôi quan ngại rằng nội dung của dự thảo luật hiện hành cũng chưa bảo đảm xử lý vấn đề này, vì vậy cần tăng cường cơ chế bảo hộ nhà đầu tư.

Cùng một số điều khoản khác, quy định liên quan đến ưu đãi đầu tư cũng bị rút khỏi Dự thảo luật hiện hành vì lý do an ninh quốc gia, bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, nên chăng cần có các biện pháp bù đắp đối với nhà đầu tư, điểm này chưa được nhắc đến trong Dự thảo.

- Chọn luật áp dụng: Luật Đầu tư hiện hành quy định rõ cho phép chọn luật nước ngoài để áp dụng. Tuy nhiên, dự thảo lại không cho phép chọn luật nước ngoài, vì vậy, chúng tôi đề nghị Ban Soạn thảo cho biết cơ sở của việc rút điều khoản này. Đây là một vấn đề đáng kể đối với những nhà đầu tư lớn vì luật nước ngoài như luật Anh hay luật Singapo thường được áp dụng trong hợp đồng của các dự án đầu tư lớn. Nếu không có điều khoản này thì nhà đầu tư sẽ khó có thể áp dụng luật Việt Nam để đầu tư cho dự án.
- Cho phép chọn trọng tài nước ngoài hay quốc tế để giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và cơ quan nhà nước: Dự thảo luật hiện hành cho phép nhà đầu tư nước ngoài được thỏa thuận với cơ quan nhà nước trong việc chọn trọng tài nước ngoài hay quốc tế trong trường hợp có tranh chấp về đầu tư. Tuy nhiên, các thành viên của chúng tôi khẩn thiết đề nghị quy định về chọn trọng tài quốc tế của luật này cũng phải được áp dụng cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chứ không chỉ nhà đầu tư cá nhân nước ngoài.
- Chứng nhận đầu tư: Theo dự thảo luật hiện hành, sau khi đã có CNĐT, nhà đầu tư nước ngoài phải tiến hành xin Chứng nhận đăng ký kinh doanh (CNĐKKD). Đây là thủ tục tốn rất nhiều thời gian. Như vậy, theo quan điểm của nhà đầu tư, luật hiện hành sẽ tốt hơn vì giấy CNĐT cũng là CNĐKKD, nhờ vậy sẽ giảm được thời gian, chi phí cho nhà đầu tư. Trường hợp vẫn phải xin giấy CNĐKKD sau khi có CNĐT như nội dung dự thảo luật hiện hành thì cần đơn giản hóa thủ tục để không tạo thêm gánh nặng cho nhà đầu tư.

Ông Kiên Nguyễn – Đại diện, Nhóm Công tác Thị trường Vốn VBF/Luật sư cao cấp, Dragon Capital

- Điều 4 Khoản 2: Cần làm rõ phạm vi áp dụng của Luật Đầu tư và Luật Chứng khoán. Nếu đầu tư vào công ty đại chúng, khoản đầu tư này có là đối tượng điều chỉnh của Luật Chứng khoán không? Tuy nhiên, Luật Chứng khoán không chỉ ra cụ thể quy trình, thủ tục đầu tư để thi hành, do vậy cần quy định cụ thể hơn trong dự thảo Luật Đầu tư hiện tại.
- Điều 22 Khoản 3 điểm a: Liên quan đến tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại công ty niêm yết, công ty đại chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán, quy định này là chưa đầy đủ và chúng tôi kiến nghị bổ sung thêm tổ chức kinh doanh chứng khoán, và các quỹ đầu tư chứng khoán.
- Điều 25 khoản 1 điểm a: Liên quan đến loại hình góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài, khoản 1 điểm a chỉ ra rằng mua cổ phần phát hành lần đầu hoặc cổ phần phát hành thêm của công ty cổ phần. Quy định này được cho là chưa đầy đủ, cụ thể là chưa phân định một loại hình đặc biệt của công ty cổ phần là công ty cổ phần đại chúng. Do đó, chúng tôi kiến nghị bổ sung thêm theo hướng sau: "Mua cổ phần phát hành lần đầu hoặc cổ phần phát hành thêm của công ty cổ phần không phải là công ty đại chúng". Hơn nữa, việc đầu tư vào công ty đại

chúng có đặc thù riêng và ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường chứng khoán Việt Nam. Do đó, việc đầu tư vào công ty đại chúng cần được tiếp tục điều chỉnh bởi Luật Chứng khoán như hiện nay.

- Điều 25 Khoản 2 điểm a: Với lý do tương tự, đề nghị sửa đổi Điều 25.2a theo hướng sau “Mua cổ phần của công ty cổ phần không phải là công ty đại chúng...”.
- Điều 26: Đề nghị bổ sung thêm khoản 6 bởi mặc dù luật hiện hành không yêu cầu nhà đầu tư nước ngoài xin xác nhận của Sở Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Khoản 3 Điều này. Trên thực tế, nhiều nhà đầu tư nước ngoài đầu tư dù 1% vào công ty cổ phần vẫn cần xác nhận của cơ quan nhà nước để thuận tiện cho việc chuyển cổ tức và rút vốn sau này. Do đó, chúng tôi đề nghị bổ sung thêm khoản 6 là quy định mở tạo thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn.
- Điều 38 khoản 2: Quy định chưa đầy đủ rõ ràng, dễ gây hiểu nhầm cho nhà đầu tư là việc góp vốn mua cổ phần cũng cần phải đăng ký giấy chứng nhận đầu tư tại cơ quan thẩm quyền của Chính phủ.

Ông Fred Burke – Đồng trưởng nhóm, Nhóm Công tác Đầu tư Thương mại/ Luật sư điều hành Baker & McKenzie Việt Nam

- Chúng tôi vui mừng thấy các đề xuất, kiến nghị trước đã được xem xét, đưa vào dự thảo hiện hành. Tuy nhiên vẫn còn một số quan ngại rằng sự chùng chေo về chức năng có thể dẫn đến sự thiếu nhất quán với các cơ quan khác.
- Ngay khi bắt đầu quá trình soạn thảo đã có ý kiến đề xuất bỏ hẳn thủ tục CNĐT vì doanh nghiệp nước ngoài đã chịu sự quản lý của các bộ ngành khác. Tuy nhiên, thay vì bỏ một loại giấy phép, doanh nghiệp hiện còn có thể phải xin 3 loại giấy phép khác nhau. Tuy việc cấp phép đầu tư là quan trọng và phù hợp với những dự án lớn ở những khu vực chiến lược, nhưng có thực sự cần thiết phải có cơ chế song song/lặp lại áp dụng cho mọi nhà đầu tư nước ngoài, kể cả những trường hợp thông thường? Hạn mức 51% sở hữu để xác định doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là hợp lý và phù hợp với các cam kết gia nhập WTO, cũng như quy chế hoạt động của các doanh nghiệp này.
- Cần làm rõ thêm khái niệm “Dự án đầu tư mới” để phân biệt với “Dự án đầu tư mở rộng”. Hai khái niệm này có thể gây nhầm lẫn nên cần làm rõ.
- Chọn luật áp dụng; chọn trọng tài nước ngoài hay quốc tế để giải quyết tranh chấp: Hạn chế quyền chọn trọng tài quốc tế cho các dự án, thỏa thuận đầu tư sẽ kéo theo một số vấn đề. Theo luật dân sự và luật thương mại, trong hầu hết các trường hợp, các bên đều được quyền chọn luật áp dụng nước ngoài và cơ chế giải quyết tranh chấp nước ngoài. Chúng tôi hoan nghênh việc xây dựng Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam nhưng đối với nhiều dự án lớn như những dự án BOT, Việt Nam sẽ không thể thu hút được số vốn và trình độ công nghệ cần thiết nếu hạn chế giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ trong nước.
- Dự án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt: Điều 31 quy định những dự án có vốn đầu tư trên 5.000 tỉ VND phải do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Vậy, trường hợp có thay đổi như bổ sung ngành nghề mới hay tăng vốn, nhà đầu tư có cần xin Thủ tướng phê duyệt lại không? Nếu nhà đầu tư phải xin phê duyệt lại của Thủ tướng mỗi lần có thay đổi thì sẽ không thể điều hành được doanh nghiệp.

- Thủ tục cấp giấy CNĐT: Điều 38 quy định nhà đầu tư phải giải trình năng lực tài chính. Tuy nhiên, cần có sự phân tích căn cứ nhiều vào yếu tố rủi ro hơn để đánh giá xem nhà đầu tư có tạo ra rủi ro cho đối tác hay người tiêu dùng Việt Nam hay không.

Điều 38 cũng quy định thời hạn cơ quan cấp phép phải trả hồ sơ, và đây là điều cần thiết. Tuy nhiên, quy định này cần tiếp tục hoàn thiện thêm. Có thể sử dụng cơ chế theo dõi trực tuyến để cho phép doanh nghiệp kiểm tra tiến độ xử lý hồ sơ. Ngoài ra cũng cần có chế tài nếu thời hạn đề ra không được tuân thủ.

- Đình chỉ/Chấm dứt hiệu lực giấy CNĐT: Liên quan đến các Điều 47-49, có một số vấn đề cần quan tâm về chấm dứt hiệu lực giấy CNĐT. Trong nhiều trường hợp, có thể chấm dứt hiệu lực giấy CNĐT nếu nhà đầu tư nước ngoài không triển khai dự án. Tuy nhiên, nhiều khi nhà đầu tư nước ngoài không thể triển khai đầu tư vì chưa xin được các giấy phép, phê duyệt khác của địa phương. Vì thế, trước khi chấm dứt hiệu lực giấy CNĐT, cơ quan có thẩm quyền cần xem xét hay tìm hiểu tình hình trước khi CNĐT bị tự động bãi bỏ.
- “Danh mục” kèm theo dự thảo luật: Cần làm rõ những hoạt động nào trong “danh mục” nhà đầu tư nước ngoài được tham gia, dù phải có giấy phép chuyên ngành hay đáp ứng các quy định an toàn. Những hoạt động nào bị hạn chế tiếp cận thị trường hay nguyên tắc đãi ngộ quốc gia theo cam kết WTO?
- Điều khoản chuyển tiếp: Khi Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp được ban hành năm 2005, những doanh nghiệp có giấy phép đầu tư theo Luật Đầu tư cũ phải đổi sang giấy chứng nhận đầu tư. Vậy những doanh nghiệp này có phải đổi lại giấy chứng nhận khi luật này có hiệu lực không?

II. PHẢN HỒI TỪ ỦY BAN KINH TẾ - QUỐC HỘI VÀ BỐ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Ông Trần Hào Hùng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Trước cuộc họp này, ban soạn thảo Luật Đầu tư cùng với Quốc hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và đại diện Văn phòng Chính phủ đã có buổi làm việc mang tính kỹ thuật với đại diện VBF về các ý kiến tổng hợp của VBF trên dự thảo Luật Đầu tư bản ngày 24 tháng 9. Ban soạn thảo đánh giá cao các ý kiến đóng góp của VBF và sẽ xem xét, cân nhắc các khuyến nghị của Nhóm trong quá trình hoàn thiện dự thảo Luật Đầu tư trước khi trình Quốc hội.
- Liên quan đến nguyên tắc áp dụng Luật Đầu tư so với các luật khác và đặc biệt là Luật Chứng khoán: Ban soạn thảo hoàn toàn đồng ý với kiến nghị của Nhóm Công tác Thị trường Vốn và sẽ lồng ghép những đề xuất này vào trong bản dự thảo mới của Luật Đầu tư.
- Liên quan đến pháp luật hiện hành và nguyên tắc áp dụng pháp luật nước ngoài và giải quyết tranh chấp: Việt Nam có một hệ thống pháp luật và cam kết quốc tế rất đầy đủ và chắc chắn để bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư tại Việt Nam. Thứ nhất, luật đầu tư và các luật liên quan đều cho phép và thừa nhận nhà đầu tư được phép lựa chọn áp dụng luật nước ngoài trong giao dịch có yếu tố nước ngoài. Thứ hai, nhà đầu tư nước ngoài có thể kiện chính phủ Việt Nam tại cấp trọng tài quốc tế với những điều kiện nhất định đã được thỏa thuận giữa cơ quan nhà nước với nhà đầu tư. Điều này được thể hiện ở 63 Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư chúng tôi đã ký với các nước. Điểm này cũng sẽ được thể hiện ở các Hiệp định thương mại tự do sắp được ký với EU (EU-FTA) và trong khuôn khổ TPP. Việt Nam cũng là thành viên của công ước New York 1958 về công nhận và thi hành

phán quyết của trọng tài nước ngoài. Hơn thế nữa, Việt Nam cũng đang xem xét gia nhập công ước Washington 1965 về GQTC giữa cơ quan nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài – ICSID. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật hiện hành, bao gồm cả Luật Đầu tư có những hạn chế nhất định. Vướng mắc trước tiên là Luật Đầu tư và Luật Dân sự cho phép áp dụng luật nước ngoài với điều kiện không trái với nguyên tắc cơ bản của luật Việt Nam. Chúng tôi đã nhận được nhiều khiếu nại từ các nhà đầu tư và đã có lộ trình sửa đổi vấn đề này.

- Áp dụng luật nước ngoài: Tôi đồng ý với hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản là điều khoản quy định áp dụng luật nước ngoài trong bối cảnh dự án PPP là bó hẹp phạm vi áp dụng. Vấn đề này sẽ được đưa ra thảo luận ở cấp cao hơn. Nguyên tắc này sẽ được thiết kế để tạo thuận lợi cho hoạt động của các nhà đầu tư nước ngoài thay vì tạo khó khăn, vướng mắc cho họ. Trong phạm vi luật đầu tư sẽ cố gắng giải quyết theo hướng như vậy, nhưng việc sửa đổi còn liên quan đến Bộ Luật Dân sự đang được xem xét sửa đổi bởi Quốc hội. Chúng tôi sẽ cố gắng xem xét để đồng bộ hai bộ luật.
- Về việc bảo lãnh chuyển đổi ngoại tệ, bảo đảm đầu tư: Nguyên tắc hồi tố trong trường hợp thay đổi chính sách, ghi nhận ý kiến của JBAV là cần xem xét nguyên tắc không hồi tố không chỉ với văn bản quy phạm pháp luật mà kể cả các chính sách các cơ quan nhà nước ban hành. Vấn đề cấp sai ưu đãi đầu tư sẽ được xem xét giải quyết thỏa đáng và các ngoại lệ không áp dụng không hồi tố vì lí do an ninh quốc gia.
- Khái niệm “dự án đầu tư mới” và “dự án đầu tư mở rộng” là hai khái niệm rất khó. Trong cuộc gặp cấp kỹ thuật với VBF, chúng tôi chưa đưa ra được giải pháp hiệu quả, mặc dù đã đồng ý về nguyên tắc nhưng chưa có ngôn ngữ cụ thể.
- Liên quan đến thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp và cấp giấy chứng nhận đầu tư (CNĐT): Trước đây Luật Đầu tư quy định là giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh. Quy định như vậy là để đơn giản hóa thủ tục hành chính để tạo điều kiện cho nhà đầu tư. Tuy nhiên, mục tiêu đó không đạt được vì khi hòa nhập, giấy chứng nhận đầu tư không phản ánh được bản chất khác nhau của hai quy trình này và có những hạn chế nhất định.

Nhập thủ tục hai loại giấy phép dẫn đến nhiều vướng mắc, nhiều doanh nghiệp bị hạn chế mở rộng hoạt động đầu tư, rất khó thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư. Khi thay đổi địa chỉ hoặc người đại diện cũng phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy CNĐT. Chúng tôi dự kiến tách hai loại giấy để phản ánh đúng bản chất.

- Đơn giản hóa thủ tục đăng ký cấp giấy CNĐT: Trừ những dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương của Thủ tướng, Quốc hội, UBND cấp tỉnh, tất cả những dự án còn lại đều đã được đơn giản hóa thủ tục về hồ sơ, quy trình xem xét và rút ngắn thời gian cấp giấy chứng nhận đầu tư xuống còn 15 ngày. Quy trình xem xét đã được đơn giản hóa đáng kể. Hơn thế nữa, quy định sở Kế Hoạch và Đầu Tư lấy ý kiến thẩm tra dự án đã được cắt bỏ. Đây là lý do chính lâu nay dẫn đến nhiều vướng mắc và kéo dài thủ tục cấp giấy CNĐT từ sáu tháng đến một năm.
- Điều kiện đầu tư với nhà đầu tư nước ngoài: Các điều kiện này sẽ được công bố công khai, theo đó việc lấy ý kiến các bộ ngành sẽ giảm đi tối đa. Trước đây, theo biểu cam kết về dịch vụ với WTO, “positive list approach” được sử dụng dẫn đến nhiều khó khăn cho các nhà đầu tư. Chuyển toàn bộ danh mục từ “positive approach” thành “negative approach” là một

bước đột phá lớn của hệ thống luật pháp và việc công bố công khai danh sách ngành nghề kinh doanh có điều kiện, việc các bộ ngành ban hành điều kiện đầu tư kinh doanh không đúng thẩm quyền sẽ được hạn chế tối đa.

- Vấn đề liên quan đến thỏa thuận xung quanh thủ tục đầu tư cần được xem xét và cân nhắc thêm.
- Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư: Mặc dù được coi thủ tục hành chính mới gây khó khăn cho nhà đầu tư, đây không phải thủ tục mới mà đã được quy định trong Nghị định 108/2006/ND-CP hướng dẫn thi hành luật đầu tư. Chúng tôi quyết định đưa vào để đảm bảo tính công khai minh bạch, nhưng đảm bảo quy trình thực hiện thủ tục này sẽ được đơn giản hóa. Chỉ trong vòng năm ngày sau khi nhận được sự chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, nhà đầu tư sẽ được cấp giấy chứng nhận đầu tư.
- Điều khoản chuyển tiếp: Khi Luật Đầu tư mới được đưa vào áp dụng, hiệu lực của giấy chứng nhận đầu tư được cấp trước đó sẽ được tôn trọng. Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ báo cáo Ủy Ban Kinh tế về điều khoản chuyển tiếp theo hướng cho phép nhà đầu tư được quyền lựa chọn đối hay tiếp tục sử dụng giấy chứng nhận đầu tư đang có.
- Khái niệm “nhà đầu tư nước ngoài” và “tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài” là vấn đề nhạy cảm và chúng tôi mong muốn cộng đồng doanh nghiệp ủng hộ việc giới thiệu hai nội dung mới vào dự thảo Luật Đầu tư.

Ông Nguyễn Đức Kiên – Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế, Quốc hội

- Với tư cách là chủ trì thẩm tra luật này, chúng tôi xin cam kết Luật Đầu tư sẽ được thông qua trong kì họp này sẽ giúp cho doanh nghiệp trong nước và nước ngoài thuận lợi hơn và nhiều điều kiện để tiếp cận thị trường hơn. Chúng tôi sẽ cố gắng thuyết phục Ủy ban kinh tế và tập thể đại biểu quốc hội những ý kiến đóng góp của các bạn.
- Sau khi thảo luận với Quốc hội, một cuộc họp có thể được sắp xếp với đại diện VBF để chúng tôi trình bày những kiến nghị nào của Nhóm được ghi nhận và những ý kiến nào còn đang được thảo luận thêm.

Phụ lục 1 – Danh sách tham dự

STT	Tên	Chức danh	Tổ chức/Công ty
Đại diện Quốc hội và Bộ Kế hoạch và Đầu tư			
1.	Ông Nguyễn Đức Kiên	Phó Chủ nhiệm	Ủy ban Kinh tế, Quốc hội
2.	Ông Trần Hào Hùng	Vụ trưởng	Vụ Pháp chế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư
3.	Bà Thái Quỳnh Mai Dung	Vụ phó	Vụ Kinh tế, Ủy ban Kinh tế, Quốc hội
4.	Ông Tạ Lê Thanh	Chuyên viên	Vụ Kinh tế, Ủy ban Kinh tế, Quốc hội
Đại diện Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF)			
1.	Ông Fred Burke	Đồng trưởng nhóm/Tổng Giám đốc	Nhóm Công tác Đầu tư và Thương mại VBF/Baker & McKenzie Việt Nam
2.	Ông Tomaso Andreatta	Thành viên HĐQT/Phó Chủ tịch	Liên minh VBF/EuroCham Việt Nam
3.	Ông Hong Sun	Tổng Thư ký	Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam
4.	Ông Shiro Muto	Đại diện/Luật sư	Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam/Công ty Luật Nishimura & Asahi
5.	Ông Shimon Tokuyama	Chủ tịch Ủy ban Diễn đàn Doanh nghiệp	Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam
6.	Ông Ando Kengo	Tổng Thư ký	Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam
7.	Ông Kiên Nguyen	Đại diện/Luật sư cao cấp	Nhóm Công tác Thị trường Vốn/ Dragon Capital
8.	Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	Nhóm Công tác Công nghiệp Ô tô xe máy VBF/ General Motors Việt Nam
9.	Bà Phùng Thu Hà		Ban Thư ký VBF
10.	Ông Scott Oakley		Ban Thư ký VBF

Ý KIẾN ĐÓNG GÓP VÀ ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ (SỬA ĐỔI)
(Dự thảo ngày 22/10/2014)

Chuẩn bị bởi
Nhóm Công tác Thương mại và Đầu tư

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
CHƯƠNG I - NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG		
1.	<p>Điều 3: Giải thích từ ngữ [...] </p> <p>6. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có thành viên hoặc cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài. [...]</p> <p>8. Dự án đầu tư là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.</p> <p>9. Dự án đầu tư mới là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án hoạt động độc lập với dự án đang sản xuất, kinh doanh.</p> <p>10. Dự án đầu tư mở rộng là dự án đầu tư phát triển dự án đang hoạt động sản xuất, kinh doanh bằng cách mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường.</p>	<p>Cụm từ "Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài" được bổ sung thay thế cụm từ "Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài" trong dự thảo LĐT hiện tại. Tuy nhiên, định nghĩa này và các quy định liên quan đến Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong dự thảo có sự khác biệt rất lớn. Ví dụ, nếu căn cứ theo định nghĩa này thì Điều 24.1b) có liên quan đến một tổ chức kinh tế trong nước, tuy nhiên tổ chức kinh tế này vẫn được liệt kê là một tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và bị áp dụng các quy định như một tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>Vì vậy, kính đề Quốc hội và Chính phủ điều chỉnh định nghĩa "Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài" theo hướng như sau: "Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có thành viên hoặc cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài".</p> <p>Ngoài ra, cần phải lưu ý rằng hiện nay tồn tại sự không thống nhất giữa Luật Đầu tư và Luật Đất đai 2013, mặc dù hai luật này có liên quan mật thiết với nhau. Trong khi dự thảo Luật đầu tư coi doanh nghiệp đầu tư nước ngoài là một tổ chức kinh tế thì Luật Đất đai 2013 trong Điều 3 khoản 27 lại loại trừ đối tượng doanh nghiệp đầu tư nước ngoài khỏi định nghĩa "tổ chức kinh tế" khi quy định "Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác theo quy định của pháp luật về dân sự, trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài." Như vậy, cần phải có sự thống nhất giữa các luật liên quan để tránh nhầm lẫn trong việc giải thích khái niệm.</p> <p>Trong suốt dự thảo, có sự không thống nhất trong cách áp dụng đối với các tổ chức mới thành lập có vốn đầu tư nước ngoài (hay các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) và các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (ví dụ như các công ty Việt Nam được mua lại bởi các nhà đầu tư nước ngoài). Các sự không thống nhất này sẽ</p>

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
		<p>khiến các nhà đầu tư nước ngoài dễ nhầm lẫn và gặp khó khăn khi đầu tư tại Việt Nam. Để các thủ tục đầu tư được thực hiện một cách minh bạch hơn, kính đề nghị áp dụng các nguyên tắc giống nhau giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước được mua lại bởi các nhà đầu tư nước ngoài (ví dụ các điều kiện/và các quy định hạn chế chỉ áp dụng cho một tổ chức nếu sở hữu nước ngoài trong tổ chức đó lớn hơn 51%, và tổ chức sẽ không bị yêu cầu giấy chứng nhận đầu tư nếu sở hữu nước ngoài dưới 51%).</p> <p>Định nghĩa về "Dự án đầu tư mới" và "dự án đầu tư mở rộng" trong dự thảo hiện tại chưa được phân biệt rõ ràng. Ví dụ, một doanh nghiệp thương mại mở một cửa hàng bán lẻ mới, vậy cửa hàng bán lẻ mới là "hoạt động độc lập" hay "mở rộng quy mô"? Tương tự, một chuỗi nhà hàng, mở một nhà hàng mới là "hoạt động độc lập" hay "mở rộng quy mô"?</p> <p>Vì vậy, để tránh các cách phiên dịch không rõ ràng, kính đề nghị Quốc hội và Chính phủ xem xét bỏ định nghĩa về "Dự án đầu tư mới", chỉ cần định nghĩa về "dự án đầu tư" và "dự án đầu tư mở rộng" là đủ. Việc bỏ định nghĩa về "Dự án đầu tư mới" sẽ cho phép nhà đầu tư và doanh nghiệp được tự quyết định việc thành lập một dự án mới hay không; đồng thời, tránh khả năng cơ quan nhà nước có quyết định không chính xác và yêu cầu những thủ tục hành chính không cần thiết.</p>
CHƯƠNG II - BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ		
2.	<p>Điều 13. Bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật</p> <p>1. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư cao hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư đang được hưởng thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới.</p> <p>2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư thấp hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư đang được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được bảo đảm tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định trước đó.</p> <p>3. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng trong trường hợp</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Điều 11 của Luật Đầu tư hiện hành đưa ra bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật, chính sách. Dự thảo luật đầu tư hiện tại hoàn toàn không đưa ra bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi chính sách, mà chỉ có bảo đảm đầu tư trong trường hợp có thay đổi trong văn bản quy phạm pháp luật. Thay đổi này có ảnh hưởng nghiêm trọng đến các dự án BOT đang trong quá trình đàm phán. Có rất nhiều văn bản do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mà lại không phải văn bản quy phạm pháp luật. Ví dụ như chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của bộ trưởng, v.v... không phải là văn bản quy phạm pháp luật nhưng lại thường xuyên được ban hành để xử lý các vấn đề liên quan đến đầu tư. Các nhà đầu tư cũng không thể

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
	<p>thay đổi quy định của văn bản quy phạm pháp luật vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng, bảo vệ môi trường. [...]</p> <p>5. Các biện pháp bảo đảm đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều này hỉ được cơ quan nhà nước quản lý về đầu tư xem xét, giải quyết khi nhà đầu tư có yêu cầu bằng văn bản trong thời hạn 03 năm kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực thi hành.</p>	<p>không tuân theo các văn bản này. Do đó, chúng tôi đề nghị giữ nguyên bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật và chính sách như trong luật hiện hành. Chúng tôi xin lưu ý là "thay đổi pháp luật và chính sách" chứ không phải "thay đổi trong văn bản quy phạm pháp luật và chính sách".</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Quy định tại Điều 13.3 trong dự thảo luật hiện tại sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến các dự án BOT đang đàm phán, thậm chí có thể khiến các nhà đầu tư rút khỏi việc đàm phán. Lấy ví dụ trong một dự án BOT điện, giá điện đề xuất là do nhà đầu tư tính toán trên cơ sở những chi phí dự tính theo pháp luật và chính sách hiện hành vào thời điểm đề xuất. Những thay đổi trong pháp luật và chính sách sẽ khiến giá đầu vào thay đổi, do đó nhà đầu tư sẽ bị ảnh hưởng đến lợi nhuận trong trường hợp không được bù đắp thiệt hại bằng một cách khác. Rủi ro này quá lớn sẽ không có nhà đầu tư nào chấp nhận. Đặc biệt là những quy định về mọi trường hợp thì được thay đổi và ban hành mới thường xuyên. Chúng tôi tha thiết đề nghị xóa bỏ Điều 13.3 này. ▪ Điều 13.5 chưa quy định rõ nhà đầu tư phải có yêu cầu gì bằng văn bản và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xem xét giải quyết việc gì? Ví dụ, muốn được tiếp tục hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định cũ theo Khoản 2 thì nhà đầu tư phải có yêu cầu bằng văn bản? Theo chúng tôi, chỉ những yêu cầu theo Khoản 4 thì mới phải yêu cầu bằng văn bản. Vì vậy, kính đề nghị Quốc hội và Chính phủ xem xét sửa đổi Điều 13.5 như sau: "5. Yêu cầu xem xét giải quyết theo Khoản 4 Điều này phải được nhà đầu tư lập bằng văn bản trong thời hạn 03 năm kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực."
3.	<p>Điều 14. Giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư [...]</p> <p>2. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong nước hoặc giữa nhà đầu tư với cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua trọng tài hoặc toà án Việt Nam.</p> <p>3. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong đó có ít nhất một bên là</p>	<p>Liên quan đến quy định Điều 14.3, đề nghị giữ nguyên theo Luật Đầu tư hiện tại, nghĩa là tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong đó có ít nhất một bên là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (tức là bất kỳ tổ chức kinh tế nào có thành viên hay cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài không phân biệt tỷ lệ nắm giữ vốn) đều được giải quyết thông qua một trong những cơ quan, tổ chức được liệt kê tại điều này, trong đó có trọng tài nước ngoài và trọng tài quốc tế.</p>

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
	<p>nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này được giải quyết thông qua một trong những cơ quan, tổ chức sau:</p> <p>a) Toà án Việt Nam; b) Trọng tài Việt Nam; c) Trọng tài nước ngoài; d) Trọng tài quốc tế; đ) Trọng tài do các bên tranh chấp thoả thuận thành lập.</p> <p>4. Tranh chấp về hợp đồng giữa nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua trọng tài hoặc tòa án Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo hợp đồng hoặc có quy định khác tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p>	<p>Qua trao đổi với Ban soạn thảo, chúng tôi hiểu có một ý kiến cho rằng các tổ chức kinh tế có thành viên hoặc cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ tỷ lệ từ 51% vốn trở xuống sẽ được đối xử như tổ chức kinh tế trong nước, không phân biệt về thủ tục hay ưu đãi đầu tư. Do đó, các tổ chức này chỉ nên có quyền như các nhà đầu tư trong nước tức là chỉ được đưa tranh chấp ra giải quyết tại trọng tài và tòa án Việt Nam. Nếu muốn sử dụng trọng tài nước ngoài, thì nhà đầu tư nước ngoài là cổ đông, thành viên của tổ chức kinh tế đó sẽ tự đưa vụ việc ra theo tư cách pháp nhân nước ngoài của họ.</p> <p>Chúng tôi cho rằng quy định này hạn chế quyền của nhà đầu tư nước ngoài của Luật ĐT mới so với Luật hiện tại và sẽ khiến cho một số nhà đầu tư nước ngoài quan ngại về việc đầu tư vào doanh nghiệp Việt Nam theo hình thức Mua bán-Sáp nhập (giao dịch M&A).</p> <p>Ngoài ra với ý kiến cho rằng việc thu hẹp quyền của tổ chức kinh tế sẽ tránh được trường hợp nhà nước Việt Nam bị doanh nghiệp Việt Nam có sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài kiện ở bên ngoài nước mà chỉ giải quyết ở trong nước, chúng tôi cho rằng ý kiến như vậy chưa thực sự thể hiện ý chí của chính phủ trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền trong đó mọi thành phần kể cả nhà nước đều bình đẳng trước pháp luật.</p>
<p>CHƯƠNG III - ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ MỤC 1 - ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ</p>		
<p>CHƯƠNG IV - HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM MỤC 1 – HÌNH THỨC ĐẦU TƯ</p>		
<p>4.</p>	<p>Điều 22. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế</p> <p>1. Nhà đầu tư được thành lập các tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế phải có dự án đầu tư và thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại Điều 38 của Luật này trước khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.</p> <p>3. Nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu vốn điều lệ với tỷ lệ không hạn chế trong tổ chức kinh tế, trừ các trường hợp sau đây:</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp không ghi ngành nghề kinh doanh của Doanh nghiệp và doanh nghiệp cũng không cần phải xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, do vậy các doanh nghiệp này được hiểu là sẽ có thể thực hiện các hoạt động kinh doanh mà pháp luật không cấm. Trong khi đó các doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư chỉ được hoạt động trong phạm vi kinh doanh đã được quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Điều này đã tạo nên một sự phân biệt bất hợp lý giữa các doanh nghiệp với nhau, vì thế đề nghị Quốc hội và Chính phủ có những xem xét, sửa đổi để tránh tình trạng phân biệt này.

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
	<p>a) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại công ty niêm yết, công ty đại chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán;</p> <p>b) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước cổ phần hóa hoặc chuyển đổi sở hữu theo hình thức khác thực hiện theo pháp luật về cổ phần hóa và chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước;</p> <p>c) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề thuộc Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng theo điều kiện tương ứng với từng ngành, nghề có điều kiện.</p> <p>Điều 23. Áp dụng thủ tục đầu tư đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài</p> <p>1. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục và áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh như quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi thành lập tổ chức kinh tế; góp vốn; mua cổ phần, phần vốn góp; đầu tư theo hợp đồng BCC hoặc thực hiện dự án đầu tư nếu thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc công ty hợp danh có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài;</p> <p>b) Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên; có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên.</p> <p>2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này áp dụng điều kiện và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước khi thành lập tổ chức kinh tế; góp vốn; mua cổ phần, phần vốn góp; đầu tư theo hợp đồng BCC hoặc thực hiện dự án đầu tư.</p> <p>3. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.</p>	<p>Ví dụ, đề nghị điều chỉnh theo hướng chỉ những dự án phải có chấp thuận chủ trương của Quốc hội, Chính phủ, hoặc UBND là cần phải xin Giấy chứng nhận đầu tư. Các trường hợp còn lại chỉ cần đăng ký kinh doanh. Đề nghị làm rõ là ngay cả đối với những trường hợp phải xin chủ trương đầu tư và Giấy chứng nhận đầu tư, thì các doanh nghiệp vẫn có thể hoạt động các hoạt động khác mà pháp luật không cấm miễn là doanh nghiệp thực hiện việc thông báo đến các cơ quan đăng ký kinh doanh.</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Theo Luật Đầu tư hiện hành, Giấy chứng nhận đầu tư (nay đổi thành Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư theo dự thảo Luật Đầu tư) cũng được coi như Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. ▪ Trong dự thảo này cũng không quy định rõ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có được coi như Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp không hoặc các nhà đầu tư nước ngoài có cần phải có cả Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bên cạnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không? Nếu yêu cầu Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, kính đề nghị quy định rõ thời điểm doanh nghiệp cần phải có? Trước hay sau khi cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư? ▪ Điều 23.3 quy định: “Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài” trong khi Luật Doanh nghiệp cũng có điều chỉnh việc thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, kính đề nghị xem xét bỏ Khoản này để tránh trùng lặp.

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
5.	<p>Điều 26. Thủ tục góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài</p> <p>1. Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua lại phần vốn góp, cổ phần trong tổ chức kinh tế thuộc một trong các trường hợp sau nộp hồ sơ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính:</p> <p>a) Tổ chức kinh tế nhận phần vốn góp hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo Danh mục ngành, nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện;</p> <p>b) Giao dịch dẫn đến việc nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ của tổ chức kinh tế nhận vốn góp;</p> <p>c) Giao dịch dẫn đến việc nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức sở hữu từ 10% vốn điều lệ của tổ chức kinh tế nhận vốn góp;</p> <p>d) Giao dịch dẫn đến việc nhà đầu tư nước ngoài và người có liên quan sở hữu từ 51% vốn điều lệ của tổ chức kinh tế nhận vốn góp trở lên.</p> <p>2. Hồ sơ góp vốn, mua lại phần vốn góp, cổ phần của tổ chức kinh tế:</p> <p>a) Văn bản đề nghị góp vốn, mua lại phần vốn góp, cổ phần, bao gồm các nội dung: thông tin doanh nghiệp dự kiến nhận góp vốn, vốn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài sau khi góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp;</p> <p>b) Bản sao Giấy chứng minh thư nhân dân hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;</p> <p>c) Bản sao thỏa thuận góp vốn hoặc thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp.</p> <p>3. Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét điều kiện góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp theo quy định tại Khoản 3 Điều 25 của Luật này và thông báo cho nhà đầu tư nước ngoài trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này.</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Điều 26.1.(d) có đề cập đến khái niệm "người có liên quan" nhưng lại không có quy định để giải thích về khái niệm này. Chúng tôi kiến nghị ban soạn thảo có thể viện dẫn Luật doanh nghiệp để giải thích khái niệm này vì Luật doanh nghiệp đã có quy định. ▪ Dự thảo không quy định rõ về thủ tục áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài nếu góp vốn hoặc mua cổ phần hoặc vốn không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 26. Cụ thể, doanh nghiệp có cần phải thực hiện các thủ tục thay đổi thành viên hoặc cổ đông theo Luật Doanh nghiệp hay không? ▪ Dự thảo yêu cầu các nhà đầu tư nước ngoài làm lại các thủ tục đăng ký nếu có bất kỳ thay đổi nào về phần góp vốn hoặc cổ phần như đã đăng ký với các cơ quan chức năng. Điều này sẽ dẫn đến một gánh nặng hành chính cho các nhà đầu tư (tức là khi họ chỉ tăng hoặc giảm có 0,1% cổ phiếu, họ vẫn phải làm lại thủ tục đăng ký). ▪ Quy định hiện tại trong dự thảo còn chưa rõ ràng nếu Điều 26 có áp dụng cho việc mua cổ phần của công ty niêm yết của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán (nơi sở hữu nước ngoài sẽ được thay đổi liên tục). Sẽ thích hợp hơn nếu quy định này không áp dụng đối với việc mua cổ phần của một công ty niêm yết bởi nhà đầu tư nước ngoài. ▪ Trường hợp M&A trong công ty cổ phần chưa niêm yết, hồ sơ và thủ tục của việc đăng ký giao dịch M&A có sự lặp lại với quy định về đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ tại Điều 5, Điều 6 của Nghị định 58/2012/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán. Hiện tại, cả Dự thảo luật và Nghị định 58 đều yêu cầu nghĩa vụ thông báo của cả doanh nghiệp được M&A và nhà đầu tư về giao dịch sắp diễn ra, đồng thời, thông tin phải thông báo cũng bị trùng lặp. Chúng tôi cho rằng, nghĩa vụ thông báo chỉ nên đặt ra với một trong hai bên là đủ cho sự quản lý của cơ quan chức năng. Kính đề nghị Ban soạn thảo xem xét điểm này để đưa ra quy định phù hợp, tránh trùng lặp với các quy định khác. ▪ Đề nghị bổ sung Khoản 6 vào Điều 26 quy định: "Các bên trong giao dịch góp

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
	<p>4. Trường hợp việc nhận góp vốn, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp phải thực hiện thủ tục thay đổi cổ đông, thành viên thì tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thực hiện thủ tục thay đổi thành viên tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>5. Khi thay đổi việc góp vốn, mua lại phần vốn góp, cổ phần so với nội dung đã đăng ký, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục theo quy định tại khoản 2 Điều này để điều chỉnh nội dung đã đăng ký.</p>	<p>vốn, mua lại phần vốn góp được quyết định thời điểm thanh toán cho giao dịch của mình”, để tránh tình trạng các cơ quan cấp phép diễn giải luật theo hướng chỉ xem xét cấp phép khi bên mua đã hoàn tất thanh toán cho bên bán. Trên thực tế, thời điểm thanh toán là quyết định thương mại giữa các bên, và việc thanh toán trước khi được cấp phép sẽ gây rủi ro cho bên mua nếu giao dịch không được cấp phép.</p>
<p>CHƯƠNG IV: HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM MỤC 1 - HÌNH THỨC ĐẦU TƯ</p>		
6.	<p>Điều 27. Đầu tư theo hình thức Hợp đồng PPP [...]</p> <p>2. Trường hợp một bên ký kết Hợp đồng PPP là nhà đầu tư nước ngoài, các bên có thể thỏa thuận việc áp dụng pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế với điều kiện thỏa thuận đó không trái với quy định của pháp luật Việt Nam về lựa chọn và áp dụng pháp luật nước ngoài. [...]</p>	<p>Điều 27.2 của dự thảo luật đầu tư hiện tại có quy định trong hợp đồng PPP các bên có thể thỏa thuận áp dụng luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế nhưng lại có điều kiện là thỏa thuận đó phải không trái với quy định của pháp luật Việt Nam về lựa chọn và áp dụng luật nước ngoài. Hệ thống luật Việt Nam còn chưa phát triển, nhiều văn bản còn chông chéo và mâu thuẫn nhau, trong khi một số vấn đề quan trọng lại chưa được điều chỉnh. Ví dụ nếu theo luật Việt Nam thì không biết việc bồi thường theo hợp đồng trong hợp đồng BOT có thi hành được không trong khi vấn đề này đã được hệ thống thông luật công nhận từ rất lâu đời. Do đó việc hợp đồng BOT được điều chỉnh bởi pháp luật nước ngoài mà không phụ thuộc vào điều kiện nào gần như là một điều kiện tiên quyết cho các nhà đầu tư theo hình thức BOT/PPP.</p> <p>Chúng tôi đề nghị xóa bỏ nội dung “với điều kiện thỏa thuận đó không trái với quy định của pháp luật Việt Nam về lựa chọn và áp dụng pháp luật nước ngoài.” tại Điều 27.2 để tránh sự không thống nhất với Nghị định về PPP.</p>
7.	<p>CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ (Điều 30 – Điều 35) Ý kiến chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề nghị chỉ những dự án trọng điểm quốc gia cần thực hiện chủ trương đầu tư; các dự án khác chỉ cần xin Giấy chứng nhận đầu tư là đủ; - Trình tự thủ tục xin chấp thuận chủ trương đầu tư cũng tương tự như Trình tự thủ tục xin Giấy chứng nhận đầu tư hiện nay, không có điểm cải tiến; - Quy định hiện tại còn chưa rõ ràng ở một số điểm sau: (i) Quy định mẫu của chấp thuận chủ trương đầu tư hiện tại chưa có; (ii) Thời hạn thực hiện chưa được quy định rõ ràng; (iii) Nếu nhà đầu tư xin được chấp thuận chủ trương đầu tư, nghĩa vụ đầu tư có là bắt buộc? Và (iv) Nếu nhà đầu tư quyết định không thực hiện đầu tư nữa thì có cần phải làm thủ tục chấm dứt chủ trương đầu tư không? 	

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
8.	<p>Điều 31. Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ</p> <p>1. Dự án không phân biệt nguồn vốn thuộc một trong các trường hợp sau: [...]</p> <p>2. Dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên. [...]</p> <p>4. Dự án khác thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Kiến nghị Ban soạn thảo làm rõ khái niệm dự án được quy định tại Điều này để các doanh nghiệp có căn cứ xác định dự án của mình có thuộc đối tượng điều chỉnh của quy định. Bởi vì, trên thực tế một công ty có thể có nhiều dự án với các quy mô khác nhau nhưng khi đăng ký, trong Giấy chứng nhận đầu tư, mục "Tên dự án đầu tư" chỉ nêu thành một tên chung, tức là trong Giấy chứng nhận đầu tư chỉ ghi nhận thành một dự án. Vậy, đối tượng điều chỉnh của quy định này là "dự án" được ghi nhận tại Giấy chứng nhận đầu tư của doanh nghiệp hay các dự án riêng lẻ của doanh nghiệp? ▪ Quy mô vốn đầu tư quy định ở đây là quy mô của dự án mới hay quy mô của dự án hiện hành? Xin kiến nghị chỉ quy định là "quy mô dự án đầu tư mới". ▪ Điều 31.4 yêu cầu làm rõ các dự án khác thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Chính phủ là những dự án nào, hoặc làm rõ các văn bản pháp luật có quy định về những dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Chính phủ. Đề nghị bỏ Khoản này vì thiếu tính minh bạch rõ ràng.
9.	<p>Điều 33. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội</p> <p>[...]</p> <p>5. Quốc hội xem xét, thông qua Nghị quyết về chủ trương đầu tư gồm các nội dung:</p> <p>a) Tên, mục tiêu, quy mô, tổng vốn đầu tư của dự án, tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn, thời hạn thực hiện dự án; [...]</p>	<p>Chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội có quy định nhiều nội dung trong đó có nội dung về tiến độ góp vốn. Chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ cũng có nội dung này vì Điều 34 về chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ có đề cập đến Điều 33.5 này.</p> <p>Chúng tôi đề xuất bỏ nội dung tiến độ góp vốn đối với những dự án được tài trợ theo hình thức tài trợ dự án (project finance). Tiến độ góp vốn trong những dự án này phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố chủ quan cũng như khách quan. Ví dụ việc xây dựng do nguyên nhân bất khả kháng bị chậm tiến độ so với kế hoạch ban đầu nên chưa cần phải đưa thêm vốn vào, trong khi nếu quy định tiến độ góp vốn thì các bên sẽ phải tuân thủ quy định này và đưa vốn vào trong khi chưa cần dùng đến.</p> <p>Một vấn đề nữa là đây là chấp thuận chủ trương. Từ khi có chấp thuận này cho đến khi thực sự đưa dự án vào triển khai có thể là một quá trình nhiều năm do những dự án project finance thường là những dự án rất lớn. Do đó ngay trong giai đoạn này đã đưa ra tiến độ góp vốn là không hợp lý.</p> <p>Chúng tôi đề xuất sửa Điều 33.5(a) như sau:</p>

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
		<p>"a) Tên, mục tiêu, quy mô, tổng vốn đầu tư của dự án, tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn (trừ những dự án thực hiện theo hình thức tài trợ dự án), thời hạn thực hiện dự án;"</p>
10.	<p>Điều 34. Trình tự chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ 1. Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật này cho cơ quan đăng ký đầu tư.</p> <p>Điều 38. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư. 2. Đối với dự án đầu tư không quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư nộp hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư. Hồ sơ gồm: [...] <ul style="list-style-type: none"> b) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức; [...] d) Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính hai năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư; [...] </p>	<p>1. Chúng tôi cho rằng điều khoản dẫn chiếu "Điều 38.1" tại Điều 34.1 phải là "Điều 38.2". Nếu đúng như vậy, kính đề nghị sửa đổi điểm này.</p> <p>2. Bộ hồ sơ gửi cho Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để xin chấp thuận chủ trương đầu tư của Chính phủ/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa được rõ ràng để triển khai trong thực tế. Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> (i) Quy định phải nộp "Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức". Rõ ràng trên thực tế, các cơ quan chức năng sẽ yêu cầu bản sao công chứng, bản sao có chứng thực của các giấy tờ này. (ii) Quy định về "Tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư" chưa được rõ ràng vì thực tế các cơ quan chức năng có thể sẽ yêu cầu các tài liệu thay thế chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư (ví dụ: xác nhận của ngân hàng về năng lực tài chính trong trường hợp nhà đầu tư cá nhân hoặc là tổ chức mới thành lập) Trong trường hợp này, cần quy định rõ tài liệu thay thế chứng minh năng lực tài chính là tài liệu nào để các cơ quan chức năng có thể xem xét ra quyết định. <p>Vì vậy, chúng tôi xin kính đề nghị Quốc hội xem xét để Chính phủ quy định các danh mục giấy tờ, tài liệu cần thiết trong các bộ hồ sơ xin chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ/Ủy ban nhân dân tỉnh tại các Nghị định hướng dẫn.</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Điều 38.1 của Dự thảo quy định "nhà đầu tư nộp hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư" để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. <p>Nếu theo quy định này, tất cả nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam đều phải nộp hồ sơ để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, bao gồm cả nhà đầu tư nước ngoài đầu tư bằng cách mua lại (một phần hay toàn bộ) phần</p>

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
		<p>vốn góp trong doanh nghiệp trong giao dịch M&A trong khi đó Dự thảo luật đã có riêng quy định cho thủ tục này ở Điều 26.</p> <p>Chúng tôi hiểu theo Điều 26 thì Sở Kế hoạch Đầu tư sẽ thông báo ý kiến cho nhà đầu tư và không phải cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Do đó, việc quy định các nhà đầu tư nước ngoài trong giao dịch M&A cũng phải xin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại điều 38.2 là không cần thiết.</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Quy định về hồ sơ cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong nước và ra nước ngoài chưa cụ thể để thực hiện trong thực tế. Vì vậy, kính đề nghị Quốc hội xem xét để Chính phủ quy định các hạng mục này trong các Nghị định hướng dẫn. Theo đó, các nội dung được đề cập về hồ sơ xin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nên được bãi bỏ.
11.	<p>Điều 34. Trình tự chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ [...] <p>2. Trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư gửi 02 bộ hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan. [...]</p> <p>4. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư của Luật này trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và có ý kiến thẩm định về hồ sơ dự án đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư. [...]</p> <p>6. Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư, gồm các nội dung theo quy định tại Khoản 5 Điều 33 Luật này</p> </p>	<ul style="list-style-type: none"> - Quy trình chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ tại Điều 34 khá phức tạp và việc yêu cầu cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tổng hợp hồ sơ lần thứ 2 để trình UBND tỉnh tại Điều 34.4 là chông chéo và bước không cần thiết. <p>Theo chúng tôi, vì các dự án cần sự chấp thuận chủ trương của Thủ tướng sẽ là những dự án lớn, trọng điểm, do đó nên để Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì quá trình tổng hợp hồ sơ và thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương.</p> <p>Theo đó, đề nghị thay đổi trình tự, thủ tục theo hướng đơn giản hóa để cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư chỉ cần gửi hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan nhà nước có liên quan. Sau đó, các cơ quan lấy ý kiến và Ủy ban đưa ra ý kiến về chủ trương đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối tổng hợp thông tin và trình Thủ tướng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngoài ra, quy định thời hạn 25 ngày tại Điều 34.4 này là bất hợp lý và tốn quá nhiều thời gian. Đề nghị gộp điều 34.4 này vào cùng nội dung của Điều 34.2, cụ thể như sau: <p>Điều 30.2: "Trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ</p>

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
12.	<p>Điều 35. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</p> <p>1. Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 Luật này cho cơ quan đăng ký đầu tư .</p> <p>[...]</p> <p>6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư, gồm các nội dung theo quy định tại khoản 5 Điều 33 Luật này và nội dung về thỏa thuận địa điểm thực hiện dự án đối với dự án được giao đất, cho thuê đất; việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án chuyển mục đích sử dụng đất.</p>	<p>quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gửi 02 bộ hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra cho Ủy Ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan Nhà nước có liên quan khác."</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chúng tôi cho rằng điều khoản dẫn chiếu - "Điều 38.1" tại Điều 35.1 phải là "Điều 38.2". Nếu đúng như vậy, kính đề nghị sửa đổi điểm này. ▪ Đề nghị quy định rõ về thời hạn mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương sau khi nhận được hồ sơ hoàn tất tại Điều 35.6.
13.	<p>Điều 38. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư</p> <p>3. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do.</p> <p>Điều 40. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư</p> <p>[...]</p> <p>3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp từ chối điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do.</p> <p>[...]</p> <p>5. Đối với các dự án thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư, khi điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính, tăng hoặc giảm vốn đầu tư trên 10% so</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Điều 38.3 và Điều 40.3 của dự thảo đưa ra thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là 15 ngày và thời hạn điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Để quy định này thực sự phát huy hiệu quả trên thực tế và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư, kính đề nghị Quốc hội và Chính phủ xem xét bổ sung thêm quy định: <p>“Trong phạm vi thời hạn nêu trên, nếu cơ quan Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không có văn bản trả lời lý do vì sao không cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì được coi như là Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã đồng ý cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và phải hoàn tất thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.”</p> <p>Lý do: pháp luật đã có quy định, nhưng mỗi cơ quan nhà nước tự hiểu, tự giải thích và tự cho ý kiến khác nhau và yêu cầu nhà đầu tư phải giải trình nhiều lần khiến cho thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư kéo dài, có những trường hợp kéo dài 2-3 năm mà không rõ lý do và không có văn bản giải thích rõ ràng từ phía cơ quan nhà nước. Việc quy định khống chế thời hạn như trên chỉ mang tính chất tượng trưng, không ai chịu trách nhiệm nếu không theo thời hạn đó. Vì thế, việc bổ sung thêm quy định, nếu trong thời hạn giải quyết mà không giải quyết,</p>

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
	<p>với tổng vốn đầu tư, thời hạn thực hiện, thay đổi nhà đầu tư hoặc thay đổi điều kiện ràng buộc đối với dự án (nếu có), cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư trước khi điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</p>	<p>không có văn bản trả lời thì mặc nhiên được coi là đã đồng ý. Quy định này để loại bỏ rào cản thủ tục hành chính do chính các cơ quan nhà nước tạo ra.</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Đồng thời, đề nghị Ban soạn thảo rà soát lại tất cả các thời hạn trong Dự thảo để thống nhất quy định thời hạn được tính bằng ngày dương lịch hay ngày làm việc. ▪ Kiến nghị làm rõ trong Điều 40.5 để nếu có thay đổi điều chỉnh dự án thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư thì chỉ cần thực hiện một thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư theo hướng rút gọn và nhanh chóng, chứ không phải thực hiện lại thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư từ đầu vì thực tế các dự án này đã được chấp thuận chủ trương rồi. <p>Ngoài ra, quy định phải thực hiện lại thủ tục chấp thuận chủ trương khi có thay đổi về nhà đầu tư là chưa hợp lý. Nếu quy định trên trở thành luật có khả năng sẽ xảy ra tình trạng làm kéo dài tất cả các giao dịch M&A cũng như làm gia tăng thủ tục hành chính vì trong mọi trường hợp M&A liên quan đến dự án đã được chấp thuận chủ trương, cơ quan cấp phép sẽ phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương lại từ đầu trước khi điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</p> <p>Vì vậy, kiến nghị Quốc hội và Chính phủ xem xét việc chấp thuận chủ trương trong trường hợp này sẽ chỉ đặt ra khi việc thay đổi nhà đầu tư sẽ dẫn đến việc thay đổi tỉ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trên 51% trong doanh nghiệp được M&A.</p> <p>Theo đó, Điều 40.5 nên được sửa lại như sau, đối với quy định về thay đổi nhà đầu tư:</p> <p>”5. Đối với các dự án thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư, khi điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính, tăng hoặc giảm vốn đầu tư trên 10% so với tổng vốn đầu tư, thời hạn thực hiện, thay đổi nhà đầu tư mà làm tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp lớn hơn 51% hoặc thay đổi điều kiện ràng buộc đối với dự án (nếu có), cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư trước khi điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.”</p>

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
CHƯƠNG IV - HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM MỤC 4 - TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ TỔ CHỨC KINH DOANH		
14.	<p>Điều 43. Thời hạn thực hiện dự án đầu tư [...] 3. Đối với dự án đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng nhà đầu tư chậm được bàn giao đất thì thời hạn hoạt động của dự án đầu tư không tính khoản thời gian nhà nước chậm giao đất.</p>	<p>Quy định tại Điều 43.3 hiện tại chưa rõ ràng để triển khai trong thực tế, ví dụ, nếu như nhà nước chậm bàn giao đất thì thời hạn hoạt động của dự án đầu tư sẽ được tự động gia hạn hay liệu có cần tiến hành các thủ tục hoặc nộp các giấy tờ/hồ sơ cần thiết cho cơ quan cấp phép để yêu cầu gia hạn? Đồng thời, thời điểm nào nhà đầu tư cần gửi yêu cầu gia hạn đến các cơ quan chức năng có liên quan?</p> <p>Kính đề nghị Quốc hội và Chính phủ xem xét đưa ra quy định cụ thể tại Điều 43.3 thay vì chỉ đưa ra những nguyên tắc chung, cơ bản như hiện tại.</p>
15.	<p>Điều 47. Giãn tiến độ đầu tư [...] 2. Tổng thời gian giãn tiến độ đầu tư không được vượt quá 24 tháng. [...]</p>	<p>Kiến nghị Ban soạn thảo bỏ quy định về giới hạn tổng thời gian giãn tiến độ đầu tư là 24 tháng. Bởi trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, doanh nghiệp có thể gặp phải các khó khăn như khủng hoảng kinh tế, thay đổi thị trường, vv và cần có thời gian dài để khôi phục. Khoảng thời gian này khó có thể được định lượng vì phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, bao gồm các yếu tố nội tại và bên ngoài.</p>
16.	<p>Điều 49. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư 1. Dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau: [...] g) Sau mười hai tháng mà nhà đầu tư không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện theo tiến độ đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước và không thuộc trường hợp được giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 47 Luật này;</p>	<p>Kiến nghị Ban soạn thảo làm rõ mốc thời gian “sau mười hai tháng” được tính từ thời điểm nào và căn cứ theo văn bản nào.</p>
CHƯƠNG V. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI		
17.	<p>Điều 53. Hình thức đầu tư ra nước ngoài 1. Thành lập các hình thức tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư. [...] 4. Mua, bán chứng khoán, các giấy tờ có giá khác hoặc đầu tư thông qua các quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian khác ở nước ngoài và các hình thức đầu tư khác theo</p>	<p>Điều 53 quy định về các hình thức đầu tư ra nước ngoài là không cần thiết vì nhà đầu tư Việt Nam đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ theo pháp luật về đầu tư của nước tiếp nhận đầu tư. Theo đó, luật pháp của nước sở tại có thể có nhiều hình thức đầu tư phong phú hơn hoặc hạn chế hơn so với quy định của Việt Nam sẽ làm các nhà đầu tư lúng túng vì nếu lựa chọn hình thức đầu tư không đúng với quy định của ta sẽ dẫn đến “vi phạm” luật.</p>

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
18.	<p>quy định của nước tiếp nhận đầu tư thực hiện theo quy định của Chính phủ.</p> <p>Điều 66. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài [...] 2. Việc chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối, xuất khẩu, chuyển giao công nghệ và quy định khác của pháp luật có liên quan. 3. Nhà đầu tư được chuyển ngoại tệ hoặc hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài để phục vụ cho hoạt động khảo sát, nghiên cứu, thăm dò thị trường và thực hiện các hoạt động chuẩn bị đầu tư khác theo quy định của Chính phủ.</p>	<p>Đối với việc chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài (Điều 66, khoản 2, 3) quy định chưa phù hợp với thực tiễn xuất nhập khẩu và hoạt động thương mại của nhà đầu tư khi thực hiện triển khai dự án đầu tư. Theo đó khi triển khai dự án đầu tư ở nước ngoài, nhà đầu tư Việt Nam phải tiến hành các hoạt động chuyển vốn bằng tiền mặt hoặc bằng các tài sản khác trong đó có máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu để thực hiện dự án. Khi chuyển vốn bằng các hàng hóa này, không chỉ là hoạt động xuất khẩu mà còn cả hoạt động nhập khẩu đối với hàng hóa dư thừa không thể tiêu thụ tại nước sở tại; hoạt động tạm xuất máy móc thiết bị để thi công xây dựng công trình và tái nhập máy móc thiết bị sau khi công trình đã hoàn thành. Ngoài ra đối với nhà đầu tư trúng thầu thi công xây dựng công trình ở nước ngoài thì hoạt động tạm xuất tái nhập diễn ra rất phổ biến.</p> <p>Do vậy theo chúng tôi, Điều 66.2 và 66.3 nên sửa lại như sau: "2. Việc chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối, xuất nhập khẩu, chuyển giao công nghệ và quy định khác của pháp luật có liên quan; 3. Nhà đầu tư được chuyển ngoại tệ hoặc hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài; được tạm xuất tái nhập hàng hóa, máy móc thiết bị để phục vụ cho thi công xây dựng công trình, cho hoạt động khảo sát, nghiên cứu, thăm dò thị trường và thực hiện các hoạt động chuẩn bị đầu tư khác theo quy định của Chính phủ"</p>
19.	<p>Về Danh mục</p>	<p>Về Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh phải có giấy phép, chấp thuận hoặc xác nhận trước khi tiến hành hoạt động (Phụ lục 4) còn thiếu danh mục ngành nghề đối với hoạt động nhập khẩu, phân phối hàng hóa, bao gồm cả việc mở hệ thống bán lẻ (đối với nhà đầu tư nước ngoài) theo lộ trình mở cửa thị trường cam kết với WTO. Đối với danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện không cần giấy phép, chấp thuận hoặc xác nhận trước khi tiến hành hoạt động đề nghị làm rõ các ngành nghề: kinh doanh tạm nhập, tái xuất; kinh doanh chuyển khẩu có áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài không và nếu được thì nhà đầu tư phải đáp ứng các điều kiện gì.</p>

Ý KIẾN ĐÓNG GÓP VÀ ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ (SỬA ĐỔI)
(Dự thảo ngày 24/09/2014)

Chuẩn bị bởi
Nhóm Công tác Thương mại và Đầu tư

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ (PHIÊN BẢN NGÀY 24/9/2014)	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
CHƯƠNG I - NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG		
1.	<p>Điều 3: Giải thích từ ngữ [...] 6. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có thành viên hoặc cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài.. [...] 8. Dự án đầu tư là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định. 9. Dự án đầu tư mới là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án hoạt động độc lập với dự án đang sản xuất, kinh doanh. 10. Dự án đầu tư mở rộng là dự án đầu tư phát triển dự án đang hoạt động sản xuất, kinh doanh bằng cách mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Dự thảo hiện tại chưa đưa ra định nghĩa "Nhà đầu tư trong nước" mặc dù thuật ngữ này được sử dụng tại rất nhiều điều khoản quan trọng như Điều 14 (Giải quyết tranh chấp), Điều 22 (Trình tự thủ tục đầu tư của nhà đầu tư trong nước), vv... Vì vậy, kính đề Quốc hội và Chính phủ bổ sung thêm định nghĩa "Nhà đầu tư trong nước" cho đầy đủ và rõ nghĩa theo hướng như sau: "Nhà đầu tư trong nước là cá nhân có quốc tịch Việt Nam, người Việt Nam định cư tại nước ngoài, tổ chức kinh tế thành lập theo pháp luật Việt Nam không thuộc trường hợp được định nghĩa là Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài." - Cụm từ "Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài" được bổ sung thay thế cụm từ "Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài" trong dự thảo LĐT hiện tại. Tuy nhiên, định nghĩa này và các quy định liên quan đến Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong dự thảo có sự khác biệt rất lớn. Ví dụ, nếu căn cứ theo định nghĩa này thì Điều 24.1b) có liên quan đến một tổ chức kinh tế trong nước, tuy nhiên tổ chức kinh tế này vẫn được liệt kê là một tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và bị áp dụng các quy định như một tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Vì vậy, kính đề Quốc hội và Chính phủ điều chỉnh định nghĩa " Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài " theo hướng như sau: " Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có thành viên hoặc cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 51% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài". - Định nghĩa về "Dự án đầu tư mới" và "dự án đầu tư mở rộng" trong dự thảo hiện tại chưa được phân biệt rõ ràng. Ví dụ, một doanh nghiệp thương mại mở một cửa hàng bán lẻ mới, vậy cửa hàng bán lẻ mới là "hoạt động độc lập" hay "mở rộng quy mô"? Tương tự, một chuỗi nhà hàng, mở một nhà hàng mới là "hoạt động độc lập" hay "mở rộng quy mô"?

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ (PHIÊN BẢN NGÀY 24/9/2014)	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
		<p>Vì vậy, để tránh các cách phiên dịch không rõ ràng, kính đề nghị Quốc hội và Chính phủ xem xét bỏ định nghĩa về "Dự án đầu tư mới", chỉ cần định nghĩa về "dự án đầu tư" và "dự án đầu tư mở rộng" là đủ. Việc bỏ định nghĩa về "Dự án đầu tư mới" sẽ cho phép nhà đầu tư và doanh nghiệp được tự quyết định việc thành lập một dự án mới hay không; đồng thời, tránh khả năng cơ quan nhà nước có quyết định không chính xác và yêu cầu những thủ tục hành chính không cần thiết.</p>
CHƯƠNG II - BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ		
2.	<p>Điều 13. Bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật [...] 2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư thấp hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được bảo đảm tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định trước khi văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực. [...] 4. Trường hợp nhà đầu tư không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư hoặc điều kiện đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì được xem xét giải quyết bằng một hoặc một số biện pháp sau đây: a) Khấu trừ thiệt hại thực tế của nhà đầu tư vào thu nhập chịu thuế; b) Điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư; c) Xem xét hỗ trợ thiệt hại thực tế của nhà đầu tư. 5. Các biện pháp bảo đảm đầu tư quy định tại các Khoản 1, 2 và 4 Điều này chỉ được cơ quan nhà nước quản lý về đầu tư xem xét, giải quyết khi nhà đầu tư có yêu cầu bằng văn bản trong thời hạn 03 năm kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực.</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Liên quan đến Điều 13.2, kính đề nghị làm rõ cách hiểu đúng của quy định “nhà đầu tư được bảo đảm tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định trước khi văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực” do có thể được hiểu theo hai cách, cụ thể: (1) Nhà đầu tư được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư hoặc điều kiện đầu tư theo quy định hiện hành, kể cả khi luật mới có hiệu lực; hoặc (2) Nhà đầu tư chỉ được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư hoặc điều kiện đầu tư theo quy định hiện hành cho đến trước khi văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực. Sau khi luật mới có hiệu lực thì áp dụng quy định tại luật mới. <p>Để tránh các cách hiểu khác nhau khi Luật được thông qua, kính đề nghị điều chỉnh Khoản 2 như sau: "Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư thấp hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được bảo đảm tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định trước đó".</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Điều 13.5 chưa quy định rõ nhà đầu tư phải có yêu cầu gì bằng văn bản và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xem xét giải quyết việc gì? Ví dụ, muốn được tiếp tục hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định cũ theo Khoản 2 thì nhà đầu tư phải có yêu cầu bằng văn bản? Theo chúng tôi, chỉ những yêu cầu theo Khoản 4 thì mới phải yêu cầu bằng văn bản. Vì vậy, kính đề nghị Quốc hội và Chính phủ xem xét sửa đổi Điều 13.5 như sau: "5. Yêu cầu xem xét giải quyết theo Khoản 4 Điều này phải được nhà đầu tư lập bằng văn bản trong thời hạn 03 năm kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực."
3.	<p>Điều 14. Giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư</p>	<p>Khoản 3 đề cập đến "tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Điều 23 của Luật này" là chưa đầy đủ, vì các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài còn được quy định tại Điều 24</p>

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ (PHIÊN BẢN NGÀY 24/9/2014)	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
	<p>[...]3. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong đó có ít nhất một bên là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Điều 23 của Luật này được giải quyết thông qua một trong những cơ quan, tổ chức sau đây:</p> <p>a) Tòa án Việt Nam; b) Trọng tài Việt Nam; c) Trọng tài nước ngoài; d) Trọng tài quốc tế; đ) Trọng tài do các bên tranh chấp thoả thuận thành lập.</p> <p>4. Tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua trọng tài hoặc tòa án Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo hợp đồng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư nước ngoài hoặc có quy định khác tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p>	<p>của Luật này nữa. Như vậy, kính trình Quốc hội rà soát lại định nghĩa của "tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài" tại phần định nghĩa Điều 3. Nếu làm tốt phần định nghĩa như thế nào là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, thì các điều khoản khác chỉ cần đề cập đến định nghĩa này, mà không cần phải có các "định nghĩa phụ" về "tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài". Theo dự thảo hiện tại, "tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài" tại các điều khoản khác nhau, ví dụ Điều 23, 24, v.v.. thì sẽ có cách áp dụng khác nhau. Cách soạn thảo luật như vậy sẽ gây rất nhiều phiền hà khi áp dụng vì cách hiểu không thống nhất từ đầu đến cuối Luật.</p> <p>Còn về nội dung của Điều 14.3 này, đề nghị giữ nguyên theo LĐT hiện tại, nghĩa là tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong đó có ít nhất một bên là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đều được giải quyết thông qua một trong những cơ quan, tổ chức được liệt kê tại đây, trong đó có trọng tài nước ngoài và trọng tài quốc tế.</p>
<p>CHƯƠNG III - ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ MỤC 1 - ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ</p>		
4.	<p>Điều 15. Hình thức và điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư</p> <p>5. Đối với dự án thuộc đối tượng hưởng ưu đãi mà điều kiện áp dụng ưu đãi chỉ được xác định khi dự án đầu tư bắt đầu sản xuất, kinh doanh, nhà đầu tư phải có văn bản cam kết đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư tại thời điểm hưởng ưu đãi và phải đáp ứng điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư trong thời hạn 3 năm kể từ ngày dự án có doanh thu, trừ trường hợp có quy định khác về thời điểm đáp ứng điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư.</p>	<p>Quy định tại Điều 15.5 khó hiểu và khó áp dụng cho mọi trường hợp. Ví dụ, dự án sử dụng 1,000 lao động tại nông thôn thì phải duy trì 1,000 lao động trong vòng 3 năm kể từ khi có doanh thu. Sau 3 năm nếu số lao động ít hơn 1,000 người thì vẫn được hưởng ưu đãi (vì yêu cầu chỉ là 3 năm) hay là năm nào đủ điều kiện hưởng ưu đãi thì hưởng năm ấy? Kính đề nghị làm rõ điểm này.</p>

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ (PHIÊN BẢN NGÀY 24/9/2014)	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
5.	<p>Điều 16. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư</p> <p>1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư: [...] c) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy nông nghiệp, sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên; đóng tàu; [...] đ) Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản; quản lý và bảo vệ rừng; làm muối; khai thác hải sản; sản xuất giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học;</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Kính đề nghị bổ sung ngành “sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô” vào các ngành, nghề ưu đãi đầu tư bởi các lý do sau: <ul style="list-style-type: none"> (i) Ngành công nghiệp sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô đã được ghi nhận là một trong sáu ngành công nghiệp ưu tiên theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 1 về Tầm nhìn chiến lược Quyết định 1403/QĐ-TTg ngày 01/07/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam – Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030, cụ thể như sau: “Phát triển vượt bậc sáu ngành công nghiệp ưu tiên, bao gồm: điện tử; máy nông nghiệp; chế biến nông, thủy sản; đóng tàu; môi trường và tiết kiệm năng lượng; và sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô thành những ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế, có giá trị gia tăng cao và năng lực cạnh tranh quốc tế” (ii) Việc đưa ngành sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô vào danh sách các ngành ưu đãi đầu tư đã từng được quy định tại Điều 15 về Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư của Dự thảo Luật Đầu tư trước (công bố ngày 16/05/2014), cụ thể: “1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư: ... c) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô, sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên; đóng tàu;” ▪ Đề nghị sửa ngành nghề “quản lý và bảo vệ rừng” thành “trồng rừng và chăm sóc rừng” theo đúng mã ngành 0210 tại Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg về hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.
<p>CHƯƠNG IV - HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM MỤC 1 - THỦ TỤC ĐẦU TƯ</p>		
6.	<p>Điều 24. Điều kiện và thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài</p> <p>1. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải thực hiện theo quy định tại các Điều 23, 31 và 34 của Luật này trong các trường hợp sau: a) Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 51% vốn điều lệ hoặc công ty hợp danh có đa số thành viên</p>	<p>Khoản 1, tỷ lệ 51% hay một tỷ lệ nào khác phải mang ý nghĩa rằng khi nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ được tỷ lệ vốn này, họ sẽ có quyền quyết định với những vấn đề yêu cầu biểu quyết tương đối. Vì vậy, 51% hay 65% phải đi theo Luật Doanh nghiệp về tỷ lệ biểu quyết tương đối (liên quan đến vấn đề này, tỷ lệ biểu quyết của doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên theo dự thảo hiện tại là 65%).</p> <p>Đề nghị Quốc hội và Chính phủ bỏ Khoản 1(b). Theo khoản 1(b) có 2 loại tổ chức kinh tế được đề cập: (i) Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 51% vốn</p>

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ (PHIÊN BẢN NGÀY 24/9/2014)	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
	<p>hợp danh là cá nhân nước ngoài. b) Có nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Khoản 1 Điều này nắm giữ trên 51% vốn điều lệ. 2. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.</p>	<p>điều lệ, và (ii) Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Khoản 1 Điều này nắm giữ trên 51% vốn điều lệ Trường hợp (i) đề nghị bỏ vì đã trùng với Khoản 1(a). Trường hợp (ii) nên bỏ vì căn cứ theo định nghĩa hiện tại về "Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài", trường hợp (ii) không phải là Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>Điều 24.2 quy định: "Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài" trong khi Luật Doanh nghiệp cũng có điều chỉnh việc thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, kính đề nghị xem xét bỏ Khoản này để tránh trùng lặp.</p>
7.	<p>Điều 25. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. 2. Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.</p>	<p>Kính đề nghị bổ sung thêm khoản 3 tại Điều 25 như sau: "3. Trường hợp dự án đầu tư được thực hiện cả trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là cơ quan quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 điều này, nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính."</p> <p>Lý do: Đối với dự án sản xuất, chế biến gắn liền với vùng nguyên liệu như dự án trồng rừng và chế biến dăm gỗ thì địa điểm thực hiện dự án thường nằm cả trong (đối với nhà máy chế biến) và ngoài (đối với vùng nguyên liệu) khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.</p>
8.	<p>CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ (Điều 26 – Điều 33) Ý kiến chung: - Đề nghị chỉ những dự án trọng điểm quốc gia cần thực hiện chủ trương đầu tư; các dự án khác chỉ cần xin Giấy chứng nhận đầu tư là đủ; - Trình tự thủ tục xin chấp thuận chủ trương đầu tư cũng tương tự như Trình tự thủ tục xin Giấy chứng nhận đầu tư hiện nay, không có điểm cải tiến; - Quy định hiện tại khiến các Nhà đầu tư bất lợi vì phải làm thêm một thủ tục nữa là xin Giấy chứng nhận đầu tư; - Quy định hiện tại còn chưa rõ ràng ở một số điểm sau: (i) Quy định mẫu của chấp thuận chủ trương đầu tư hiện tại chưa có; (ii) Thời hạn thực hiện chưa được quy định rõ ràng; (iii) Nếu nhà đầu tư xin được chấp thuận chủ trương đầu tư, nghĩa vụ đầu tư có là bắt buộc? Và (iv) Nếu nhà đầu tư quyết định không thực hiện đầu tư nữa thì có cần phải làm thủ tục chấm dứt chủ trương đầu tư không?</p>	
9.	<p>Điều 27. Dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ 1. <u>Dự án</u> không phân biệt nguồn vốn thuộc một trong các trường hợp sau:</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Kiến nghị Ban soạn thảo làm rõ khái niệm dự án được quy định tại Điều này để các doanh nghiệp có căn cứ xác định dự án của mình có thuộc đối tượng điều chỉnh của quy định. Bởi vì, trên thực tế một công ty có thể có nhiều dự án với các quy mô khác nhau nhưng khi đăng ký, trong Giấy chứng nhận đầu tư, mục "Tên dự án đầu tư" chỉ nêu thành một tên chung, tức là

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ (PHIÊN BẢN NGÀY 24/9/2014)	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
	<p>[...]</p> <p>2. Dự án không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên.</p>	<p>trong Giấy chứng nhận đầu tư chỉ ghi nhận thành một dự án. Vậy, đối tượng điều chỉnh của quy định này là "dự án" được ghi nhận tại Giấy chứng nhận đầu tư của doanh nghiệp hay các dự án riêng lẻ của doanh nghiệp?</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Quy mô vốn đầu tư quy định ở đây là quy mô của dự án mới hay quy mô của dự án hiện hành? Xin kiến nghị chỉ quy định là "quy mô dự án đầu tư mới".
10.	<p>Điều 30. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ</p> <p>1. Nhà đầu tư nộp 10 bộ hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 32 Luật này cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án.</p> <p>Điều 33. Hồ sơ, nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư</p> <p>1. Hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm:</p> <p>a) Văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư;</p> <p>b) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;</p> <p>[...]</p> <p>d) Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính hai năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;</p> <p>[...]</p>	<p>Dẫn chiếu đến khoản 1 Điều 32 (Điều 32. Thẩm tra dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội) là dẫn chiếu bị nhầm lẫn. Kiến nghị Ban soạn thảo điều chỉnh dẫn chiếu thành khoản 1 Điều 33 (Điều 33. Hồ sơ, nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư). Tương tự như nhận xét ở trên, bộ hồ sơ gửi cho Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để xin chấp thuận chủ trương đầu tư của Chính phủ/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa được rõ ràng để triển khai trong thực tế. Ví dụ:</p> <p>(i) Quy định phải nộp "Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức". Rõ ràng trên thực tế, các cơ quan chức năng sẽ yêu cầu bản sao công chứng, bản sao có chứng thực của các giấy tờ này.</p> <p>(ii) Quy định về "Tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư" chưa được rõ ràng vì thực tế các cơ quan chức năng có thể sẽ yêu cầu các tài liệu thay thế chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư (ví dụ: xác nhận của ngân hàng về năng lực tài chính trong trường hợp nhà đầu tư cá nhân hoặc là tổ chức mới thành lập) Trong trường hợp này, cần quy định rõ tài liệu thay thế chứng minh năng lực tài chính là tài liệu nào để các cơ quan chức năng có thể xem xét ra quyết định.</p> <p>Vì vậy, chúng tôi xin kính đề nghị Quốc hội xem xét để Chính phủ quy định các danh mục giấy tờ, tài liệu cần thiết trong các bộ hồ sơ xin chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ/Ủy ban nhân dân tỉnh tại các Nghị định hướng dẫn. Theo đó, các quy định tại Điều 33.1 và 61.1 nên được dỡ bỏ.</p>

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ (PHIÊN BẢN NGÀY 24/9/2014)	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
11.	<p>Điều 30. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ</p> <p>4. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và có ý kiến thẩm định về hồ sơ dự án đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</p>	<p>Quy trình chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ tại Điều 30 khá phức tạp và việc yêu cầu cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tổng hợp hồ sơ lần thứ 2 để trình UBND tỉnh tại Điều 30.4 là chồng chéo và bước không cần thiết.</p> <p>Theo chúng tôi, vì các dự án cần sự chấp thuận chủ trương của Thủ tướng sẽ là những dự án lớn, trọng điểm, do đó nên để Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì quá trình tổng hợp hồ sơ và thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương.</p> <p>Theo đó, đề nghị thay đổi trình tự, thủ tục theo hướng đơn giản hóa để cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư chỉ cần gửi hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan nhà nước có liên quan. Sau đó, các cơ quan lấy ý kiến và Ủy ban đưa ra ý kiến về chủ trương đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối tổng hợp thông tin và trình Thủ tướng.</p>
12.	<p>Điều 31. Trình tự chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</p> <p>6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư, gồm các nội dung theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Luật này.</p>	<p>Đề nghị quy định rõ về thời hạn mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương sau khi nhận được hồ sơ hoàn tất tại Điều 31.6.</p>
13.	<p>Điều 34. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư</p> <p>1. Nhà đầu tư nước ngoài nộp hồ sơ cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Hồ sơ gồm:</p> <p>a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;</p> <p>b) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức. [...]</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Điều 34.1 của Dự thảo quy định " Nhà đầu tư nước ngoài nộp hồ sơ cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư" để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. <p>Nếu theo quy định này, tất cả nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam đều phải nộp hồ sơ để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, bao gồm cả nhà đầu tư nước ngoài đầu tư bằng cách mua lại (một phần hay toàn bộ) phần vốn góp trong doanh nghiệp trong giao dịch Mua bán và sát nhập ("M&A") trong khi đó Dự thảo luật đã có riêng quy định cho thủ tục này ở Điều 38.</p> <p>Chúng tôi hiểu theo Điều 38 thì Sở Kế hoạch Đầu tư sẽ thông báo ý kiến cho nhà đầu tư và không phải cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Do đó, việc quy định các nhà đầu tư nước ngoài trong giao dịch M&A cũng phải xin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại điều 34.1 là không cần thiết và không thống nhất với Điều 38.</p> <p>Vì vậy, kính đề nghị Quốc hội và Chính phủ xem xét sửa đổi Điều 34.1 như sau: "Nhà đầu tư</p>

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ (PHIÊN BẢN NGÀY 24/9/2014)	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
		<p>nước ngoài quy định tại Khoản 1 Điều 21 nộp hồ sơ cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư."</p> <ul style="list-style-type: none"> Quy định về hồ sơ cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong nước và ra nước ngoài chưa cụ thể để thực hiện trong thực tế. Vì vậy, kính đề nghị Quốc hội xem xét để Chính phủ quy định các hạng mục này trong các Nghị định hướng dẫn. Theo đó, các nội dung được đề cập về hồ sơ xin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại Điều 34.1, Điều 36.1, Điều 38.1 và Điều 62.1 nên được bãi bỏ.
14.	<p>Điều 34. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 2. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do. 3. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại các Điều 26, 27 và 28 Luật này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư sau khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư.</p> <p>Điều 36. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. 5. Đối với các dự án thuộc diện chấp thuận phải chủ</p>	<ul style="list-style-type: none"> Điều 34.2 và Điều 36.2 của dự thảo đưa ra thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là 15 ngày và thời hạn điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Để quy định này thực sự phát huy hiệu quả trên thực tế và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư, kính đề nghị Quốc hội và Chính phủ xem xét bổ sung thêm quy định: “Trong phạm vi thời hạn nêu trên, nếu cơ quan Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không có văn bản trả lời lý do vì sao không cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì được coi như là Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã đồng ý cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và phải hoàn tất thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.” Lý do: pháp luật đã có quy định, nhưng mỗi cơ quan nhà nước tự hiểu, tự giải thích và tự cho ý kiến khác nhau và yêu cầu nhà đầu tư phải giải trình nhiều lần khiến cho thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư kéo dài, có những trường hợp kéo dài 2-3 năm mà không rõ lý do và không có văn bản giải thích rõ ràng từ phía cơ quan nhà nước. Việc quy định khống chế thời hạn như trên chỉ mang tính chất tượng trưng, không ai chịu trách nhiệm nếu không theo thời hạn đó. Vì thế, việc bổ sung thêm quy định, nếu trong thời hạn giải quyết mà không giải quyết, không có văn bản trả lời thì mặc nhiên được coi là đã đồng ý. Quy định này để loại bỏ rào cản thủ tục hành chính do chính các cơ quan nhà nước tạo ra. Đồng thời, đề nghị Ban soạn thảo rà soát lại tất cả các thời hạn trong Dự thảo để thống nhất quy định thời hạn được tính bằng ngày dương lịch hay ngày làm việc. Trong Dự thảo Luật đầu tư trước đây (công bố ngày 6/9/2014), Điều 24.3 và 26.3 có quy định về thời hạn điều chỉnh chủ trương đầu tư và điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư trong trường hợp

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ (PHIÊN BẢN NGÀY 24/9/2014)	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
	<p>trương đầu tư, khi điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính, tăng hoặc giảm vốn đầu tư trên 10% so với tổng vốn đầu tư, thời hạn thực hiện, thay đổi nhà đầu tư hoặc thay đổi điều kiện ràng buộc đối với dự án (nếu có), cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư trước khi điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</p>	<p>dự án đầu tư (hoặc dự án đầu tư điều chỉnh) thuộc diện chấp thuận chủ trương là 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư (hoặc văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư). Tuy nhiên, thời hạn này không được quy định trong Dự thảo hiện tại.</p> <p>Kính đề nghị bổ sung quy định về thời hạn cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương vào Điều 34.3 và 36.5 của Dự thảo hiện tại.</p>
15.	<p>Điều 38. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua lại phần vốn góp, cổ phần của tổ chức kinh tế</p> <p>1. Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua lại phần vốn góp, cổ phần trong tổ chức kinh tế nộp hồ sơ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính. Hồ sơ gồm:</p> <p>a) Văn bản đề nghị góp vốn, mua lại phần vốn góp, cổ phần, bao gồm các nội dung: thông tin doanh nghiệp dự kiến nhận góp vốn, vốn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài sau khi góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp;</p> <p>b) Bản sao Giấy chứng minh thư nhân dân hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;</p> <p>c) Hợp đồng hoặc thỏa thuận chuyển nhượng vốn, mua lại phần vốn góp, cổ phần;</p> <p>d) Hồ sơ đăng ký thay đổi thành viên theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại tổ chức kinh tế.</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Điều 38 hiện tại chưa quy định nhà đầu tư nước ngoài hay tổ chức kinh tế phải thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư, hoặc có cần phải thực hiện thủ tục này hay không. Đề nghị ban soạn thảo làm rõ. ▪ Điều 38.1 hiện tại chưa quy định rõ một giới hạn về tỉ lệ phần trăm hoặc một giá trị giao dịch M&A nhất định để dẫn đến nghĩa vụ đăng ký này. Nếu quy định này trở thành luật sẽ xảy ra tình trạng làm kéo dài tất cả các giao dịch M&A trên thị trường hiện tại và trong tương lai của nhà đầu tư nước ngoài và sẽ khiến cho họ nản lòng về môi trường pháp lý và đầu tư ở Việt Nam. <p>Trong bối cảnh Nhà nước đang kêu gọi, thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, cũng như nhằm hướng tới mục tiêu đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trên trường quốc tế, việc áp dụng quy định đăng ký với tất cả các giao dịch M&A không phân biệt giá trị vốn mua cũng như ngành nghề đầu tư kinh doanh là không phù hợp nếu không nói là ngược lại với mục tiêu.</p> <p>Về mặt vĩ mô, chúng tôi cho rằng nhà nước không cần quản lý tất cả các giao dịch M&A mà chỉ cần tập trung vào những giao dịch nào sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất trong tổ chức kinh tế bị mua vào (ví dụ như, khi nhà đầu tư nước ngoài mua vào khiến cho tỷ lệ vốn điều lệ trong doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài hay tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nắm hơn 51% làm cho doanh nghiệp Việt Nam trở thành tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài), giao dịch có giá trị lớn (ví dụ như trên 50 tỷ đồng), hay giao dịch vào các tổ chức kinh tế hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện cho đầu tư nước ngoài.</p> <p>Việc đặt ra các giới hạn này là cần thiết nhằm thu hẹp nghĩa vụ nhà đầu tư phải thực hiện các</p>

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ (PHIÊN BẢN NGÀY 24/9/2014)	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
		<p>thủ tục hành chính, giúp cho các giao dịch M&A diễn ra nhanh chóng và thuận lợi trong khi vẫn bảo đảm sự quản lý của nhà nước trong các hoạt động M&A này. Theo đó, kính đề nghị Quốc hội và Chính phủ xem xét sửa đổi Điều 38.1 như sau:</p> <p>“1. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua lại phần vốn góp, cổ phần trong tổ chức kinh tế (ngoại trừ công ty niêm yết sẽ chịu sự điều chỉnh của Luật chứng khoán), trong các trường hợp sau nộp hồ sơ tại Cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư:</p> <p>a) giao dịch dẫn đến việc nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Khoản 1 Điều 24 nắm giữ trên 51% vốn điều lệ của tổ chức kinh tế đó sau khi mua vào; hoặc</p> <p>b) giao dịch có giá trị chuyển nhượng từ [50] tỉ đồng trở lên; hoặc</p> <p>c) tổ chức kinh tế nhận đầu tư hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài theo Danh mục ngành, nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện”.</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Đối với chủ thể thực hiện việc đăng ký, việc quy định nghĩa vụ làm thủ tục đăng ký thuộc về nhà đầu tư nước ngoài sẽ khó áp dụng và có hiệu quả trên thực tế. Theo kinh nghiệm thực tiễn, rất nhiều giao dịch M&A có giá trị nhỏ hoặc trung bình, do nhà đầu tư nước ngoài không quen thuộc với cơ quan cấp phép và môi trường pháp lý ở Việt Nam nên họ thường khoán gọn nghĩa vụ thực hiện các thủ tục cấp phép liên quan cho bên doanh nghiệp Việt Nam được mua để giảm thiểu chi phí cũng như thời gian hoàn thành giao dịch. Đây là một thực tế phổ biến mà dự thảo luật hiện tại chưa tính đến; vì vậy, kính đề nghị Quốc hội và Chính phủ xem xét cho phép doanh nghiệp Việt Nam thay vì nhà đầu tư nước ngoài làm thủ tục liên quan đến đầu tư để phù hợp với thực tế. ▪ Bên cạnh đó, trường hợp M&A trong công ty cổ phần chưa niêm yết, hồ sơ và thủ tục của việc đăng ký giao dịch M&A có sự lặp lại với quy định về đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ tại Điều 5, Điều 6 của Nghị định 58/2012/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán. Hiện tại, cả Dự thảo luật và Nghị định 58 đều yêu cầu nghĩa vụ thông báo của cả doanh nghiệp được M&A và nhà đầu tư về giao dịch sắp diễn ra, đồng thời, thông tin phải thông báo cũng bị trùng lặp. Chúng tôi cho rằng, nghĩa vụ thông báo chỉ nên đặt ra với một trong hai bên là đủ cho sự quản lý của cơ quan chức năng. Kính đề nghị Ban soạn thảo xem xét điểm này để đưa ra quy định phù hợp, tránh trùng lặp với các quy định khác.

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ (PHIÊN BẢN NGÀY 24/9/2014)	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
16.	<p>Điều 38. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua lại phần vốn góp, cổ phần của tổ chức kinh tế [...]</p> <p>2. Việc góp vốn, mua lại phần vốn góp, cổ phần của dự án được quy định tại các điều 26, 27 và 28 của Luật này phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này.</p>	<p>Điều 38.2 quy định: "Việc góp vốn, mua lại phần vốn góp, cổ phần của dự án được quy định tại các điều 26, 27 và 28 của Luật này phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này."</p> <p>Trong trường hợp dự án đầu tư đã được chấp thuận về chủ trương của Quốc hội, Chính phủ hoặc Ủy ban trước khi nhà đầu tư nước ngoài mua lại thì chỉ cần thực hiện thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư theo hướng đơn giản hóa như quy định tại Điều 41 của Dự thảo Luật Đầu tư trước đây (công bố ngày 6/9/2014). Đối với trường hợp những dự án đầu tư do nhà đầu tư nước ngoài mua vào làm phát sinh thủ tục chấp thuận chủ trương như quy định tại Điều 27.3, thì mới phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương. Bên cạnh đó, điều luật cũng nên quy định rõ nhà đầu tư sẽ chỉ phải nộp hồ sơ liên quan đến chấp thuận chủ trương cho cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư cùng lúc với thủ tục hỏi xin ý kiến về giao dịch M&A tại Điều 38.1, và cơ quan này sẽ có nghĩa vụ lấy ý kiến về việc điều chỉnh chấp thuận chủ trương (tương tự như quy định tại điều 34.3 hiện tại).</p> <p>Theo đó, kính đề nghị Quốc hội và Chính phủ xem xét, đưa quy định của Điều 41 Dự thảo Luật Đầu tư trước đây (công bố ngày 6/9/2014) về thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư vào nội dung Dự thảo hiện tại và sửa đổi, bổ sung Điều 38.2 như sau:</p> <p>"2. Việc góp vốn, mua lại phần vốn góp, cổ phần của dự án được quy định tại các điều 26, 27 và 28 của Luật này mà đã có chấp thuận chủ trương sẽ thực hiện thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều [số của điều khoản bổ sung]. Đối với những dự án mà việc góp vốn, mua lại phần vốn góp, cổ phần của dự án làm phát sinh thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thì nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này."</p>
17.	<p>Điều 38. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua lại phần vốn góp, cổ phần của tổ chức kinh tế [...]</p> <p>3. Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét sự phù hợp với quy định về điều kiện đầu tư, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế quy định tại Khoản 2 Điều 23 của Luật này, và thông báo ý kiến bằng văn bản cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này. Cơ quan đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh</p>	<p>Điều 38.3 về thời hạn 15 ngày để thông báo ý kiến cho nhà đầu tư kể từ ngày nhận được hồ sơ cũng nên được sửa trong trường hợp phải thực hiện chấp thuận chủ trương. Trong Dự thảo Luật đầu tư trước đây (công bố ngày 6/9/2014), Điều 24.3 và 26.3 có quy định về thời hạn điều chỉnh chủ trương đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư (hoặc dự án đầu tư điều chỉnh) thuộc diện chấp thuận chủ trương là 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư (hoặc văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư). Tuy nhiên, thời hạn này không được quy định trong Dự thảo hiện tại.</p> <p>Kính đề nghị sửa đổi Điều 38.3 theo hướng thống nhất thời hạn thông báo như tại điều 34.3 (sau khi được điều chỉnh theo kiến nghị đã nói ở trên) như sau:</p>

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ (PHIÊN BẢN NGÀY 24/9/2014)	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
	<p>thành viên, cổ đông theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại tổ chức kinh tế.</p>	<p>"3. Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét sự phù hợp với quy định về điều kiện đầu tư, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế quy định tại Khoản 2 Điều 23 của Luật này, và thông báo ý kiến bằng văn bản cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này. Cơ quan đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh thành viên, cổ đông theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại tổ chức kinh tế. Đối với những dự án phải xin chấp thuận chủ trương hoặc điều chỉnh chấp thuận chủ trương, thời hạn thông báo ý kiến cho nhà đầu tư được thực hiện trong thời hạn quy định tại Điều 34.3 của Luật này."</p>
<p>CHƯƠNG IV - HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM MỤC 2 - TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ TỔ CHỨC KINH DOANH</p>		
18.	<p>Điều 44. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư 2. Đối với dự án đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất, thời gian nhà nước chậm bàn giao đất cho nhà đầu tư được trừ vào thời hạn hoạt động của dự án đầu tư.</p>	<p>Quy định tại Điều 44.2 hiện tại chưa rõ ràng để triển khai trong thực tế, ví dụ, nếu như nhà nước chậm bàn giao đất thì thời hạn hoạt động của dự án đầu tư sẽ được tự động gia hạn hay liệu có cần tiến hành các thủ tục hoặc nộp các giấy tờ/hồ sơ cần thiết cho cơ quan cấp phép để yêu cầu gia hạn? Đồng thời, thời điểm nào nhà đầu tư cần gửi yêu cầu gia hạn đến các cơ quan chức năng có liên quan?</p> <p>Kính đề nghị Quốc hội và Chính phủ xem xét đưa ra quy định cụ thể tại Điều 44.2 thay vì chỉ đưa ra những nguyên tắc chung, cơ bản như hiện tại.</p>
19.	<p>Điều 48. Chuyển nhượng dự án đầu tư 2. Trường hợp chuyển nhượng dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 kèm theo hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư để điều chỉnh nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</p>	<p>Việc chuyển nhượng dự án có cần phải điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư không, hay chỉ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là đủ? Kính đề nghị làm rõ điểm này trong Luật khi ban hành.</p>
20.	<p>Điều 49. Giãn tiến độ đầu tư 2. Tổng thời gian giãn tiến độ đầu tư không được vượt quá 24 tháng. [...]</p>	<p>Kiến nghị Ban soạn thảo bỏ quy định về giới hạn tổng thời gian giãn tiến độ đầu tư là 24 tháng. Bởi trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, doanh nghiệp có thể gặp phải các khó khăn như khủng hoảng kinh tế, thay đổi thị trường, vv và cần có thời gian dài để khôi phục. Khoảng thời gian này khó có thể được định lượng vì phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, bao gồm các yếu tố nội tại và bên ngoài.</p>
21.	<p>Điều 51. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư 1. Dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau: [...]</p>	<p>Kiến nghị Ban soạn thảo làm rõ mốc thời gian “sau mười hai tháng” được tính từ thời điểm nào và căn cứ theo văn bản nào.</p>

STT	NỘI DUNG DẪN CHIẾU ĐẾN DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ (PHIÊN BẢN NGÀY 24/9/2014)	NỘI DUNG Ý KIẾN GÓP Ý/ ĐỀ XUẤT
	<p>g) Sau mười hai tháng mà nhà đầu tư không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện theo tiến độ đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước và không thuộc trường hợp được giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 49 Luật này;</p>	

GÓP Ý DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ (Phiên bản ngày 06/09/2014)

Chuẩn bị bởi
Nhóm Công tác Thị trường Vốn

1. Điều 28

1.1 Nhận xét

- Khoản 1 Điều 28 quy định:
“Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua lại phần vốn góp, cổ phần của tổ chức kinh tế nộp hồ sơ tại Cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính. Hồ sơ gồm:
 - a) văn bản đề nghị góp vốn, mua lại phần vốn góp, cổ phần...;
 - b) ...
 - c) Hợp đồng hoặc thỏa thuận chuyển nhượng vốn, mua lại phần vốn góp, cổ phần;”

- Có một vài câu hỏi đặt ra đối với quy định này như sau:
 - a) nhà đầu tư nước ngoài đầu tư bằng hình thức mua cổ phần tại các công ty đại chúng và công ty đại chúng niêm yết tại Việt Nam trên sàn UPCPM và sàn chứng khoán Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có bị điều chỉnh và buộc phải tuân thủ thủ tục quy định tại Điều 28 này hay không? Nếu có, các quy định này sẽ không thể áp dụng được trong thực tế đối với việc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các công ty đại chúng và đại chúng niêm yết tại Việt Nam.
 - b) nhà đầu tư nước ngoài đầu tư bằng hình thức mua chứng chỉ quỹ tại các quỹ đầu tư chứng khoán, bao gồm quỹ mở và quỹ hoán đổi danh mục ETFs, có bị điều chỉnh bởi Điều 28 này hay không? (theo Luật chứng khoán, các quỹ đầu tư chứng khoán không phải là pháp nhân, và như vậy là nhiều khả năng sẽ không nằm trong định nghĩa về “Tổ chức kinh tế”).

- Phải chăng khoản 1 Điều 28 nêu trên yêu cầu nhà đầu tư nước ngoài mỗi khi mua cổ phần của công ty đại chúng niêm yết trên sàn chứng khoán tại Việt Nam phải:
 - a) nộp đơn tại Sở Kế hoạch và đầu tư **nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính**?
 - b) có văn bản đề nghị mua cổ phần? Và
 - c) có hợp đồng mua bán cổ phần niêm yết?
 - d) đợi ý kiến phê duyệt trong vòng 15 ngày?

- Nếu đúng vậy, cả thị trường chứng khoán Việt Nam sẽ ngừng hoạt động vì các quy định này.

1.2 Kiến nghị

- Chúng tôi kiến nghị bổ sung thêm khoản 3 vào Điều 1 “Phạm vi điều chỉnh” của Dự thảo LĐT tháng 9 như sau:
“3. Hoạt động đầu tư vào các tổ chức kinh tế là công ty đại chúng, hoạt động đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán và chứng khoán trên lãnh thổ Việt Nam thì áp dụng quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.”

Ý KIẾN ĐÓNG GÓP VÀ ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ (SỬA ĐỔI)
(Phiên bản ngày 06/09/2014)

Chuẩn bị bởi
ZicoLaw Việt Nam

STT	Các điều cần được sửa đổi	Góp ý	Đề xuất
1.	Tranh chấp liên quan đến các hoạt động đầu tư	Điều 12.2 quy định rằng bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến các hoạt động đầu tư tại Việt Nam được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải hoặc chuyển đến trọng tài hoặc tòa án. Quy định này không rõ ràng là tranh chấp như vậy có thể được đưa lên bất kỳ trọng tài hoặc tòa án nào (cho dù trọng tài ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài hay tòa án đó là tòa án Việt Nam hoặc tòa án nước ngoài).	Chúng tôi đề xuất rằng thẩm quyền tài phán cho các hoạt động đầu tư nào nên được chuyển đến để giải quyết (Điều 12.2) cần phải cụ thể hơn.
2.	Thủ tục đầu tư	Điều 22 (Điều kiện và thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) đã được soạn thảo với đôi chút không rõ ràng theo đó điều này quy định cần có một tỷ lệ phần trăm (51%) quyền sở hữu của người nước ngoài trong một tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện thủ tục đầu tư (ví dụ xin giấy chứng nhận đầu tư). Mặc dù sự thay đổi này rất có ý nghĩa, tuy nhiên, điều này vẫn không đủ để xử lý các trường hợp khi (các) nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần/quyền lợi trong vốn đồng trong một tổ chức kinh tế có từ 51% trở lên.	Chúng tôi đề xuất rằng từ ngữ bổ sung " Một tổ chức kinh tế " nên được bổ sung vào và đứng ngay trước " Một tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ", Điều 22 của dự thảo LĐT.
3.	Hồ sơ để xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (GCNĐKĐT)/ Đầu tư nước ngoài.	Các quy định về hồ sơ xin cấp GCNĐKĐT/Đầu tư nước ngoài không được quy định chi tiết để thực hiện.	Chúng tôi đề xuất rằng tất cả các hồ sơ xin cấp GCNĐKĐT nên được quy định cụ thể trong một nghị định của Chính phủ. Các điều 24.1, 26.1, 28.1 và 56.1 cần được loại bỏ cho phù hợp.
4.	Hồ sơ để được sự chấp thuận về nguyên tắc của Chính phủ/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Tương tự, quy định về việc lập hồ sơ để có được sự chấp thuận về nguyên tắc của Chính phủ/ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được quy định chi tiết để thực hiện. Ví dụ: (i) Bản sao chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu trong trường hợp nhà đầu tư là một cá nhân, bản sao giấy chứng nhận thành lập doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý trong trường hợp nhà đầu tư là một tổ	Chúng tôi đề xuất rằng tất cả các hồ sơ để có được sự chấp thuận về nguyên tắc của Chính phủ/Ủy Ban Nhân Dân cấp tỉnh phải được quy định chi tiết hơn hoặc nên được quy định trong một nghị định của Chính phủ. Các Điều 39.1, 40.1 và 58.2 nên được sửa đổi hoặc loại bỏ tùy từng trường hợp cụ thể.

STT	Các điều cần được sửa đổi	Góp ý	Đề xuất
		<p>chức.</p> <p>Rõ ràng rằng trong thực tế, các cơ quan nhà nước sẽ yêu cầu một bản có chứng thực và/hoặc bản sao có chứng thực và hợp pháp hóa của mỗi trong số các hồ sơ này. Một bản sao thông thường sẽ không được các cơ quan cấp phép chấp nhận.</p> <p>(ii) Các hồ sơ về năng lực tài chính của nhà đầu tư</p> <p>Điều này mơ hồ vì trong thực tế, các cơ quan nhà nước có thể yêu cầu các hồ sơ cụ thể chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư. Theo nguyên tắc chung, có thể là một chứng thư/thư xác nhận của ngân hàng về khả năng tài chính (trong trường hợp nhà đầu tư là cá nhân) hoặc các báo cáo tài chính trong một/hai/ba năm gần nhất (trong trường hợp nhà đầu tư là tổ chức). Tuy nhiên, đôi khi có trường hợp, lấy ví dụ, một nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức mới được thành lập ở một quốc gia khác và báo cáo tài chính của tổ chức này, do đó, không có sẵn. Trong trường hợp này, cần phải quy định rõ ràng rằng hồ sơ nào về khả năng tài chính hoặc hồ sơ tương tự nào được xem là đủ để cơ quan nhà nước đánh giá.</p>	
5.	Thời hạn của dự án	<p>Điều 43.2 (Thời hạn dự án đầu tư) quy định rằng bất kỳ sự chậm trễ bàn giao quyền sử dụng đất được Nhà nước giao cho nhà đầu tư hoặc cho nhà đầu tư thuê sẽ là nền tảng cho nhà đầu tư yêu cầu gia hạn thời hạn của dự án đầu tư của họ.</p> <p>Tuy nhiên, vẫn chưa rõ ràng là làm thế nào để thực hiện quyền này. Vấn đề là cho dù nếu đúng là như vậy, thời hạn dự án sẽ được tự động gia hạn hay là liệu có bất kỳ thủ tục và hồ sơ nào cần phải được nộp cho cơ quan cấp phép yêu cầu sự gia hạn này và khi nào sẽ là một thời điểm tốt cho các nhà đầu tư yêu cầu sự gia hạn.</p>	<p>Chúng tôi đề xuất cần có một điều khoản rõ ràng hơn để xử lý vấn đề này thay vì đưa ra một quy định chung như được đề cập định tại Điều 43.2 này.</p>

Ý KIẾN ĐÓNG GÓP VÀ ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ (SỬA ĐỔI)
(Phiên bản ngày 06/09/2014)

Chuẩn bị bởi
Honda Việt Nam

TT	Luật hiện hành	Dự thảo	Góp ý
1	Không có quy định	Điều 13. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư 1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư: ... c) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy nông nghiệp, sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên; đóng tàu;	Kiến nghị Ban soạn thảo bổ sung ngành sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô vào các ngành, nghề ưu đãi đầu tư bởi các lý do sau: (i) Ngành công nghiệp sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô đã được ghi nhận là một trong sáu ngành công nghiệp ưu tiên theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 1 về Tầm nhìn chiến lược Quyết định 1403/QĐ-TTg ngày 01/07/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam – Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030, cụ thể như sau: “Phát triển vượt bậc sáu ngành công nghiệp ưu tiên, bao gồm: điện tử; máy nông nghiệp; chế biến nông, thủy sản; đóng tàu; môi trường và tiết kiệm năng lượng; và sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô thành những ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế, có giá trị gia tăng cao và năng lực cạnh tranh quốc tế” (ii) Việc đưa ngành sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô vào danh sách các ngành ưu đãi đầu tư đã từng được quy định tại Điều 15 về Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư của Dự thảo Luật Đầu tư trước (công bố ngày 16/05/2014), cụ thể: “1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư: ... c) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô, sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên; đóng tàu;”
2	Nghị định 108/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư Điều 37. Dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư	Điều 37. Dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ 1. Dự án không phân biệt nguồn vốn thuộc một trong các trường hợp sau: a) Phải di dân từ 10.000 người trở lên ở	Kiến nghị Ban soạn thảo làm rõ khái niệm dự án được quy định tại Điều này để các doanh nghiệp có căn cứ xác định dự án của mình có thuộc đối tượng điều tượng của quy định. Bởi vì, trên thực tế một công ty có thể có nhiều dự án với các quy mô khác nhau nhưng khi đăng ký, trong Giấy chứng nhận đầu tư, mục “Tên dự án đầu tư” chỉ nêu thành một tên chung, tức là trong Giấy chứng nhận đầu tư chỉ thấy ghi nhận thành một

TT	Luật hiện hành	Dự thảo	Góp ý
	<p>...</p> <p>2. Dự án đầu tư không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, không phân biệt nguồn vốn và có quy mô vốn đầu tư từ 1.500 tỷ đồng Việt Nam trở lên trong những lĩnh vực sau:</p> <p>a) Kinh doanh điện; chế biến khoáng sản; luyện kim;</p> <p>b) Xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa;</p> <p>c) Sản xuất, kinh doanh rượu, bia;</p>	<p>miền núi và 20.000 người trở lên ở vùng khác;</p> <p>b) Xây dựng và kinh doanh cảng hàng không; vận tải hàng không;</p> <p>c) Xây dựng và kinh doanh cảng biển quốc gia;</p> <p>d) Thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí;</p> <p>đ) Kinh doanh cá cược, casino;</p> <p>e) Sản xuất thuốc lá điếu;</p> <p>g) Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu chức năng trong khu kinh tế;</p> <p>h) Xây dựng và kinh doanh sân golf.</p> <p>2. Dự án không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên.</p>	<p>dự án. Vậy, đối tượng điều chỉnh của quy định này là "dự án" được ghi nhận tại Giấy chứng nhận đầu tư của doanh nghiệp hay các dự án riêng lẻ của doanh nghiệp? Quy mô vốn đầu tư quy định ở đây là quy mô của dự án mới hay quy mô của dự án hiện hành? Kiến nghị chỉ quy định là "quy mô dự án đầu tư mới".</p>
3	<p>Điều 11. Bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật, chính sách</p> <p>...</p> <p>2. Trường hợp pháp luật, chính sách mới ban hành làm ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích hợp pháp mà nhà đầu tư đã được hưởng trước khi quy định của pháp luật, chính sách đó có hiệu lực thì nhà đầu tư được bảo đảm hưởng các ưu đãi như quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư hoặc được giải quyết bằng một, một số hoặc các biện pháp sau đây: a) Tiếp tục hưởng các quyền lợi, ưu đãi; b) Được trừ thiệt hại vào thu</p>	<p>Điều 11. Bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật</p> <p>...</p> <p>2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành làm tăng nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với Nhà nước hoặc gây thiệt hại thực tế cho nhà đầu tư phát sinh trực tiếp từ việc buộc phải thay đổi ưu đãi đầu tư hoặc điều kiện đầu tư được áp dụng trước thời điểm thay đổi văn bản quy phạm pháp luật, nhà đầu tư được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư hoặc điều kiện đầu tư theo quy định trước khi văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực.</p>	<p>Kiến nghị Ban soạn thảo làm rõ cách hiểu đúng của quy định "nhà đầu tư được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư hoặc điều kiện đầu tư theo quy định trước khi văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực" do quy định có thể được hiểu theo hai cách, cụ thể:</p> <p>(1) Nhà đầu tư được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư hoặc điều kiện đầu tư theo quy định hiện hành, kể cả khi luật mới có hiệu lực</p> <p>(2) Nhà đầu tư chỉ được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư hoặc điều kiện đầu tư theo quy định hiện hành cho đến trước khi văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực. Sau khi luật mới có hiệu lực thì áp dụng quy định tại luật mới.</p> <p>Để tránh các cách hiểu khác nhau khi Luật được thông qua, kính đề nghị điều chỉnh Khoản 2 như sau: "Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư thấp hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được bảo đảm tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định trước đó".</p>

TT	Luật hiện hành	Dự thảo	Góp ý
	nhập chịu thuế; c) Được điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án; d) Được xem xét bồi thường trong một số trường hợp cần thiết.		
4	Không có quy định	<p>Điều 48. Giãn tiến độ đầu tư</p> <p>...</p> <p>2. Tổng thời gian giãn tiến độ đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều này không được vượt quá 24 tháng.</p>	<p>Kiến nghị Ban soạn thảo bỏ quy định về giới hạn tổng thời gian giãn tiến độ đầu tư là 24 tháng. Bởi trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, doanh nghiệp có thể gặp phải các khó khăn như khủng hoảng kinh tế, thay đổi thị trường... cần có thời gian dài để khôi phục. Khoảng thời gian này khó có thể được định lượng vì phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, bao gồm các yếu tố nội tại và bên ngoài.</p>
5	<p>Điều 64. Tạm ngừng dự án, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư</p> <p>...</p> <p>2. Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư sau mười hai tháng mà nhà đầu tư không triển khai hoặc không có khả năng thực hiện theo tiến độ đã cam kết và không có lý do chính đáng thì bị thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư.</p>	<p>Điều 50. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư</p> <p>1. Dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:</p> <p>..</p> <p>e) Dự án đầu tư đã ngừng hoạt động và trong vòng 12 tháng kể từ ngày ngừng hoạt động, cơ quan quản lý đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện có thẩm quyền của nhà đầu tư;</p> <p>g) Sau mười hai tháng mà nhà đầu tư không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện theo tiến độ đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước và không thuộc trường hợp được giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật này;</p>	<p>Kiến nghị Ban soạn thảo làm rõ mốc thời gian “sau mười hai tháng” được tính từ thời điểm nào và căn cứ theo văn bản nào.</p>

Ý KIẾN ĐÓNG GÓP VÀ ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ (Phiên bản tháng 6/2014)

Chuẩn bị bởi
Công ty Luật Allens

Những đề xuất dưới đây của chúng tôi dựa trên phiên bản 5 của Dự thảo Luật Đầu tư (**Dự thảo LĐT**) được ban hành tháng 6 năm 2014.

1. KHÁI NIỆM

Có sự không thống nhất trong các khái niệm về 'nhà đầu tư nước ngoài', 'nhà đầu tư trong nước' và 'doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài'.

Điều 1.3 của Dự thảo LĐT định nghĩa 'nhà đầu tư nước ngoài' bao gồm:

- (a) Cá nhân nước ngoài;
- (b) Tổ chức nước ngoài;
- (c) Tổ chức Việt Nam có cá nhân và/hoặc tổ chức nước ngoài nắm giữ trên 51% vốn điều lệ;
- (d) Tổ chức Việt Nam có tổ chức, cá nhân được quy định tại ba mục ở trên nắm giữ trên 51% vốn điều lệ.

Điều 1.4 của Dự thảo LĐT quy định rằng nhà đầu tư trong nước là nhà đầu tư không thuộc các trường hợp ở trên.

Như vậy về mặt ngữ nghĩa thì nếu một công ty Việt Nam có dưới 51% vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, thì công ty đó sẽ được xem là nhà đầu tư Việt Nam cho mục đích đầu tư. Công ty Việt Nam này khi đó có thể tự do đầu tư vào các lĩnh vực bị hạn chế đầu tư nước ngoài vì đó là nhà đầu tư trong nước.

Tuy nhiên, việc đó lại không thể thực hiện được vì Điều 1.6 của Dự thảo LĐT quy định rằng: “Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam trong đó nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua lại phần vốn góp, cổ phần.”

Theo định nghĩa này, nếu một nhà đầu tư nước ngoài thành lập công ty tại Việt Nam hoặc nếu một nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của một công ty Việt Nam hiện hữu, cả hai công ty sẽ được xem là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bất kể tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, hai công ty này sẽ bị cấm hoặc chịu các điều kiện đầu tư trong một số lĩnh vực.

Định nghĩa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể được hiểu là một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể là một nhà đầu tư trong nước (trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ dưới 51% trong một công ty Việt Nam) hoặc một nhà đầu tư nước ngoài (trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 51% trong một công ty Việt Nam). Tuy nhiên, điều này mâu thuẫn với quy định về nhà đầu tư trong nước như nêu ở trên. Một ví dụ khác là Điều 12 của Dự thảo LĐT quy định cơ chế giải quyết tranh chấp khác nhau nếu một trong các bên tranh chấp là nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

ĐỀ XUẤT 1: Các khái niệm về 'nhà đầu tư nước ngoài', 'nhà đầu tư trong nước' và 'doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài' cần được xem xét lại và điều chỉnh cho phù hợp.

2. LUẬT ĐIỀU CHỈNH

Điều 6.4 của Dự thảo LĐT quy định rằng:

“Nhà đầu tư nước ngoài có thể thỏa thuận trong hợp đồng việc áp dụng pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế **nếu việc áp dụng không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.**”

Luật Việt Nam chưa phát triển tới mức có thể quy định nhiều vấn đề tiềm tàng có thể phát sinh trong đầu tư. Trong nhiều trường hợp, đặc biệt là trong các dự án cơ sở hạ tầng quy mô lớn, nếu một số thỏa thuận dự án không được điều chỉnh theo luật nước ngoài thì sẽ không thực hiện được. Ví dụ, các quy định về bồi thường theo hợp đồng trong hợp đồng BOT hoặc hợp đồng EPC có hiệu lực thi hành tại Việt Nam hay không là không rõ ràng mặc dù quy định này đã được công nhận từ rất lâu trong hệ thống thông luật. Những dự án quy mô lớn đó sẽ không thể vay được tiền từ các ngân hàng nước ngoài (là nguồn tài chính chủ yếu cho việc thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng lớn) nếu các thỏa thuận dự án không được điều chỉnh theo luật nước ngoài.

Điều kiện như được gạch chân ở trên ngăn cản việc áp dụng luật điều chỉnh nước ngoài vì không rõ 'các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam' là gì vì vậy gần như không thể chứng minh được khi nào việc áp dụng luật nước ngoài không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

ĐỀ XUẤT 2: Cần xóa bỏ điều kiện đó.

3. THỦ TỤC ĐẦU TƯ

a) Mối liên quan giữa thủ tục đầu tư theo Dự thảo LĐT với thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp là không rõ ràng, không rõ thủ tục nào được thực hiện trước.

ĐỀ XUẤT 3: Luật đầu tư cần quy định rõ thủ tục đầu tư hay thủ tục đăng ký doanh nghiệp được thực hiện trước.

b) Thông báo đầu tư là một ý tưởng rất hay nhằm đơn giản hóa thủ tục đầu tư. Tuy nhiên, có vẻ thủ tục này không khác thủ tục theo luật đầu tư hiện hành để có được giấy chứng nhận đầu tư vì Dự thảo LĐT trao quyền tự quyết định cho cơ quan quản lý đầu tư không thừa nhận thông báo này. Dự thảo LĐT không quy định rõ thời điểm hoàn tất thủ tục thủ tục thông báo đầu tư trong trường hợp cơ quan quản lý đầu tư cho rằng thông báo không hợp lệ, vì vậy có thể các nhà đầu tư phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục. Do đó, trên thực tế có thể thủ tục mới này cũng không làm lợi hơn cho nhà đầu tư.

ĐỀ XUẤT 4: Cần ban hành mẫu chi tiết của thông báo đầu tư (đính kèm luật hoặc nghị định hướng dẫn thi hành luật) để khi mẫu được điền đầy đủ và nộp cho cơ quan quản lý đầu tư, thủ tục thông báo đầu tư sẽ được xem là hoàn tất và mẫu được điền đầy đủ sẽ có giá trị pháp lý như là giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

c) Các dự án có tầm quan trọng quốc gia và các dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư

Theo Điều 42 của Dự thảo LĐT, các nhà đầu tư chỉ cần nộp hồ sơ cho cơ quan quản lý đầu tư và cơ quan quản lý đầu tư sẽ xin chấp thuận của Quốc hội (chúng tôi hiểu rằng thủ tục tại Nghị quyết 49 sẽ được áp dụng) hoặc Thủ tướng Chính phủ nếu cần thiết. Nếu đúng như vậy, thì không thể cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ như quy định tại Điều 42.2 cho dự án có tầm quan trọng quốc gia nếu không đúng vào kỳ họp Quốc hội.

ĐỀ XUẤT 5: Cần quy định rõ thủ tục chấp thuận các dự án đó và xem xét lại thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho các dự án có tầm quan trọng quốc gia để có thời hạn phù hợp hơn với thực tế.

ĐÓNG GÓP Ý KIẾN CHO DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ (SỬA ĐỔI) **(Dự thảo Tháng 5/2014)**

Chuẩn bị bởi
Nhóm Công tác Thị trường Vốn

Dự thảo Luật đầu tư (sửa đổi) (sau đây gọi tắt là **Dự thảo luật**) rất quan trọng đối với các nhà đầu tư nước ngoài, chúng tôi xin góp ý tập trung vào một số vấn đề sau đây:

1. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

1.1 Nhận xét

- Dự thảo luật chưa định hướng và phân định rõ ràng các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư chỉ áp dụng cho các **công ty không phải là đại chúng, còn việc đầu tư vào các công ty đại chúng thì áp dụng Luật Chứng khoán.**
- Điểm a khoản 2 Điều 5 Dự thảo luật quy định:
“Hoạt động chào bán chứng khoán ra công chúng, niêm yết, giao dịch, kinh doanh, đầu tư chứng khoán, dịch vụ về chứng khoán thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán.”
- Chúng tôi hiểu rằng Dự thảo luật đề xuất phương án rằng:
 - a) lĩnh vực và đối tượng liên quan đến chứng khoán sẽ do Luật Chứng khoán điều chỉnh; và
 - b) lĩnh vực và đối tượng liên quan đến đầu tư khác, đặc biệt là đầu tư trực tiếp sẽ do Luật Đầu tư điều chỉnh.
- Chúng tôi cũng hiểu rằng:
 - a) Luật Đầu tư hiện hành được Quốc hội thông qua năm 2005;
 - b) Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua lần đầu tiên 1 năm sau đó, 2006;
 - c) Luật Chứng khoán lần đầu tiên đưa ra khái niệm “Công ty đại chúng” (bao gồm cả “Công ty đại chúng chưa niêm yết” và “Công ty đại chúng niêm yết”).
- Chúng tôi thấy rằng được ban hành trước Luật Chứng khoán, dường như Luật Đầu tư chưa thật sự phân định giữa khái niệm doanh nghiệp bình thường và công ty đại chúng. Do đó, mặc dù Dự thảo luật đã đề xuất Luật Chứng khoán sẽ điều chỉnh hoạt động đầu tư liên quan đến chứng khoán, nhưng Dự thảo luật chưa quy định cụ thể là Luật Đầu tư chỉ áp dụng cho các công ty không phải là đại chúng (bao gồm công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần chưa phải là đại chúng, công ty hợp danh).
- Do không định hướng và phân định rõ ràng Luật Đầu tư chỉ áp dụng cho các công ty không phải là đại chúng nên Dự thảo luật còn đưa ra những điều khoản không rõ ràng như trình bày cụ thể các mục 2, 3 và 4 trong bản góp ý này.

1.2 Kiến nghị

- Dự thảo luật định hướng và phân định rõ ràng các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư chỉ áp dụng cho các **công ty không phải là đại chúng, còn việc đầu tư vào các công ty đại chúng thì áp dụng Luật Chứng khoán.**

2. ĐIỀU 21 DỰ THẢO LUẬT

2.1 Nhận xét:

- Điều 21(1) Dự thảo luật quy định:
Nhà đầu tư được quyền thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua lại phần vốn góp, **mua cổ phần của doanh nghiệp** hoạt động tại Việt Nam.
- Một trong những hoạt động trọng nhất mà Luật Chứng khoán điều chỉnh là hoạt động mua bán cổ phần của các của doanh nghiệp niêm yết.

- Điều 21(1) Dự thảo luật chưa quy định rõ việc “**mua bán cổ phần của doanh nghiệp** hoạt động tại Việt Nam” theo Luật Đầu tư có bao gồm việc mua bán cổ phần của các doanh nghiệp đại chúng (bao gồm công ty đại chúng chưa niêm yết và công ty đại chúng niêm yết) hay không?
- Hiện tại, việc mua bán cổ phần của công ty đại chúng (bao gồm cả công ty đại chúng chưa niêm yết và công ty đại chúng niêm yết) phần lớn do Luật Chứng khoán điều chỉnh.
- Một số câu hỏi đặt ra là việc mua bán cổ phần tại công ty đại chúng sẽ do:
 - a) Luật Đầu tư hay Luật Chứng khoán điều chỉnh?
 - b) cả hai Luật Đầu tư và Luật Chứng khoán cùng điều chỉnh?
 - c) Luật Chứng khoán điều chỉnh mà thôi?

2.2 Kiến nghị:

- Chúng tôi kiến nghị rằng:
 - a) Phương án 1: Quy định về đối tượng và phạm vi điều chỉnh của Dự thảo luật cần phân định rõ rằng mọi hoạt động đầu tư đối với công ty đại chúng bao gồm việc giao dịch, đầu tư, kinh doanh cổ phần của các công ty đại chúng sẽ do Luật Chứng khoán điều chỉnh.
 - b) Phương án 2: Sửa đổi điều 21(1) Dự thảo luật như sau:
 “Nhà đầu tư được quyền thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua lại phần vốn góp, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam. Việc mua cổ phần tại công ty đại chúng sẽ điều chỉnh bởi Luật Chứng khoán.”

3. ĐỊNH NGHĨA “NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI”

3.1 Nhận xét

- Định nghĩa về “Nhà đầu tư nước ngoài” được quy định tại Điều 3(3) Dự thảo luật.
- Theo Dự thảo luật thì chúng tôi có thể hiểu là định nghĩa này sẽ được áp dụng với các loại hình doanh nghiệp, kể cả công ty đại chúng (bao gồm công ty đại chúng niêm yết và đại chúng chưa niêm yết).
- Tuy nhiên có một câu hỏi đặt ra là định nghĩa này có được áp dụng cho Luật Chứng khoán (và cả các luật và văn bản quy phạm pháp luật khác) hay không?
- Nếu định nghĩa này được áp dụng cho công ty đại chúng niêm yết thuộc diện được Chính phủ cho phép tăng sở hữu nước ngoài lên quá 51% thì sẽ dẫn đến một số hệ quả như sau:
 - a) một công ty đại chúng niêm yết, ví dụ như Công ty cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk), hôm nay có thể là công ty trong nước (tỷ lệ sở hữu nước ngoài nhỏ hơn 51%), nhưng ngày mai có thể là “Nhà đầu tư nước ngoài” nếu nhà đầu tư ngoại mua quá 51% cổ phần niêm yết của Vinamilk;
 - b) cũng theo định nghĩa về “Nhà đầu tư nước ngoài” tại Điều 3(3) Dự thảo luật, khi Vinamilk trở thành nhà đầu tư nước ngoài, tất cả các công con mà Vinamilk sở hữu trên 51% cũng sẽ là “Nhà đầu tư nước ngoài”. Điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến một số quyền của Vinamilk và các công ty con, đặc biệt là quyền sử dụng đất;
 - c) tương tự vậy, Vinamilk hôm nay có thể là nhà đầu tư nước ngoài (có tỷ lệ sở hữu của nước ngoài trên 51%), nhưng ngày mai lại có thể thành nhà đầu tư trong nước khi cổ đông nước ngoài bán bớt cổ phần niêm yết của Vinamilk xuống dưới 51%.
- Chúng tôi, các nhà đầu tư nước ngoài, thật sự không hiểu lý do tại sao Chính phủ Việt Nam lại cần phân biệt nhà đầu tư nước ngoài với nhà đầu tư trong nước đối với những lĩnh vực không hạn chế đầu tư, không cấm đầu tư và không phải là lĩnh vực đầu tư có điều kiện. Đối với những lĩnh vực không hạn chế đầu tư, không cấm đầu tư và không

phải là lĩnh vực đầu tư có điều kiện, theo ý kiến của chúng tôi, việc áp dụng định nghĩa “Nhà đầu tư nước ngoài” là không cần thiết.

- Việc phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào những lĩnh vực không nằm trong lĩnh vực đầu tư có điều kiện, hạn chế đầu tư và cấm đầu tư, đã đi ngược lại nguyên tắc đối xử quốc gia của WTO.
- Ngoài ra Điều 8(1) Dự thảo luật quy định rằng “nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài các khoản vốn và tài sản hợp pháp”. Câu hỏi của chúng tôi là:
 - a) Chính phủ Việt Nam đã sẵn sàng cho phép một công ty niêm yết trong nước, ví dụ như Vinamilk, sau khi trở thành nhà đầu tư nước ngoài như đề cập tại mục 3.1.4(a) trên đây, được chuyển ra nước ngoài các khoản vốn và tài sản hợp pháp khác của họ theo Điều 8(1) Dự thảo luật mà không cần xin bất kỳ một giấy phép gì hay không?
 - b) nếu đúng vậy, Vinamilk có cần xin giấy phép đầu tư ra nước ngoài để chuyển vốn và tài sản này ra nước ngoài không?

3.2 Kiến nghị

- Chúng tôi kiến nghị Dự thảo luật sửa đổi định nghĩa “Nhà đầu tư nước ngoài” theo hướng định nghĩa này chỉ áp dụng:
 - a) cho công ty **không phải là đại chúng**; và
 - b) chỉ cho công ty hoạt động, kinh doanh ngành nghề bị hạn chế đầu tư hoặc thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

4. ĐIỂM a KHOẢN 2 ĐIỀU 5 DỰ THẢO LUẬT

4.1 Nhận xét

- Điểm a khoản 2 Điều 5 Dự thảo luật quy định:

“Hoạt động chào bán chứng khoán ra công chúng, niêm yết, giao dịch, kinh doanh, đầu tư chứng khoán, dịch vụ về chứng khoán thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán.”
- Việc liệt kê những lĩnh vực do Luật Chứng khoán điều chỉnh tại Điều 5(2)(a) Dự thảo luật đặt ra một số câu hỏi và vấn đề như sau:
 - a) việc chào bán cổ phần riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài sẽ do Luật Đầu tư hay Luật Chứng khoán điều chỉnh?
 - b) hiện nay việc chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty đại chúng cho nhà đầu tư (bao gồm cả nhà đầu tư nước ngoài) đang được điều chỉnh bởi Luật Chứng khoán. Vậy việc chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty không phải đại chúng cho nhà đầu tư nước ngoài có phải do Luật Đầu tư điều chỉnh hay không?
 - c) Luật Đầu tư có điều chỉnh việc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào quỹ đầu tư chứng khoán (quỹ đóng, quỹ mở, quỹ hoán đổi danh mục) hay không? (Hiện nay việc đầu tư vào các quỹ này đang do Luật Chứng khoán điều chỉnh)
 - d) Luật Chứng khoán chưa có định nghĩa “giao dịch chứng khoán”, “kinh doanh chứng khoán”, “đầu tư chứng khoán” và “dịch vụ về chứng khoán” như được đề cập đến tại Điều 5(2)(a) Dự thảo luật.

4.2 Kiến nghị

- Chúng tôi kiến nghị Điều 5(2)(a) Dự thảo luật được sửa đổi như sau:

“Các hoạt động đầu tư vào các công ty đại chúng, vào các quỹ đầu tư chứng khoán, hoặc các hoạt động đầu tư liên quan đến chứng khoán sẽ áp dụng Luật Chứng khoán.”

SO SÁNH LUẬT ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM, THÁI LAN¹ VÀ INDONESIA²

Chuẩn bị bởi
Công ty Luật LNT & Partners

Vấn đề	Việt Nam (Luật Đầu tư)	Thái Lan (Luật Khuyến khích Đầu tư)	Indonesia (Luật Đầu tư)	Nhận xét
Phạm vi điều chỉnh	Nhà đầu tư bỏ vốn thực hiện kinh doanh thông qua việc thành lập tổ chức kinh tế, góp vốn, mua lại phần vốn góp, cổ phần, đầu tư theo hình thức hợp đồng hoặc thực hiện dự án đầu tư.	Các hoạt động đầu tư có lợi cho phát triển KT-XH và an ninh quốc gia (Điều 16).	Hoạt động đầu tư tại Indonesia sử dụng vốn nước ngoài hay liên doanh vốn trong nước.	Phạm vi điều chỉnh “thành lập, mua lại phần vốn góp...” của VN là trùng lặp với phạm vi điều chỉnh của Luật DN. Luật của Thái Lan hay Indonesia không điều chỉnh phần này và giao cho Luật công ty điều chỉnh.
Đối tượng điều chỉnh	Nhà đầu tư và tổ chức cá nhân liên quan.	Nhà đầu tư mong muốn được hưởng ưu đãi	Nhà đầu tư và chính phủ nước ngoài khi đầu tư (ODA v.v.)	Nhất trí, tuy nhiên để tách LDN và LĐT nên tập trung điều chỉnh dự án.
Liên hệ giữa thành lập DN và giấy phép đầu tư	LĐT không cho phép thành lập DN trước khi cấp GCNĐT	Cho phép thành lập DN trước khi cấp phép đầu tư.	Cho phép thành lập DN trước khi cấp phép đầu tư	Hai quy trình thành lập DN và cấp GCNĐT nên độc lập và cho phép thành lập DN trước khi cấp GCNĐT.
Chuyển nhượng vốn	Bị LĐT điều chỉnh	Không nằm trong phạm vi của Luật	Không nằm trong phạm vi của Luật (Điều 8.3 và 8.4)	Nên để LDN điều chỉnh (kể cả vấn đề hạn chế tỷ lệ thì LDN cũng có thể căn cứ vào điều ước quốc tế để áp dụng cho hay không cho đăng ký thay đổi).
Trọng tài và Tòa án (giải quyết tranh chấp)	Không ghi rõ có cho phép dung trọng tài nước ngoài không.	Cho phép dung trọng tài nước ngoài	Cho phép dung trọng tài nước ngoài (Điều 7.3).	Nên ghi rõ cho phép dung trọng tài nước ngoài.
Lĩnh vực đầu tư có điều kiện	Hơn 200 lĩnh vực, điều kiện không rõ ràng và tổng danh	Chủ yếu là hạn chế % sở hữu nước ngoài.	Quy định rõ cái gì bị cấm, cái gì hạn chế và hạn chế như thế nào	Nên áp dụng phương pháp của Indonesia cho rõ ràng minh bạch.

¹ http://www.boi.go.th/english/download/boi_forms/proact_eng.pdf (Luật khuyến khích đầu tư của Thái Lan).

² http://www.bkpm.go.id/file_uploaded/Investment_Law_Number_25-2007.pdf (Luật đầu tư Indonesia).

Vấn đề	Việt Nam (Luật Đầu tư)	Thái Lan (Luật Khuyến khích Đầu tư)	Indonesia (Luật Đầu tư)	Nhận xét
	mục đến nay vẫn chưa tiết lộ.		(Điều 12). Chủ yếu là hạn chế % sở hữu, buộc liên doanh với SME nội địa.	
Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư	Danh mục chủ yếu vì các mục tiêu xã hội hơn là phát triển công nghiệp mũi nhọn	Ưu đãi chủ yếu để phát triển R&D và các công nghiệp mũi nhọn.	Ưu đãi để phát triển R&D và các công nghiệp mũi nhọn (Điều 18).	Các ưu đãi nên mang tính thời vụ và tập trung vào phát triển CN mũi nhọn. Các ngành khác cần định nghĩa rõ để tránh nhầm lẫn giữa dự án xã hội và dự án kinh doanh.
Các hành vi bị cấm	Có một số hành vi song chưa cụ thể.	Không đạt điều kiện hưởng ưu đãi sẽ bị rút ưu đãi và rút GCN ưu đãi ĐT. Tuy nhiên không áp dụng hồi tố mà chỉ áp dụng từ lúc không đạt điều kiện. Khi dự án chuyển nhượng, nhà đầu tư mới phải xin ưu đãi lại.	Đầu tư chui (Điều 33.1), trốn thuế hay phạm tội hình sự (33.3) sẽ bị rút giấy phép đầu tư. Tuy nhiên trước khi rút sẽ cảnh cáo, hạn chế đầu tư, tạm ngừng dự án rồi mới rút (Điều 34).	Nên áp dụng cách làm của Indonesia (rõ ràng và có thời hạn) hoặc của Thái Lan (không hồi tố).
Điều khoản chuyển tiếp và thực thi	Không rõ luật chuyên ngành và LĐT, cái nào ưu thế.	Không rõ	Cái nào liên quan đến đầu tư sẽ phải sửa lại cho phù hợp với LĐT (Điều 39).	Nên quy định cụ thể luật chuyên ngành ưu thế.

Ý KIẾN ĐÓNG GÓP VÀ ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI DỰ THẢO LUẬT ĐẦU TƯ (SỬA ĐỔI)

Chuẩn bị bởi
Công ty Luật LNT & Thành viên

LNT & Partners xin cảm ơn Ban soạn thảo đã tổ chức hội thảo góp ý về Luật Đầu tư. Chúng tôi xin được gửi bản góp ý trực tiếp đi kèm, cùng với thuyết minh về các vấn đề trọng yếu sau đây:

1. Khái niệm Nhà đầu tư nước ngoài

Do Luật đầu tư (“LĐT”) và Luật doanh nghiệp (“LDN”) liên quan mật thiết với nhau, đồng thời có nhiều luật liên quan khác cùng tác động (như luật đất đai, luật kinh doanh bất động sản, luật chứng khoán v.v.) vì vậy rất cần các quy định xử lý khi có mâu thuẫn giữa các quy định pháp luật hay có sự điều chỉnh khác biệt giữa các luật với nhau.

Chúng tôi đã góp Kiến nghị chi tiết như tại Dự thảo đi kèm.

2. Khái niệm Nhà đầu tư nước ngoài

Mặc dù dự thảo LĐT đã quy định rõ khái niệm Nhà đầu tư nước ngoài, song điều này vẫn có thể mâu thuẫn với quy định tại Luật chứng khoán (nếu quy định của Luật chứng khoán tăng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trên 51%). Chúng tôi đề xuất tách “công ty đại chúng” ra khỏi khái niệm Nhà đầu tư nước ngoài.

3. Việc bắt buộc phải xin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và chấp thuận chủ trương

Việc xin chấp thuận chủ trương là có thêm 1 bước thủ tục và kéo dài thời gian của chủ đầu tư, có vẻ như dự thảo này đã bắt đầu đi chệch hướng chỉ đạo người dân được làm những gì pháp luật không cấm của Hiến pháp 2013.

Điều khoản của dự thảo về chấp thuận chủ trương theo chúng tôi nên được quy định trong các quy định chuyên ngành (như luật đất đai, luật quy hoạch v.v.) chứ không nên quy định trong dự thảo Luật đầu tư.

Ngoài ra, dường như Nhà đầu tư nước ngoài không nhất thiết phải xin Giấy chứng nhận đầu tư khi đầu tư lần đầu vào Việt Nam, Chúng tôi đề xuất ghi rõ điều này trong Luật để tránh hiểu nhầm.

Tại điều khoản chuyển tiếp, chúng tôi kiến nghị nên cho phép các doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đầu tư song không rơi vào trường hợp bắt buộc phải có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo luật mới được quyền chuyển đổi Giấy chứng nhận đầu tư thành giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho đơn giản thủ tục và dễ dàng trong việc chuyển nhượng vốn sau này.

4. Khái niệm “chưa cam kết” và các hạn chế về đầu tư

Chúng tôi được hiểu quan điểm của Ban soạn thảo là các mục “chưa cam kết” (unbound) trong cam kết về dịch vụ của Việt Nam khi gia nhập WTO sẽ được hiểu là không hạn chế (nếu luật Việt Nam không quy định khác). Chúng tôi kiến nghị đưa nguyên tắc này vào Luật đầu tư.

5. Quy định về quy trình xin cấp giấy chứng nhận đầu tư

Hiện nay, bằng cách lập một danh sách hơn 100 ngành nghề kinh doanh thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện, và bắt buộc mọi nhà đầu tư dù lớn dù nhỏ, dù là đầu tư vào gang thép hay dịch vụ tin học đều phải kê khai các loại giấy tờ như nhau, phải nộp luận chứng kinh tế kỹ thuật

như nhau, là vừa bất tiện và vừa rủi ro cho nhà nước. Trong Luật Đầu tư không thấy có sự phân biệt giữa các dự án đầu tư vào sản xuất và dự án đầu tư vào dịch vụ. Chúng tôi kiến nghị nên quy định rõ các điều kiện trong danh mục các lĩnh vực đầu tư có điều kiện, đồng thời phân biệt giữa dự án sản xuất và dự án dịch vụ theo hướng đơn giản hoá quy trình cấp phép và các tài liệu đi kèm đối với những loại dự án khác nhau.

Chúng tôi kiến nghị thời hạn trả lời của cơ quan nhà nước là cố định. Hết thời hạn nếu như không có trả lời thì coi như chấp thuận.

Chúng tôi kiến nghị cho phép nhà đầu tư nộp dự thảo qua email để xin ý kiến ban ngành. Sau khi đã có ý kiến và nhà đầu tư đã chỉnh sửa theo ý kiến trên thì phải chấp thuận.

6. Quy định về chuyển nhượng dự án

Hiện nay, quy định về thủ tục chuyển nhượng dự án vẫn chưa quy định rõ, đồng thời lại sử dụng chung quy trình chuyển nhượng vốn dễ dẫn đến nhầm lẫn về bản chất hai thủ tục này. Chúng tôi kiến nghị phân biệt rõ và quy chuyển nhượng dự án về dạng chuyển nhượng tài sản kèm theo ưu đãi đầu tư và cam kết tiếp tục thực hiện dự án.

Luật Doanh nghiệp

Ý KIẾN ĐÓNG GÓP VÀ ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI DỰ THẢO LUẬT DOANH NGHIỆP (Phiên bản ngày 06/09/2014)

Chuẩn bị bởi
Nhóm Công tác Thị trường Vốn

1. Khoản 13 Điều 4

1.1 Nhận xét

- Khoản 13 Điều 4 định nghĩa thế nào là “người có liên quan”.
- Chúng tôi thấy:
 - (a) định nghĩa này rất khó hiểu khi áp dụng trong thực tế; và
 - (b) việc đưa thêm “anh rể, em rể, chị dâu, em dâu” vào điểm đ khoản 17 Điều 4 Dự thảo LDN là không hợp lý vì điều chỉnh mối quan hệ không trực tiếp;
 - (c) chưa có định nghĩa về “phần vốn góp chi phối”, “cổ phần chi phối” và “sở hữu chi phối”.

1.2 Kiến nghị

- Chúng tôi kiến nghị khoản Điều 4 Dự thảo LDN tháng 9 được sửa đổi, bổ sung những định nghĩa như sau:
 - “**Phần góp vốn chi phối**” là phần vốn góp của một hay nhiều thành viên đại diện cho ít nhất 51% quyền biểu quyết của các thành viên có quyền biểu quyết của công ty.
 - “**Cổ phần chi phối**” là cổ phần có quyền biểu quyết đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại công ty.
 - “**Sở hữu chi phối**” là sở hữu Phần góp vốn chi phối hoặc sở hữu Cổ phần chi phối.
- Chúng tôi cũng kiến nghị khoản 13 Điều 4 Dự thảo LDN tháng 9 được sửa đổi bổ sung như sau (phần gạch chân và gạch bỏ):
 - “Người có liên quan là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:
 - a) Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với công ty con trong Nhóm công ty;
 - b) Công ty đối với công ty mẹ trong các trường hợp quy định tại khoản 17 Điều này;
 - c) Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của doanh nghiệp ~~đó thông qua các cơ quan quản lý doanh nghiệp~~, đối với doanh nghiệp đó;
 - d) Người quản lý doanh nghiệp đối với doanh nghiệp đó;
 - đ) Vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, ~~anh rể, em rể, chị dâu, em dâu~~ của người quản lý doanh nghiệp hoặc của thành viên, cổ đông sở hữu chi phối ~~sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối~~, đối với doanh nghiệp đó;
 - e) Cá nhân được uỷ quyền đại diện cho những người quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này, đối với doanh nghiệp liên quan;
 - g) Giữa Doanh nghiệp ~~trong đó~~ với những người quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản này có sở hữu chi phối ~~sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó~~;
 - h) Nhóm người thoả thuận cùng phối hợp để có sở hữu chi phối tại một doanh nghiệp ~~thâu tóm phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của công ty~~, đối với công ty đó.”

2. Điều 31 và khoản 2 Điều 174

2.1 Nhận xét

- Điều 31 và khoản 2 Điều 174 yêu cầu công ty và công ty cổ phần phải đăng ký thay đổi và công bố nội dung thay đổi đối khi có những thay đổi xảy ra đối với doanh nghiệp.
- Khi đầu tư vào doanh nghiệp (không đại chúng và không niêm yết), nhà đầu tư thật sự quan tâm đến những thông tin doanh nghiệp sau đây:
 - (a) chi tiết thông tin về cổ đông hoặc thành viên hiện hữu?
 - (b) chi tiết thông tin về hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên có những ai?
 - (c) chi tiết về việc doanh nghiệp có tài sản, cổ phần, phần góp vốn nào đang bị cầm cố, thế chấp, hoặc được dùng làm tài sản bảo đảm khác không?
- Tuy nhiên những thông tin doanh nghiệp được nhà đầu tư đặc biệt quan tâm trên đây lại không được quy định đầy đủ tại Điều 31 và khoản 2 Điều 174 Dự thảo LDN tháng 9.
- Điểm cuối cùng là Khoản 2 Điều 174 còn mâu thuẫn với chính khoản 3 Điều 174 vì khái niệm công ty cổ phần cũng đồng thời bao gồm cả công ty cổ phần đại chúng.

2.2 Kiến nghị

- Chúng tôi kiến nghị Điều 31 được sửa đổi, bổ sung như sau (phần chữ gạch chân):
 “Điều 31. Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp
 Doanh nghiệp phải đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp bằng cách gửi thông báo những thay đổi sau đây đến Cơ quan đăng ký doanh nghiệp trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra một trong những thay đổi sau:
 1. Thay đổi tên doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện.
 2. Thay đổi địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.
 3. Thay đổi ngành, nghề kinh doanh.
 4. Thay đổi vốn điều lệ doanh nghiệp.
 5. Thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.
 6. Thay đổi Chủ doanh nghiệp cá thể tư nhân; chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn; thành viên hợp danh công ty hợp danh; cổ đông ~~sáng lập đối với công ty cổ phần trong thời hạn ba năm đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp~~ và **cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài**, trừ trường hợp là công ty cổ phần đại chúng thì sẽ áp dụng việc công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
 7. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên;
 8. Doanh nghiệp dùng tài sản doanh nghiệp, cổ đông dùng cổ phần, hoặc thành viên dùng phần vốn góp làm tài sản bảo đảm cho các giao dịch bảo đảm, và các giao dịch bảo đảm này đã được đăng ký theo đúng quy định của pháp luật;
 9. Doanh nghiệp, cổ đông, hoặc thành viên thay đổi hoặc chấm dứt việc dùng tài sản doanh nghiệp, cổ phần, hoặc phần vốn góp làm tài sản bảo đảm.”
- Chúng tôi kiến nghị khoản 2 Điều 174 được sửa đổi, bổ sung như sau (phần chữ gạch chân):
 “2. Trừ trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 175 này, công ty cổ phần phải công bố trên trang thông tin điện tử mình hoặc Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia các thông tin sau đây:
 - a) Điều lệ công ty;

- b) Sơ yếu lý lịch, trình độ học vấn và kinh nghiệm nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, giám đốc, tổng giám đốc công ty;
- c) Báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- d) Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động hàng năm của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- e) Thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ đông công ty cổ phần;
- f) Doanh nghiệp dùng tài sản doanh nghiệp, cổ đông dùng cổ phần, hoặc thành viên dùng phần vốn góp làm tài sản bảo đảm cho các giao dịch bảo đảm, và các giao dịch bảo đảm này đã được đăng ký theo đúng quy định của pháp luật; và
- g) Doanh nghiệp, cổ đông, hoặc thành viên thay đổi hoặc chấm dứt việc dùng tài sản doanh nghiệp, cổ phần, hoặc phần vốn góp làm tài sản bảo đảm.”

3. Khoản 3 Điều 119

3.1 Nhận xét

- Khoản 3 Điều 119 quy định:
“Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.”
- Như vậy, quy định kể trên cấm chuyển nhượng cổ phần ưu đãi biểu quyết trong mọi trường hợp.
- Theo hiểu biết của chúng tôi, cổ phần ưu đãi biểu quyết là một loại cổ phần và là một tài sản.
- Quyền sở hữu tài sản được quy định tại Điều 164 Bộ luật dân sự như sau:
Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.
Chủ sở hữu là cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác có đủ ba quyền là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản.
- Như vậy việc cấm chủ sở hữu là cá nhân hoặc pháp nhân chuyển nhượng cổ phần ưu đãi biểu quyết là trái với quy định về quyền sở hữu tài sản, cụ thể là trái với quyền định đoạt tài sản, được quy định tại Điều 164 Bộ luật dân sự.
- Chúng tôi chấp nhận rằng Luật doanh nghiệp có thể đưa ra những điều kiện để hạn chế việc chuyển nhượng cổ phần ưu đãi biểu quyết. Tuy nhiên, việc cấm hoàn toàn việc chuyển nhượng là trái với Bộ luật dân sự.

3.2 Kiến nghị

- Chúng tôi kiến nghị khoản 3 Điều 119 Dự thảo LDN tháng 9 được sửa đổi bổ sung như sau:
“Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết ~~không~~ chỉ được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác – cổ đông sáng lập khác; và chỉ được chuyển nhượng cổ phần cổ phần ưu đãi biểu quyết của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó.”

4. Điểm a khoản 2 Điều 117

4.1 Nhận xét

- Điểm a khoản 2 Điều 117 quy định:
“Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty có các quyền sau đây:
a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;”

- Trên thực tế việc quy định như trên (trong Luật doanh nghiệp hiện hành) đã dẫn đến khá nhiều tranh chấp vì luật không quy định cụ thể khi nào thì quyền này được hoàn thành hay chấm dứt.
- Ví dụ, theo Điều lệ của Công ty A thì một cổ đông hoặc một nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 6 tháng:
 - (a) từ 5% đến 10% cổ phần có quyền biểu quyết, có quyền đề cử 1 thành viên HĐQT;
 - (b) trên 10 % đến 30% cổ phần có quyền biểu quyết, có quyền đề cử 2 thành viên HĐQT; và
 - (c) trên 30% đến 50 % cổ phần có quyền biểu quyết, có quyền đề cử 3 thành viên HĐQT.
- Công ty A hiện có 5 thành viên HĐQT và dự tính tăng số lượng thành viên HĐQT từ 5 người lên 7 người.
- Ông B:
 - (a) là cổ đông sở hữu 48% cổ phần tại Công ty A; và
 - (b) đã đề cử và đã có 3 người trong HĐQT tại Công ty A.
- Trước việc Công ty A dự kiến tăng số lượng thành viên từ 5 người lên 7 người, ông B tiếp tục đề nghị đề cử 3 người nữa vào thành viên HĐQT vì theo Dự thảo LDN tháng 9 (và cả Luật doanh nghiệp hiện hành), không có quy định nào cấm cổ đông B không được tiếp tục thực hiện quyền đề cử.

4.2 Kiến nghị

- Chúng tôi kiến nghị Điều 117 Dự thảo LDN được sửa đổi để quy định rõ rằng quyền đề cử này sẽ chấm dứt khi cổ đông hoặc nhóm cổ đông đó đã thực hiện xong quyền đề cử và đã có toàn bộ số người đề cử được bầu làm thành viên của HĐQT.
- Cụ thể chúng tôi kiến nghị bổ sung thêm khoản 6 vào Điều 117 Dự thảo LDN tháng 9 như sau:

“Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đã thực hiện quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 117 được coi là đã thực hiện xong quyền của mình và không được tiếp tục thực hiện thêm quyền này khi:

 - a) đã đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo đúng quy định tại Điều lệ công ty và theo quy định của luật này; và
 - b) toàn bộ số người đề cử đã được bầu vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát hiện thời của công ty.”

Ý KIẾN ĐÓNG GÓP VÀ ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI DỰ THẢO LUẬT DOANH NGHIỆP (Phiên bản ngày 06/09/2014)

Chuẩn bị bởi
Công ty Luật ZICOLaw

STT	Nội dung dự thảo	Góp ý
1.	Khoản 3 (thay đổi về ngành nghề kinh doanh) của Điều 31 (Thông báo về việc thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh)	<p>Điều 29 (Nội dung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) đã được soạn thảo theo cách không bao gồm các ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp. Đây là một sự thay đổi lớn của dự thảo LDN, theo đó doanh nghiệp không phải đăng ký ngành nghề kinh doanh có nhu cầu thực hiện. Thay vào đó, doanh nghiệp có quyền thực hiện tất cả các ngành nghề kinh doanh ngoại trừ những ngành nghề bị cấm theo quy định của pháp luật.</p> <p>Tuy nhiên, Khoản 3 Điều 31 của dự thảo LDN quy định rằng trong trường hợp thay đổi ngành nghề kinh doanh, doanh nghiệp phải gửi thông báo đến cơ quan đăng ký doanh nghiệp. Có vẻ như yêu cầu này là trái với ý định của cơ quan quản lý như đã đề cập ở đoạn trên và tạo ra một thủ tục bổ sung cho doanh nghiệp phải tuân thủ.</p> <p>Chúng tôi đề xuất bỏ Khoản 3 của Điều 31 của dự thảo LDN.</p>
2.	Khoản 1 của Điều 36 (Chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn)	<p>Cách dùng từ "tài sản có đăng ký hoặc giá trị quyền sử dụng đất" tại Khoản 1(a) và "tài sản không đăng ký quyền sở hữu" tại Khoản 1(b) cần được sửa đổi để đảm bảo tính nhất quán.</p> <p>Chúng tôi đề xuất rằng Khoản 1 của Điều 36 cần được sửa đổi như sau: (a) Đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng, người đóng góp [...] Đối với tài sản không phải là tài sản được đề cập ở Khoản (a) ở trên, vốn góp phải là [...]</p>
3.	Khoản 2 của Điều 37 (Định giá tài sản góp vốn)	<p>Đoạn đầu tiên của khoản 2 Điều 37 nên được sửa đổi đôi chút để tránh sự mơ hồ và để đảm bảo tính nhất quán.</p> <p>Chúng tôi đề xuất đoạn đầu tiên của khoản 2 Điều 37 nên được sửa đổi như sau: Tài sản góp vốn khi thành lập doanh nghiệp của mình sẽ được các thành viên hoặc cổ đông sáng lập định giá trên cơ sở nhất trí toàn bộ hoặc sẽ được định giá bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp. Trong trường hợp được định giá bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp, giá trị của tài sản góp vốn phải được sự chấp thuận của đa số thành viên hoặc cổ đông sáng lập.</p>
4.	Khoản 2 Điều 37 (Định giá tài sản góp vốn)	<p>Đoạn cuối cùng của khoản 2 Điều 37 cần được sửa đổi để thay thế dẫn chiếu "doanh nghiệp" bằng "chủ sở hữu hoặc hội đồng thành viên trong trường hợp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty hợp danh hoặc hội đồng quản trị trong trường hợp của một công ty cổ phần".</p>

STT	Nội dung dự thảo	Góp ý
		<p>Lý do cho việc cần phải sửa đổi nêu trên là việc góp vốn bổ sung của một bên sẽ khiến cho phần vốn góp/cổ phần của chủ sở hữu/thành viên/cổ đông hiện hữu bị pha loãng. Như vậy, chủ sở hữu/thành viên/cổ đông phải là người có thẩm quyền phê duyệt giá trị của tài sản góp vốn được định giá bởi một công ty định giá chuyên nghiệp. Hơn nữa, trong đoạn cuối cùng của Điều 3, những người phải chịu trách nhiệm trong trường hợp những tài sản có liên quan có giá trị cao hơn giá trị thực tế của chúng không phải là doanh nghiệp.</p> <p>Do đó, theo quan điểm của chúng tôi, thực hiện việc sửa đổi như đề xuất trong cột bên cạnh là cần thiết.</p> <p>Chúng tôi đề xuất đoạn cuối cùng của khoản 2 Điều 37 nên được sửa đổi như sau: Trường hợp tổ chức định giá chuyên nghiệp thực hiện việc định giá, giá trị của tài sản góp vốn phải được sự chấp nhận của người góp vốn và chủ sở hữu hoặc hội đồng thành viên trong trường hợp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty hợp danh hoặc hội đồng quản trị trong trường hợp của một công ty cổ phần.</p>
5.	Khoản 4 Điều 45 (Văn phòng đại diện, chi nhánh và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp)	<p>Câu cuối cùng của khoản 4 Điều 45 quy định rằng "Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện."</p> <p>Tuy nhiên, Điều 45 quy định hồ sơ và thủ tục thành lập chi nhánh/ văn phòng đại diện của doanh nghiệp.</p> <p>Chúng tôi đề xuất rằng câu cuối cùng của khoản 4 Điều 45 cần được loại bỏ.</p>
6.	Khoản 1 Điều 46 (Thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện của các doanh nghiệp)	<p>Danh sách các hồ sơ giấy tờ cần nộp cho cơ quan đăng ký doanh nghiệp có thẩm quyền tại địa phương nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nên bổ sung "bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp" của doanh nghiệp để văn phòng đăng ký có liên quan xác định người nộp đơn.</p>
7.	Khoản 2(e) Điều 64 (Giám đốc, Tổng giám đốc)	<p>Theo khoản 2 (e) Điều 64, Giám đốc / Tổng giám đốc có quyền ký hợp đồng/ thỏa thuận thay mặt cho doanh nghiệp.</p> <p>Tuy nhiên, trong trường hợp Giám đốc/ Tổng giám đốc không phải là một đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, Giám đốc/ Tổng giám đốc không có quyền tự động ký kết hợp đồng/thỏa thuận thay mặt cho doanh nghiệp.</p> <p>Chúng tôi đề xuất quy định về "việc ký hợp đồng/thỏa thuận đại diện và thay mặt cho doanh nghiệp"</p>

STT	Nội dung dự thảo	Góp ý
		<p>phải là trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Vì vậy, quy định này nên được bổ sung vào Điều 14 của LDN và nên loại bỏ khỏi khoản 2 (e) Điều 64.</p>
8.	Khoản 1 Điều 118 (Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông)	<p>Khoản 1 Điều 118 cần được sửa đổi để quy định rằng một cổ đông phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của công ty phát sinh trong khoảng thời gian 90 ngày (kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) trong phạm vi tổng giá trị cổ phiếu đăng ký của mình. Khoản 4 Điều 115 quy định nghĩa vụ này.</p> <p>Ngoài ra, việc sửa đổi cần phải được thực hiện để phù hợp với khoản 1 Điều 51 (áp dụng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn).</p> <p>Chúng tôi đề xuất rằng khoản 1 Điều 118 nên được sửa đổi như sau: Thanh toán đủ số cổ phần được cam kết đăng ký mua trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho công ty; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 115.</p>
9.	Điều 125 (Chào bán cổ phần)	<p>Định nghĩa về "chào bán công khai cổ phần" và "phát hành riêng lẻ cổ phần" không được định nghĩa trong dự thảo LDN.</p> <p>Chúng tôi đề xuất rằng định nghĩa về "việc chào bán công khai cổ phần" và "phát hành riêng lẻ cổ phần" nên được quy định cụ thể.</p> <p>Có thể dẫn chiếu đến Luật Chứng Khoán về những định nghĩa này.</p>
10.	Khoản 3 Điều 130 (Phát hành trái phiếu)	<p>Có một nhầm lẫn trong dẫn chiếu đến "khoản 3 Điều 130".</p> <p>Chúng tôi đề xuất khoản 3 Điều 130 cần được sửa đổi như sau: Phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi khoản 2 Điều này.</p>
11.	Điều 176 (Góp vốn và cấp giấy chứng nhận góp vốn)	<p>Không có giới hạn về thời gian đối với việc góp vốn áp dụng cho các thành viên hợp vốn trong một công ty hợp danh.</p> <p>Theo quan điểm của chúng tôi, vì các thành viên hợp vốn sẽ phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty hợp danh trong phạm vi số vốn mà các thành viên hợp vốn đã đóng góp, các thành viên hợp vốn phải hoàn thành việc góp vốn của họ trong vòng 90 ngày kể từ ngày giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cấp cho công ty hợp danh. Nghĩa vụ này là phù hợp với các nghĩa vụ của thành</p>

STT	Nội dung dự thảo	Góp ý
		<p>viên góp vốn trong các công ty trách nhiệm hữu hạn và cổ đông trong công ty cổ phần.</p> <p>Chúng tôi đề xuất rằng khoản 1 Điều 176 nên được sửa đổi như sau: Các thành viên hợp vốn phải góp vốn đầy đủ và đúng thời hạn như đã cam kết. Các thành viên hợp vốn phải góp vốn đầy đủ trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cấp cho công ty hợp danh.</p>
12.	Điều 218 (Hiệu lực thi hành)	<p>Dự thảo LDN không có quy định nào việc doanh nghiệp cần phải sửa đổi điều lệ hiện hành để phù hợp với các quy định của LDN mới.</p> <p>Chúng tôi đề xuất LDN cần quy định yêu cầu về việc sửa đổi điều lệ của các doanh nghiệp hiện hành cho phù hợp với LDN mới.</p>
13.	Hồ sơ và thủ tục thành lập doanh nghiệp.	<p>Điều khoản về lập hồ sơ và thủ tục không được quy định chi tiết tại dự thảo LDN khiến cho việc thi hành không thể thực hiện được.</p> <p>Chúng tôi đề xuất các quy định về hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp phải được quy định tại Nghị định của Chính phủ.</p> <p>Điều 21, 22, 23, 24 và 25 cần được loại bỏ cho phù hợp.</p>
14.	Phát hành trái phiếu	<p>Dự thảo LDN hiện hành không quy định về phát hành trái phiếu của các công ty trách nhiệm hữu hạn. Chúng tôi cho rằng các công ty trách nhiệm hữu hạn phải có quyền phát hành trái phiếu nhằm huy động vốn để hoạt động. Về bản chất, trái phiếu cũng tương tự như khoản vay. Đối với các công ty có khó khăn trong việc tiếp cận các ngân hàng cho vay, phát hành trái phiếu là một sự lựa chọn rất tốt cho họ.</p> <p>Chúng tôi đề xuất các công ty trách nhiệm hữu hạn có quyền phát hành trái phiếu, và do đó, cần có một quy định về phát hành trái phiếu của các công ty trách nhiệm hữu hạn.</p>

Ý KIẾN ĐÓNG GÓP VÀ ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI DỰ THẢO LUẬT DOANH NGHIỆP
(Phiên bản ngày 06/09/2014)
[Bản dịch tham khảo]

Chuẩn bị bởi
Công ty cổ phần Quốc tế Trí Tín

1. QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG PHỔ THÔNG (Điều 117)

Đối với cổ đông phổ thông, dự thảo luật mới có quy định tương đối giống với dự thảo trước đó, tuy nhiên có một điểm khác biệt về Quy định quản trị công ty và Điều lệ mẫu ban hành năm 2012 (Thông tư 121/2012/TT-BTC) như sau:

Thông tư 121 quy định quyền được “xem xét, tra cứu, trích lục thông tin trong danh sách các cổ đông” không giới hạn đối với “các cổ đông đủ tiêu chuẩn dự họp Đại hội đồng Cổ đông cùng với quyền biểu quyết” nhưng trong dự thảo Luật mới quyền này áp dụng đối với các cổ đông có “quyền biểu quyết” trong dự thảo Luật mới

Góp ý: Dự thảo luật mới nên quy định sao cho phù hợp và thống nhất về ngôn từ với Thông tư 121

Đối với cổ đông hoặc 1 nhóm của đông sở hữu từ 10% cổ phần trở lên:
Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty có các quyền sau đây

- Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Góp ý: Dự thảo lần này không đề cập rõ bao nhiêu người được đề cử. Nghị định 121 ban hành năm 2012 quy định chi tiết cụ thể như để được đề cử vào Hội đồng quản trị: cổ đông sở hữu từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần ưu đãi biểu quyết được đề cử 1 người; từ 10% đến dưới 30% được đề cử 2 người; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa 3 người; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa 4 người; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa 5 người; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa 6 người; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa 7 người; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa 8 người.

Do đó, Dự thảo luật mới nên cập nhật các quy định chi tiết theo Thông tư 121.

- Luật hiện hành và dự thảo Luật lần này còn một số điểm thiếu hụt so với Quy định quản trị công ty (Thông tư 121),

Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích lục danh sách các cổ đông có quyền tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

Góp ý: Dự thảo luật mới nên quy định sao cho phù hợp và thống nhất về ngôn từ với Nghị định 121

2. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG (Điều 138)

Tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết (tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định), chứ không phải là 65% như trước đây.

Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày với số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết (tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định) chứ không phải là 51% như trước đây.

Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành, thì cuộc họp lần thứ ba sẽ được tiến hành trong thời hạn 20 ngày và không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp. Quy định này giống như các dự thảo trước đó

Góp ý: Thực tế ở các nước phát triển, tỷ lệ % dự họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như nhau đối với các công ty có cùng tư cách pháp nhân, đặc biệt là các công ty niêm yết. Vì vậy, Công ty cổ phần tại Việt Nam cũng cần quy định tỷ lệ % dự họp tương tự để tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông như đã quy định tại luật hiện hành.

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

Điều 138 khoản 2 quy định các quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông.

Đại hội đồng cổ đông có những quyền và nhiệm vụ sau đây (cần được thông qua trong Quy định quản trị công ty):

Khác biệt:

- thông qua định hướng phát triển của công ty (dùng từ khác nhưng cùng một ý nghĩa với dự thảo trước đây);

Phần quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông giống với Luật hiện hành, nhưng lại thiếu quyền thông qua của Đại hội đồng cổ đông như quy định trong Quy định quản trị doanh nghiệp (Thông tư 121) như sau:

- số lượng thành viên trong hội đồng quản trị
- Lựa chọn công ty kiểm toán;
- Tổng tiền thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và báo cáo thù lao của Hội đồng quản trị;
- Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
- Việc Giám đốc (Tổng giám đốc) điều hành đồng thời đóng vai trò là Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng với người được quy định tại Khoản 1 Điều 120 của Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán. nhất.

Góp ý: Dự thảo luật mới nên quy định sao cho phù hợp và thống nhất về ngôn từ với Nghị định 121

Điều kiện để nghị quyết, quyết định được thông qua (Điều 147)

Nghị quyết, quyết định về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận (tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định)

- a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
- d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, hoặc tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn do Điều lệ công ty quy định.
- e) Tổ chức lại, giải thể công ty;
- f) Các vấn đề khác do Điều lệ công ty quy định.

Trước đây, tỉ lệ thông qua các quyết định sau đây ít nhất phải là 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận

- sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
- Loại cổ phần và số lượng cổ phần chào bán;
- tổ chức lại, giải thể công ty;
- các giao dịch mua hoặc bán tài sản của Công ty hoặc chi nhánh có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi (50) phần trăm tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi báo cáo kiểm toán tài chính gần nhất.

Các nghị quyết, quyết định khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp chấp thuận (**quy định trước đây là 65%**). Tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản phải được ít nhất 51% phiếu chấp thuận (**quy định trước đây là 75%**). Tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

Trừ trường hợp có quy định khác trong điều lệ, biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị phải được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu. **Trước đây, phương thức này là bắt buộc.**

Góp ý

- Một số sửa đổi về điều lệ không còn yêu cầu tỉ lệ thông qua là 65% như quy định của Luật hiện hành. Vì vậy, bất kỳ sửa đổi, bổ sung Điều lệ nên yêu cầu sự chấp thuận của ít nhất 65% cổ đông dự họp
- Thực tế ở các nước phát triển, tỷ lệ % biểu quyết thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như nhau đối với các công ty có cùng tư cách pháp nhân, đặc biệt là các công ty niêm yết. Vì vậy, Công ty cổ phần tại Việt Nam cũng cần quy định tỷ lệ % biểu quyết thông qua tương tự như hiện nay đang được quy định tại luật hiện hành.
- Tương tự, cũng chưa có quy định rõ ràng về tỉ lệ % của cổ đông dự họp cần thiết để sửa đổi Điều lệ hiện tại, là 75% như điều lệ mẫu hiện tại hay 65% (hoặc tỷ lệ cao hơn) là ngưỡng mới để công ty có thể tự chọn tỷ lệ phần trăm thực tế.
- Nếu công ty không chọn hình thức bầu dồn phiếu thì còn phương pháp bỏ phiếu khác không?

3. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 152: Quyền hạn và Nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

Câu chữ trong Dự thảo luật giống với luật hiện hành nhưng Quy định quản trị doanh nghiệp (Thông tư 121) có thêm một số quyền lợi và nghĩa vụ khác về câu chữ hoặc không được nhắc tới trong Luật như:

- Xác định mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua
- Bổ nhiệm và bãi nhiệm các cán bộ quản lý Công ty **theo đề nghị của Tổng giám đốc**; và quyết định mức lương của họ;
- Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;
- Các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá ... Việt Nam Đồng, hoặc đầu tư quá mười (10) phần trăm của giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;
- Việc định giá các tài sản góp vào công ty không phải bằng tiền liên quan đến phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

Góp ý: Dự thảo luật mới nên quy định sao cho phù hợp và thống nhất về ngôn từ với Nghị định 121

Điều 154

Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị, quy định tại Khoản 1(b) Điều 137 của Luật này, phải đáp ứng những tiêu chuẩn và điều kiện sau đây, trừ trường hợp pháp luật Chứng khoán có quy định khác:

- (a) Không phải người đang làm việc cho chính công ty hoặc công ty con của công ty;
- (b) Không phải người đã làm việc cho công ty hoặc công ty con của công ty ít nhất là ba năm trước đó;
- (c) Không phải người đang hưởng lương hoặc thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên của Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;
- (d) Không phải là người có vợ, chồng, cha mẹ hoặc anh chị em ruột là một cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty
- (e) Không phải người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất một phần trăm trong tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;
- (f) Không phải người đã từng là thành viên của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát ít nhất năm năm liền trước đó

Góp ý: Dự thảo Luật mới giới hạn 5 năm nhiệm kỳ giám đốc của một thành viên độc lập Hội đồng quản trị. Luật nên cho phép thời gian làm giám đốc dài hơn cho một cá nhân

Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị phải thông báo cho Hội đồng quản trị về việc thành viên đó không còn đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này; và đương nhiên không còn là một thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng được đủ điều kiện. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị đó trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị có liên quan.

Góp ý: Luật cần rõ ràng rằng Nếu số lượng giám đốc độc lập đã đủ thì dù một giám đốc độc lập không đủ điều kiện vẫn có thể ở lại Hội đồng quản trị.

Chủ tịch (Điều 155)

Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm giám đốc hoặc tổng giám đốc của công ty trừ trường hợp Nhà nước sở hữu 51% số phiếu, trừ trường hợp Điều lệ công ty, pháp luật chứng khoán không có quy định khác.

Góp ý: Rõ ràng, các đại hội cổ đông không cần phải chấp thuận Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc trừ khi Thông tư 121 vẫn còn áp dụng. Luật cần làm rõ điểm này.

Tổng giám đốc (Điều 160)

Nhiệm kỳ của một Tổng giám đốc là 5 năm, như trong luật hiện hành, nhưng lại mâu thuẫn với Quy định quản trị doanh nghiệp (Thông tư 121) với giới hạn thời hạn nhiệm kỳ là 3 năm.

Góp ý: Dự thảo luật mới nên quy định sao cho phù hợp và thống nhất về ngôn từ với Nghị định 121

Về quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng giám đốc, các câu chữ của Luật mới tương tự với Luật hiện hành nhưng không hoàn toàn phù hợp với Quy định quản trị doanh nghiệp (Thông tư 121) khi quy định sau có nhiều quyền hạn và nghĩa vụ như:

- Kiến nghị số lượng và các loại cán bộ quản lý công ty cần tuyển dụng để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm nhằm thực hiện các hoạt động quản lý tốt theo đề nghị của Hội đồng quản trị; và tư vấn để Hội đồng quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý.
- Vào ... [ngày] mỗi năm, Giám đốc (Tổng giám đốc) điều hành phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm năm;
- Đề xuất các biện pháp để nâng cao hoạt động và quản lý của công ty;
- Để chuẩn bị các bản dự toán dài hạn hàng năm và hàng quý của Công ty (sau được gọi là bản dự toán) để phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ) cho từng năm tài chính phải được trình cho Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại quy chế của Công ty;

Mặt khác, một số quyền hạn không có trong Thông tư 121:

- Kiến nghị về phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh

Góp ý: Dự thảo luật mới nên quy định sao cho phù hợp và thống nhất về ngôn từ với Nghị định 121

Ý KIẾN ĐÓNG GÓP VÀ ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI DỰ THẢO LUẬT DOANH NGHIỆP (SỬA ĐỔI)

(Phiên bản tháng 6/2014)

[Ghi chú: chữ **in đậm** là nội dung bổ sung]

*Chuẩn bị bởi
HSBC Việt Nam*

1. Điều 4 Giải thích từ ngữ

1.1. Chi tiết dự thảo

“Điều 4. Giải thích từ ngữ

24. Cá nhân nước ngoài là cá nhân không mang quốc tịch Việt Nam.

25. Tổ chức nước ngoài là tổ chức thành lập ở nước ngoài theo pháp luật nước ngoài.”

1.2. Thực tiễn/Khó khăn khi áp dụng

Trong Điều 4 – Giải thích từ ngữ của Dự thảo Luật này chỉ có định nghĩa cá nhân nước ngoài và tổ chức nước ngoài nhưng không có định nghĩa nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, Khoản 3 Điều 39 và Khoản 9 Điều 132 của Dự thảo có đề cập đến quy định áp dụng cho nhà đầu tư nước ngoài (chúng tôi xin đề cập cụ thể trong mục 2 dưới đây). Điều này sẽ gây khó khăn cho việc triển khai áp dụng luật sau này.

Mặt khác, hiện nay vẫn chưa có một định nghĩa chuẩn, thống nhất về nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Các định nghĩa khác nhau về nhà đầu tư nước ngoài trong các văn bản pháp luật hiện hành như Pháp lệnh quản lý ngoại hối và văn bản hướng dẫn Luật Chứng khoán, Luật Đầu tư như Quyết định 55/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Quyết định 88/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt Nam, dẫn đến dễ gây nhầm lẫn và gây nhiều khó khăn trong việc áp dụng các quy định của pháp luật của nhà đầu tư.

1.3. Đề xuất

Chúng tôi đề xuất bổ sung định nghĩa nhà đầu tư nước ngoài trong điều khoản này như sau:

“26. Nhà đầu tư nước ngoài là nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu Tư”

2. Điều 39 Chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn

2.1. Chi tiết dự thảo

“Điều 39. Chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn:

3. Thanh toán mọi hoạt động mua, bán, chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp và nhận cổ tức của nhà đầu tư nước ngoài đều phải được thực hiện thông qua tài khoản vốn của nhà đầu tư đó mở tại ngân hàng ở Việt Nam, trừ trường hợp thanh toán bằng tài sản.”

2.2. Thực tiễn/Khó khăn khi áp dụng

Như đề cập ở Điểm 1, không có định nghĩa “Nhà đầu tư nước ngoài” trong Dự thảo Luật này.

Bên cạnh đó, chúng tôi hiểu rằng việc thanh toán mọi hoạt động mua, bán, chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp và nhận cổ tức của nhà đầu tư nước ngoài đều phải đảm bảo tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối, bao gồm cả hoạt động đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

2.3. Đề xuất

Bên cạnh đề xuất bổ sung định nghĩa nhà đầu tư nước ngoài tại Điểm 1 kể trên chúng tôi đề xuất sửa đổi điều khoản này như sau:

“3. Thanh toán mọi hoạt động mua, bán, chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp và nhận cổ tức, của nhà đầu tư nước ngoài phải **tuân thủ pháp luật về quản lý ngoại hối**, trừ trường hợp thanh toán bằng tài sản”

3. Điều 127 Sổ đăng ký cổ đông

3.1. Chi tiết dự thảo

“Điều 127. Sổ đăng ký cổ đông

4. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời với công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.”

3.2. Thực tiễn

Trong trường hợp nhà đầu tư đã tiến hành gửi thông báo thay đổi địa chỉ cho công ty phát hành để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông nhưng thư có thể bị thất lạc trong quá trình vận chuyển, nhà đầu tư sẽ gặp trở ngại trong việc nhận thông tin từ công ty phát hành do địa chỉ mới chưa được cập nhật. Vấn đề này sẽ được khắc phục nếu công ty phát hành có cơ chế để xác nhận với nhà đầu tư khi nhận được thông báo thay đổi địa chỉ.

3.3. Đề xuất

Chúng tôi đề xuất sửa đổi khoản này như sau:

“4. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời với công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. **Công ty có trách nhiệm xác nhận với nhà đầu tư việc hoàn tất cập nhật địa chỉ mới vào Sổ đăng ký cổ đông.** Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.”

4. Điều 142 Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

4.1. Chi tiết dự thảo

“Điều 142. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

7. Người triệu tập phải thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông:

[...]

đ. Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

[..].”

4.2. Thực tiễn

Theo kinh nghiệm thực tiễn của chúng tôi, trong trường hợp đại hội đồng cổ đông tổ chức bầu cử thành viên Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát trong cuộc họp, danh sách cụ thể và thông tin chi tiết về các ứng cử viên không được thông báo cụ thể trong tài liệu họp của Đại hội cổ đông do công ty phát hành cung cấp. Đây là một khó khăn cho các nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư cử đại diện của mình tham dự cuộc họp và bỏ phiếu, do họ thiếu thông tin để có thể ra chỉ thị bỏ phiếu trước khi cuộc họp tiến hành.

4.3. Đề xuất

Chúng tôi đề xuất sửa đổi khoản này như sau:

“7. Người triệu tập phải thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông:

[...]

đ. Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp, **trong đó bao gồm danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường họp bầu cử thành viên Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát;**

[...].”

5. Điều 145 Mời họp Đại hội đồng cổ đông

5.1. Chi tiết dự thảo

“Điều 145. Mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn khác dài hơn. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông thời gian và địa điểm họp, những yêu cầu phải có đối với người dự họp.”

5.2. Thực tiễn

Theo quy định của Luật doanh nghiệp hiện hành cũng như tại dự thảo Luật doanh nghiệp này, các công ty cổ phần nói chung phải công bố dự thảo Nghị quyết đại hội cổ đông trước ngày họp 07 ngày. Trong khi đó, theo quy định về công bố thông tin cho các công ty cổ phần là công ty đại chúng theo Luật Chứng Khoán, các công ty đại chúng phải công bố dự thảo Nghị quyết đại hội cổ đông trước ngày họp 15 ngày.

Qua kinh nghiệm cung cấp dịch vụ cho các nhà đầu tư tổ chức nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam, chúng tôi nhận thấy rất ít công ty công bố dự thảo nghị quyết cuộc họp trước ngày họp 15 ngày theo như qui định hiện hành. Theo quan sát thực tế, dự thảo nghị quyết thường được công bố không sớm hơn 7 ngày trước ngày họp và số công ty thực hiện được điều này, theo thống kê của chúng tôi, cũng chỉ chiếm 22% tổng số cuộc họp cổ đông. Tuy nhiên, nếu có công bố thì các công ty này cũng thường công bố nội dung cuộc họp trước đó. Dự thảo nghị quyết về cơ bản cũng chỉ bao gồm các nội dung này. Vì vậy, khi chưa nhận được dự thảo nghị quyết của cuộc họp, chúng tôi phải dựa vào nội dung họp dự kiến để thông báo cho nhà đầu tư những nội dung sẽ bỏ phiếu.

Do đó, chúng tôi đề xuất quy định thống nhất một thời hạn gửi dự thảo Nghị quyết đại hội cổ đông áp dụng cho các công ty cổ phần nói chung để đơn giản và thuận tiện hơn trong việc triển khai áp dụng cho các công ty cổ phần.

5.3. Đề xuất

Chúng tôi đề xuất sửa đổi điều khoản này như sau:

“1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp **chậm nhất mười lăm (15) ngày** trước ngày khai mạc nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn khác dài hơn. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông thời gian và địa điểm họp, những yêu cầu phải có đối với người dự họp. “

6. Điều 145 – Thông báo Mời họp Đại hội đồng cổ đông

6.1. Chi tiết dự thảo

“Điều 145. Mời họp Đại hội đồng cổ đông

3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau.

[...]

c) Mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp.”

6.2. Thực tiễn

Theo kinh nghiệm thực tế, nhiều nhà đầu tư nước ngoài kí giấy uỷ quyền để chỉ định một cá nhân thay mặt họ dự đại hội cổ đông và bỏ phiếu tại Việt Nam. Công ty phát hành thường yêu cầu giấy uỷ quyền này được công chứng và/hoặc hợp pháp hóa trước khi sử dụng làm thủ tục vào dự họp. Tuy nhiên, quá trình công chứng và hợp pháp hóa tại nước ngoài có thể mất đến một tháng mới hoàn thành. Trong khi đó, thị trường Việt Nam chưa có một mẫu chuẩn cho giấy uỷ quyền đi họp đại hội cổ đông dành cho nhà đầu tư nước ngoài. Do đó, nhà đầu tư nước ngoài không thể chủ động bắt đầu quá trình kí, công chứng và/hoặc hợp pháp hóa giấy uỷ quyền mà phải chờ đến khi công ty phát hành xác nhận mẫu giấy uỷ quyền mà họ chấp nhận (thường không sớm hơn 7 ngày trước ngày họp).

Chúng tôi xin đề xuất việc quy định một mẫu chuẩn cho giấy uỷ quyền dự họp trong bộ luật này hoặc trong các văn bản hướng dẫn dưới Luật này để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các cổ đông là các nhà đầu tư nước ngoài.

Cũng theo quan sát thực tế, một số công ty phát hành hiện nay vẫn gửi trực tiếp thư mời họp và các tài liệu họp bằng tiếng Việt cho nhà đầu tư nước ngoài. Điều này đã gây nhiều khó khăn cho nhà đầu tư nước ngoài khi xử lý thông tin để thực hiện quyền lợi hợp pháp của mình tại thị trường Việt Nam.

6.3. Đề xuất

Chúng tôi xin đề xuất sửa đổi khoản này như sau:

“3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau.

[...]

c) Mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp (theo mẫu quy định tại luật này / văn bản hướng dẫn thi hành luật này).

Thông báo mời họp và các tài liệu họp nêu trên gửi cho nhà đầu tư nước ngoài phải được dịch sang tiếng Anh hoặc là bản song ngữ.”

Ngoài ra, chúng tôi đề xuất sửa đổi khoản 1 Điều 146 để quy định việc sử dụng mẫu chuẩn cho Giấy uỷ quyền dự họp đại hội cổ đông theo mẫu. Chúng tôi rất sẵn lòng được cung cấp một bản dự thảo mẫu chuẩn cho Giấy uỷ quyền dự họp đại hội cổ đông nếu Quý Cơ quan có nhu cầu tham khảo.

7. Điều 146. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

7.1. Chi tiết dự thảo

“Điều 146. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự họp, dự họp qua hội nghị trực tuyến hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này thì uỷ quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu do công ty phát hành. Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản uỷ quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

[...]

3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

[...]

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, bản fax, thư điện tử.”

7.2. Khó khăn khi áp dụng

Khoản 3 Điều 146 của Dự thảo luật này quy định cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp đã gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, bản fax, thư điện tử. Trong khi đó, khoản 1 điều này lại không đề cập đến hình thức gửi phiếu biểu quyết qua văn bản/fax/thư điện tử. Chúng tôi đề xuất sửa đổi điều khoản này để đảm bảo tính thống nhất cho văn bản luật và thuận tiện cho việc thực thi.

Mặt khác, trong trường hợp phiếu biểu quyết đã được nhà đầu tư gửi đi nhưng do trục trặc kỹ thuật hoặc do thất lạc trong quá trình vận chuyển nên không đến được với công ty phát hành, nhà đầu tư sẽ gặp trở ngại khi thực hiện quyền bỏ phiếu của mình. Chúng tôi đề xuất công ty phát hành có cơ chế để xác nhận với nhà đầu tư khi nhận được phiếu biểu quyết văn bản/fax/thư điện tử.

Ở những thị trường hệ thống bỏ phiếu điện tử được sử dụng để nhận ý kiến của cổ đông, các nhà đầu tư nước ngoài có thể tham gia trực tiếp vào việc biểu quyết/gửi ý kiến của mình qua hệ thống này. Hơn nữa, với một quốc gia có địa hình trải dài như Việt Nam với hơn 31 triệu người tham gia sử dụng internet, các nhà đầu tư trong nước cũng sẽ được hưởng nhiều lợi ích từ một hệ thống bỏ phiếu điện tử. Hàn Quốc, Đài Loan và Ấn Độ là những ví dụ về các quốc gia đã đưa hệ thống bỏ phiếu điện tử vào hoạt động.

7.3. Đề xuất

Chúng tôi đề xuất sửa đổi khoản này như sau:

“1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự họp, dự họp qua hội nghị trực tuyến, **gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp qua văn bản/fax/thư điện tử** hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông **hoặc uỷ quyền cho người khác/tổ chức khác thực hiện kí và gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp qua văn bản/fax/thư điện tử**. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này thì uỷ quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo **mẫu quy định tại Luật này/các văn bản hướng dẫn thi hành luật này**. Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản uỷ quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

[...]

3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

[...]

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, bản fax, thư điện tử.”

Trong trường hợp việc biểu quyết của nhà đầu tư được thực hiện theo phương thức quy định tại mục 3.d điều này, công ty phát hành phải xác nhận với nhà đầu tư về việc

nhận được phiếu biểu quyết của nhà đầu tư qua văn bản/fax/thư điện tử trong vòng 1 ngày làm việc kể từ khi nhận được”

8. Điều 151 Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

8.1. Chi tiết dự thảo

“Điều 151. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ; Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết”

8.2. Thực tiễn

Trong trường hợp của các nhà đầu tư nước ngoài, việc gửi phiếu lấy ý kiến qua văn bản đến công ty phát hành sẽ tiêu tốn chi phí và thời gian vận chuyển, đồng thời có rủi ro bị thất lạc trong quá trình vận chuyển. Trong khi đó, việc gửi phiếu lấy ý kiến qua fax và thư điện tử sẽ tiết kiệm thời gian và chi phí cho nhà đầu tư. Do đó, chúng tôi đề xuất chấp nhận phiếu lấy ý kiến của nhà đầu tư gửi qua fax và thư điện tử. Điều này cũng phù hợp với tinh thần của các quy định trong Điều 146 như đã trình bày ở trên.

8.3. Đề xuất

Để đảm bảo thống nhất với quy định tại Điều 146 - Khoản 3.d. của dự thảo luật này, chúng tôi đề xuất sửa đổi điều khoản này như sau:

“4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời của mình đến công ty phát hành dưới những hình thức sau:

a) Phiếu lấy ý kiến dưới dạng văn bản, có chữ ký của cổ đông là cá nhân hoặc của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không được mở cho đến khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;

b) Phiếu lấy ý kiến gửi qua fax/thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty qua fax/thư điện tử phải được giữ bí mật cho đến thời điểm kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị tiết lộ trước thời điểm kiểm phiếu đều không hợp lệ;

Công ty phát hành phải xác nhận với nhà đầu tư về việc nhận được phiếu lấy ý kiến của nhà đầu tư qua văn bản/fax/thư điện tử trong vòng 1 ngày làm việc kể từ khi nhận được.

Việc không gửi phiếu lấy ý kiến hoặc phiếu lấy ý kiến không có nội dung trả lời được coi như không tham gia biểu quyết”

9. Điều 152. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

9.1. Chi tiết dự thảo

“Điều 152. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

[...]

9.2. Thực tiễn

Hiện nay, số lượng nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam ngày càng tăng. Vì vậy, chúng tôi đề xuất việc quy định yêu cầu công bố bản dịch tiếng Anh của biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, ít nhất áp dụng cho công ty đại chúng và công ty không phải là công ty đại chúng nhưng có quy mô trung bình cho đến lớn (cụ thể là có vốn điều lệ từ 100 tỉ đồng trở lên).

9.3. Đề xuất

Chúng tôi xin đề xuất sửa đổi điều khoản này như sau:

“1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. **Đối với công ty đại chúng và công ty cổ phần không phải là công ty đại chúng nhưng có vốn điều lệ từ 100 tỉ đồng trở lên, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh.**

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

[...]

Ý KIẾN ĐÓNG GÓP VÀ ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI DỰ THẢO LUẬT DOANH NGHIỆP (Phiên bản tháng 6/2014)

*Chuẩn bị bởi
Công ty Luật Allens*

Những đề xuất dưới đây của chúng tôi dựa trên phiên bản 5 của Dự thảo Doanh nghiệp (**Dự thảo LDN**) được ban hành tháng 6 năm 2014.

1. YÊU CẦU BÁO CÁO VÀ THÔNG BÁO BỔ SUNG

Điều 14 của Dự thảo LDN yêu cầu một công ty phải báo cáo, ngoài những vấn đề khác: (i) hàng năm về tình hình hoạt động của mình; và (ii) khi có thay đổi về thông tin cá nhân của những người quản lý công ty cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi công ty có trụ sở chính. Đây là thủ tục mới được bổ sung vào luật hiện hành.

Điều 175.4 của Dự thảo LDN yêu cầu cổ đông nước ngoài, bất kể số cổ phần của họ trong công ty, thông báo cho cơ quan cấp phép mỗi lần thay đổi số cổ phần của họ. Sửa đổi này mở rộng phạm vi thay đổi cần phải báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền so với luật hiện hành chỉ yêu cầu các cổ đông sở hữu trên 5% tổng số cổ phần, kể cả cổ đông nước ngoài, thông báo thay đổi.

Mặc dù chúng tôi hiểu rằng những yêu cầu này phát sinh từ sự cần thiết tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động của các công ty, nhưng chúng tôi cũng nhận thấy rằng thủ tục báo cáo và thông báo này có thể (i) làm tăng đáng kể khối lượng công việc quản lý, việc này trái với cam kết của nhà nước về việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính; và (ii) làm cho môi trường đầu tư của Việt Nam trở nên kém hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài.

ĐỀ XUẤT 1: Cần xóa bỏ thủ tục báo cáo bổ sung tại Điều 14.

ĐỀ XUẤT 2: Cần xóa bỏ thủ tục thông báo bổ sung tại Điều 175. Thay vào đó, Dự thảo LDN nên quy định một số ngưỡng liên quan tới thay đổi trước khi phải đưa ra yêu cầu thông báo và các công ty niêm yết không cần tuân thủ yêu cầu này.

2. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Điều 15 của Dự thảo LDN quy định rằng công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần có thể có nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật nếu được quy định cụ thể trong điều lệ công ty và được đăng ký với cơ quan cấp phép.

Chúng tôi rất vui mừng về sửa đổi này vì nó sẽ giải quyết trường hợp trong thực tế áp dụng pháp luật đó là việc ký hợp đồng bị chậm trễ do không có người đại diện theo pháp luật.

Tuy nhiên, Dự thảo LDN không quy định rõ thủ tục trong trường hợp có nhiều người đại diện theo pháp luật, ví dụ số người đại diện theo pháp luật cần thiết để ràng buộc công ty trong một giao dịch.

Mặc dù các công ty được phép quy định thủ tục trong điều lệ, nhưng việc này sẽ tạo gánh nặng cho các bên khác khi ký kết giao dịch với công ty trong việc phải xem xét kỹ càng điều lệ của công ty. Hai vấn đề phát sinh từ việc này đó là – thứ nhất, điều lệ công ty không được cung cấp công khai tại Việt Nam, vì vậy các bên tham gia giao dịch cần phải yêu cầu bên kia cung cấp điều lệ mỗi lần các bên ký hợp đồng, đây không phải là thông lệ thuận tiện để tiến hành kinh doanh.

Thứ hai, không phải tất cả các công ty đều có thể có nguồn lực và chuyên môn để xem xét xem thủ tục trong điều lệ của đối tác kinh doanh của mình có được tuân thủ trước khi ký kết giao dịch hay không.

ĐỀ XUẤT 3: Để

(i) công việc kinh doanh được tiến hành một cách hiệu quả và thuận tiện;

(ii) duy trì sự chắc chắn của các hợp đồng; và

(iii) bảo vệ lợi ích của các bên đối tác,

chúng tôi đề nghị sửa đổi Dự thảo LDN để áp dụng quy định rằng quyền hạn của người đại diện theo pháp luật thay mặt công ty ký hợp đồng được xem là không có bất kỳ giới hạn nào kể cả các giới hạn trong điều lệ công ty trừ khi đối tác đã được thông báo về giới hạn đó.

3. THỜI HẠN GÓP VỐN CỦA CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

Theo Điều 49 và Điều 75 của Dự thảo LDN, cần phải góp đủ vốn trong vòng 90 ngày kể từ ngày thành lập, thời hạn này ngắn hơn mười lần so với thời hạn 3 năm như thường lệ theo luật hiện hành.

Chúng tôi hiểu rằng khoảng thời gian góp vốn ngắn hơn là nhằm giải quyết trường hợp công ty được đăng ký và các thành viên không góp đủ vốn đăng ký sau đó.

Tuy nhiên, điều này sẽ ảnh hưởng đáng kể tới các công ty đầu tư vào các dự án cần số vốn lớn cho tất cả các giai đoạn chẳng hạn như dự án xây dựng hoặc cơ sở hạ tầng quy mô lớn.

Mặc dù chúng tôi hiểu rằng công ty có thể chỉ đăng ký vốn yêu cầu ban đầu và tăng số vốn đó khi tiếp tục dự án, các vấn đề của giải pháp này là:

- a) yêu cầu liên tục tăng vốn điều lệ có thể làm tăng đáng kể công việc quản lý và chi phí mà công ty phải chịu; và
- b) đối với một số dự án quy mô lớn sử dụng tài chính dự án bên ngoài, có thể cần phải có chấp thuận của nhiều bên cho vay đối với mỗi lần tăng vốn điều lệ, dẫn tới việc trì hoãn đáng kể việc thực hiện dự án và tăng đáng kể chi phí đầu tư và giao dịch.

ĐỀ XUẤT 4: Chúng tôi đề nghị sửa đổi yêu cầu này để cho phép các công ty đầu tư vào các dự án quy mô lớn có khoảng thời gian góp vốn dài hơn dựa trên tiến độ thực hiện dự án.

4. NGƯỠNG BIỂU QUYẾT TRONG CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

Không có lý do rõ ràng về thay đổi ngưỡng biểu quyết trong công ty trách nhiệm hữu hạn từ 51% đối với các vấn đề thông thường và 61% đối với các vấn đề quan trọng trong bản dự thảo trước lên 65% và 75% tương ứng trong bản dự thảo hiện nay. 51%/61% là phù hợp với chuẩn mực quốc tế và phù hợp với cam kết WTO của Việt Nam.

ĐỀ XUẤT 5: Chúng tôi đề nghị thay đổi ngưỡng biểu quyết trong công ty trách nhiệm hữu hạn về 51%/65%.

5. CƠ CẤU QUẢN LÝ CÔNG TY THAY THẾ CHO CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN

Điều 138 của Dự thảo LDN quy định hai mô hình quản lý công ty trong công ty cổ phần. Theo đó, ngoài Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ), Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Giám đốc/Tổng Giám đốc (GD/TGD):

- a) mô hình truyền thống yêu cầu phải thành lập Ban Kiểm soát (BKS)(nếu công ty có 11 cổ đông trở lên và các cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần (Công ty Lớn)); hoặc
- b) mô hình mới không có BKS áp dụng cho các công ty không phải là Công ty Lớn, mô hình này yêu cầu 30% thành viên hội đồng quản trị phải là thành viên không điều hành và thành lập ban kiểm toán nội bộ trực thuộc hội đồng quản trị.

Trên đây là hiểu biết của chúng tôi về cơ cấu của công ty cổ phần được quy định tại Điều 138. Nếu cách hiểu của chúng tôi là đúng, thì có thể thay đổi lại cách diễn tả để tránh sự nhầm lẫn.

ĐỀ XUẤT 6: Chúng tôi đề nghị làm rõ hơn nội dung của Điều 138 và quy định quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể của ban kiểm toán nội bộ.

6. QUY ĐỊNH HẠN CHẾ VỀ VỊ TRÍ TRONG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 155.1(c) của Dự thảo LDN quy định một người chỉ có thể là thành viên hội đồng quản trị của tối đa 4 công ty.

Mặc dù chúng tôi hiểu rằng cơ sở của quy định hạn chế này là giới hạn được đặt ra để người này thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của mình với tư cách là thành viên hội đồng quản trị tại tất cả các công ty, nhưng chúng tôi nghĩ rằng giới hạn này là không cần thiết. Lý do là vì theo Dự thảo LDN (cũng như luật hiện hành), một thành viên hội đồng quản trị phải có chuyên môn, nghĩa vụ cẩn trọng và trung thành với tất cả các công ty mà mình tham gia hội đồng quản trị và sẽ chịu trách nhiệm cá nhân nếu không hoàn thành nhiệm vụ. Do đó, nên cho phép mỗi thành viên hội đồng quản trị tự quyết định số hội đồng quản trị mà thành viên đó tham gia.

Chúng tôi cũng nhận thấy rằng giới hạn này, nếu được áp dụng, sẽ có ảnh hưởng đáng kể tới nhóm công ty mà một thành viên hội đồng quản trị tham gia vào nhiều hội đồng quản trị.

ĐỀ XUẤT 7: Chúng tôi đề nghị xóa bỏ giới hạn này.

Phần IV

LAO ĐỘNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Chủ đề thảo luận chính:
Phát triển lực lượng
lao động Việt Nam

Lao động

TÓM TẮT NỘI DUNG BÁO CÁO MỘT SỐ VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM

Trình bày bởi

Ông Colin Blackwell

Trưởng tiểu nhóm Công tác Nguồn Nhân lực

- Để nắm được vấn đề lao động nào có ảnh hưởng lớn nhất trong việc tăng khả năng cạnh tranh của lực lượng lao động Việt Nam, chúng tôi đã khảo sát hơn 400 nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
- Khảo sát cho thấy những vấn đề về nhân sự chưa được giải quyết có ảnh hưởng lớn đối với các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất.
- Việc giải quyết những trở ngại về nhân sự này sẽ cải thiện khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp để tận dụng được tối đa các cơ hội đến từ các Hiệp định thương mại mới.
- Theo kết quả khảo sát, mối quan tâm lớn nhất là về mức tăng lương tối thiểu, pháp luật lao động chưa rõ ràng, giấy phép lao động dành cho người nước ngoài và giới hạn giờ làm thêm.
- Các nhà đầu tư lo ngại rằng nếu mức lương tối thiểu tăng cao hơn so với mức lạm phát thì các chi phí lao động khác sẽ tăng.
- Các chi phí lao động và mức tăng lương tối thiểu là những thách thức đối với cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam so với các đối thủ doanh nghiệp cạnh tranh trong khu vực.
- Việc nói lỏng điều kiện về cấp phép lao động cho người nước ngoài được nồng nhiệt đón nhận bởi cộng đồng doanh nghiệp; tuy nhiên, chúng tôi mong muốn việc thực thi các quy định sửa đổi này được áp dụng mạnh mẽ hơn nữa. Trong khảo sát của chúng tôi, một số ít các doanh nghiệp đã nhìn thấy được sự cải thiện khi nộp hồ sơ xin giấy phép lao động và đánh giá rằng hồ sơ thủ tục được giải quyết nhanh hơn ở các nước Châu Á khác.
- Việt Nam có mức làm thêm giờ thấp nhất trong khu vực và nhiều nhà đầu tư nước ngoài cho rằng điều này sẽ làm giảm mạnh hiệu quả kinh doanh.
- 27% các nhà đầu tư nước ngoài cho rằng những vấn đề về nhân sự này có ảnh hưởng nghiêm trọng đến doanh thu của họ và hơn 8% đang cân nhắc đến việc chuyển hoạt động đầu tư của họ sang những nước khác.

BÁO CÁO MỘT SỐ VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM

Đầu tiên, tôi xin chân thành cảm ơn Thủ tướng Chính phủ đã thay đổi tích cực về điều kiện cấp giấy phép lao động và Bộ Lao động và Thương binh Xã hội đã góp phần tạo ra một môi trường làm việc thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp. Những cơ hội đến từ các Hiệp định thương mại mới cũng đem đến một môi trường cạnh tranh bình đẳng và minh bạch hơn giữa các nước thành viên liên quan đến các lực lượng lao động hiện tại. Do đó, những vấn đề về nhân sự trở thành quan trọng hơn bao giờ hết trong giai đoạn hiện tại để phát triển và tăng tính cạnh tranh của thị trường lao động Việt Nam.

Chúng tôi đã thực hiện một cuộc khảo sát và nhận được phản hồi từ hơn 400 doanh nghiệp đầu tư nước ngoài liên quan đến những vấn đề nhân sự mà họ quan tâm. Cuộc khảo sát được tiến hành bằng tiếng Anh, tiếng Nhật và tiếng Hàn nhằm đạt được những phản hồi mang tính khách quan và đại diện cao. Phần lớn phản hồi đến từ các doanh nghiệp Nhật Bản; tuy nhiên, có 13 phòng thương mại nước ngoài khác tham gia. Hơn một nửa số câu trả lời là từ ngành công nghiệp sản xuất và hầu hết các doanh nghiệp này có hơn 100 nhân viên tại Việt Nam. Mối quan tâm của các nhà đầu tư theo thứ tự quan trọng là:

- Mức tăng lương tối thiểu;
- Những điểm không rõ ràng về Bộ Luật Lao động mới;
- Giấy phép lao động dành cho người nước ngoài;
- Giới hạn làm thêm giờ;
- Luật công đoàn; và
- Cho thuê lại lao động.

Việc điều chỉnh các vấn đề trên sẽ mở ra các tiềm năng lớn cho việc cải thiện khả năng cạnh tranh của thị trường lao động Việt Nam. Tuy nhiên, trong trường hợp các quy định về quản lý nhân sự, việc làm không được cải thiện, phản hồi của các nhà đầu tư cho thấy:

- Chỉ 18% cho rằng vấn đề này không ảnh hưởng đến việc kinh doanh của họ tại Việt Nam
- 47% cho rằng có thể có tác động làm giảm lợi nhuận của họ
- 27% cho rằng đã có tác động lớn đến việc kinh doanh của họ
- 8% đã cân nhắc đến việc chuyển hoạt động đầu tư sang một quốc gia khác.

1. GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Để cạnh tranh một cách hiệu quả tại các thị trường quốc tế, Việt Nam sẽ được hưởng lợi từ việc các nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao kiến thức và công nghệ khi thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Một trong những yếu tố đóng góp cho sự thành công trên thị trường lao động cạnh tranh toàn cầu khi Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại mới là khả năng giao tiếp hiệu quả bằng ngoại ngữ và được đào tạo về các công nghệ tiên tiến trên thị trường. Vấn đề trọng tâm để thực hiện chuyển giao các kỹ năng này là việc cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài đến làm việc tại Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Hiện nay tại Việt Nam, chính những chuyên gia nước ngoài này đang tích cực và góp phần nâng cao chất lượng cũng như khả năng cạnh tranh quốc tế của lực lượng lao động Việt Nam.

Theo cuộc khảo sát của chúng tôi, vấn đề về giấy phép lao động là một trong ba vấn đề nhân sự hàng đầu được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm. Việc ban hành Nghị quyết số 47/NQ-CP về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6 năm 2014 và Thông tư số 03/2014/TT-BLĐTBXH Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 102/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (“Nghị định 03”) là những bước tiến tích cực được các nhà đầu tư nước ngoài hoan nghênh và đánh giá cao. Tuy

nhiên, theo khảo sát của chúng tôi, việc thực hiện các chính sách này cần được cải thiện một cách rõ ràng vì đang ảnh hưởng rất nhiều đến nhân sự hoạt động tại một số ngành đặc thù như các giảng viên, giáo viên tại các cơ sở giáo dục và đào tạo cũng như các trung tâm đào tạo ngoại ngữ. Đồng thời yêu cầu về hồ sơ chứng minh trình độ của các ứng viên vẫn là yêu cầu khó khăn nhất cho việc xin giấy phép lao động tại Việt Nam.

Một số các vấn đề quan trọng khác liên quan đến việc quản lý nguồn lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam chúng tôi xin phép đề cập như sau:

Trước hết, việc các nhân sự nước ngoài được cử đến làm việc tại Việt Nam trong thời gian ngắn, không kể thời gian làm việc là bao lâu, phải nộp đơn xin giấy phép lao động như các nhân viên nước ngoài đến làm việc tại Việt Nam trong thời gian dài là không khả thi và hợp lý. Lý do vì quá trình chuẩn bị hồ sơ để xin giấy phép lao động có thể lên đến 04 tháng và điều này là một yêu cầu thiếu tính thực tế cho các nhân viên nước ngoài đến làm việc tại Việt Nam chỉ trong một khoảng thời gian ngắn như vài tuần hoặc vài ngày. Theo khảo sát năm 2014 của chúng tôi, 65% các doanh nghiệp cho rằng việc xin giấy phép lao động tại Việt Nam lâu hơn gấp đôi so với các nước Châu Á khác. Vì vậy, việc đẩy nhanh quá trình xử lý các thủ tục của việc xin giấy phép lao động cho các nhân viên nước ngoài làm việc tại Việt Nam trong thời gian ngắn là rất cần thiết.

Thêm vào đó, việc thiếu các hướng dẫn và sự khác biệt trong các thủ tục và quá trình thi hành cấp giấy phép lao động giữa các tỉnh vẫn còn tồn tại. Vấn đề này đã tạo nên nhiều mối lo ngại liên quan đến các thủ tục hành chính cũng như tính tuân thủ và thực thi của pháp luật, đồng thời có thể ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của Việt Nam trong việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

Kể từ khi Thông tư số 03 có hiệu lực, các Sở Lao động, Thương binh và Xã hội ở một số tỉnh yêu cầu người lao động nước ngoài có mặt tại Việt Nam chỉ trong vài ngày hoặc chỉ đến Việt Nam một lần, đến gặp cơ quan công an địa phương tại Việt Nam để xin Phiếu lý lịch tư pháp tại Việt Nam bên cạnh Phiếu lý lịch tư pháp tại nước ngoài để hoàn thành hồ sơ xin giấy phép lao động. Để xin Phiếu lý lịch tư pháp tại Việt Nam là một việc khó khăn, đặc biệt đối với các nhân viên lao động nước ngoài làm việc chỉ trong một khoảng thời gian ngắn. Thêm vào đó, những người lao động nước ngoài đã sống và làm việc tại Việt Nam khi muốn gia hạn giấy phép cũng gặp rất nhiều khó khăn trong việc lấy Phiếu lý lịch tư pháp tại nước bản xứ hoặc nước khác. Những yêu cầu này dường như không phù hợp và làm nản lòng các nhà đầu tư và nhân sự nước ngoài tại Việt Nam.

Theo Nghị định 102/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam ngày 5/9/2013, các lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam được miễn xin giấy phép lao động nếu di chuyển nội bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi 11 ngành dịch vụ trong biểu cam kết của Việt Nam với Tổ chức Thương mại Thế giới. Tuy nhiên, điều này vẫn chưa được làm rõ hay áp dụng trong thực tiễn mặc dù chúng tôi đã họp, thảo luận và kiến nghị với Bộ Lao Động Thương Binh Xã Hội và Bộ Công Thương từ tháng 9 năm 2013.

Thời gian xử lý hồ sơ để nhận được văn bản chấp thuận sử dụng lao động nước ngoài của Ủy ban Nhân dân địa phương là khoảng 60 ngày ở một số tỉnh thành trong khi quy định tại Thông tư số 03 chỉ là 15 ngày. Điều này đã trì hoãn đáng kể việc xin giấy phép lao động đồng thời có ảnh hưởng tiêu cực đến việc kinh doanh của nhiều doanh nghiệp.

Chúng ta hãy tưởng tượng trường hợp của một nhà đầu tư Nhật Bản sản xuất sản phẩm xuất khẩu có một số nhà máy tại các nước châu Á. Khi nhà đầu tư muốn bổ sung thiết bị sản xuất công nghệ cao vào một trong số các nhà máy, họ sẽ cần gửi một số kỹ sư Nhật Bản để cài đặt

thiết bị này. Khi chọn lựa nước để đầu tư vào, họ thấy rằng Việt Nam yêu cầu các kỹ sư này phải xin giấy phép lao động và các thủ tục này phải mất vài tháng để hoàn thành. Ví dụ này cho thấy tầm quan trọng của việc đơn giản hoá các thủ tục hành chính đối với nền kinh tế và khả năng cạnh tranh của thị trường lao động tại Việt Nam.

2. LÀM THÊM GIỜ

Việt Nam đang phải cạnh tranh toàn cầu đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh mới và vì vậy, cần phải đảm bảo được tính cạnh tranh một cách tốt nhất có thể. Giới hạn làm thêm giờ hiện nay tại Việt Nam thấp hơn mức trung bình trên thế giới và thấp hơn các nước khác trong khu vực Châu Á. Việc cải thiện mức làm thêm giờ này sẽ đặc biệt hỗ trợ ngành công nghiệp sản xuất xuất khẩu với bối cảnh các Hiệp định thương mại tự do đang được đàm phán.

Trong khảo sát của chúng tôi, 55% các doanh nghiệp cho rằng họ đã các các phương thức xử lý linh hoạt đối với hạn mức làm thêm giờ. 13% các doanh nghiệp cho rằng vấn đề này gây cản trở hoạt động kinh doanh và 31% cho rằng vấn đề này làm giảm hiệu suất sản xuất. Kết quả khảo sát cho thấy hướng giải quyết tiềm năng để cải thiện khả năng cạnh tranh của thị trường lao động tại Việt Nam trong tương lai. Nếu một nhà máy ở Trung Quốc hay Thái Lan có mức làm thêm giờ là 1.872 giờ/năm và Việt Nam là 300 giờ/năm, các nhà đầu tư nước ngoài sẽ xem xét đến yếu tố này khi ra quyết định đầu tư, đặc biệt trong bối cảnh khi các quốc gia cùng tham gia trong một cộng đồng kinh tế của các Hiệp định thương mại tự do.

Mức làm thêm giờ thấp gây bất lợi cho những người lao động mong muốn và tự nguyện làm thêm giờ để nâng cao thu nhập. Chúng tôi đề nghị tăng mức làm thêm giờ lên 800 giờ cho tất cả các ngành công nghiệp và 1.200 giờ cho các ngành công nghiệp đặc biệt. Một phương án có thể xem xét đã được đề xuất bởi Phòng Thương Mại Nhật Bản và được chứng minh rất thành công tại Nhật Bản là "Hiệp định Điều số 36" khi công ty, nhân viên và công đoàn tự nguyện đồng ý về một cơ chế làm thêm giờ khi cần thiết.

3. MỨC TĂNG LƯƠNG TỐI THIỂU

Trong cuộc khảo sát của chúng tôi, hầu hết các doanh nghiệp cho rằng mức tăng lương tối thiểu đã có một ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu của họ tại Việt Nam. Nếu mức tăng lương tối thiểu ban đầu được đề nghị bởi Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam là 26-34% được thi hành, rất nhiều nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất cho biết rằng họ đã xem xét chuyển hoạt động đầu tư của họ sang một nước khác. Đặc biệt trong ngành sản xuất phục vụ hoạt động xuất khẩu, phần lớn các cuộc cạnh tranh trên thị trường quốc tế là về giá; do đó, việc tăng chi phí một cách hợp lý sẽ có lợi cho môi trường kinh doanh và nền kinh tế của Việt Nam.

Chính phủ vừa ban hành Nghị định 103/2014/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu vùng ("Nghị định 103") đối với lao động vào ngày 11/11/2014. Theo đó, mức tăng lương tối thiểu từ 13% ~ 15% tùy vào từng vùng. Chúng tôi hiểu mức lương tối thiểu được đưa ra tại Nghị định 103 là đã xem xét các kiến nghị của cộng đồng doanh nghiệp.

Tuy nhiên, chúng tôi xin đưa ra một vài nhận định để các cơ quan Chính phủ tham khảo khi xem xét đưa ra các quyết định về lương tối thiểu, với ví dụ cụ thể trong năm 2014, như sau:

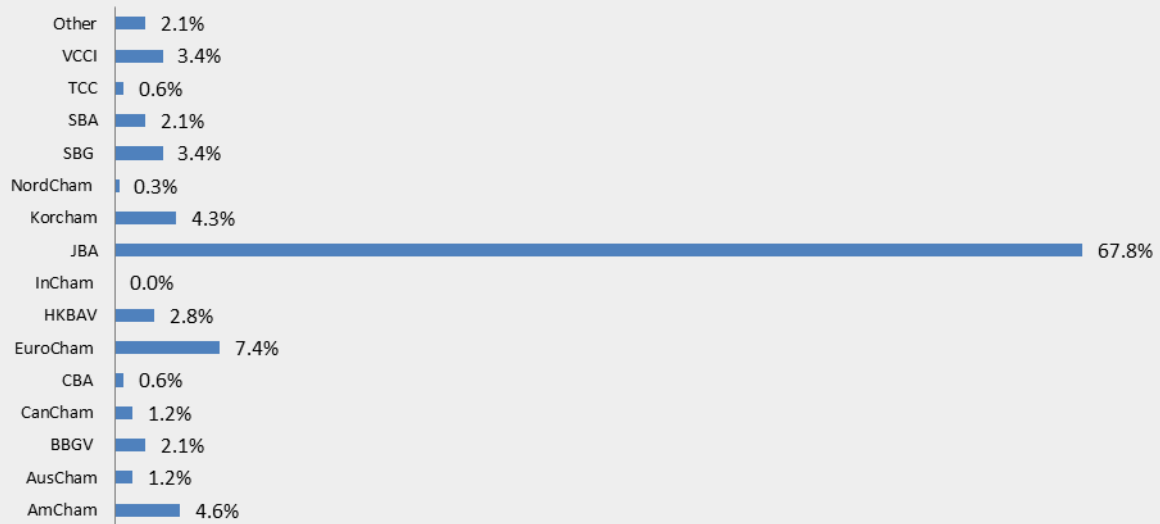
- Khi mức lạm phát trong năm giảm, việc điều chỉnh lương không phải là một vấn đề bức thiết
- Trong những năm gần đây, mức lương tối thiểu đã được tăng một cách đáng kể
- Mức lương tối thiểu trong khối doanh nghiệp nhà nước thấp hơn nhiều so với khối doanh nghiệp tư nhân, điều này không phù hợp với các hiệp định thương mại quốc tế và làm giảm tính cạnh tranh của các doanh nghiệp tại Việt Nam với các quốc gia trong khu vực.
- Bộ Luật Lao động mới đã tăng các chi phí dành cho phúc lợi của người lao động

- Giai đoạn hiện tại là một giai đoạn nhạy cảm của nền kinh tế khi sự cạnh tranh trở nên quan trọng hơn bao giờ hết để được hưởng lợi từ các hiệp định thương mại mới.

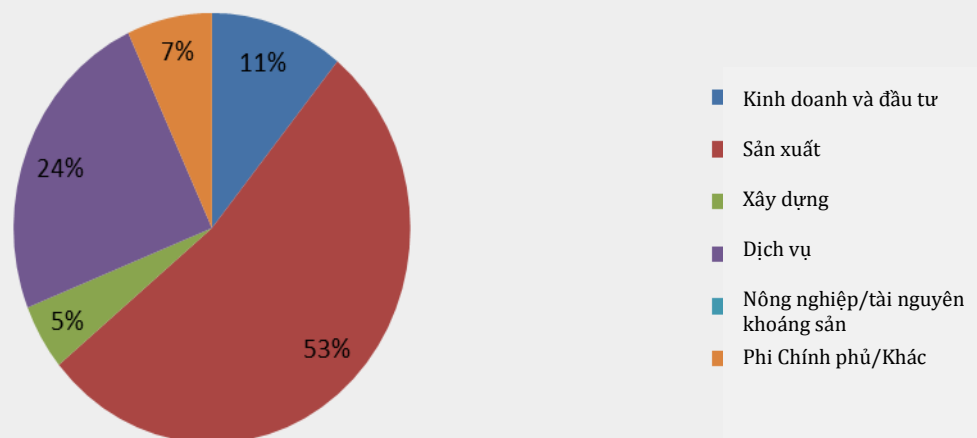
Vì vậy, chúng tôi đề xuất mức tăng lương cơ bản trong tương lai chỉ nên cao hơn mức lạm phát. Ví dụ các thành viên của phòng thương mại Hàn Quốc cho rằng tăng mức lương cơ bản thêm 10% là hợp lý nhất.

PHỤ LỤC: KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VỀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM

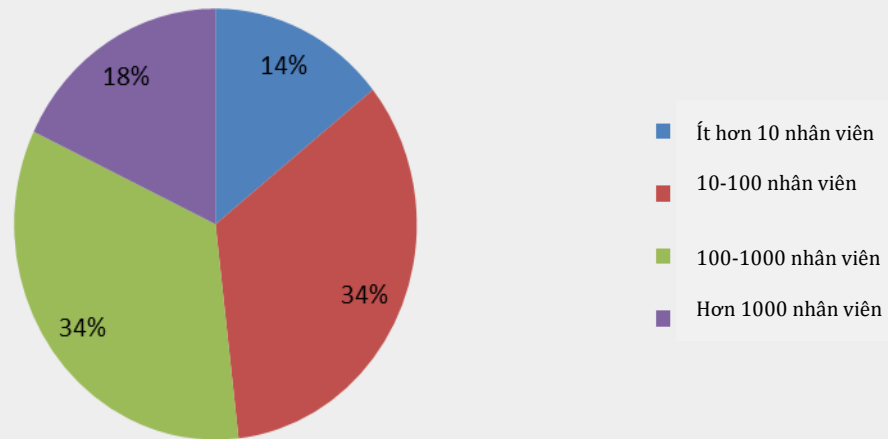
1. TỶ LỆ THAM GIA KHẢO SÁT CỦA CÁC PHÒNG THƯƠNG MẠI/HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP



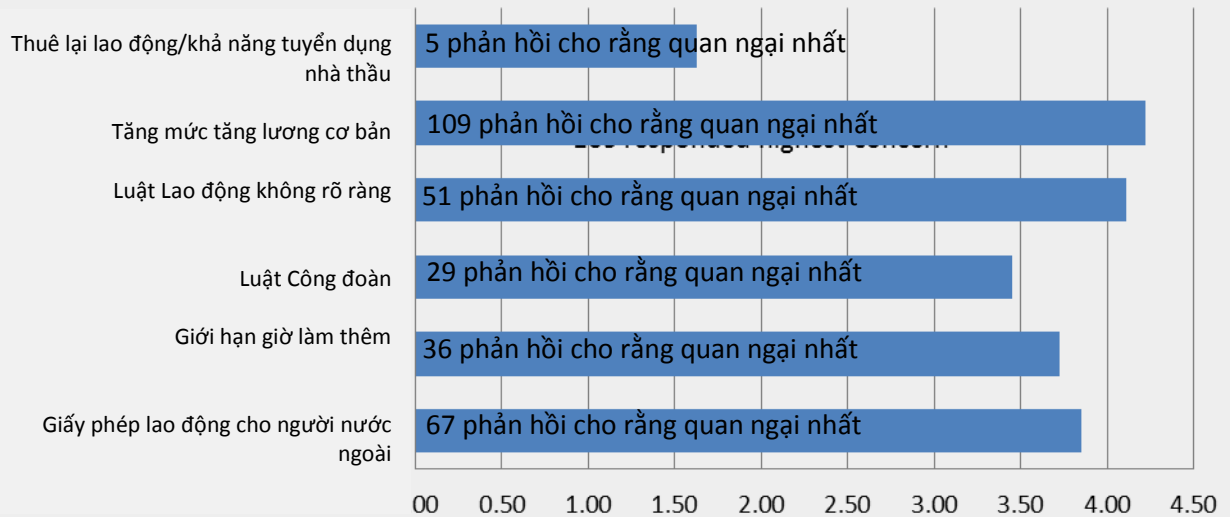
2. LĨNH VỰC KINH DOANH CHÍNH THAM GIA KHẢO SÁT



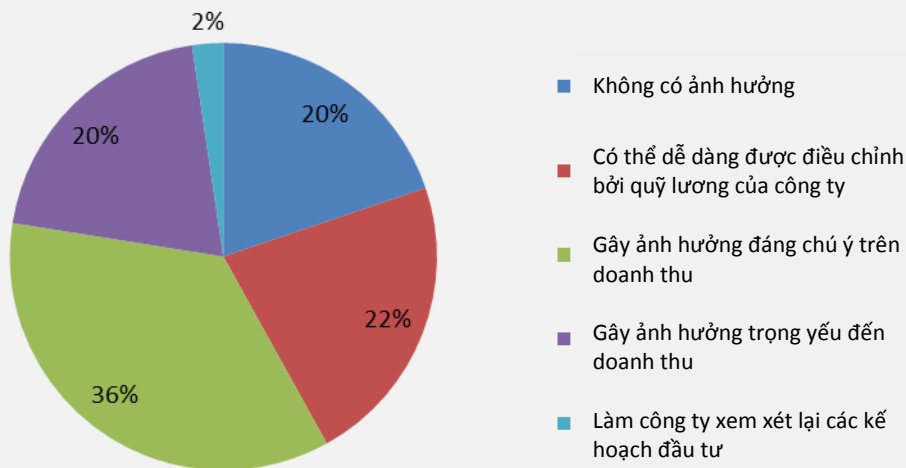
3. SỐ LƯỢNG NHÂN VIÊN CỦA CÔNG TY LÀ BAO NHIÊU?



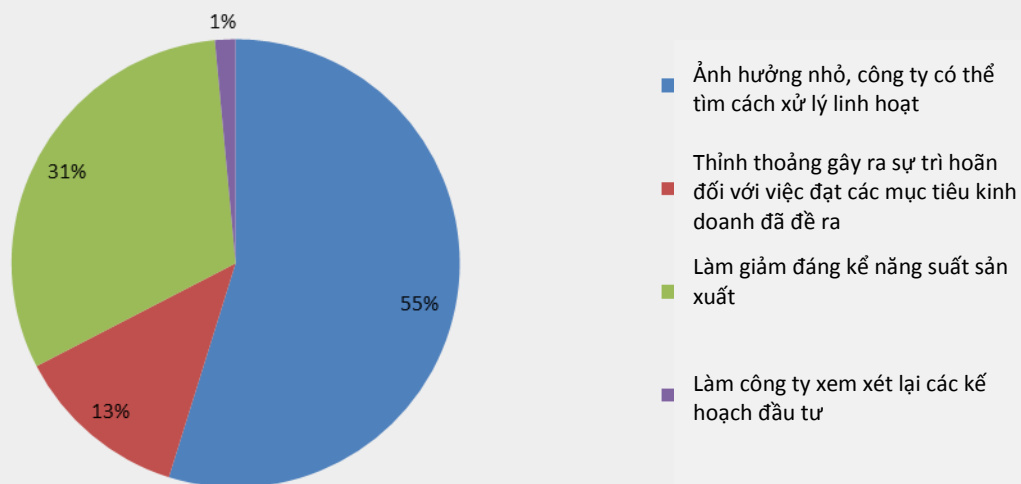
4. VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG NÀO TẠI VIỆT NAM LÀ MỐI QUAN NGẠI NHẤT CỦA CÔNG TY?



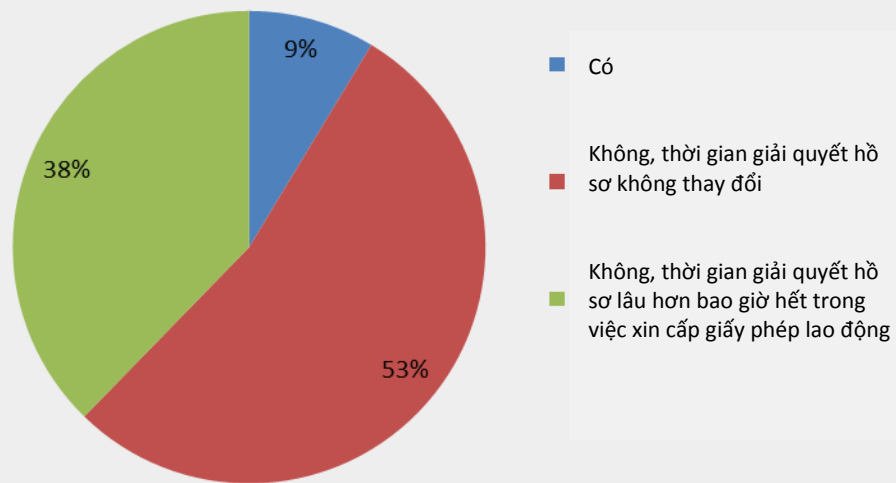
5. MỨC TĂNG LƯƠNG CƠ BẢN ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TY NHƯ THẾ NÀO?



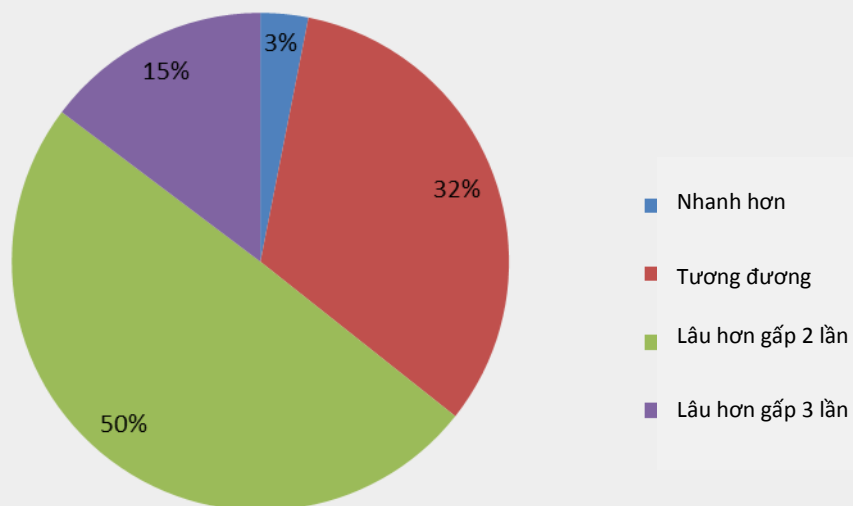
6. ẢNH HƯỞNG CỦA GIỚI HẠN GIỜ LÀM THÊM ĐỐI VỚI CÔNG TY NHƯ THẾ NÀO?



7. BẠN CÓ NHẬN RA ĐIỂM CẢI THIỆN TRONG QUY TRÌNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH VỀ GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG TRONG THỜI GIAN GẦN ĐÂY KHÔNG?



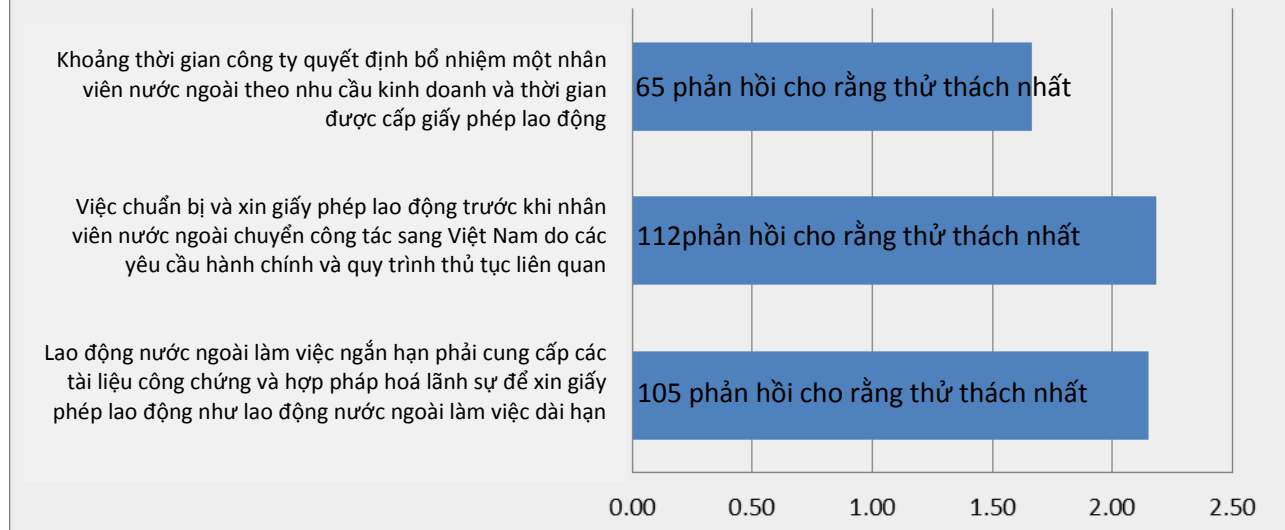
8. KHOẢNG THỜI GIAN CẦN ĐỂ CHUẨN BỊ HỒ SƠ XIN GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM SO VỚI CÁC NƯỚC KHÁC TRONG KHU VỰC CHÂU Á



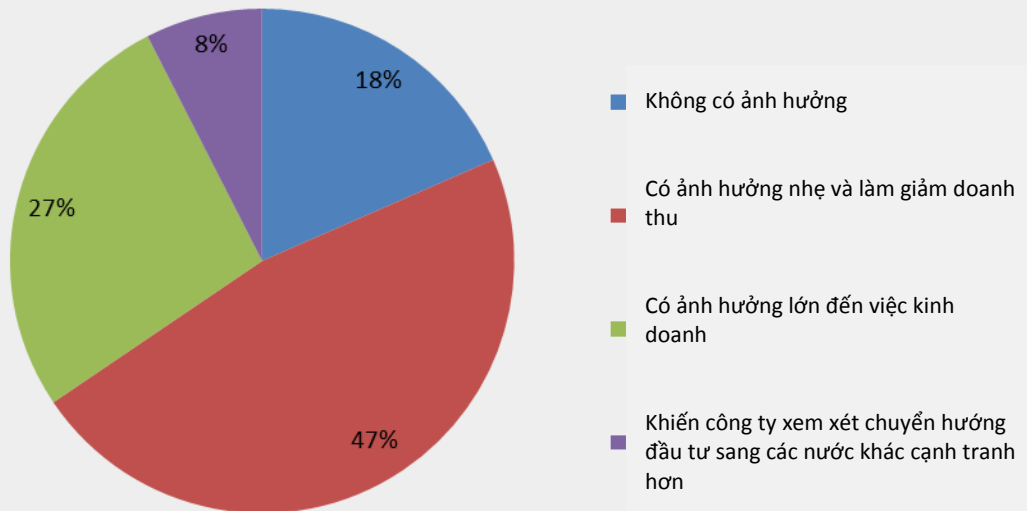
9. NHỮNG BƯỚC NÀO TRONG QUÁ TRÌNH CHUẨN BỊ HỒ SƠ XIN GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG LÀ PHỨC TẠP NHẤT?



10. NHỮNG THỬ THÁCH CHÍNH MÀ CÔNG TY PHẢI TUÂN THỦ VỚI VIỆC QUẢN LÝ NHÂN SỰ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM



11. Ảnh hưởng nào là rõ ràng nhất đối với việc kinh doanh của công ty tại Việt Nam nếu các vấn đề về nhân sự đề cập trong khảo sát này không được giải quyết?



BÁO CÁO TIẾN TRIỂN CÁC VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

*Chuẩn bị bởi
Tiểu Nhóm Công tác Nguồn nhân lực*

Thang điểm tiến triển xử lý các vấn đề

0 = Vấn đề vẫn còn tồn tại; 1 = Vấn đề đã một phần được giải quyết; 2 = Vấn đề đã được giải quyết

1-10: Mức độ ưu tiên với 10 là mức ưu tiên cao nhất

Số điểm = (Số điểm tiến triển) x (Mức độ ưu tiên)

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
1.	Cũ	Bộ Luật Lao động sửa đổi: do cạnh tranh trong khu vực ngày càng gay gắt và thị trường xuất khẩu yếu đi, doanh nghiệp quan ngại rằng dự thảo Bộ Luật Lao động sửa đổi sẽ làm tăng chi phí lao động và làm suy yếu khả năng cạnh tranh, dẫn đến mất việc làm.	Cần cân nhắc về tăng lương và các phúc lợi khác, đồng thời điều chỉnh thủ tục chấp thuận bãi công và đình công của người lao động để hạn chế tình trạng ngừng làm việc trái phép đang lan tràn khiến cho sản xuất bị đình trệ. Các quy định hạn chế làm ngoài giờ không nên khắt khe hơn các tiêu chuẩn của ILO và của khu vực, thời gian nghỉ thai sản cần được giữ nguyên. Giấy phép lao động của người nước ngoài không nên quy định chặt chẽ hơn các nước trong khu vực. Các quy định mới về lao động cần giúp Việt Nam tiến thêm những nấc thang "giá trị gia tăng", bằng việc cho phép thực hiện hợp đồng thuê ngoài, các quy định về chống cạnh tranh và các nguyên tắc khác của Nền Kinh tế Tri thức.	Những năm qua, nhiều hoạt động đã được thực hiện để kêu gọi ý kiến đóng góp của các bên liên quan, nhưng nhiều ý kiến trong dự thảo sửa đổi đã bị loại bỏ khỏi bản dự thảo được trình lên Quốc hội. Về một số phương diện, Bộ luật Lao động mới ban hành là bước thụt lùi (ví dụ như giấy phép lao động được yêu cầu thường xuyên hơn, chi phí lao động tăng cao hơn). Có thể Nghị định thi hành sẽ giúp hạn chế những thiếu sót nhưng vẫn còn nhiều quan ngại về tính cạnh tranh. Một số Nghị định thi hành từ góc độ của người tạo công ăn việc làm và quan điểm cạnh tranh vẫn chưa thực hiện. Một số vấn đề liên quan đến bảo hiểm, cơ chế đóng góp công đoàn đối với lao	x			7	0

Lưu ý: "Báo cáo tiến triển" được chuẩn bị dựa trên các thông tin do các Nhóm Công tác và Tiểu nhóm Công tác của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2011 – 2014 tự nguyện tổng hợp. Những phản hồi và các đánh giá thang điểm/tiến triển giải quyết các vấn đề không có nghĩa là các đánh giá hoàn thiện hay mang tính nghiên cứu khoa học. Tất cả chỉ đơn thuần phản ánh các vấn đề đang được các Nhóm công tác quan tâm kèm các đề xuất giải pháp mang tính xây dựng của họ. Các thông tin được đề cập trong báo cáo này hy vọng có thể cung cấp các nội dung tham khảo hữu ích để theo dõi và định hướng chính sách vì Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp sẽ tiếp tục phối hợp để cải thiện môi trường kinh doanh thông qua các kênh của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam. Cần chú ý rằng có nhiều vấn đề đã được giải quyết không còn nằm trong "Báo cáo tiến triển" để hạn chế độ dài của văn bản và gần như tất cả các vấn đề lưu ý trong đây là những vấn đề yêu cầu những động thái mạnh mẽ hơn nữa để giải quyết.

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
				động nước ngoài vẫn chưa được quy định rõ ràng, điều này làm giảm tính cạnh tranh và không hợp lý đối với doanh nghiệp lớn.					
2	Cũ	Những khó khăn mới trong việc thuê lao động nước ngoài. Nghị định 46/2011/NĐ-CP (ngày 17/06/2011) rút lại những cải tiến được Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam ủng hộ trong Nghị định 34/2008/NĐ-CP, trong đó yêu cầu phải nỗ lực tuyển lao động Việt Nam trước khi tuyển lao động nước ngoài bằng văn bản và phải nỗ lực thay thế lao động nước ngoài bằng lao động Việt Nam bằng văn bản trước khi gia hạn giấy phép lao động cho lao động nước ngoài .	Những vấn đề hiện nay chủ yếu bao gồm quy định thiếu thực tế về "hợp đồng học nghề", quy định rườm rà về giấy phép lao động cho người nước ngoài vốn đã được kiểm soát bởi các cơ chế khác (ví dụ như giấy phép vắng phòng đại diện) và việc điều chuyển lao động liên công ty (được định nghĩa quá hẹp). Cần chú trọng vào tính minh bạch và vấn đề quyền khiếu nại ở cấp hành chính.	Không có nhiều cải thiện ngoại trừ vấn đề hợp đồng học nghề, những vấn đề đã nêu trong năm 2012 vẫn tiếp tục không được giải quyết. Chưa có bất kỳ trường hợp miễn giấy phép lao động nào trong bảy năm kể từ khi có cam kết WTO, không quy định rõ về việc phải cung cấp những thông tin gì để công ty được miễn áp dụng các quy định về giấy phép lao động, tuy nhiên Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã yêu cầu Bộ Công thương ban hành quy định hướng dẫn; vẫn còn các thủ tục rườm rà và không rõ ràng về giấy phép lao động bao gồm cả quy định yêu cầu phải có ý kiến/sự chấp thuận của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội/các cơ quan hữu quan về nhu cầu tuyển dụng lao động nước ngoài (Điều 5); quy định thiếu thực tiễn về "hợp đồng học nghề," sẽ được bãi bỏ kể từ tháng 5, cũng như quy định bắt buộc về thông báo nhu cầu tuyển lao động Việt Nam trong vòng 30 ngày trước khi tuyển dụng lao động nước ngoài cũng được bãi bỏ.			x	9	0
3	Cũ	Đào tạo nguồn nhân lực lao động tay nghề cao vẫn còn thiếu.	Cần thêm các khóa đào tạo nghề, bao gồm cả tại các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài.	Đã có những tiến triển đáng khích lệ về hợp tác công tư, ví dụ như dự án của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Intel. Tuy nhiên, đầu tư và quản lý đào tạo nghề còn		x		10	10

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
				chưa thỏa đáng.					
4	Mới	Bộ Luật Lao động mới có quy định về cho thuê lại lao động nhưng chỉ được cho phép ở một số ngành nghề nhất định và chủ yếu tập trung vào các công việc toàn thời gian. Hạn chế về thời hạn sử dụng lao động thuê lại của doanh nghiệp sử dụng lao động, nhưng dịch vụ thuê ngoài lại bị cấm, nên việc cho thuê lại lao động chưa thể đáp ứng nhu cầu về một lực lượng lao động linh hoạt của phần lớn các doanh nghiệp sử dụng lao động.	Quy định về dịch vụ tạm thời trọn gói trong luật Bảo hiểm Y tế và Xã hội trong tương lai, quy định mức tối thiểu trên cơ sở lương tối thiểu. Đối thoại với Tổ chức Quốc tế của các Doanh nghiệp Cho thuê lại Lao động (CIETT) toàn cầu và tại Việt Nam về các kinh nghiệm thực tiễn tốt nhất trong ngành, bao gồm cả việc phê chuẩn Công ước 181 tại Việt Nam	Quy định mới có phạm vi quá hẹp, cần mở rộng để hỗ trợ cả các ngành/ngành khác.		x		6	6
5	Mới	Hạn chế về thời gian làm thêm giờ và tăng mức chi trả cho thời gian làm thêm giờ có nghĩa là người lao động không có cơ hội có thêm thu nhập và dẫn đến nhiều cuộc đình công trong các ngành sản xuất, chế tạo. Mức chi trả cho thời gian làm thêm giờ trong các ngày nghỉ lễ quá cao ở mức 500%, do đó các công ty khó có thể hoạt	Giới hạn thời gian làm thêm giờ nên cạnh tranh với các nước trong khu vực, và nên bắt đầu bằng việc ấn định mức làm thêm 300 giờ cho tất cả các ngành và 400 giờ cho các trường hợp đặc biệt. Giảm mức chi trả cho thời gian làm thêm ngày nghỉ lễ.	Cải thiện không đáng kể trong Luật Lao động mới		x		10	10

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
		động được trong những ngày này.							
6	Mới	Miễn giấy phép lao động theo cam kết với WTO về dịch vụ: Yêu cầu cập nhật Thông tư hướng dẫn thủ tục chứng nhận một lao động nước ngoài là điều chuyển nội bộ của công ty hoạt động trong 11 lĩnh vực theo Cam kết WTO của Việt Nam về dịch vụ.	Điểm 2.a Điều 7, Nghị định 102/2013/ND-CP ngày 5/9/2013 quy định người nước ngoài được phân công công tác tại Việt Nam của Công ty hoạt động trong 11 lĩnh vực theo Cam kết WTO của Việt Nam về dịch vụ bao gồm :: kinh doanh, truyền thông, xây dựng, phân phối, giáo dục, môi trường, tài chính, y tế, du lịch, giải trí, và giao thông vận tải, vẫn chưa được thực thi. Người lao động được chuyển công tác nội bộ thuộc các ngành dịch vụ này phải xin cấp phép lao động trong khi theo luật, họ được miễn giấy phép.	Đã có nhiều cuộc đối thoại với Bộ Công Thương và Bộ LĐTBXH, bao gồm các hội thảo do Dự án Hỗ trợ Chính sách Thương mại Đa biên (EU-MUTRAP) tổ chức vào ngày 23/10/2013 về việc soạn thảo Thông tư hướng dẫn thủ tục chứng nhận một lao động nước ngoài là điều chuyển nội bộ của công ty hoạt động trong 11 lĩnh vực theo Cam kết WTO của Việt Nam về dịch vụ. . Chúng tôi đánh giá cao các cuộc tham vấn nhưng vẫn quan ngại vì Thông tư này vẫn chưa được Bộ Công Thương ban hành.		x		10	10
7	Mới	Tài liệu về Bằng cấp để xin giấy phép lao động vẫn là một yêu cầu khó khăn nhất cho việc xin cấp giấy phép lao động tại Việt Nam	Luật pháp nên quy định toàn diện hơn đối với các tài liệu về bằng cấp cần cho việc xin giấy phép lao động tùy theo các công việc được thực hiện tại Việt Nam. Các Sở lao động cấp tỉnh cần phải nhận thức và hiểu hơn tính chất của các công việc/nhiệm vụ khi phê chuẩn các đơn xin giấy phép lao động.	Nghị quyết 47 là một tín hiệu tích cực cho thấy Chính phủ có sửa đổi và hoan nghênh ý kiến đóng góp của cộng đồng doanh nghiệp. Tuy nhiên động thái này vẫn chưa hoàn toàn giải quyết được vấn đề.		x		7	7
8	Mới	Chưa có hướng dẫn rõ ràng về thủ tục và thực thi Luật Lao động, Nghị quyết 102 và Thông tư số 3 về giấy phép lao động giữa các tỉnh thành.	<ul style="list-style-type: none"> • Đề nghị địa phương bỏ yêu cầu lao động nước ngoài cung cấp lý lịch tư pháp tại Việt Nam khi họ mới đến Việt Nam một lần, và lý lịch tư pháp của họ ở nước ngoài khi nộp hồ sơ xin cấp phép lao động • Thời gian xử lý và phê duyệt của Ủy ban nhân dân về nhu cầu lao động nước ngoài không quá 15 ngày Theo Thông tư 03/2013/TT-BLĐTBXH quy định, trên thực tế phải mất đến 60 ngày tại một số địa phương. Điều này đã trì hoãn đáng kể 	Chưa có tiến triển	x			8	0

Stt	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
			<p>việc xin cấp giấy phép lao động và có ảnh hưởng tiêu cực đối với việc kinh doanh của nhiều doanh nghiệp.</p> <ul style="list-style-type: none"> Yêu cầu lao động nước ngoài ngắn hạn (bất kể thời gian là bao lâu) phải nộp hồ sơ xin cấp phép lao động như lao động dài hạn là không hợp lý và khả thi. Cần nới lỏng quy định này đối với lao động ngắn hạn khoảng vài tuần thậm chí vài ngày. 						

Giáo dục và Đào tạo

BÁO CÁO MỘT SỐ VẤN ĐỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Chuẩn bị bởi

Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo

Tại đa số các nước phát triển, các cơ sở giáo dục đại học đang gặp khó khăn trong việc thay đổi để đáp ứng cho thế kỷ mới thay vì tiếp tục vận hành như trước đây. Ví dụ, những trang thiết bị được lắp đặt cho con người học tập từ 100 năm trước đây được sử dụng trong các giảng đường tiêu chuẩn, còn ngày nay sinh viên học bằng nhiều cách – học qua mạng, trao đổi giữa các sinh viên với nhau, phương pháp học phản biện, thảo luận mở và tranh luận. Nhiều người còn có thể vừa đi học vừa đi làm. Điều này đòi hỏi các trang thiết bị đa dạng để phục vụ nhu cầu học tập của nhân loại.

Tương tự với bước tiến vượt bậc trong ngành viễn thông, từ quốc gia không sử dụng điện thoại đến sử dụng điện thoại di động, Việt Nam hoàn toàn có thể có bước phát triển tương tự trong giáo dục đại học và đào tạo nghề. Để nắm bắt được cơ hội này, hệ thống cơ chế, chính sách pháp luật cần phải có những cải cách hơn thay vì đi theo những lối mòn đã không còn phù hợp tại các nước phát triển.

Theo đó, Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo xin tập trung vào những vấn đề trọng tâm sau:

- **Quản trị cấp quốc gia về giáo dục đại học**
- **Giấy phép lao động**
- **Phát triển đào tạo nghề dựa trên nhu cầu của thị trường lao động**

I. QUẢN LÝ VỀ GIÁO DỤC BẬC CAO

Nhóm Công tác Giáo dục Đào tạo VBF mong muốn được hợp tác với Bộ Giáo dục và Đào tạo để tăng cường tính tự chủ hơn nữa cho các trường đại học ngoài công lập có uy tín đã được cấp phép. Tuy Luật Giáo dục đại học đã trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục nhưng trên thực tế, các cơ sở giáo dục vẫn phải nhận được sự phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo liên quan đến nhiều nội dung, ví dụ:

- Việc gia hạn bằng cấp, chứng chỉ hiện tại cho sinh viên 2 năm/lần;
- Số lượng sinh viên đầu vào ngay cả khi trường đại học đã đăng kí và nhận được sự chấp thuận của Bộ về số lượng sinh viên nhập học hàng năm;
- Thay đổi bất kì nội dung nào, ngay cả các thay đổi nhỏ, đối với các chứng chỉ/bằng cấp hiện tại;
- Hợp tác với các trường đại học nước ngoài.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quyết định dừng mở thêm ngành và cấp chứng chỉ, bằng cấp mới trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Tài chính do số lượng sinh viên tốt nghiệp đã vượt quá nhu cầu của thị trường lao động. Đây là một ví dụ khác cho việc quản lý quá mức của Bộ. Mặc dù quyền tự chủ của các trường đã và đang được đưa vào luật định nhưng việc thực thi thực sự cần được đẩy mạnh hơn nữa.

Nhóm Công tác xin phép được đưa ra một vài đề xuất, kiến nghị như sau:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo không nên hạn chế và kiểm soát việc các trường đại học, cao đẳng cấp các chứng chỉ, bằng cấp cho sinh viên mà nên để cho nhu cầu xã hội quyết định.
- Cần có một khung pháp lý rõ ràng hơn cho phép các cơ sở giáo dục trong nước được tự chủ hơn trong việc hợp tác và liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục nước ngoài.

- Cung cấp cho các cơ sở giáo dục một khuôn khổ pháp lý vững mạnh để hoạt động, đồng thời, cho phép tự chủ một cách hợp lý để các cơ sở giáo dục hoạt động hiệu quả. Luật Giáo dục đại học đã cho phép các trường đại học có vốn đầu tư nước ngoài có cơ cấu tổ chức độc lập; tuy nhiên, cần có Nghị định/Thông tư hướng dẫn cụ thể để thiết lập cơ cấu tổ chức áp dụng tại các cơ sở giáo dục.
- Cho phép các cơ sở giáo dục tự chủ hơn đối với việc đưa ra các chương trình học, giảng dạy với điều kiện không ảnh hưởng tới nền tảng cơ bản của các chương trình giảng dạy.
- Tránh đưa ra những mục tiêu không thực tế như yêu cầu về việc số phần trăm giảng viên phải có bằng tiến sĩ trong khi trên thực tế trình độ thạc sĩ là đủ đã đáp ứng nhu cầu đào tạo giảng dạy tại cơ sở giáo dục.

II. GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Chính phủ Việt Nam đã rất linh hoạt trong việc thu hồi và hủy bỏ nhiều quy định không mang tính khả thi. Tuy nhiên, các quy định liên quan đến cấp phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam chưa được như mong đợi. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 47/NQ-CP để nới lỏng các điều kiện cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài. Đây là một bước chuyển biến tích cực và được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao và vui mừng đón nhận. Tuy nhiên, Sở Lao động Thương binh Xã hội vẫn đòi hỏi một số điều kiện nhất định khác với Nghị quyết số 47/NQ-CP để cấp giấy phép lao động.

Chúng tôi đã đề xuất Bộ Lao động Thương binh Xã hội nên ban hành một hướng dẫn cụ thể về cách áp dụng và cách hiểu các nội dung của Nghị quyết 47/NQ-CP càng sớm càng tốt để giải quyết những vấn đề đang có ảnh hưởng rất lớn đến các cơ sở giáo dục tại Việt Nam.

III. PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO NGHỀ DỰA TRÊN NHU CẦU CỦA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Để phục vụ cho bước tiếp theo của quá trình công nghiệp hóa với quy trình sản xuất chất lượng cao, Việt Nam cần nguồn nhân lực có tay nghề cao, những người có thể nâng cao chất lượng sản phẩm và năng suất hoạt động. Đặc biệt, việc thiếu các kỹ thuật viên có khả năng là vấn đề nhức nhối nhất hiện nay bởi Việt Nam đang đặt mục tiêu công nghiệp hóa đất nước, mà quá trình này lại rất cần những quy trình sản xuất chất lượng cao cộng với công nghiệp hỗ trợ mạnh mẽ hơn¹. Theo khảo sát của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (“JICA”) với hơn 100 doanh nghiệp Nhật Bản, 80% số người được hỏi trả lời rằng họ đang rất cần kỹ thuật viên và 89% trả lời họ sẽ cần kỹ thuật viên trong tương lai². Tuy nhiên, một cuộc khảo sát được thực hiện bởi Ngân hàng Thế giới chỉ ra rằng hơn 80% các nhà tuyển dụng trả lời rằng những ứng viên vào vị trí chuyên gia và kỹ thuật viên đều thiếu những kỹ năng cần thiết để đảm bảo tiến độ công việc³.

Để giảm bớt sự mất cân bằng giữa cung và cầu nguồn nhân lực kỹ thuật cao, các cơ sở giáo dục kỹ thuật và đào tạo nghề (TVET) nên nỗ lực hơn nữa để cải thiện các chương trình đào tạo, phân tích kỹ lưỡng nhu cầu của ngành công nghiệp. Chúng tôi hiểu rằng Chính phủ hiện đang sửa đổi, bổ sung Luật Dạy nghề với việc thêm khoản mục quy định rõ các doanh nghiệp cần cung cấp thông tin về nhu cầu đào tạo và tuyển dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề. Chúng tôi cho rằng các doanh nghiệp cần phải hợp tác với các tổ chức đào tạo nghề và cung cấp thông tin về nhu cầu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, Chính phủ cũng cần phải đôn đốc

¹ Theo JICA (2014a). "Thúc đẩy quan hệ đối tác ba bên để giải quyết sự mất cân bằng trong đào tạo nghề: Chiến lược phát triển kỹ năng sáng tạo để đẩy nhanh công nghiệp hoá của Việt Nam". JICA Policy. Hà Nội, Việt Nam

² Theo JICA (2014b): Báo cáo khảo sát về nhu cầu nhân lực của các công ty Nhật tại Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam

³ Theo Ngân hàng Thế giới (2014). Nâng cao kỹ năng Việt Nam: Chuẩn bị lực lượng lao động cho nền kinh tế thị trường". Báo cáo Phát triển Việt Nam năm 2014. Hà Nội, Việt Nam: Ngân hàng Thế giới.

các tổ chức đào tạo nghề đến thu thập thông tin từ các doanh nghiệp, thay vì ngồi đợi các doanh nghiệp hay Chính phủ đến cung cấp thông tin. Bởi lẽ các cơ sở đào tạo nghề là người hiểu rõ nhất những thông tin nào là cần thiết để cải thiện chương trình đào tạo. Để đảm bảo được chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thị trường lao động thay đổi liên tục, các tổ chức đào tạo nghề cần phải liên hệ với các doanh nghiệp chủ động hơn và xác định các kỹ năng cần thiết cho các ngành công nghiệp hiện tại và trong tương lai⁴.

Ngoài ra, trong khi các tổ chức đào tạo nghề cần nỗ lực hơn nữa để cải thiện các chương trình đào tạo của họ, chúng tôi cũng nhận ra rằng các tổ chức đào tạo nghề không thể tự giải quyết các vấn đề một mình. Ví dụ, việc nâng cao chương trình đào tạo sẽ không làm giảm sự thiếu hụt các kỹ năng cần thiết trên thị trường, nếu học viên đến các tổ chức đào tạo nghề liên tục giảm. Trên thực tế, Việt Nam cũng đang phải đối mặt với những vấn đề tương tự như các quốc gia khác, đó chính là lực lượng lao động muốn có bằng cấp cao; tuy nhiên, nhu cầu của nền kinh tế lại là các kỹ năng nghề. Ví dụ, ở Đức lần đầu tiên trong nhiều thập kỷ tỷ lệ người đạt trình độ học vấn cao lớn hơn rất nhiều so với người có tay nghề thực tế. Kết quả là một lượng lớn lao động có bằng cấp nhưng không có việc. Để thu hút người trẻ vào các chương trình đào tạo nghề, cần phải nâng cao địa vị kinh tế xã hội của kỹ thuật viên thông qua một số biện pháp cụ thể như mở rộng kiểm tra về kỹ năng nghề cấp quốc gia. Chính phủ cần phải cam kết mạnh mẽ để đảm bảo việc mở rộng các bài kiểm tra kỹ năng nghề cấp quốc gia, trong khi đó các doanh nghiệp sẽ cần phải xem xét áp dụng các bài kiểm tra kỹ năng thực hành quản lý nhân lực của họ để cải thiện tình trạng của kỹ thuật viên.

Trong 12 tháng sắp tới chúng tôi mong muốn đóng góp ý kiến mang tính xây dựng để nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo nghề và làm giảm sự mất cân bằng kỹ năng của các kỹ thuật viên với sự hợp tác với các tổ chức đào tạo nghề, các doanh nghiệp và Chính phủ.

⁴ Theo JICA (2014a)

BÁO CÁO TIẾN TRIỂN CÁC VẤN ĐỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

*Chuẩn bị bởi
Nhóm Giáo dục và Đào tạo*

Thang điểm tiến triển giải quyết các vấn đề

0 = Vấn đề vẫn còn tồn tại; 1 = Vấn đề đã một phần được giải quyết; 2 = Vấn đề đã được giải quyết

1-10: Mức độ ưu tiên với 10 là mức ưu tiên cao nhất

Số điểm = (Số điểm tiến triển) x (Mức độ ưu tiên)

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
1	Mới	Trao quyền tự chủ nhiều hơn cho các cơ sở giáo dục bậc cao (Các bậc học sau Trung học phổ thông)	<p>Một số kiến nghị để nâng cao chất lượng giáo dục bậc cao tại Việt Nam:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Luật giáo dục đại học đã cung cấp quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài; tuy nhiên, chưa có khung cơ sở pháp lý cụ thể quy định mức độ của quyền tự chủ. Luật và các quy định hướng dẫn Luật nên có các điều khoản rõ ràng, minh bạch về quyền tự chủ. ▪ Các trường đại học có uy tín nên có nhiều quyền tự chủ hơn trong việc tuyển sinh. ▪ Trao quyền tự chủ các cơ sở giáo dục đối với các chương trình giảng dạy để thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của các ngành công nghiệp tại Việt Nam. 	Vấn đề này đang dần được hiện thực hóa một cách chậm chạp. Luật pháp hiện tại đã đưa quyền tự chủ cho các trường nhưng Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có các biện pháp hơn nữa để đảm bảo các quyền này được thực thi trên thực tế.		x		10	10
2	Mới	Chất lượng và sự phù hợp của giáo dục bậc cao	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Tạo điều kiện trong quá trình cấp phép cho các tổ chức giáo dục đã thành lập có uy tín mở rộng cơ sở mới. ▪ Xây dựng hệ thống xếp hạng minh bạch, độc lập cho tất cả các tổ chức giáo dục đại học. 	Đã có thảo luận với Bộ Giáo dục và Đào tạo tuy nhiên chưa có hành động cụ thể được triển khai sau đó.	x			8	0

Lưu ý: "Báo cáo tiến triển" được chuẩn bị dựa trên các thông tin do các Nhóm Công tác và Tiểu nhóm Công tác của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2011 – 2014 tự nguyện tổng hợp. Những phản hồi và các đánh giá thang điểm/tiến triển giải quyết các vấn đề không có nghĩa là các đánh giá hoàn thiện hay mang tính nghiên cứu khoa học. Tất cả chỉ đơn thuần phản ánh các vấn đề đang được các Nhóm công tác quan tâm kèm các đề xuất giải pháp mang tính xây dựng của họ. Các thông tin được đề cập trong báo cáo này hy vọng có thể cung cấp các nội dung tham khảo hữu ích để theo dõi và định hướng chính sách vì Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp sẽ tiếp tục phối hợp để cải thiện môi trường kinh doanh thông qua các kênh của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam. Cần chú ý rằng có nhiều vấn đề đã được giải quyết không còn nằm trong "Báo cáo tiến triển" để hạn chế độ dài của văn bản và gần như tất cả các vấn đề lưu ý trong đây là những vấn đề yêu cầu những động thái mạnh mẽ hơn nữa để giải quyết.

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0 1 2			Ưu tiên	Số điểm
			<ul style="list-style-type: none"> ▪ Sớm ban hành hướng dẫn pháp lý cụ thể về việc triển khai các chương trình mới của các tổ chức giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài. 						
3	Cũ	<p>Vấn đề pháp lý cụ thể trong Nghị định 73¹ và Nghị định 102²:</p> <p>1. Các quy định về cấp phép lao động và điều kiện làm việc tại Việt Nam cho các giáo viên người nước ngoài được quy định tại Nghị định 73 và Nghị định 102 vẫn rất chặt, chưa sửa đổi để nhất quán với Nghị quyết số 47³ của Chính phủ đã nói lỏng điều kiện 5 năm kinh nghiệm.</p> <p>2. Các quy định mới được ban hành gần đây dường như phức tạp hơn trước, yêu cầu nhiều giấy phép con sau khi được cấp giấy phép đầu tư. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ chỉ được phép hoạt động sau khi các giấy phép con trên được cấp.</p> <p>3. Không có khuôn khổ pháp lý cho các tổ chức giáo dục đại học có vốn đầu tư nước</p>	<p>1. Nghị định 73 và Nghị định 102 nên được sửa đổi, bổ sung sớm để giúp giảm những khó khăn trong việc xin cấp phép lao động, vấn đề mà mọi giáo viên nước ngoài đang phải đối mặt. Đề xuất sửa đổi/bổ sung theo hướng: điều kiện cho việc cấp giấy phép lao động cho giáo viên nước ngoài là bằng đại học/chứng chỉ dạy học được chứng nhận rộng rãi bởi một tổ chức/cơ quan được công nhận.</p> <p>2. Bộ Giáo dục và Đào tạo nên xem xét để ban hành các quy định pháp lý riêng cho từng loại hình cơ sở giáo dục từ đơn giản đến phức tạp do điều kiện để thành lập một trung tâm đào tạo ngoại ngữ khá là khác và đơn giản hơn so với việc thành lập một tổ chức giáo dục nói chung (Tiểu học và Trung học cơ sở) cũng như cơ sở giáo dục bậc cao.</p> <p>3. Nghị định 73 và Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định cũng như các quy định có liên quan nên được ban hành trong cùng 1 năm, việc ban hành Thông tư hướng dẫn không nên có khoảng thời gian trống lớn (5 năm) như những ví dụ trước đây.</p> <p>4. Các thủ tục pháp lý để cấp giấy phép cho các dự án tái đầu tư và đầu tư mở rộng cần đơn giản và được nêu rõ trong việc sửa đổi bổ sung Nghị định 73.</p> <p>5. Việc sửa đổi, bổ sung Nghị định 73 nên quy định thêm về việc đăng ký gia hạn thời hạn hoạt động ít hơn 20 năm cần phải xây dựng cơ sở vật chất riêng.</p>	<p>1. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 47 để nới lỏng điều kiện cấp phép lao động.</p> <p>2. Thông tư hướng dẫn để thực hiện Nghị định 73 đã được ban hành.</p> <p>3. Nghị định 73 và Nghị định 102 đang được sửa đổi bổ sung. Tuy nhiên, tiến độ cần được đẩy nhanh.</p>		x		10	10

¹ Nghị định số 73/2012/NĐ-CP ngày 26/09/2012 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục

² Nghị định 102/2013/NĐ-CP ngày 05/09/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

³ Nghị quyết số 47/NQ-CP ngày 08/07/2014 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6 năm 2014

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
		ngoài. Hiện tại, chỉ có Nghị định số 73 quản lý hoạt động của các tổ chức giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài. 4. Thủ tục pháp lý cho các dự án tái đầu tư và mở rộng nên khác và đơn giản hơn so với những dự án đầu tư mới để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư thành công trong nhiều năm qua. 5. Thiếu các khung pháp lý cho việc gia hạn thời gian hoạt động của cơ sở giáo dục.							
4	Cũ	Giáo dục và đào tạo dạy nghề	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Các cơ quan chính phủ có thẩm quyền nên khuyến khích các tổ chức đào tạo nghề nâng cao các chương trình của họ thông qua phân tích kỹ lưỡng nhu cầu của ngành công nghiệp. ▪ Chính phủ cần đôn đốc các trường trung học phổ thông áp dụng các khóa học đào tạo nghề như là một sự lựa chọn tương lai cho học sinh của họ. ▪ Chính phủ cần phối hợp với doanh nghiệp để giúp các học sinh tốt nghiệp từ các khóa đào tạo nghề có thể có chỗ đứng, địa vị về mặt kinh tế xã hội trong sự nghiệp. ▪ Chính phủ cần tổ chức các hoạt động nâng cao nhận thức cho người dân thay đổi cách suy nghĩ về việc sinh viên tốt nghiệp các khóa đào tạo nghề sẽ không có địa vị xã hội tốt. ▪ Chính phủ và các tổ chức đào tạo nghề nên xem xét các cách thức để thu hút sinh viên nữ nhiều hơn vào 	Các vấn đề đang dần được xử lý với việc sửa đổi, bổ sung Luật Dạy nghề		x		10	10

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
			<p>các khóa học có xu hướng ít sinh viên nữ tham gia như chế tạo máy.</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chính phủ cần cải thiện các định hướng giúp sinh viên tốt nghiệp cao đẳng nghề có thể chuyển tiếp lên các khóa học đại học. 						

Phần V

BÁO CÁO TỪ CÁC NHÓM CÔNG TÁC KHÁC

Nông nghiệp

TÓM TẮT MỘT SỐ VẤN ĐỀ LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP

*Chuẩn bị bởi
Ông David Whitehead
Trưởng Nhóm Công tác Nông nghiệp*

Báo cáo này phản ánh mối quan tâm của các thành viên của Nhóm công tác nông nghiệp của VBF và tiếp nối báo cáo và phần trình bày của Nhóm tại Diễn đàn VBF giữa kỳ vào tháng 6 năm 2014.

Tại một cuộc họp liên bộ giữa các thành viên của Nhóm công tác và đại diện của các Bộ: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công thương và Bộ Tài chính vào thứ Hai, ngày 17 tháng 11 năm 2014, các bên đã có cuộc thảo luận sôi nổi và tích cực về các vấn đề được đề cập trong báo cáo này.

Báo cáo này được chia thành 2 phần. Phần I nói về các **Vấn đề cụ thể và mang tính kỹ thuật** mà các doanh nghiệp nước ngoài trong lĩnh vực này đang gặp vướng mắc tại Việt Nam. Phần II nhắc lại một lần nữa những **Vướng mắc chung, vấn đề dài hạn** đã được nêu ra trong các báo cáo trước.

Phần I bao gồm năm lĩnh vực: **CÂY TRỒNG, AN TOÀN THỰC PHẨM, CẤP PHÉP, VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT), QUY ĐỊNH VỀ CÁC LOẠI HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẤM SỬ DỤNG TRONG THỨC ĂN CHĂN NUÔI.**

- Cây trồng:** Chúng tôi thảo luận về Quyết định số 95/2007/QĐ-BNN về việc ban hành Quy chế công nhận giống cây trồng nông nghiệp mới. Hiện nay, Bộ NN & PTNT, thông qua Cục Trồng trọt đang sửa đổi các quy định về giống để tinh giản thủ tục và đồng thời tung ra thị trường các hạt giống chất lượng cao. Chúng tôi đưa ra một số vấn đề và khuyến nghị để giúp Bộ NN & PTNT đưa ra một thông tư đáp ứng nhu cầu của thị trường và phát triển xã hội. Chúng tôi cũng gặp vướng mắc về thủ tục khi giới thiệu công nghệ giống mới. Ví dụ Hạt giống GM, chế phẩm sinh học, v.v... đòi hỏi khuôn khổ phát triển nhất định và quản trị phù hợp. Điều này đòi hỏi sự phối hợp giữa các Bộ, ban ngành và các cơ quan chính phủ có liên quan và thường tốn rất nhiều thời gian.
- An toàn thực phẩm:** Chúng tôi nêu ra vấn đề trách nhiệm kiểm dịch giữa các Bộ cho các sản phẩm sữa tươi và các sản phẩm sữa được xử lý. Chúng tôi tin rằng cần phải có hướng dẫn cụ thể, xác định rõ trách nhiệm kiểm dịch trong từng trường hợp và rằng tất cả các sản phẩm sữa nên được chỉ đạo, hướng dẫn bởi cùng một Bộ.

Một vấn đề quan trọng nữa liên quan đến các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm cho các cơ sở chế biến thực phẩm. Luật An toàn thực phẩm (Điều 19) quy định các yêu cầu cho việc thành lập một nhà máy chế biến thực phẩm phù hợp với các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ NN & PTNT, nhưng, cho đến nay, chưa có quy định từ Bộ NN & PTNT về các tiêu chuẩn cụ thể là gì.

Hơn nữa, Thông tư 128 về kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm trên sản phẩm (hàng hóa có nguồn gốc) từ thực vật và động vật đang rất được quan tâm. Thông tư yêu cầu phải kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm trên sản phẩm (hàng hóa có nguồn gốc) từ thực vật và động vật nhưng lại phải được thực hiện tại một trạm kiểm soát hải quan theo quy

trình nhất định. Vị trí được chỉ định kiểm tra là không hợp lý, gây ách tắc hàng hóa, chậm trễ thời gian. Chúng tôi kiến nghị cần sắp xếp một địa điểm khác xa khỏi các trạm kiểm soát hải quan.

3. **Cấp phép:** Thông tư 35/2014 / TT-BCT của Bộ Công Thương ngày 15 tháng 10 năm 2014, quy định về giấy phép nhập khẩu tự động đối với phân bón. Một công ty cần phải xin cấp phép cho từng lô phân bón nhập khẩu. Đối với một công ty đã có giấy phép kinh doanh nhập khẩu và kinh doanh phân bón tại Việt Nam, yêu cầu này sẽ gây phức tạp đối với quy trình thực tế.

Có một yêu cầu bổ sung cho quá trình cấp giấy phép nhập khẩu tự động là phải có xác nhận của ngân hàng tại thời điểm nhập khẩu. Chúng tôi cho rằng đây là một yêu cầu không hợp lý.

4. **Vấn đề liên quan đến Thuế Giá trị gia tăng (VAT):** Chúng tôi đánh giá cao việc Chính phủ Việt Nam thừa nhận tầm quan trọng của kinh doanh nông nghiệp và, để thúc đẩy sự phát triển của ngành nông nghiệp, Chính phủ đã cắt giảm hoặc loại bỏ nhiều loại thuế và lệ phí nông nghiệp nhằm giảm bớt gánh nặng tài chính và giúp cắt giảm chi phí và tăng năng lực cạnh tranh cho các sản phẩm nông nghiệp. Các doanh nghiệp chào đón một loạt các cải cách tích cực bao gồm việc loại bỏ thuế GTGT cho nguyên liệu thô và chế biến sơ qua, đặc biệt là sản phẩm cà phê và gạo. Gần đây, Chính phủ đã miễn thuế GTGT cho thức ăn gia súc. Tuy nhiên, một số sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là nguyên liệu đầu vào như phân bón, hóa chất, v.v, vẫn chịu thuế GTGT, mặc dù người dùng sản phẩm đó chủ yếu là nông dân. Vì lẽ đó, những người nông dân, không có quyền hoàn thuế, phải cộng gộp tất cả các chi phí thuế trong chi phí sản xuất của họ khi bán ra trên thị trường. Chúng tôi tin rằng Chính phủ nên cung cấp hướng dẫn bổ sung về phân loại nông sản sơ chế mà không phải chịu nộp và kê khai thuế GTGT, có thể thông qua một danh sách chi tiết các sản phẩm thuộc danh mục này, và rút ngắn thời gian hoàn thuế GTGT cũng như loại bỏ thuế GTGT đối với các nguyên liệu bao gồm phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất bảo vệ thực vật.

5. **Quy định về các loại hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi:** Quy định về hóa chất và kháng sinh không được phép sử dụng trong thức ăn chăn nuôi hiện đang được đề cập trong các văn bản khác nhau. Có quá nhiều văn bản quy phạm pháp luật về chất bị cấm và khiến cho các cơ quan quản lý và các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc xem xét và cập nhật đầy đủ. Nên chăng tập trung và thống nhất quy định về hoá chất và kháng sinh trong thức ăn gia súc để cho các doanh nghiệp tiện chấp hành.

Phần II bao gồm ba vấn đề: **TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG, GIỐNG CÂY TRỒNG/GIEO HẠT, VAI TRÒ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC HIỆP HỘI NGÀNH NGHỀ.**

1. **Tiếp cận thị trường:** Tiếp cận thị trường là khả năng của các công ty nông nghiệp và thực phẩm tư nhân tiếp cận thị trường cho sản phẩm. Những sản phẩm này có thể là sản phẩm tươi hoặc đã qua chế biến. Các công ty này có thể là công ty trong nước hoặc nước ngoài. Tiếp cận thị trường ở đây là các tiếp cận thị trường Việt Nam của các công ty nông nghiệp nước ngoài, cũng như cách các công ty Việt tiếp cận thị trường nội địa và nước ngoài. Nhóm công tác có ý định tập trung vào việc hỗ trợ chính sách để tạo điều kiện tiếp cận thị trường từ các khía cạnh nêu trên. Chúng tôi thảo luận về các vướng mắc đang gặp phải trong từng khía cạnh và chúng tôi cho rằng các giải pháp có thể bao gồm chiến lược tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế rõ ràng dựa trên các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế.

2. **Giống cây trồng/Gieo hạt:** Việt Nam là một trong những nước dẫn đầu trong xuất khẩu gạo, là nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới. Tuy nhiên, khối lượng lớn không thể đảm bảo một giá trị xuất khẩu cao do quan điểm của thị trường toàn cầu về chất lượng thấp và không đồng đều đối với gạo của Việt Nam. Một phần lý do chính là tình hình hạt giống tại Việt Nam, với hơn 300 loại hạt giống đang lưu thông, hầu hết trong số đó là chất lượng thấp. Hiện có hơn 200 công ty hạt giống trong nước, trong đó có rất ít công ty có đủ nguồn lực để đầu tư lớn trong lĩnh vực này. Chúng tôi đề xuất cải cách thủ tục hành chính, loại bỏ sự tham gia của chính quyền địa phương trong việc lựa chọn của cơ cấu cây trồng, tăng cường đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, tạo ra một cơ chế trao đổi thông tin gắn kết, phát triển của chính sách đất đai để khuyến khích tích tụ đất, và tập trung nhiều hơn về hợp tác quốc tế và chuyển giao công nghệ.
3. **Vai trò của chính quyền địa phương và các hiệp hội ngành nghề:** Ngành nông nghiệp của Việt Nam bị phân ra nhỏ lẻ và có sự khác biệt lớn giữa các khu vực, tỉnh thành. Các chính sách của Chính phủ không thực sự phản ánh các vấn đề chung và riêng của từng địa phương. Các hiệp hội ngành công nghiệp làm việc không hiệu quả trong việc duy trì mối liên kết chặt chẽ giữa các bên liên quan trong ngành công nghiệp. Chính quyền địa phương nên được trao quyền quyết định tự điều chỉnh các chính sách sao cho phù hợp hơn với địa phương mình. Chúng tôi cho rằng cần phải có một yêu cầu rằng trong một thời hạn nhất định chính quyền địa phương phải cung cấp hướng dẫn chính thức để thực hiện các chính sách đã ban hành. Các hiệp hội ngành công nghiệp nên được phân công trách nhiệm cụ thể để giúp đỡ thực hiện.

KẾT LUẬN

Nhóm công tác Nông nghiệp VBF rất vui mừng với sự hợp tác từ các Bộ ban ngành và các cán bộ tại các Bộ ban ngành mà chúng tôi làm việc cùng. Chúng tôi hy vọng rằng sự hợp tác này sẽ tiếp tục trong tương lai để cải thiện và hiện đại hóa ngành nông nghiệp ở Việt Nam.

Chúng tôi nhận thấy có một số vấn đề cần được giải quyết, nhưng chúng tôi hiểu rằng những vấn đề này cần có thời gian. Chúng tôi sẵn sàng hợp tác chặt chẽ với các Bộ ban ngành để đem đến những cải cách và cải tiến trong lĩnh vực cực kỳ quan trọng này tại Việt Nam.

BÁO CÁO CHI TIẾT MỘT SỐ VẤN ĐỀ NÔNG NGHIỆP

*Chuẩn bị bởi
Nhóm Công tác Nông nghiệp*

I. CÁC VẤN ĐỀ CỤ THỂ VÀ MANG TÍNH KỸ THUẬT

1. CÂY TRỒNG

1.1. Vướng mắc xung quanh Quyết định 95/2007/QĐ-BNN quy định về công nhận giống cây trồng nông nghiệp mới

Bối cảnh: Việt Nam là một trong những nước dẫn đầu về xuất khẩu một số hàng nông sản trên thế giới. Tuy nhiên hàng nông sản Việt Nam luôn bị xếp loại hàng kém chất lượng, và được bán với giá thấp hơn nhiều so với các nước xuất khẩu nông sản khác trong khu vực. Một trong những lý do chính là do ngành công nghiệp hạt giống ở Việt Nam chưa phát triển để cung cấp những loại hạt giống chất lượng cao, hợp thị hiếu của người tiêu dùng. Hiện nay Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn (Bộ NN&PTNN), thông qua Cục Trồng Trọt đang tiến hành cải cách quy trình công nhận giống cây trồng với mục tiêu nâng cao chất lượng và đơn giản hóa thủ tục. Vì vậy Nhóm Công tác Nông nghiệp xin kiến nghị một số vấn đề nhằm mục đích giúp Cục Trồng Trọt xây dựng Thông tư quy định về Khảo nghiệm, công nhận giống cây nông nghiệp mới đáp ứng được yêu cầu của người tiêu dùng và phù hợp với sự phát triển của xã hội.

Vấn đề

- Quy trình công nhận giống quá lâu. Hiện nay với một giống lúa tối thiểu sau 3-4 năm mới được công nhận chính thức. Trong khi đó, một số nước quy định giống sau khi được công nhận ở cấp quốc gia chỉ được xuất khẩu sau nước khác sau một số năm nhất định (ví dụ Trung Quốc quy định sau 5 năm). Như vậy nếu là giống nhập khẩu thì sau khi được công nhận chính thức không còn bắt kịp với thị hiếu và nhu cầu của thị trường.
- Giống được Bộ NN&PTNT công nhận cho sản xuất kinh doanh nhưng một số tỉnh không thừa nhận kết quả mà yêu cầu khảo nghiệm lại.
- Hiện nay các doanh nghiệp đã lớn mạnh, trước khi đưa vào khảo nghiệm trong mạng lưới khảo nghiệm Quốc gia, các doanh nghiệp đều khảo nghiệm rất kỹ từ thí nghiệm so sánh sơ khởi (1-2 vụ), sánh hậu kỳ (1-2 vụ) rồi đến khảo nghiệm sản xuất 1-2 vụ với diện tích tối thiểu 100-1000m²/giống ở nhiều vùng sinh thái và đặc biệt ở những vùng mà đơn vị xác định đó là thị trường mục tiêu. Khi đánh giá tốt, doanh nghiệp mới quyết định đưa vào mạng lưới khảo nghiệm Quốc gia. Tuy nhiên, các bước khảo nghiệm lại lặp lại những bước mà các công ty đã làm trước đó 2-3 năm. Như vậy, là lãng phí và chậm đưa giống tốt ra ngoài sản xuất. Chưa kể đến các cơ sở khảo nghiệm của Trung tâm Khảo nghiệm Quốc gia (TTKN QG) nhiều nơi chất lượng thí nghiệm không tốt, năng suất luôn thấp hơn ngoài sản xuất làm cho các giống không bộc lộ được ưu điểm của giống.
- Sau khi có kết quả khảo nghiệm cơ bản, khảo nghiệm sản xuất, Hội đồng công nhận giống vẫn không tin tưởng để công nhận chính thức mà chỉ cho công nhận sản xuất thử. Kính đề nghị Hội đồng công nhận đưa ra điều kiện để công nhận chính thức một lần.
- Quyết định 95/2007/QĐ-BNN chưa quy định cụ thể nên khi tiến hành sản xuất, kinh doanh giống đã được Bộ NN&PTNT công nhận, tuy nhiên một số tỉnh vẫn bắt phải khảo nghiệm lại hoặc nếu tỉnh chưa đưa vào cơ cấu giống thì giống đó không được phép sản xuất, kinh doanh tại địa phương.
- Giống được phép sản xuất kinh doanh theo vùng miền. Tuy nhiên, nhiều giống được công nhận cho miền Bắc, các doanh nghiệp muốn sản xuất trong Nam để có hạt giống sớm thì không được phép vì các tỉnh phía Nam không nằm trong quyết định công nhận giống.

- Nhiều người nói giống công nhận rất nhiều nhưng những giống đang phát triển mạnh ngoài sản xuất thì ít, phải chăng các cá nhân cũng tham gia khảo nghiệm rồi công nhận nhưng những giống đó chỉ để ghi danh chứ không có ý nghĩa thực tiễn. Nên chăng chúng ta chỉ cho phép các tổ chức được phép đăng ký khảo nghiệm? Đối với cá nhân, nếu muốn tham gia khảo nghiệm thì phải liên kết với doanh nghiệp để khi xảy ra mất mùa hoặc chất lượng kém, nhà nước còn có cơ hội yêu cầu bồi thường.

Đề xuất

- Thừa nhận kết quả khảo nghiệm của doanh nghiệp và doanh nghiệp phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả công bố. Kết quả này được tóm tắt và đăng trên tạp chí chuyên ngành để người dân, các ban ngành nông nghiệp cả nước xác thực trong vòng 1 tháng (hoặc thời gian phù hợp). Nếu không có kiện cáo sẽ ra quyết định cho công nhận chính thức. Điều này tương tự như Bảo hộ giống. Các doanh nghiệp chỉ cần khai báo và chịu hoàn toàn trách nhiệm về những công bố của mình.
- Nên công nhận theo tính năng của sản phẩm như chịu hạn, chịu úng, chống chịu sâu bệnh. Ví dụ: Một giống chuyển gen kháng bệnh Bạc lá Xa21, thì Bộ công nhận là giống có gen kháng bạc lá Xa21 chứ không công nhận là giống kháng bạc lá chung chung. Vì giống này vẫn có thể bị nhiễm bạc lá nếu các nòi khác có khả năng kháng lại gen Xa21. Cũng tương tự giống lúa được chuyển gen kháng rầy. Thông tin tham khảo xin mời xem bảng dưới đây:

Xếp hạng nhóm gen kháng đối với các Biotype rầy nâu theo phân loại của Nhật Bản và Philipin (Ikeda và Vaughan, 2006)

Tính trạng	Nhóm Bph 1	Nhóm Bph 2	Nhóm Bph 3	Khác
Kháng	Kháng với Biotype 1 và Biotype 3	Kháng với Biotype 1 và Biotype 2	Kháng tất cả các Biotype	
Nhiễm	Nhiễm với Biotype 2	Nhiễm với Biotype 3	0	
Các gen chủ	-	-	Bph 3, Bph 4, Bph 8 và Bph 9	Bph 5, Bph 6, Bph 7 kháng với Biotype 4

- Bỏ công nhận sản xuất thử vì những lí do sau:
 - o Pháp lệnh Giống cây trồng không yêu cầu công nhận cho sản xuất thử.
 - o Giống công nhận cho sản xuất thử phải tổ chức sản xuất thử 2 vụ với lượng giống lúa lai tối đa là từ 150 ha - 2000 ha (4,5 - 60 tấn * 100,000đồng = 450 triệu đến 6 tỷ đồng). Số tiền là lớn mà không được phép bán là 1 điều vô lý vì không doanh nghiệp nào có thể cho người dân vài tỷ. Mà bán thì vi phạm nên phải lách luật. Do vậy, chúng ta cần phải bỏ khâu công nhận sản xuất thử.
- Công nhận giống là cho phép sản xuất, kinh doanh ở những vùng miền nào thì tất cả các tỉnh ở vùng miền đó phải thừa nhận và tuân theo Quyết định của Bộ NN&PTNT. Các tỉnh phải cho phép doanh nghiệp tự do kinh doanh các giống đã được công nhận mà không cần phải nằm trong cơ cấu của tỉnh, huyện. Chỉ khi đưa vào chương trình hỗ trợ của địa phương thì mới cần yêu cầu doanh nghiệp phải giải trình và thuyết phục địa phương.
- Tăng trách nhiệm của cơ quan khảo nghiệm. Các kết quả khảo nghiệm ở các vùng sinh thái cần có Sở Nông nghiệp & PTNT ở vùng sinh thái đó tham gia đánh giá để kết quả của Trung tâm Khảo nghiệm là khách quan và được địa phương thừa nhận.
- Làm rõ trách nhiệm của Hội đồng công nhận giống Quốc gia. Cụ thể Hội đồng Công nhận phải chịu trách nhiệm về việc thẩm định công nhận giống cây trồng của mình. Bộ có thể thu

thêm phí để cho Hội đồng có kinh phí để đi đánh giá thẩm định ngoài sản xuất cũng như hồ sơ.

- Thu phí duy trì danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh. Điều này giúp Bộ nhanh chóng ra quyết định loại bỏ những giống không tồn tại, những giống không mang lại hiệu quả kinh tế. Nếu tác giả nào thấy giống của mình không còn có ý nghĩa ngoài sản xuất nhưng muốn duy trì tên cho có danh thì vui lòng nộp tiền duy trì danh mục.
- Học hỏi mô hình đánh giá chéo giữa các tổ chức cá nhân về mỗi giống.
- Bộ nên yêu cầu các Sở cập nhật hàng vụ diện tích mỗi loại giống cây trồng để Bộ có thể dễ dàng định hướng, xây dựng chiến lược, chỉ đạo kiểm soát sâu bệnh, v.v một cách kịp thời.
- Không yêu cầu sản xuất hạt giống sau khi công nhận chính thức 3 năm như dự thảo vì chúng ta đều biết. Hiện nay chúng ta đang phải nhập tới 70% lượng hạt giống lúa lai từ Trung Quốc. Chính sách của Trung Quốc là giống được công nhận ở cấp Quốc gia của Trung Quốc sau 5 năm mới được xuất khẩu hạt giống sang Việt nam. Hơn nữa, sản xuất hạt giống ở Việt Nam vẫn gặp rất nhiều khó khăn trong việc thuê đất, thời tiết thất thường và cơ sở hạ tầng đầu tư cho vùng chuyên sản xuất hạt giống chưa có.

1.2. Khó khăn trong giới thiệu công nghệ mới cho hạt giống cây trồng

Bối cảnh: Giới thiệu công nghệ mới ví dụ như hạt giống GM, sinh phẩm y tế và các sản phẩm liên quan cần phải có sự phát triển của khung pháp lý và quản trị thích hợp. Điều này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ trong và liên Bộ ngành, Cơ quan chính phủ có liên quan và thường tốn nhiều thời gian.

Vấn đề

- Sự chậm trễ trong việc hoàn thiện khung pháp lý để giới thiệu công nghệ mới là do các vấn đề quan liêu trong phối hợp giữa các cơ quan chức năng của chính phủ. Thời hạn hoàn thiện bị hoãn lại.
- Công ty không có ý tưởng rõ ràng về kế hoạch giới thiệu sản phẩm mới, cũng như đánh giá khả năng thương mại và kỹ thuật tại Việt Nam.

Đề xuất

- Tiến hành rà soát và hoàn thiện các thủ tục để giới thiệu công nghệ mới qua sự phối hợp kịp thời giữa các cơ quan chức năng và hợp tác với các nhà công nghiệp chủ chốt trong việc phát triển các quy định để giới thiệu công nghệ mới.

2. AN TOÀN THỰC PHẨM

2.1. Trách nhiệm kiểm dịch về sữa chế biến

Bối cảnh: Theo quy định tại Quyết định số 45/2005/QĐ-BNN Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có chức năng kiểm dịch đối với "Sữa tươi, sữa chua, bơ, pho mát, sữa hộp, sữa bánh và các sản phẩm từ sữa". Theo Điều 63, 64 Luật An toàn thực phẩm thì Bộ Nông nghiệp chỉ quản lý an toàn thực phẩm đối với sữa tươi nguyên liệu; Bộ Công thương quản lý về sữa chế biến.

Vấn đề

- Hiện nay không rõ đơn vị nào kiểm dịch về sữa chế biến, gây khó khăn cho doanh nghiệp khi xuất khẩu (vì không có chứng nhận kiểm dịch đúng thẩm quyền thì không thể xuất khẩu).

Đề xuất

- Kính đề nghị có văn bản hướng dẫn cụ thể, phân định rõ trách nhiệm kiểm dịch trong trường hợp này.

- Đề nghị các sản phẩm gần giống nhau nên nằm dưới sự chủ quản của một bộ để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp.

2.2. Tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm đối với cơ sở chế biến thực phẩm

Bối cảnh

- Luật An toàn thực phẩm (Điều 19) quy định cơ sở sản xuất chế biến thực phẩm phải đáp ứng các điều kiện kinh doanh theo quy chuẩn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định.
- Tuy nhiên, hiện tại chưa có quy định nào của Bộ về các quy chuẩn này.

Vấn đề

- Các cơ sở sản xuất chế biến thực phẩm rất dễ bị coi là không đạt điều kiện (do không có quy chuẩn/tiêu chuẩn rõ ràng).

Đề xuất

- Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành văn bản quy định cụ thể về quy chuẩn điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm đối với từng loại cơ sở sản xuất chế biến thực phẩm làm căn cứ cho việc áp dụng.

2.3. Thông tư 128 về kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm thử nghiệm trên sản phẩm (hàng hóa có nguồn gốc) từ thực vật và động vật

Bối cảnh

- Thông tư 128/2013/TT-BTC quy định việc kiểm dịch, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với sản phẩm (có nguồn gốc) thực vật, động vật phải thực hiện tại cửa khẩu theo các thủ tục nhất định.

Vấn đề

- Các địa điểm kiểm tra quy định bất hợp lý, gây ách tắc hàng hóa, mất nhiều thời gian.

Đề xuất

- Kính đề nghị xem xét sửa đổi Thông tư 128/2013/TT-BTC để cho phép các doanh nghiệp được đưa thực phẩm đông lạnh nhập khẩu về kho bảo quản của doanh nghiệp để thực hiện việc kiểm dịch, kiểm tra an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành thay vì kiểm tra tại cảng/cửa khẩu.

3. CẤP PHÉP

Bối cảnh

- Thông tư 35/2014/TT-BCT của Bộ Công thương ban hành 15/10/2014 quy định việc áp dụng chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số mặt hàng phân bón.

Vấn đề

- Công ty phải đăng ký giấy phép nhập khẩu tự động cho mỗi lô hàng nhập khẩu phân bón trong khi công ty đã có giấy phép kinh doanh bao gồm việc nhập khẩu và kinh doanh phân bón tại Việt Nam. Việc yêu cầu đăng ký giấy phép nhập khẩu tự động sẽ làm phức tạp thêm quy trình nhập khẩu trên thực tế và gây khó khăn cho doanh nghiệp.
- Ngoài ra, để được cấp giấy phép nhập khẩu tự động, các doanh nghiệp cần phải có xác nhận thanh toán qua ngân hàng. Điều này là không hợp lý bởi tại thời điểm nhập khẩu hàng hóa, một số công ty chưa có quyết định cuối cùng sẽ sử dụng dịch vụ thanh toán cho nhà cung

cấp của ngân hàng nào. Quyết định này còn phụ thuộc vào tính cạnh tranh của các ngân hàng và tỷ giá hối đoái tại thời điểm thanh toán.

Đề xuất

- Kính đề nghị xóa bỏ yêu cầu đăng ký giấy phép nhập khẩu tự động đối với các công ty đã có giấy phép kinh doanh cho phép việc nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam.
- Kính đề nghị xem xét không yêu cầu thư xác nhận thanh toán từ ngân hàng trong Hồ sơ đăng ký Giấy phép nhập khẩu tự động.

4. VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)

Bối cảnh: Nhận thức được tầm quan trọng của nông nghiệp và để thúc đẩy sự phát triển của ngành, Chính phủ đã dành nhiều sự quan tâm đến việc giảm bớt hoặc bãi bỏ nhiều loại thuế, phí trong nông nghiệp để giảm gánh nặng tài chính, góp phần giảm giá thành và tăng tính cạnh tranh của các mặt hàng nông sản. Doanh nghiệp thời gian vừa qua rất phấn khởi với một loạt cải cách như bãi bỏ thuế VAT đối với nông sản chưa qua chế biến hoặc mới qua sơ chế trong đó các ngành hàng hưởng lợi nhiều nhất là cà phê, lúa gạo... vốn là mặt hàng xuất khẩu chủ chốt của Việt Nam. Gần đây, chính phủ cũng đã quyết định đưa nhóm thức ăn chăn nuôi vào nhóm hàng miễn VAT. Tuy nhiên, hiện tại vẫn còn một số mặt hàng nông sản, đặc biệt là các loại nguyên liệu đầu vào cho sản xuất nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu,... vẫn phải chịu thuế suất 5% hoặc 0% trong khi đó người tiêu dùng cuối cùng của các sản phẩm này chủ yếu là nông dân. Những người này, sau khi sản xuất và bán nông sản, do không được hoàn thuế, buộc phải tính tất cả chi phí thuế vào giá thành.

Vấn đề

- Việc áp thuế 5% đối với phân bón và các sản phẩm đầu vào cho các ngành trồng trọt và chăn nuôi làm cho giá thành nông sản bị tăng lên. Mặt khác, đối với các sản phẩm có thuế suất 0%, việc hoàn thuế rất chậm. Điều này gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp nông nghiệp, vốn là doanh nghiệp nhỏ, hoạt động rất mỏng. Hơn nữa, các quy định về sản phẩm nông sản mới qua sơ chế thông thường không phải đối tượng kê khai và nộp thuế VAT chưa rõ ràng dẫn đến việc thực hiện không thống nhất giữa cơ quan thuế trung ương và địa phương. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng gian lận, trốn thuế xảy ra nhiều nơi, nhiều ngành làm ảnh hưởng xấu môi trường kinh doanh và tổn hại cho ngân sách nhà nước.

Đề xuất

- Làm rõ các quy định về sản phẩm nông sản mới qua sơ chế thông thường không phải đối tượng kê khai và nộp thuế VAT bằng việc ban hành danh mục các mặt hàng nông sản mới qua sơ chế thông thường.
- Rút ngắn thời gian hoàn thuế.
- Loại bỏ VAT đối với các mặt hàng làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất như phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật, v.v.

5. Quy định về các loại hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi

Bối cảnh: Quy định về các loại hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi hiện được nêu ở rất nhiều văn bản, ví dụ:

- Điều 7 Thông tư số 57/2012/TT-BNNPTNT ngày 7/11/2012 quy định việc kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các chất cấm thuộc nhóm Beta-agonist trong chăn nuôi.
- Thông tư số 61 /2011/TT-BNNPTNT ngày 12/9/2011 Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở sản xuất Thức ăn chăn nuôi.

- Thông tư số 81 /2009/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2009 Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực Thức ăn chăn nuôi (4 quy chuẩn kỹ thuật), Quyết định 3762/QĐ-BNN-CN ngày 28/11/2008 về việc quản lý chất Melamine trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, v.v.

Vấn đề

- Hiện tại có quá nhiều văn bản quy định chất cấm khiến các cơ quan quản lý và các doanh nghiệp khó tra cứu, cập nhật và nắm được thông tin một cách đầy đủ.

Đề xuất

- Kính đề nghị có một quy định tập trung, thống nhất tất cả các loại hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp áp dụng.

II. VƯỚNG MẮC CHUNG (VẤN ĐỀ DÀI HẠN)

1. TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG

Tiếp cận thị trường là khả năng tiếp cận thị trường của các sản phẩm của các công ty nông nghiệp và thực phẩm. Những sản phẩm này có thể là sản phẩm tươi hoặc chế biến sẵn. Các doanh nghiệp này có thể là doanh nghiệp trong nước hoặc nước ngoài. Tiếp cận đề cập đến khả năng tiếp cận thị trường Việt Nam của các công ty nông nghiệp nước ngoài cũng như khả năng tiếp cận của doanh nghiệp Việt Nam tới thị trường trong và ngoài nước.

Nhóm Công tác Nông nghiệp sẽ tập trung nói về chính sách hỗ trợ tiếp cận thị trường.

Các vấn đề chính: Hạn chế trong tiếp cận thị trường có liên quan tới nhiều vấn đề - đa số các vấn đề này là liên quan tới nhiều ban ngành, lĩnh vực.

Tiếp cận thị trường trong nước với doanh nghiệp Việt Nam

1. Chất lượng và tính đồng đều của sản phẩm.
2. Nguyên liệu đầu vào, Công nghệ trong Quy trình chế biến và chuỗi cung ứng công nghệ để cải thiện chất lượng và đồng đều về chất lượng.
3. Nghiên cứu phát triển các công nghệ “in-house” để phát triển sản phẩm công ty.
4. Năng lực quản trị để giám sát và phát triển đội ngũ cũng như chất lượng sản phẩm.
5. Không nhất quán trong phát triển và triển khai các chính sách của chính phủ

Tiếp cận thị trường trong nước (Việt Nam) với doanh nghiệp nước ngoài

1. Những giới hạn trong cấp phép và hạn chế quyền lợi đối với doanh nghiệp nước ngoài là rào cản gia nhập chính.
2. Rào cản thuế quan, phi thuế quan và kiểm soát hải quan.
3. Phát triển, áp dụng chính sách không nhất quán/rõ ràng.

Tiếp cận thị trường nước ngoài cho các công ty trong nước

1. Nhu cầu thị trường là gì: hiểu biết còn hạn chế - yếu tố quyết định nguồn cung trên thị trường.
2. Dự đoán các thị trường.
3. Thông tin thị trường và thông tin tình báo/nội bộ trên thị trường
4. Làm thế nào để thu hút nhiều khách hàng hơn và đa dạng hóa sản phẩm?
5. Vấn đề chính là làm thế nào để thay đổi phong cách quản lý/thông qua và áp dụng công nghệ mới/nắm bắt chiến lược tiếp thị hiệu quả
6. Quản lý chất lượng đồng đều trong sản xuất và chế biến

7. Sự không đồng đều dẫn đến suy giảm chất lượng theo thời gian
8. Nhu cầu chế biến các sản phẩm có giá trị thặng dư để mở rộng thị trường – ví dụ: nuôi trồng thủy sản- sản xuất thịt phile đồng đều nhưng không tính đến giá trị gia tăng trong quá trình sản xuất thêm, tiếp cận thị trường bị hạn chế.
9. Sản xuất quá nhiều sản phẩm giống nhau – nhiều ví dụ như 'chạy đua sản xuất cùng một sản phẩm', tất cả đều là sản phẩm ở cuối chuỗi giá trị - thanh long/cà phê Robusta/cá ba sa.
10. Nhu cầu quyết định thị trường - Chính quyền địa phương và các doanh nghiệp địa phương.

Kết quả là xảy ra cuộc cạnh tranh ở cuối đáy của thị trường - và không ngừng tự hạn chế cơ hội tiếp cận thị trường của mình. Lợi thế trở thành một bất lợi vĩnh viễn.

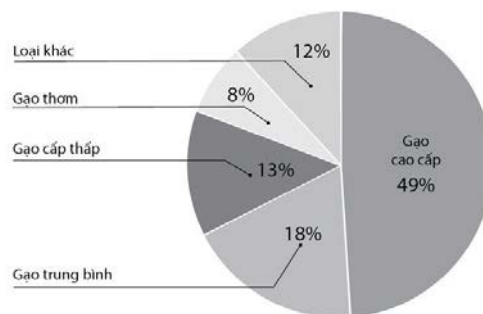
Giải pháp bao gồm một chiến lược tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế rõ ràng hơn dựa trên chuẩn mực quốc tế, được hỗ trợ bởi:

- a) Chính sách được giảm thiểu và hợp lý hơn, giảm bớt những rào cản tiếp cận thị trường trong các quy định của chính phủ; thực sự mở cửa với công nghệ và đầu tư nước ngoài để khôi phục ngành nông nghiệp và đảm bảo được chuẩn hoá với chuẩn quốc tế; và
- b) Thực hiện đồng đều các chính sách tiến bộ, hợp lý – dự đoán lợi ích lâu dài cho hàng triệu nhà sản xuất. Nền kinh tế nông thôn lành mạnh hơn; Doanh nghiệp Việt Nam cạnh tranh hơn; và công nghệ và quy tắc thực hiện theo chuẩn thế giới ở Việt Nam.

2. GIỐNG CÂY TRỒNG/GIEO HẠT

Bối cảnh

- Việt Nam là một trong những nước đi đầu trên thị trường xuất khẩu lúa gạo thế giới và có khối lượng gạo xuất khẩu đứng thứ 2 thế giới. Tuy nhiên, khối lượng lớn lại không đảm bảo giá trị xuất khẩu cao do quan niệm về chất lượng thấp và không đồng đều của thị trường toàn cầu về gạo Việt Nam.
- Một trong những lý do chính là do tình hình ngành công nghiệp hạt giống ở Việt Nam, với hơn 300 loại hạt giống lưu thông, trong đó phần lớn là hạt giống chất lượng thấp. Hiện có hơn 200 công ty hạt giống trong nước, nhưng rất ít đơn vị trong đó có đủ nguồn lực để đầu tư nghiêm túc trong lĩnh vực này.



Biểu đồ 1: Tỷ lệ các loại gạo Việt Nam xuất khẩu

- Tuy nhiên, nguyên nhân sâu xa là do không có quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu. Để có quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu, cần phải có sự phối hợp giữa Bộ Công thương và Bộ Nông nghiệp. Theo đó, Bộ Công thương cần tiến hành nghiên cứu thị trường, đánh giá nhu cầu trong nước và quốc tế để lên kế hoạch đặt hàng Bộ Nông nghiệp để Bộ Nông nghiệp lên kế hoạch tổ chức sản xuất.
- Các đơn đặt hàng cần nêu rõ LOẠI GẠO (dài, ngắn, thơm, v.v) và sản lượng bao nhiêu tấn.vụ hoặc năm (không cần thiết phải đặt hàng cụ thể Giống lúa nào do có vài trăm giống). Trên

cơ sở này, Bộ Nông nghiệp có thể dễ dàng quản lý, lên kế hoạch quy vùng, tổ chức sản xuất các giống có cùng tiêu chuẩn LOẠI GẠO.

- Tuy nhiên hiện tại, Bộ Nông nghiệp chưa có quy hoạch vùng để sản xuất nguyên liệu cho xuất khẩu do đang thiếu các thông tin về nhu cầu thị trường.

Vấn đề

- Tỷ lệ sử dụng hạt giống cho mục đích thương mại thấp (~ 30% đối với hạt giống lúa thông thường, ~ 40-50% đối với các loại rau và trái cây); phần lớn nông dân tái sử dụng hạt giống họ tiết kiệm được từ vụ trước, dẫn đến năng suất thấp, sức đề kháng chống bệnh thấp, dẫn đến giá trị kinh tế thấp.
- Những hạn chế và thiếu sự đầu tư cho hoạt động Nghiên cứu và Phát triển dẫn đến chỉ có một số lượng giới hạn loại hạt giống có thể thích ứng với khí hậu khác nhau trên đất nước và các loại hạt giống này thường bị phân huỷ nhanh. Ngoài ra, tình hình hiện nay là có quá nhiều hạt giống được công nhận và sử dụng, dẫn đến sự không thống nhất về chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Ví dụ, Thái Lan chỉ sử dụng 5-6 giống, trong khi Việt Nam có tới 300, với hơn hàng chục loại hạt giống mới được công nhận mỗi năm.
- Sự kém hiệu quả trong cơ chế thị trường hạt giống do chính sách trợ cấp. Chính quyền địa phương tận dụng các chương trình trợ cấp để hỗ trợ phát triển các loại hạt giống chất lượng và hiệu quả thấp đồng thời không phù hợp với điều kiện thời tiết địa phương. Nông dân, do phải chịu áp lực về tài chính, hoặc bị ảnh hưởng bởi cấu trúc và quy hoạch cây trồng và giống cây trồng của chính quyền địa phương, nên cuối cùng vẫn phải sử dụng hạt giống chất lượng thấp.
- Thiếu sự phối hợp và liên kết trong chuỗi giá trị. Đối với nhiều sản phẩm, cung không đáp ứng đủ cầu; trong khi đối với những sản phẩm khác lại không có thị trường cho các sản phẩm chất lượng cao. Các nhân tố tham gia chuỗi sản xuất như HẠT GIỐNG - SẢN XUẤT - CHẾ BIẾN - TIÊU THỤ không được liên kết với nhau. Kết quả là tồn tại nhiều loại hạt giống không phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng.
- Tình trạng quan liêu trong thủ tục công nhận các hạt giống mới tốn rất nhiều thời gian cho thủ tục hành chính và thiếu sự giám sát của các tổ chức khoa học. Hậu quả là khi hạt giống được công nhận cho việc sử dụng thương mại thì không còn bắt kịp với nhu cầu thị trường nữa.
- Trồng trọt không tập trung và bị phân tán (do chính sách sở hữu đất đai hiện hành) dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất nông nghiệp và ngành công nghiệp hạt giống.
- Nguồn nhân lực - chất lượng của nguồn nhân lực trong nông nghiệp không cao do thiếu chính sách đãi ngộ tốt. Chưa có cơ chế để thu hút nhân tài và có sự thiếu hụt về các chuyên gia hàng đầu.

Đề xuất

- Cải cách thủ tục hành chính trong quá trình công nhận hạt giống mới; và nâng cao năng lực của các tổ chức giám sát khoa học, để đảm bảo các giống mới vượt trội hơn so với những hạt giống hiện có, và tránh hạt giống chất lượng thấp được sử dụng rộng rãi.
- Loại bỏ thực trạng “vận động hành lang” ở cấp chính quyền địa phương, cho phép nông dân sử dụng giống theo nhu cầu nông nghiệp và nhu cầu thị trường, thay vì sử dụng các giống được lựa chọn theo cơ cấu cây trồng của chính quyền địa phương nhưng không phải theo định hướng thị trường.
- Tăng cường đầu tư vào hoạt động Nghiên cứu và Phát triển để áp dụng công nghệ, hạn chế việc giới thiệu và lưu thông hạt giống chất lượng kém và không phù hợp với nhu cầu thị trường.

- Thiết lập một cơ chế trao đổi thông tin chặt chẽ giữa các phân đoạn khác nhau trong chuỗi giá trị sản xuất để nông dân hiểu và đáp ứng nhu cầu thị trường một cách hiệu quả, giảm vai trò của các bên trung gian/thương lái (những người tận dụng sự thiếu thông tin của nông dân nhằm mục đích trục lợi)
- Phát triển các chính sách đất nông nghiệp để khuyến khích tập hợp đất; từ đó khuyến khích đầu tư dài hạn trong đất canh tác và ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất.
- Tập trung hơn vào hợp tác và chuyển giao công nghệ quốc tế, cùng tăng cường đầu tư trong chính sách nguồn nhân lực, có thể ngay từ giai đoạn dạy nghề.

3. VAI TRÒ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC HIỆP HỘI NGÀNH NGHỀ

Bối cảnh: Sự hoạt động của các hiệp hội ngành trong vai trò duy trì cầu nối giữa các doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức trong ngành vẫn còn thiếu hiệu quả.

Vấn đề

- Có nhiều khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện các chính sách trên thực tế, nên gốc rễ của các vấn đề không được giải quyết một cách toàn diện.
- Xung đột lợi ích xảy ra do sự thiếu hợp tác giữa các bên.
- Phát triển tự phát trong ngành dẫn đến cung và cầu không cân bằng, gây mất ổn định và thiệt hại cho tài sản của các bên liên quan.
- Ngành nông nghiệp trong nước không được bảo hộ một cách đầy đủ trước sức ép từ cạnh tranh quốc tế.

Đề xuất

- Chính quyền địa phương nên có quyền tự chủ hơn trong việc điều chỉnh các chính sách cho phù hợp với thực tế tại địa phương mình.
- Nên có quy định là trong bao nhiêu ngày thì chính quyền địa phương phải có hướng dẫn chính thức để thực hiện các chính sách do cấp cao hơn của chính quyền đề ra.
- Các hiệp hội ngành nghề nên được phân công trách nhiệm cụ thể để giúp trong việc thực thi.

**Ý KIẾN GÓP Ý ĐỐI VỚI DỰ THẢO THÔNG TƯ QUY ĐỊNH CỤ THỂ VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐIỀU VỀ PHÂN BÓN VÔ CƠ
TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 202/2013/NĐ-CP NGÀY 27 THÁNG 11 NĂM 2013 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ QUẢN LÝ PHÂN BÓN**

*Chuẩn bị bởi
Công ty Yara Việt Nam*

STT	Nội dung dự thảo	Nội dung Vướng mắc, Đề xuất
1	<p>Nhận xét chung</p> <p>Kể từ khi việc quản lý phân bón chuyển từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cho Bộ Công Thương, các thông tin về chu trình đăng ký phân bón mới chưa được đưa ra khiến các doanh nghiệp không thể có thêm bất kỳ sản phẩm mới nào (khoảng 6 tháng tính đến thời điểm hiện tại). Thêm vào đó, các doanh nghiệp không rõ liệu có phải thay đổi số hiệu đăng ký cũ với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn từ trước đó hay không. Kính đề nghị Bộ Công Thương cho biết rõ liệu có ban hành Thông tư riêng hướng dẫn về quy trình đăng ký sản phẩm hay không.</p>	
2	<p>Chương II - Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu phân bón vô cơ</p> <p>Điều 6 - Cơ sở vật chất kỹ thuật của cơ sở sản xuất phân bón vô cơ đ) [...]</p> <p>Cơ sở sản xuất phân bón vô cơ không có phòng kiểm nghiệm thì phải có hợp đồng với phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc được công nhận để kiểm soát chất lượng cho từng lô sản phẩm</p> <p>e) Có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng phân bón vô cơ theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc tương đương.</p>	<p>Kính đề nghị ban soạn thảo làm rõ hơn về định nghĩa của “từng lô sản phẩm” trong sản xuất, đặc biệt khi công ty có hoạt động sản xuất hàng ngày.</p> <p>Kính đề nghị ban soạn thảo làm rõ hơn định nghĩa tiêu chuẩn “tương đương” với tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008.</p>
3	<p>Phụ lục 10 – Dung sai phép thử các chỉ tiêu chất lượng phân bón vô cơ</p>	<p>Phụ lục 10 chỉ có dung sai cho phân trộn NPK mà không có dung sai phép thử của các chỉ tiêu chất lượng phân hỗn hợp (nhập khẩu) NPK. Kính đề nghị ban soạn thảo xem xét lại điểm này.</p>
4	<p>Về việc lấy mẫu phân bón</p>	<p>Về việc lấy mẫu phân bón: do chủ cửa hàng/người bán hàng không biết rõ về quy trình lấy mẫu, Nhóm Công tác kiến nghị cần có sự hiện diện của nhà sản xuất có liên quan trước khi bắt đầu thực hiện việc lấy mẫu để đảm bảo quá trình lấy mẫu được thực hiện đúng cách.</p> <p>Các mẫu phải được gửi đến một phòng thử nghiệm được chứng nhận hoặc chỉ định bởi Cục Trồng trọt để phân tích. Trong trường hợp mẫu được phân tích bởi một phòng thử nghiệm không được chỉ định hoặc mẫu thử không đạt tiêu chuẩn, nhà sản xuất có quyền được đưa mẫu đi kiểm chứng tại một phòng thử nghiệm khác để kiểm tra lại.</p> <p>Kính đề nghị ban soạn thảo xem xét việc hạn chế số lần kiểm tra mẫu tối đa là hai lần mỗi năm đối với mỗi nhà sản xuất.</p>

Quản trị & Minh bạch

BÁO CÁO THAM LUẬN
Phiên đối thoại thường niên lần thứ 13 về Phòng chống tham nhũng
Khách sạn JW Marriott Hà Nội, ngày 26/11/2014

Trình bày bởi

Bà Virginia B. Foote

Đồng Chủ tịch Liên minh Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF)

Trưởng Nhóm Công tác Quản trị & Minh bạch

Hội đồng Quản trị Hiệp hội Doanh nghiệp Hoa Kỳ

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam vui mừng được tham gia Phiên đối thoại lần thứ 13 về Phòng chống Tham nhũng ngày hôm nay cùng với các tổ chức tài trợ và lãnh đạo chính phủ. Như đã biết, cộng đồng doanh nghiệp chúng tôi lần đầu tiên tham dự vào chương trình này trong phiên họp lần thứ 12 về Phòng chống tham nhũng năm ngoái, và kể từ đó đã luôn cam kết hợp tác với chính phủ trong cuộc chiến cam go chống tham nhũng hiện đang ngày càng trở nên cấp bách. Chính trong phiên hội nghị này, TS. Lộc, Chủ tịch VCCI đã gọi tên Đề án 12.

Chương trình Đối thoại về Phòng chống tham nhũng hiện đã bước sang trang mới và cộng đồng doanh nghiệp đang ngày càng quan ngại về mức độ và tình trạng tràn lan của các hành vi tham nhũng, cũng như nhận thức được đòi hỏi tất cả các bên phải cùng chung tay để đối phó trực diện với vấn nạn này. Kể từ hội nghị năm ngoái, trong khuôn khổ Đề án 12 và các chương trình khác, nhiều sáng kiến mới đã được triển khai. Tham nhũng ảnh hưởng đến tất cả chúng ta, cả doanh nghiệp trong và ngoài nước, và chúng tôi mong muốn hợp tác với chính phủ để tìm giải pháp cho vấn đề này.

Hôm nay chúng ta sẽ lắng nghe ý kiến của Liên minh Việt Nam Trong sạch – một chương trình do các doanh nghiệp nước ngoài thành lập tại Việt Nam để thống nhất hoạt động xung quanh cam kết chung về chống tham nhũng.

Chúng ta cũng sẽ nghe tham luận của VCCI, và đây cũng là cơ quan đã có một sáng kiến trong khuôn khổ Đề án 12 được hình thành và được chỉ đạo phối hợp với cộng đồng doanh nghiệp trong nước và chính phủ để xây dựng các chuẩn mức, tiêu chí có chất lượng hơn về quản trị công ty, cũng như cam kết bảo đảm sự trong sạch trong hoạt động kinh doanh.

Trong nội bộ VBF, chúng tôi đã thành lập Nhóm công tác Minh bạch Quản trị riêng, nhưng nhiều nhóm công tác khác hiện cũng rất quan tâm đến vấn đề ảnh hưởng của tham nhũng đối với môi trường kinh doanh.

Nhiều Hội doanh nghiệp thành viên của chúng tôi đã trao đổi thông tin về hình thức, địa điểm diễn ra hành vi tham nhũng, cũng như kinh nghiệm từ các thông lệ tối ưu quốc tế về xử lý vấn đề. Tham nhũng, cản trở hành chính thường được coi là những rào cản chính, và thường là cùng một khái niệm, chỉ những loại chi phí “không chính thức” phải có để vượt qua được những rào cản hành chính.

Được biết Việt Nam sẽ sớm tham gia nhiều Hiệp định thương mại mới như TPP, HDMDTD với EU và Cộng đồng ASEAN với tư cách đầy đủ. Đây sẽ là cơ hội đem lại những lợi ích lớn cho Việt Nam do hội nhập sâu rộng hơn vào các chuỗi cung ứng toàn cầu, phát triển công nghiệp phụ trợ và nền kinh tế nói chung. Tham nhũng là một vấn nạn toàn cầu và hiếm trường hợp mang tính đặc thù, tuy vậy, tham nhũng và cải cách hành chính có thể nói đang là cản trở chính đối với

Việt Nam trong việc tận dụng được những cơ hội toàn cầu này. Bản thân các Hiệp định thương mại không thể giúp giải quyết vấn đề.

Trên bảng xếp hạng Minh bạch Quốc tế, Việt Nam đứng thứ 116/175 quốc gia về chỉ số tham nhũng. Trong báo cáo mới đây về “Môi trường kinh doanh” của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam xếp thứ 78/189 nền kinh tế, trong khi Malaixia là 18, Thái Lan thứ 26. Mọi quốc gia thành viên TPP, trừ Việt Nam và Brunây, đều nằm trong nhóm 40 nước có thứ hạng đầu trong báo cáo, do vậy khoảng cách là rất lớn và nhiều nước đang đạt những kết quả tốt hơn Việt Nam. Trong số những chỉ số quan trọng, chỉ số này cho biết mức độ thuận lợi trong thành lập doanh nghiệp, xin giấy phép xây dựng, kết nối điện lưới, đăng ký tài sản, đóng thuế và thương mại tiểu ngạch, trong khi đây đều là những lĩnh vực mà Việt Nam có thứ hạng rất thấp, cũng như các cơ chế hiện hành đang gây ra nhiều sự chậm trễ và có nhiều lỗi hổng cho tham nhũng.

VBF đã soạn thảo một báo cáo dài với những đề xuất cụ thể, nhưng hôm nay, tôi chỉ xin tóm tắt một số đề xuất, mục tiêu chính. Chúng tôi mong muốn doanh nghiệp, chính phủ và nhà tài trợ cùng hợp tác để:

- Khuyến khích áp dụng những thông lệ tối ưu quốc tế trong quá trình chuyển đổi sang những kênh giao dịch không dùng tiền mặt nhằm giảm tham nhũng, nâng cao hiệu quả;
- Khuyến khích áp dụng những thông lệ tối ưu quốc tế để có cơ chế hợp lý trong việc tính toán, thu thuế, phí, tiền phạt, từ đó hạn chế phát sinh cơ hội cho tham nhũng, đồng thời tăng nguồn thu ngân sách;
- Khuyến khích áp dụng các thông lệ tối ưu quốc tế trong những quy trình giám sát, khiếu nại, tố cáo và bảo vệ người tố cáo;
- Khuyến khích áp dụng những thông lệ tối ưu quốc tế nhằm tăng cường áp dụng các cơ chế giao dịch không dùng giấy tờ giữa các doanh nghiệp với nhau và giữa doanh nghiệp với nhà nước.

1. CƠ CHẾ TÍNH THUẾ, THU THUẾ

Một con số thống kê khá ‘gây sốc’ trong báo cáo của Ngân hàng Thế giới là về cơ chế đóng thuế, Việt Nam hiện đứng thứ 173/189 quốc gia, tức là đứng thứ 16 từ dưới lên. Theo báo cáo, doanh nghiệp Việt Nam cần trung bình 872 giờ mỗi năm để đóng thuế, trong khi mức bình quân toàn cầu là 268 giờ. Số lượt đóng thuế bình quân mỗi năm của Việt Nam là 32, trong khi của Singapo là 5, Malaixia là 13. Thời gian trung bình sử dụng để đóng thuế của Malaixia là 133 giờ mỗi năm so với con số 872 giờ của Việt Nam.

Báo cáo cho biết việc áp dụng công nghệ thông tin, liên lạc, thanh toán hiệu quả cho công việc kê khai, đóng thuế, tiếp đến là tập huấn sử dụng cho người đóng thuế và cán bộ thuế là một yếu tố rất quan trọng trong việc hạn chế tham nhũng, nâng cao hiệu quả. Áp dụng hệ thống thuế điện tử hiệu quả sẽ mang lại nhiều lợi ích cho cả cơ quan thuế lẫn người đóng thuế.

Đối với cơ quan thuế, kê khai thuế điện tử sẽ làm tăng số trường hợp thu đủ thuế, giảm trốn thuế, đồng thời còn giảm chi phí sửa chữa sai sót, xử lý, lưu trữ tờ khai thuế. Kê khai thuế điện tử cũng thuận tiện hơn cho người đóng thuế. Kê khai điện tử giảm thời gian, chi phí cần thiết để thực hiện nghĩa vụ thuế, đồng thời người đóng thuế cũng không cần phải xếp hàng chờ tại cơ quan thuế. Nhưng quan trọng hơn nữa là sẽ hạn chế giao dịch trực tiếp, một yếu tố được nhìn nhận phổ biến là kẽ hở cho hành vi gian lận, hối lộ hay làm sai lệch số liệu từ cả hai phía.

Doanh nghiệp mong muốn hợp tác với chính phủ trong việc nghiên cứu các thông lệ tối ưu quốc tế để tiếp tục đơn giản hóa thủ tục thuế, từ đó hạn chế sự tùy tiện của cơ quan thuế, giảm hay

loại trừ hẳn việc tiếp xúc trực tiếp giữa người đóng thuế và cán bộ thuế, giảm gánh nặng hành chính trong thực hiện nghĩa vụ thuế, nhờ đó tăng cường minh bạch, công bằng trong công tác thu thuế, tuân thủ quy định.

2. HƯỚNG TỚI NỀN KINH TẾ KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

Việc lạm dụng tiền mặt hết sức nguy hiểm. Những nước nằm trong số 10 nước có tỉ lệ tiêu dùng không dùng tiền mặt hàng đầu có tới hơn 80% số giao dịch được thực hiện mà không dùng tiền mặt. Con số này của Việt Nam chỉ là 3%. Các nghiên cứu trên thế giới cho thấy ở những nền kinh tế dựa nhiều vào tiền mặt, những vấn nạn từ tham nhũng nhỏ đến rửa tiền quy mô lớn đều phổ biến và khó đối phó hơn. Rửa tiền sẽ phát triển khi những giao dịch giá trị lớn như đất đai, địa ốc, xe cộ và các hàng hóa giá trị khác được chi trả bằng tiền mặt. Việc giao dịch bằng tiền mặt giữa người tiêu dùng, doanh nghiệp, nhà nước có thể tạo môi trường cho những hành vi “đưa tiền lót tay”, hối lộ, thiếu hiệu quả, cũng như những quy trình kế toán, kiểm toán đáng ngờ, không đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

Mặt khác, ở những nơi hạn chế giao dịch tiền mặt, tham nhũng và rửa tiền cũng dễ phát hiện, truy cứu, ngăn chặn hơn. Tham nhũng, rửa tiền là những vấn nạn toàn cầu, và cần những nỗ lực thường xuyên để ngăn chặn.

Nhiều nước đang phát triển như Việt Nam đang khuyến khích chuyển đổi sang các cơ chế tài chính không dùng tiền mặt, như những phương tiện điện tử gồm thanh toán điện tử, thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ rút tiền, chuyển khoản và nhiều cơ chế không dùng tiền mặt khác trong giao dịch. Một lợi thế lớn khác nữa của phương thức này là cơ quan thuế có thể tính toán chính xác hơn các nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp, trong khi doanh nghiệp cũng có điều kiện để thực hiện hạch toán, kế toán thuận lợi hơn. Tuy nguồn thu từ thuế chứ không phải phòng chống rửa tiền thường là động cơ khiến cơ quan quản lý muốn giảm sử dụng tiền mặt, nhưng kết quả sẽ là như nhau và cả hai mục tiêu quan trọng này đều sẽ thực hiện được.

Chẳng hạn, ở Philipin, mới đây người ta đã triển khai một chương trình thí điểm giao dịch tài chính trong khối nhà nước với mục tiêu các cơ quan nhà nước đến cuối năm đạt tỉ lệ 80% giao dịch không dùng tiền mặt. Trong giai đoạn đầu áp dụng hệ thống Thẻ mua hàng không dùng tiền mặt này, việc hạch toán giao dịch được thực hiện tự động, đồng thời có thể dễ dàng theo dõi những hành vi sử dụng thẻ đáng ngờ. Hệ thống này cũng được thiết kế để cho phép thu thập, đối chiếu số liệu chính xác để chính phủ có thể sử dụng trong việc ra quyết sách sau này. Đây là một trong nhiều mô hình cần tham khảo.

Chúng tôi muốn tiếp tục hợp tác với chính phủ trong việc áp dụng những thông lệ tối ưu quốc tế hướng tới giảm sử dụng tiền mặt trong giao dịch ở Việt Nam. Việt Nam có thứ hạng rất cao về sử dụng điện thoại thông minh và kết nối internet, và chúng ta cũng cần coi đây là những công cụ hiệu quả trong thương mại. Đối với những doanh nghiệp trong và ngoài nước hoạt động ở Việt Nam, để tận dụng được cơ hội từ những hiệp định thương mại mới, các cơ chế thanh toán không dùng tiền mặt sử dụng để trả phí dịch vụ, lệ phí, đóng thuế, thanh toán tiền điện, nước, các khoản mua sắm lớn v.v. sẽ là phương thức quan trọng để giảm chi phí sản xuất, kinh doanh cũng như nguy cơ tham nhũng.

3. CÓ CƠ CHẾ THU PHÍ, LỆ PHÍ, TIỀN PHẠT BẢO ĐẢM GIẢM THIỂU HÀNH VI CHI “LÓT TAY”

Chúng tôi được biết chính phủ đã tăng cường chú trọng, có biện pháp hướng tới việc xóa bỏ nạn hối lộ, tham nhũng trong một số lĩnh vực như hải quan, cấp phép, xử lý vi phạm. Tuy nhiên, các thành viên của chúng tôi vẫn rất quan ngại về việc các đơn vị trung gian phải chịu những áp

lực trực tiếp hay gián tiếp buộc phải nộp những khoản “phí bôi trơn” một cách có hệ thống, thậm chí được coi là bình thường để được thông quan hàng hóa, xin giấy phép, làm thủ tục, mà không hề công khai hay có biên lai. Một số đơn vị có thể nói còn “sống” nhờ vào những khoản chi không chính thức này và cả một quy trình nhận tiền hối lộ, tham nhũng ngầm. Nếu đã “không chính thức” thì cũng có nghĩa là phi pháp, và khi đó cả hai bên đã có hành vi phạm pháp, và việc này có còn hủy hoại tiền đề của chính doanh nghiệp.

Các thông lệ tối ưu quốc tế ngày càng chấp nhận việc thu các khoản phí nhỏ, công khai và có thể nộp trực tuyến qua mạng, khi làm thủ tục giấy tờ hay các công việc hành chính khác. Các cơ quan nhà nước có thể thu phụ phí cho những công việc làm phát sinh chi phí cho cơ quan. Tuy vậy, các chi phí này phải công khai, thanh toán dưới dạng không dùng tiền mặt, có biên lai đầy đủ. Đối với những khoản tiền phạt đến hạn nộp, như vi phạm pháp luật hay phạt vi phạm giao thông cũng phải thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt, có biên lai, hóa đơn.

Chúng tôi sẵn sàng hợp tác với chính phủ trong việc xây dựng, triển khai kế hoạch thích hợp để bảo đảm mọi khoản phí, lệ phí, tiền phạt nộp cho nhà nước được rõ ràng, minh bạch, có biên lai đầy đủ, đồng thời chính phủ cũng cần hướng tới cơ chế thu phí, lệ phí, tiền phạt theo hình thức không dùng tiền mặt.

4. ĐỀ XUẤT CẢI TIẾN CƠ CHẾ KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ BẢO VỆ NGƯỜI TỔ CÁO

Khiếu nại, tố cáo cũng là một nội dung quan trọng cần quan tâm để khuyến khích tăng cường minh bạch, chống tham nhũng. Nếu không bảo vệ người tố cáo, đấu tranh để không bị trừ giập thì sẽ không ai dám tố cáo cũng như không thể sử dụng tố cáo để làm công cụ giúp chính phủ phát hiện, xử lý những lỗ hổng khiến hệ thống bị lạm dụng và những đối tượng dung túng cho hành vi đó.

Chẳng hạn, trong xử lý khiếu nại, tố cáo về hải quan, có một cơ chế đã được một số nước khác sử dụng là tạo trên cổng thông tin của hải quan chức năng liên hệ trực tuyến để thông báo các vấn đề cho cơ quan hải quan, cũng như cho phép tố cáo nặc danh các hành vi phạm pháp. Thông qua những cơ chế trực tuyến này, khiếu nại, tố cáo sẽ giúp cải thiện cơ chế, giảm tham nhũng.

Mặt khác, hệ thống thể chế hiện hành của Việt Nam còn rất thiếu cơ chế bảo vệ những người khiếu nại, tố cáo hành vi tham nhũng. Theo luật định về chống tham nhũng và Luật lao động, người lao động sẽ khó có thể chống đỡ khi bị trừ giập nếu tố cáo hành vi tham nhũng. Các biện pháp bảo vệ người lao động còn rất hạn chế, và chỉ áp dụng nếu người lao động tố cáo sai phạm nói chung chứ không phải hành vi tham nhũng, trong khi kể cả trường hợp này thì chính quyền cũng chỉ can thiệp trực tiếp nếu người tố cáo là cán bộ nhà nước.

VBF đã thực hiện một nghiên cứu toàn diện về yêu cầu tăng cường thể chế về khiếu nại, tố cáo và sẽ trình bày trong báo cáo tuần tới của Diễn đàn.

Cuối cùng, tôi muốn nhấn mạnh một điều rằng để thu được lợi ích từ những cơ hội to lớn mà các Hiệp định thương mại sắp tới đem lại, cũng như để tăng trưởng, củng cố nền kinh tế, đối với Việt Nam, việc có cơ chế để khép lại cánh cửa tham nhũng cũng quan trọng không kém việc xây dựng cơ chế để mở cửa thị trường đón thương mại quốc tế.

PHỤ LỤC I: MỘT SỐ ĐỀ XUẤT CẢI CÁCH LUẬT ĐỊNH VỀ KHIẾU NẠI, TỔ CÁO

Mục tiêu

Mục tiêu của đề xuất này là đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện các chính sách, quy trình của doanh nghiệp để bảo vệ người khiếu nại, tố cáo trước những hình thức trả đũa, trù giập như đũa đũa, cũng như các chính sách của nhà nước để khuyến khích tố cáo sai phạm ở các cơ quan nhà nước.

Trong quá trình nghiên cứu, đề xuất, chúng tôi đã cân nhắc đến thực trạng trong nước cũng như các thông lệ tối ưu quốc tế nhằm khuyến khích, bảo vệ những người lao động đứng ra tố cáo các hành vi tham nhũng, hối lộ.

1. Bảo vệ công ăn việc làm của người khiếu nại, tố cáo

Vấn đề: Luật pháp hiện nay chưa có nhiều quy định về bảo vệ người khiếu nại, tố cáo. Và để áp dụng những quy định này phải có đơn thư chính thức gửi đến cơ quan chức trách, nhưng luật định hiện nay không quy định rõ người tố cáo hành vi tham nhũng có được bảo vệ hay không, hay chỉ áp dụng cho khiếu nại, tố cáo những dạng sai phạm khác. Nguyên nhân là vì vấn đề bảo vệ công ăn, việc làm cho người tố cáo được quy định tại các văn bản chi tiết thi hành Luật Khiếu nại Tố cáo,¹ trong khi Luật Phòng chống Tham nhũng² lại quy định áp dụng theo Luật Khiếu nại Tố cáo, vì vậy không rõ cần áp dụng quy định nào.

Nghị định 76³ hướng dẫn thi hành Luật Khiếu nại Tố cáo có một số quy định về bảo vệ công ăn, việc làm cho người tố cáo. Trường hợp người lao động là cán bộ nhà nước thì cơ quan nhận đơn thư có thể trực tiếp can thiệp để chuyển công tác người tố cáo đến cơ quan, tổ chức, đơn vị khác nhằm bảo vệ người tố cáo trước những hành vi trù giập.⁴ Cơ quan này cũng có thể có biện pháp kỷ luật đối với những đối tượng có hành vi trù giập người tố cáo, hoặc yêu cầu những cơ quan có thẩm quyền khác thực hiện biện pháp kỷ luật.⁵

Tuy nhiên, cơ chế bảo vệ đối với người lao động thuộc khu vực tư nhân lại hạn chế hơn nhiều. Trong trường hợp này, cơ quan tiếp nhận, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo không thể can thiệp trực tiếp, mà thay vào đó, người lao động ở khu vực tư nhân phải nhờ vào công đoàn, cơ quan quản lý lao động hay “cơ quan có thẩm quyền khác” để được bảo vệ.⁶ Tuy nhiên, do chưa có khái niệm rõ ràng về “cơ quan có thẩm quyền khác” nên chưa rõ cụ thể cơ quan này là cơ quan nào. Và mặc dù luật quy định rằng những cơ quan đứng ra can thiệp thay mặt người lao động có thể yêu cầu người sử dụng lao động dừng những hành vi trù giập và yêu cầu người có thẩm quyền xử lý những cá nhân có hành vi trù giập,⁷ nhưng công đoàn không có thẩm quyền ra quyết định hay chỉ thị, vì thế hiệu quả của quy định này là một vấn đề còn phải bàn đến.

Đề xuất Chính sách doanh nghiệp: Tuy Luật Lao động⁸ không có quy định cụ thể về bảo vệ người khiếu nại, tố cáo, nhưng vẫn có một số biện pháp có giá trị ràng buộc pháp lý mà người sử dụng lao động có thể thực hiện để bảo vệ những người lao động đứng ra tố cáo sai phạm.

¹ Luật Khiếu nại Tố cáo số 03/2011/QH13, ngày 11/11/2011, của Quốc hội (“**Luật Khiếu nại Tố cáo**”).

² Luật Phòng chống Tham nhũng số 55/2005/QH11, sửa đổi, bổ sung Luật số 01/2007/QH12 và Luật số 27/2012/QH13 (“**Luật Phòng chống Tham nhũng**”).

³ Nghị định 76/2012/ND-CP của Chính phủ ngày 3/10/2012, quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khiếu nại Tố cáo (“**Nghị định 76**”).

⁴ Trong văn bản trên, Điều 17.

⁵ Văn bản trên.

⁶ Điều 18, Nghị định 76.

⁷ Văn bản trên.

⁸ Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13, được Quốc hội thông qua ngày 18/6/2012 (“**Luật Lao động**”).

Trong các Quy định nội bộ về lao động của doanh nghiệp - những quy chế về lao động của đơn vị đã đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về lao động và được phê duyệt (QĐNBLĐ) có thể quy định người sử dụng lao động không được có hành động kỷ luật đối với người tố cáo hành vi sai phạm nếu đơn thư khiếu nại, tố cáo là chính đáng. QĐNBLĐ cũng có thể quy định cụ thể về việc xử lý kỷ luật trong trường hợp người lao động khác có hành vi trả đũa người tố cáo.

Trong hợp đồng lao động của người lao động cũng có thể quy định những cơ chế bảo vệ người lao động có giá trị ràng buộc pháp lý. Có thể đưa vào hợp đồng lao động quy định rằng người sử dụng lao động không được có hành động kỷ luật đối với những lao động có khiếu nại, tố cáo nếu chính đáng, và có nghĩa vụ phải bảo vệ người lao động đó trước những hành vi trù giập.

Đề xuất Cải cách luật định: Về vấn đề cải cách luật pháp để tăng cường bảo vệ công ăn, việc làm cho người lao động, có thể sửa đổi, bổ sung Luật Lao động, trong đó quy định cấm người sử dụng lao động được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động có đơn thư khiếu nại, tố cáo chính đáng. Nghị định 76 cũng cần được sửa đổi, bổ sung để cho phép những cơ quan xử lý đơn thư khiếu tố được can thiệp trực tiếp vào quan hệ lao động của doanh nghiệp, tương tự như các quyền hạn đã quy định liên quan đến người lao động thuộc khối nhà nước.

2. Một số tồn tại trong chính sách của nhà nước cần khắc phục để khuyến khích khiếu nại, tố cáo trong cơ quan nhà nước

Trong luật định hiện hành, những vấn đề sau đây hiện đang không khuyến khích tố cáo sai phạm trong cơ quan nhà nước: không chấp nhận đơn thư nặc danh, khả năng mâu thuẫn lợi ích đối với những người nhận đơn thư, mặc nhiên cho rằng những đơn thư tố cáo không chính xác là trường hợp cố tình, mức thưởng vật chất quá thấp. Các chế tài đối với hành vi phỉ báng theo luật hiện hành cũng là một yếu tố khác cản trở người khiếu nại, tố cáo, vì phỉ báng là một tội hình sự trong khi chưa có cơ chế bảo vệ cụ thể nào đối với khiếu nại dân sự về tội phỉ báng.

A. Thiếu cơ chế nặc danh

Vấn đề: Luật Phòng chống Tham nhũng quy định công dân phải nêu rõ họ tên, địa chỉ khi khiếu nại, tố cáo.⁹ Những đơn thư nặc danh, theo luật sẽ chỉ được điều tra nếu có bằng chứng rõ ràng.¹⁰ Mặt khác, khiếu nại, tố cáo đối với những sai phạm khác ngoài tham nhũng thì có thể nặc danh. Nghị định 76 quy định rằng nếu cần, thông tin họ tên, danh tính của người khiếu nại, tố cáo có thể không đưa vào các bằng chứng để bảo đảm giữ bí mật nhân thân cho người tố cáo.¹¹

Đề xuất: Rõ ràng cần khuyến khích tố cáo các hành vi tham nhũng bằng cách mở rộng phạm vi áp dụng của các điều khoản về giữ bí mật danh tính của Nghị định 76 về tố cáo tham nhũng. Lý do cụ thể đằng sau việc không chấp nhận đơn thư nặc danh khi tố cáo tham nhũng trong khi chấp nhận nặc danh khi tố cáo sai phạm thông thường khác chưa được nêu rõ. Vì vậy, chúng tôi đề nghị sửa đổi, bổ sung Luật Phòng chống Tham nhũng, quy định cụ thể người khiếu nại, tố cáo có thể không nêu rõ họ tên, danh tính trong đơn thư khiếu tố nếu cần thiết để bảo vệ bí mật nhân thân.

⁹ Điều 54, Luật Phòng chống Tham nhũng.

¹⁰ Văn bản trên, Điều 55(4).

¹¹ Điều 12, Nghị định 76.

B. Khả năng mâu thuẫn lợi ích đối với người nhận đơn thư

Vấn đề: Quy định của luật hiện hành có thể làm nảy sinh những mâu thuẫn lợi ích vì quy định công chức phải gửi đơn thư tố cáo tham nhũng cho người đứng đầu cơ quan,¹² trong khi chính người đứng đầu cơ quan là người phải chịu trách nhiệm về mọi hành vi tham nhũng diễn ra trong cơ quan, trong phạm vi thẩm quyền của mình.¹³ Người đứng đầu cơ quan là người chịu trách nhiệm trước tiên về hành vi tham nhũng, nhưng có thể chối bỏ trách nhiệm của mình bằng cách chứng minh rằng họ đã thực hiện mọi biện pháp cần thiết để ngăn ngừa hay khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng, hoặc đã xử lý nghiêm khắc, báo cáo kịp thời.¹⁴ Mức độ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan phụ thuộc vào năng lực quản lý của người đó, trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ quản lý được giao và việc người đó có ý định che giấu hành vi tham nhũng hay không.¹⁵ Vì vậy, theo quy định hiện nay, công chức có thể sẽ gửi đơn thư tố cáo tham nhũng đến chính những người phải chịu trách nhiệm hình sự hay các hình thức kỷ luật đối với những hành vi tham nhũng xảy ra tại cơ quan.

Người đứng đầu cơ quan cũng là người chịu trách nhiệm điều tra vụ việc. Luật quy định sau khi nhận được đơn thư, người đứng đầu cơ quan phải xem xét, xử lý, cũng như bảo đảm an toàn, bí mật danh tính của người gửi đơn thư.¹⁶ Quy định này có lẽ áp dụng cho đơn thư tố cáo tham nhũng của cả người dân nói chung lẫn công chức nhà nước. Nếu nội dung tố cáo tham nhũng trong đơn thư đạt đến ngưỡng trách nhiệm hình sự (VD: hối lộ trên 2 triệu đồng) thì sẽ chuyển vụ việc cho cơ quan công an. Tuy nhiên, chức trách điều tra những trường hợp dưới ngưỡng này sẽ vẫn thuộc về người đứng đầu cơ quan có liên quan.¹⁷

Cách quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan trong việc bảo đảm an toàn, danh tính của người khiếu nại, tố cáo này, trong khi bản thân người đó phải chịu trách nhiệm hình sự hay kỷ luật do để xảy ra hành vi tham nhũng rõ ràng là một trường hợp mâu thuẫn lợi ích. Do người đứng đầu cơ quan sẽ chịu nhiều tổn hại nếu đơn thư tố cáo là đúng nên người đó sẽ tìm cách để cho rằng đơn thư tố cáo không có căn cứ hay cản trở việc điều tra.

Đề xuất: Đề nghị sửa đổi, bổ sung các luật định liên quan, trong đó quy định giao cho một cơ quan độc lập tiến hành điều tra tố cáo tham nhũng. Tốt nhất nên giao cho một cơ quan nhà nước độc lập tiếp nhận, xử lý đơn thư tố cáo tham nhũng, thay cho chính cơ quan để xảy ra tham nhũng.

C. Mặc nhiên cho rằng những đơn thư khiếu tố không chính xác là cố tình

Vấn đề: Quy định hiện hành của Luật Phòng chống Tham nhũng và Luật Khiếu nại Tố cáo đều không tính đến trường hợp các cá nhân tố cáo tham nhũng không vì mục đích xấu, dù sau đó được xác định là không chính xác. Cả hai luật trên đều quy định rằng khi có kết luận đơn thư tố cáo tham nhũng là không chính xác thì người “tố cáo sai sự thật” hay “cố tình tố cáo sai sự thật” sẽ bị xử lý ngay.¹⁸ Trong khi đó, luật không đề cập gì đến trường hợp tố cáo chính đáng nhưng không chính xác.

¹² Điều 38, Luật Phòng chống Tham nhũng.

¹³ Văn bản trên, Điều 5(2).

¹⁴ Văn bản trên, Điều 55(3).

¹⁵ Văn bản trên, Điều 55(4).

¹⁶ Văn bản trên, Điều 65(2).

¹⁷ Điều 53, Nghị định 59/2013/NĐ-CP, ngày 17/6/2013 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng chống Tham nhũng (“**Nghị định 59**”), quy định áp dụng Luật Khiếu nại Tố cáo, vì thế có lẽ Điều 12, Luật Khiếu nại Tố cáo cũng quy định người đứng đầu cơ quan là người xử lý đơn thư trừ trường hợp hình sự.

¹⁸ Điều 56, Nghị định 59; Điều 25(1), Luật Khiếu nại Tố cáo.

Đề xuất: Đề nghị bổ sung vào luật quy định cho trường hợp trên để bảo đảm những người có đơn thư tố cáo chính đáng được bảo vệ chính đáng cho dù đơn thư không được xác minh.

D. Mức thưởng quá thấp

Vấn đề: Luật Phòng chống Tham nhũng quy định người tố cáo được nhận tiền thưởng nếu tố cáo sai phạm.¹⁹ Tuy nhiên, mức thưởng này rất thấp, thường chỉ khoảng 300.000 đồng.

Đề xuất: Xét trên những nguy cơ cao của việc tố cáo tham nhũng và những áp lực lớn mà người tố cáo phải chịu, chúng tôi đề nghị nâng mức thưởng tương đương ít nhất 01 tháng lương theo mức lương tối thiểu khu vực.

E. Tội phỉ báng

Vấn đề: Phỉ báng là một tội hình sự theo Luật Hình sự. Bình thường, người bị kết tội có thể phải chịu án phạt từ cảnh cáo đến phạt tù 2 năm, hoặc 1-7 năm tù nếu phạm tội phỉ báng người thi hành công vụ.²⁰ Luật Hình sự cũng quy định cá nhân đưa thông tin giả mạo hay cố tình đưa tin sai sự thật thì mới cấu thành trách nhiệm hình sự, có nghĩa là tố cáo tham nhũng với ý tốt nhưng không chính xác thì không phải chịu chế tài hình sự. Tuy nhiên, do phỉ báng là một tội hình sự nên người tố cáo sẽ gặp nhiều rủi ro khi đứng ra tố cáo.

Ngoài rủi ro phải chịu trách nhiệm hình sự, người tố cáo còn gặp rủi ro kiện tụng về tội phỉ báng. Bộ luật dân sự quy định người có hành vi làm tổn hại tinh thần cho người khác bằng cách hủy hoại thanh danh người đó sẽ phải bồi thường.²¹ Mặc dù tội phỉ báng là cơ sở để xác định trách nhiệm dân sự ở nhiều nước áp dụng chế độ thông luật nhưng những hệ thống luật pháp này cũng có những cơ chế bảo vệ cụ thể đối với trường hợp phỉ báng như quyền biện minh chính đáng. Cơ chế về quyền biện minh chính đáng quy định nếu thông tin được đưa ra trong quá trình thi hành công vụ và một người khác cũng đang thi hành công vụ nhận được thông tin đó thì người đưa ra thông tin sẽ không phải chịu trách nhiệm. Như vậy, người tố cáo tham nhũng cho nhà chức trách hay cấp trên có cơ chế rõ ràng để tránh bị buộc tội phỉ báng. Tuy vậy ở Việt Nam chưa có cơ chế bảo vệ cụ thể để tránh trường hợp bị kết tội phỉ báng như trên, mà từng trường hợp sẽ phụ thuộc vào quyết định của thẩm phán. Cơ chế này rất thiếu cụ thể và đem lại nhiều rủi ro cho người tố cáo tham nhũng.

Đề xuất: Đề nghị phi hình sự hóa tội phỉ báng, vì những chế tài hà khắc mà người tố cáo phải chịu sẽ không khuyến khích việc tố cáo sai phạm. Đồng thời, chúng tôi cũng đề nghị sửa đổi, bổ sung Bộ luật dân sự trong đó công nhận quyền biện hộ tương tự như cơ chế quyền biện minh chính đáng để bảo vệ những người có đơn thư khiếu tố chính đáng.

¹⁹ Điều 67, Luật Phòng chống Tham nhũng; Điều 59, Nghị định 59.

²⁰ Bộ luật Hình sự số 15/1999/QH10, Quốc hội thông qua ngày 21/9/1999, sửa đổi năm 2009 ("Luật hình sự"), Điều 122.

²¹ Điều 307(3), Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11, Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005 ("Luật dân sự").

Cơ sở Hạ tầng

BÁO CÁO TIẾN TRIỂN CÁC VẤN ĐỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG

Chuẩn bị bởi
Nhóm Cơ sở Hạ tầng

Thang điểm tiến triển xử lý các vấn đề

0 = Vấn đề vẫn còn tồn tại; 1 = Vấn đề đã một phần được giải quyết; 2 = Vấn đề đã được giải quyết

1-10: Mức độ ưu tiên với 10 là mức ưu tiên cao nhất

Số điểm = (Số điểm tiến triển) x (Mức độ ưu tiên)

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
1.	Cũ	Chính quyền thành phố đã có những tiến bộ đáng kể về hạ tầng giao thông đường bộ, cầu và cầu vượt. Tuy nhiên với lưu lượng xe cộ ngày càng tăng và hệ thống giao thông công cộng không tương xứng, giao thông đô thị trở nên quá tải và nguy hiểm.	Cần đẩy mạnh chương trình quy hoạch toàn diện để phát triển các giải pháp giao thông đô thị đầy đủ.	Nhiều chương trình đang được triển khai nhưng cần phải cải thiện sự phối hợp, tính minh mạch và trách nhiệm.		x		10	10
2.	Cũ	Làm sạch nguồn nước và xử lý nước đang tụt hậu so với tiêu chuẩn quốc tế, khiến sức khỏe và sự an toàn gặp rủi ro.			x			8	0
3.	Cũ	Chống triều cường và quản lý mạch nước ngầm là rất cần thiết trong khu vực đô thị.	Một số dự án quản lý nước cấp thành phố đã được xây dựng và triển khai thực hiện và điều này đã có tác động. Lưu ý nguy cơ cao về thảm họa liên quan đến môi trường tại vùng bờ biển và vùng thấp, nỗ lực tiếp tục giảm thiểu và thích ứng là cần thiết.	Có tiến bộ đáng kể tại một số khu vực nhưng khó khăn, thách thức vẫn đáng kể và cần phải lưu ý phối hợp nhiều hơn.		x		8	8

Lưu ý: "Báo cáo tiến triển" được chuẩn bị dựa trên các thông tin do các Nhóm Công tác và Tiểu nhóm Công tác của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2011 – 2014 tự nguyện tổng hợp. Những phản hồi và các đánh giá thang điểm/tiến triển giải quyết các vấn đề không có nghĩa là các đánh giá hoàn thiện hay mang tính nghiên cứu khoa học. Tất cả chỉ đơn thuần phản ánh các vấn đề đang được các Nhóm công tác quan tâm kèm các đề xuất giải pháp mang tính xây dựng của họ. Các thông tin được đề cập trong báo cáo này hy vọng có thể cung cấp các nội dung tham khảo hữu ích để theo dõi và định hướng chính sách vì Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp sẽ tiếp tục phối hợp để cải thiện môi trường kinh doanh thông qua các kênh của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam. Cần chú ý rằng có nhiều vấn đề đã được giải quyết không nằm trong "Báo cáo tiến triển" để hạn chế độ dài của văn bản và gần như tất cả các vấn đề lưu ý trong đây là những vấn đề yêu cầu những động thái mạnh mẽ hơn nữa để giải quyết.

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
4.	Mới	Quy trình đấu thầu (tức là đấu thầu chọn nhà đầu tư và đấu thầu công trình xây dựng) thiếu minh bạch và không cạnh tranh: các quy định phức tạp và không nhất quán.	Thực hiện cải cách hành chính mạnh mẽ hơn trong lĩnh vực này. Các hệ thống đấu thầu trực tuyến ngày càng minh bạch hơn.	Không có thay đổi quan trọng.	x			6	0
5.	Mới	Quyết định 71 ¹ và Nghị định 108 ² không hài hòa với nhau	Hài hòa Nghị định 108 và Quyết định 71 và loại bỏ những yếu tố thông thường cản trở đầu tư vào cơ sở hạ tầng (chẳng hạn như cho phép áp dụng các nguyên tắc pháp lý quốc tế và giải quyết tranh chấp).	BKHĐT đã chuyển bản dự thảo kết hợp đầu tiên của Nghị định 108 và Quyết định 71. Dự thảo đã qua nhiều vòng nghiên cứu và sửa đổi, dự kiến sẽ được ban hành sắp tới, có thể trước cuối năm 2014	x			9	0
6.	Mới	PPP: (1) Không rõ khi nào Nghị định 108 hay Quyết định 71 sẽ được áp dụng cho một giao dịch PPP cụ thể (2) Nghị định 108 và Quyết định 71 không xác định phạm vi đóng góp của nhà nước và không có cơ chế minh mạch để xác định phần đóng góp của nhà nước. Điều này dẫn đến những khó khăn trong việc xác định mức hỗ trợ thiếu hụt tài chính khả thi theo Quyết định 71. (3) Thiếu đơn vị PPP độc lập được trao quyền hành động thay mặt chính		Bộ KHĐT đã công bố bản Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 108 và Quyết định 71, tuy nhiên bản dự thảo mới nhất này vẫn còn nhiều điểm cần làm rõ. Dự thảo cần được sửa đổi để giải quyết vướng mắc của các nhà đầu tư và tạo điều kiện cho dự án PPP khả thi và có khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng.	x			6	0

¹ Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg ngày 9/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công-tư.

² Nghị định 108/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2009 về đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
		phủ và giải quyết những quan ngại của nhà đầu tư (4) Thiếu các nguyên tắc hướng dẫn phân bổ rủi ro giữa các bên, dẫn đến những thay đổi quan trọng từ giao dịch này đến giao dịch khác							
7.	Mới	Các khía cạnh rủi ro trong cơ chế BOT: (1) Cho đến nay bảo lãnh ngoại hối là 100% theo suy luận và cách thức thực hành của Nghị định 108 (BOT) nhưng theo luật lại là 30%. (2) Không được phép thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho các bên cho vay nước ngoài theo Luật Đất đai. (3) Cấp phép hai lần trong thủ tục theo cơ chế BOT.	(1) Tăng cường bảo lãnh của chính phủ về ngoại hối. (2) Cho phép thế chấp quyền sử dụng đất. Ban hành những quy định làm rõ rằng các ngân hàng trong nước có thể nắm giữ thế chấp quyền sử dụng đất với tư cách là đại lý nhận tài sản bảo đảm cho các bên cho vay nước ngoài. (3) Sửa đổi Nghị định 108 để quy định rằng sau khi hồ sơ dự án đã được các bộ ngành hữu quan đồng ý và được ASB ký tắt thì GCNĐT sẽ nhanh chóng được cấp mà không cần phải đi qua vòng xem xét thứ hai của các bộ ngành. Chịu chi phí đất đai, chuẩn bị trước công tác đền bù và giải phóng mặt bằng. Cung cấp cơ sở hạ tầng hỗ trợ Đơn giản hóa thủ tục hành chính	Không có thay đổi quan trọng	x			8	0
8.	Mới	Cơ chế PPP: (1) Các quy định PPP trong Luật Đấu thầu chưa hoàn thiện (1.1) Định nghĩa về các thuật ngữ chính không được soạn thảo rõ ràng gây khó khăn trong việc giải thích luật	(2) Dự thảo cần được sửa đổi để giải quyết các vướng mắc của nhà đầu tư và tạo điều kiện cho dự án PPP khả thi và có khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng. (4) Quỹ bù đắp thiếu hụt về tài chính đối với PPP được hỗ trợ bằng quỹ nhà nước đảm bảo có số dư ngân sách để tài trợ cho	Đang tiến triển nhẹ nhưng vẫn còn gặp những trở ngại đáng kể.		x		8	8

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
		<p>(1.2) Sự liên hệ không rõ ràng giữa các quy định PPP theo dự thảo Luật, Nghị định 108 và Quyết định 71</p> <p>(2) Nghị định mới thay thế Quyết định 71 và Nghị định 108 đang được hoàn thiện. Có một số vấn đề liên quan đến các quy định về PPP trong dự thảo Nghị định:</p> <p>(2.1) Mối quan hệ và ảnh hưởng qua lại giữa Nghị định 108/2009/NĐ-CP và dự thảo Nghị định không rõ ràng (Điều khoản chuyển tiếp)</p> <p>(2.2) Thêm thủ tục thẩm định về việc cấp GCNĐT</p> <p>(2.3) Dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung dự kiến sẽ được thảo luận của Hợp đồng dự án.</p> <p>(2.4) Nhà đầu tư sẽ chịu trách nhiệm giải phóng mặt bằng, bồi thường và thực hiện việc tái định cư. Nhà đầu tư sẽ được miễn tiền thuê đất theo Luật Đất Đai.</p> <p>(2.5) Pháp Luật nước ngoài có thể được áp dụng cho (i) Hợp đồng dự án; và (ii) Hợp đồng bảo lãnh của cơ quan có thẩm quyền, nhưng chỉ khi Pháp luật nước ngoài không trái với</p>	<p>cam kết của Quỹ bù đắp thiếu hụt về tài chính trong các dự án.</p> <p>(5) Giới thiệu các yêu cầu nghiên cứu khả thi đối với loại dự án PPP .</p>						

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
		<p>Luật Việt Nam. Nếu không chứng minh được, Pháp luật nước ngoài sẽ không được áp dụng</p> <p>(2.6) Chính phủ sẽ không bảo lãnh về tỷ giá hối đoái chuyển đổi đồng nội tệ ra ngoại tệ</p> <p>(3) Nhiều phê duyệt cần phải có quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với dự án</p> <p>(4) Không có cơ chế về quỹ bù đắp thiếu hụt về tài chính</p> <p>(5) Nghiên cứu khả thi</p>							

Ý KIẾN GÓP Ý ĐỐI VỚI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH VỀ ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ (Phiên bản ngày 21/07/2014)

Chuẩn bị bởi
Công ty Luật VILAF

TT	Dẫn chiếu đến Nội dung Dự thảo	Ý kiến / Kiến nghị
	Một số vấn đề chung:	
	Điều 1.1: Phân loại dự án PPP theo hình thức cụ thể hay theo loại dự án (kinh doanh thu tiền hay nhà nước trả tiền).	
	Điều 1.2: Thiết kế các quy định và phân biệt: (i) khuôn khổ chung cho mọi dự án PPP và (ii) dự án PPP đặc thù có sử dụng vốn đầu tư công.	
	Điều 2: Tại sao bỏ “Cơ quan nhà nước có thẩm quyền” trong đối tượng áp dụng?	
	Điều 3.1: Định nghĩa “đầu tư theo hình thức đối tác công tư” khác nhau giữa Điều 3.1 và Điều 5.1. Phải khẳng định rõ việc cấp quyền đối với dự án (concession rights).	
	Điều 3.7: Xác định rõ giao dịch “giao khoán” hoặc “cấp quyền kinh doanh” dự án trong DBO (phân biệt với BOT).	
	Điều 3.8: “Leased” (L) trong BTL không phải là “thuê dịch vụ” mà là “giao khoán” hoặc “cấp quyền kinh doanh”.	
	Điều 3.9: O&M để nhằm lẫn với hình thức nhà thầu O&M. Phải xác định rõ việc cấp quyền thực hiện dự án đối với các công trình/tài sản hiện có của nhà nước.	
	Điều 3.13: Phân loại dự án A, B và C theo pháp luật đầu tư công để hiểu nhầm về việc áp dụng Luật đầu tư công đối với tất cả các dự án PPP (không phân biệt có sử dụng vốn đầu tư công hay không).	
	Điều 3.20: Xác định thời điểm thành lập Doanh nghiệp dự án.	
	Điều 3.24: Tổng mức đầu tư xây dựng: bỏ dẫn chiếu pháp luật về xây dựng.	
	Điều 3.25: Bỏ liệt kê trong “tổng vốn đầu tư”, vì còn tùy thuộc vào dự án và mọi liệt kê sẽ không đủ.	
	Điều 4.2: Thẩm quyền quyết định loại Hợp đồng dự án khác.	
	Điều 9.1: Thực hiện theo cơ chế Bộ “đầu mối” hiện nay? Xác định rõ thẩm quyền theo lĩnh vực quản lý.	
	Điều 11.1: Chưa thể hiện dự án do Nhà đầu tư tự đề xuất.	
	Điều 11.3: Nên bỏ việc quy định mở về đặt thêm các yêu cầu và điều kiện đối với Dự án PPP từng ngành. Chỉ là hướng dẫn chi tiết để thực hiện.	
	Điều 12.1: Xử lý debt/equity ratio có vốn vay cổ đông.	
	Điều 13.1.a: Cơ chế VGF và cách thức để hỗ trợ vay vốn thương mại.	
	Điều 13.3.a: Cơ chế theo thỏa thuận song phương sẽ có hiệu lực và ràng buộc gì với dự án PPP?	

TT	Dẫn chiếu đến Nội dung Dự thảo	Ý kiến / Kiến nghị
	<p>Điều 14.1: Quyết định việc sử dụng vốn đầu tư công: phạm vi, thủ tục và điều kiện giải ngân?</p> <p>Điều 14.3: Làm sao Hợp đồng dự án quy định về điều kiện cấp vốn (đầu tư công) phù hợp với việc cấp vốn và tiến độ thực hiện toàn bộ dự án (cả phần vốn vay thương mại)? Quy trình cấp vốn ngân sách có gì khác biệt.</p> <p>Điều 16.1: Làm sao Hợp đồng dự án xác định được khối lượng, giá trị hoàn thành công trình? Cần phải xác định mối quan hệ của Hợp đồng dự án với các hợp đồng khác của dự án.</p> <p>Điều 19.3: Xác định “chủ trương sử dụng vốn đầu tư công” liên quan thế nào với Đề xuất dự án và toàn bộ dự án PPP.</p> <p>Điều 26.1: Nhà đầu tư đề xuất dự án có quyền ưu tiên gì sau khi đề xuất dự án được phê duyệt? Có phải là chỉ được bồi hoàn chi phí theo Điều 27.2 nếu không được lựa chọn khi đấu thầu.</p> <p>Điều 28.2: Cần xác định rõ việc dẫn chiếu theo pháp luật về xây dựng cụ thể như thế nào, vì trên thực tế nhiều nội dung và thủ tục theo pháp luật xây dựng gây khó hoặc kéo dài việc thực hiện dự án có vốn đầu tư tư nhân.</p> <p>Điều 32 – 34: Không thấy có quy định thủ tục đàm phán hợp đồng.</p> <p>Điều 34 và 45: Xác định điều kiện và thời điểm thành lập Doanh nghiệp dự án.</p> <p>Điều 35: Các điều khoản và điều kiện cấp vốn (kể cả vốn đầu tư công) thường không nằm trong Hợp đồng dự án, mà nằm trong hợp đồng tài trợ và phải có cơ chế và tổ chức thực hiện việc cấp vốn.</p> <p>Điều 35.2: Cần xác định rõ các tài liệu dự án và các hợp đồng liên quan; và mối quan hệ với Hợp đồng dự án.</p> <p>Điều 42: Xác định rõ việc phân cấp cấp phép đầu tư.</p> <p>Điều 43.2.b: “Thỏa thuận đầu tư” là gì?</p> <p>Điều 58 – 67: Bảo đảm ưu đãi đầu tư cần làm rõ về thuế, quyền sử dụng đất, ngoại hối và bảo lãnh chính phủ.</p> <p>Điều 66: Trọng tài không nhất thiết là ad-hoc.</p> <p>Điều 76: Cần xác định rõ phạm vi và hiệu lực của quy định chuyển tiếp đối với các dự án BOT theo Nghị định 108 hiện nay.</p>	
1	<p>Điều 9.1: “Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án là các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”</p>	<p>Đề nghị bổ sung, làm rõ 2 nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các Bộ, ngành là Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, ngành. Hiện nay, giữa Bộ, ngành và nhà đầu tư đang có nhiều tranh luận về việc liệu Bộ, ngành có cần phải có một văn bản chỉ định của Thủ tướng Chính phủ để trở thành Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho một dự án cụ thể hay không. Hay Bộ, ngành tự động được coi là Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với dự án thuộc phạm vi quản lý nhà

TT	Dẫn chiếu đến Nội dung Dự thảo	Ý kiến / Kiến nghị
		<p>nước của Bộ, ngành. Điểm này chưa được làm rõ tại Dự thảo.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân định dự án mà Bộ, ngành là Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và dự án mà UBND cấp tỉnh là Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2	Điều 24.3: “Giấy tờ xác nhận tư cách pháp lý và năng lực tài chính, kỹ thuật, quản lý của Nhà đầu tư.”	Đề nghị liệt kê rõ tên tài liệu để việc áp dụng được thống nhất và không gây khó khăn không cần thiết cho Nhà đầu tư.
3	Điều 24.4: “Các tài liệu cần thiết khác để giải trình Đề xuất dự án.”	Đề nghị liệt kê rõ tên tài liệu để việc áp dụng được thống nhất và không gây khó khăn không cần thiết cho Nhà đầu tư.
4	Điều 32: “Việc lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật đấu thầu.”	<p>Đề nghị bổ sung quy định về quyền ưu tiên phát triển dự án cho Nhà đầu tư đã đề xuất dự án và có Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt.</p> <p>Nhà đầu tư chủ động nghiên cứu, đề xuất dự án và sau đó chuẩn bị và xin phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi với mục đích là được trao quyền phát triển dự án. Việc Nhà đầu tư đã bỏ ra rất nhiều chi phí (bao gồm cả chi phí cơ hội) để có được Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt nhưng sau đó vẫn phải qua đấu thầu sẽ không khuyến khích được sự tham gia của nhà đầu tư trong việc chủ động đề xuất dự án cho Việt Nam.</p>
5	Điều 35.2: “Các tài liệu kèm theo Hợp đồng dự án (nếu có) gồm các hợp đồng liên quan, phụ lục, tài liệu và giấy tờ khác là bộ phận không tách rời của Hợp đồng dự án.”	Đề nghị làm rõ “các hợp đồng liên quan” gồm những hợp đồng nào? Có bao gồm hợp đồng thuê đất, hợp đồng cung cấp nhiên liệu, hợp đồng bao tiêu sản phẩm hay các hợp đồng khác không?
6	Điều 36.2: “Thỏa thuận về quyền tiếp nhận dự án của bên cho vay phải được lập thành văn bản giữa Bên cho vay với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc với các Bên ký kết hợp đồng dự án. Bên cho vay và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thời điểm ký kết thỏa thuận tiếp nhận dự án.”	<p>Đề nghị bổ sung phần bôi đỏ vào câu thứ hai như sau:</p> <p>“Bên cho vay và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thời điểm ký kết thỏa thuận về quyền tiếp nhận dự án.”</p>
7	Điều 37.2: “Việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của Nhà đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện sau khi Công trình dự án được hoàn thành và đưa vào khai thác trừ trường hợp Bên cho vay tiếp	<p>Đề nghị sửa đổi như sau:</p> <p>“Việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của Nhà đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện sau khi được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.”</p> <p>Việc không cho phép chuyển nhượng trước khi hoàn thành Công trình dự án là quá khắt khe và</p>

TT	Dẫn chiếu đến Nội dung Dự thảo	Ý kiến / Kiến nghị
	nhận dự án theo quy định tại Điều 36 Nghị định này.”	không thực tế. Do các yếu tố khách quan, nhà đầu tư có thể bắt buộc phải chuyển nhượng để hỗ trợ việc huy động vốn (ví dụ như bên cho vay chỉ cho vay với điều kiện là có nhà đầu tư của nước họ trong dự án) hoặc để dự án được tiếp tục phát triển. Vì vậy, chỉ cần điều kiện là có sự chấp thuận của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
8	Điều 40: “Các bên thỏa thuận việc lựa chọn luật điều chỉnh Hợp đồng dự án; hợp đồng được Chính phủ bảo lãnh nghĩa vụ thực hiện quy định tại Điều 60 Nghị định này; hợp đồng cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh giữa bên cho vay và Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án và các hợp đồng khác theo quy định tại Hợp đồng dự án.”	Đề nghị sửa đổi như sau: “Các bên được thỏa thuận lựa chọn luật nước ngoài điều chỉnh Hợp đồng dự án; hợp đồng được Chính phủ bảo lãnh nghĩa vụ thực hiện quy định tại Điều 60 Nghị định này; hợp đồng cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh giữa bên cho vay và Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án và các hợp đồng khác theo quy định tại Hợp đồng dự án.”
9	Điều 47.1: “Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án được lựa chọn nhà thầu tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp và nhà thầu khác để thực hiện Dự án trên cơ sở đảm bảo công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.”	Đề nghị sửa đổi như sau: “Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án được lựa chọn nhà thầu tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp và nhà thầu khác để thực hiện Dự án phù hợp với quy định tại Hợp đồng dự án.” Các tiêu chí “công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế” quá chung chung, khó áp dụng thống nhất trên thực tế.
10	Điều 49: “Căn cứ Báo cáo nghiên cứu khả thi và quy định tại Hợp đồng dự án, Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án lập thiết kế gửi Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giám sát, kiểm tra. Việc thay đổi thiết kế làm ảnh hưởng đến mục tiêu, yêu cầu của Dự án phải được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.”	Đề nghị sửa đổi như sau: “Căn cứ Báo cáo nghiên cứu khả thi và quy định tại Hợp đồng dự án, Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án lập thiết kế kỹ thuật gửi Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giám sát, kiểm tra. Việc thay đổi thiết kế kỹ thuật làm ảnh hưởng đến mục tiêu, yêu cầu của Dự án tại Báo cáo nghiên cứu khả thi phải được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.”
11	Điều 57.2.a: “Một năm trước ngày chuyển giao hoặc trong thời hạn thỏa thuận tại Hợp đồng dự án, Nhà đầu tư hoặc Doanh nghiệp dự án phải đăng báo công khai về việc chuyển giao công trình và các vấn đề liên quan đến thủ tục, thời hạn thanh lý hợp đồng, thanh toán các khoản nợ.”	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian đăng báo là bao nhiêu lâu? Theo quy định tại Dự thảo, chúng tôi hiểu rằng thời gian bắt đầu đăng báo là một năm trước ngày chuyển giao (hoặc thời hạn khác thỏa thuận tại Hợp đồng dự án). Tuy nhiên, chưa rõ là thời gian đăng báo là bao nhiêu lâu hoặc phải đăng trên bao nhiêu số báo. - Đề nghị bỏ “các vấn đề liên quan đến” vì quá chung chung, khó thực hiện thống nhất trên thực tế.

TT	Dẫn chiếu đến Nội dung Dự thảo	Ý kiến / Kiến nghị
12	Điều 27.2.d: “Doanh nghiệp dự án có trách nhiệm chuyển giao công nghệ, đào tạo, và thực hiện việc bảo dưỡng định kỳ, đại tu để đảm bảo điều kiện kỹ thuật vận hành công trình bình thường phù hợp với yêu cầu của Hợp đồng dự án.”	Đề nghị sửa đổi như sau: “Doanh nghiệp dự án có trách nhiệm chuyển giao công nghệ, đào tạo, và thực hiện việc bảo dưỡng định kỳ, đại tu trước khi chuyển giao Công trình dự án để đảm bảo điều kiện kỹ thuật vận hành công trình bình thường phù hợp với yêu cầu của Hợp đồng dự án.”
13	Điều 58.3: “Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án được miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được Nhà nước giao hoặc được miễn tiền thuê đất trong thời gian thực hiện Dự án phù hợp với quy định của pháp luật đất đai.”	Đề nghị sửa đổi như sau: “Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án được miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được Nhà nước giao hoặc được miễn hoặc giảm tiền thuê đất trong thời gian thực hiện Dự án phù hợp với quy định của pháp luật đất đai.”
14	Điều 60: “Căn cứ vào tính chất và yêu cầu thực hiện Dự án, Thủ tướng Chính phủ chỉ định cơ quan bảo lãnh chuyển đổi ngoại tệ, cung cấp nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ và các nghĩa vụ hợp đồng khác cho Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án hoặc các doanh nghiệp khác tham gia thực hiện Dự án và bảo lãnh nghĩa vụ của các doanh nghiệp nhà nước bán nguyên liệu, mua sản phẩm, dịch vụ của Doanh nghiệp dự án.”	Đề nghị sửa đổi như sau: “Căn cứ vào tính chất và yêu cầu thực hiện Dự án, Thủ tướng Chính phủ chỉ định cơ quan thay mặt Chính phủ bảo lãnh cân đối, chuyển đổi ngoại tệ, cung cấp nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ và các nghĩa vụ hợp đồng khác cho Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án hoặc các doanh nghiệp khác tham gia thực hiện Dự án và bảo lãnh nghĩa vụ của các doanh nghiệp nhà nước bán nguyên liệu, nguyên liệu, mua sản phẩm, dịch vụ của Doanh nghiệp dự án.”
15	Điều 62.1: “Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án được thế chấp tài sản, quyền kinh doanh Công trình dự án tại Bên cho vay. Thời gian thế chấp không vượt quá thời gian kinh doanh theo quy định tại Hợp đồng dự án.”	Đề nghị sửa đổi như sau để phù hợp với Điều 57.2(c) của Dự thảo: “Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án được thế chấp tài sản, quyền kinh doanh Công trình dự án tại Bên cho vay. Thời gian thế chấp không vượt quá thời điểm chuyển giao Công trình dự án, trừ trường hợp Hợp đồng dự án có quy định khác.”
16	Điều 62.2: “Thỏa thuận thế chấp tài sản, quyền kinh doanh Công trình dự án phải được lập thành văn bản ký kết giữa Bên cho vay và các bên ký kết Hợp đồng dự án.”	Chúng tôi hiểu rằng quy định này yêu cầu Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tham gia ký kết các hợp đồng thế chấp với Bên cho vay cùng với Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ cần ra văn bản chấp thuận về giao dịch thế chấp, không cần thiết phải trở thành một bên ký kết của hợp đồng thế chấp.

TT	Dẫn chiếu đến Nội dung Dự thảo	Ý kiến / Kiến nghị
17	Điều 64.2: “Dự án quan trọng theo kế hoạch, chương trình đầu tư của Chính phủ và các Dự án khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ được bảo đảm đáp ứng nhu cầu ngoại tệ.”	<p>Đề nghị sửa đổi như sau:</p> <p>“Dự án quan trọng theo kế hoạch, chương trình đầu tư của Chính phủ và các Dự án khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ được Chính phủ bảo đảm đáp ứng nhu cầu ngoại tệ.”</p>
18	Điều 66: Giải quyết tranh chấp	<p>Theo quy định tại Dự thảo, chỉ có tranh chấp giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền với Nhà đầu tư nước ngoài là có thể được giải quyết bằng trọng tài nước ngoài. Các tranh chấp khác (kể cả tranh chấp giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Doanh nghiệp dự án, tranh chấp giữa Doanh nghiệp dự án và các tổ chức kinh tế tham gia thực hiện dự án) phải được giải quyết thông qua trọng tài hoặc Tòa án Việt Nam.</p> <p>Quy định này không phù hợp với Điều 12 của Luật Đầu tư. Quy định này cũng sẽ hạn chế đáng kể khả năng tiếp cận vốn đầu tư và vốn vay nước ngoài. Vì vậy, đề nghị sửa đổi để phù hợp với Điều 12 (nhất là Điều 12.3) của Luật Đầu tư.</p>
19	Điều 70.1: “Chủ trì đàm phán để cấp ý kiến pháp lý đối với Hợp đồng dự án, văn bản bảo lãnh của Chính phủ và các văn bản liên quan đến Dự án do Chính phủ, cơ quan nhà nước ký kết theo quy định của pháp luật.”	<p>Đề nghị sửa đổi như sau:</p> <p>“Chủ trì đàm phán để cấp ý kiến pháp lý đối với Hợp đồng dự án, văn bản bảo lãnh của Chính phủ và các văn bản liên quan đến Dự án do Chính phủ, cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước ký kết theo quy định của pháp luật.”</p>

Khoáng sản

XÂY DỰNG MỘT NỀN CÔNG NGHIỆP KHAI KHOÁNG PHÁT TRIỂN VÀ CẠNH TRANH Ở VIỆT NAM TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI MỚI

Chuẩn bị bởi

Ông Bill Howell, BSc Geol (Hons)

Ủy viên giám đốc Viện Mỏ và Luyện kim Úc

Ủy viên Hội Địa chất Kinh tế

Trưởng nhóm Công tác Khoáng Sản

BỐI CẢNH

Việt Nam là một quốc gia giàu khoáng sản, tài nguyên và trữ lượng khoáng sản đã biết của cả nước theo danh mục thống kê khoáng sản chỉ thể hiện một phần nhỏ so với một tiềm năng lớn chưa được phát hiện.

Sở dĩ như vậy vì sự phát hiện và khai thác nguồn tài nguyên khoáng sản của Việt Nam, trừ một số dự án than và dự án khí – than, thực sự mới chỉ từ trên bề mặt xuống độ sâu từ 50-100 mét, phần lớn sử dụng các phương pháp khai thác và chế biến lạc hậu, gây lãng phí tài nguyên. Phần bên dưới độ sâu 100mét chắc chắn có rất nhiều tụ khoáng lớn và có giá trị đang chờ được khám phá, chúng chỉ có thể được phát hiện và phát triển bằng công nghệ cao và thiết bị hiện đại mà những công nghệ, thiết bị này hiện chưa được sử dụng ở Việt Nam.

Thật đáng tiếc, sự đầu tư rất cần thiết về bí quyết và công nghệ khai thác hiện đại chưa vào Việt Nam vì một số lý do, nhưng chủ yếu là do suất thuế tài nguyên cao ngất ngưởng, không thống nhất và những chính sách kiểm soát quá chặt chẽ. Các nhà đầu tư nước ngoài trong nước – những nguồn hỗ trợ rất lớn để phát triển công nghiệp khai khoáng nói riêng và sự phát triển của đất nước nói chung, đều bỏ qua thị trường này chỉ vì những chính sách đó.

Mặc dù Quốc hội không ủng hộ Bộ Tài chính tăng thuế đánh vào một số loại khoáng sản vào năm 2014 nhưng thuế tài nguyên của nước ta vẫn cao hơn mức thuế trung bình trên thế giới. Ví dụ thuế tài nguyên lên vàng ở mức 15% trong khi trên thế giới mức thuế này chỉ là từ 1-5%. Thuế cao này là do cộng thêm cả mức phí “cấp quyền”.

Chừng nào mức thuế tài nguyên còn tồn tại, những phương pháp tiên tiến của thế giới và đầu tư vào ngành công nghiệp khai khoáng ở Việt Nam sẽ còn kém thu hút. Điều này sẽ dẫn đến sự lãng phí trong hoạt động khai khoáng và lãng phí nguồn tài nguyên dồi dào của Việt Nam.

Hơn thế nữa, thuế tài nguyên cao còn khuyến khích cho các hoạt động khai thác bất hợp pháp và xuất khẩu khoáng sản trái phép gia tăng vì không phải trả thuế. Đồng thời, việc khai thác trái phép, manh mún, quy mô nhỏ chỉ tập trung khai thác những chỗ có hàm lượng quặng giàu trong khu mỏ, điều đó có nghĩa là một tỉ lệ lớn đáng kể tài nguyên có giá trị của Việt Nam sẽ không bao giờ có thể thu hồi:

- a) hoặc có thể bị mất do các phương pháp chế biến thô sơ và thiếu hiệu quả; hoặc
- b) vĩnh viễn bị bỏ lại trên mặt đất, vì thông thường, sẽ không khả thi về mặt kinh tế để sau này quay trở lại khai thác những khoáng sản bị bỏ lại có hàm lượng thấp này.

Đánh thuế tài nguyên quá cao và các loại thuế liên quan khác có kết quả ngược lại với điều mà Bộ Tài chính mong đợi trong việc cố gắng nâng cao ngân sách quốc gia. Thay vì tăng ngân sách, những chính sách không hiện thực về mặt kinh tế như vậy không khuyến khích được

đầu tư hợp pháp, chính đáng vào lĩnh vực khai thác khoáng sản, vì thế sẽ làm giảm dòng chảy vào ngân sách quốc gia cũng như thu nhập cho cộng đồng địa phương nơi bị tác động bởi các hoạt động khai thác khoáng sản.

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Tài nguyên khoáng sản của Việt Nam là thuộc về Việt Nam như vốn dĩ nó là như vậy, nhưng khi Việt Nam đang chuẩn bị ký kết những hiệp định thương mại mới, chúng tôi kính đề xuất Chính phủ hãy củng cố niềm tin về đầu tư trong ngành công nghiệp khai khoáng của Việt Nam bằng cách:

1. Đưa ra một sơ chế thuế khóa thân thiện với các nhà đầu tư hơn nữa, đủ sức cạnh tranh với các nước khác, bao gồm một hệ thống thuế hợp tình hợp lý, công bằng cho cả phía Chính phủ và nhà đầu tư, và một hệ thống pháp luật có những chính sách nhất quán đối với những cam kết dài hạn. Những động thái này sẽ:
 - Tạo điều kiện cho Việt Nam quản lý tốt hơn và dần dần xác lập được trữ lượng khoáng sản có giá trị của mình bằng cách thu hút các phương pháp khai khoáng hiện đại nhất
 - Phát triển nguồn tài nguyên khoáng sản theo hướng bảo vệ môi trường, hiệu quả và an toàn
 - Tăng nguồn thu cho chính phủ, nhà đầu tư và cộng đồng
 - Đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ các ngành công nghiệp ở những vùng xa xôi hẻo lánh và đặc biệt là khu vực miền núi Việt Nam, nơi tập trung nhiều mỏ khoáng sản.
2. Thành lập một lực lượng để điều tra các quy định của các nước trên thế giới để học hỏi cách cân bằng giữa việc thu hút công nghệ hiện đại trong việc thăm dò, khai thác và chế biến tài nguyên khoáng sản, và đồng thời thu về nguồn lợi nhuận tương xứng với nguồn khoáng sản đã bị khai thác. Điều này sẽ cho phép Việt Nam quản lý và xây dựng trữ lượng khoáng sản có giá trị của mình bằng cách thu hút các phương pháp tốt nhất thế giới trong việc thăm dò, khai thác mỏ và chế biến để:
 - tối đa hóa việc khai thác có hiệu quả;
 - tối đa hóa nguồn thu cho chính phủ, nhà đầu tư và cộng đồng
 - giảm tới mức thấp nhất các vấn đề về sức khỏe và an toàn, cũng như các tác động bất lợi làm hủy hoại môi trường như ở nhiều nơi hiện đang khai thác khoáng sản sử dụng công nghệ thấp.

TIẾN TRÌNH

VBF phối hợp với Cục Đầu tư nước ngoài của Bộ KHĐT đã tổ chức một cuộc họp vào ngày 31 Tháng 10 năm 2014 với sự góp mặt của đại diện của Bộ Tài chính, Bộ TN & MT và Tổng cục Thuế để thảo luận về các vấn đề xung quanh các phí thuế tài nguyên, phí quyền khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường. Trước đó, ngày 10 Tháng 10 năm 2014, VCCI và Bộ TN & MT phối hợp tổ chức một hội thảo quốc gia để kiểm tra hiệu quả hành thu và thiếu sót trong quản lý khoáng sản của ngành công nghiệp khai khoáng ở Việt Nam.

Việt Nam không có kinh nghiệm trong việc thăm dò hiện đại, phát triển và khai thác khoáng sản, nhưng với việc công nghệ ngày càng phát triển, rủi ro tăng cao và nguồn lợi tiềm năng, và sự không chắc chắn trong con đường dài sau này đã tạo cho Việt Nam nhu cầu phải chuyển đổi từ việc phát hiện khoáng sản sang thành hẳn một ngành công nghiệp khai khoáng phát triển. Nhóm Công tác khai khoáng tin rằng Chính phủ sẽ nhận ra những lợi ích của việc khuyến khích một ngành công nghiệp khoáng sản mạnh để đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

BÁO CÁO TIẾN TRIỂN CÁC VẤN ĐỀ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Chuẩn bị bởi
Nhóm Công tác Khoáng sản

Thang điểm tiến triển xử lý các vấn đề

0 = Vấn đề vẫn còn tồn tại; 1 = Vấn đề đã một phần được giải quyết; 2 = Vấn đề đã được giải quyết

1-10: Mức độ ưu tiên với 10 là mức ưu tiên cao nhất

Số điểm = (Số điểm tiến triển) x (Mức độ ưu tiên)

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
1.	Mới	Do cơ chế quản lý thuế và những quy định khác về lĩnh vực khai thác khoáng sản quá chặt chẽ, thiếu nhất quán của Việt Nam mà những nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước cần thiết để Việt Nam xây dựng ngành khoáng sản trở thành một bộ phận quan trọng, có đóng góp bền vững cho tăng trưởng kinh tế của đất nước đã không đến được với Việt Nam. Mặc dù Quốc hội không ủng hộ đề xuất mới của Bộ Tài chính về tăng thuế tài nguyên, nhưng hiện mức thuế tài nguyên của Việt Nam đã cao hơn mức trung bình trên thế giới. Để so sánh, thuế tài nguyên	1. Giảm thuế suất thuế tài nguyên về mức chung của thế giới, cũng như có những quy định mới giúp Việt Nam tăng cường năng lực cạnh tranh so với những nước giàu tài nguyên khác. Giải pháp này sẽ: - Khuyến khích hoạt động thăm dò để có thể tăng trữ lượng khoáng sản của Việt Nam nhờ phát hiện mỏ mới bằng các phương pháp công nghệ mới; - Tạo điều kiện khai thác nguồn tài nguyên của Việt Nam một cách có trách nhiệm, hiệu quả, an toàn; - Tăng doanh thu cho chính phủ và cộng đồng; - Thúc đẩy đầu tư phát triển hạ tầng và các ngành dịch vụ ở miền núi, vùng sâu vùng xa là những nơi thường phát	VBF đã phối hợp với Cục Đầu tư nước ngoài của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức một buổi họp tham vấn các chính sách về thuế tài nguyên và khoáng sản vào ngày 31/10/2014. Buổi họp có sự tham dự của đại diện Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên & Môi trường và Tổng Cục thuế để thảo luận các vấn đề liên quan đến thuế tài nguyên, quyền khai thác khoáng sản và phí bảo vệ môi trường. Ngày 10/10/2014, VCCI và Bộ Nguyên và Môi trường đã có một buổi hội thảo xem xét tính hiệu quả thu ngân sách trong ngành khai thác khoáng sản và những thiếu sót trong quản lý khai thác khoáng sản	x			9	0

Lưu ý: "Báo cáo tiến triển" được chuẩn bị dựa trên các thông tin do các Nhóm Công tác và Tiểu nhóm Công tác của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2011 – 2014 tự nguyện tổng hợp. Những phản hồi và các đánh giá thang điểm/tiến triển giải quyết các vấn đề không có nghĩa là các đánh giá hoàn thiện hay mang tính nghiên cứu khoa học. Tất cả chỉ đơn thuần phản ánh các vấn đề đang được các Nhóm công tác quan tâm kèm các đề xuất giải pháp mang tính xây dựng của họ. Các thông tin được đề cập trong báo cáo này hy vọng có thể cung cấp các nội dung tham khảo hữu ích để theo dõi và định hướng chính sách vì Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp sẽ tiếp tục phối hợp để cải thiện môi trường kinh doanh thông qua các kênh của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam. Cần chú ý rằng có nhiều vấn đề đã được giải quyết sẽ không còn nằm trong "Báo cáo tiến triển" để hạn chế độ dài của văn bản và gần như tất cả các vấn đề lưu ý trong đây là những vấn đề yêu cầu những động thái mạnh mẽ hơn nữa để giải quyết.

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
		đối với vàng hiện nay là 15%, trong khi mức thuế tài nguyên trung bình đối với vàng trên khắp thế giới là khoảng 1-5%. Điều này được lý giải là do việc bổ sung phí “quyền khai thác khoáng sản”. Nếu được chấp thuận, mức tăng thuế tài nguyên đề xuất sẽ không khuyến khích được đầu tư vào ngành khoáng sản của Việt Nam, có thể làm gia tăng hoạt động khai thác khoáng sản trái phép và sự suy thoái nguồn tài nguyên khoáng sản hiện có.	hiện được mở khoáng sản. 2. Thiết lập một ban chuyên trách để nghiên cứu các yếu tố tạo nên sự thành công trong hệ thống luật điều chỉnh hoạt động khai thác khoáng sản ở các quốc gia khác trên thế giới. Hệ thống luật tại các quốc gia này đã đạt được sự cân bằng giữa việc thu hút các công nghệ hiện đại trong việc thăm dò, khai thác và chế biến tài nguyên khoáng sản, đồng thời đóng góp cho ngân sách quốc gia.	ở Việt Nam. Những sáng kiến được thảo luận tại các cuộc họp và hội thảo này rất được hoan nghênh và đáng khích lệ. Tuy nhiên, mục tiêu quan trọng nhất cần được hiện thực hóa là tạo ra các ưu đãi để khuyến khích các công nghệ hiện đại và các khoản đầu tư lớn được đem đến cho ngành công nghiệp khai khoáng ở Việt Nam.					

ĐÓNG GÓP Ý KIẾN ĐỐI VỚI DỰ THẢO THÔNG TƯ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 105/2010/TT-BTC NGÀY 23/7/2010 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THI HÀNH VỀ THUẾ TÀI NGUYÊN

*Chuẩn bị bởi
Nhóm công tác Khoáng sản*

Nhóm Công tác Khoáng sản - Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam, trên cơ sở tham khảo ý kiến của các doanh nghiệp thành viên, xin được gửi đến quý Cơ quan ý kiến đóng góp và kiến nghị đối với dự thảo “Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành về thuế tài nguyên” (“**Dự Thảo**”) như sau:

1. Khoản 6 Điều 1 (trang 5) Dự Thảo:

Nhóm Công tác Khoáng sản đề xuất sửa đổi, bổ sung 02 nội dung tại Khoản 6 Điều 1 Dự Thảo như sau:

“6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, Điều 5 như sau:

“3. Đối với tài nguyên khai thác không bán ra mà đưa vào sản xuất sản phẩm khác, nếu không trực tiếp xác định được số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng thực tế khai thác, thì sản lượng tài nguyên tính thuế được xác định căn cứ vào sản lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ tính thuế và tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai được quyết định bởi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Tài nguyên đã tạo thành sản phẩm khác là tài nguyên sau khi khai thác, được đưa vào quy trình sản xuất, chế biến tạo ra sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn, chất lượng, khoáng sản xuất khẩu theo quy định tại danh mục sản phẩm và tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quy định chi tiết thi hành Luật Khoáng sản, ví dụ như danh mục tiêu chuẩn, chất lượng khoáng sản xuất khẩu ban hành kèm theo Thông tư số 41/2012/TT-BCT ngày 24/12/2012 của Bộ Công thương, Thông tư 04/2012/TT-BXD ngày 20/09/2012 của Bộ Xây dựng. Đối với các loại khoáng sản không được liệt kê tại các Thông tư này, Bộ Tài chính chủ trì làm việc với các Bộ, ban, ngành liên quan nghiên cứu và ban hành các danh mục tài nguyên khoáng sản đã qua chế biến chưa thành sản phẩm khác và danh mục tài nguyên khoáng sản đã qua chế biến tạo thành sản phẩm khác.”

Giải trình:

Nhóm Công tác Khoáng sản đề xuất xin đề xuất sửa đổi quy định “định mức sử dụng tài nguyên tính trên một đơn vị sản phẩm” trong Dự Thảo thành “tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai được quyết định bởi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” bởi lý do:

Khi áp dụng việc xác định thế nào là định mức sử dụng tài nguyên và định mức đó được xác định với tỷ lệ như thế nào sẽ rất khó khăn và không thống nhất bởi quy định như vậy rất chung chung, do vậy, nên quy định thành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai được quyết định bởi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Việc quy định thành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai được quyết định bởi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là rất phù hợp và sẽ được áp dụng thống nhất với quy định về thu phí bảo vệ môi trường đối với khoáng sản khai thác phải qua chế biến được quy định tại Thông tư số 158/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/11/2011 hướng dẫn thực

hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản ("**Thông Tư 158/2011**").

Cụ thể, Điều 1.2 Thông Tư 158/2011 quy định số lượng khoáng sản khai thác trong kỳ để xác định số phí bảo vệ môi trường phải nộp là:

Trường hợp khoáng sản (kim loại/không kim loại) khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra, căn cứ điều kiện thực tế khai thác và công nghệ chế biến khoáng sản trên địa bàn, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục thuế địa phương để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản (kim loại/không kim loại) cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

2. Khoản 8 Điều 1 (Tại trang 8)

Nhóm Công tác Khoáng sản đề xuất sửa đổi bổ sung khoản 3.3, Điều 6 như sau:

"8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3.3, Điều 6 như sau:

3. Giá tính thuế tài nguyên trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

"3.3. Đối với tài nguyên khai thác không bán ra mà đưa vào dây chuyền chế biến thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán tài nguyên khai thác tại mỏ. Trong trường hợp không xác định được giá bán tài nguyên khai thác thì lấy giá xuất khẩu thành phẩm sau khi chế biến (căn cứ vào hóa đơn hoặc tờ khai xuất khẩu) trừ khoản thuế xuất khẩu phải nộp (nếu có) và các chi phí có liên quan từ khâu chế biến trở đi như chi phí chế biến, chi phí vận chuyển. Quy định trên áp dụng cho cả tài nguyên khoáng sản tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu.

Việc xác định tài nguyên qua sản xuất, chế biến đã tạo thành sản phẩm khác căn cứ vào nội dung hướng dẫn tại khoản 6, Điều 1 Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 105/2010/TT-BTC."

Giải trình:

Về nguyên lý, giá tính thuế tài nguyên phải là giá của tài nguyên nguyên khai. Nói cách khác giá tính thuế tài nguyên là giá bán tài nguyên khai thác, vì bản chất của thuế tài nguyên là đánh vào giá trị gia tăng do tài nguyên khoáng sản mang lại. Vì vậy, tất cả các phần giá trị gia tăng do doanh nghiệp đầu tư hoặc chi phí vận chuyển từ nơi khác đến nơi tiêu thụ được trừ khi xác định giá tính thuế tài nguyên khai thác.

Trên thực tế, không phải doanh nghiệp khoáng sản nào cũng bán tài nguyên nguyên ngay sau khi khai thác. Rất nhiều doanh nghiệp khai thác tài nguyên phải đầu tư rất lớn các loại dây chuyền máy móc thiết bị để sản xuất sản phẩm mới/tăng hàm lượng của sản phẩm tài nguyên khoáng sản. Theo đó, việc xác định giá tính thuế tài nguyên theo giá FOB với sản phẩm xuất khẩu hiện nay là không hợp lý và gây ra nhiều bất cập, đồng thời không phù hợp với bản chất của thuế tài nguyên bởi quy định như vậy sẽ không khuyến khích được các doanh nghiệp khai thác chế biến sâu và đi ngược lại chính sách của chính phủ.

Do đó, các doanh nghiệp xin đề xuất công thức để xác định giá tính thuế tài nguyên được tính như sau:

Trong trường hợp tài nguyên được chế biến thành sản phẩm khác rồi xuất khẩu thì giá tính thuế tài nguyên xuất khẩu = Giá xuất khẩu tài nguyên (giá FOB) – Thuế xuất khẩu (nếu có) – chi phí chế biến – chi phí vận tải – chi phí kho bãi – chi phí dịch vụ hải quan XK.

Giá tính thuế tài nguyên tiêu thụ nội địa = Giá bán tài nguyên – chi phí chế biến – chi phí vận chuyển – chi phí kho bãi.

- Trong đó:
- Giá xuất khẩu tài nguyên (giá FOB) căn cứ vào hóa đơn, tờ khai Hải Quan.
- Thuế xuất khẩu: căn cứ vào chứng từ nộp của doanh nghiệp khai thác khoáng sản
- Giá bán tài nguyên: căn cứ vào hóa đơn bán hàng của doanh nghiệp khai thác khoáng sản
- Chi phí chế biến: là chi phí thực tế liên quan trong khâu chế biến bao gồm như: Chi phí nhân công trực tiếp, chi phí nguyên liệu tiêu hao trực tiếp cho việc chế biến, chi phí sàng tuyển, chi phí nghiền làm mịn, chi phí vận chuyển nội bộ đến nơi chế biến và các chi phí khác có liên quan trong khâu chế biến.
- Chi phí vận tải, chi phí kho bãi, chi phí dịch vụ hải quan XK: Căn cứ vào hóa đơn chứng từ thực tế doanh nghiệp cung cấp. (Chi phí vận tải phải được cho vào bởi tại Mục 1.1 quy định: “Tài nguyên tiêu thụ nội địa được trừ chi phí vận chuyển, được các bên thỏa thuận theo hợp đồng thuê vận chuyển và chi phí vận chuyển được ghi nhận riêng trên hóa đơn.” Do vậy, chi phí vận tải phải được trừ đối với cả tài nguyên xuất khẩu)

Nhóm Công tác Khoáng sản đề xuất bỏ quy định “Đối với tài nguyên khai thác đưa vào quy trình sản xuất chế biến, sau đó mới xuất khẩu; nếu tài nguyên đã qua chế biến được xác định đã thành sản phẩm khác, thì áp dụng giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định đối với tài nguyên khai thác tiêu thụ trong nước (nội địa)” bởi việc quy định giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định như Dự Thảo sẽ gây khó khăn và không thống nhất giữa các tỉnh, đồng thời tạo sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp. Thực tế, việc quy định như vậy gây ra hiện tượng cùng một loại tài nguyên nhưng mỗi tỉnh lại quy định một giá khác nhau, ví dụ, chỉ tính riêng đối với khoáng sản là Quặng Mangan mà các tỉnh đã quy định giá rất khác nhau như sau:

Ví dụ 1:

Loại tài nguyên	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/tấn)				
	Hà Giang ¹	Cao Bằng ²	Nghệ An ³	Hà Tĩnh ⁴	Tuyên Quang ⁵
có hàm lượng <20%	600.000	1.500.00	700.000	500.000	
có hàm lượng từ 25% - 29%	900.000	2.200.000	1.000.000	500.000 - 1.700.000	2.000.000
có hàm lượng trên 30%	1.600.000	2.700.000	1.400.00- 1.700.000		2.000.000
có hàm lượng trên 40%	3.500.000				2.000.000

Ngoài ra, chưa kể đến có những khoáng sản độc, hiếm rất khó để các UBND tỉnh xác định giá tính thuế tài nguyên.

¹Quyết định 1915/2012/QĐ-UBND ngày 24/09/2012 về Bảng giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

²Quyết định 15/2013/QĐ-UBND ngày 20/09/2013 về bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

³Quyết định 23/2013/QĐ-UBND ngày 22/04/2013 về Bảng giá tối thiểu tài nguyên, thiên nhiên để tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

⁴Quyết định 59/2014/QĐ-UBND ngày 20/08/2014 quy định giá tính thuế tài nguyên áp dụng đối với loại tài nguyên khoáng sản do tỉnh Hà Tĩnh ban hành;

⁵Quyết định 326/QĐ-UBND năm 2014 về bảng giá tối thiểu tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành về thuế tài nguyên (Tại trang 3)

Nhóm Công tác Khoáng sản đề xuất bổ sung cụm từ “chế biến” vào khoản 3, Điều 5, Thông tư 105 như sau:

- a) Đối với tài nguyên khai thác phải chuyển qua khâu sàng tuyển, phân loại, **chế biến** mới bán thì sản lượng tài nguyên tính thuế được xác định theo số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng của từng chất thu được sau khi sàng tuyển, phân loại, **chế biến**. Tài nguyên qua sàng tuyển, phân loại, **chế biến** vẫn ở trạng thái quặng, chưa thành sản phẩm khác. Đối với đất, đá, phế thải, bã xít ... thu được qua sàng tuyển nếu bán ra thì xác định sản lượng tính thuế tài nguyên theo từng loại chất tương ứng.

Ví dụ 2: Đối với than khai thác từ mỏ chứa tạp chất, đất, đá phải vận chuyển đến khâu sàng tuyển, phân loại, **chế biến** mới bán thì sản lượng than thực tế khai thác để tính thuế tài nguyên là sản lượng đã qua sàng tuyển, phân loại, chế biến.

Trường hợp khai thác quặng phải sàng tuyển một khối lượng đất, đá lớn (không thể xác định được cụ thể sản lượng) để thu được 2 kg vàng cốm, 100 tấn quặng sắt thì thuế tài nguyên được tính trên số lượng vàng cốm và quặng sắt thu được này. Đồng thời xác định sản lượng loại tài nguyên khác có khai thác sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, như nước khai thác sử dụng cho hoạt động sàng, tuyển, **chế biến**.

- b) Đối với tài nguyên khai thác có chứa nhiều chất khác nhau nhưng không qua sàng, tuyển, phân loại, **chế biến** và không xác định được sản lượng từng chất khi bán ra thì sản lượng tài nguyên tính thuế của từng chất được xác định theo sản lượng tài nguyên thực tế khai thác và tỷ lệ của từng chất có trong tài nguyên đã được kiểm định theo mẫu quặng tài nguyên khai thác.

Ví dụ 3: Đơn vị khai thác quặng tại mỏ đồng, với sản lượng quặng đồng khai thác trong tháng là 1000 tấn, có lẫn nhiều chất khác nhau. Theo Giấy phép khai thác và hồ sơ thiết kế khai thác tài nguyên đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt và tỷ lệ tài nguyên đã được kiểm định đối với từng chất trong quặng đồng khai thác là: đồng: 60%; bạc: 0,2%; thiếc: 0,5%.

Sản lượng tài nguyên tính thuế của từng chất được xác định như sau:

- Quặng đồng: $1.000 \text{ tấn} \times 60\% = 600 \text{ tấn}$.

- Quặng bạc : $1.000 \text{ tấn} \times 0,2\% = 2 \text{ tấn}$.

- Quặng thiếc: $1.000 \text{ tấn} \times 0,5\% = 5 \text{ tấn}$

Căn cứ sản lượng của từng chất trong quặng đồng đã xác định để áp dụng giá tính thuế đơn vị tài nguyên của từng chất tương ứng khi tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại điểm 2.2, khoản 2, Điều 6 Thông tư này.

Giải trình:

Nhóm Công tác Khoáng sản đề xuất thêm cụm từ “chế biến” bởi sàng tuyển, phân loại mới chỉ là giai đoạn đầu của chế biến, quy trình chế biến có thể qua nhiều khâu: chế biến công đoạn 1 (nghiền thô, nghiền tinh, sàng tuyển quặng), chế biến công đoạn 2 (trộn hóa chất, tuyển nổi tổng hợp, lọc tinh quặng), chế biến sâu (tách thành phẩm, xử lý quặng thải, ép khô).

Ý KIẾN ĐÓNG GÓP VỀ DỰ THẢO THÔNG TƯ SỬA ĐỔI THÔNG TƯ 105/2010/TT-BTC VỀ THUẾ TÀI NGUYÊN

Chuẩn bị bởi

Công ty Luật TNHH Duane Morris Việt Nam

1. Về các thay đổi và điều chỉnh đối với Khoản 1 Điều 3 của Thông tư 105/2010/TT-BTC (“Thông tư 105”):

Hiện nay, dự thảo quy định rằng chủ sở hữu giấy phép khai thác phải kê khai và nộp thuế tài nguyên trên toàn bộ sản lượng khoáng sản khai thác theo giấy phép khai thác đã cấp, bất kể việc khai thác được thực hiện bởi đơn vị được cấp giấy phép hay bởi nhà thầu/đối tác của các đơn vị này (đoạn 2 của Khoản 1 đã được điều chỉnh).

Tuy nhiên, dự thảo cũng quy định rằng quy tắc trên không áp dụng với các đơn vị được gọi là “Tập đoàn” và “Tổng công ty” đã được Chính phủ cấp giấy phép khai thác và chuyển giao giấy phép đó cho đơn vị trực thuộc Tập đoàn, Tổng công ty để khai thác, vì trong trường hợp này từng đơn vị trực tiếp thực hiện việc khai thác sẽ tính và nộp thuế tài nguyên trên sản lượng khoáng sản thực tế được đơn vị đó khai thác.

Nhận xét: Không có định nghĩa rõ ràng về “Tập đoàn” và “Tổng công ty” trong Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn liên quan đến Luật Doanh nghiệp (ngoại trừ một định nghĩa không rõ ràng về “tập đoàn kinh tế” được nêu tại Điều 149 của Luật Doanh nghiệp, trong đó lại dẫn chiếu đến hướng dẫn của Chính phủ về tiêu chí xác định một tập đoàn kinh tế - nhưng đến nay chưa có văn bản hướng dẫn nào như vậy từ Chính phủ). Ngôn ngữ không rõ ràng của bản dự thảo hàm ý rằng “Tập đoàn” và “Tổng công ty” chỉ là các công ty tập đoàn /tổng công ty thuộc sở hữu Nhà nước, do đó trường hợp ngoại lệ nêu trên không được áp dụng với tổng công ty/công ty tập đoàn tư nhân. Chúng tôi đề xuất ngôn ngữ không rõ ràng của bản dự thảo như đã nêu nên được làm rõ theo hướng trường hợp ngoại lệ đã nêu sẽ áp dụng như nhau với cả tổng công ty/công ty tập đoàn tư nhân và thuộc sở hữu Nhà nước.

2. Về Khoản 8 mới bổ sung cho Điều 5 của Thông tư 105

Điểm thứ ba, Khoản 8 của dự thảo quy định rằng trong trường hợp cơ quan thuế xác định có sự chênh lệch giữa sản lượng tài nguyên khai thác do các công ty khai thác tài nguyên đã kê khai thuế với sản lượng do “cơ quan tài nguyên và môi trường” xác định, thanh tra thuế sẽ tiến hành thanh tra phù hợp theo quy định của Luật Quản lý Thuế hoặc báo cáo “cấp có thẩm quyền” để phối hợp xác định sản lượng khai thác thực tế để tính thuế tài nguyên.

Nhận xét: Thuật ngữ “cơ quan tài nguyên và môi trường” và “cấp có thẩm quyền” ở trên không rõ ràng và không chính xác, vì vậy trao cho cơ quan thuế quá nhiều quyền tự do quyết định trong việc xác định và tiến hành thanh tra – thuật ngữ này phải được ghi rõ và cụ thể hơn – ví dụ thuật ngữ “cơ quan tài nguyên và môi trường” nên được ghi rõ là “Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh” và “cấp có thẩm quyền” nên được ghi rõ là “Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh” hoặc đơn vị cụ thể nào khác.

3. Về Khoản 6.1.1 sửa đổi của Thông tư 105:

Dự thảo quy định rằng giá bán của một đơn vị tài nguyên sẽ được tính bằng tổng doanh thu (chưa có thuế giá trị gia tăng) của loại tài nguyên bán ra chia cho tổng sản lượng loại tài nguyên tương ứng bán ra trong tháng, nhưng trong bất kỳ trường hợp nào không được thấp hơn giá (tối thiểu) do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quy định.

Khoản 6.4 của Thông tư (cả bản gốc cũng như bản dự thảo sửa đổi) quy định rằng Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh sẽ phối hợp với Sở Tài chính, Cục thuế và Sở Tài nguyên và Môi trường để tính và xác định giá bán (tối thiểu) áp dụng cho mỗi tài nguyên liên quan. Khi giá bán thực tế có biến động từ 20% trở lên, giá bán (tối thiểu) của tài nguyên sẽ được điều chỉnh tương ứng; và Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh sẽ phối hợp với các cơ quan nêu trên để tính lại giá bán (tối thiểu) mới hiện hành.

Nhận xét: Không có quy định cụ thể về thời hạn và bao lâu thì UBND phải ban hành mức giá bán (tối thiểu) mới sau khi có sự biến động về giá khoáng sản trên thực tế. Theo Khoản 6.1.1 mới của dự thảo, nếu giá giảm dưới hơn 20% giá bán tối thiểu do UBND cấp tỉnh ban hành, những người nộp thuế vẫn phải nộp thuế tài nguyên dựa trên giá bán tối thiểu trong một khoảng thời gian chưa không xác định (cụ thể: phải tiếp tục nộp thuế trên mức giá tối thiểu cũ cho đến khi mức giá bán tối thiểu được điều chỉnh – mà không có quy định cụ thể là sau bao lâu giá phải được điều chỉnh)

Thay đổi đề xuất: Ngôn ngữ của Khoản 6.1.1 nên được điều chỉnh là “...nhưng trong bất kỳ trường hợp nào không được thấp hơn 20% giá bán (tối thiểu) do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh ban hành”, và Khoản 6.4 phải xác định rõ thời hạn mà giá bán phải được điều chỉnh theo biến động thực tế của thị trường./.

ĐÓNG GÓP Ý KIẾN VỀ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*Chuẩn bị bởi
Tổng hội Địa chất
Nhóm Công tác Khoáng sản*

I. VƯỚNG MẮC TRONG THỰC HIỆN QUY ĐỊNH VỀ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (“Phí BVMT”)

Qua tổng hợp tình hình thực tế thực hiện phí bảo vệ môi trường tại một số địa phương và doanh nghiệp, chúng tôi xin đưa ra một số vướng mắc trong thực tế khi thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 08 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và Thông tư 158/2011/TT-BTC, ngày 16 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điểm về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, như sau:

Theo quy định của pháp luật hiện hành, việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản nhằm mục đích hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản. Tuy nhiên, các công ty khoáng sản đã và đang phải thanh toán rất nhiều loại thuế, phí phục vụ cho mục đích bảo vệ môi trường, bao gồm:

- (i) Lập Báo cáo đánh giá tác động và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường;
- (ii) Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo cam kết trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- (iii) Trong quá trình vận hành, tất cả các chỉ số môi trường phải bảo đảm các Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;
- (iv) Đầu tư, xây dựng các công trình bảo vệ môi trường theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt;
- (v) Lập đề án cải tạo và phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản, theo đó, các công ty khoáng sản phải thực hiện ký quỹ để cải tạo, phục hồi môi trường hàng năm với số tiền lớn theo đề án đã được phê duyệt;
- (vi) Thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích rừng được chuyển đổi mục đích sử dụng để phục vụ cho hoạt động khai thác khoáng sản. Đối với việc sử dụng đất rừng, các công ty khoáng sản phải thực hiện nghĩa vụ ba lần: đền bù rừng khi giải phóng mặt bằng, tiến hành đầu tư trồng rừng thay thế cho diện tích rừng đã chuyển đổi và phục hồi lại môi trường tự nhiên sau khi đóng cửa mỏ;
- (vii) Nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và các loại xả thải;
- (viii) Nộp phí bảo vệ môi trường đối với đất, đá thải bóc ra trong quá trình khai thác;
- (ix) Đền bù, giải phóng mặt bằng;
- (x) Phục hồi lại môi trường tự nhiên sau khi đóng cửa mỏ;
- (xi) Nộp thuế tài nguyên đối với khoáng sản khai thác;
- (xii) Các chi phí bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật hiện hành bao gồm phí quan trắc môi trường, vận chuyển, xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại v.v.

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được Nhà nước thu nhằm mục đích hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản. Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên, các công ty khoáng sản đang thanh toán rất nhiều loại thuế, phí cho mục đích này. Việc thu phí bảo vệ môi trường cần được cân đối để phù hợp giữa lợi ích của Nhà nước và Doanh nghiệp đồng thời để làm tốt công tác phục vụ bảo vệ môi trường tại địa phương.

Sau đây chúng tôi xin trình bày ví dụ cụ thể trong thực tế về các cách tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và một số vấn đề bất cập.

II. VÍ DỤ THỰC TẾ VỀ CÁCH TÍNH PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

2.1. Quy định hiện hành của pháp luật

Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 08 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản. Bộ Tài chính hướng dẫn một số điểm về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tại Thông tư số 158/2011/TT-BTC, ngày 16 tháng 11 năm 2011, như sau:

“Điều 1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản phải nộp trong kỳ nộp phí được tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Phí bảo vệ môi trường đối với} \\ \text{khai thác khoáng sản trong kỳ} \\ \text{(đồng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng từng loại khoáng} \\ \text{sản khai thác trong kỳ} \\ \text{(tấn hoặc m}^3\text{)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức phí phải nộp của từng loại} \\ \text{khoáng sản tương ứng} \\ \text{(đồng/tấn hoặc đồng m}^3\text{)} \end{array}$$

2. Số lượng khoáng sản khai thác trong kỳ để xác định số phí bảo vệ môi trường phải nộp là:

b) Đối với khoáng sản kim loại:

Số lượng khoáng sản kim loại khai thác trong kỳ để xác định số phí bảo vệ môi trường phải nộp là số lượng quặng khoáng sản kim loại nguyên khai khai thác thực tế trong kỳ nộp phí, không phân biệt mục đích khai thác (để bán ngay, đem trao đổi, tiêu dùng nội bộ, dự trữ đưa vào sản xuất tiếp theo ...) và công nghệ khai thác (thủ công, cơ giới) hoặc vùng, miền, điều kiện khai thác (vùng núi, trung du, đồng bằng, điều kiện khai thác khó khăn, phức tạp ...). Trường hợp quặng khoáng sản kim loại khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra, căn cứ điều kiện thực tế khai thác và công nghệ chế biến khoáng sản trên địa bàn, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục thuế địa phương để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể tỷ lệ quy đổi từ số lượng quặng khoáng sản kim loại thành phẩm ra số lượng quặng khoáng sản kim loại nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản kim loại cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương”.

2.2. Các vấn đề bất cập

Vấn đề số 1: Số lượng khoáng sản kim loại khai thác trong kỳ để xác định số phí bảo vệ môi trường phải nộp là số lượng quặng khoáng sản kim loại nguyên khai khai thác thực tế trong kỳ nộp phí, không phân biệt mục đích khai thác. Quy định này là rất bất cập và rất không công bằng. Những mỏ có khoáng sản kim loại hàm chứa giàu chất kim loại có ích phải đóng phí môi trường bằng với mỏ hàm chứa nghèo chất có ích phải qua chế biến.

Tại địa bàn tỉnh Y, Doanh nghiệp số 1 được cấp phép và khai thác mỏ quặng sắt với hàm lượng quặng nguyên khai đạt 54%Fe. Tức là trong quặng có chứa 54% kim loại sắt, chỉ có 46% là đất đá thải. Doanh nghiệp này không cần thực hiện chế biến, chỉ cần nghiền sàng, phân cấp độ hạt là có sản phẩm thương phẩm loại hàm chứa 54% kim loại sắt, thành sản phẩm thương mại được thị trường chấp nhận.

Doanh nghiệp số 2, được cấp phép và khai thác mỏ quặng sắt với hàm lượng quặng nguyên khai đạt 24%Fe. Doanh nghiệp số 2 khai thác mỏ này bắt buộc phải đầu tư nhà máy tuyển quặng, đập thải bùn...và máy móc thiết bị để tuyển làm giàu, mới có sản phẩm đạt hàm lượng 54%Fe. Trong quá trình chế biến thì tỷ lệ thu hồi chỉ đạt 85%.

Sản lượng quặng nguyên khai của doanh nghiệp số 1 và số 2 bằng nhau, giả thiết là 100.000 tấn nguyên khai/ năm.

Phí môi trường thu theo tấn quặng sắt nguyên khai, mức phí 50.000 đồng/tấn như bảng 1.

Bảng 1: Phí môi trường của hai mỏ

	Quặng nguyên khai (tấn)	Giá tính phí	Tiền phí môi trường
Doanh nghiệp số 1	100.000	50.000 đồng/ tấn nguyên khai	5.000.000.000
Doanh nghiệp số 2	100.000	50.000 đồng/ tấn nguyên khai	5.000.000.000

Như vậy là việc thu phí BVMT không đảm bảo sự công bằng do:

- Mỏ giàu hàm lượng kim loại 54%Fe cũng nộp phí bằng mỏ nghèo hàm lượng kim loại 24%Fe;
- Mỏ giàu được ưu tiên khai thác do không phải đầu tư chế biến, vốn nhỏ, ít rủi ro;
- Trong quá trình khai thác nếu gặp quặng nghèo thì doanh nghiệp sẽ bỏ lại để tránh phải nộp phí BVMT, đi ngược lại chủ trương tận thu khoáng sản của Chính phủ;
- Không khuyến khích doanh nghiệp chế biến, đi ngược lại chủ trương của Chính phủ.

Vấn đề số 2: Đối với quặng khoáng sản thì mỗi loại khoáng sản có một đặc thù thành tạo và cấu trúc rất khác nhau, thậm chí đặc thù riêng vì thế nên hàm lượng hàm chứa kim loại đối với từng mỏ là khác nhau.

Như tình hình khai thác mỏ thực tế cho thấy, quặng sắt có thể có hàm lượng sắt kim loại là 54-70%Fe. Trong khi quặng vàng chỉ đạt 1g/tấn (hay 0,001tấn/tấn), hay quặng nickel chỉ đạt 1,67%Ni kim loại là đủ để khai thác. Trường hợp mỏ đa kim Núi pháo còn có hàm lượng kim loại có ích đặc biệt thấp, ví dụ hàm lượng trung bình của quặng vonfram là 0.25%, quặng đồng là 0.24%, quặng bismuth là 0.12%, quặng fluorite là 8.23% ... nhưng vẫn khai thác, chế biến và tận thu khoáng sản.

Dưới đây là một số ví dụ điển hình về đặc thù riêng của từng mỏ như:

- Mỏ Nikel Bản Phúc, căn cứ phê duyệt của Hội đồng trữ lượng thì tổng số kim loại có ích đạt 2,57%, còn lại 97,43% là đất đá thải.
- Mỏ khoáng sản đa kim Núi pháo, theo số liệu phê duyệt của Hội đồng trữ lượng thì tổng số kim loại có ích chỉ đạt khoảng 8,58%, còn lại là đất đá thải
- Các mỏ vàng thì tổng số kim loại có ích đạt 0,001tấn/tấn.

Nếu áp dụng thu phí BVMT trên sản lượng quặng nguyên khai thì doanh nghiệp phải trả VND50,000/tấn cho dù đó là kim loại hay đất đá thải. Với công suất 360.000 tấn/năm thì 97,43% tương ứng với 350,748 tấn đất đá thải, doanh nghiệp không thu được gì từ phần đất đá thải này nhưng phải nộp phí BVMT tương ứng là 17,5 tỷ VND/năm.

Tức là để khai thác được 9.252 tấn kim loại thì phải chịu phí BVMT cho toàn bộ 360.000 tấn quặng (mà chủ yếu là đất đá thải). Phương pháp thu phí BVMT như vậy thì doanh nghiệp càng khai thác quy mô công nghiệp, công suất lớn thì mức độ “vô lý” về phí BVMT càng cao.

Trong khi đó, chủ trương của Chính phủ đối với ngành khoáng sản là phải tập trung khuyến khích khai thác quy mô công nghiệp. Các dự án có quy mô lớn đều là những doanh nghiệp làm ăn nghiêm túc, thực hiện các nghĩa vụ thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật và có báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt và tuân thủ việc thực hiện bảo vệ môi trường.

Nếu thu phí BVMT như trên thì có nghĩa là đẩy những doanh nghiệp lớn đến chỗ chi phí sản xuất cao gấp 2 thậm chí gấp 3 lần các doanh nghiệp nhỏ, hộ gia đình, khiến doanh nghiệp lớn không thể cạnh tranh được trên thị trường về giá cho cùng một mặt hàng. Như vậy không khác nào khuyến khích mô hình khai thác nhỏ lẻ phát triển mạnh hơn, đi ngược lại chủ trương của Chính phủ.

III. KIẾN NGHỊ**Phí BVMT được thu theo hàm lượng kim loại có ích riêng và chất thải riêng**

Tiền thu phí BVMT bao gồm có 02 phần: Phí BVMT đối với khoáng sản ví dụ thu VND50.000/tấn kim loại hàm chứa trong quặng (P1). Phí BVMT đối với đất đá thải đi kèm thu VND1.500/tấn đất đá thải (P2).

Tổng tiền thu phí môi trường đối với khoáng sản kim loại: $P = P1 + P2$

Khi đó

$P1 = KL (\%) * SL (\text{tấn}) * \text{mức phí BVMT (đồng/tấn)}$

$P2 = (SL - (KL * SL)) * \text{mức phí BVMT (đồng/tấn)}$

KL (%): là tỷ lệ phần trăm của hàm lượng kim loại hàm chứa trong quặng nguyên khai của từng mỏ theo báo cáo kết quả thăm dò do Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản nhà nước phê duyệt.

SL (tấn/năm) là sản lượng khai thác quặng nguyên khai hàng năm được ghi trên giấy phép khai thác cho từng mỏ.

Tiền thu phí môi trường đối với 02 doanh nghiệp ví dụ tính toán như sau:

P1

	Sản lượng quặng nguyên khai (tấn/ năm)	Hàm lượng sắt trong quặng nguyên khai	Sản lượng kim loại	Mức phí BVMT	Tiền phí môi trường phải nộp
Doanh nghiệp số 1	100.000	54%	54.000	50.000	2.700.000.000
Doanh nghiệp số 2	100.000	24%	24.000	50.000	1.200.000.000

P2:

	Sản lượng quặng nguyên khai (tấn/ năm)	% chất thải trong quặng	Sản lượng chất thải	Mức phí BVMT	Tiền phí môi trường phải nộp
Doanh nghiệp số 1	100.000	46%	46.000	1.500	69.000.000
Doanh nghiệp số 2	100.000	76%	76.600	1.500	114.900.000

Tổng tiền phí môi trường hai doanh nghiệp phải nộp: $P = P1+P2$

Doanh nghiệp số 1	G =	G1	+	G2	2.769.000.000
Doanh nghiệp số 2	G =	G1	+	G2	1.314.900.000

Lợi ích của phương pháp kê khai phí bảo vệ môi trường theo hàm lượng chất có ích:

- Đảm bảo công bằng giữa các doanh nghiệp khai khác cùng 1 loại khoáng sản nhưng có hàm lượng kim loại hàm chứa khác nhau.
- Doanh nghiệp gặp mỏ nghèo, hoặc gặp quặng nghèo trong mỏ cũng có thể khai thác được, giúp tiết kiệm tài nguyên.
- Thu phí BVMT theo từng loại khoáng sản riêng và đất đá riêng thì đảm bảo thu được phí và công bằng, tránh trường hợp đất đá cũng coi như khoáng sản.
- Khuyến khích được các doanh nghiệp quản lý nghiêm chỉnh và khai thác mỏ nghèo, chế biến làm giàu thành sản phẩm có ích.

Với những vướng mắc trong thực tế khi thực hiện trình bày ở trên, các Công ty khoáng sản kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, trình Chính phủ sửa đổi Nghị định 74/2011/NĐ-CP của Chính phủ

ban hành ngày 25/8/2011 và kính đề nghị Bộ Tài chính sửa đổi cách tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tại Thông tư số 158/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2011 theo như kiến nghị của các công ty trình bày ở trên. Sự hỗ trợ thiết thực và hiệu quả này của Chính phủ và Bộ Tài chính sẽ giúp duy trì hoạt động của các dự án khai thác khoáng sản và qua đó cho phép các dự án tiếp tục mang lại lợi ích về đóng góp ngân sách, tạo việc làm cho người lao động và phát triển kinh tế cho mỗi tỉnh, thành nơi có hoạt động khai thác nói riêng và của Việt Nam nói chung.

Du lịch

BÁO CÁO LĨNH VỰC DU LỊCH, NHÀ HÀNG VÀ KHÁCH SẠN

*Chuẩn bị bởi
Nhóm Công tác Du lịch*

1. TỔNG QUAN

Trong 9 tháng đầu năm 2014, tổng doanh thu bởi ngành du lịch Việt Nam đạt xấp xỉ 178.970 tỷ đồng, tăng 19,2% so với cùng kỳ năm 2013, chiếm 81,4% tổng doanh thu dự kiến trong năm 2014.¹

Năm 2014, toàn ngành du lịch đặt mục tiêu thu hút 8 triệu lượt khách quốc tế và 40 triệu lượt khách quốc nội, tạo ra tổng doanh thu 220 tỷ đồng và đóng góp khoảng 5.2% vào GDP.

Ngành Du lịch và Lữ hành Việt Nam đóng góp trực tiếp vào tổng GDP (Tổng sản phẩm trong nước) của cả nước với kỳ vọng sẽ tăng khoảng 6,3%/năm đạt mức 299.846 tỷ đồng (tương đương 4,7% GDP) vào năm 2024. Bên cạnh đó, dự kiến đến năm 2014, tổng giá trị đóng góp vào GDP của ngành Du lịch & Lữ hành sẽ tăng 6,0%/năm đạt mức 607.858 tỉ đồng (tương đương 9,6% GDP)².

Theo Tổng cục Du lịch, Việt Nam cần thêm 40.000 lực lượng lao động mỗi năm, trong khi số lượng sinh viên tốt nghiệp mỗi năm trong ngành công nghiệp du lịch chỉ là 15.000 sinh viên. Ngành du lịch đang có khoảng 500.000 việc làm trực tiếp và 1.000.000 việc làm gián tiếp trong năm 2014, và con số này được dự kiến đạt 650.000 việc làm trực tiếp và 2.000.000 việc làm gián tiếp trong năm 2015. Lực lượng lao động làm quản lý cũng được dự kiến sẽ tăng 25%³.

Vào năm 2015 khi Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực (MRA- TP) được thực hiện, sẽ có một sự gia tăng hơn nữa trong các yêu cầu về chất lượng của lực lượng lao động. Tổng cục Du lịch đã giải quyết với vấn đề cấp bách này bằng việc ban hành "Tiêu chuẩn Kỹ năng của nghề du lịch Việt Nam" được thực hiện tại các cơ sở đào tạo du lịch.

Vào tháng Sáu năm 2014, Chương trình Du lịch với Môi trường và Trách nhiệm Xã hội (ESRT) đã hoàn thành bàn giao trang thiết bị cho các dự án của EU cho 5 trường dạy nghề Du lịch và 10 Trung tâm Văn hóa. Những đối tượng nhận được hỗ trợ trong các dự án về việc cải thiện đào tạo nghề về du lịch với ngân sách dự tính 300.000EUR. Đối tượng hưởng lợi từ việc phát triển các khóa đào tạo về du lịch có trách nhiệm và các trung tâm văn hóa có trách nhiệm theo mô hình đào tạo du lịch "Home stay"⁴.

Hội đồng tư vấn du lịch (TAB) với sự hỗ trợ của ESRT đã tổ chức cuộc họp thứ tư ngày 10/7 vừa qua tại Hà Nội. Nội dung chính của hội nghị là việc thành lập ba nhóm công tác để xử lý những vấn đề chính trong ngành là Dịch vụ du lịch – Chất lượng nguồn nhân lực, Xây dựng thương hiệu – Tiếp thị điểm đến và Chính sách & Quy định. Các nhóm công tác này sẽ dẫn dắt bởi thành viên của TAB, phối hợp với Tổng cục Du lịch.

Trong bốn tháng đầu năm 2014, số lượng khách du lịch đến Việt Nam đã tăng 27% so với cùng kỳ năm 2013, đặc biệt là khách du lịch Trung Quốc, Hồng Kông - thường đến các tỉnh miền Trung là minh chứng cho sự thành công của Tổ chức quản lý điểm đến Duyên hải miền Trung (DMO);

¹ Nguồn: <http://vietnamtourism.gov.vn>

² Nguồn: http://www.wttc.org/site_media/uploads/downloads/vietnam2014.pdf

³ Nguồn: Tổng cục Du lịch

⁴ Các vấn đề ERST – vấn đề số 7 tháng 6/2014

khách du lịch Nga thường đến Cam Ranh hoặc Phú Quốc; và các khách du lịch Nhật Bản, Hàn Quốc. Mặc dù chưa có bằng chứng xác thực nào nhưng chúng tôi tin rằng sự gia tăng này một phần vì lượng khách du lịch đến Thái Lan giảm mạnh do khủng hoảng chính trị và khuyến cáo du lịch khi đến nước này. Tuy nhiên, sự kiện đáng tiếc liên quan đến vấn đề Biển Đông trong tháng 5 vừa qua đã gây tác động tiêu cực đến lượng du khách, đặc biệt là lượng khách Trung Quốc đến Vịnh Hạ Long và Duyên hải miền Trung. Tính riêng trong tháng 6 năm 2014, số lượng khách Trung Quốc đã giảm mạnh xuống 29,5% so với tháng trước đó. Tuy nhiên, từ tháng 8 trở đi, số lượng khách du lịch đến Việt Nam đã ở mức tăng trưởng ổn định với tỷ lệ tăng trưởng từ tháng 7 đến tháng 9 là 1,6% và tổng 10 tháng đầu năm 2014 tăng 9,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Thêm vào đó, tính chung 10 tháng năm 2014, lượng khách quốc tế đến Việt Nam ước đạt là 6,6 triệu lượt, tăng 8,0% so với cùng kỳ năm 2013.

Phú Quốc tiếp tục cho thấy tiềm năng du lịch của mình khi được bình chọn là top 3 của 15 điểm đến hấp dẫn nhất cho mùa đông năm 2014 của tạp chí National Geographic (Mỹ). Vào đầu năm 2014, sân bay quốc tế Phú Quốc được thành lập với chiều bay trực tiếp từ Nga và Singapore. Trong tháng 12 năm 2014, Phú Quốc hy vọng sẽ mở thêm chuyến bay quốc tế đến Campuchia. Các động thái chưa từng có ở Việt Nam đã góp phần đóng góp vào sự tăng trưởng du lịch tới đảo Phú Quốc bao gồm việc kết nối với lưới điện Quốc gia và miễn thị thực cho du khách nước ngoài trong vòng 30 ngày. Động thái này đã bất ngờ làm tăng lượng khách du lịch nước ngoài tới Phú Quốc. Trong khi những bước phát triển này được chào đón bởi ngành du lịch, cơ sở hạ tầng tại Phú Quốc vẫn còn yếu kém và đang cho thấy những dấu hiệu xuống cấp, ví dụ như nguồn cung cấp nước ngọt, thu gom rác và xử lý chất thải.

2. MIỄN THỊ THỰC

Hiện tại, chỉ những khách du lịch đơn lẻ nước ngoài (FIT) mang hộ chiếu ASEAN được miễn thị thực với thời gian lưu trú không quá 30 ngày. Và chỉ những khách du lịch đơn lẻ mang hộ chiếu Đan Mạch, Na Uy, Phần Lan, Thụy Điển, Nhật Bản, Hàn Quốc và Nga được phép nhập cảnh vào Việt Nam trong vòng 15 ngày mà không cần thị thực.

Lợi ích của chương trình miễn thị thực được thể hiện rõ qua số khách du lịch từ những quốc gia được hưởng chính sách miễn thị thực tăng đáng kể như sau⁵:

	Mức độ tăng trưởng năm 2013 so với năm 2012	Tăng trưởng trong 8 tháng đầu năm 2014 so với năm 2013
Nhật Bản	+4.8%	+8%
Hàn Quốc	+6.8%	+9%
Liên Bang Nga	+71.1%	+27%
Các nước Bắc Âu	Giảm	+15%

Nguồn: VNAT

Trong khi đó, lượng du khách từ các quốc gia có thu nhập cao tăng trưởng như sau:

	Mức độ tăng trưởng năm 2012 so với năm 2013	Mức độ tăng trưởng năm 2013 so với 8 tháng đầu năm 2014
Đức	-6%	-8.4%
Pháp	+4%	-4.4%
Nga	71.1%	27%
Anh	+9%	+8% ⁶
Hà Lan	+2%	+3%
Úc	±0%	+10%
Mỹ	±0%	-2.6%

⁵ Nguồn: VNAT

⁶ Lượng du khách tăng từ khi mở đường bay thẳng giữa London và Việt Nam.

Chúng tôi tin rằng có những lập luận vững chắc cho việc mở rộng hạng mục miễn thị thực và chúng tôi rất lấy làm vui mừng trước quyết định của Chính phủ mở rộng dự án thí điểm bao gồm các nước đã được đề cập đến.

Báo cáo được công bố bởi Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) và Hội đồng Du lịch & Lữ Hành thế giới (WTTC)⁷ nhấn mạnh rằng Việt Nam có tiềm năng tăng lượng khách du lịch từ 8% đến 18%, nếu chuyển sang chương trình tạo thuận lợi cho thị thực (Ví dụ: Cấp thị thực tại cửa khẩu)

Khuyến nghị:

- Mở rộng miễn thị thực bao gồm các quốc gia có tiềm năng đóng góp doanh thu du lịch đáng kể, ví dụ như các nước thành viên Liên minh Châu Âu, Hoa Kỳ, Canada, Úc, Hồng Kông, và Đài Loan. Miễn thị thực cho các nước này nói chung nên được cấp ở lại đến 30 ngày.
- Thiết lập thủ tục “Thị thực tại cửa khẩu” hiệu quả. Việt Nam có thể tham khảo những ví dụ của Lào và Campuchia, hai nước cũng đã triển khai hệ thống cấp thị thực tại cửa khẩu.
- Cho phép người có hộ chiếu đủ điều kiện nhập cảnh Việt Nam trong thời gian ít nhất 15 ngày mà không cần bất cứ giấy tờ, tài liệu nào khác ngoài hộ chiếu.
- Thủ tục và chính sách “Thị thực tại cửa khẩu” cần minh bạch và nhất quán, nên bao gồm sự giải thích quá trình, biểu phí thiết lập và sự thực thi nhất quán tại những sân bay khác nhau.

3. TIẾP THỊ ĐIỂM ĐẾN⁸

Tổng cục Du lịch Việt Nam là một cơ quan quản lý, tuân theo sự chỉ đạo và hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong nhiều lĩnh vực, trong đó có tiếp thị du lịch. Một mặt, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo việc sử dụng công quỹ hiệu quả và phù hợp. Thêm vào đó, Tổng cục Du lịch còn phải chịu trách nhiệm về nhiều vấn đề khác ngoài mảng tiếp thị điểm đến, ví dụ như phát triển du lịch và định hướng phát triển du lịch. Mặt khác, để tối ưu hóa chi tiêu quốc gia về tiếp thị, chúng tôi thấy rằng vai trò và trách nhiệm của Tổng cục trong công tác tiếp thị điểm đến cần được đẩy mạnh hơn nữa và vị thế của Tổng cục là một cơ quan phụ trách tiếp thị du lịch của quốc gia cần được tăng cường.

Ngoài ra, tổ chức quản lý địa điểm du lịch (DMO) đòi hỏi sự hợp tác giữa các nhà cung cấp dịch vụ để đảm bảo chuỗi dịch vụ hoạt động liên tục và thống nhất trong toàn khu vực, sự thiếu vắng mối quan hệ hợp tác hiệu quả trong khu vực và DMO tại Việt Nam đã đặt ra nhiều thách thức cả về tổ chức lẫn hoạt động cho ngành du lịch. Chúng tôi cho rằng cần phải tách bạch chính trị và quảng bá du lịch, tránh chông chéo và trùng lặp thẩm quyền giữa các bộ ngành liên quan. Cần củng cố liên kết giữa khu vực nhà nước và tư nhân thông qua việc huy động sự tham gia của các bên liên quan một cách hiệu quả và tăng cường vai trò của các DMO.

Nhóm Công tác nhận thấy Việt Nam đã có được bước tiến triển trong những lĩnh vực trên. Tháng 11 năm 2012, Hội đồng Tư vấn Du lịch (TAB) đã được thành lập dưới sự hướng dẫn của Chương trình ESRT do Liên minh châu Âu tài trợ. Hội đồng Tư vấn Du lịch đưa ra các ý kiến tư vấn trực tiếp cho Tổng cục Du lịch và đã tạo ra một cơ chế chính thức cho việc hợp tác và đối thoại trực tiếp giữa khu vực công và tư nhân của Việt Nam. Cũng trong khuôn khổ của Chương trình ESRT, Chiến lược tiếp thị du lịch quốc gia đến năm 2020⁹ và Bản Kế hoạch hành động giai đoạn 2013 – 2015 đã được xây dựng. Chiến lược và Kế hoạch hành động này đã được nghiên

⁷ Báo cáo tháng 5/2012

⁸ Cụm từ tiếp thị điểm đến là nói đến chiến lược quản lý và tiếp thị ở những địa điểm du lịch cụ thể

⁹ Nguồn: <http://esrt.vn/default.aspx?portalid=5&tabid=391&itemid=518>

cứu kỹ lưỡng dựa trên các thực tiễn quốc tế tốt nhất nhằm đưa du lịch Việt Nam lên ngang tầm với các đối thủ cạnh tranh khác trong khu vực.

Lượng du khách trong 10 tháng đầu năm 2014 ước đạt 6.608.391 lượt, tăng 8% so với cùng kỳ năm ngoái. Thời gian lưu trú của du khách tại Việt Nam tương đối ngắn và tỷ lệ quay lại của du khách còn thấp (17% hoặc thấp hơn) bởi sự hạn chế trong giải trí, các hạn chế cho việc lựa chọn điểm tham quan tại các điểm du lịch trọng điểm. Điều đáng chú ý là, trong khi đó, tỷ lệ du khách nước ngoài quay lại Thái Lan rất cao (xấp xỉ khoảng 50%). Hiện đang có sự tăng trưởng mạnh mẽ về số lượng khách du lịch đến từ Nga, Trung Quốc, Hồng Kông và Đài Loan. Nhóm khách này thường đi theo nhóm đồng và chi tiêu ít hơn so với nhóm các khách du lịch độc lập từ Châu Âu và Bắc Mỹ.

Khuyến nghị:

- Tiếp tục chiến dịch quảng bá phối hợp ở trong nước và quốc tế để thay đổi các nhận thức tiêu cực về tiêu chuẩn dịch vụ du lịch tại Việt Nam
- Những chiến dịch như thế cần tiếp tục để làm nổi bật những điểm hấp dẫn của du lịch Việt Nam với những lợi thế về di sản văn hóa, danh lam thắng cảnh bao gồm những bãi biển trải dài và sự hiếu khách của người dân địa phương. Trong khi đã có những tiến triển tích cực ở trong nước và ở một mức độ nào đó ở nước ngoài, chúng tôi nhận thấy rằng những sự đầu tư nhỏ cũng có thể tạo nên những khác biệt lớn trong nhận thức của du khách về đất nước.
- Chuyển giao toàn bộ việc lên kế hoạch ngân sách từ Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) cho Tổng cục Du lịch. Trong khi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chủ quản, Tổng cục Du lịch sở hữu kiến thức tài chính, kỹ thuật và hoạt động của ngành và có chuyên môn về việc lên kế hoạch tiếp thị và quảng bá các hoạt động du lịch trong và ngoài Việt Nam. Việc lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động quảng bá và tiếp thị của Tổng cục Du lịch hiện tại đã bị loại khỏi chương trình hoạch định ngân sách, phê duyệt và giải ngân các nguồn vốn thực hiện bởi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, khiến cho hầu hết các hoạt động tiếp thị và quảng bá hình ảnh Việt Nam không kịp thời, thiếu phối hợp và hiệu quả.
- Phân bổ nguồn ngân sách dành cho tiếp thị và khuyến mãi ở mức cao hơn cho phép tăng tính cạnh tranh du lịch so với các quốc gia láng giềng, các nước mà ngân sách hàng năm của họ nhiều hơn Việt Nam (ước chừng 1-2 triệu USD): ví dụ như Thái Lan là 80 triệu USD, Singapore là 100 triệu USD, Malaysia là 98 triệu USD và Philippines là 278 triệu USD.

4. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Ngành du lịch và khách sạn tiếp tục phải đối mặt với sự thiếu hụt trầm trọng nguồn nhân lực được đào tạo đầy đủ và bài bản, trên tất cả các cấp bậc và vị trí, từ nhân viên mới cho đến vị trí giám sát, quản lý và điều hành. Thứ nhất, khung pháp lý về giáo dục và đào tạo vẫn còn phức tạp và chồng chéo. Thứ hai, cách tiếp cận toàn diện mang tính sư phạm và chiến lược đối với giáo dục và đào tạo dựa trên những mô hình đã lỗi thời, và không bắt kịp với các nhu cầu của xã hội hiện đại, của nền kinh tế thị trường mở hoặc của ngành. Thứ ba, các cơ quan quản lý và các tổ chức đào tạo đã thành lập và có tầm ảnh hưởng tiếp tục có những cách tiếp cận 'trừu tượng' hơn là 'thực tế' đối với các chương trình đào tạo cho ngành du lịch và khách sạn. Hiện tại có rất ít chương trình trao đổi và hợp tác với khu vực du lịch và khách sạn tư nhân, đối với cả các công ty trong nước lẫn nước ngoài. Chương trình giảng dạy, đề cương khóa học và phương pháp giảng dạy phần lớn vẫn mang tính lý thuyết về bản chất, và hầu hết việc đào tạo thực tế được thực hiện bởi các giáo viên có bằng cấp về mặt lý thuyết, nhưng không có hoặc có rất ít kinh nghiệm làm việc thực tế trong lĩnh vực này. Cuối cùng, toàn bộ hệ thống đào tạo và huấn luyện giáo viên vẫn còn thiếu và nghèo nàn.

Một số biện pháp nhất định nhằm giải quyết vấn đề đã bắt đầu được thực hiện. Kết hợp với Tổng cục Du lịch, Chương trình phát triển năng lực du lịch có trách nhiệm với môi trường và xã hội (ESRT) đã tiến hành đánh giá nhu cầu đào tạo trên toàn quốc với mục đích cung cấp thông tin cập nhật về các kỹ năng và nhu cầu đào tạo của các tổ chức và doanh nghiệp cả tư nhân và nhà nước trong lĩnh vực này. Hơn nữa, trong bối cảnh Cộng đồng kinh tế ASEAN sẽ được thành lập vào năm 2015 sắp tới, Tổng cục Du lịch với sự hỗ trợ của chương trình ESRT đang trong quá trình thực hiện Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về nghiệp vụ Du lịch trong khu vực ASEAN (MRA-TP) với mục tiêu thiết lập tiêu chuẩn năng lực chung cho các chuyên gia/nhân sự làm việc trong ngành du lịch và khách sạn và theo đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu động và luân chuyển nhân lực trong khu vực. Cùng với đối tác là Tổng cục Du lịch Việt Nam, ESRT phối hợp với các đại diện từ các doanh nghiệp du lịch và khách sạn hỗ trợ sửa đổi các tiêu chuẩn kỹ năng nghề của du lịch Việt Nam (VTOS), theo hướng dẫn từ Quyết định số 09/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 27 tháng ba năm 2008 với mục đích để ban hành tiêu chuẩn quốc gia cho sự phát triển nhanh chóng của ngành du lịch Việt Nam và thiết lập các tiêu chuẩn quốc tế được công nhận cho thị trường việc làm du lịch là Cộng đồng Kinh tế ASEAN ra đời vào năm 2015.

Trong khi chúng tôi hoàn toàn ủng hộ việc giới thiệu và áp dụng tiêu chuẩn VTOS, cho mục đích phát triển thị trường lao động trong lĩnh vực du lịch và khách sạn tốt hơn về mặt chất lượng, chúng tôi cũng cho rằng cần phải có sự ghi nhận cho hệ thống khách sạn thương hiệu quốc tế tại Việt Nam, những khách sạn đã tốn rất nhiều thời gian và tiền bạc vào quá trình đào tạo, huấn luyện nhân viên theo các tiêu chuẩn quốc tế. Các khách sạn quốc tế này về bản chất không phải là các trường đào tạo nghiệp vụ, tuy nhiên, họ tập trung vào việc truyền tải những tiêu chuẩn thương hiệu riêng biệt tạo ra giá trị khác biệt của các hệ thống khách sạn khác nhau. Vì vậy, sẽ hợp lý hơn nếu bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch khách sạn Việt Nam được đưa vào chương trình giảng dạy và đào tạo tại Việt Nam, đặc biệt cần áp dụng đối với các khách sạn 1 – 3 sao, những đơn vị không có các chương trình đào tạo tiêu chuẩn quốc tế. Thời điểm Bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch Việt Nam (VTOS) được chính thức đưa vào thử nghiệm và áp dụng bắt buộc, sẽ đồng thời là một hình thức công nhận chất lượng và lợi ích của các chương trình đào tạo tiêu chuẩn quốc tế mà các chuỗi khách sạn toàn cầu đang sử dụng.

Chúng tôi cho rằng quy trình tham vấn ý kiến cần được đưa vào thực hiện để tìm ra giải pháp công nhận các tiêu chuẩn cao cấp tại các khách sạn tiêu chuẩn quốc tế. Các tiêu chuẩn đánh giá đơn giản và công bằng nằm trong khuôn khổ Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực để công nhận các tiêu chuẩn của toàn bộ các chuỗi khách sạn lớn cũng như các khách sạn nhỏ tại Việt Nam.

Tuy nhiên, việc loại bỏ xếp hạng sao của các chuỗi khách sạn được công nhận toàn cầu và áp dụng các hình thức phạt tài chính đối với những trường hợp không tuân thủ với VTOS và yêu cầu công nhận tiêu chuẩn sẽ là một hướng đi sai.

Bằng cách tăng số lượng nhân viên được đào tạo và có trình độ trong tất cả các lĩnh vực của ngành Du lịch và Khách sạn sẽ nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ. Điều này, sẽ có một tác động tích cực đến hình ảnh và uy tín của Việt Nam. Dịch vụ tốt hơn cũng dẫn tới khả năng cạnh tranh tốt hơn, lượng khách du lịch cũng sẽ nhiều hơn và theo đó tăng đóng góp vào GDP và doanh thu cho Chính phủ. Du lịch là một ngành công nghiệp quan trọng của đất nước và có thể tạo những hiệu quả tích cực cho các ngành công nghiệp có liên quan, nâng cao trình độ, kỹ năng của toàn bộ chuỗi cung ứng. Điều này có thể dẫn đến gia tăng số lượng việc làm và tiền lương cho lao động trong nước.

Việc thực hiện MRA-TP ở Việt Nam còn muộn và không minh bạch. Mỗi quốc gia thành viên ASEAN phải tiêu chuẩn năng lực và xây dựng một cơ quan chứng nhận ở cấp quốc gia. Trong vai trò của mình, Hội đồng cấp phép du lịch Việt Nam (VTCB) chưa được hoàn toàn độc lập để có thể thực hiện hiệu quả vai trò là một Hội đồng nghề du lịch Quốc gia (NTPB) và Hội đồng cấp chứng chỉ nghiệp vụ Du lịch (TPCB) trong khuôn khổ Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực. Thêm vào đó, các tiêu chuẩn VTOS đã được sửa đổi đã được thừa nhận bởi Tổng cục Du lịch. Tuy nhiên, các tiêu chuẩn đó chưa được chính thức công nhận như các tiêu chuẩn quốc gia và chưa được đưa vào khung pháp luật bởi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Lao động, Thương binh & Xã hội. Nếu không luật hóa và áp dụng đồng bộ trên toàn quốc, các cơ sở giáo dục và đào tạo nghề nói riêng cũng như ngành công nghiệp du lịch và khách sạn nói chung sẽ không tuân thủ đầy đủ các tiêu chuẩn VTOS sửa đổi, đồng nghĩa với việc dẫn tới thất bại của Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực tại Việt Nam. Theo các nguồn tin không chính thức, việc luật hóa các tiêu chuẩn này nằm trong lộ trình ban hành của các bộ ngành liên quan vào giữa năm 2015. Tuy nhiên, việc này là hoàn toàn chưa chắc chắn và chậm trễ so với Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực và thỏa thuận giữa các nước thành viên ASEAN.

Khuyến nghị:

- Hướng dẫn thực hiện triển khai VTOS đến với tất cả các trung tâm đào tạo và cơ sở giáo dục liên quan tới du lịch và khách sạn trong cả nước
- Công nhận tư cách pháp lý và thiết lập cơ cấu hoạt động và quản lý hiệu quả và chuyên nghiệp cho Hội đồng cấp phép du lịch Việt Nam, để thực hiện các chức năng của Hội đồng nghề du lịch quốc gia (NTPB) và Hội đồng cấp chứng chỉ nghiệp vụ du lịch (TPCB). Thiết lập VTCB dưới sự tham gia và đại diện của tất cả các lĩnh vực liên quan, công cộng và tư nhân, đặc biệt là lĩnh vực du lịch và khách sạn trong và ngoài nước.
- Cho phép người nước ngoài, trong khuôn khổ Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực, có được danh hiệu giáo viên giảng dạy cao VTOS, giảng viên đào tạo giảng viên và chuyên gia thẩm định, để hỗ trợ việc chứng nhận của các chuyên gia trong ngành, chia sẻ kinh nghiệm quốc tế và chuyển giao kiến thức cho người lao động Việt Nam.
- Khuyến khích ngành công nghiệp du lịch và các cơ sở đào tạo sử dụng kết quả của Đánh giá Nhu cầu Đào tạo 2013¹⁰, trong đó cung cấp thông tin cập nhật để bổ sung cho kế hoạch của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch “Phát triển Nguồn nhân lực trong ngành du lịch đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020”.
- Thành lập một nền tảng lâu dài cho các vòng đối thoại thường xuyên và hiệu quả giữa lĩnh vực du lịch và khách sạn công cộng và tư nhân với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Tổng cục Du lịch, Bộ Lao động, Thương binh & Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo và đại diện của ngành công nghiệp du lịch và khách sạn, với mục đích tư vấn cho các cơ quan chức năng về các yêu cầu kỹ năng và sự phát triển của các chương trình du lịch phù hợp tại Việt Nam.
- Xem xét, công nhận và xác nhận các tập đoàn khách sạn đã có tiêu chuẩn đào tạo chất lượng cao và được quốc tế công nhận.
- Tách việc đánh giá khách sạn phục vụ cho mục đích cấp phép và xếp hạng sao khỏi quy trình đánh giá năng lực của nhân viên. Quy trình đánh giá này dẫn tới tình huống không hợp lý khi các công ty quản lý khách sạn hoạt động trên phạm vi toàn cầu với các chương trình đào tạo quy mô và tiêu chuẩn chất lượng được đánh giá cao, bị đình trệ việc xếp hạng sao kịp thời và phù hợp, hoặc thậm chí bị xử phạt. Khi hệ thống VTOS hoàn thiện sẽ đem lại lợi ích tổng

¹⁰ <http://www.esrt.vn/default.aspx?portalid=5&tabid=391&itemid=551>

thể cho Việt Nam, do đó, các cơ quan có thẩm quyền không nên có sai sót trong việc xử lý và tạo ra nhiều bất cập trong khâu hành chính và làm phát sinh nhiều chi phí không đáng có.

5. VIỆC LÀM, DI CHUYỂN LAO ĐỘNG VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH TRONG LĨNH VỰC DU LỊCH

Liên quan đến các vấn đề được đưa ra trong Phần 4 – Giáo dục và Đào tạo, việc thành lập Cộng đồng Kinh tế ASEAN vào năm 2015 sẽ là cơ hội vô cùng lớn cho Việt Nam, và đặt biệt là ngành công nghiệp du lịch. Thị trường chung ASEAN không chỉ đơn giản hóa dòng chảy của hàng hóa và dịch vụ mà còn dịch chuyển lao động và nhân sự. Việt Nam sẽ có thể tham gia và có được lợi ích từ việc này, nếu Chính phủ đưa ra quyết định dài hạn đúng đắn và triển khai các chính sách phát triển nguồn nhân sự hiệu quả từ bây giờ. Các quyết định của Chính phủ sẽ đẩy mạnh năng lực và năng suất làm việc, làm tăng khả năng được tuyển dụng, dịch chuyển lao động tự do và tăng năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp du lịch của Việt Nam.

So với các nước trong khu vực, du lịch Việt Nam có nhiều lợi ích từ dân số trẻ, vị trí địa lý trung tâm và tăng trưởng trong tầng lớp trung lưu có xu hướng thích du lịch. Mặt khác, ngành công nghiệp du lịch và khách sạn trong nước lại đang gặp phải vấn đề nghiêm trọng đó là thiếu lao động có tay nghề, cả về mặt số lượng lẫn chất lượng. Đây là mối đe dọa nghiêm trọng với sự phát triển bền vững của lĩnh vực du lịch. “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam của Chính phủ trong giai đoạn 2011 – 2020” ước tính rằng du lịch Việt Nam cần khoảng 2,2 triệu lao động vào năm 2015 và con số này lên khoảng 3 triệu vào 2020. Vấn đề này đã được nhận thức đầy đủ và các nỗ lực giải quyết vấn đề đã được thực hiện, ít nhất là thông qua việc thực hiện Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong ASEAN về nghề du lịch.

Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực là một khuôn khổ toàn diện với mục tiêu thiết lập các tiêu chuẩn năng lực du lịch chung, phát triển đào tạo và giáo dục, tạo điều kiện việc làm và chuyển dịch lao động tự do và tăng khả năng cạnh tranh của lĩnh vực du lịch trong các nước ASEAN. Có thể hình dung rằng việc các doanh nghiệp du lịch và khách sạn có thể luân chuyển nhân viên một cách tự do, được chứng nhận bởi tiêu chuẩn năng lực quốc gia trong khuôn khổ Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực, giữa các nước trong khu vực ASEAN và không cần visa và bị cản trở bởi giấy phép lao động, sẽ giúp đóng góp giảm nhẹ tình trạng thiếu lao động tay nghề cao.

Việc thực hiện Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực cần phải tuân theo một lộ trình rõ ràng như đã thỏa thuận giữa các quốc gia thành viên ASEAN. Tính đến năm 2015, lao động Việt Nam sẽ được trực tiếp làm việc với lao động các nước khác trong khu vực. Tiến độ thực hiện Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực tại Việt Nam nhìn chung là chậm và không hiệu quả, cho dù đã có những nỗ lực thành lập Hội đồng nghề du lịch quốc gia (NTPB) và Hội đồng cấp phép du lịch Việt Nam (VTCB), cũng như việc xem xét sửa đổi Bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia (VTOS). Những mối quan ngại chính vẫn là với ngành công nghiệp du lịch và khách sạn tại Việt Nam đối với việc thực hiện các tiêu chuẩn VTOS mới, việc áp dụng bắt buộc trên toàn quốc và ứng dụng thực tiễn tại các cơ sở giáo dục và đào tạo. Và vấn đề đáng lo ngại nhất là việc chứng nhận các tiêu chuẩn kỹ năng, kiểm soát truy cập vào Hệ thống đăng ký lao động du lịch ASEAN (ATPRS), tự do hóa và dịch chuyển tự do của thị trường lao động. Nhiều ý kiến cho rằng hệ thống VTOS và Hội đồng cấp phép du lịch Việt Nam mới sẽ tạo ra vướng mắc và các chi phí hành chính khác. Trong khi hầu hết các doanh nghiệp trong nước giữ lập trường thờ ơ đối với vấn đề này, rất nhiều các nhà hàng, khách sạn và công ty lữ hành quốc tế đã bày tỏ mối nghi ngại lớn hoặc thậm chí là ý kiến đối lập về việc thực hiện Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực và các tiêu chuẩn VTOS sửa đổi tại Việt Nam.

Kiến nghị:

- Thiết lập một nền tảng lâu dài cho quan hệ đối tác hiệu quả và các vòng đối thoại thường xuyên giữa các lĩnh vực công cộng, các cơ quan Chính phủ và các đơn vị có liên quan, và ngành công nghiệp du lịch và khách sạn tư nhân, các hãng hàng không nội địa và quốc tế, chuỗi khách sạn, nhà hàng, công ty du lịch, công ty điều hành tour, các cơ sở giáo dục và đào tạo kỹ năng nghề, các hiệp hội thương mại có liên quan và các hiệp hội doanh nghiệp.
- Làm việc với ngành công nghiệp du lịch và khách sạn về việc thực hiện Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực và áp dụng VTOS, trao đổi kinh nghiệm trong giáo dục và đào tạo nghề, đặc biệt với các tập đoàn khách sạn quốc tế.
- Nâng cao nhận thức, tăng cường hiểu biết và kiến thức về tầm quan trọng của việc thực hiện Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực và áp dụng VTOS trong lĩnh vực du lịch.
- Thực hiện nghiêm ngặt Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực theo đúng lộ trình đã được thỏa thuận bởi các nước thành viên ASEAN, đưa các tiêu chuẩn VTOS vào áp dụng bắt buộc trên toàn quốc cho các cơ sở giáo dục và đào tạo, như các tiêu chuẩn kỹ năng tối thiểu, không phải là chương trình giảng dạy, thiết lập hệ thống chứng nhận hiệu quả và minh bạch thuộc thẩm quyền của Hội đồng cấp phép du lịch Việt Nam, tạo Hệ thống đăng ký lao động du lịch ASEAN cho tất cả mọi người và truy cập miễn phí, và tự do hóa thị trường lao động cho việc dịch chuyển tự do của lao động Việt Nam và nước ngoài trong lĩnh vực du lịch và khách sạn.

6. CẤP PHÉP CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN DU LỊCH

Nếu Việt Nam có thể đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng của ngành và đạt được mục tiêu về số lượng việc làm¹¹ trong Quy hoạch phát triển Du lịch đến năm 2020¹², công tác quản lý ngành thông qua việc cấp phép là bắt buộc. Với sự gia tăng lượng du khách và mở cửa các khu vực mới để phát triển du lịch như Phú Quốc và Phú Yên, số lượng nhân viên được đào tạo chuyên nghiệp tăng lên không chỉ ở các thành phố lớn là điều bắt buộc.

Chỉ nên cấp giấy phép cung cấp các dịch vụ liên quan đến du lịch cho những nhân sự được đào tạo bài bản và có đủ năng lực chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến ngành công nghiệp dịch vụ. Điều này là cực kỳ quan trọng trong việc triển khai tự do luân chuyển lao động trong khu vực ASEAN từ năm 2015.

Các ngành công nghiệp hỗ trợ là rất quan trọng nếu Việt Nam muốn duy trì sự hấp dẫn và duy trì sự tăng trưởng trong lượt khách du lịch. Tiêu chuẩn dịch vụ tốt hơn sẽ thu hút đầu tư nhiều hơn và tạo thêm việc làm. Cấp giấy phép chính thức cho các hoạt động giúp tránh khỏi các hoạt động bất hợp pháp và giúp kiểm soát và thu thuế tốt hơn. Đồng thời, cấp giấy phép phù hợp cũng kéo theo tiêu chuẩn an toàn sức khỏe tốt hơn, vấn đề này sẽ trở nên ngày càng quan trọng trong những năm tới.

Kiến nghị:

- Chỉ cấp phép cho các dịch vụ liên quan đến du lịch cho những nhân sự được đào tạo bài bản một cách chính thống và có đủ năng lực chuyên môn trong lĩnh vực dịch vụ, bất kể quốc tịch.
- Loại bỏ các giới hạn bổ sung đối với người nước ngoài làm điều hành tour trong ngành công nghiệp du lịch và cải thiện quy trình cấp phép cho các công ty du lịch.

¹¹ Trang 6: "hàng triệu việc làm sẽ được tạo ra, trong đó có 870.000 người lao động sẽ được trực tiếp tham gia vào ngành công nghiệp du lịch"

¹² Chiến lược phát triển du lịch tại Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 được phát triển bởi Tổng cục Du lịch với sự hỗ trợ của ESRT và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào ngày 30/12/2011.

BÁO CÁO TIẾN TRIỂN CÁC VẤN ĐỀ DU LỊCH

Chuẩn bị bởi
Nhóm Công Tác Du Lịch

Thang điểm tiến triển xử lý các vấn đề

0 = Vấn đề vẫn còn tồn tại; 1 = Vấn đề đã một phần được giải quyết; 2 = Vấn đề đã được giải quyết

1-10: Mức độ ưu tiên với 10 là mức ưu tiên cao nhất

Số điểm = (Số điểm tiến triển) x (Mức độ ưu tiên)

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
1.	Cũ	Miễn thị thực và Thị thực tại cửa khẩu: <ul style="list-style-type: none"> Gia hạn Chương trình miễn thị thực cho công dân của bảy nước (Đan Mạch, Na Uy, Phần Lan, Thụy Điển, Nhật Bản, Hàn Quốc và Nga) vào Việt Nam trong thời hạn 15 ngày 	Hoãn quyết định rút lại chính sách miễn thị thực đối với du khách Nhật Bản, Hàn Quốc và Nga;	Chương trình miễn thị thực cho công dân bảy nước (Đan Mạch, Na Uy, Phần Lan, Thụy Điển, Nhật Bản, Hàn Quốc và Nga) thăm Việt Nam bị kéo dài.			2	8	16
2.	Cũ	Miễn thị thực và Thị thực tại cửa khẩu: <ul style="list-style-type: none"> Nộp thị thực điện tử Khởi xướng hệ thống một thị thực đối với các quốc gia ACMECS (Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan và Việt Nam) Hệ thống cấp thị thực tại cửa khẩu mở rộng Phí thị thực 	Mở rộng và không thu hẹp nhóm các quốc gia được hưởng quy chế miễn thị thực và áp dụng thủ tục cấp thị thực tại cửa khẩu thực sự mà không yêu cầu phải nộp giấy tờ trước, cụ thể: <ul style="list-style-type: none"> Xem xét mở rộng đối tượng được miễn thị thực đối với các quốc gia và quốc tịch; Đối với chính sách thị thực điện tử tại cửa khẩu, các cơ quan xuất nhập cảnh cần giới thiệu hệ thống đánh số thứ tự minh bạch và bố trí đầy đủ chỗ ngồi cho khách chờ; Xem xét giảm phí cấp thị thực và tăng thu từ các nguồn gián tiếp khác. 	<ul style="list-style-type: none"> Vấn đề nộp thị thực điện tử đang tiến triển Vấn đề khởi xướng hệ thống một thị thực đối với các quốc gia ACMECS (Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan và Việt Nam) đang tiến triển Hệ thống cấp thị thực tại cửa khẩu minh bạch, mở rộng và hiệu quả: không có tiến triển Việc tăng phí thị thực có ảnh hưởng tiêu cực 		1		10	10

Lưu ý: "Báo cáo tiến triển" được chuẩn bị dựa trên các thông tin do các Nhóm Công tác và Tiểu nhóm Công tác của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2011 – 2014 tự nguyện tổng hợp. Những phản hồi và các đánh giá thang điểm/tiến triển giải quyết các vấn đề không có nghĩa là các đánh giá hoàn thiện hay mang tính nghiên cứu khoa học. Tất cả chỉ đơn thuần phản ánh các vấn đề đang được các Nhóm công tác quan tâm kèm các đề xuất giải pháp mang tính xây dựng của họ. Các thông tin được đề cập trong báo cáo này hy vọng có thể cung cấp các nội dung tham khảo hữu ích để theo dõi và định hướng chính sách vì Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp sẽ tiếp tục phối hợp để cải thiện môi trường kinh doanh thông qua các kênh của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam. Cần chú ý rằng có nhiều vấn đề đã được giải quyết sẽ không còn nằm trong "Báo cáo tiến triển" để hạn chế độ dài của văn bản và gần như tất cả các vấn đề lưu ý trong đây là những vấn đề yêu cầu những động thái mạnh mẽ hơn nữa để giải quyết.

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
3.	Cũ	Miễn thị thực và Thị thực tại cửa khẩu: Khởi xướng hệ thống một thị thực đối với khối nước ACMECS (Cam-puchia, Lào, Myanma, Thái Lan và Việt Nam)				1		10	10
4.	Mới	Quảng bá điểm đến: Tăng cường kinh phí cho kế hoạch phát triển và quảng bá du lịch, và cụ thể là quảng bá Việt Nam như một điểm đến du lịch hấp dẫn nhưng cũng cần bảo đảm rằng nguồn kinh phí được sử dụng một cách hiệu quả nhất với kế hoạch và phân phối phù hợp	<ul style="list-style-type: none"> • Tăng ngân sách cho hoạt động tiếp thị và quảng bá điểm đến; • Thiết lập hệ thống, quy trình thủ tục và trách nhiệm đánh giá hiệu quả và kết quả; • Khởi xướng các sáng kiến chung với lĩnh vực tư nhân; • Triển khai chương trình thu phí du lịch. 	Đang trong quá trình thảo luận (Hội đồng Tư vấn Du lịch/Nhóm Công tác Tiếp thị)	0			10	0
5.	Mới	Quảng bá điểm đến: Công nhận về mặt pháp lý thẩm quyền của VNAT là cơ quan duy nhất phụ trách quảng bá du lịch cho Việt Nam trong vai trò là Tổ chức Du lịch Quốc gia		Đang trong quá trình thảo luận (Hội đồng Tư vấn Du lịch/Nhóm Công tác Tiếp thị)		1		8	8
6.	Mới	Giáo dục và đào tạo: Rà soát và cập nhật các chương trình đào tạo cho nhân sự trong ngành du lịch để đảm bảo rằng nội dung đào tạo tại các cơ sở và trường đào tạo du lịch phù hợp với yêu cầu thực tế của ngành, tổ chức thực tập cho tất cả các sinh viên, bao gồm các khóa học được các chuyên gia quốc tế thiết kế và xây dựng trong các chương trình đào tạo về hiểu biết đa văn hóa và các kỹ năng dịch vụ khách hàng; yêu cầu tất cả các trường và cơ sở đào tạo phải sử dụng các tài liệu đào tạo Tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch Việt	<ul style="list-style-type: none"> • Rà soát và cập nhật các chương trình đào tạo cho lao động trong ngành để đảm bảo chương trình học trong các trường và trung tâm đào tạo nghề phù hợp với yêu cầu của ngành; • Giới thiệu thực tập trong ngành cho tất cả các sinh viên bao gồm các khóa học được các chuyên gia quốc tế thiết kế và xây dựng trong các chương trình đào tạo về hiểu biết đa văn hóa và các kỹ năng dịch vụ khách hàng; và • Yêu cầu tất cả các trường và cơ sở đào tạo phải sử dụng các tài liệu đào tạo VTOS được VTCB chứng nhận. 	<ul style="list-style-type: none"> • ESRT (Chương trình Phát triển Năng lực Du lịch có trách nhiệm với Môi trường và Xã hội) phân tích các chương trình học theo VTOS sửa đổi để phù hợp với ASEAN • Hội đồng chứng nhận Du lịch Việt Nam thành lập chính thức thuộc Tổng cục Du lịch, tuy nhiên tư cách pháp lý không rõ ràng • Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Tổng cục Du lịch Việt Nam đang trong quá 		1		10	10

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
		Nam (VTOS) được Hội đồng cấp chứng chỉ nghiệp vụ du lịch (VTCB) chứng nhận.		<p>trình đồng ý để VTCB có chức năng như Hội đồng nghề du lịch quốc gia - NTPB theo Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của ASEAN (ASEAN MRA-TP)</p> <ul style="list-style-type: none"> • ESRT hỗ trợ Tổng cục Du lịch/VTCB phổ biến VTOS sửa đổi để phù hợp với ASEAN và thực hiện các khóa đào tạo. • Không có yêu cầu đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo để thực hiện VTOS tại địa phương. 					
7.	Mới	<p>Chính sách du lịch có trách nhiệm:</p> <p>Bảo tồn di sản văn hóa và tài nguyên thiên nhiên</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền địa phương thực hiện thẩm tra và sắp xếp thứ tự ưu tiên các di sản lịch sử, văn hóa trên địa bàn tỉnh cũng như đánh giá các điều kiện, ý nghĩa/tầm quan trọng về văn hóa, những rủi ro trong việc bảo tồn và các yêu cầu bảo tồn cho từng di sản; • Xây dựng, triển khai và thực thi các quy định để bảo tồn di sản văn hóa một cách hiệu quả; • Soạn thảo các hướng dẫn rõ ràng về các dự án khách sạn/ nghỉ dưỡng; • Yêu cầu các dự án khách sạn/ nghỉ dưỡng bắt buộc phải có hệ thống xử lý nước thải phù hợp; • Thực thi các quy định về xây dựng; • Sửa đổi quy hoạch phát triển không gian và quy hoạch sử dụng đất tại những khu vực có di sản văn hóa và thiên nhiên có giá trị và tại các khu vực được quy hoạch là điểm phát triển du lịch quan trọng 	<ul style="list-style-type: none"> • ESRT đang thực hiện một loạt các khóa đào tạo Du lịch có trách nhiệm bao gồm di sản văn hóa và tài nguyên thiên nhiên đào tạo văn hóa cho cộng đồng, các doanh nghiệp và chính quyền • Phát triển và phổ biến các hướng dẫn du lịch có trách nhiệm để thi hành các quy định để bảo tồn hiệu quả di sản văn hóa ở Việt Nam • Hỗ trợ cho Tổng cục Du lịch Vụ Khách sạn trong việc thực hiện các bộ Đánh giá Xanh LOTUS cho khách sạn bao gồm. tiết kiệm nước, tiết kiệm năng lượng, vv 		1		6	6

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
			<ul style="list-style-type: none"> nhằm đảm bảo di sản văn hóa và thiên nhiên được bảo vệ phù hợp; và Sửa đổi quy định về xây dựng và quy định về đánh giá tác động môi trường 	<ul style="list-style-type: none"> Có 3 kế hoạch phát triển du lịch khu vực của ITDR với vấn đề phát triển bền vững. 					
8.	Mới	Chính sách du lịch có trách nhiệm: Du lịch cộng đồng tại Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> Tiến hành nghiên cứu thị trường thường xuyên ở cấp độ cộng đồng vè tinh hình viếng thăm (của cả du khách nội địa và quốc tế), công bố và tạo điều kiện để dễ dàng tiếp cận các thông tin này; Nâng cao nhận thức trong cộng đồng về các sản phẩm du lịch cộng đồng và các giá trị kinh tế và xã hội của các sản phẩm đó mà cần phải được xây dựng; Triển khai chương trình đào tạo Du lịch cộng đồng cho khu vực quốc doanh; Triển khai chương trình đào tạo Du lịch cộng đồng cho các cộng đồng địa phương chủ chốt; Thành lập cơ quan/ủy ban liên ngành về việc phát triển du lịch bền vững; Xem xét lại vai trò và trách nhiệm của Chính phủ, lĩnh vực tư và cộng đồng trong việc thực hiện các sáng kiến Du lịch cộng đồng ở cấp địa phương; Khuyến khích đối thoại công và tư trong lĩnh vực Du lịch cộng đồng 	<ul style="list-style-type: none"> ESRT đã cung cấp cho Tổng cục Du lịch Một Sổ tay thị trường du lịch cộng đồng ESRT đã phát triển và phổ biến Hoạt động Homestay cho các cộng đồng địa phương ESRT thực hiện một loạt các khóa đào tạo Du lịch có trách nhiệm bao gồm du lịch cộng đồng và tập huấn về homestay cho các cộng đồng, các doanh nghiệp và chính quyền 		1		5	5
9.	Mới	Cấp phép các dịch vụ du lịch	<ul style="list-style-type: none"> Loại bỏ những điểm không rõ ràng trong Nghị định 160 và nêu rõ những gì có thể được chấp nhận; Cải thiện quy trình cấp phép cho các công ty du lịch. 		0			8	0
10.	Mới	Đảm bảo an toàn cho khách du lịch và Thông tin	<ul style="list-style-type: none"> Thành lập lực lượng cảnh sát du lịch quốc gia để tăng cường mức độ an toàn cho khách du lịch; Đào tạo tiếng Anh, ngoại ngữ khác và các 	<ul style="list-style-type: none"> Đang trong quá trình thành lập các lực lượng cảnh sát du lịch tại một số điểm du lịch lớn 		1		10	10

STT	Thời gian	Vấn đề	Nội dung kiến nghị/ Đề xuất	Tiến triển	0	1	2	Ưu tiên	Số điểm
			kỹ năng mềm cho cảnh sát tại các khu du lịch	<ul style="list-style-type: none"> Các Trung tâm Thông tin Du lịch đã được thành lập hoặc đang trong quá trình thành lập tại một số điểm du lịch lớn Việc thiết lập đường dây hỗ trợ du khách đang trong quá trình thảo luận 					
11.	Mới	Sở hữu bất động sản	Triển khai chương trình cho phép người nước ngoài sở hữu nhà ở thứ hai tại một số khu vực nhất định, ít nhất là đối với căn hộ nhưng tốt nhất nên áp dụng chế độ thuê với thời hạn 50 năm và có thể gia hạn đối với nhà biệt thự.	Đang trong quá trình thảo luận về việc mở rộng	0			5	0

PHẦN VI

PHỤ LỤC

**BÁO CÁO TÓM TẮT
CÁC KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH
CỦA PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TỪ THÁNG 7 ĐẾN THÁNG 10 NĂM 2014¹**

Với vai trò được ghi nhận trong Nghị định 24/2009/NĐ-CP Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã tham gia góp ý các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) liên quan đến doanh nghiệp với các mục tiêu bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp, cân bằng tối đa giữa các nhóm lợi ích, đảm bảo xây dựng một môi trường kinh doanh minh bạch, thuận lợi, thu hút được các nhà đầu tư.

Trong 4 tháng của nửa cuối năm 2014 (từ tháng 7 đến tháng 10), VCCI đã chủ động tham gia và tác động chính sách đối với 38 văn bản, gồm 3 Luật, 10 Nghị định, 25 Thông tư, trong nhiều lĩnh vực khác nhau (tài chính, ngân hàng, tư pháp, vận tải, tài nguyên - khoáng sản, môi trường, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, y tế, công nghệ thông tin...).

Đặc biệt, VCCI có những hoạt động góp ý thường xuyên, liên tục qua các hình thức khác nhau (gửi ý kiến góp ý bằng văn bản, đối thoại trực tiếp với cơ quan soạn thảo, tham gia các diễn đàn, hội thảo, tọa đàm lấy ý kiến của các cơ quan ở các cấp độ khác nhau, ...) đối với các Dự thảo Luật quan trọng, có diện tác động lớn tới cộng đồng doanh nghiệp, môi trường đầu tư, kinh doanh Việt Nam như Dự thảo Luật đầu tư (sửa đổi), Dự thảo Luật doanh nghiệp sửa đổi và Dự thảo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi) (đã được sửa thành Luật văn bản pháp luật tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIII).

Qua các Dự thảo VBQPPL đang được soạn thảo có thể nhận thấy, bên cạnh những nỗ lực trong việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, xây dựng môi trường kinh doanh, đầu tư theo hướng minh bạch, thuận lợi, thì trong một số lĩnh vực vẫn còn hiện tượng áp đặt thêm một số điều kiện kinh doanh mới (nhất là ở các văn bản cấp Bộ) hoặc quản lý quá mức cần thiết đối với một số lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh; một số thủ tục hành chính có tính chất đơn giản bị “biến tướng” thành các thủ tục cấp phép, có tính chất xin – cho, các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ xin phép có tính chất là “giấy phép con” và không rõ về tiêu chí, điều kiện để có được các “giấy phép” này.

Bên cạnh việc góp ý các dự thảo VBQPPL, VCCI cũng có hoạt động đánh giá, kiến nghị các chính sách đối với các văn bản pháp luật đã được ban hành nhưng còn tồn tại rất nhiều bất cập, dự báo sẽ tác động lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp như:

Các kiến nghị của VCCI chủ yếu tập trung vào các mục tiêu sau:

- Loại bỏ các điều kiện kinh doanh bất hợp lý
- Loại bỏ một số biện pháp quản lý quá mức cần thiết
- Điều chỉnh một số quy định để đảm bảo thống nhất với các văn bản pháp luật có liên quan

¹ Các kiến nghị chi tiết được đăng tải trên website của VCCI tại địa chỉ www.vibonline.com.vn

Mọi thông tin xin liên hệ:

Ban Pháp chế - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Địa chỉ: Số 9, Đào Duy Anh, Hà Nội

Điện thoại: 04.3540632

Fax: 04.35771459

Email: xdphapluat@vcci.com.vn / xdphapluat.vcci@gmail.com

- Điều chỉnh một số quy định để đảm bảo tính minh bạch trong quy định: các khái niệm phải rõ ràng, cụ thể, tạo cách hiểu thống nhất; quy trình thủ tục hành chính rõ ràng, đơn giản...

Các kiến nghị cụ thể đối với từng nhóm lĩnh vực như sau:

1. LUẬT DOANH NGHIỆP

Tiếp tục các hoạt động góp ý Dự thảo Luật doanh nghiệp (sửa đổi) trong 6 tháng đầu năm, trong khoảng thời gian từ tháng 7 đến tháng 10, VCCI đã chủ động tham gia góp ý vào nhiều phiên bản Dự luật, về nhiều vấn đề, trong đó nổi bật là các vấn đề sau:

a. Về áp dụng Luật doanh nghiệp và các luật có liên quan²

Với tính chất là luật gốc, luật cơ sở cho pháp luật về doanh nghiệp ở Việt Nam, Luật doanh nghiệp với các quy định được thiết kế bám sát và cụ thể hóa nguyên tắc quyền tự do kinh doanh về nguyên tắc sẽ tạo tiền đề cho một hệ thống pháp luật về doanh nghiệp thực sự tự do.

Tuy nhiên, quá trình thi hành Luật doanh nghiệp 2005 đã cho thấy, quá nhiều các quy định riêng trong pháp luật chuyên ngành (chủ yếu đi theo hướng hạn chế các quyền tự do kinh doanh hơn so với Luật doanh nghiệp), nguyên tắc quyền tự do kinh doanh trong Luật doanh nghiệp đã bị “vô hiệu hóa” từng phần.

Quy định “Trường hợp luật chuyên ngành quy định khác với Luật này về tổ chức quản lý và giải thể đối với doanh nghiệp liên quan thì áp dụng theo quy định của luật đó” sẽ làm cho tình trạng nói trên không giảm bớt, thậm chí là có nguy cơ gia tăng. Bởi vì, Dự thảo quy định nguyên tắc (Luật doanh nghiệp) nhưng lại không có cơ chế nào để kiểm soát các ngoại lệ (Luật chuyên ngành – ngành nào cũng là chuyên ngành cả), điều này sẽ làm “vô hiệu hóa” từng phần của Luật doanh nghiệp.

Do đó, VCCI đã đề nghị Ban soạn thảo thực hiện rà soát các luật chuyên ngành hiện đang có quy định riêng, khác biệt so với quy định của Luật Doanh nghiệp để xem xét các khác biệt đó có thực sự cần thiết không. Nếu không cần thiết thì bỏ, bắt buộc áp dụng Luật doanh nghiệp; nếu cần thiết thì liệt kê luôn trong Điều 3 Luật doanh nghiệp (ví dụ theo hướng “Liên quan tới thành lập, tổ chức quản lý và giải thể doanh nghiệp, Luật này được ưu tiên áp dụng so với tất cả các luật chuyên ngành trừ luật chuyên ngành trong các lĩnh vực a,b,c (liệt kê rõ)” để hạn chế được tình trạng nguyên tắc tự do kinh doanh trong Luật doanh nghiệp bị biến dạng, thậm chí triệt tiêu qua các quy định của pháp luật chuyên ngành.

b. Về thành lập doanh nghiệp (Chương II)³

VCCI ủng hộ định hướng đơn giản hóa thủ tục thành lập doanh nghiệp trong Luật doanh nghiệp (sửa đổi). Những thủ tục hành chính đơn giản, nhanh chóng trong thành lập doanh nghiệp không chỉ giúp tiết kiệm thời gian, nguồn lực của Nhà nước và xã hội mà quan trọng hơn, nó có tác động ngay tới tâm lý của nhà đầu tư, tạo hứng khởi cho họ bắt đầu công việc kinh doanh.

Tuy nhiên, để quyền tự do kinh doanh không bị lạm dụng, để những vụ việc thành lập doanh nghiệp ma để lừa đảo, mua bán hóa đơn... không vì sự thông thoáng này mà gia tăng, Luật doanh nghiệp cần chú ý tới các quy định hậu kiểm đối với doanh nghiệp, ít nhất trong những lĩnh vực chung thuộc phạm vi của Luật này (ví dụ, hậu kiểm để đảm bảo rằng doanh nghiệp đã

² Ý kiến góp ý được gửi vào tháng 7/2014, phát biểu tại kỳ họp Quốc hội tháng 10/2014 và ý kiến góp ý gửi tháng 11/2014 vào bản Dự thảo cuối cùng

³ Ý kiến góp ý được gửi vào tháng 7/2014

đăng ký là có tồn tại, có hoạt động, không phải doanh nghiệp ma, doanh nghiệp lập ra để mua bán hóa đơn ...).

Do đó, VCCI đã đề nghị Ban soạn thảo quy định các biện pháp hậu kiểm hiệu quả hơn và phải quy định ngay tại Dự thảo. Ví dụ: cơ quan đăng ký kinh doanh có thể dựa vào thông tin về thuế và báo cáo tài chính để nhận biết tình trạng hoạt động của doanh nghiệp. Việc “hậu kiểm” như thế này vừa đơn giản (bởi chỉ là sự truyền tải thông tin giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh (ĐKKD), vừa hiệu quả (bởi thông tin sẵn có), vừa giảm bớt một thủ tục đối với doanh nghiệp (bởi doanh nghiệp chỉ báo cáo với cơ quan thuế là đủ).

c. Ngành nghề kinh doanh và nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp⁴

VCCI hoan nghênh đề xuất mạnh dạn của Ban soạn thảo trong việc bỏ ghi ngành nghề kinh doanh khi đăng ký doanh nghiệp (ĐKDN), bởi qua nhiều năm thực hiện việc ghi ngành nghề, mục tiêu quản lý Nhà nước theo ngành nghề đã không đạt được, doanh nghiệp thì để tiện cho mình, để đỡ phải đi đăng ký lại đã đăng ký khổng nhiều ngành nghề (dù có những ngành nghề mình không định kinh doanh) và cơ quan Nhà nước thì lúng túng trong việc áp mã ngành nghề, khiến doanh nghiệp gặp khó khăn khi tiến hành thủ tục.

VCCI đã đề nghị Ban soạn thảo quy định về ngành nghề kinh doanh theo hướng:

- Trong Mục Ngành nghề kinh doanh trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:
 - + Không ghi ngành nghề kinh doanh (kể cả trong trường hợp ngành nghề kinh doanh có điều kiện) để Giấy chứng nhận ĐKDN chỉ có ý nghĩa là Giấy xác nhận việc thành lập Doanh nghiệp- Giấy này không cho doanh nghiệp quyền kinh doanh trong các lĩnh vực kinh doanh cụ thể;
 - + Cần ghi Tuyên bố in sẵn (với mục tiêu nêu rõ ý nghĩa của Giấy chứng nhận ĐKDN và cảnh báo cả cho doanh nghiệp và bên thứ ba về các điều kiện để được phép hoạt động kinh doanh)

“Doanh nghiệp được thành lập theo Giấy này có quyền kinh doanh trong tất cả các ngành nghề trừ các ngành nghề mà pháp luật cấm theo Danh mục ngành nghề kinh doanh bị cấm trên website của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện được liệt kê Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện được cập nhật trên website của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, doanh nghiệp chỉ được tiến hành hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này không có ý nghĩa thay thế các điều kiện và/hoặc giấy phép kinh doanh cụ thể trong các ngành nghề kinh doanh có điều kiện”
- Doanh nghiệp không phải làm thủ tục thay đổi nội dung ĐKDN khi thay đổi ngành nghề kinh doanh.

d. Doanh nghiệp Nhà nước và nguyên tắc về tự do kinh doanh⁵

Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) là chủ thể kinh doanh rất đặc biệt, cả về nguồn gốc vốn lẫn trách nhiệm kinh doanh-xã hội, so với các doanh nghiệp thông thường. Nguyên tắc về tự do kinh doanh trong trường hợp này cũng cần được hiểu trong một giới hạn nhất định. Do đó, việc pháp luật cần có các quy tắc riêng để kiểm soát chủ thể này theo hướng chặt chẽ hơn, nhằm bảo đảm lợi ích của Nhà nước và xã hội là điều cần thiết và hoàn toàn không đi ngược với nguyên tắc “quyền tự do kinh doanh” nói chung (mà thực chất là đảm bảo “quyền tự do kinh doanh” của xã hội trong quan hệ với các DNNN).

⁴ Ý kiến góp ý được gửi vào tháng 7/2014 và một số ý trong này được sử dụng phát biểu trong kỳ họp Quốc hội tháng 10/2014

⁵ Ý kiến góp ý vào tháng 7/2014

Trong khi chưa thực hiện được giải pháp lý tưởng là tập trung kiểm soát chặt chẽ, thống nhất tất cả các vấn đề về Doanh nghiệp nhà nước tại một văn bản (trong bối cảnh pháp luật “cát cứ” như hiện nay, mỗi Bộ ngành chỉ tập trung xử lý vấn đề DNNN ở khía cạnh của mình), về khía cạnh quản trị DNNN, Luật doanh nghiệp cần có quy định riêng và hiệu quả để kiểm soát việc kinh doanh bằng tiền Nhà nước trong các DNNN.

Do đó, VCCI đã ủng hộ việc cần có một phần quy định riêng về quản trị chỉ áp dụng cho doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước (dưới hình thức Công ty TNHH một thành viên) – đối với các doanh nghiệp có một phần vốn Nhà nước thì cần theo quy tắc chung về quản trị theo loại hình (để đảm bảo quyền lợi và sự công bằng của các chủ đầu tư khác trong doanh nghiệp).

e. Về các quyền của doanh nghiệp⁶

Là đạo luật nền tảng, gốc gác cho hoạt động của doanh nghiệp, những quy định về quyền của doanh nghiệp trong Luật này có ý nghĩa như kim chỉ nam, như khung khổ ràng buộc cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khi áp đặt các quy định cho doanh nghiệp. Với doanh nghiệp thì các quyền này như cái neo để họ dựa vào đó mà thực hiện các hoạt động kinh doanh của mình, để khiếu nại nếu bị vi phạm.

Dự thảo Luật doanh nghiệp rút bỏ toàn bộ các quy định về các quyền cơ bản này của doanh nghiệp, chỉ còn giữ lại quy định về quyền rất chung chung là “tự chủ kinh doanh”. Điều này có gây khó khăn cho doanh nghiệp, bởi quy định chung chung như thế này cũng có thể được hiểu là chẳng có quyền gì cả. Vì vậy, đề nghị Ban soạn thảo thiết lập lại quy định đầy đủ về các quyền kinh doanh cơ bản của doanh nghiệp trong Luật Doanh nghiệp như Luật hiện hành.

2. LUẬT ĐẦU TƯ

Tương tự như Luật doanh nghiệp, VCCI cũng có nhiều hoạt động góp ý đối với Dự thảo Luật đầu tư. Trong đó nổi bật là các ý kiến về:

a. Thủ tục đăng ký đầu tư⁷

Về bản chất, đầu tư và kinh doanh là một. Các chủ thể để được kinh doanh đã phải làm thủ tục đăng ký kinh doanh – một loại thủ tục giống như thủ tục khai sinh, cho phép cơ quan nhà nước và xã hội ghi nhận sự tồn tại của mình. Các chủ thể này được khai sinh để đầu tư kinh doanh. Vì vậy, về mặt nguyên tắc, không cần thiết phải có bất kỳ thủ tục nào để ghi nhận việc đầu tư của các chủ thể này nữa. Nói cách khác, không cần thủ tục đăng ký đầu tư, vì đã có thủ tục đăng ký kinh doanh rồi.

Tuy nhiên, trên thực tế và từ góc độ logic thì một số dự án đầu tư cần được “nhận diện” bằng thủ tục đăng ký đầu tư để Nhà nước kiểm soát được các hoạt động này, ví dụ các dự án cần Nhà nước giao đất/cho thuê đất/giải phóng mặt bằng, các dự án khai thác tài nguyên khoáng sản, sử dụng nhiều năng lượng...

Vì lý do này, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (CNĐKĐT) là không cần thiết trừ trong những trường hợp mà nhà đầu tư sử dụng các nguồn lực từ Nhà nước hoặc các nguồn lực khan hiếm.

⁶ Ý kiến góp ý tại kỳ họp Quốc hội tháng 10/2014

⁷ Ý kiến góp ý gửi trong tháng 7.2014

Với quan điểm như vậy, VCCI cho rằng quy định về Giấy CNĐKĐT tại Dự thảo Luật đầu tư chưa có điểm đột phá, chưa thực sự tôn trọng quyền tự do kinh doanh dù rằng so với Luật hiện hành thì diện các dự án đầu tư phải thực hiện thủ tục đăng ký đã giảm đi rất nhiều, thậm chí so với các dự thảo trước đây của Dự luật, phạm vi này cũng đã được thu hẹp lại đáng kể.

Vì vậy, VCCI đã đề nghị Ban soạn thảo bỏ thủ tục ĐKĐT (và Giấy CNĐKĐT) đối với tất cả các dự án đầu tư trừ:

- Dự án sử dụng nguồn lực từ Nhà nước (đất đai, tài nguyên, tín dụng...) hoặc ảnh hưởng đáng kể tới các nguồn lực không sẵn có/khan hiếm;
- Dự án đầu tư quan trọng quốc gia, hoặc cần Thủ tướng phê duyệt (với điều kiện phải làm rõ nội dung nhóm này).

b. Về các vấn đề trong Thực hiện dự án đầu tư⁸

- Đối với nhóm các quy định liên quan tới hoạt động của nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án đầu tư: Dự thảo quy định liệt kê các quyền của nhà đầu tư. Quy định này về bản chất là hạn chế quyền, bởi nếu không có quy định tại đây thì nhà đầu tư có mọi quyền (theo nguyên tắc quyền tự quyết trong hoạt động kinh doanh), nhưng nếu quy định cụ thể thì lại được hiểu là nhà đầu tư chỉ có các quyền đã được quy định, ngoài ra không có quyền gì khác. Khác biệt này cũng giống hệt như khác biệt giữa nguyên tắc “được làm tất cả những gì pháp luật không cấm” và nguyên tắc “được làm tất cả những gì pháp luật cho phép”.

Vì vậy, VCCI đã đề nghị Ban soạn thảo bỏ tất cả các quy định liên quan tới các quyền của nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án đầu tư này. Quyền của họ đã và đang được thừa nhận trong các văn bản khác (Luật doanh nghiệp, Luật hợp tác xã, Luật thương mại...). Và nếu cần thì Dự luật chỉ nêu một điều khoản ghi nhận quyền tự quyết của nhà đầu tư trong mọi vấn đề liên quan tới triển khai dự án đầu tư theo quy định của pháp luật liên quan.

- Đối với nhóm các quy định về thủ tục điều chỉnh Giấy CNĐKĐT: Về lý thì nhà đầu tư được ĐKĐT thì Nhà nước sẽ kiểm soát các nội dung mà nhà đầu tư đã đăng ký. Vì vậy nếu nhà đầu tư thay đổi thì đương nhiên phải làm thủ tục đăng ký thay đổi và phải được cơ quan Nhà nước xem xét lại. Tuy nhiên, vì quy định về các nhóm dự án đầu tư phải xin Giấy CNĐKĐT không hợp lý nên việc đăng ký thay đổi cũng không hợp lý, và ảnh hưởng tới quyền tự do kinh doanh của nhà đầu tư. Ví dụ, không rõ cơ quan quản lý đầu tư dựa vào tiêu chí nào để chấp thuận hay không chấp thuận đăng ký thay đổi của nhà đầu tư. Hoặc giãn tiến độ, tạm ngừng, ngừng hoạt động dự án đầu tư thì cũng là nội dung thay đổi dự án – vậy tại sao phải làm thủ tục xin phép riêng?

Vì vậy, VCCI đã đề nghị Ban soạn thảo, đối với vấn đề này, Dự luật thiết kế lại các quy định theo đó chỉ khi dự án đầu tư thay đổi ở các nội dung đã được ghi trong Giấy CNĐKĐT thì mới phải làm thủ tục thay đổi Giấy CNĐKĐT và thủ tục này sẽ được Cơ quan quản lý đầu tư thực hiện theo cách thức nhanh nhất, như là ghi nhận thay đổi mà thôi, và chỉ tiến hành thẩm định với những nội dung thay đổi mà trước đó khi ĐKĐT ban đầu đã phải trải qua thẩm định.

⁸ Ý kiến góp ý gửi trong tháng 7.2014

c. Về nhà đầu tư nước ngoài⁹

Với tính chất khá đặc biệt về nguồn gốc vốn, sự ràng buộc khá lỏng lẻo giữa chủ sở hữu vốn với nơi đầu tư, và nguy cơ dịch chuyển rất nhanh của dòng vốn ra khỏi lãnh thổ đầu tư, các dự án đầu tư nước ngoài luôn được đặt dưới sự kiểm soát nhất định bởi hầu hết các nước.

Vì vậy, Dự thảo tiếp tục duy trì **thủ tục Giấy CNĐKĐT** để quản lý các dự án đầu tư nước ngoài ở mức độ tối thiểu (là nhận diện được họ đến từ đâu, đầu tư vào lĩnh vực gì, lớn tới đâu...) là hợp lý.

Tuy nhiên, các quy định tại Dự thảo lại thiếu rõ ràng để xác định “nhà đầu tư nước ngoài”. Cụ thể, Dự thảo đưa ra ba khái niệm: nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Khái niệm “tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài” là thiếu rõ ràng và khó khăn trong áp dụng bởi:

- Hiện tại đang có hai cơ chế, một áp dụng cho nhà đầu tư trong nước, một áp dụng cho nhà đầu tư nước ngoài, vậy “tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài” thì xếp vào đâu?
- Các cơ chế phát sinh trong quản lý đối với đối tượng này sẽ rất phức tạp và thực tế đã chứng minh từ nhiều năm nay với khái niệm “nhà đầu tư nước ngoài” mập mờ trong Luật cũ.

Do vậy, VCCI đã đề nghị khôi phục lại các khái niệm về “nhà đầu tư trong nước” và “nhà đầu tư nước ngoài”, theo đó các trường hợp “thuần” trong nước hoặc nước ngoài, trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập ở Việt Nam thì cứ có từ 51% vốn của nhà đầu tư nước ngoài thì coi là “nhà đầu tư nước ngoài”.

Cũng liên quan tới nhà đầu tư nước ngoài, hiện nay nước ta đang mở cửa có chừng mực, có lộ trình với quyền kinh doanh của họ. Các **điều kiện riêng đối với nhà đầu tư nước ngoài** này được nêu trong các cam kết thương mại quốc tế của Việt Nam và cụ thể hóa trong pháp luật trong nước.

Vì vậy, VCCI đã đề nghị Dự thảo quy định một Danh mục ngành nghề kinh doanh mở cửa có điều kiện với nhà đầu tư nước ngoài thật minh bạch, rõ ràng, tương tự như Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

d. Về Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện¹⁰

VCCI hoan nghênh kết quả rà soát và các nỗ lực nhằm thống nhất, minh bạch hóa các Danh mục cấm và Danh mục có điều kiện, từ đó hiện thực hóa một trong những cải cách nổi bật nhất của Dự thảo Luật doanh nghiệp và Luật đầu tư (sửa đổi).

Để các Danh mục này đáp ứng được kỳ vọng và thực sự góp phần minh bạch hóa môi trường đầu tư kinh doanh cũng như hiện thực hóa nguyên tắc về quyền tự do kinh doanh, nhiều vấn đề cần được cân nhắc và điều chỉnh:

d.1. Về các ngành nghề cấm/có điều kiện đã được lược bỏ khỏi Danh mục

Từ góc độ quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp, việc lược bỏ đáng kể số các ngành nghề thuộc diện cấm hoặc có điều kiện là rất có ý nghĩa, đặc biệt là với những ngành nghề mà tại thời điểm ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh/cấm đầu tư kinh doanh.

⁹ Ý kiến góp ý gửi trong tháng 7.2014

¹⁰ Ý kiến góp ý vào tháng 7.2014 và tại kỳ họp Quốc hội tháng 10.2014

Mặc dù vậy, trong nhiều trường hợp, việc kiểm soát một ngành nghề đầu tư kinh doanh thông qua các điều kiện hoặc cấm một ngành nghề đầu tư kinh doanh lại là việc cần thiết nhằm đảm bảo một cách tương đối các lợi ích công cộng liên quan. Do đó việc lược bớt các ngành nghề cấm hoặc có điều kiện đang áp dụng cũng cần phải được xem xét thận trọng không kém gì so với việc xem xét có đưa một ngành nghề vào nhóm cấm hoặc có điều kiện không, trong đó ít nhất phải chú ý hai vấn đề:

- Giải trình về (i) Lý do tại sao cần lược bớt các ngành nghề này? (ii) Những lợi ích công cộng mà các điều kiện kinh doanh/quy định cấm đầu tư được thiết kế để bảo vệ, nếu có, sẽ được xử lý như thế nào khi bỏ các quy định cấm/có điều kiện này?
- Dự kiến cơ chế chuyển đổi (bởi suy đoán là các ngành nghề cấm hoặc có điều kiện hiện đang được quy định trong một văn bản pháp luật chuyên ngành cụ thể, vậy khi các ngành nghề này được bỏ các điều kiện/bỏ quy định cấm theo Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp thì các văn bản pháp luật nói trên sẽ được xử lý như thế nào?). Các doanh nghiệp đang áp dụng các điều kiện theo quy định của văn bản pháp luật chuyên ngành sẽ được tự động không phải tuân thủ các điều kiện hay thế nào?

Vì vậy, đề nghị:

- Công khai và lấy ý kiến cho cả (i) Danh mục các ngành nghề đầu tư kinh doanh hiện đang cấm mà Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã kiến nghị lược bỏ; và (ii) Danh mục các ngành nghề đầu tư kinh doanh mà Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất lược bỏ;
- Chú ý thực hiện 03 hoạt động như nêu ở trên đối với các ngành nghề đầu tư kinh doanh dự kiến bỏ điều kiện hoặc bỏ quy định cấm.

d.2. Về các hoạt động thương mại có điều kiện trong Danh mục ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện

VCCI đề nghị:

- Làm rõ khái niệm “ngành nghề kinh doanh có điều kiện”/ “điều kiện kinh doanh” (để phân biệt với hoạt động thương mại/điều kiện đối với hoạt động thương mại) cho tất cả các Bộ ngành để đảm bảo cách hiểu thống nhất trong quá trình rà soát cho Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;
- Rà soát lại toàn bộ Danh mục để đưa các trường hợp không phải ngành nghề kinh doanh có điều kiện (mà chỉ là hoạt động thương mại có điều kiện) ra khỏi Danh mục, chẳng hạn như: mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa; nhượng quyền thương mại; đăng ký sử dụng phụ gia không thông dụng để sản xuất, chế biến, pha chế xăng dầu...

d.3. Về việc phân biệt giữa “ngành nghề kinh doanh” và “điều kiện kinh doanh” trong Danh mục ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện

Danh mục đang xây dựng là Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (tức là phải liệt kê theo loại ngành nghề, chứ không phải theo loại điều kiện kinh doanh/loại giấy phép kinh doanh). Tuy nhiên rà soát sơ bộ Dự thảo Danh mục có điều kiện cho thấy có rất nhiều mục là liệt kê điều kiện kinh doanh (thay vì liệt kê ngành nghề), thậm chí nêu luôn tên Giấy phép (Giấy phép cũng là điều kiện kinh doanh, không phải ngành nghề kinh doanh). Cách thiết kế này khiến cho các ngành nghề trong Danh mục bị lộn xộn, không theo một tiêu chí cụ thể nào và nhiều trường hợp là chồng lấn.

VCCI đề nghị Cơ quan soạn thảo rà soát lại Danh mục để đảm bảo rằng các nội dung trong Danh mục là các ngành nghề kinh doanh chứ không phải là các điều kiện/giấy phép kinh doanh.

d.4. Về cách thiết kế quy định về ngành nghề kinh doanh

VCCI đề nghị Ban soạn thảo rà soát để thống nhất lại cách thiết kế cho toàn bộ các ngành nghề kinh doanh trong Danh mục ngành nghề có điều kiện, đảm bảo rằng:

- Các ngành nghề kinh doanh có điều kiện được liệt kê một cách chính xác, đầy đủ,
- Chỉ các ngành nghề kinh doanh được liệt kê trong Danh mục,
- Để đảm bảo tính thống nhất của toàn Danh mục (để mỗi ngành nghề kinh doanh chỉ liệt kê một lần trong Danh mục và không bị trùng lặp nhau), Cơ quan soạn thảo cần thống nhất cách ghi ngành nghề chi tiết ở cấp độ nào (mấy số) trong Danh mục này.

Ví dụ: Thống nhất ghi ngành nghề trong Danh mục theo cấp 6 số, 8 số hoặc 10 số theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam tại Quyết định 39/2010/QĐ-TTg, chú ý là cấp càng nhiều số thì càng chi tiết, minh bạch và rõ ràng hơn cho doanh nghiệp.

d.5. Ngoài ra VCCI có một số nhận xét cụ thể đối với một số ngành nghề trong Dự thảo Danh mục ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện.

3. LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội Khóa XIII được trình xem xét với tên Luật văn bản pháp luật) được xem là Luật của các luật, do vậy các quy định tại văn bản này có vai trò quan trọng trong việc quyết định chất lượng của các VBQPPL trong hệ thống pháp luật nước ta. Nhận thức được tầm quan trọng cũng như sự tác động của Luật này tới cộng đồng doanh nghiệp, VCCI đã chủ động tham gia rất tích cực vào quá trình soạn thảo cũng như góp ý xây dựng pháp luật như:

- Tham gia Ban soạn thảo, Tổ biên tập;
- Khảo sát thực tiễn và nhu cầu tham gia xây dựng chính sách, pháp luật của doanh nghiệp;
- Đánh giá các quy định pháp luật về sự tham gia của người dân vào quá trình xây dựng chính sách, pháp luật;
- Phối hợp với cơ quan chủ trì soạn thảo (Bộ Tư pháp) tổ chức lấy ý kiến rộng rãi cộng đồng doanh nghiệp bằng nhiều hình thức: hội thảo, lấy ý kiến bằng văn bản, trên website www.vibonline.com.vn;
- Tham gia Hội đồng tư vấn thẩm định do Bộ Tư pháp chủ trì;
- Tham gia họp thẩm tra do Ủy ban Pháp luật của Quốc hội chủ trì;
- Tham gia một số đề tài liên quan.

Đối với các quy định tại Dự luật, VCCI đã kiến nghị những vấn đề sau:

a. Quy trình soạn thảo, ban hành VBQPPL:

Bước đột phá trong Dự luật so với quy định hiện hành là việc phân tách quy trình xây dựng VBQPPL thành hai giai đoạn: giai đoạn xây dựng chính sách và giai đoạn soạn thảo VBQPPL trên cơ sở các chính sách đã được thông qua. Điều này là hợp lý, bởi sẽ làm cho quy trình làm luật của nước ta trở nên chuyên nghiệp, đỡ tốn kém và hiệu quả hơn. Tuy nhiên, các quy định tại Dự luật còn chưa thể hiện rõ ràng về hai giai đoạn này, đặc biệt là giai đoạn xây dựng và thông qua chính sách. Do vậy, VCCI kiến nghị cần phải xây dựng thể hiện rõ về quy trình này.

b. Vai trò của tổ chức đại diện doanh nghiệp trong xây dựng và thi hành VBQPPL

Một trong những điểm mới quan trọng của Dự luật là quy định trực tiếp về vai trò và sự tham gia của tổ chức đại diện cộng đồng doanh nghiệp – VCCI, trong quá trình xây dựng và thi hành VBQPPL theo đó, VCCI “chủ trì tổ chức lấy ý kiến đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến doanh nghiệp”. Quy định cho thấy Ban soạn thảo đã đánh giá và nhìn nhận tầm quan trọng của các VBQPPL liên quan đến doanh nghiệp, rộng hơn là phát triển kinh tế, trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Bên cạnh đó, Dự luật cũng đã ghi nhận vai trò tiếng nói của

cộng đồng doanh nghiệp – thông qua tổ chức đại diện là VCCI trong quy trình hoạch định chính sách, qua đó gắn trách nhiệm cho các cơ quan chủ trì soạn thảo trong việc tham vấn các đối tượng này khi xây dựng VBQPPL.

VCCI đánh giá cao và hoan nghênh quy định mới này, tuy nhiên cũng đưa ra đề xuất, cần xây dựng cơ chế rõ ràng hơn để đảm bảo cho việc thực hiện trách nhiệm này của VCCI có hiệu quả như:

- Cần quy định trách nhiệm của cơ quan tổ chức, đại biểu Quốc hội lập đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh có trách nhiệm lấy ý kiến VCCI đối với các chính sách liên quan đến doanh nghiệp, bởi vì đây là giai đoạn quan trọng, nếu cộng đồng doanh nghiệp không được tham gia vào giai đoạn này thì những ý kiến tham gia ở giai đoạn sau cũng ít ý nghĩa khi mọi quyết sách đã được thông qua ở giai đoạn hoạch định chính sách;
- Cần quy định rõ ràng về thời điểm các cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm lấy ý kiến VCCI để tránh việc trùng lặp trong lấy ý kiến và tính hiệu quả trong việc tham vấn đối tượng chịu sự tác động;
- Cần ghi nhận vai trò của đại diện doanh nghiệp địa phương là các hiệp hội doanh nghiệp trong quy trình xây dựng VBQPPL cấp địa phương.

c. Giải quyết những bất cập trong quy trình xây dựng VBQPPL

Quy trình xây dựng VBQPPL qua các năm được cải tiến rất nhiều theo hướng minh bạch hơn. Thực tế, trong thời gian qua, việc xây dựng các VBQPPL đã được các cơ quan chủ trì soạn thảo chú trọng, quy trình tham vấn đã quan tâm nhiều hơn đến các đối tượng chịu sự tác động. Tuy nhiên, bên cạnh những nỗ lực đáng ghi nhận trên thì quy trình xây dựng VBQPPL vẫn bị các doanh nghiệp đánh giá là còn hình thức, thiếu thực chất. Rất nhiều VBQPPL được ban hành chất lượng còn hạn chế, điều này xuất phát từ sự thiếu minh bạch trong quy trình tham vấn các đối tượng chịu sự tác động, đặc biệt trong khâu công khai Dự thảo lấy ý kiến, trong việc giải trình tiếp thu/không tiếp thu các ý kiến đóng góp.

Các quy định tại Dự thảo vẫn chưa giải quyết được những bất cập thực tế, do đó VCCI đề xuất sửa đổi bổ sung các quy định để giải quyết các vấn đề trên, chẳng hạn:

- Cần phải lấy ý kiến đối với Báo cáo đánh giá tác động của dự án luật, pháp luật để đảm bảo tính thuyết phục và phù hợp của các chính sách dự kiến ban hành;
- Cần phải đảm bảo Dự thảo VBQPPL đưa ra lấy ý kiến là Dự thảo cuối cùng trước khi ký ban hành, tránh trường hợp cơ quan chủ trì soạn thảo chỉ công khai một phiên bản Dự thảo sau đó chỉnh sửa, thay đổi rất nhiều nhưng các đối tượng được lấy ý kiến trước đó hoàn toàn không biết. Điều này sẽ khiến cho việc lấy ý kiến trở thành hình thức;
- Các thông tin cung cấp khi lấy ý kiến không nên chỉ giới hạn ở Dự thảo mà nên còn các thông tin khác như Tờ trình, thuyết minh, kinh nghiệm nghiên cứu của các nước, báo cáo đánh giá tác động (nếu có) vì đây là các nguồn thông tin quan trọng giúp cho các đối tượng đóng góp ý kiến có đầy đủ thông tin để đưa ra được các góp ý có chất lượng;
- Cần quy định rõ các trường hợp được phép xây dựng, ban hành VBQPPL theo trình tự, rút gọn để đảm bảo quy trình xây dựng VBQPPL luôn theo một quy trình minh bạch và tránh hiện tượng các cơ quan soạn thảo áp dụng “thường xuyên” quy trình này;
- Cần quy định rõ các VBQPPL không được phép quy định về hiệu lực trở về trước hoặc nếu có trường hợp ngoại lệ thì cần quy định cụ thể các ngoại lệ theo hướng có lợi cho đối tượng áp dụng;
- Cần giới hạn quyền lập pháp của các Bộ bởi hiện nay rất việc xây dựng, ban hành VBQPPL ở cấp Bộ khá nhiều và rất nhiều quy định trong các dạng văn bản này chứa đựng các điều khoản cản trở một cách bất hợp lý đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, trong khi

- quy trình để xây dựng các văn bản này lỏng lẻo, không được kiểm soát chặt chẽ như cấp Nghị định trở lên;
- Cần quy định về trách nhiệm bồi thường Nhà nước đối với các cơ quan soạn thảo khi ban hành các VBQPPL chậm, trái pháp luật gây thiệt hại cho doanh nghiệp và người dân, để nâng cao trách nhiệm của các cơ quan soạn thảo cũng như chất lượng của VBQPPL khi được ban hành;
 - Cần thiết lập một đầu mối thông tin về các chính sách/VBQPPL đang được soạn thảo lấy ý kiến để tạo thuận lợi cho đối tượng được lấy ý kiến;
 - Cần thiết lập một đầu mối tiếp nhận sáng kiến pháp luật của người dân.

4. KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH TRONG NGÀNH IN

Nghị định số 60/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hoạt động in (sau đây gọi tắt là Nghị định 60) được ký ban hành ngày 19/06/2014 và sẽ có hiệu lực vào ngày 01/11/2014. Các chính sách quản lý đối với hoạt động in theo Nghị định này có những thay đổi rất lớn so với quy định hiện hành, theo hướng quản lý chặt chẽ hơn đối với các doanh nghiệp hoạt động trong ngành in, ví dụ như: trở lại hình thức quản lý bằng cấp phép đối với hoạt động các cơ sở in; hoạt động nhập khẩu thiết bị in; áp đặt thêm một số thủ tục hành chính mà doanh nghiệp có hoạt động in phải thực hiện...

Các chính sách quản lý hoạt động in mới trong Nghị định 60 dự báo sẽ tác động lớn đến hoạt động của các doanh nghiệp hoạt động in cũng như các doanh nghiệp có hoạt động nhập khẩu thiết bị in, thậm chí là cả ngành in. Do đó, ngày 08/10/2014 vừa qua, VCCI đã phối hợp với Hiệp hội In Việt Nam tổ chức Hội thảo “Doanh nghiệp đóng góp hoàn thiện Chính sách đối với hoạt động in” để tạo diễn đàn cho các doanh nghiệp – đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của Nghị định 60, phản ánh những khó khăn, vướng mắc và đưa ra các kiến nghị.

Hội thảo đã thu hút được đông đảo các doanh nghiệp trong ngành in đến tham dự và tiếp nhận được rất nhiều ý kiến có chất lượng. Và đây được xem là tiếng nói từ cộng đồng doanh nghiệp in đối với các chính sách ngành sắp được áp dụng. Các ý kiến tập trung phản ánh những vấn đề sau:

a. Hình thức quản lý đối với hoạt động in theo quy định tại Nghị định 60 chặt chẽ quá mức cần thiết

So với quy định hiện hành (Nghị định 105/2007/NĐ-CP) thì các hình thức quản lý đối với hoạt động in trong Nghị định 60 chặt chẽ hơn rất nhiều, đó là:

- Mở rộng hoạt động in phải được cấp phép;
- Hoạt động nhập khẩu thiết bị in phải có giấy phép.
- Việc áp dụng giấy phép nhập khẩu đối với thiết bị in là bất hợp lý, bởi:
- Không rõ về mục tiêu quản lý nhà nước;
- Gia tăng thủ tục hành chính gây ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp;
- Việc quản lý nhập khẩu thiết bị in bằng hình thức giấy phép là quá mức cần thiết trong khi các thiết bị này chỉ là những hàng hóa thông thường, việc sử dụng không tác động đến các lợi ích công cộng.

b. Một số quy định tại Nghị định có tính chất can thiệp hành chính vào yếu tố thị trường

- Yêu cầu điều kiện của người đứng đầu cơ sở in phải có trình độ cao đẳng trở lên chuyên ngành in hoặc được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý hoạt động in. Thực tế, các cơ sở in hiện nay vẫn hoạt động tốt trong khi những người đứng đầu không có các bằng cấp mà theo Nghị định yêu cầu. Mặt khác, hiện nay những người quản lý doanh nghiệp có thể được thuê nên tự bản thân các doanh nghiệp

phải đánh giá trình độ của những người này vì tính hiệu quả trong hoạt động của doanh nghiệp. Hơn nữa, hiện nay nguồn cung cấp người có trình độ cao đang trở lên về chuyên ngành in có nguy cơ là không có khi cả nước chỉ có 2 trường đào tạo, 1 trường đã đóng cửa và 1 trường hoạt động cầm chừng.

- Yêu cầu cơ sở in “không hợp tác với cơ sở in khác để thực hiện chế bản, in, gia công sau in đối với sản phẩm do mình nhận hợp tác”, “thực hiện đúng số lượng sản phẩm in ghi trong hợp đồng” là sự can thiệp một cách bất hợp lý vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp bởi hoạt động này không gây ảnh hưởng đến các lợi ích công cộng và là hoạt động thường xuyên, từ trước đến nay của doanh nghiệp, việc kiểm soát sẽ rất khó khả thi vì nhà nước không đủ nguồn lực.

c. Một số quy định tại Nghị định 60 có tính chất gia tăng thủ tục hành chính một cách bất hợp lý, gây khó khăn cho doanh nghiệp

Nghị định 60 bổ sung rất nhiều thủ tục hành chính mới và phần lớn các thủ tục này là ít ý nghĩa, gây khó khăn cho doanh nghiệp và là “cơ hội” cho tình trạng nhũng nhiễu, cửa quyền từ phía các cán bộ thực hiện thủ tục, chẳng hạn như:

- Thủ tục đăng ký hoạt động cơ sở in: thủ tục này được thiết kế đơn giản nhưng rất dễ biến tướng thành thủ tục xin – cho, cấp phép, bởi vì theo Nghị định 60 thì vẫn có trường hợp các cơ sở in bị từ chối/không được xác nhận đăng ký. Mặt khác, mục tiêu và ý nghĩa của thủ tục này là không rõ ràng, vì nếu chỉ là việc thu thập thông tin để nhận biết doanh nghiệp nào có hoạt động liên quan đến in ấn thì cơ quan nhà nước có thể thu thập qua cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan thuế.
- Ghi chép thông tin: Việc yêu cầu cơ sở in ghi chép quá nhiều thông tin như Chứng minh nhân dân, ngày và nơi cấp, địa chỉ thường trú, khổ, số trang, số lượng, hợp đồng số, hóa đơn giao hàng, ngày giao hàng... sẽ tạo gánh nặng về thủ tục giấy tờ cũng như mất rất nhiều thời gian của doanh nghiệp
- Lưu giữ hồ sơ, giấy tờ: Nghị định 60 và Dự thảo Thông tư đang soạn thảo yêu cầu cơ sở in lưu giữ rất nhiều hồ sơ, tài liệu ví dụ như: bản mẫu của sản phẩm, các giấy tờ liên quan đến sản phẩm in mà người đặt in phải cung cấp... Đối với các cơ sở in có nhiều đơn hàng, hợp đồng lớn trong tháng, năm thì với số lượng hồ sơ phải lưu trữ như quy định thì sẽ là một trở ngại không nhỏ, gây tốn kém về chi phí cũng như thời gian thực hiện.

d. Hình thức quản lý đối với cơ sở photocopy trong Nghị định 60 là quá mức cần thiết

- Khai báo hoạt động cơ sở photocopy: Theo quy định tại Nghị định 60 thì cơ sở dịch vụ photocopy phải thực hiện khai báo với Ủy ban nhân dân cấp huyện. Đây là thủ tục hoàn toàn mới so với quy định tại Nghị định 105 và dự báo sẽ tác động đáng kể tới hàng vạn cơ sở dịch vụ photocopy trong cả nước. Đối tượng chủ yếu cung cấp dịch vụ photocopy chủ yếu là các hộ kinh doanh cá thể, thực hiện việc đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật hiện hành. Việc yêu cầu các cơ sở này phải thực hiện thêm một thủ tục khai báo với Ủy ban nhân dân cấp huyện sẽ làm gia tăng thêm thủ tục hành chính, trong khi không rõ mục tiêu quản lý nhà nước thông qua việc thu thập thông tin này? Và hoạt động này có cần thiết phải kiểm soát tương ứng như cơ sở in không trong khi tính chất của hai hoạt động là khác nhau?
- Về việc sử dụng máy photocopy màu: Nghị định 60 quy định “Máy photocopy màu chỉ được sử dụng phục vụ công việc nội bộ của cơ quan, tổ chức, không được sử dụng để kinh doanh dưới mọi hình thức” sẽ tác động đáng kể đến các cơ sở dịch vụ photocopy, chẳng hạn như :
 - Một số cửa hàng photocopy phải đóng cửa, người lao động mất việc làm và kèm theo các khó khăn khác trong cuộc sống nếu như không được sử dụng máy photocopy màu. Không rõ cơ quan nhà nước đã tính tới hậu quả này chưa?

- Những máy photocopy màu của các đối tượng không được phép sử dụng sẽ được giải quyết như thế nào? Tiêu hủy? Chuyển nhượng? Quyền lợi hợp pháp của các cơ sở này được giải quyết như thế nào trong khi Luật đầu tư đã quy định rõ, khi có sự thay đổi của pháp luật mà gây thiệt hại cho nhà đầu tư thì Nhà nước phải có biện pháp hỗ trợ hoặc bồi thường. Nghị định 60 không có bất kì quy định nào được hướng dẫn để giải quyết cho trường hợp này.
- Một vấn đề cần đặt ra, tại sao lại kiểm soát quá chặt chẽ việc sử dụng máy photocopy màu, thậm chí là còn hơn cả thiết bị in, trong khi đây là loại máy móc được sử dụng thông thường trong suốt thời gian qua và chưa nhận được phản ánh nào về những bất cập, gây tổn hại đến những lợi ích công cộng nào từ việc sử dụng loại máy này, để buộc phải xiết chặt quy định.
- Trong bối cảnh Chính phủ đang có những nỗ lực mạnh mẽ về cải cách thủ tục hành chính, bãi bỏ các giấy phép không hợp lý, không cần thiết, đơn giản hoá các điều kiện kinh doanh, xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch, thuận lợi, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thì các chính sách quản lý hoạt động in quy định tại Nghị định 60 theo đánh giá của nhiều doanh nghiệp dường như đang đi ngược lại tinh thần trên.

5. VẬN TẢI

Trong lĩnh vực này, trong 4 tháng vừa qua có các văn bản liên quan đến giao thông đường thủy nội địa, đường biển và đường bộ được soạn thảo, để sửa chữa, bổ sung một số quy định đã có trong văn bản pháp luật hiện hành. Các góp ý của VCCI tập trung chủ yếu đến tính minh bạch và hợp lý trong quy định, cụ thể:

a. Về cảng biển và luồng hàng hải¹¹

- Cần quy định rõ một số điểm trong nguyên tắc bảo vệ công trình cảng biển và luồng hàng hải chẳng hạn như: xác định rõ các mức độ được cho là ảnh hưởng đến an toàn công trình, an toàn hàng hải? Cơ quan có thẩm quyền xác định sự ảnh hưởng này cũng như các tiêu chí để đánh giá, cho phép? Thủ tục, trình tự, điều kiện để cơ quan có thẩm quyền cấp phép cho các trường hợp này;
- Quy định rõ ràng một số điểm trong vùng hạn chế xây dựng các công trình khác, ví dụ: tiêu chí để cơ quan nhà nước thẩm định, chấp thuận/từ chối việc xây dựng các công trình trong phạm vi luồng hàng hải và khu vực có các công trình hỗ trợ khai thác cảng biển và luồng hàng hải? Trình tự, thủ tục liên quan đến việc cấp phép này.

b. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt¹²

- Cần xem xét bỏ quy định bắt buộc niêm yết các thông tin như khối lượng hàng hóa được phép chuyên chở trên xe ô tô đầu kéo vì trùng lặp và không cần thiết vì đã có trong Giấy chứng nhận đăng kiểm mà lái xe luôn phải xuất trình khi được yêu cầu;
- Bỏ quy định bổ sung tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 02 tháng đối với hành vi “điều khiển xe không có phù hiệu hoặc có nhưng đã hết hạn đối với loại xe quy định phải có phù hiệu” bởi vì mức độ nguy hiểm của hành vi này không tương đương với các hành vi trong cùng khung (chở người trên thùng xe trái quy định; để người ngồi trên mui xe, đu bám bên ngoài xe khi đang chạy...) và việc xe có gắn phù hiệu hay không thuộc về trách nhiệm của chủ phương tiện vận tải hoặc doanh nghiệp kinh doanh vận tải chứ không phải là lái xe.

¹¹ Dự thảo Nghị định ban hành Quy chế bảo vệ công trình cảng biển và luồng hàng hải

¹² Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 171/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt

c. Điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa¹³

- Cần quy định chi tiết các điều kiện đặc thù đối với vận tải hàng hóa đặc biệt như: vận tải hàng hóa nguy hiểm, vận tải hàng hóa siêu trường siêu trọng ... hoặc dẫn chiếu tới các văn bản pháp luật có quy định;
- Rà soát các điều kiện kinh doanh vận tải thủy nội địa hiện có trong Luật và các văn bản hướng dẫn để đưa vào quy định điều kiện chung kinh doanh vận tải đường thủy nội địa để đảm bảo tính thống nhất cũng như rõ ràng, cụ thể của quy định;
- Quy định cụ thể về trình tự, thủ tục đối với thủ tục “đăng ký với cơ quan quản lý giao thông vận tải có thẩm quyền về tuyến hoạt động và phương án kinh doanh đối với hình thức vận tải theo tuyến cố định hoặc về khu vực hoạt động đối với hình thức vận tải không theo tuyến cố định”;
- Quy định rõ về “bến đón, trả khách” của kinh doanh vận tải hành khách ngang sông vì trong Luật giao thông đường thủy nội địa không có các khái niệm này và quy định rõ việc cấp phép hoạt động đối với các loại bến này được cấp cho việc kinh doanh vận tải khách ngang sông hay cấp phép cho bến đón, trả và thủ tục cấp phép như thế nào?
- Xem xét bỏ quy định tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải có điều kiện phải “thực hiện đầy đủ và kịp thời chế độ báo cáo thống kê” bởi vì không thống nhất với Luật giao thông đường thủy nội địa;
- Cần kéo dài thời gian chuyển tiếp của quy định để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có thời gian chuẩn bị áp dụng.

d. Thùng hàng của xe tự đổ, xe xi téc, xe tải tham gia giao thông¹⁴

- Cần quy định nguyên tắc áp dụng trong trường hợp có sự khác nhau trong các quy định của Thông tư với Điều ước quốc tế mà Việt Nam có tham gia có liên quan đến các quy định;
- Quy định về điều kiện chuyển tiếp theo hướng: các xe có thùng hàng không thỏa mãn điều kiện quy định tại Thông tư phải chuyển đổi theo lộ trình, nếu quá thời điểm mà không chuyển đổi thì Giấy chứng nhận không có giá trị, được áp dụng chung cho tất cả các loại xe. Quy định thời điểm (hạn chót) cho việc chuyển đổi dài, phù hợp với thực tế và phù hợp với các quy định khác trong Phụ lục Dự thảo.
- Đồng thời, VCCI chuyển các góp ý của các doanh nghiệp phản hồi các đề nghị góp ý tới các cơ quan chủ trì soạn thảo.

6. THUẾ, PHÍ, HẢI QUAN VÀ QUẢN LÝ GIÁ

Trong các lĩnh vực thuộc quản lý của Bộ Tài chính, từ tháng 7 đến nay, có các văn bản liên quan đến hải quan, thuế, phí được soạn thảo. Các quy định này có tính chất sửa đổi, bổ sung một số quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành với mục tiêu cải cách thủ tục hành chính, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp hay là chuẩn hóa các tiêu chuẩn. Các ý kiến góp ý của VCCI cũng chủ yếu liên quan đến tính minh bạch và hợp lý trong các quy định, cụ thể là:

a. Kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan¹⁵

- Đề nghị bỏ quy định về Danh mục hàng hóa phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập bởi vì quy định này chưa thống nhất với tinh thần của Luật hải quan (không giới hạn về địa điểm làm thủ tục hải quan cũng như những hàng hóa bắt buộc phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập) vừa chưa hợp lý, không cần thiết bởi hiện tại đã có cơ chế để kiểm soát các hành vi vi phạm (chế tài xử phạt) và việc duy trì cơ chế đặc thù này sẽ tạo sự bất ổn và thiếu nhất quán trong chính sách, ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

¹³ Dự thảo Nghị định quy định điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa

¹⁴ Dự thảo Thông tư quy định về thùng hàng của xe tự đổ, xe xi téc, xe tải tham gia giao thông

¹⁵ Dự thảo Nghị định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan

- Về kiểm tra thực tế hải quan: cần bổ sung thêm nguyên tắc không làm ảnh hưởng đến chất lượng hàng hóa khi kiểm tra. Giảm thời gian kiểm tra hàng hóa chuyên ngành xuống còn 7 ngày trừ khi pháp luật về kiểm tra chuyên ngành có quy định khác và nếu hết thời gian trên mà chưa có kết luận kiểm tra thì coi như hàng hóa đã đạt tiêu chuẩn và được tiến hành thông quan;
- Bổ sung nội dung kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan chỉ bao gồm tài liệu, hồ sơ các Chi cục hải quan làm thủ tục cung cấp;
- Cần giải trình rõ hơn về quy định một số loại hàng hóa không được phép gửi ở kho ngoại quan và cần nhắc việc bỏ quy định này để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.
- Rà soát và điều chỉnh một số thuật ngữ để đảm bảo tính minh bạch của quy định cũng như thể hiện đúng tính thần của các quy định, chẳng hạn: quy định về kiểm tra ngẫu nhiên để đánh giá sự tuân thủ pháp luật hay là việc xác định trước mã số, xuất xứ và trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu...

b. Hỗ trợ pháp lý trong lĩnh vực hải quan¹⁶

VCCI đánh giá cao các nội dung tại Dự thảo với các hình thức hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp rõ ràng và phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để các hoạt động hỗ trợ này hiện thực và hiệu quả trên thực tế, mang lại lợi ích thực chất cho doanh nghiệp, cần thiết kế cơ chế hỗ trợ hợp lý, đơn giản và thuận tiện cho doanh nghiệp và loại bỏ các trở ngại thực tế có thể khiến cho doanh nghiệp buộc phải từ chối hỗ trợ, chẳng hạn:

- Bỏ quy định về việc cơ quan hải quan có quyền yêu cầu doanh nghiệp cung cấp đầy đủ thông tin liên quan hoặc nếu vẫn giữ quy định này, cần quy định theo hướng cơ quan hải quan có quyền yêu cầu doanh nghiệp làm rõ về các yêu cầu/đề nghị về hỗ trợ pháp lý;
- Bổ sung nội dung hỗ trợ pháp lý là quy trình khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động hải quan để tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong việc hiểu rõ quyền của mình cũng như thể hiện tinh thần nghiêm túc, cầu thị từ phía cơ quan nhà nước trong thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn;
- Giải đáp vướng mắc thực hiện pháp luật bằng văn bản: quy định nên đi theo hướng, doanh nghiệp chỉ phải gửi đề nghị giải đáp vướng mắc (mà không cần phải gửi kèm theo bất kì tài liệu nào) tới cơ quan nhà nước. Tất nhiên, Dự thảo có thể quy định rõ về các yêu cầu nội dung cần phải có trong một đề nghị vướng mắc để các đề nghị này thể hiện được rõ ràng bối cảnh, vấn đề và nội dung yêu cầu), và trong thời hạn 15 ngày kể từ thời điểm nhận đề nghị giải đáp vướng mắc của doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước phải có trách nhiệm trả lời;
- Giải đáp vướng mắc thực hiện pháp luật thông qua mạng điện tử: nên quy định một cách rõ ràng, phù hợp với tính chất của môi trường điện tử: các hoạt động gửi, tiếp nhận, phản hồi trên môi trường điện tử;
- Giải đáp vướng mắc thực hiện pháp luật thông qua đối thoại thường xuyên: cần quy định rõ thời hạn giải đáp và thời hạn này phải ngắn (ví dụ 1-3 ngày). Trường hợp vướng mắc phức tạp, đòi hỏi thời hạn giải quyết lâu (15 ngày như hỗ trợ pháp lý bằng văn bản) thì cần quy định quy trình để cán bộ tiếp nhận hướng dẫn doanh nghiệp làm đề nghị hỗ trợ pháp lý để được hỗ trợ theo các hình thức hỗ trợ khác phù hợp;
- Thực hiện hỗ trợ pháp lý trước, trong và sau khi làm thủ tục hải quan: cần quy định cụ thể về các thời hạn để giải đáp các vướng mắc của doanh nghiệp như thế nào: cơ quan hải quan tiếp nhận các đề nghị giải đáp vướng mắc như thế nào? Trong thời hạn bao lâu kể từ khi nhận được đề nghị thì cơ quan hải quan phải có trách nhiệm trả lời cho doanh nghiệp?

¹⁶ Dự thảo Thông tư quy định về hoạt động hỗ trợ pháp lý lĩnh vực hải quan

- Hỗ trợ pháp lý qua điều tra, khảo sát: cần quy định rõ ràng hơn về các nội dung điều tra, khảo sát; phạm vi điều tra khảo sát; việc sử dụng kết quả khảo sát như thế nào để phục vụ cho hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp.

c. Sửa đổi các quy định về thuế¹⁷

VCCI đồng tình với các quy định về thủ tục hành chính theo hướng cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục, tuy nhiên đề nghị xem xét các cải cách này không tạo ra những thủ tục mới (hoặc đòi hỏi mới đối với doanh nghiệp).

d. Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam¹⁸

- Điều chỉnh nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn thẩm định giá để đảm bảo nguyên tắc áp dụng cho thời điểm bắt đầu sự việc/hoạt động chứ không thể xác định sau khi sự việc/hoạt động đó kết thúc;
- Quy tắc đạo đức hành nghề thẩm định giá:
 - Bỏ các quy tắc áp dụng cho khách hàng sử dụng dịch vụ thẩm định giá hoặc bên thứ ba sử dụng kết quả thẩm định giá bởi không thuộc phạm vi áp dụng của Tiêu chuẩn;
 - Bỏ các quy định về trách nhiệm giữa các cá nhân (ai chịu trách nhiệm trước ai) và quy định rõ trách nhiệm của doanh nghiệp thẩm định giá trong trường hợp kết quả thẩm định giá không chính xác, khách quan trước khách hàng trong quy định về tính chịu trách nhiệm của thẩm định viên;
 - Nguyên tắc “độc lập”: sửa đổi quy định theo hướng trong trường hợp không khác phục được sự hạn chế về tính độc lập và sự hạn chế này ảnh hưởng đến kết quả thẩm định thì thẩm định viên, doanh nghiệp thẩm định giá phải từ chối tiến hành thẩm định giá và cần quy định cụ thể hoặc dẫn chiếu tới quy định về các trường hợp được cho là có sự hạn chế đến tính độc lập của thẩm định viên, doanh nghiệp thẩm định giá;
 - Nguyên tắc “chính trực”: Quy định rõ trường hợp thẩm định viên có quyền/nghĩa vụ phải từ chối thực hiện thẩm định giá nếu xét thấy không đủ trình độ chuyên môn để thực hiện – điều này cũng thể hiện rõ khía cạnh trung thực về trình độ chuyên môn và đảm bảo được chất lượng của kết quả thẩm định. Quy định rõ những ràng buộc có thể chi phối làm sai lệch kết quả thẩm định giá;
 - Nguyên tắc “khách quan”: Cần quy định theo hướng các hành vi bị cấm của thẩm định viên, doanh nghiệp thẩm định giá (thuộc phạm trù đạo đức) liên quan đến giá dịch vụ thẩm định giá;

e. Thuế tài nguyên¹⁹

- Xác định chính xác về người nộp thuế tài nguyên để đảm bảo không có sự trùng lặp vừa phù hợp với các thuật ngữ được sử dụng trong các văn bản pháp luật khác, chẳng hạn “các doanh nghiệp theo Luật doanh nghiệp, các Hợp tác xã, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân ...”;
- Về xác định sản lượng tài nguyên tính thuế: cần quy định rõ việc phân cấp, chất lượng, giá trị thương mại của sản phẩm chi tiết tới đâu? Ngoài ra thời điểm xác định sản phẩm này là khi khai thác hay khi bán lại hay khi đưa vào sản xuất?

¹⁷ Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư (Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/06/2011 và Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính

¹⁸ Dự thảo Thông tư ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 1, 2, 3 và 4

¹⁹ Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/07/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành về thuế tài nguyên

- Cần quy định rõ cơ quan nào có thẩm quyền thẩm định và ấn định sản lượng tài nguyên khai thác chịu thuế;
- Cần xác định lại cơ quan chủ trì xây dựng, điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định để đảm bảo tính thống nhất với các văn bản pháp luật khác, đặc biệt là Nghị định 203/2013/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

f. Quản lý rủi ro trong quản lý thuế²⁰

- Bổ sung các nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế như: việc thu thập, xử lý và chia sẻ thông tin về quản lý rủi ro trong quản lý thuế phải đảm bảo phù hợp với pháp luật về bí mật nhà nước và bảo vệ quyền bí mật đời tư của cá nhân, tổ chức; phương pháp thu thập, xử lý, tiêu chí quản lý rủi ro phải được công khai; việc áp dụng các biện pháp kiểm tra, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác chỉ được dựa trên kết quả quản lý rủi ro. Nghiêm cấm việc áp dụng các biện pháp kiểm tra, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác vượt quá mức rủi ro tương ứng của người nộp thuế; đảm bảo công bằng trong việc thu thập, xử lý thông tin giữa những người nộp thuế;
- Trình tự áp dụng quản lý rủi ro: Cơ quan quản lý thuế cần xây dựng bộ tiêu chí trước rồi mới tiến hành thu thập thông tin và xử lý dữ liệu phù hợp với bộ tiêu chí đó;
- Thu thập, xử lý thông tin: Việc thu thập thông tin cần được quy định theo hướng đảm bảo sự công bằng giữa những người nộp thuế. Ngoài ra, theo đánh giá của một số chuyên gia, với số lượng người nộp thuế lên đến hàng chục triệu thì lượng thông tin mà cơ quan thuế phải thu thập sẽ rất lớn và nguồn lực để thực hiện việc này không hề nhỏ. Do đó, bước đầu chỉ nên thu thập những thông tin liên quan trực tiếp đến lĩnh vực thuế, không nên mở quá rộng;
- Cơ chế phối hợp, trao đổi thông tin: Cần bổ sung quy định về việc thu thập thông tin từ các cá nhân, tổ chức ngoài nhà nước để giúp cơ quan thuế có thêm cơ chế khi cần thu thập thông tin từ các tổ chức, cá nhân khác trong trường hợp cần thiết.
- Đánh giá tuân thủ pháp luật thuế đối với người nộp thuế: Cần quy định rõ việc công khai kết quả đánh giá cho từng người nộp thuế để các đối tượng này nhận biết được hiện trạng của doanh nghiệp ở mức độ nào. Đồng thời, cần quy định về việc sử dụng kết quả đánh giá (sử dụng kết quả đánh giá để làm gì?);
- Áp dụng quản lý rủi ro: Cần bổ sung vào các hoạt động nghiệp vụ về quản lý rủi ro quy định sau: “Việc áp dụng biện pháp kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế/kiểm tra hồ sơ khai thuế/giải quyết hồ sơ hoàn thuế/kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế/xử lý nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế/quản lý việc in, phát hành, quản lý và sử dụng hóa đơn chỉ được dựa trên kết quả quản lý rủi ro. Nghiêm cấm việc áp dụng biện pháp này vượt quá mức rủi ro tương ứng của người nộp thuế”.

g. Phí thẩm định và lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá²¹

- Mức thu phí: Đề nghị quy định mức phí thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá riêng với mức phí thẩm định cấp lại, trong đó với thủ tục cấp lại thì mức phí thấp hơn, xuất phát từ số lượng tài liệu trong hồ sơ, tính chất phức tạp của hai hồ sơ, thủ tục là khác nhau;
- Mức phí thẩm định: Xem xét hạ mức phí thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá xuống bằng với mức thu phí quy định tại khoản

²⁰ Dự thảo Thông tư quy định áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế

²¹ Dự thảo Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí thẩm định và lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

1 Điều 2 Thông tư 77 vì đây là hoạt động tương tự các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này;

- Quản lý sử dụng: Điều chỉnh lại mức phí giữ lại của cơ quan thu phí để đảm bảo phù hợp với các quy định tại các văn bản pháp luật khác cùng điều chỉnh.

h. Định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước²²

- Cần cân nhắc sự cần thiết ban hành văn bản quy định về vấn đề này và điều chỉnh theo hướng:
 - Nếu thống nhất rằng hoạt động định giá tài sản trí tuệ, kết quả nghiên cứu khoa học – công nghệ từ ngân sách Nhà nước thực chất cũng tương tự như định giá các tài sản nói chung thì Dự thảo (với tính chất là văn bản hướng dẫn, bắt buộc phải có theo quy định của Nghị định 08/2014/NĐ-CP) chỉ cần dẫn chiếu tới các văn bản liên quan là đủ;
 - Nếu giải trình được rằng việc định giá các tài sản này có những đặc điểm riêng, khác biệt và không thể sử dụng quy trình định giá chung đã có thì cần thiết kể các quy định riêng, tương ứng với các đặc điểm riêng của hoạt động định giá các tài sản này, đối với các vấn đề chung liên quan dẫn chiếu tới văn bản có quy định.
- Bỏ hình thức “tự định giá” do chủ thể có thẩm quyền định giá không đủ chuyên môn để định giá;
- Phương pháp định giá: Quy định định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ theo hướng Định giá quy định tại Luật giá mà không phải là Thẩm định giá và Quy định cụ thể hơn phương pháp định giá và điều chỉnh lại các căn cứ định giá chưa hợp lý;
- Đề xuất phương án cho trường hợp thuê dịch vụ định giá theo hướng là dịch vụ định giá của các doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá.

i. Quản lý casino²³

- Với đặc thù của ngành nghề kinh doanh này (có khả năng ảnh hưởng bất lợi đến an ninh trật tự, một số lợi ích công cộng khác), việc quản lý hoạt động kinh doanh casino trên quan điểm chặt, hạn chế là hoàn toàn hợp lý. Tuy nhiên, một số biện pháp quản lý lại quá mức cần thiết, đề nghị xem xét bỏ, chẳng hạn:
 - Yêu cầu doanh nghiệp xây dựng và ban hành Quy chế quản lý nội bộ và kiểm soát nội bộ
 - Xác định giá tối đa của phí thuê quản lý casino
- Cân nhắc chuyển tất cả các điều kiện liên quan vào thành điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino (kể cả các điều kiện về mối liên hệ giữa hoạt động kinh doanh casino với hoạt động kinh doanh tổng hợp liên quan) và Quy định thống nhất 01 thủ tục cấp Giấy này;
- Cân nhắc một số quy định chưa đảm bảo tính hợp lý về điều kiện kinh doanh cụ thể như:
 - Xác định nhà sản xuất, cung cấp và tổ chức kiểm định độc lập máy trò chơi, bàn trò chơi trên cơ sở những nhà sản xuất, cung cấp và tổ chức kiểm định được phép hoạt động tại thị trường Macao và đã được công bố trên trang website: www.dicj.gov.mo.
 - Yêu cầu kinh nghiệm của chủ đầu tư bởi vì quy định này hạn chế đáng kể các nhà đầu tư tham gia vào lĩnh vực kinh doanh này, đặc biệt là các nhà đầu tư trong nước có tiềm lực tài chính.

²² Dự thảo Thông tư liên tịch hướng dẫn định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước

²³ Dự thảo Nghị định về kinh doanh casino

- Mặc dù việc quản lý ngành nghề kinh doanh này cần được tiếp cận theo hướng chặt chẽ hơn so với các loại hình kinh doanh khác, mức độ “chặt chẽ” này cần được thể hiện thông qua các điều kiện kinh doanh, còn các thủ tục hành chính thì luôn phải đảm bảo yêu cầu minh bạch, rõ ràng, giảm thiểu tình trạng tham nhũng, nhũng nhiễu. Một số quy định tại Dự thảo thiếu minh bạch như: một số khái niệm chung chung, trao quá nhiều quyền mang tính chất suy đoán cho cán bộ thực thi; một số thủ tục thiếu rõ ràng;
- Điều chỉnh một số quy định để đảm bảo thống nhất với các văn bản pháp luật khác có liên quan, ví dụ: quy định tái xuất và tiêu hủy máy trò chơi, bàn trò chơi, đồng tiền quy ước và các thiết bị có liên quan trong trường hợp doanh nghiệp phá sản là chưa tương thích với Luật phá sản; các quy định về điều kiện đầu tư đang chưa thống nhất với Luật đầu tư đang được soạn thảo;
- Xem xét lại một số quy định chưa bảo vệ quyền lợi của khách hàng, ví dụ: tạm ngừng hoạt động kinh doanh nhưng không quy định doanh nghiệp phải có nghĩa vụ thông báo cho khách hàng; tạm ngừng sử dụng đồng tiền quy ước nhưng không quy định doanh nghiệp phải có nghĩa vụ thông báo cho khách hàng.

7. Y TẾ

Trong các lĩnh vực do Bộ Y tế quản lý, trong 4 tháng vừa qua có các văn bản về đăng ký thuốc và quảng cáo trong lĩnh vực y tế được soạn thảo. Các quy định tại hai văn bản này chủ yếu liên quan đến các thủ tục hành chính, nên góp ý của VCCI tập trung vào tính minh bạch trong quy trình cũng như các khái niệm có trong các Dự thảo, cụ thể:

a. Đăng ký thuốc²⁴

- Quy định rõ về các chủ thể có quyền đăng ký thuốc;
- Trách nhiệm cơ sở đăng ký thuốc: Dự thảo quy định về trách nhiệm giải trình của cơ sở đăng ký thuốc trong trường hợp thuốc đã đăng ký nhưng không được sản xuất, tuy nhiên lại không quy định mục tiêu và ý nghĩa của việc giải trình này? Dự thảo cũng quy định cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm thay đổi cơ sở đăng ký thuốc đối với thuốc do cơ sở đứng tên trong thời hạn tối đa kể từ khi ngừng hoạt động hoặc cơ quan có thẩm quyền chấm dứt hoạt động. Đây là quy định thiếu tính khả thi trong bối cảnh cơ sở đã chấm dứt hoạt động thì không thể thực hiện đăng ký thay đổi cơ sở khác và không xác định được chủ thể chịu trách nhiệm nếu muốn áp dụng chế tài (lúc đó cơ sở này đã chấm dứt hoạt động rồi);
- Rà soát và quy định một cách rõ ràng, cụ thể về các vấn đề liên quan đến:
 - Các trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ tiến hành đánh giá kiểm tra cơ sở sản xuất trước hoặc sau khi cấp số đăng ký lưu hành;
 - Thứ tự ưu tiên khi cơ sở đăng ký cung cấp Giấy chứng nhận CPP;
 - Căn cứ của Hội đồng tư vấn cấp số đăng ký;
 - Chủ thể có quyền yêu cầu về an toàn, hiệu quả của thuốc;
 - Các nguyên tắc chung liên quan tới sở hữu trí tuệ ...

b. Quảng cáo trong lĩnh vực y tế²⁵

- Phạm vi các loại sản phẩm phải xác nhận nội dung khi quảng cáo: Cần làm rõ ý nghĩa của các quy định về phương tiện quảng cáo (đây là quy định giới hạn về loại phương tiện được phép quảng cáo sản phẩm liên quan hay là giới hạn loại phương tiện quảng cáo mà nếu quảng cáo trên đó thì phải xác nhận nội dung còn quảng cáo trên các phương tiện khác thì không phải xác nhận nội dung?).

²⁴ Dự thảo Thông tư quy định việc đăng ký thuốc

²⁵ Dự thảo Thông tư hướng dẫn về hoạt động quảng cáo trong lĩnh vực y tế

- Hồ sơ đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo: Cần loại bỏ một số tài liệu trong hồ sơ là:
 - Các tài liệu về kịch bản/nội dung dự kiến quảng cáo (kịch bản quảng cáo – đối với quảng cáo mỹ phẩm; nội dung quảng cáo dự kiến trong đĩa hình, đĩa âm thanh, đĩa mềm kèm theo 02 kịch bản đối với quảng cáo trên truyền hình, điện ảnh, phát thanh; bản maket nội dung dự kiến quảng cáo đối với quảng cáo trên báo viết, tờ rơi, poster, áp phích hoặc in ấn trên vật dụng khác, quảng cáo trên báo điện tử, cổng thông tin điện tử của doanh nghiệp, cổng thông tin điện tử của đơn vị làm dịch vụ quảng cáo, internet – đối với quảng cáo thực phẩm, phụ gia thực phẩm, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ);
 - Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc vì trong Hồ sơ đã phải cung cấp Giấy phép lưu hành sản phẩm do Cục Quản lý dược cung cấp, tức là đã phải có giấy chứng nhận này rồi;
 - Tài liệu kỹ thuật mô tả sản phẩm trang thiết bị y tế vì trong Hồ sơ đã phải cung cấp Giấy phép nhập khẩu hoặc Giấy nhận đăng ký lưu hành, tức là đã có các loại giấy xác nhận về kỹ thuật cho các sản phẩm liên quan.
- Thủ tục cấp, cấp lại Giấy xác nhận nội dung quảng cáo:
 - Đề nghị rút ngắn thời gian cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo;
 - Quy định rõ tài liệu trong Hồ sơ xin cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo.
- Hiệu lực của Thông tư: cần quy định rõ các văn bản nào sẽ hết hiệu lực khi Thông tư này được ban hành và phát sinh hiệu lực.

8. NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Trong lĩnh vực của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, từ tháng 7 đến nay có khá nhiều văn bản liên quan đến hầu hết các lĩnh vực Bộ quản lý được soạn thảo. Các ý kiến của VCCI đối với mỗi lĩnh vực như sau:

a. Công ty nông, lâm nghiệp²⁶

- Cần ghi nhận nguyên tắc bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân là một trong những nguyên tắc sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;
- Rà soát hình thức chuyển đổi và chỉ nên duy trì hai loại doanh nghiệp: loại công ty TNHH NN nắm giữ 100% vốn và loại hình công ty cổ phần không bắt buộc nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối, nếu có duy trì hình thức công ty cổ phần nhà nước nắm vốn chi phối thì cũng rất hạn chế;
- Bổ sung các quy định cụ thể hơn về cơ chế tham gia, liên kết của các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác.

b. An toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu²⁷

- Bỏ quy định chỉ có những hàng hóa nhập khẩu xuất phát từ những nước đã đăng ký với Việt Nam mới được phép nhập khẩu. Trong trường hợp vẫn giữ quy định về Danh mục nước xuất khẩu có đăng ký thì chỉ nên xem đó là một cơ chế ưu tiên, hàng hóa xuất phát từ nước đã đăng ký sẽ áp dụng phương thức kiểm tra thông thường, còn đến từ những nước chưa đăng ký thì sẽ áp dụng phương thức kiểm tra chặt;
- Thời hạn lấy mẫu, gửi mẫu, kiểm nghiệm và trả lời kết quả: Đề nghị quy định về thời hạn từ lúc hàng đến cảng tới khi lấy mẫu. Đối với nhóm hàng hóa dễ bị hư hỏng, các thời hạn ngắn bằng một phần ba hoặc một nửa so với thời hạn thông thường;
- Rà soát và điều chỉnh lại một số quy định để đảm bảo tính minh bạch, như:

²⁶ Dự thảo Nghị định về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp

²⁷ Dự thảo Thông tư hướng dẫn việc kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu

- Quy định một số khái niệm có thể định lượng được, “vi phạm nghiêm trọng”, “ảnh hưởng xấu đến sức khỏe”.
 - Trình tự thủ tục đăng ký của nước xuất khẩu: cần quy định rõ về thời hạn giải quyết thủ tục, tiêu chí để xét duyệt hồ sơ (bình luận này được xem xét dưới góc độ tính minh bạch không làm thay đổi về đề xuất về bỏ danh mục các nước được phép xuất khẩu vào Việt Nam).
- Lưu giữ hàng hóa trước khi thông quan: Đề nghị quy định việc bắt buộc phải lưu giữ hàng hóa tại cửa khẩu, nơi tập kết hoặc kho bảo quản trong thời gian chờ đợi kết quả phân tích cho tất cả các trường hợp và có biện pháp phối hợp với cơ quan để đảm bảo rằng các trường hợp này không được phép thông quan trước khi có kết quả kiểm tra (hoặc trước khi hết thời hạn kiểm tra mà cơ quan có thẩm quyền không phát hành được kết quả kiểm tra).

c. Quản lý phân bón²⁸

- Bỏ điều kiện về công suất sản xuất phân bón hữu cơ, phân bón khác vì chưa phù hợp với tinh thần của Nghị định 202/2013/NĐ-CP về quản lý phân bón và việc dẫn chiếu tới Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là điều kiện về quy mô mà doanh nghiệp phải đáp ứng là chưa hợp lý vì QCVN không bao gồm quy định về quy mô và công suất tối thiểu bắt buộc mà mọi doanh nghiệp phải đáp ứng nếu muốn thực hiện sản xuất phân bón mà chỉ là tiêu chuẩn cho từng loại sản phẩm;
- Để đơn giản hóa thủ tục, tài liệu hồ sơ, đề nghị bỏ Bản sao Quyết định thẩm quyền về phòng, chống cháy nổ do cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy có thẩm quyền cấp; Bản sao Văn bản phân định trách nhiệm công tác an toàn – vệ sinh lao động; Bản sao Kế hoạch an toàn – vệ sinh lao động, Bản sao kế hoạch an toàn – vệ sinh lao động trong Hồ sơ cấp Giấy phép sản xuất phân bón;
- Thủ tục cấp lại, điều chỉnh Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ, phân bón khác: Rút ngắn thời gian xem xét hồ sơ hợp lệ hay không; thời hạn để xem xét cấp lại hay không cấp bởi hồ sơ của thủ tục này rất đơn giản;
- Bỏ quy định “địa điểm kinh doanh, nơi bày bán phải đúng nơi đăng ký tại Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh” vì trái quy định tại Luật doanh nghiệp;
- Bỏ quy định doanh nghiệp xuất khẩu phải xuất trình “Phiếu kết quả thử nghiệm chất lượng lô phân bón xuất khẩu phù hợp với quy định của hợp đồng xuất khẩu do Phòng thử nghiệm phân bón được chỉ định cấp hoặc Phiếu kết quả thử nghiệm/Giấy chứng nhận do một tổ chức thử nghiệm hoặc tổ chức chứng nhận phân bón của nước ký kết Hiệp định/Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau với Việt Nam cấp”;
- Giấy tờ, tài liệu để nhập khẩu phân bón hữu cơ, phân bón khác: Đề nghị quy định theo hướng Phiếu kết quả thử nghiệm/Giấy chứng nhận do một tổ chức thử nghiệm hoặc tổ chức chứng nhận phân bón được thành lập hợp pháp ở nước xuất khẩu.

d. Mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản²⁹

- Điều chỉnh một số quy định sau để đảm bảo thống nhất với quy định của các văn bản khác có liên quan:
 - Xuất khẩu cây, gỗ và sản phẩm gỗ; củi, than làm từ gỗ hoặc củi có nguồn gốc từ gỗ rừng tự nhiên trong nước;

²⁸ Dự thảo Thông tư hướng dẫn một số điều của Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón

²⁹ Dự thảo Thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

- Các nghĩa vụ thông báo trong xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng;
 - Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi;
 - Xuất khẩu, nhập khẩu phân bón hữu cơ và phân bón khác.
- Điều chỉnh một số quy định tại Dự thảo để đảm bảo rõ ràng, cụ thể, tạo cách hiểu thống nhất giữa các đối tượng áp dụng, như:
- Quy định về tài liệu trong Hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính;
 - Các “giấy phép con” thiếu về tiêu chí, trình tự thủ tục để được cấp;
 - Thiếu một số quy định về thời hạn thực hiện thủ tục hành chính.

e. Thuốc bảo vệ thực vật³⁰

Thuốc bảo vệ thực vật là loại hàng hóa cần phải kiểm soát chặt chẽ vì việc sử dụng sản phẩm này có tác động đến sức khỏe, tính mạng con người cũng như ảnh hưởng đáng kể đến môi trường. Tuy nhiên các biện pháp quản lý cần phải đảm bảo tính hợp lý, không cản trở đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp của doanh nghiệp, mở rộng hơn là sự phát triển của cả ngành sản xuất này. Các kiến nghị của VCCI tập trung vào việc đề xuất loại bỏ các quy định không thống nhất với Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật; bỏ các quy định thiếu hợp lý, quản lý quá mức cần thiết, chẳng hạn:

- Bỏ các quy định áp đặt về số lượng tối thiểu nhân lực đối với tổ chức thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật, cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; quy định về số lượng tối thiểu trang thiết bị vật chất mà tổ chức khảo nghiệm thuốc bảo vệ phải đáp ứng; diện tích tối thiểu của cơ sở kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; nghĩa vụ báo cáo của các tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu;
- Bỏ một số quy định chưa hợp lý, chưa phù hợp với thực tế như:
 - “Chỉ được đăng ký 01 hàm lượng hoạt chất cho mỗi dạng thành phẩm của thuốc bảo vệ thực vật”;
 - Phải có giấy ủy quyền của nhà sản xuất đối với trường hợp ủy quyền đứng tên đăng ký mới được cấp Giấy phép khảo nghiệm để đăng ký chính thức;
 - “Thuốc bảo vệ thực vật là hỗn hợp của các hoạt chất hóa học với sinh học” không được phép đăng ký ở Việt Nam;
 - “Thuốc bảo vệ thực vật có cùng hoạt chất hoặc cùng thành phần hỗn hợp các hoạt chất với các thuốc trong Danh mục được ban hành trước khi Thông tư này có hiệu lực đã có 10 tên thương phẩm trở lên ...” không được phép đăng ký ở Việt Nam.
 - “Mỗi Giấy phép khảo nghiệm được cấp tối đa 03 cây trồng, mỗi cây trồng không quá 03 đối tượng sinh vật gây hại”.
 - Yêu cầu hợp pháp hóa lãnh sự đối với các loại giấy chứng nhận nước ngoài
- Quy định rõ về điều kiện, trình tự của một số thủ tục như:
 - Xác nhận của Chủ tịch UBND cấp huyện về phù hợp với quy hoạch
 - Thời hạn Đoàn đánh giá thực hiện đánh giá tại doanh nghiệp.

9. NGÂN HÀNG

a. Phí dịch vụ tiền mặt³¹

- Bỏ quy định về việc cho phép ấn định mức phí nộp tiền mặt bởi vì đi ngược lại mục tiêu hạn chế giao dịch tiền mặt trên thị trường và chưa có giải trình hợp lý về mức phí mới này;
- Bỏ quy định tổ chức tín dụng có nghĩa vụ gửi biểu phí dịch vụ tiền mặt cho Ngân hàng Nhà nước vì trái với quy định của Nghị định 222/2013/NĐ-CP.

³⁰ Dự thảo Thông tư về quản lý thuốc bảo vệ thực vật

³¹ Dự thảo Thông tư quy định phí dịch vụ tiền mặt và Dự thảo Thông tư quy định thanh toán bằng tiền mặt của các tổ chức sử dụng vốn nhà nước

b. Thanh toán bằng tiền mặt của các tổ chức sử dụng vốn nhà nước

- Xem xét bỏ quy định nguồn vốn được cho là vốn đầu tư của Nhà nước là “Nguồn Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp”, “công ty liên kết với doanh nghiệp sử dụng vốn nhà nước”;
- Xem xét bỏ quy định tổ chức tín dụng có trách nhiệm “theo dõi và triển khai thực hiện việc rút tiền mặt từ tài khoản thanh toán của tổ chức sử dụng vốn nhà nước mở tại ngân hàng của mình”.

c. Xử lý việc sở hữu cổ phần của tổ chức tín dụng vượt quá giới hạn quy định tại Luật các tổ chức tín dụng³²

- Trách nhiệm của các tổ chức tín dụng trong việc xử lý việc sở hữu cổ phần vượt quá giới hạn:
 - Đề nghị quy định nghĩa vụ lập Kế hoạch xử lý việc sở hữu cổ phần vượt giới hạn cho cả các tổ chức tín dụng (TCTD) và các cổ đông, và từng chủ thể sẽ phải cam kết về các biện pháp xử lý có liên quan đến mình;
 - Đề nghị chỉ quy định nghĩa vụ báo cáo định kỳ về danh sách cổ đông của các TCTD không phải là công ty đại chúng.
- Quy định cụ thể hơn về việc xác định giá cổ phiếu trong trường hợp chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước;
- Xem xét quy định thời điểm bắt đầu áp dụng các biện pháp cưỡng chế cho phù hợp, tức là đến hết thời hạn cam kết trong Kế hoạch của các cổ đông và TCTD;
- Đối với những trường hợp sở hữu cổ phần vượt giới hạn phát sinh sau ngày Luật có hiệu lực, nhưng trước ngày Thông tư này (hoặc Nghị định xử lý vi phạm hành chính đang soạn thảo) có hiệu lực thì áp dụng thời hạn xử lý đến ngày 31/03/2015;
- Đối với những trường hợp sở hữu cổ phần vượt giới hạn phát sinh sau ngày Thông tư này (hoặc Nghị định xử lý vi phạm hành chính) có hiệu lực thì thời hạn xử lý số cổ phần vượt giới hạn sẽ được quy định luôn trong Quyết định xử lý vi phạm hành chính (với tư cách một biện pháp khắc phục hậu quả trong Luật xử lý vi phạm hành chính).

10. MÔI TRƯỜNG

Thời gian qua, Bộ Tài nguyên và Môi trường có soạn thảo các văn bản trong lĩnh vực mình quản lý là Nghị định hướng dẫn chi tiết Luật bảo vệ môi trường, Nghị định về đo đạc và bản đồ, các ý kiến của VCCI cụ thể:

a. Hướng dẫn chi tiết Luật bảo vệ môi trường³³

- Đề nghị không quy định về vấn đề bảo vệ môi trường đối với nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng tại Nghị định này, mà chuyển toàn bộ các quy định đó sang Nghị định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng mà Bộ Giao thông vận tải đang xây dựng. Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ Giao thông vận tải để đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường tại Nghị định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước về môi trường;
- Đề nghị chuyển toàn bộ các quy định về xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng sang Nghị định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Toàn bộ chương III của Dự thảo (đặc biệt là Điều 12) hiện đang quy định nghĩa vụ kiểm soát ô nhiễm môi trường đất cho “các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ”. Tuy nhiên, VCCI cho rằng quy định như vậy là chưa hợp lý, bởi có rất nhiều trường hợp người sử dụng đất không

³² Dự thảo Thông tư hướng dẫn xử lý việc sở hữu cổ phần của tổ chức tín dụng vượt giới hạn quy định tại Luật các tổ chức tín dụng

³³ Dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường

phải là các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhưng vẫn có nguy cơ gây tác động xấu đến môi trường. Ví dụ, một kho xăng dầu, hóa chất của Bộ Quốc phòng có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất rất cao, nhưng đây lại không phải là một “cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ”;

- Hơn nữa, Dự thảo quy định nghĩa vụ kiểm soát ô nhiễm môi trường đất cho mọi cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ. Điều này là bất hợp lý và không cần thiết, bởi có nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất.
Do đó, các quy định tại chương III cần điều chỉnh lại để xác định chính xác chủ thể có nghĩa vụ kiểm soát ô nhiễm môi trường đất.
- Cần xác định rõ các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ kiểm soát ô nhiễm môi trường đất (có thể quy định trong phụ lục);
- Đề nghị, thay thời điểm giao đất, cho thuê đất thành thời điểm thu hồi đất nhằm quy trách nhiệm cho người sử dụng đất trước đó;
- Về hệ thống quản lý môi trường:
 - Trong giai đoạn hiện nay, chưa nên áp dụng hệ thống quản lý môi trường(HQM) đại trà mà chỉ nên làm thí điểm ở phạm vi khoảng 50 cơ sở phát sinh chất thải trọng điểm. Việc mở rộng phạm vi doanh nghiệp phải thực hiện HQM sẽ được thực hiện sau khoảng 3-5 năm tới bằng việc sửa đổi Nghị định này;
 - Trong thời gian thí điểm, có thể áp dụng cơ chế Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra và xác nhận HQM cho doanh nghiệp, đồng thời xây dựng quy chế và tiêu chuẩn nghề nghiệp. Sau giai đoạn thí điểm nên cho phép xã hội hóa việc kiểm tra HQM thông qua các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ độc lập;
 - Ngoài các quy định về nội dung HQM tại Điều 30, cần bổ sung thêm các tiêu chí để xác định một HQM là đạt hay không đạt;
 - Đối với những cơ sở đã có giấy chứng nhận ISO 14000 thì sẽ được miễn việc lập và xác nhận HQM.
- Bảo hiểm thiệt hại về môi trường: đề nghị cho phép doanh nghiệp sử dụng phương án trích lập dự phòng rủi ro thay cho việc phải mua bảo hiểm bắt buộc.

b. Đo đạc và bản đồ³⁴

VCCI cho rằng hoạt động đo đạc và bản đồ là hoạt động kỹ thuật, kinh tế quan trọng, phát triển nhanh cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, nhu cầu kinh tế và yêu cầu an ninh quốc phòng. Việc xây dựng một văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý cao, tạo khung khổ pháp lý cơ bản để điều chỉnh tổng thể và thống nhất hoạt động này là rất cần thiết.

Vì vậy, về mặt hình thức, lý tưởng nhất có lẽ là cần xây dựng một Luật riêng về đo đạc và bản đồ. Bối cảnh hiện nay cùng với các kết quả và bài học kinh nghiệm (cả tích cực lẫn hạn chế) trong quá trình thực thi Nghị định 12/2002/NĐ-CP có lẽ đã đủ chín muồi để chúng ta hoàn thiện, cập nhật, nâng cấp các quy định hiện đang đặt tại Nghị định hiện tại thành một luật về vấn đề này.

Về mặt nội dung, một văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất về lĩnh vực đo đạc và bản đồ trong bối cảnh hiện tại cần đáp ứng ít nhất các yêu cầu sau:

- Phân biệt rõ các hoạt động đo đạc và bản đồ thực hiện trong khuôn khổ hành chính, quản lý Nhà nước (phục vụ mục tiêu quản lý) và các hoạt động đo đạc và bản đồ kinh tế - dân sự (phục vụ mục tiêu kinh doanh, tiêu dùng);

³⁴ Dự thảo Nghị định quy định về đo đạc và bản đồ

- Có cơ chế quản lý riêng (cả về việc đầu tư, thực hiện cũng như sử dụng các kết quả đo đạc và bản đồ) cho mỗi nhóm hoạt động đo đạc và bản đồ phù hợp vào tính chất và mức độ quản lý cần thiết của mỗi nhóm (nhóm kinh doanh phải quản lý khác, nhóm Nhà nước phải quản lý khác);
- Các quy định cần được thiết kế rõ ràng, minh bạch, khả thi, đảm bảo các yêu cầu về cải cách thủ tục hành chính, không cản trở bất hợp lý các quyền tự do kinh doanh và phù hợp với các văn bản pháp luật khác liên quan (ví dụ Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư...).

Trên cơ sở các nguyên tắc trên, VCCI đã đề nghị rà soát toàn bộ Dự thảo để đảm bảo các yêu cầu trên³⁵.

11. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Trong thời gian qua Bộ Thông tin và Truyền thông tiến hành soạn thảo Dự thảo Nghị định về dịch vụ công nghệ thông tin, trong đó có áp đặt khá nhiều điều kiện kinh doanh, giấy phép cũng như nhiều thủ tục hành chính đối với hoạt động kinh doanh về dịch vụ công nghệ thông tin. Đây là những biện pháp quản lý chặt chẽ, quá mức cần thiết, cản trở một cách bất hợp lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, một số quy định tại Dự thảo thiếu tính khả thi và chưa phù hợp với thực tế. VCCI đã có nhiều kiến nghị theo hướng loại bỏ các điều kiện kinh doanh giấy phép bất hợp lý, loại bỏ các thủ tục hành chính gây phiền phức cho doanh nghiệp trong khi mục tiêu quản lý lại ít đạt được, các yếu tố minh bạch trong quy định, cụ thể như sau:³⁶

- Cần giải trình rõ các lý do cần kiểm soát bằng giấy phép đối với dịch vụ làm mới các sản phẩm phần cứng quy mô công nghiệp. Nếu không thể giải trình thì đề nghị bỏ Giấy phép này. Nếu giải trình được đầy đủ lý do cần thiết phải kiểm soát hoạt động này bằng Giấy phép thì cần điều chỉnh lại các quy định để giải quyết các bất cập về:
 - Các điều kiện cấp phép còn chung chung, chưa làm nổi bật được mục tiêu quản lý đối với hoạt động này;
 - Trình tự thủ tục cấp phép chưa đảm bảo rõ ràng, thiếu minh bạch
- Bỏ quy định về chứng chỉ hành nghề đối với các dịch vụ tư vấn dịch vụ công nghệ thông tin bởi việc áp đặt điều kiện về chứng chỉ đối với hoạt động này là không cần thiết;
- Trong trường hợp giải trình được việc cấp chứng chỉ hành nghề thì cần phải làm rõ về:
 - Điều kiện cấp chứng chỉ,
 - Công nhận chứng chỉ được cấp ở nước ngoài,
 - Đơn giản hóa thủ tục cấp chứng chỉ theo hướng hoặc là Bộ cấp hoặc là Hiệp hội cấp.
- Bỏ thủ tục đăng ký đối với các loại dịch vụ công nghệ thông tin bởi thủ tục này ít ý nghĩa về mặt quản lý và gây phiền phức về thủ tục cho doanh nghiệp;
- Bỏ thủ tục cấp mã số quản lý sản phẩm đặc thù bởi không rõ về mục tiêu quản lý và thiếu tính khả thi cũng như không phù hợp với thực tế;
- Bỏ thủ tục đăng ký dịch vụ trung tâm dữ liệu, trong trường hợp có giải trình hợp lý về việc giữ loại thủ tục này thì cần gọi tên chính xác thủ tục này là Giấy phép chứ không phải là Bản xác nhận và điều chỉnh lại các quy định về điều kiện, thủ tục cấp phép;
- Quy định rõ ràng đối với một số biện pháp quản lý đối với dịch vụ công nghệ thông tin xuyên biên giới như:
 - Như thế nào được cho là “số lượng lớn”, “có số lượng lớn truy cập từ Việt Nam”
 - Trình tự thủ tục mà các nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông về các thông tin như tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc ...

³⁵ Các góp ý cụ thể thể hiện trong văn bản góp ý chi tiết về Dự thảo này.

³⁶ Dự thảo Nghị định về dịch vụ công nghệ thông tin

12. CÁC LĨNH VỰC THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

Bộ Tư pháp trong 4 tháng vừa qua có soạn thảo 2 văn bản về hướng dẫn Luật phá sản về quản tài viên và đề án liên thông các thủ tục công chứng, đăng ký quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và thuế. Các quy định chủ yếu quy định về các thủ tục hành chính, theo hướng đơn giản, thuận tiện. Chính vì vậy, các góp ý, đề xuất của VCCI tập trung vào tính minh bạch trong các quy định, cụ thể:

a. Quản tài viên³⁷

- Bỏ thủ tục đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân;
- Bỏ quy định cấm quản tài viên “làm việc cho từ hai doanh nghiệp hành nghề quản lý, thanh lý tài sản trở lên trong cùng một thời gian hoặc vừa hành nghề với tư cách cá nhân vừa hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản” (điểm d khoản 1 Điều 3) (bởi quy định này cũng không có ý nghĩa gì về mặt quản lý chuyên môn hay tính độc lập của Quản tài viên);
- Rút ngắn thời gian cấp mới, cấp lại chứng chỉ hành nghề quản tài viên;
- Quy định về thời hạn tạm đình chỉ hành nghề đối với quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản;
- Cần quy định về điều khoản chuyển tiếp ngay tại Nghị định để đảm bảo có thể thi hành được ngay khi ban hành;
- Về thu hồi Chứng chỉ hành nghề quản tài viên: cần thiết kế theo hướng các đề nghị thu hồi Chứng chỉ hành nghề, Bộ Tư pháp phải có trách nhiệm xác minh và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm phối hợp, đồng thời có chế tài đối với những đối tượng đề nghị không chính xác, với mục đích không tốt;
- Chi phí quản tài viên, doanh nghiệp quản lý thanh lý tài sản: Cần quy định phương pháp tính chi phí bám sát thị trường hơn (ví dụ: theo % giá trị tài sản) cho vấn đề chi phí/thù lao Quản tài viên.

b. Liên thông các thủ tục công chứng, đăng ký quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và thuế³⁸

VCCI đánh giá cao tinh thần của Đề án và các quy định tại Dự thảo Thông tư trong việc tinh giản các loại hồ sơ tài liệu; phối hợp giữa các tổ chức, cơ quan có liên quan trong việc thực hiện thủ tục; rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục, giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp và xã hội. Tuy nhiên, để các quy định tại Thông tư “thực sự đi vào cuộc sống”, thể hiện được tính chất đơn giản hóa thủ tục hành chính, VCCI đề xuất các ý kiến góp ý sau:

- Trong quy trình giải quyết tại văn phòng đăng ký đất đai: kết quả sẽ được trả về tổ chức hành nghề công chứng;
- Trong quy trình giải quyết tại cơ quan thuế: kết quả sẽ được trả về văn phòng đăng ký đất đai và đây là một trong những kết quả mà văn phòng đăng ký đất đai gửi trả lại cho tổ chức hành nghề công chứng;
- Trong giai đoạn giải quyết tại cơ quan thu tiền thực hiện nghĩa vụ tài chính: cần thiết kế theo hướng ủy quyền cho văn phòng đăng ký đất đai thu tiền và khi nhận được tiền nộp từ các đối tượng thì văn phòng đăng ký sẽ lập tức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để tránh trường hợp các bên phải sang cơ quan khác và phải quay trở lại văn phòng đăng ký đất đai để nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

³⁷Dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phá sản về quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản

³⁸Dự thảo Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện liên thông các thủ tục: Công chứng, đăng ký quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và thuế

- Đề xuất điều chỉnh một số quy định để đảm bảo tính thống nhất với các văn bản pháp luật khác cùng điều chỉnh như: quy định thẩm quyền của các cơ quan, tổ chức trong việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế là “Kho bạc Nhà nước cấp huyện”; “Văn phòng đăng ký đất đai”; “Ngân hàng thương mại” là chưa thống nhất với Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012; thời hạn giải quyết thủ tục tại văn phòng đăng ký đất đai đối với thủ tục thế chấp, đăng ký thay đổi thế chấp, đăng ký thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai và thủ tục đăng ký thay đổi thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai trong “tối đa 03 ngày làm việc” là chưa thống nhất với quy định tại Thông tư liên tịch 20/2011/TTLT-BTP-BTNMT;
- Điều chỉnh một số quy định để đảm bảo tính minh bạch như: nêu cụ thể giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản là những giấy tờ gì; quy định quy trình giải quyết đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai (không phải là nhà ở).

13. MỘT SỐ LĨNH VỰC KHÁC

a. Văn bản hướng dẫn về đặt tên doanh nghiệp³⁹ do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch soạn thảo

VCCI có ý kiến đối với một số nội dung sau:

- Về sử dụng tên danh nhân để đặt tên doanh nghiệp: Đề nghị liệt kê tên 15 danh nhân là anh hùng dân tộc thuộc diện cấm đặt tên doanh nghiệp để đảm bảo thuận lợi trong quá trình áp dụng.
- Về tên doanh nghiệp vi phạm văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc: Đề xuất chỉ nên cấm đặt tên nếu tên đó: mang ý nghĩa dung tục, khiêu dâm, bạo lực quá mức, tội ác, tệ nạn xã hội; thể hiện hoặc ám chỉ sự đe dọa, xúc phạm, phỉ báng, lăng mạ, bôi nhọ, khiếm nhã đối với cá nhân, tổ chức khác; thể hiện hoặc ám chỉ sự phân biệt, kỳ thị vùng miền, dân tộc, tôn giáo, chủng tộc. Và Ban soạn thảo cần rà soát toàn bộ Dự thảo để đảm bảo quy định cấm đặt tên phù hợp với các mục tiêu trên.

b. Nhận định tình hình tham nhũng⁴⁰

Trong nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước đã xác định phòng chống tham nhũng (PCTN) là công tác quan trọng. Cho tới nay, công tác PCTN đã được triển khai khá đồng bộ trên các mặt; tuy nhiên, công tác phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng vẫn còn hạn chế khi tình hình tham nhũng vẫn diễn biến phức tạp, chưa có dấu hiệu giảm.

VCCI cho rằng hiệu quả của công tác PCTN sẽ gia tăng nếu có hệ thống các chỉ tiêu giám sát đánh giá khách quan phù hợp. Hệ thống các chỉ tiêu này nếu xây dựng được sẽ giúp bổ sung thông tin cho hệ thống dữ liệu chung về phòng, chống tham nhũng mà Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm xây dựng, quản lý, đồng thời góp phần phản ánh kịp thời thực trạng công tác PCTN, từ đó giúp các cơ quan chức năng có thể xác định những khâu, lĩnh vực cần cải thiện trong thời gian tới. Đồng thời, những thông tin, dữ liệu thu thập được theo hệ thống chỉ tiêu này cũng cần được công bố công khai, minh bạch kịp thời nhằm bảo đảm tăng cường lòng tin của người dân và doanh nghiệp về những nỗ lực PCTN của các cơ quan nhà nước tại Việt Nam.

Do đó, VCCI đề xuất:

- Cần xác lập hệ thống chỉ tiêu rõ ràng, với các biểu mẫu chi tiết tại phần phụ lục, để phục vụ việc báo cáo các thông tin cần thu thập liên quan tới các chỉ tiêu đã xác định;

³⁹Dự thảo Thông tư hướng dẫn đặt tên doanh nghiệp

⁴⁰Dự thảo Thông tư quy định tiêu chí nhận định tình hình tham nhũng và nội dung đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng

- Để phản ánh đầy đủ hơn thiệt hại của tham nhũng không chỉ với ngân sách nhà nước mà còn với chính các doanh nghiệp và nền kinh tế, thuận lợi hơn trong điều tra doanh nghiệp, nên điều chỉnh là “so với tổng số doanh thu của doanh nghiệp”
 - Cần mở rộng tham vấn ý kiến của cá nhân, tổ chức có trách nhiệm giám sát đối với hoạt động của cơ quan nhà nước;
 - Cần thăm dò ý kiến người dân, doanh nghiệp đối với hiệu quả hoạt động của các cơ quan thực hiện công tác PCTN.
- c. Ý kiến của các doanh nghiệp đối với các Tiêu chuẩn kỹ thuật kỹ thuật quốc gia như:**
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sửa đổi về nước thải công nghiệp chế biến cao su thiên nhiên, nước thải công nghiệp dệt nhuộm, nước thải công nghiệp sản xuất giấy và bột giấy, chất lượng mặt, chất lượng nước ngầm và chất lượng nước biển;
 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường ống dẫn hơi và nước nóng nhà máy điện;
 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bơm phun thuốc trừ sâu.

PHỤ LỤC I: DANH MỤC CÁC DỰ THẢO VCCI GÓP Ý TỪ THÁNG 7 ĐẾN THÁNG 10/2014

STT	LOẠI VĂN BẢN	TÊN VĂN BẢN	CƠ QUAN SOẠN THẢO
LUẬT/BỘ LUẬT			
1	Luật	Luật doanh nghiệp (sửa đổi)	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
2	Luật	Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật	Bộ Tư pháp
3	Luật	Luật đầu tư (sửa đổi)	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ/ QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ			
1	Nghị định	Nghị định ban hành Quy chế bảo vệ công trình cảng biển và luồng hàng hải	Bộ Giao thông vận tải
2	Nghị định	Nghị định quy định điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa	Bộ Giao thông vận tải
3	Nghị định	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 171/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt	Bộ Giao thông vận tải
4	Nghị định	Nghị định về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
5	Nghị định	Nghị định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan	Bộ Tài chính
6	Nghị định	Nghị định về quản lý casino	Bộ Tài chính
7	Nghị định	Nghị định quy định về hoạt động đo đạc và bản đồ	Bộ Tài nguyên và Môi trường
8	Nghị định	Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường 2014	Bộ Tài nguyên và Môi trường
9	Nghị định	Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phá sản về quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Bộ Tư pháp
10	Nghị định	Nghị định về dịch vụ công nghệ thông tin	Bộ Thông tin và Truyền thông

THÔNG TƯ			
1	Thông tư	Thông tư quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 76/2014/NĐ-CP ngày 29/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ	Bộ Công Thương
2	Thông tư	Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường ống dẫn hơi và nước nóng nhà máy điện	Bộ Công Thương
3	Thông tư	Thông tư quy định về thùng hàng của xe tự đổ, xe xi téc, xe tải tham gia giao thông	Bộ Giao thông vận tải
4	Thông tư	Thông tư hướng dẫn việc kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
5	Thông tư	Thông tư hướng dẫn Nghị định 202/2013/NĐ-CP quy định về quản lý phân bón	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
6	Thông tư	Thông tư đánh giá rủi ro thủy sản sống nhập khẩu vào Việt Nam	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
7	Thông tư	Thông tư hướng dẫn Nghị định 187/2013/NĐ-CP về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
8	Thông tư	Thông tư về quản lý thuốc bảo vệ thực vật	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
9	Thông tư	Thông tư hướng dẫn Nghị định 170/2004/NĐ-CP và Nghị định số 200/2004/NĐ-CP của Chính phủ về nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá tra	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
10	Thông tư	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bơm phun thuốc trừ sâu	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	Thông tư	Thông tư quy định về hoạt động hỗ trợ pháp lý lĩnh vực hải quan	Bộ Tài chính
12	Thông tư	Thông tư ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 1, 2, 3 và 4	Bộ Tài chính
13	Thông tư	Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí thẩm định và lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	Bộ Tài chính
14	Thông tư	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư (Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/06/2011 và Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính)	Bộ Tài chính

15	Thông tư liên tịch	Thông tư liên tịch hướng dẫn định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước	Bộ Tài chính
16	Thông tư	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/07/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành về thuế tài nguyên	Bộ Tài chính
17	Thông tư	Thông tư quy định áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế	Bộ Tài chính
18	Thông tư	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sửa đổi về nước thải công nghiệp chế biến cao su thiên nhiên, nước thải công nghiệp dệt nhuộm, nước thải công nghiệp sản xuất giấy và bột giấy, chất lượng nước mặt, chất lượng nước ngầm và chất lượng nước biển	Bộ Tài nguyên và Môi trường
19	Thông tư	Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện liên thông các thủ tục công chứng, đăng ký quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và thuế	Bộ Tư pháp
20	Thông tư	Thông tư hướng dẫn đặt tên doanh nghiệp phù hợp với truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
21	Thông tư	Thông tư hướng dẫn về hoạt động quảng cáo trong lĩnh vực y tế	Bộ Y tế
22	Thông tư	Thông tư quy định việc đăng ký thuốc	Bộ Y tế
23	Thông tư	Thông tư quy định phí dịch vụ tiền mặt và Dự thảo Thông tư quy định thanh toán bằng tiền mặt của các tổ chức sử dụng vốn nhà nước	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
24	Thông tư	Thông tư hướng dẫn xử lý việc sở hữu cổ phần vượt giới hạn quy định tại Luật các tổ chức tín dụng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
25	Thông tư	Thông tư quy định tiêu chí nhận định tình hình tham nhũng và nội dung đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng	Thanh tra Chính phủ

PHỤ LỤC II

Để thực hiện các góp ý chính sách, VCCI sử dụng các tiêu chí nhất quán khi đánh giá chính sách trong các văn bản quy phạm pháp luật:

1. Tính minh bạch

- Rõ ràng về hình thức:
 - + Ngôn ngữ sử dụng có chính xác, dễ hiểu không?
 - + Diễn đạt có rõ ràng không? Có thể bị hiểu theo nhiều cách khác nhau không?
- Rõ ràng trong các quy định áp dụng cho doanh nghiệp:
 - + Rõ ràng về quyền và nghĩa vụ không?
 - + Rõ ràng về các trình tự, thủ tục, chi phí (thời gian, phí, lệ phí) không?
- Có quy cơ cho những nhiễu, tham nhũng không?

2. Tính thống nhất

- Có tuân thủ với các văn bản pháp luật có giá trị pháp lý cao hơn không?
- Có mâu thuẫn giữa các quy định trong bản thân văn bản đó không? Có mâu thuẫn với các văn bản pháp luật khác không?
- Có tương thích với các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia không?

3. Tính hợp lý

- Có đơn giản hóa được các điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính, giảm chi phí cho doanh nghiệp không?
- Có đưa ra những quy định bất hợp lý, cản trở quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp không?
- Có phù hợp với sự phát triển bền vững (về trách nhiệm của doanh nghiệp, về lợi ích của người tiêu dùng, về nguyên tắc cung-cầu và cạnh tranh bình đẳng...) không?
- Có phân biệt đối xử không?

4. Tính khả thi

- Có khả năng doanh nghiệp thực hiện được trên thực tế không?
- Có khả năng cơ quan Nhà nước thực hiện trên thực tế được không? (điều kiện về tổ chức, nhân lực, vật lực).

DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
Hà Nội, Ngày 05/06/2014

PHÁT BIỂU KHAI MẠC

Chính phủ Việt Nam – Ngài Bùi Quang Vinh, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Việt Nam đang hội nhập quốc tế sâu rộng với việc tham gia đàm phán và chuẩn bị ký kết hàng loạt Hiệp định đa phương và song phương quan trọng như Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP), các Hiệp định Thương mại tự do với các nước. Các liên kết kinh tế quốc tế mới sẽ mở rộng thị trường có những ưu đãi hơn, thúc đẩy xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, đẩy nhanh công cuộc tái cơ cấu, đổi mới mô hình tăng trưởng và đặc biệt sẽ có tác động tích cực trong việc hoàn thiện thể chế cũng như cải cách hành chính của Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh những nhân tố thuận lợi còn có không ít khó khăn, thách thức như sức ép cạnh tranh với doanh nghiệp trong nước ngày càng gia tăng, đòi hỏi Chính phủ phải có đối sách chiến lược chủ động, sẵn sàng cho tình hình mới để Việt Nam có thể tận dụng được những cơ hội và có thể vượt qua được những khó khăn, thách thức. Chính vì vậy, Diễn đàn giữa kỳ 2014 lần này đã lựa chọn chủ đề “Từ chương trình tới hành động – Chuẩn bị cho các Hiệp định thương mại mới” để tập trung thảo luận về những tác động, cơ hội cũng như thách thức của Việt Nam khi tham gia vào các Hiệp định nêu trên, đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước.

PHẦN 1: TỔNG QUAN VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

Tổ chức Tài chính quốc tế - Ông Simon Andrews, Giám đốc khu vực

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ vượt bậc, tuy nhiên vẫn còn tồn tại nhiều thách thức để nâng cao thu nhập toàn dân. Hơn thế nữa, các hiệp định thương mại cũng tạo điều kiện thúc đẩy các cơ hội cho Việt Nam hưởng nhiều lợi ích hơn từ thương mại và đầu tư quốc tế. Các hiệp định này còn đóng góp như một đòn bẩy để nâng cao vai trò của khu vực tư nhân trong nền kinh tế Việt Nam vốn đang cần phải cải thiện để mang tính cạnh tranh và thích nghi với nhu cầu toàn cầu hóa đang ngày càng tăng cao. Chính phủ phải tạo điều kiện cho tiến trình đổi mới và các sáng tạo mang tính đột phá để tạo ra một môi trường thuận lợi cho khu vực tư nhân phát triển bằng cách:

- (i) Giải quyết các trở ngại để thực hiện cải cách thực sự, củng cố bộ máy tổ chức, phân bổ nguồn vốn và nguồn lực đóng vai trò chủ chốt do hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước (“DNNN”) chưa hiệu quả và còn thiếu bền vững.
- (ii) Cổ phần hoá và bán các tài sản không thuộc ngành nghề kinh doanh cốt lõi.
- (iii) Cải cách và tái cơ cấu ngành ngân hàng là thực sự cần thiết cho khu vực tư nhân để thúc đẩy huy động nguồn vốn đầu tư cho sự đổi mới và tăng trưởng, cho người đi vay tiếp cận với nguồn vốn và giúp các nhà đầu tư trong nước tiếp cận với thị trường vốn quốc tế thực hiện khoản vay dài hạn hơn.
- (iv) Thi hành các quy tắc pháp luật là thực sự quan trọng để các nhà đầu tư v nước ngoài thấy yên tâm với một môi trường kinh doanh an toàn, ổn định cho hoạt động đầu tư.
- (v) Công nhận, thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài là rất quan trọng vì đây là cơ chế tài phán giải quyết các tranh chấp trong kinh doanh. Các nhà đầu tư đặt niềm tin vào hệ thống tư pháp để thực thi quyền đầu tư nước ngoài, bao gồm cả việc thực thi các phán quyết của trọng tài nước ngoài.
- (vi) Tính bền vững phải được đặc biệt quan tâm trong hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Tính bền vững được đánh giá cao hơn trách nhiệm của doanh nghiệp với xã hội. Nó thể hiện các

tác động của doanh nghiệp đối với xã hội và đảm bảo rằng các hoạt động kinh tế có lợi cho tất cả các bên liên quan, bao gồm các thế hệ tương lai, những người sẽ tiếp nối những di sản mà chúng ta để lại ngày hôm nay.

Bà Virginia B. Foote – Đồng Chủ tịch Liên minh Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) ngày hôm nay sẽ tập trung vào những nội dung để đảm bảo Việt Nam sẵn sàng cho những hiệp định thương mại đang được đàm phán. Tất cả các hiệp định thương mại tạo ra cơ hội đầy tiềm năng cho nền kinh tế và người dân Việt Nam. Mặc dù những hiệp định này hỗ trợ trong việc giảm thiểu các rào cản thương mại, nhưng nó cũng đặt ra những yêu cầu cao hơn cho các quy định luật pháp mới. Thuế quan sẽ giảm xuống nhưng chất lượng sẽ phải tăng lên. Tuy nhiên, có một mối lo ngại rằng các cơ sở hạ tầng và các điều kiện cơ bản hiện tại khiến Việt Nam không tận dụng được các lợi ích tối đa và toàn diện mà các hiệp định này mang lại. Việc sập bẫy thu nhập trung bình là mối quan tâm chính của Việt Nam mặc dù một số cải cách đã được thực hiện dễ dàng nhưng cũng đồng thời tạo ra một nền kinh tế thị trường chưa đúng nghĩa và chưa hoàn toàn sẵn sàng. Đối với Việt Nam, một số khu vực trọng điểm cần tập trung gồm:

- (i) Cơ sở hạ tầng mềm, tham nhũng là một vấn đề đang trở nên phổ biến vì phần lớn nền kinh tế còn phụ thuộc vào tiền mặt. Các quy trình thủ tục cho các khoản thu hợp pháp của Chính phủ như thuế, hải quan phải được thực hiện một cách minh bạch và đồng bộ. Một vấn đề khác là sự chậm chạp đưa ra quyết định trong công tác phối hợp giữa các cơ quan của Chính phủ, Luật Doanh nghiệp hiện đang được sửa đổi để giải quyết vấn đề này.
- (ii) Việc gia tăng các quy định chông chéo gây cản trở lớn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, các quy định này đi ngược lại với các đề xuất và các cuộc thảo luận giữa VBF và các cơ quan của Chính phủ.
- (iii) Về giáo dục, hiện đại hóa và cải thiện các chương trình giáo dục đào tạo là cần thiết để nâng cao kỹ năng cho người lao động.
- (iv) Về cơ sở hạ tầng, vấn đề thời gian phê duyệt dự án, đặc biệt là các dự án điện, đã dẫn đến tình trạng còn tồn tại nhiều nguồn nhiên liệu trong nước như khí tự nhiên chưa được khai thác.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam – Ông Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch

Nền kinh tế đang dần ổn định và phục hồi trong năm 2014, đất nước hội tụ đủ điều kiện để phát triển: (i) các cơ quan Chính phủ và chính quyền địa phương đang được đặt áp lực cải cách để đạt được sự tín nhiệm của người dân và doanh nghiệp; (ii) nhiều Hiệp định Thương mại tự do quan trọng đang trong giai đoạn đàm phán sẽ mở rộng cơ hội thị trường cho nền kinh tế, đặt áp lực đổi mới theo hướng bình đẳng và minh bạch; (iii) việc Trung Quốc đặt giàn khoan trái phép ảnh hưởng tới quan hệ kinh tế thương mại Việt – Trung.

Chính phủ đã có những định hướng đổi mới đảm bảo an ninh, an toàn cho các nhà đầu tư cũng như hỗ trợ doanh nghiệp thiệt hại tại địa phương. Để tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, chúng tôi đề nghị một số giải pháp như sau:

- (i) Về đàm phán các Hiệp định Thương mại: tăng cường tiếp cận các thị trường nhằm đa dạng hóa các sản phẩm nhạy cảm và phụ thuộc vào Trung Quốc; mở cửa thị trường cho hàng hóa Việt Nam đã bảo hộ nhưng không đạt hiệu quả; tăng cường cạnh tranh, minh bạch hóa cũng như tăng cường trao đổi kinh nghiệm thị trường giữa các nhà đầu tư vào Việt Nam, thay đổi thị phần giữa các nhà đầu tư quốc tế ở thị trường Việt Nam; hỗ trợ Chính phủ hành động vì lợi ích nhân dân;
- (ii) Về thực thi các Hiệp định Thương mại: xây dựng cơ chế tư vấn doanh nghiệp, tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp, hiệp hội vào quá trình thực thi của Chính phủ, đẩy mạnh

- chuyển giao các dịch vụ công từ các cơ quan Nhà nước sang các hiệp hội doanh nghiệp; hiện thực hóa các cơ chế mà qua đó Chính phủ có thể bảo vệ lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp ở nước ngoài theo các phương thức được dự liệu trong các Hiệp định Thương mại;
- (iii) Về việc khắc phục hậu quả của các hiện tượng gây rối, phá hoại: đề nghị thiết lập cơ chế một cửa, huy động cán bộ, chuyên gia kinh nghiệm về địa phương hỗ trợ.
 - (iv) Về tăng cường nội lực: VCCI phối hợp với VBF và các hiệp hội đề xuất với Chính phủ các phương án, giải pháp thực hiện thời gian tới;
 - (v) Về thúc đẩy cải cách thể chế và tái cấu trúc nền kinh tế: đề nghị cộng đồng doanh nghiệp tham gia tích cực vào chương trình cổ phần hóa DNNN theo Nghị quyết 15;¹ thúc đẩy cải cách thể chế, hành chính của các cơ quan Chính phủ, chính quyền địa phương theo Nghị quyết 19² và Chỉ thị 11;³ VCCI kết hợp chặt chẽ với VBF và các Hiệp hội doanh nghiệp trong việc giám sát, thúc đẩy, phản biện và sẽ có báo cáo định kỳ hàng tháng, hàng quý báo cáo tới Thủ tướng Chính phủ như quy định.

Hiệp hội Doanh nghiệp Hoa Kỳ tại Việt Nam – Ông Marc Townsend, Chủ tịch

Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (“TPP”) mở ra cơ hội hấp dẫn cho Việt Nam để đổi mới mô hình tăng trưởng của đất nước và đáp ứng các mục tiêu kinh tế-xã hội và kinh doanh. Tuy nhiên để chuẩn bị cho TPP và các Hiệp định khác, Việt Nam cần phải giải quyết những vấn đề sau: (i) Tham nhũng đã trở thành vấn nạn ăn mòn và phổ biến rộng rãi. Chính phủ phải giải quyết tham nhũng quyết liệt hơn bằng cách hạn chế việc sử dụng thanh toán tiền mặt và tăng cường sử dụng thương mại điện tử. (ii) Thực hiện các cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đúng lộ trình và đúng hướng nhằm tạo ra một môi trường kinh tế hiệu quả và cạnh tranh hơn, đặc biệt là trong lĩnh vực đầu tư và dịch vụ. (iii) Thiếu cơ sở hạ tầng đồng bộ trong lĩnh vực năng lượng và vận tải dẫn đến hoạt động đầu tư nước ngoài kém hấp dẫn và thiếu hụt này cần phải được giải quyết một cách khẩn trương ở cấp độ quốc gia với mô hình đối tác công tư (PPP) và các mô hình kinh doanh khác. (iv) Thiếu lực lượng lao động lành nghề, đồng nghĩa với việc Việt Nam phải hiện đại hóa và nâng cấp chương trình giảng dạy của mình, đặc biệt là ở cấp đào tạo nghề và giáo dục. (v) Thiếu sự phối hợp giữa Chính phủ và doanh nghiệp để cải tiến nền kinh tế, trong đó yêu cầu tái cơ cấu mô hình DNNN và quản lý với tính minh bạch, và trách nhiệm giải trình. Doanh nghiệp khu vực nhà nước Việt Nam và doanh nghiệp FDI cần phải hoạt động trên một sân chơi bình đẳng trong việc tiếp cận nguồn vốn và đất đai. Đối thoại với người dân và doanh nghiệp phải được mở rộng để thúc đẩy mối quan hệ gần gũi giữa nhà nước, cán bộ công chức và nhân dân sao cho chính sách, pháp luật gắn liền với thực tế. Hơn nữa, các cơ quan Chính phủ cần áp dụng Chỉ số đánh giá hiệu suất để đo lường và nâng cao hiệu quả tương tác của cơ quan nhà nước với người dân và doanh nghiệp.

Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam – Ông Tomaso Andreatta, Phó Chủ tịch

Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu nhấn mạnh năm điểm chính mà Việt Nam nên tập trung:

- (i) Tôn trọng và thực hiện đầy đủ các cam kết gia nhập WTO trước khi ký kết Hiệp định tự do thương mại giữa Liên minh Châu Âu (EU) và Việt Nam.

1 Nghị quyết số 15/NQ-CP của Chính phủ ngày 06/03/2014 về một số giải pháp đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp

2 Nghị quyết số 19/NQ-CP của Chính phủ ngày 18/03/2014 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia

3 Chỉ thị số 11/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/05/2014 về giải quyết khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của đất nước đến năm 2015

- (ii) Vấn đề cấp giấy phép phân phối hoạt động cho các công ty nước ngoài trong lĩnh vực bán lẻ và bán buôn vẫn còn tồn tại những trường hợp mà các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài không được đối xử bình đẳng.
- (iii) Chính sách nới lỏng yêu cầu thị thực cho công dân EU và các nước khác sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho ngành du lịch và cho doanh nghiệp khi có nhân sự đến Việt Nam công tác.
- (iv) Việc loại bỏ giới hạn về sở hữu nước ngoài, đặc biệt là lĩnh vực tài chính, là rất quan trọng. Các ngân hàng được hỗ trợ/bảo lãnh bởi các tổ chức tài chính uy tín, đặc biệt nhu cầu vốn trong các thời điểm khó khăn. Tuy nhiên, những sự hỗ trợ này không dành cho các ngân hàng thiếu sự kiểm soát hiệu quả của các cổ đông quốc tế.
- (v) Về thiết lập một cơ chế giải quyết các tranh chấp giữa Chính phủ và doanh nghiệp cho Hiệp định tự do thương mại giữa EU và Việt Nam đồng thời thực hiện các phán quyết của trọng tài quốc tế để nâng cao hình ảnh Việt Nam như một điểm đến đầu tư hấp dẫn.

Chính phủ phải đối mặt với những quyết định quan trọng mang tính quyết định tương lai của đất nước, trong đó sự tăng trưởng liên tục của nền kinh tế là quan trọng nhất. Điều này có thể đạt được bằng cách tập trung vào các nguồn lực trọng điểm, đầu tư cơ sở hạ tầng với các kế hoạch thực tế. Các quá trình khác phải được diễn ra liên tục như cải cách giáo dục và bảo đảm đầu tư nước ngoài vào ngành công nghiệp và dịch vụ. Nhưng, điều này đòi hỏi một môi trường kinh doanh minh bạch để chống tham nhũng và những yếu kém khác. Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu sẽ tiếp tục cam kết hỗ trợ và đảm bảo sự thành công của Hiệp định thương mại tự do giữa EU và Việt Nam.

Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam – Ông Mr.Kim Jung In, Chủ tịch

Là người bạn đồng hành thực sự của nền kinh tế của Việt Nam, Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc cam kết hỗ trợ Chính phủ để biến khó khăn thành cơ hội cho đầu tư nước ngoài bền vững. Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc có bốn vấn đề chính đề xuất như sau:

- (i) Tính bền vững của hoạt động đầu tư: Việc thực hiện một số thông tư cụ thể như Phần 1 và phần 6 của Thông tư số 130/2008/TT-BTC⁴ và Điều 23.5 Thông tư 123/2012/TT-BTC⁵ quy định rằng các doanh nghiệp đã hoạt động kinh doanh từ năm 2009 đến năm 2013 sẽ không được hưởng ưu đãi về thuế như những nhà đầu tư từ năm 2004 đến năm 2008 và sau năm 2014. Quy định này nên được bãi bỏ và các quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư phải được đảm bảo theo quy định của Luật Đầu tư.
- (ii) Một hệ thống thanh tra đầu tư nước ngoài nên được thành lập để cung cấp các hướng dẫn quan trọng cho đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.
- (iii) Quy định cho phép người lao động làm thêm không quá 200 giờ/năm theo Bộ Luật Lao động sửa đổi tác động tiêu cực đến đầu tư nước ngoài và bản thân người lao động. Vì vậy, đề nghị sửa đổi quy định thành ít nhất 300 giờ/năm hoặc dỡ bỏ hoàn toàn quy định này, cho phép doanh nghiệp và người lao động thỏa thuận giờ làm thêm phù hợp.
- (iv) Chống chuyển giá bằng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) đã được đề cập trong Thông tư 201/2013/TT-BTC⁶. Việc áp dụng cơ chế hồi tố trong APA tạo hiệu quả về chi phí giúp giải quyết các vấn đề chuyển giá. Ngoài ra, yêu cầu quá mức về số

⁴ Thông tư 130/2008/TT-BTC: Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp

⁵ Thông tư 123/2012/TT-BTC: hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP

⁶ Thông tư 201/2013/TT-BTC ngày 20/12/2013 hướng dẫn việc áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) trong quản lý thuế

lượng cũng như thời hạn cung cấp chứng từ, tài liệu cho việc rà soát cần được sớm giải quyết.

Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam – Ông Yoshihisa Maruta, Chủ tịch

Đầu tư trực tiếp từ Nhật Bản đã liên tục mở rộng trong những năm gần đây. Tuy nhiên, cần có các thay đổi thực sự cần thiết hơn để cải thiện môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Các vấn đề liên quan đến đầu tư đòi hỏi phải tập trung giải quyết bao gồm:

- (i) Đơn giản hóa thủ tục cấp phép lao động.
- (ii) Đơn giản thủ tục thanh kiểm tra các sản phẩm thép nhập khẩu.
- (iii) Cần công khai rõ các ưu đãi đầu tư, cụ thể điều kiện ưu đãi và bảo lãnh cho các dự án đầu tư có năng lực.
- (iv) Về bảo đảm chuyển đổi ngoại tệ cho các dự án lớn, việc chuyển đổi 100% doanh thu cần phải được đảm bảo.

Ngoài ra, ba nội dung quan trọng sau sẽ hỗ trợ tăng trưởng kinh doanh trong trung hạn một cách ổn định và bền vững: (i) Khuyến khích công bố đầy đủ kế hoạch thực hiện chiến lược công nghiệp; (ii) Chính phủ có các chính sách để hỗ trợ sự phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ cho nhiều công ty nhỏ có nguồn lực quản lý hạn chế. (iii) Liên hệ chặt chẽ với các Bộ ngành có liên quan trong các vấn đề phát triển nguồn nhân lực.

Hiệp hội Thương mại Đài Loan tại Việt Nam – Bà Liu Mei Teh, Chủ tịch

Trong bối cảnh xã hội hiện nay, động thái hỗ trợ của Chính phủ Việt Nam cho các doanh nghiệp Đài Loan sau sự kiện đáng tiếc tháng 5/2014 được đánh giá cao. Ngoài ra, cộng đồng doanh nghiệp Đài Loan muốn đề xuất hai điểm: (i) Mô hình trung tâm đào tạo chức năng cho các kỹ thuật viên là cần thiết trong đầu tư dài hạn ở Việt Nam. Đài Loan là nước giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực này và có thể hỗ trợ tích cực. (ii) Quy định đầu tư hợp lý, chẳng hạn như ưu đãi thuế và thủ tục đầu tư, là cần thiết để các nhà đầu tư cảm thấy an toàn và cam kết tiếp tục đầu tư vào Việt Nam. Đài Loan mong muốn giúp Chính phủ thu hút các nhà đầu tư, tuy nhiên, việc hỗ trợ và đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư là điều cần thiết để hiện thực hóa điều này.

Chính phủ Việt Nam – Ngài Vũ Huy Hoàng, Bộ trưởng Bộ Công thương

Trong 6 Hiệp định Kinh tế và Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do mà Việt Nam đang đàm phán, chúng tôi hi vọng Hiệp định TPP, Hiệp định với Liên minh Hải quan và Hiệp định với Hàn Quốc có thể kết thúc vào cuối 2014. Nguyên tắc của Việt Nam khi đàm phán các Hiệp định này là cân nhắc những điểm khác biệt trong trình độ phát triển và quy mô kinh tế của Việt Nam. Ngoài ra, luôn đặt lợi ích cốt lõi của Việt Nam khi mở cửa thị trường. Theo đó, hàng hoá mà Việt Nam mong muốn đẩy mạnh xuất khẩu được đưa vào các nội dung đàm phán để các đối tác tạo điều kiện đi vào thị trường. Hiện tại, hầu hết các nước đối tác đều ủng hộ yêu cầu này của Việt Nam; tuy nhiên, biên độ mở cửa còn phụ thuộc vào đàm phán cụ thể của các bên.

Phản hồi đối với ý kiến của Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc về việc cung cấp thông tin quá trình đàm phán Hiệp định Mậu dịch tự do giữa Việt Nam và Hàn Quốc: Bộ Công thương tiếp thu ý kiến của Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc và sẽ có những hình thức cần thiết để trao đổi, cung cấp thông tin.

Phản hồi đối với ý kiến của Hiệp hội Doanh nghiệp Hoa Kỳ về cơ sở hạ tầng điện: Bộ Công thương khẳng định không có tình trạng thiếu điện. Hiện tại, Việt Nam có hệ số dự phòng điện từ 20% (trong mùa khô) cho đến 30% (trong mùa mưa). Sự cố mất điện hoặc chất lượng điện thấp có thể xảy ra ở một vài địa bàn nhất định do đường dây hệ thống phân phối về trạm

biến thể có thể chất lượng kém hơn. Tuy nhiên, ngành điện chắc chắn sẽ đáp ứng đủ nhu cầu điện của doanh nghiệp và có biện pháp khắc phục, nâng cấp những địa bàn có chất lượng điện kém.

Phản hồi đối với ý kiến của Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu liên quan đến cấp giấy phép cho hoạt động bán lẻ và bán buôn: thực hiện cam kết khi gia nhập WTO, cơ sở bán lẻ phải có báo cáo kiểm tra nhu cầu kinh tế làm cơ sở cho địa phương cấp phép cho cơ sở bán lẻ thứ 2. Tuy nhiên, chúng tôi ghi nhận điều này gây một số phiền hà cho các nhà đầu tư nên đã có giải pháp trước mắt giảm bớt những điều kiện mở cơ sở bán lẻ thứ 2. Bộ Công thương sẽ tiếp tục giảm thiểu các yêu cầu đối với các hoạt động bán buôn, bán lẻ nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp nước ngoài có thể tham gia vào thị trường một cách thuận lợi hơn.

Phản hồi đối với ý kiến của Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản: Liên quan đến tiêu chuẩn bắt buộc đối với sản phẩm sắt thép, Thông tư liên tịch số 44⁷ giữa Bộ Khoa học Công nghệ và Bộ Công thương được đưa ra nhằm đảm bảo quản lý chất lượng thép và làm rõ xuất xứ thép đưa vào Việt Nam do có tình trạng một số thép nhập khẩu ở Việt Nam không rõ xuất xứ hoặc có hành vi gian lận về chất lượng. Theo quan điểm của Bộ Công thương, đây là một biện pháp bảo vệ các nhà sản xuất chân chính khỏi tình trạng gian lận thương mại. Tuy nhiên, Thông tư liên tịch số 44 mới được ban hành nên có những khó khăn trong thời gian đầu. Chúng tôi sẽ tiếp tục trao đổi với các doanh nghiệp Nhật Bản để các vướng mắc được tháo gỡ. Ngoài ra, Chính phủ Nhật Bản đã hợp tác với Chính phủ Việt Nam trong việc nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp và chương trình hành động. Vấn đề phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ là vấn đề rất được quan tâm của Chính phủ. Hiện tại, chúng tôi đang phối hợp với Nhật Bản xây dựng hai khu công nghiệp chuyên sâu về công nghiệp hỗ trợ ở Hải Phòng và Bà Rịa Vũng Tàu. Ngoài ra, Việt Nam đã ký một Hiệp định với Chính phủ Hàn Quốc về việc xây dựng Vườn ươm công nghệ tại Cần Thơ để chuyển giao 100 công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Về mặt chính sách, Bộ Công thương cũng đang nghiên cứu trình Chính phủ ban hành Nghị định về công nghiệp hỗ trợ để tạo thuận lợi phát triển cho ngành.

Chính phủ Việt Nam – Ngài Bùi Quang Vinh, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Việt Nam đã nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và thu hút được nhiều nguồn đầu tư nước ngoài. Cộng đồng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tại Việt Nam đã trở thành một bộ phận quan trọng của nền kinh tế Việt Nam với nhiều đóng góp to lớn. Tuy nhiên, Chính phủ cũng nhận thấy rằng vẫn còn nhiều vướng mắc, rào cản mà Việt Nam cần sửa đổi để phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đã và đang hoạt động ở Việt Nam giảm bớt chi phí, gia tăng hiệu quả đầu tư để tạo một môi trường kinh doanh hấp dẫn kêu gọi đầu tư nước ngoài.

Liên quan đến sự cố diễn ra vào đầu tháng 5 khi người dân và công nhân Việt Nam biểu tình trước việc Trung Quốc đặt giàn khoan ở thềm lục địa lãnh hải của Việt Nam. Chính phủ đã ban hành liên tiếp 6 văn bản chỉ đạo việc giúp đỡ, hỗ trợ các doanh nghiệp khắc phục hậu quả và trở lại hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó gồm Thông báo số 207/TB-VPCP⁸ ngày 20/05/2014

⁷ Thông tư liên tịch 44/2013/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31/12/2013 quy định về quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu

⁸ Thông báo số 207/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ ngày 20/05/2014: Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng về việc giúp đỡ, hỗ trợ các doanh nghiệp khắc phục thiệt hại, sớm trở lại sản xuất kinh doanh.

kết luận của Thủ tướng Chính phủ, Thông báo số 210/TB-VPCP⁹ ngày 23/05/2014 của Phó Thủ tướng về Khu Kinh tế Vũng Áng Hà Tĩnh, Công văn số 3758/VPCP-KTTH¹⁰ của Văn phòng Chính phủ ngày 25/05/2014. Hơn nữa, các Bộ ngành liên quan cũng có các văn bản hướng dẫn riêng để giải quyết các vấn đề liên quan. Ngoài ra, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo thành lập một tổ công tác liên ngành cùng với lãnh đạo Ủy ban Nhân dân các địa phương liên quan chỉ đạo giải quyết cụ thể đối với một số doanh nghiệp bị thiệt hại. Tại địa phương, Thủ tướng Chính phủ cũng yêu cầu các địa phương phải thành lập tổ công tác hỗ trợ đặc biệt đặt trong ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất để hướng dẫn chi tiết và giải quyết ngay những yêu cầu cho doanh nghiệp thuộc thẩm quyền.

Xin thay mặt Chính phủ Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin cảm ơn các cam kết và tiếp thu ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp để xây dựng môi trường đầu tư kinh doanh tốt hơn, bảo đảm an toàn an ninh cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong tương lai.

PHẦN II. ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI

1. Đầu tư và Thương mại

Nhóm Công tác Đầu tư và Thương mại – Ông Fred Burke, Đồng Trưởng nhóm

Để đối phó với sự kiện tháng 5 vừa qua, mặc dù Thủ tướng Chính phủ đã có nhiều biện pháp khắc phục như ưu đãi thuế nhưng các biện pháp này sẽ không có hiệu quả tích cực như mong đợi nếu doanh nghiệp bị thiệt hại buộc phải đóng cửa và không có doanh thu. Các chính quyền địa phương báo cáo rằng họ không có thẩm quyền để thực hiện những biện pháp này và cần phải có những hỗ trợ từ Trung ương. Liên quan đến sự kiện này, thực tế đã có nhiều bất mãn từ các công nhân và vì vậy, cần cải thiện điều kiện sống ở các khu công nghiệp, ví dụ như sự hình thành của các cơ sở giải trí. Thêm vào đó linh hoạt hơn trong làm thêm giờ, đặc biệt trong các ngành công nghiệp công nghệ cao.

Liên quan đến sự chuẩn bị của Việt Nam cho các Hiệp định thương mại, kinh nghiệm gia nhập WTO cho thấy Việt Nam còn quá rụt rè trong việc mở cửa thị trường. Để cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu, chuỗi cung ứng phải nhanh, đáp ứng kịp thời đối với các nhu cầu và được tích hợp với các bên một cách hiệu quả. Ngoài ra, vẫn còn một số vướng mắc tồn đọng như quá trình sửa đổi và bổ sung Giấy chứng nhận đầu tư và khó khăn trong việc cấp giấy phép lao động. Sự thừa nhận và thực thi các phán quyết của trọng tài nước ngoài vẫn còn yếu kém tại Việt Nam, cần phải được khắc phục để trấn an các nhà đầu tư nước ngoài.

Đối với những thách thức mới, đã có rất nhiều tiến triển trong việc cải cách thủ tục hành chính với Đề án 30¹¹, nhưng vẫn tiếp tục cần có những cải cách hành chính nhiều hơn, bao gồm áp dụng miễn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, thiếu môi trường thuận tiện cho Chính phủ điện tử, thủ tục cồng kềnh trong giải thể doanh nghiệp và chậm trễ trong việc cấp phép sản xuất thiết bị y tế cho xuất khẩu.

⁹ Thông báo 210/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ ngày 23/05/2014: Kết luận của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải tại buổi làm việc xử lý tình hình thực tế tại Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh do Văn phòng Chính phủ ban hành.

¹⁰ Công văn số 3758/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ ngày 25/05/2014 V/v một số giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp khắc phục thiệt hại.

¹¹ Đề án 30: Đề án Đơn giản hoá Thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007-2010

Các vấn đề khác bao gồm thu hút đầu tư vào ngành dệt may để và được hưởng mức thuế suất ưu đãi từ Hiệp định TPP, điều chỉnh quy tắc phán quyết trước/xác nhận trước xuất xứ (advance rulings) trong hải quan, tăng thêm giá trị pháp lý cho Thỏa thuận xác định giá trước (APA), công bố kế hoạch hành động của hải quan điện tử, áp dụng nhiều thủ tục mới trong việc giám sát và minh bạch, cân nhắc hạn chế nhập khẩu thiết bị đã qua sử dụng, và sửa đổi các quy định hiện hành về giấy phép lao động.

Nhóm Công tác Đầu tư và Thương mại – Ông Trần Anh Đức, Đồng Trưởng nhóm

- *Đảm bảo quyền tự do kinh doanh:* Trên thực tế, quyền tự do kinh doanh đã bị giới hạn bởi nhiều quy định như quy định đăng ký ngành nghề kinh doanh cụ thể với mã số HS cụ thể trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Cản trở tiếp theo đối với quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp nằm ở danh mục hơn 330 ngành nghề bị hạn chế hoặc kinh doanh có điều kiện.
- *Khái niệm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:* Doanh nghiệp Việt Nam chỉ cần bán một cổ phần hay 1% cho nước ngoài thì lập tức bị coi là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và theo đó bị hạn chế bởi nhiều quy định về tiếp cận thị trường và mở rộng mạng lưới kinh doanh. Các quy định này là không hợp lý bởi doanh nghiệp Việt Nam cần vốn nước ngoài, tuy nhiên, khi có vốn nước ngoài lại lập tức bị hạn chế kinh doanh.
- *Nhóm Thương mại và Đầu tư kiến nghị sửa đổi Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp như sau:*
 - + Doanh nghiệp không phải đăng ký các ngành nghề kinh doanh cụ thể, đồng thời Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đầu tư không ghi mã số HS cho từng ngành nghề kinh doanh cụ thể.
 - + Các ngành nghề kinh doanh có điều kiện nên quy định rõ trong luật, thay vì để các Bộ hay các cơ quan địa phương tự quyết định.
 - + Doanh nghiệp Việt Nam được coi là có vốn đầu tư nước ngoài khi có trên 51% sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài.

Phản hồi của Bộ Công thương – Ngài Vũ Huy Hoàng, Bộ trưởng

- *Quan điểm cho rằng việc thực hiện WTO tại Việt Nam chưa được như mong đợi:* Với việc trở thành thành viên của WTO, Việt Nam đã đạt được các mốc sau: (i) xuất khẩu đã tăng từ 48 tỷ đô la năm 2007 lên 133 tỷ đô la vào 2013; (ii) nhập siêu ở mức 14 tỷ đô la tương đương với 30% kim ngạch xuất khẩu năm 2007; tuy nhiên, hiện tại Việt Nam đã cân bằng cán cân thương mại và thậm chí xuất siêu. Đồng thời nhiều văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành hoặc được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với cam kết gia nhập WTO của Việt Nam và tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế và chúng tôi mong muốn tiếp tục được hợp tác với các nhà đầu tư, các doanh nghiệp nước ngoài để cập nhật và cải thiện bất cập hiện nay của Việt Nam.
- *Công nghiệp hỗ trợ trong ngành Dệt may:* Trong Hiệp định TPP có một nội dung đối với hàng dệt may và da giày, một trong những yêu cầu của TPP là nguyên tắc xuất xứ “từ sợi trở đi” (yarn forward). Mặc dù Việt Nam đồng tình với nguyên tắc xuất xứ, nhưng xét đến chênh lệch trình độ phát triển và công nghiệp hỗ trợ Việt Nam còn đang ở giai đoạn đầu, chúng tôi đã đề nghị Hoa Kỳ và các nước tham gia TPP cho Việt Nam một lộ trình chuyển đổi. Đề nghị này đã được các bên thống nhất về mặt nguyên tắc gọi là “Danh mục nguồn cung thiếu hụt”, nghĩa là trong khoảng thời gian 5 năm khi Việt Nam đang gấp rút đẩy nhanh sự phát triển của công nghiệp hỗ trợ dệt may, cho phép Việt Nam nhập khẩu một số nguyên liệu cho dệt

may và da giày từ các nước ngoài TPP. Đây là cơ hội cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đầu tư vào khâu phụ liệu.

Phản hồi của Bộ Tài chính - Ông Trương Chí Trung, Thứ trưởng

- *Chi phí 2% đối với vận tải biển liên quan đến Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với các nước:* Các yêu cầu về hồ sơ miễn thuế theo Hiệp định Thuế áp dụng cho các công ty vận tải biển quốc tế sẽ dần được thực hiện theo đúng Đề án 30 của Chính phủ về đơn giản hóa các thủ tục hành chính. Theo đó, các thủ tục hành chính mới ban hành nếu như có tác động mạnh đến đối tượng thực hiện dẫn đến tăng chi phí sẽ được thẩm định và cân nhắc lại một cách nghiêm túc. Bộ Tài chính ghi nhận các ý kiến về đề nghị giảm bớt các thủ tục kê khai cho các hãng vận tải biển quốc tế để được hưởng ưu đãi từ Hiệp định tránh đánh thuế hai lần cũng như các Hiệp định khác.
- *Hải quan điện tử - Hệ thống VNACCS/VCIS:* Bộ Tài chính hoan nghênh và ủng hộ sáng kiến của Nhóm Công tác Đầu tư và Thương mại để các Hiệp hội doanh nghiệp đánh giá các chỉ số cải cách thông quan, chỉ số thuế. Việc một số cơ quan hải quan địa phương đề nghị các thủ tục gây phức tạp, giải thích tùy tiện chính sách để gây khó khăn cho doanh nghiệp, Bộ Tài chính đề nghị các doanh nghiệp kịp thời phản ánh để Bộ có chỉ đạo để cải tiến tốt hơn.

2. Thuế

Tiểu Nhóm Thuế – Bà Hương Vũ, Trưởng Nhóm

Thuế nhà thầu đối với hợp đồng nhập khẩu máy móc thiết bị có kèm theo điều khoản bảo hành: Hợp đồng cung cấp hàng hóa, máy móc thiết bị kèm điều khoản bảo hành là một thông lệ quốc tế rất phổ biến trong các giao dịch mua bán hàng hoá để đảm bảo quyền lợi của bên mua. Từ trước đến nay, các hợp đồng mua bán hàng hoá có kèm theo điều khoản bảo hành và theo phương pháp mua bán thuần túy không bị coi là dịch vụ bảo hành và không bị đánh thuế nhà thầu. Tuy nhiên, gần đây một số cục thuế địa phương đánh đồng điều khoản bảo hành trong hợp đồng mua bán hàng hoá với dịch vụ bảo hành thông thường có thu phí và đánh thuế nhà thầu đối với các hợp đồng này. Kính đề nghị Chính phủ và Bộ Tài chính chỉ đạo, hướng dẫn cục thuế địa phương thực hiện Thông tư 60¹² về thuế nhà thầu một cách hợp lý, đồng thời sửa đổi, bổ sung khái niệm về dịch vụ bảo hành để đảm bảo thống nhất thực hiện ở cục thuế địa phương.

Chi phí liên quan đến hợp đồng dịch vụ ký với công ty mẹ: Các tập đoàn đa quốc gia thường thành lập các trụ sở nhằm tập trung một số chức năng vận hành và thực hiện phân bổ các chi phí này cho các công ty con đầu tư ở các nước. Tuy nhiên, các cục thuế địa phương đang có cái nhìn vô cùng khắt khe và những yêu cầu bất hợp lý về chứng từ tài liệu nhằm mục đích loại trừ các chi phí này. Kính đề nghị Bộ Tài chính có hướng dẫn cụ thể hơn, đặc biệt chuẩn mực về tài liệu chứng từ cần thiết mà doanh nghiệp cần cung cấp để chứng minh các chi phí này là hợp lệ.

Nhóm Công tác Khoáng Sản – Ông Bill Howell, Trưởng Nhóm

Việt Nam là một quốc gia giàu khoáng sản; tuy nhiên, trữ lượng khoáng sản đã biết mới chỉ là một phần của trữ lượng chưa được khai phá. Hiện tại, có nhiều mỏ lớn và giá trị đang chờ khai phá, nhưng chúng chỉ có thể được tìm thấy và khai thác nếu sử dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến bậc nhất mà hiện chưa có sẵn ở Việt Nam. Đáng tiếc rằng sự đầu tư cấp thiết vẫn chưa đến

¹² Thông tư 60/2012/TT-BTC ngày 12/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam

được Việt Nam bởi mức thuế tài nguyên áp dụng tại Việt Nam cao hơn mức trung bình của thế giới đến 5 lần. Mức thuế này, cùng với nhiều thuế suất khác, khiến Việt Nam trở thành một trong những điểm đến kém hấp dẫn nhất cho các nhà đầu tư trong lĩnh vực thăm dò và khai khoáng vốn là ngành có rủi ro cao. Nhiều công ty khai thác khoáng sản hiện nay ở Việt Nam vẫn đang sử dụng những phương pháp, công nghệ khai khoáng tốn kém và lỗi thời, dẫn tới việc nhiều công ty phải cắt giảm quy mô, đóng cửa, hoặc phải áp dụng những phương thức không an toàn, nguy hại cho sức khỏe và hủy hoại môi trường để giảm thiểu chi phí. Ngoài ra, hoạt động khai thác và xuất khẩu khoáng sản trái phép cũng khiến cho Chính phủ Việt Nam mất đi một khoản thu thuế. Trong bối cảnh Việt Nam sắp ký kết những Hiệp định thương mại mới, Chính phủ nên tạo ra một môi trường đầu tư thân thiện với chính sách mềm mỏng hơn tạo điều kiện cho ngành công nghiệp khai khoáng trở nên mạnh mẽ, an toàn và trở thành một phần thiết yếu của nền kinh tế đang phát triển của đất nước.

Phản hồi của Bộ Tài chính - Ông Trương Chí Trung, Thứ trưởng

- *Thuế nhà thầu theo Thông tư 60/2012/TT-BTC¹³*: Bộ Tài chính đồng ý và ghi nhận ý kiến đóng góp của Nhóm Công tác Thuế về thuế nhà thầu hợp đồng nhập khẩu máy móc thiết bị có kèm theo điều khoản bảo hành. Trong thời gian tới, Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu, sửa đổi, làm rõ hơn Thông tư 60.
- *Chi phí liên quan đến hợp đồng dịch vụ ký với công ty mẹ*: Các chi phí này liên quan đến thuế nhà thầu cũng như các Thông tư hướng dẫn về chống chuyển giá; vì vậy, chúng tôi ghi nhận để có hướng dẫn cụ thể hơn nhằm bảo đảm nguyên tắc. Hiện tại đã có Thông tư quy định về vấn đề này, tuy nhiên có thể hướng dẫn và tập huấn tại các cơ quan địa phương chưa đầy đủ nên thực tiễn có một vài cơ quan thuế hiểu và thực thi chưa đúng.

3. Lao động

Tiểu Nhóm Nguồn nhân lực – Ông Collin Blackwell, Trưởng tiểu Nhóm

Vấn đề giấy phép lao động: mặc dù đã có một sự cải thiện đáng kể về quy định xung quanh vấn đề này, nhưng vẫn cần phải có sự linh hoạt hơn trong công tác triển khai. Ví dụ, việc công nhận chứng chỉ đào tạo nghề là cần thiết bởi lẽ có một vài loại hình lao động chuyên môn có thể mang lại lợi ích cho đất nước như kỹ thuật viên hoặc giáo viên Tiếng Anh, họ sẽ không đáp ứng được các yêu cầu về bằng đại học và 5 năm kinh nghiệm. Tuy nhiên, họ có thể có chứng chỉ đào tạo nghề tiêu chuẩn quốc tế mà có thể được công nhận tại Việt Nam. Thêm vào đó, một số tỉnh thành đã quá khắt khe đối với nhu cầu cấp giấy phép lao động cho các đợt công tác ngắn ngày.

Vấn đề làm ngoài giờ: Chúng tôi được biết Chính phủ đang xem xét tăng giới hạn số giờ làm thêm ngoài giờ tại Việt Nam, quốc gia có mức làm thêm ngoài giờ thấp nhất trong khu vực. Cần có một quy định tương tự như Thỏa thuận Điều 36 của Nhật Bản, cho phép thời gian làm thêm giờ trong khuôn khổ thỏa thuận giữa người sử dụng lao động, người lao động và công đoàn.

Vấn đề cuối cùng về liên quan đến kinh phí công đoàn, cộng đồng doanh nghiệp nước ngoài quan ngại về việc người lao động không tham gia vào công đoàn vẫn bị áp dụng 2% phí công đoàn. Chúng tôi cho rằng cần có một giải pháp công bằng cho các vấn đề trên.

¹³ Thông tư 60/2012/TT-BTC ngày 12/04/2012 hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ Thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam.

Phản hồi của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Ông Nguyễn Ngọc Phi, Thứ trưởng

- *Giới hạn làm thêm giờ:* Theo quy định của Bộ luật Lao động, giới hạn làm thêm giờ được quy định không quá 4 giờ/ngày, 30 giờ/tháng và 200 giờ/năm. Chính phủ một mặt xem xét đến quyền lao động và bảo vệ sức khỏe cho người lao động, một mặt xem xét đề nghị tăng thời gian làm thêm giờ đã ban hành Nghị định số 45/2013/NĐ-CP¹⁴ quy định các điều kiện để đảm bảo tăng thời gian từ 200 lên 300 giờ cho hai lĩnh vực đặc thù: (i) lĩnh vực Sản xuất, gia công sản phẩm xuất khẩu; và (ii) lĩnh vực Sản xuất, cung cấp điện, viễn thông, lọc dầu, cấp, thoát nước. Ngoài ra, các trường hợp khác phải giải quyết công việc cấp bách, không thể trì hoãn cũng được tổ chức làm thêm lên 300 giờ/năm.
- *Cấp phép lao động:* Vấn đề này đã được quy định trong Nghị định 102¹⁵ của Chính phủ và được cụ thể hóa trong Thông tư 03¹⁶ của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (“Bộ LĐTBXH”). Trong quá trình giải quyết đã đáp ứng được ba yếu tố sau: (i) xác định rõ đối tượng cấp giấy phép lao động; (ii) đối tượng không phải cấp giấy phép lao động; và (iii) thời gian cấp phép.

Về ý kiến liên quan đến lý lịch tư pháp, Luật xuất nhập cảnh quy định những đối tượng lưu trú và cư trú tại Việt Nam trong thời gian bao lâu thì có phải có lý lịch tư pháp. Bộ LĐTBXH cũng muốn tháo gỡ, giúp doanh nghiệp kịp thời giải quyết nhu cầu lao động; tuy nhiên, có hai yêu cầu đặt ra: (i) yêu cầu quản lý quốc gia trong Luật xuất nhập cảnh quy định; và (ii) đảm bảo lao động có tư chất tốt, không có lai lịch phức tạp nhằm tạo điều kiện quản lý và hoạt động kinh doanh cho doanh nghiệp.

- *Chất lượng lao động và lao động chất lượng cao:* Ba vấn đề vướng mắc chính hiện nay gồm cơ sở hạ tầng, thể chế - đặc biệt vấn đề thủ tục hành chính, và chất lượng nguồn nhân lực. Gần đây, Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra Nghị quyết số 29-NQ/TW¹⁷ ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước trong thời kỳ công nghiệp hoá hiện đại hoá. Chính phủ đã ban hành hai văn bản quan trọng là Quyết định số 711¹⁸ của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 và Quyết định số 630¹⁹ của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011-2020 để từng bước sắp xếp lại hệ thống dạy nghề của Việt Nam.

Chính sách phát triển dạy nghề sẽ được Quy hoạch theo các ngành và lĩnh vực kinh tế trọng điểm của quốc gia theo Quyết định số 12²⁰ về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ.

¹⁴ Nghị định số 45/2013/NĐ-CP ngày 10/05/2014 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động

¹⁵ Nghị định 102/2013/NĐ-CP ngày 05/09/2013 của Chính phủ: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

¹⁶ Thông tư số 03/2014/TT-BLĐTBXH ngày 10/03/2014 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội : Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 102/2013/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

¹⁷ Nghị quyết 29-NQ / TW ngày 04 Tháng 11 2013 thúc đẩy giáo dục và đào tạo lĩnh vực cải cách cơ bản và toàn diện để đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước.

¹⁸ Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/06/2012 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt "Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020"

¹⁹ Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 29/05/2012 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt “Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011-2020”

²⁰ Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg ngày 24/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ : Về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ

Về vấn đề tập trung đầu tư vào các trường chất lượng cao, Chính phủ cũng vừa ban hành quy hoạch các trường nghề chất lượng cao²¹ để đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế, các vùng kinh tế. Trước vấn đề gắn kết với doanh nghiệp, vừa qua Bộ LĐTBXH với bộ GD&ĐT đã ký kết một văn bản với Hiệp hội Doanh nghiệp Đức tại Việt Nam, Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam, và Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn quốc tại Việt Nam để đào tạo theo nhu cầu của các doanh nghiệp Nhật Bản, Hàn Quốc và Đức đang hoạt động tại Việt Nam. Bộ LĐTBXH đang đề nghị được tập trung mở rộng đầu tư cơ sở vật chất trong thời gian tới để thực hiện chuẩn hoá đầu tư theo quy hoạch các nghề trọng điểm đáp ứng nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Phản hồi của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam - Ông Mai Đức Chính, Phó chủ tịch

- Kinh phí công đoàn là một trong những đặc thù chỉ có ở Việt Nam, Trung Quốc và một số quốc gia khác. Theo quy định của Luật Công đoàn 2012, kinh phí công đoàn bằng 2% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động. Hiện nay, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đang phân bổ 65% trên tổng số kinh phí công đoàn 2% để lại cho công đoàn cơ sở doanh nghiệp nhằm chăm lo cho người lao động, còn lại 35% dành cho công đoàn cấp huyện cho đến cấp trung ương để trả lương cho các công đoàn và chăm lo cho các hoạt động của người lao động. Về góc độ tài chính, kinh phí này được đưa vào chi phí quản lý, tức là người tiêu dùng sẽ chia sẻ nguồn kinh phí này và doanh nghiệp không phải trích từ lợi nhuận. Thực tế đã chứng minh, trong thời gian vừa qua, có sự phối hợp chặt chẽ giữa tổ chức công đoàn và người sử dụng lao động thì quyền lợi của người lao động được đảm bảo và quan hệ lao động cũng được hài hoà ổn định hơn.

PHÁT BIỂU CỦA NGÀI NGUYỄN TẤN DŨNG – THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Thay mặt Chính phủ Việt Nam, tôi đánh giá rất cao Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam và rất trân trọng các ý kiến đóng góp và tinh thần xây dựng của cộng đồng doanh nghiệp:

- *Tình hình phát triển kinh tế:* Kinh tế Việt Nam năm 2013 và dự kiến cả năm 2014 đã và sẽ tiếp tục ổn định và phát triển vững chắc hơn. Lạm phát đã được kiểm soát tốt, tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng – dự kiến năm 2015 đạt 6%. Xuất khẩu tăng – dự báo cả năm tăng 15-16%. Tỷ giá ngoại tệ ổn định, dự trữ ngoại tệ tăng mạnh. Cán cân thanh toán tổng thể thặng dư lớn, lãi suất giảm mạnh theo tín hiệu của kiểm soát lạm phát phù hợp với kinh tế thị trường. Nợ xấu của hệ thống ngân hàng nằm trong tầm kiểm soát. Tái cơ cấu nền kinh tế với trọng tâm tái cơ cấu đầu tư, trong đó tập trung vào tái cơ cấu hệ thống tài chính ngân hàng và Doanh nghiệp nước ngoài.
- *Tình hình phát triển xã hội:* Tiến bộ công bằng xã hội và bảo vệ môi trường ở Việt Nam tiếp tục được thực hiện. Đặc biệt, Việt Nam đã hoàn thành hầu hết các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ trước thời hạn.
- *Tình hình chính trị xã hội:* Việt Nam luôn ổn định vững chắc trên cơ sở đồng thuận và ủng hộ của người dân đối với các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ đất nước của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

²¹ Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020

- *Liên quan đến sự việc mạnh động, vi phạm pháp luật, phá hoại tài sản một số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại Việt Nam vừa qua:* Việc Trung Quốc đặt giàn khoan thăm dò dầu khí trong vùng biển của Việt Nam đã gây phẫn nộ trong cả dân tộc Việt Nam khiến xảy ra một số việc đáng tiếc gây tổn thất cho doanh nghiệp. Ngay khi xảy ra sự việc, các cấp chính quyền của Việt Nam đã có biện pháp hỗ trợ kịp thời và hầu hết các doanh nghiệp bị thiệt hại đã nhanh chóng trở lại sản xuất kinh doanh.
- Mục tiêu phát triển trong thời gian tới: Chính phủ Việt Nam đang xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020. Năm 2014 tăng trưởng kinh tế khoảng 5,8%, năm 2015 khoảng 6% thì giai đoạn 2016-2020 Việt Nam dự kiến đạt mức tăng trưởng kinh tế bình quân khoảng 6,5 - 7% năm. Để đạt được mục tiêu này, 5 nhóm chính sách và giải pháp sẽ được triển khai đồng bộ gồm:
 - + Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường một cách hiệu quả và năng động hơn đồng thời đẩy nhanh tiến trình hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới.

Việt Nam là thành viên của WTO và đã tham gia 8 Hiệp định Thương mại tự do đồng thời đang đàm phán 6 Hiệp định Thương mại tự do khác với tiến triển tích cực.

Chính phủ đang trình Quốc hội ban hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư theo tinh thần hiến pháp mới để bảo đảm quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp. Với tinh thần này, Chính phủ đang tập trung cải thiện môi trường kinh doanh và cải cách mạnh các thủ tục hành chính, tạo mọi thuận lợi cho cộng đồng và doanh nghiệp.

- + Đẩy mạnh tái cơ cấu nền kinh tế bao gồm khu vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ với mục tiêu là nâng cao hiệu quả cạnh tranh. Tái cơ cấu DNNN sẽ có những chuyển biến mạnh mẽ trong năm 2014 và 2015. Việt Nam sẽ cổ phần hoá khoảng hơn 400 doanh nghiệp bao gồm Tổng Công ty và Tập đoàn lớn vào 2014, 2015. Trong tiến trình tái cơ cấu nền kinh tế, hội nhập với nền kinh tế thế giới, Chính phủ sẽ tạo mọi điều kiện để thu hút mạnh hơn nữa các nhà đầu tư nước ngoài vào sản xuất kinh doanh thương mại và đầu tư tại Việt Nam.
- + Thực hiện cơ chế khuyến khích mạnh mẽ các thành phần kinh tế cả trong nước và ngoài nước vào đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cả hạ tầng kinh tế và xã hội, hệ thống giao thông, điện, năng lượng, bệnh viện, trường học, y tế và giáo dục. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội, trong đó khuyến khích hình thức đầu tư công tư (PPP).
- + Việt Nam đang tiếp tục hoàn thiện thể chế nhà nước pháp quyền, nhà nước trong sạch vững mạnh ngăn chặn từng bước đầy lùi tham nhũng. Chính phủ kiên định với quyết tâm này và đặc biệt coi trọng xây dựng thể chế chính sách cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt trên một số lĩnh vực như lao động, đất đai, thuế, hải quan, bảo hiểm, đầu tư xây dựng, được nêu trong Diễn đàn hôm nay.
- + Việt Nam đã và sẽ tiếp tục bảo đảm tăng cường vững chắc về an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội, bảo đảm an ninh an toàn tuyệt đối cho các tổ chức, doanh nghiệp người nước ngoài công tác làm việc học tập làm ăn sinh sống ở Việt Nam.

4. Ngân hàng và Thị trường vốn

Nhóm Công tác Ngân hàng – Ông Sumit Dutta, Trưởng nhóm

- *Khai hải quan điện tử – giảm thiểu các thủ tục giấy tờ:* Tổng cục Hải quan vừa giới thiệu hệ thống hải quan điện tử để giảm thiểu các thủ tục hành chính và khách hàng hiện nay có thể sử dụng Tờ khai Hải quan Điện tử (ECD) để thực hiện các thủ tục hải quan. Để giảm thiểu các thủ tục hành chính, đề nghị cho phép các ngân hàng thực hiện thanh toán cho các đơn hàng nhập khẩu chỉ cần dựa trên Tờ khai Hải quan Điện tử được ký và đóng dấu bởi Cơ quan Hải Quan.
- *Cập nhật giấy phép ngân hàng và giấy phép cho sản phẩm phái sinh hàng hóa:* Hiện nay, việc cập nhật giấy phép ngân hàng đang bị tạm dừng cho đến khi quy định về cấp giấy phép mới được ban hành. Việc này tạo rất nhiều rủi ro đối với các ngân hàng; vì vậy, kính đề nghị Ngân hàng Nhà nước sớm ban hành quy định mới.
- *Quy định về quản lý ngoại hối:* Sau khi ban hành Pháp lệnh Ngoại hối năm 2013, một số Thông tư, văn bản hướng dẫn đã được ban hành để điều chỉnh hoạt động ngoại hối. Tuy nhiên, cần sớm ban hành Nghị định thay thế Nghị định 160²² quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh ngoại hối.
- *Quy định mới về chống rửa tiền, Nghị định 116/2006/ND-CP²³ và Thông tư 35/2013/TT-NHNN²⁴:* Sau các cuộc họp đã được tổ chức giữa các thành viên của Nhóm công tác và NHNN. Rất nhiều vấn đề đã được làm rõ và chúng tôi vui mừng khi biết một thông tư mới giải quyết các khó khăn, vướng mắc của các thành viên Nhóm sẽ sớm được ban hành trong tháng 9/2014. Nhóm Công tác rất mong nhận được dự thảo Thông tư để đóng góp ý kiến.

Nhóm Công tác Thị trường vốn – Ông Kiên Nguyễn, Đại diện

- *Dự thảo Luật Đầu tư sửa đổi:* Dự thảo Luật chưa nêu rõ ranh giới về đối tượng điều chỉnh giữa hai Luật Đầu tư và Luật Chứng khoán dù đã cố gắng phân định các hình thức đầu tư. Kiến nghị Dự thảo Luật Đầu tư sửa đổi cần quy định rõ mọi hình thức đầu tư vào công ty đại chúng và các quỹ đầu tư chứng khoán sẽ do Luật Chứng khoán điều chỉnh.
- *Định nghĩa nhà đầu tư nước ngoài:* Trong bối cảnh nhiều khả năng Chính phủ sẽ cho phép sở hữu nước ngoài ở một số công ty đại chúng từ mức 49% hiện hành lên trên 50%, kiến nghị làm rõ định nghĩa về nhà đầu tư nước ngoài được quy định hiện thời trong Dự thảo Luật Đầu tư sửa đổi có áp dụng cho Luật chứng khoán hay không.
- *Cổ phần hóa doanh nghiệp:* Cổ phần hóa doanh nghiệp phải gắn liền với niêm yết doanh nghiệp để khuyến khích minh bạch và công bố thông tin cho các nhà đầu tư. Ngoài ra cạnh tranh công khai sẽ giúp cải thiện hoạt động quản trị và hiệu suất của công ty. Bên cạnh đó kiến nghị Chính phủ không nên đặt mục tiêu tối đa hóa nguồn thu ngân sách ngắn hạn vì việc này sẽ làm cho quá trình cổ phần hóa kém hấp dẫn, việc tập trung cải thiện hiệu quả hoạt động chung và dài hạn của doanh nghiệp là cần thiết hơn.

²² Nghị định 160/2006 / ND-CP ngày 28 Tháng 12 năm 2006 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về ngoại hối

²³ Nghị định số 116/2013/ND-CP ngày 04/10/2013 của Chính phủ : Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống rửa tiền.

²⁴ Thông tư 35/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện quy định về phòng, chống rửa tiền

- *Tăng sở hữu nước ngoài:* Việc hạn chế sở hữu nước ngoài hạn chế việc tận dụng tối đa nguồn vốn nước ngoài. Việc tăng sở hữu nước ngoài tại các công ty đại chúng sẽ thu hút được nhiều vốn nước ngoài hơn, tăng nguồn thu thuế và lệ phí cho Nhà nước thông qua các hoạt động mua bán và đầu tư trên thị trường chứng khoán, cải thiện tính hiệu quả của thị trường chứng khoán và thúc đẩy cổ phần hóa doanh nghiệp.

Phản hồi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Ông Nguyễn Toàn Thắng, Phó Thống đốc

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) đánh giá rất cao công tác đối thoại với Nhóm công tác Ngân hàng – Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam. Các vấn đề liên quan đến hải quan điện tử, cập nhật giấy phép ngân hàng, quy định về quản lý ngoại hối và phòng chống rửa tiền đã được thảo luận tại buổi họp với Thống đốc vào cuối tháng 5/2014. Hiện tại các Vụ cục thuộc NHNN đang phối hợp với các bên liên quan nghiên cứu xử lý các vấn đề này.
- *Sở hữu nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng:* Theo Nghị định 01/2014/NĐ-CP²⁵, nhà đầu tư nước ngoài được hưởng ưu đãi hơn khi mua cổ phần của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Cụ thể, nhà đầu tư chiến lược nước ngoài được sở hữu tối đa 20% cổ phần trong khi nhà đầu tư trong nước chỉ được sở hữu 15%. Đối với nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào tái cấu trúc các tổ chức tín dụng yếu kém, tổng mức sở hữu cổ phần có thể vượt quá giới hạn 30% tùy trường hợp cụ thể. Về việc tham gia vào hội đồng quản trị của các ngân hàng, Nghị định 01/2014/NĐ-CP cho phép nhà đầu tư nước ngoài chỉ được tham gia vào hội đồng quản trị của một ngân hàng Việt Nam nhằm tránh xung đột lợi ích và cạnh tranh không bình đẳng.
- *Hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài tiếp cận vốn vay:* NHNN có chính sách ưu đãi và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, công nghiệp phụ trợ, công nghệ cao) tiếp cận vốn vay thấp hơn lãi suất thị trường với mức lãi suất ưu đãi tối đa 8%.

Phản hồi của Bộ Tài chính – Ông Trương Chí Trung, Thứ trưởng

- *Nội dung gắn với cổ phần hóa, niêm yết:* Theo quy định hiện hành, quyền quyết định niêm yết sau khi cổ phần hóa thuộc về doanh nghiệp. Tuy nhiên để niêm yết cần có điều kiện nhất định để đảm bảo chất lượng khi đưa ra thị trường. Đối với những doanh nghiệp đã cổ phần hóa lâu mà chưa được niêm yết, Bộ Tài chính đang dự thảo gắn cổ phần hóa với đăng ký giao dịch qua thị trường UpCOM (Thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết).
- *Vấn đề cổ phần hóa nên giảm bớt phần sở hữu nhà nước:* Chính phủ đã ra rất nhiều quyết định để đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa, trong đó việc giảm sở hữu nhà nước trong các doanh nghiệp cổ phần hóa đã được quy định trong Quyết định 929/QĐ-TTg²⁶ của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài những doanh nghiệp nhạy cảm, và trong lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng, các tập đoàn DNNN có quyền nắm giữ tối đa 65% vốn điều lệ.

Phản hồi của Bộ Kế hoạch và Đầu tư – Ông Bùi Quang Vinh, Bộ trưởng

- *Dự thảo Luật Đầu tư:* Điều 6 Dự thảo hiện tại Luật Đầu tư quy định các hoạt động đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam phải theo quy định của Luật Đầu tư và các luật chuyên ngành. Nếu

²⁵ Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03/01/2014 của Chính phủ: Về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam

²⁶ Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/07/2014 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu Doanh nghiệp Nhà nước, trọng tâm là tập đoàn, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015”

luật chuyên ngành có quy định khác với Luật Đầu tư thì áp dụng luật chuyên ngành.

- *Khái niệm nhà đầu tư nước ngoài:* Cụ thể hóa từ Quyết định 55²⁷ và Quyết định 88²⁸ của Thủ tướng Chính phủ, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm trên 51% được coi là nhà đầu tư nước ngoài và chịu hạn chế của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ở lĩnh vực quy định.

5. Cơ sở hạ tầng

Nhóm Công tác Cơ sở Hạ tầng – Ông Tony Foster, Trưởng nhóm

Dự thảo Nghị định về đối tác công tư (PPP) (“Dự thảo Nghị định”) đã có nhiều cải thiện tại một số nội dung; tuy nhiên, vẫn còn một số nội dung cần đặt biệt chú ý bao gồm:

- Dự thảo Nghị định xóa bỏ cơ chế các dự án Xây dựng – Vận hành – Chuyển giao (BOT), trong khi cơ chế PPP mới được tiến hành thí điểm sẽ khiến xuất hiện lỗ hổng trong phát triển cơ sở hạ tầng. Vì vậy, chúng tôi đề nghị sửa đổi, bổ sung Dự thảo Nghị định một điều khoản chuyển tiếp, theo đó nếu các quy định về các dự án BOT bị xóa bỏ, một hướng dẫn chi tiết và mang tính thực tiễn cho các dự án BOT vẫn chưa kết thúc cần được đưa ra.
- Dự thảo Nghị định giới hạn về bảo lãnh ngoại tệ cho các dự án PPP, tuy nhiên thực tế rất nhiều dự án phải phải bán sản phẩm đầu ra bằng đồng Việt Nam trong khi dự án chỉ vay được nguồn vốn dài hạn bằng đồng đô-la. Chúng tôi xin đề xuất Dự thảo Nghị định không quy định nội dung này và để các bên tự thỏa thuận theo từng trường hợp cụ thể.
- Liên quan đến vấn đề giải quyết tranh chấp, các điều khoản của Dự thảo Nghị định nên có các hướng dẫn rõ ràng về việc thực thi các phán quyết của trọng tài do hiện tại rất nhiều hợp đồng phức tạp và các bên cho vay thường yêu cầu việc lựa chọn biện pháp giải quyết tranh chấp tại trọng tài quốc tế để tài trợ dự án.
- The recent Draft Decree is silent on the right to mortgage land use rights to lenders. This means if land has been rented, free of land rent which is the case for many projects, then a mortgage is not possible and this is a big issue for lenders.
- Dự thảo Nghị định không đề cập đến quyền thế chấp quyền sử dụng đất của bên cho vay. Điều đó đồng nghĩa với việc nếu đất cho thuê được miễn tiền thuê đất, việc thế chấp đất sẽ không được phép theo quy định của Luật Đất đai. Đây là một vấn đề lớn đối với rất nhiều nhà đầu tư.

Phản hồi của Bộ Kế hoạch đầu tư – Ông Bùi Quang Vinh, Bộ trưởng

- Hình thức đối tác công tư (“PPP”): Dự thảo Nghị định PPP đã được Bộ KHĐT hoàn thiện. Sau khi tham khảo ý kiến của các tổ chức quốc tế, Dự thảo đã được chuyển sang Bộ Tư pháp thẩm định và sẽ trình Thủ tướng vào cuối tháng 6/2014. Hình thức hợp đồng BOT không bị loại bỏ mà vẫn là một trong những hình thức đối tác công tư được đề cập dự thảo Nghị định.

²⁷ Quyết định số 55/2009/QĐ-TTG ngày 15/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ : Về tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam

²⁸ Quyết định số 88/2009/QĐ-TTG ngày 18/06/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt Nam

- *Vấn đề giải quyết tranh chấp*: Nghị định PPP được dự thảo theo hướng được lựa chọn trọng tài quốc tế để giải quyết tranh chấp khi cần thiết. Theo đó, dự thảo Bộ luật Dân sự sửa đổi cũng sẽ được điều chỉnh để phù hợp với nội dung này.
- *Vấn đề thế chấp đất*: Quy định của Luật Đất đai hiện hành tuy không cho phép thế chấp đất nhưng cho phép thế chấp quyền khai thác công trình đảm bảo không thay đổi mục đích sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Phản hồi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Ông Nguyễn Toàn Thắng, Phó Thống đốc

- *Bảo lãnh chuyển đổi ngoại tệ*: NHNN đang tiếp tục xem xét cơ chế bảo lãnh chuyển đổi ngoại tệ, nhất là cho các dự án lớn, trọng điểm theo chủ trương của Chính phủ. Với tình hình thuận lợi của thị trường ngoại hối hiện tại, nguồn cung ngoại tệ ngày càng dồi dào trong hệ thống ngân hàng, chúng tôi tin rằng sẽ đáp ứng nhu cầu chuyển đổi ngoại tệ ngày càng tăng cao, góp phần duy trì ổn định hệ thống kinh tế vĩ mô.

6. Năng lượng

Tiểu nhóm Điện và Năng lượng – Ông John Rockhold, Trưởng nhóm

Cộng đồng doanh nghiệp ủng hộ các yêu cầu của Bộ Công thương đối với các tỉnh thành trong việc thực hiện các kế hoạch phát triển năng lượng tái tạo đồng thời có các tiêu chí cụ thể cho việc đánh giá sự thành công hay thất bại của việc áp dụng chính sách ưu đãi giá điện (“Feed-in-tariffs”), các hợp đồng mua bán điện và các quyết định của Chính phủ. Các quy định này sẽ giúp các nhà đầu tư xác định xem liệu các dự án năng lượng tiềm năng có đáp ứng được các yêu cầu tại địa phương nhằm giảm thiểu các sự bất ổn, không chắc chắn và quan ngại của nhà đầu tư. Các dự án thí điểm năng lượng mặt trời tại khu vực sông Mê Kông đem lại lợi ích cho 13 tỉnh là rất đáng khuyến khích. Các quan ngại chính hiện tại là giá điện của EVN trả cho các sản xuất điện độc lập, dựa trên các thỏa thuận mua điện có trợ cấp Chính phủ, là quá thấp để tạo ra lợi nhuận cho các nhà đầu tư cũng như không đủ để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. Hiện tại không có nhà đầu tư nước ngoài và một ngân hàng nào có khả năng chấp nhận kế hoạch của EVN để mua điện từ các nhà máy điện gió trong khi EVN đang xuất hiện nhiều khoản lỗ. Vì vậy, xin kính đề nghị các nội dung sau: (i) Cho phép thử nghiệm một số dự án năng lượng gió, mặt trời và khí sinh học để tạo điều kiện cho các nhà sản xuất năng lượng độc lập có thể bán trực tiếp cho người dùng thông qua hợp đồng mua bán năng lượng; và lệ phí phân phối và truyền phát sẽ được trả cho EVN; (ii) Cho phép hợp đồng mua bán năng lượng trực tiếp giữa nhà sản xuất điện gió độc lập và người tiêu dùng cuối cùng, thực tế cho thấy sự không cần thiết của cơ chế trợ giá của Chính phủ. (iii) Bộ Công thương nên tiếp tục đưa ra các chính sách giá ưu đãi cho năng lượng mặt trời do Việt Nam có nguồn năng lượng mặt trời dồi dào. Các mục tiêu về năng lượng có thể được đảm bảo nếu việc thử nghiệm bán điện trực tiếp cho người dùng cuối cùng thành công mà không cần có bảo đảm hay trợ giá của Chính phủ hay bất kì khoản hỗ trợ nào do việc mua bán điện và năng lượng trực tiếp được thực hiện và triển khai tốt tại các quốc gia và các thị trường mới nổi khác.

Phản hồi của Bộ Kế hoạch đầu tư – Ông Bùi Quang Vinh, Bộ trưởng

Năng lượng tái tạo nằm trong chính sách khuyến khích của Việt Nam. Vì vậy, Sơ đồ Điện VII đã đưa ra chỉ tiêu Việt Nam đạt khoảng 4,5% tổng lượng điện là năng lượng tái tạo cho năm đến năm 2020 và 6% cho năm 2030. Hiện nay, năng lượng tái tạo như điện gió, điện năng lượng, điện sinh học cũng đã có giá ưu đãi hơn so với điện bình thường. Giá điện của Việt Nam hiện nay thấp hơn giá điện khu vực quốc tế và Chính phủ Việt Nam đang có lộ trình đến năm 2015 đưa giá điện Việt Nam đúng với giá điện thị trường. Như vậy giá điện sẽ tăng lên và giá ưu đãi

cho năng lượng tái tạo cũng tăng lên. Ngoài ra, Bộ Công thương và Bộ KHĐT đang tiếp tục trình Chính phủ chính sách để ưu tiên hơn nữa cho năng lượng tái tạo. Rất nhiều dự án đang đầu tư vào năng lượng tái tạo tại Việt Nam, kể cả doanh nghiệp tư nhân.

7. Nông nghiệp

Nhóm Công tác Nông nghiệp – Ông David Whitehead, Trưởng nhóm

Vấn đề đầu tiên liên quan đến công nghệ: Sự chậm trễ trong việc hoàn thiện các khuôn khổ pháp lý giới thiệu công nghệ mới là kết quả của quá trình phối hợp còn nhiều hạn chế giữa các bộ ban ngành Chính phủ. Quá trình này cần được công khai minh bạch để doanh nghiệp có thể nắm được thông tin để đưa ra các kế hoạch phù hợp. Liên quan đến quy chuẩn chất lượng: Mặc dù Việt Nam là một trong những nước xuất khẩu gạo lớn nhất nhưng nhận định của quốc tế về gạo Việt Nam là chất lượng thấp và không đồng đều do chất lượng hạt giống thấp và sự xuất hiện của các sản phẩm hàng nhái, hàng giả trên thị trường làm ảnh hưởng và giảm giá trị của gạo xuất khẩu. Vấn đề thứ ba là thực thi chính sách. Hiện tại, một loạt chính sách của Chính phủ không còn phù hợp và không chú ý đến đặc thù của từng địa phương. Trong khi đó, chính quyền địa phương và các hiệp hội ngành làm việc không hiệu quả dẫn đến nhiều văn bản quy phạm pháp luật gây khó khăn trong việc thực thi. Về mặt tích cực, Chính phủ đã đưa ra các giải pháp để giải quyết vấn đề gian lận thuế giá trị gia tăng (“GTGT”). Tuy nhiên, cần làm rõ thêm các sản phẩm nông nghiệp nào không phải là đối tượng chịu thuế GTGT. Vì vậy, xin kính đề nghị Chính phủ cung cấp các hướng dẫn bổ sung về phân loại các sản phẩm này, cụ thể là danh mục chi tiết các sản phẩm không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Phản hồi của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Ông Cao Đức Phát, Bộ trưởng Báo cáo của Nhóm Công tác Nông nghiệp đã được nghiên cứu kỹ và theo đó, các nhiệm vụ đã được soạn thảo để phân công cho các đơn vị thuộc Bộ giải quyết như sau:

- Thông tư về khảo nghiệm và công nhận vật tư mới dự kiến được ban hành trong tháng 6/2014.
- Danh mục chất cấm sử dụng trong chăn nuôi.
- Quy trình kiểm dịch thực vật.
- Quy trình kiểm dịch thú y.
- Quy trình kiểm tra chất lượng nông sản.
- Chấn chỉnh quy trình công nhận giống mới trong tháng 8/2014;
- Ban hành quy chuẩn kỹ thuật về chế biến nông sản trước 30/12/2014; và
- Tăng cường phân cấp cho các địa phương và phối hợp theo chuỗi để các nỗ lực có hiệu quả cao hơn.

8. Du lịch

Nhóm Công tác Du lịch – Ông Ken Atkinson, Trưởng nhóm

Ngành du lịch và lữ hành Việt Nam đóng góp 9,6% cho GDP cả nước năm 2013 và lượng khách du lịch của bốn tháng đầu năm 2014 đã tăng 27%. Tuy nhiên, sự kiện đáng tiếc gần đây với Trung Quốc liên quan đến vấn đề Biển Đông đã gây tác động tiêu cực đến ngành du lịch. Ngoài ra, chúng tôi xin nêu ra ba vấn đề chính:

- *Miễn thị thực và Thị thực quá cảnh:* Việt Nam được dự đoán rằng có thể tăng lượng du khách từ 8 –18% bằng cách chuyển đổi sang hình thức cấp thị thực tại cửa khẩu. Việc tạo điều kiện cho các hành khách có thị thực quá cảnh sẽ khuyến khích khách du lịch dừng

chân/ghé qua Việt Nam, đồng thời chính sách miễn thị thực nên được mở rộng cho các quốc gia có tiềm năng đem lại doanh thu du lịch lớn cho Việt Nam.

- *Tiếp thị điểm đến:* Vai trò và trách nhiệm của Tổng cục Du lịch Việt Nam cần được đẩy mạnh hơn nữa trong công tác tiếp thị điểm đến và vị thế của Tổng cục cần được mở rộng tăng cường. Hơn nữa, cần một khoản kinh phí lớn hơn cho chiến dịch tiếp thị điểm đến để cạnh tranh với các nước láng giềng. Ngoài ra, cần phải có chiến dịch quảng cáo trong nước và quốc tế để làm nổi bật những điểm hấp dẫn của Việt Nam với những lợi thế về di sản văn hóa và các danh lam thắng cảnh nổi tiếng.
- *Giáo dục và Đào tạo:* Ngành du lịch và khách sạn tiếp tục phải đối mặt với tình trạng thiếu trầm trọng nguồn nhân lực được đào tạo đầy đủ và bài bản. Để cải thiện vấn đề này, Nhóm Công tác Du lịch đề xuất: (i) Giới thiệu chương trình chứng chỉ du lịch quốc gia nhằm đảm bảo các công ty du lịch và nhân viên của các công ty này đáp ứng được các tiêu chuẩn cốt lõi của ngành. (ii) Công nhận tư cách pháp lý của Hội đồng cấp chứng chỉ nghiệp vụ du lịch (VTCB) để thực hiện các chức năng của Hội đồng nghề du lịch quốc gia - ASEAN (NTPB) và Hội đồng cấp chứng chỉ nghề du lịch (TPCB). (iii) Thành lập một Hội đồng đào tạo ngành du lịch để đóng góp ý kiến và các cung cấp các hướng dẫn cụ thể cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, và Tổng cục Du lịch về các yêu cầu kỹ năng của ngành. (iv) Giới thiệu chương trình thực tập nghề cho tất cả các sinh viên, bao gồm các chương trình đào tạo về kỹ năng phục vụ khách hàng và hiểu biết đa văn hóa.

Phản hồi của Ông Nguyễn Mạnh Cường – Phó tổng cục trưởng Cục Du lịch Việt Nam

- *Vấn đề thị thực:* Quốc hội trong kì họp thứ VII sẽ xem xét thông qua Luật Xuất - Nhập cảnh mới, các nội dung thảo luận bao gồm các vấn đề và đề xuất của Nhóm Công tác Du lịch. Dự thảo luật hiện tại giao Chính phủ quyết định thời điểm cụ thể mở rộng việc đơn phương miễn thị thực.
- *Vấn đề xúc tiến du lịch:* Hiện tại kinh phí cho hoạt động xúc tiến du lịch của Việt Nam còn eo hẹp so sánh với các quốc gia láng giềng khác. Dựa trên thông lệ tại một số quốc gia đang phát triển khác, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đang đề xuất Chính phủ ban hành Nghị quyết huy động các nguồn lực, trong đó bao gồm nguồn thu từ khách du lịch và kinh phí thị thực. Tuy nhiên, quy định này vẫn phải tuân theo quy định của Luật Ngân sách.
- *Quyền hạn của Tổng cục Du lịch:* Tại Quyết định số 63²⁹ ngày 19/05 và Quyết định số 23³⁰ thay thế Quyết định số 63 về chức năng nhiệm vụ của Tổng cục Du lịch đã khẳng định Tổng cục Du lịch là cơ quan xúc tiến du lịch quốc gia. Những đề xuất của Nhóm Công tác được Tổng cục Du lịch tiếp thu để đưa ra các điều chỉnh phù hợp.
- *Quảng bá Việt Nam vẫn là điểm đến an toàn:* Tổng cục Du lịch đã làm việc với cơ quan du lịch, xúc tiến du lịch quốc gia các nước sau sự kiện đáng tiếc tháng 5/2014 để khẳng định Việt Nam vẫn là một điểm đến an toàn.
- *Đào tạo và cấp chứng chỉ nghiệp vụ du lịch:* Cuối tháng 06/2014, Việt Nam sẽ gửi đến Tổng thư ký ASEAN quyết định công nhận Hội đồng cấp Chứng chỉ Nghiệp vụ Du lịch là thành viên

²⁹ Quyết định số 63/2008/QĐ-TTG ngày 19/05/2008 của Thủ tướng Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Du lịch trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

³⁰ Quyết định số 23/2014/QĐ-TTg ngày 13/03/2014 về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Du lịch trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

chính thức của Hội đồng tư vấn, Hội đồng xét duyệt nghề du lịch. Như vậy, Việt Nam đã thực hiện đúng cam kết về Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về du lịch thương mại tại ASEAN (MRA) tham gia vào tháng 01/2009.

BẾ MẠC

Ngài Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng

Chính phủ Việt Nam hoan nghênh và đánh giá cao công tác tổ chức Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam, một diễn đàn rất có ý nghĩa, một cơ chế đối thoại thường xuyên và hiệu quả giữa Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp. Diễn đàn được diễn ra cởi mở, thân thiện với nhiều ý kiến và đề xuất mang tính xây dựng. Chính phủ Việt Nam trân trọng các ý kiến và sẽ khẩn trương xem xét, xử lý các ý kiến phù hợp để không chỉ đem lại thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp mà cả lợi ích cho Việt Nam.

Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam – Bà Victoria Kwakwa, Giám đốc Quốc gia

Liên quan đến một lĩnh vực quan trọng và còn nhiều thách thức, lĩnh vực cơ sở hạ tầng, chúng tôi rất trân trọng các quy định về cơ chế hợp tác công – tư (“PPP”) sớm được ban hành. Về lĩnh vực năng lượng, nguồn cung năng lượng là một trong những động lực tăng trưởng, tuy nhiên nhiều thách thức vẫn ở phía trước. An ninh năng lượng hướng tới phát triển bền vững là nhân tố cần được bảo đảm. Nhóm Ngân hàng Thế giới luôn sẵn sàng tiếp tục hợp tác với các đối tác nhằm góp phần cải thiện môi trường kinh doanh tại Việt Nam, nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế để Việt Nam có thể bắt lại nhịp tăng trưởng nhanh như giai đoạn trước. Chúng tôi cũng rất mong muốn được tham gia đối thoại giữa cộng đồng doanh nghiệp và các đối tác Chính phủ về những vấn đề cần tiếp tục được thảo luận và giải quyết.

Chính phủ Việt Nam – Ngài Bùi Quang Vinh, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam giữa kỳ 2014 là một Diễn đàn đặc biệt không chỉ với sự hiện diện của Thủ tướng Chính phủ Ngài Nguyễn Tấn Dũng mà còn có sự tham gia của các Bộ trưởng, các bộ ngành của Việt Nam, các tổ chức quốc tế, các cơ quan ngoại giao, Liên minh VBF và cộng đồng doanh nghiệp. Sau Diễn đàn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ tập hợp các ý kiến, kiến nghị của Diễn đàn sau đó gửi đến Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan chức năng của Việt Nam để xem xét và giải quyết.

Liên quan đến sự kiện đáng tiếc tháng 5 vừa qua, một lần nữa Chính phủ Việt Nam khẳng định và cam kết đảm bảo môi trường đầu tư an toàn, không để sự kiện đáng tiếc vừa qua lặp lại. Mặt khác, hơn bao giờ hết Việt Nam khẳng định cần phải đổi mới, cải cách thể chế kinh tế để phát triển và tăng trưởng bền vững trong tương lai, đồng thời giúp Việt Nam đón đầu các cơ hội và tận dụng các lợi ích đến từ các Hiệp định Thương mại thế hệ mới. Để thực hiện quyết tâm này, không chỉ những cần nỗ lực của bộ ngành Chính phủ mà còn cần sự hợp tác của các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp và các Chính phủ khác ủng hộ Việt Nam.

Trong thời gian tới, rất nhiều dự án xây dựng pháp luật như Luật Đầu tư sửa đổi, Luật Doanh nghiệp sửa đổi, Luật Phá sản và các luật khác sẽ được ban hành theo hướng tạo môi trường đầu tư thông thoáng hơn, theo đúng tinh thần của Hiến pháp Việt Nam.